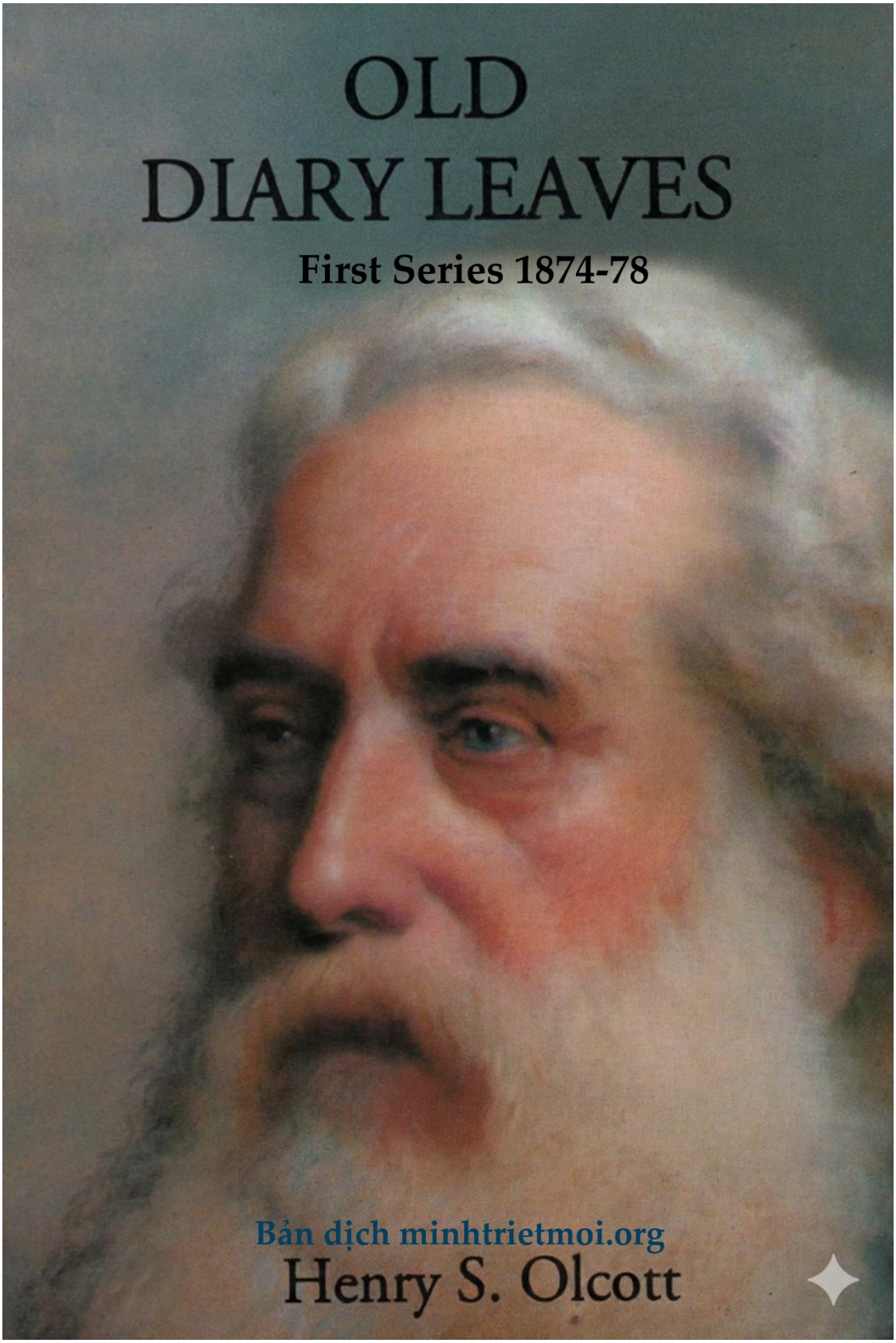

OLD
DIARY LEAVES
First Series 1874-78
Bản dịch minhtrietmoi.org
Henry S. Olcott

OLD DIARY LEAVES

First Series

(1874-78)

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC....3
FOREWORD....6
CHAPTER I—CHƯƠNG I....11
FIRST MEETING OF THE FOUNDERS—LẦN GẶP ĐẦU TIÊN CỦA HAI VỊ SÁNG LẬP....11
CHAPTER II—CHƯƠNG II....30
MADAME BLAVATSKY IN AMERICA—BÀ BLAVATSKY Ở MỸ....30
CHAPTER III—CHƯƠNG III....41
PHILADELPHIA PHENOMENA—HIỆN TƯỢNG TẠI PHILADELPHIA....41
CHAPTER IV—CHƯƠNG IV....50
MADAME BLAVATSKY'S SECOND MARRIAGE—CUỘC HÔN NHÂN THỨ HAI CỦA BÀ BLAVATSKY....50
CHAPTER V—CHƯƠNG V....61
SPIRITUALISM—THẦN LINH HỌC....61
CHAPTER VI—CHƯƠNG VI....73
ORIENTAL DISAPPROBATION—SỰ CHÊ TRÁCH CỦA PHƯƠNG ĐÔNG....73
CHAPTER VII—CHƯƠNG VII....88
DR. SLADE—BÁC SĨ SLADE....88
CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII....97
THEOSOPHICAL SOCIETY PROPOSED—ĐỀ XƯỚNG HỘI THÔNG THIÊN HỌC....97
CHAPTER IX—CHƯƠNG IX....108
FORMATION OF THE THEOSOPHICAL SOCIETY—THÀNH LẬP HỘI THÔNG THIÊN HỌC....108
CHAPTER X—CHƯƠNG X....128
BARON DE PALM—BARON DE PALM....128
CHAPTER XI—CHƯƠNG XI....144
THE FIRST CREMATION IN AMERICA—LỄ HỎA TÁNG ĐẦU TIÊN Ở MỸ....144
CHAPTER XII—CHƯƠNG XII....158
PUTATIVE AUTHOR OF "ART MAGIC"—TÁC GIẢ ĐƯỢC CHO LÀ CỦA "ART MAGIC"....158
CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII....172
ISIS UNVEILED—ISIS UNVEILED....172
CHAPTER XIV—CHAPTER XIV....186

DIFFERENT HYPOTHESES—CÁC GIẢ THUYẾT KHÁC NHAU....186
CHAPTER XV—CHAPTER XV....199
APPARENT POSSESSION BY FOREIGN ENTITIES—HIỆN TƯỢNG BỊ CHIẾM NGỰ BỞI CÁC THỰC THỂ NGOẠI LAI....199
CHAPTER XVI—CHAPTER XVI....215
DEFINITION OF TERMS—DEFINITION OF TERMS....215
CHAPTER XVII—CHAPTER XVII....231
REINCARNATION—TÁI SINH....231
CHAPTER XVIII....247
EARLY DAYS OF THE SOCIETY—THUỞ BAN ĐẦU CỦA HỘI....247
CHAPTER XIX....252
CHƯƠNG XIX....252
CONFLICTING VIEWS....252
NHỮNG QUAN ĐIỂM TRÁI NGƯỢC....252
CHAPTER XX....265
CHƯƠNG XX....265
CONFLICTING VIEWS (Continued)....265
NHỮNG QUAN ĐIỂM MÂU THUẪN (Tiếp)....265
CHAPTER XXI....273
CHƯƠNG XXI....273
NEW YORK HEADQUARTERS....273
TRỤ SỞ NEW YORK....273
CHAPTER XXII....284
CHƯƠNG XXII....284
VARIOUS PHENOMENA DESCRIBED....284
CÁC HIỆN TƯỢNG ĐƯỢC MÔ TẢ....284
CHAPTER XXIII....298
CHƯƠNG XXIII....298
PRECIPITATION OF PICTURES....298
NGƯNG TỤ TRANH ẢNH....298
CHAPTER XXIV....313
CHƯƠNG XXIV....313

PROJECTION OF THE DOUBLE....313
PHÓNG CHIẾU SONG TRÙNG....313
CHAPTER XXV....329
CHƯƠNG XXV....329
SWAMI DAYÂNAND....329
SWAMI DAYÂNAND....329
CHAPTER XXVI....340
CHƯƠNG XXVI....340
MME. BLAVATSKY AT HOME....340
BÀ BLAVATSKY Ở NHÀ....340
CHAPTER XXVII....357
CHƯƠNG XXVII....357
ILLUSIONS....357
ẢO TƯỞNG....357
CHAPTER XXVIII....375
CHƯƠNG XXVIII....375
CHARACTER SKETCH OF MME. BLAVATSKY....375
PHÁC HỌA TÍNH CÁCH BÀ BLAVATSKY....375
CHAPTER XXIX....389
CHƯƠNG XXIX....389
MADAM BLAVATSKY BECOMES AN AMERICAN CITIZEN....389
BÀ BLAVATSKY TRỞ THÀNH CÔNG DÂN MỸ....389
FORMATION OF THE BRITISH THEOSOPHICAL SOCIETY....389
THÀNH LẬP HỘI THÔNG THIÊN HỌC ANH QUỐC....389
LAST DAYS IN NEW YORK....389
NHỮNG NGÀY CUỐI Ở NEW YORK....389

FOREWORD

IN the history of public bodies, the chapter which relates the origin and vicissitudes of the Theosophical Society should be unique. Whether viewed from the friendly or the unfriendly standpoint, it is equally strange that such a body should have come into existence when it did, and that it has not only been able to withstand the shocks it has had, but actually to have grown stronger proportionately with the bitter unfairness of its adversaries. One class of critics say that this fact strikingly proves a recrudescence of human credulity, and a religious unrest which is preliminary to a final subsidence upon Western conservative lines. The other see in the progress of the movement the sign of a world-wide acceptance of Eastern philosophical ideas, which must work for the reinvigoration and incalculable broadening of the spiritual sympathies of mankind. The patent, the undeniable fact is, that up to the close of the year 1894, as the result of but nineteen years of activity, charters had been granted for 394 branches of the Society, in almost all parts of the habitable globe; and that those issued in that latest year out-numbered the yearly average since the foundation, in 1875, by 29.9 per cent. Statistically viewed, the relentless and unfair attack which the Society for Psychical Research and the Scottish Missionaries delivered against it in 1884, and which it was hoped would destroy it, merely resulted in very largely augmenting its prosperity and usefulness. The latest assault—that through the Westminster Gazette—must inevitably have the same ending. The simple reason is that, however thoroughly the private faults and shortcomings of its individual leaders may be exposed, the excellence of the Society's ideas is not impugned in the least. To kill the

Trong lịch sử các đoàn thể công cộng, chương sách thuật về nguồn gốc và những thăng trầm của Hội Thông Thiên Học hẳn phải là một trường hợp độc nhất. Dù nhìn từ thiện ý hay ác ý, điều lạ lùng ngang nhau là một đoàn thể như thế lại đã ra đời vào đúng thời điểm ấy, và không những đã có thể chống chọi được những chấn động mà Hội phải gánh chịu, mà còn thực sự lớn mạnh tỷ lệ thuận với mức cay nghiệt bất công của các đối thủ. Một hạng phê bình gia bảo rằng thực trạng này là bằng chứng nổi bật cho sự tái phát của tính cả tin ở con người và của nỗi bất an tôn giáo, vốn chỉ là bước dạo đầu trước khi cuối cùng sẽ lắng xuống theo những đường lối bảo thủ của phương Tây. Hạng kia lại thấy trong đà tiến của phong trào một dấu chỉ về sự chấp nhận mang tầm thế giới các ý niệm triết học phương Đông, những ý niệm ắt sẽ phục hồi sinh khí và mở rộng vô lượng vô biên mối cảm thông tinh thần của nhân loại. Sự kiện hiển nhiên, không thể chối cãi là: cho đến cuối năm 1894, như kết quả của vỏn vẹn mười chín năm hoạt động, đã có sắc lệnh chuẩn y cho 394 chi hội của Hội, hầu như khắp mọi miền cư trú trên địa cầu; và số sắc lệnh ban hành trong năm gần nhất ấy vượt mức trung bình hằng năm kể từ buổi thành lập (năm 1875) đến 29.9 phần trăm. Nhìn từ phương diện thống kê, cuộc công kích không nương tay và bất công mà Society for Psychical Research và các Giáo sĩ Truyền giáo Scotland đã giáng xuống Hội vào năm 1884—một cuộc công kích mà người ta trông đợi sẽ tiêu diệt Hội—rốt cuộc chỉ dẫn đến việc gia tăng rất lớn phồn thịnh và mức hữu ích của Hội. Cuộc công kích mới đây nhất—qua tờ Westminster Gazette—ắt hẳn rồi cũng có cùng kết cục. Lý do đơn giản là, cho dù các lỗi riêng tư và những khiếm khuyết của các cá nhân lãnh đạo có bị phơi bày triệt để đến đâu, thì phẩm tính ưu việt của các ý niệm của Hội cũng

Theosophical Society, it is first necessary to prove its declared objects hostile to the public welfare, the teachings of its spokesmen pernicious and demoralising. It being impossible to do either the one or the other, the world takes the Society as a great fact, a distinct individuality, which is neither to be condemned nor applauded because of the merit or demerit of its representative personalities. This truth begins to force itself upon outsiders. One of the ablest among contemporary journalists, Mr. W. T. Stead, said in Borderland, in the course of a digest of these "Old Diary Leaves" as they originally appeared in the heosophist, that nobody now cares whether the Coulomb and S.P.R. charges of trickery against Madame Blavatsky were true or false; her worst enemies being unable to deny her the credit of having affected modern philosophical thought to an extraordinary degree by popularising certain noble Eastern ideas. The same holds with respect to her many colleagues, who, like herself, have spread these ancient teachings through the medium of the Theosophical Society. This wonderful organisation, which grew out of a commonplace parlour gathering in a New York house, in the year 1875, has already made for itself such a record that it must be included in any veracious history of our times Its development having gone on by virtue of an inherent force; rather than as the result of astute foresight and management; and having been so closely—for some years almost exclusively, connected with the personal efforts of its two founders, Madame Blavatsky and myself, it will perhaps help the future historian if the survivor sets down truthfully and succinctly the necessary facts. The series of chapters which now compose this book was begun nearly three years ago in the Theosophist magazine, and a second series, devoted to the history of the Society after the transfer to India, is now in progress.

không vì thế mà bị phủ bác dù chỉ một chút. Muốn triệt hạ Hội Thông Thiên Học, trước hết phải chứng minh rằng những tôn chỉ đã công bố của Hội thù nghịch với phúc lợi công cộng, rằng giáo huấn của người phát ngôn của Hội là độc hại và làm bại hoại. Vì cả hai điều ấy đều không thể làm được, thế giới đành tiếp nhận Hội như một thực tại lớn lao, một cá thể tính riêng biệt, không thể bị kết án hay tán dương dựa trên công hay tội của những nhân vật đại diện. Chân lý này khởi sự tự mình ép buộc vào đầu óc của người ngoài. Một trong những ký giả lỗi lạc nhất đương thời, Ông W. T. Stead, đã nói trong Borderland, khi lược thuật những "Trang nhật ký Xưa" này như chúng vốn xuất hiện nguyên thủy trong The Theosophist, rằng giờ đây chẳng ai còn bận tâm liệu những cáo buộc của Coulomb và S.P.R. về trò bịp bợm chống lại Bà Blavatsky là đúng hay sai; ngay đến kẻ thù tệ hại nhất của Bà cũng không thể phủ nhận công trạng của Bà là đã tác động đến tư tưởng triết học hiện đại ở mức độ phi thường nhờ phổ biến một số ý niệm cao quý của phương Đông. Điều tương tự cũng đúng với nhiều cộng sự viên của Bà, những người, như chính Bà, đã truyền bá các giáo lý cổ xưa này qua kênh Hội Thông Thiên Học. Tổ chức kỳ diệu này, vốn nảy sinh từ một cuộc tụ họp tầm thường nơi phòng khách một căn nhà ở New York vào năm 1875, nay đã tự tạo cho mình một thành tích khiến bất cứ bộ sử xác thực nào về thời đại chúng ta cũng phải ghi vào. Sự phát triển của nó diễn ra nhờ một lực nội tại hơn là kết quả của viễn kiến và quản trị khéo léo; và vì đã gắn bó mật thiết—trong vài năm gần như độc nhất—với nỗ lực cá nhân của hai người sáng lập là Bà Blavatsky và tôi, có lẽ sẽ hữu ích cho sử gia tương lai nếu người sống sót ghi lại một cách chân thực và cô đọng những sự kiện cần thiết. Loạt thiên ký sự nay hợp thành quyển sách này đã bắt đầu gần ba năm trước trên tạp chí The Theosophist, và một loạt thứ hai, dành cho giai đoạn lịch sử của Hội sau khi chuyển sang Ấn Độ, hiện đang

The controlling impulse to prepare these papers was a desire to combat a growing tendency within the Society to deify Mme. Blavatsky, and to give her commonest literary productions a quasi-inspirational character. Her transparent faults were being blindly ignored, and the pinchbeck screen of pretended authority drawn between her actions and legitimate criticism. Those who had least of her actual confidence, and hence knew least of her private character, were the greatest offenders in this direction.

tiếp diễn. Xung lực chủ đạo thúc giục soạn những bài này là ước muốn chống lại khuynh hướng ngày một lớn mạnh trong nội bộ Hội là thần thánh hoá Bà Blavatsky, và gán cho những tác phẩm văn chương thường nhật của Bà một tính cách bán khải linh. Những lỗi lầm hiển nhiên của Bà đã bị nhắm mắt làm ngơ, và tấm màn giả mạo của uy quyền được kéo ra giữa hành động của Bà với phê bình chính đáng. Những ai ít được Bà thực sự tin cậy nhất —vì thế biết ít nhất về tính nết riêng tư của Bà —lại là những kẻ phạm lỗi nặng nhất theo chiều hướng này.

It was but too evident that unless I spoke out what I alone knew, the true history of our movement could never be written, nor the actual merit of my wonderful colleague become known. In these pages I have, therefore, told the truth about her and about the beginnings of the Society—truth which nobody can gainsay. Placing as little value upon the praise as upon the blame of third parties, and having all my life been accustomed to act according to what I have regarded as duty, I have not shrunk from facing the witless pleasantries of those who regard me as a dupe, a liar or a traitor. The absolute un-importance of others' opinions as a factor in promoting individual development is so plain to my mind, that I have pursued my present task to its completion, despite the fact that some of my most influential colleagues have, from what I consider mistaken loyalty to "H. P. B.", secretly tried to destroy my influence, ruin my reputation, reduce the circulation of my magazine, and prevent the publication of my book. Confidential warnings have been circulated against me, and the current numbers of The Theosophist have been removed from Branch reading-room tables. This is child's play: the truth never yet harmed a good cause, nor has moral cowardice ever helped a bad one.

Quả đã quá hiển nhiên rằng nếu tôi không nói ra những điều chỉ riêng tôi biết, thì lịch sử chân thực của phong trào chúng ta sẽ không bao giờ được viết nên, cũng như công trạng thực sự của cộng sự viên kỳ diệu của tôi sẽ không bao giờ được biết đến. Vậy nên trong những trang này tôi đã nói sự thật về Bà và về buổi khởi nguyên của Hội—sự thật mà không ai có thể bác bỏ. Xem nhẹ khen cũng như chê của người đời, và suốt đời đã quen hành động theo điều tôi xem là bổn phận, tôi không chùn bước trước những lời bông lơn vô trí của những người coi tôi là kẻ bị lừa, kẻ nói dối hay kẻ phản bội. Trong trí tôi, tính tuyệt đối vô nghĩa của ý kiến kẻ khác như một nhân tố thúc đẩy sự phát triển cá nhân rõ ràng đến mức, tôi đã theo đuổi công việc hiện tại đến chỗ hoàn tất, mặc cho sự thật là một vài cộng sự viên có thế lực nhất của tôi đã, vì lòng trung thành mà tôi cho là lầm lạc đối với "H. P. B.", âm thầm tìm cách triệt hạ ảnh hưởng của tôi, hủy hoại thanh danh của tôi, giảm lưu hành tạp chí của tôi, và ngăn cản việc xuất bản quyển sách của tôi. Những lời cảnh báo kín đáo đã được chuyền tay chống lại tôi, và các số báo hiện hành của The Theosophist đã bị dẹp khỏi bàn đọc ở các Chi hội. Đó chỉ là trò trẻ con: sự thật chưa bao giờ làm hại một chính nghĩa tốt, cũng như sự hèn nhát đạo đức chưa bao giờ trợ lực cho một nghĩa xấu.

Mrs. Oliphant in her *Literary History of England,* (iii, 263), says of Bentham just what may be said of H. P. B.: "It is evident that he had an instinct like that of the Ancient Mariner, for the men who were born to hear and understand him and great readiness in adopting into his affections ever new notability whom he approved of,... he received an amount of service and devotion, which few of the greatest of mankind have gained from their fellow-creatures."

Bà Oliphant trong bộ *Literary History of England* (tập iii, tr. 263) nói về Bentham đúng như điều có thể nói về H. P. B.: "Hiển nhiên Ông có một bản năng như của Thuỷ Thủ Lão Niên, để nhận ra những người sinh ra là để nghe và thấu hiểu Ông, và có khả năng lớn để thu nhận vào tình cảm của mình bất cứ nhân vật nổi bật mới nào mà Ông tán đồng,... Ông nhận được một mức phục vụ và tận hiến mà ít ai thuộc hàng vĩ nhân trong nhân loại có được từ bạn đồng loại."

Where was there a human being of such a. mixture as this mysterious, this fascinating, this light-bringing H. P. B.? Where can we find personality so remarkable and so dramatic; one which so clearly presented at its opposite sides the divine and the human? Karma forbid that I should do her a feather-weight of injustice, but if there ever existed a person in history who was a greater conglomeration of good and bad, light and shadow, wisdom and indiscretion, spiritual insight and lack of common sense, I cannot recall the name, the circumstances or the epoch. To have known her was a liberal education, to have worked with her and enjoyed her intimacy, an experience of the most precious kind. She was too great an occultist for us to measure her moral stature. She compelled us to love her, however much we might know her faults; to forgive her, however much she might have broken her promises and destroyed our first belief in her infallibility. And the secret of this potent spell was her undeniable spiritual powers, her evident devotion to the Masters whom she depicted as almost supernatural personages, and her zeal for the spiritual uplifting of humanity by the power of the Eastern Wisdom. Shall we ever see her like again? Shall we see herself again within our time under some other guise? Time will show.

Ở đâu từng có một con người hòa trộn lạ lùng như H. P. B. bí ẩn ấy, quyến rũ ấy, mang ánh sáng ấy? Ở đâu ta có thể tìm thấy một phàm ngã vừa đáng kể vừa kịch tính đến thế; một phàm ngã hiển lộ ở hai mặt đối ngược của mình vừa cái thiêng liêng vừa cái nhân loại rõ rệt đến thế? Cầu cho Nghiệp quả đừng để tôi làm oan cho Bà dù nhẹ tựa lông hồng, nhưng nếu từng có một người trong lịch sử là khối kết đặc hơn của thiện và ác, sáng và tối, minh triết và khinh suất, thấu thị tinh thần và thiếu lẽ thường, thì tôi không sao nhớ nổi tên, hoàn cảnh hoặc thời đại. Được biết Bà là một nền giáo dục khai phóng; được cộng tác với Bà và hưởng sự thâm tình của Bà là một trải nghiệm thuộc phẩm loại quý báu nhất. Bà là một nhà huyền thuật quá lớn để chúng tôi có thể cân đo tầm vóc đạo đức của Bà. Bà buộc chúng tôi phải thương mến Bà, cho dù chúng tôi có biết đến các lỗi của Bà; buộc phải tha thứ cho Bà, cho dù Bà có thất hứa và làm tan vỡ niềm tin ban đầu của chúng tôi vào tính không thể sai lầm của Bà. Và bí quyết của phép quyến nhiếp đầy uy lực này là các quyền năng tinh thần không ai chối cãi của Bà, là lòng sùng kính hiển nhiên của Bà đối với các Chân sư mà Bà phác hoạ như những nhân vật gần như siêu phàm, và là nhiệt tâm của Bà cho công cuộc nâng dậy tinh thần của nhân loại bằng quyền năng của Minh triết phương Đông. Liệu chúng ta có bao giờ gặp lại một người như Bà nữa chăng? Liệu chính Bà có trở lại trong thời của chúng ta,

dưới một dung mạo khác chăng? Thời gian sẽ cho biết.

H. S. OLCOTT'

"Gulistan"

Ootacamund, 1895.

H. S. OLCOTT'

"Gulistan"

Ootacamund, 1895.

CHAPTER I—CHƯƠNG I

FIRST MEETING OF THE FOUNDERS—LẦN GẶP ĐẦU TIÊN CỦA HAI VỊ SÁNG LẬP

SINCE I am to tell the story of the birth and progress of the Theosophical Society, I must begin at the beginning, and tell how its two founders first met. It was a very prosaic incident: I said "Permettez moi, Madame," and gave her a light for her cigarette; our acquaintance began in smoke, but it stirred up a great and permanent fire. The circumstances which brought us together were peculiar, as I shall presently explain. The facts have been partly published before.

Vì tôi sẽ kể câu chuyện về sự ra đời và tiến triển của Hội Thông Thiên Học, tôi phải bắt đầu từ đầu, và kể cách hai vị sáng lập đã gặp nhau lần đầu. Đó là một tình cờ rất tầm thường: tôi nói "Permettez moi, Madame," và châm lửa cho điếu thuốc lá của Bà; mối quen biết của chúng tôi khởi đi trong khói, nhưng lại khơi dậy một ngọn lửa lớn và bền lâu. Hoàn cảnh đưa chúng tôi đến với nhau thì đặc biệt, như tôi sẽ giải thích ngay sau đây. Một phần sự kiện đã được công bố trước đó.

One day, in the month of July, 1874, I was sitting in my law-office thinking over a heavy case in which I had been retained by the Corporation of the City of New York, when it occurred to me that for years I had paid no attention to the Spiritualist movement. I do not know what association of ideas made my mind pass from the mechanical construction of water-metres to Modern Spiritualism, but, at all events, I went around the corner to a dealer's and bought a copy of the Banner of Light. In it I read an account of certain incredible phenomena, viz., the solidification of phantom forms, which were said to be occurring at a farm-house in the township of Chittenden, in the State of Vermont, several hundred miles distant from New York. I saw at once that, if it were true that visitors could see, even touch and converse with, deceased relatives who had found means to reconstruct their bodies and clothing so as to be temporarily solid, visible, and tangible, this was the most important fact in modern physical science. I determined to go and see for myself. I did so, found the story true, stopped three or four days, and then returned to New York. I wrote an account of my

Một ngày vào tháng Bảy năm 1874, tôi đang ngồi ở văn phòng luật suy nghĩ về một vụ nặng ký mà tôi đã được Thành Phố New York mời đại diện, thì sực nhớ rằng đã nhiều năm tôi không để tâm đến phong trào Thần linh học. Tôi không biết sự liên tưởng nào đã khiến trí tôi chuyển từ chuyện cấu tạo cơ khí của đồng hồ đo nước sang Thần linh học hiện đại, nhưng dầu sao thì tôi cũng rẽ vào góc phố đến một tiệm sách và mua một số Banner of Light. Trong đó tôi đọc được một tường thuật về một số hiện tượng khó tin, tức là sự làm đặc chất của những hình bóng vong linh, được nói là đang xảy ra tại một ngôi nhà nông trại ở địa hạt Chittenden, tiểu bang Vermont, cách New York vài trăm dặm. Tôi nhận ra ngay rằng, nếu là thật, rằng khách viếng có thể nhìn thấy, thậm chí chạm và đàm thoại với thân nhân đã khuất, những người đã tìm ra phương cách để tái cấu trúc thân xác và y phục của họ hầu tạm thời trở nên đặc chắc, hữu hình và hữu xúc, thì đó là sự kiện quan trọng nhất trong khoa học vật lý hiện đại. Tôi quyết định phải tự thân đến xem. Tôi đã đi, thấy câu chuyện là đúng, ở lại ba bốn ngày, rồi quay về New York. Tôi viết một bản tường thuật quan sát của mình gửi tờ New York Sun, và bài ấy hầu như được sao

observations to the New York Sun, which was copied pretty much throughout the whole world, so grave and interesting were the facts. A proposal was then made to me by the Editor of the New York Daily Graphic to return to Chittenden in its interest, accompanied by an artist to sketch under my orders, and to make a thorough investigation of the affair. The matter so deeply interested me that I made the necessary disposition of office engagements, and on September 17th was back at the "Eddy Homestead," as it was called from the name of the family who owned and occupied it. I stopped in that house of mystery, surrounded by phantoms and having daily experiences of a most extraordinary character, for about twelve weeks—if my memory serves me. Meanwhile, twice a week there appeared in the Daily Graphic my letters about the "Eddy ghosts," each one illustrated with sketches of spectres actually seen by the artist, Mr. Kappes, and myself, as well as by everyone of the persons—sometimes as many as forty—present in the "séance-room." [1] It was the publication of these letters which drew Madame Blavatsky to Chittenden, and so brought us together.

chép khắp thế giới, vì các sự kiện nghiêm túc và thú vị đến như vậy. Sau đó, Tổng biên tập tờ New York Daily Graphic đề nghị tôi trở lại Chittenden nhân danh tờ báo, kèm theo một họa sĩ vẽ theo chỉ dẫn của tôi, và tiến hành một cuộc điều tra kỹ lưỡng. Vấn đề khiến tôi say mê đến độ tôi đã thu xếp các công việc ở văn phòng, và ngày 17 tháng Chín tôi đã trở lại "Eddy Homestead", tên gọi theo gia đình sở hữu và cư trú ở đó. Tôi ở lại ngôi nhà huyền bí ấy, bị bao quanh bởi các vong hình và hằng ngày có những trải nghiệm phi thường bậc nhất, trong chừng mươi hai tuần—nếu trí nhớ tôi còn đúng. Trong khi đó, mỗi tuần hai lần, trên Daily Graphic xuất hiện các thư của tôi về "những bóng ma nhà Eddy", mỗi thư đều kèm theo những bức ký họa các vong hình do chính họa sĩ Kappes và tôi tận mắt trông thấy, cũng như tất cả mọi người—đôi khi đến bốn mươi—có mặt trong "phòng gọi hồn". Chính việc công bố các thư này đã thu hút Bà Blavatsky đến Chittenden, và như thế đã đưa chúng tôi đến với nhau.

I remember our first day's acquaintance as if it were yesterday; besides which, I have recorded the main facts in my book (People from the Other World, pp. 293 et seq). It was a sunny day and even the gloomy old farm-house looked cheerful. It stands amid a lovely landscape, in a valley bounded by grassy slopes that rise into mountains covered to their very crests with leafy groves. This was the time of the "Indian Summer," when the whole country is covered with a faint bluish haze, like that which has given the "Nilgiri" mountains their name, and the foliage of the beeches, elms, and maples, touched by early frosts, has been turned from green into a mottling of gold and crimson that gives the

Tôi nhớ cuộc quen biết trong ngày đầu như mới hôm qua; hơn nữa, tôi đã ghi lại các sự kiện chính trong sách của tôi (People from the Other World, tr. 293 và tiếp theo). Hôm ấy nắng đẹp và ngay cả ngôi nhà nông trại ảm đạm kia cũng trông tươi tắn. Nó đứng giữa một phong cảnh hữu tình, trong thung lũng viền bởi những sườn cỏ xanh dốc lên thành núi, phủ rừng lá đến tận đỉnh. Đó là độ cuối thu ấm áp, khi cả xứ sở phủ một lớp sương lam mỏng như màu sắc đã đặt tên cho dãy Nilgiri, và tán lá của dẻ gai, du và phong, chớm sương sớm, đã chuyển từ xanh sang một bức khảm vàng và đỏ thắm khiến phong cảnh như được treo kín bằng thảm gấm hoàng gia. Muốn thấy vẻ rực rỡ mùa thu này ở độ toàn bích, người ta

landscape the appearance of being hung all over with royal tapestries. One must go to America to see this autumnal splendour in its full perfection.

phải đến Mỹ.

The dinner hour at Eddy's was noon, and it was from the entrance door of the bare and comfortless dining-room that Kappes and I first saw H. P. B. She had arrived shortly before noon with a French Canadian lady, and they were at table as we entered. My eye was first attracted by a scarlet Garibaldian shirt the former wore, as in vivid contrast with the dull colours around. Her hair was then a thick blond mop, worn shorter than the shoulders, and it stood out from her head, silken-soft and crinkled to the roots, like the fleece of a Cotswold ewe. This and the red shirt were what struck my attention before I took in the picture of her features. It was a massive Calmuck face, contrasting in its suggestion of power, culture, and imperiousness, as strangely with the commonplace visages about the room as her red garment did with the grey and white tones of the walls and woodwork and the dull costumes of the rest of the guests. All sorts of cranky people were continually coming and going at Eddy's to see the mediumistic phenomena, and it only struck me on seeing this eccentric lady that this was but one more of the sort. Pausing on the door-sill, I whispered to Kappes, "Good gracious! look at that specimen, will you." I went straight across and took a seat opposite her to indulge my favourite habit of character-study [2].The two ladiesconversed in French, making remarks of no consequence, but I saw at once from her accent and fluency of speech that, if not a Parisian, she must at least be a finished French scholar. Dinner over, the two went outside the house and Madame Blavatsky rolled herself a cigarette, for which I gave her a light as a pretext to enter into conversation. My remark having been made in

Giờ ăn trưa ở nhà Eddy là đúng ngọ, và chính từ ngưỡng cửa phòng ăn trống trải và thiếu tiện nghi ấy mà Kappes và tôi lần đầu trông thấy H. P. B. Bà vừa đến trước đó không lâu cùng một bà người Canada gốc Pháp, và hai người đã ngồi vào bàn khi chúng tôi đi vào. Trước hết mắt tôi bị hút bởi chiếc áo Garibaldi đỏ tươi mà Bà mặc, nổi bật chói chang giữa các màu u buồn chung quanh. Mái tóc Bà khi ấy là một mớ vàng dày, để ngắn hơn vai, xòe ra quanh đầu, mềm như tơ và lượn sóng đến tận chân tóc, như lông cừu cái giống Cotswold. Đó, cùng với chiếc áo đỏ, là hai điều đập vào mắt tôi trước khi tôi kịp thu nhận diện mạo của Bà. Đó là một gương mặt kiểu Calmuck, bề thế, gợi lên quyền năng, học vấn và tính uy nghi, tương phản một cách lạ lùng với những khuôn mặt tầm thường quanh phòng, như chiếc áo đỏ tương phản với sắc xám trắng của tường, gỗ và những y phục tẻ nhạt của các thực khách còn lại. Mọi hạng người lập dị vẫn thường xuyên ra vào nhà Eddy để xem hiện tượng đồng tử, và khi trông thấy bà khách dị dạng này, tôi chỉ nghĩ rằng đây cũng chỉ là thêm một trường hợp như thế. Dừng trên ngưỡng cửa, tôi thì thầm với Kappes: "Trời ơi! xem mẫu người kia kìa." Tôi băng ngang và ngồi đối diện Bà để thỏa thói quen ưa thích là quan sát tính cách. Hai bà nói chuyện bằng tiếng Pháp, những câu không mấy quan trọng, nhưng tôi thấy ngay qua giọng và độ lưu loát rằng, nếu không phải người Paris, thì chí ít Bà cũng là một học giả Pháp hoàn chỉnh. Ăn xong, hai bà ra bên ngoài và Bà Blavatsky tự vấn một điếu thuốc lá, tôi bèn châm lửa cho Bà lấy cớ mở lời chuyện trò. Vì nhận xét của tôi được thốt bằng tiếng Pháp, chúng tôi lập tức đàm đạo bằng ngôn ngữ ấy. Bà hỏi tôi đã ở đây bao lâu và nghĩ gì về các hiện tượng; nói rằng bản thân Bà hết

French, we fell at once into talk in that language. She asked me how long I had been there and what I thought of the phenomena; saying that she herself was greatly interested in such things, and had been drawn to Chittenden by reading the letters in the Daily Graphic: the public were growing so interested in these that it was sometimes impossible to find a copy of the paper on the book-stalls an hour after publication, and she had paid a dollar for a copy of the last issue. "I hesitated before coming here," she said, "because I was afraid of meeting that Colonel Olcott." "Why should you be afraid of him, Madame?" I rejoined. "Oh! because I fear he might write about me in his paper." I told her that she might make herself perfectly easy on that score, for I felt quite sure Col. Olcott would not mention her in his letters unless she wished it. And I introduced myself. We became friends at once. Each of us felt as if we were of the same social world, cosmopolitans, free-thinkers, and in closer touch than with the rest of the company, intelligent and very worthy as some of them were. It was the voice of common sympathy with the higher occult side of man and nature; the attraction of soul to soul, not that of sex to sex. Neither then, at the commencement, nor ever afterwards had either of us the sense of the other being of the opposite sex. We were simply chums; so regarded each other, so called each other. Some base people from time to time, dared to suggest that a closer tie bound us together, as they had that that poor, malformed, persecuted H. P. B. had been the mistress of various other men, but no pure person could hold to such an opinion after passing any time in her company, and seeing how her every look, word, and action proclaimed her sexlessness. [3]

sức quan tâm đến những chuyện như thế, và đã bị lôi cuốn đến Chittenden do đọc các thư trên Daily Graphic: công chúng đang ngày càng quan tâm đến mức đôi khi không sao tìm được một số báo trên các quầy sách chỉ một giờ sau khi phát hành, và Bà đã phải trả một đô la cho số báo mới nhất. "Tôi đã phân vân trước khi đến đây," Bà nói, "vì tôi e sẽ gặp ông Đại tá Olcott." "Sao Bà lại sợ Ông ấy chứ?" tôi đáp. "Ồ! vì tôi lo Ông ấy sẽ viết về tôi trên báo." Tôi nói với Bà rằng về khoản ấy Bà cứ yên tâm, vì tôi khá chắc chắn Đại tá Olcott sẽ không nhắc đến Bà trong các thư nếu Bà không muốn. Và tôi tự giới thiệu. Chúng tôi lập tức thành bạn. Mỗi người trong chúng tôi cảm thấy như thuộc cùng một thế giới xã hội, những người quốc tế, phóng khoáng, và gần gũi nhau hơn so với phần còn lại của nhóm, cho dù một số trong họ thông tuệ và rất đáng kính. Đó là tiếng gọi của đồng cảm chung đối với phương diện huyền bí cao hơn của con người và thiên nhiên; sự hấp dẫn của hồn đối với hồn, chứ không phải của phái này với phái kia. Ngay khi khởi đầu, cũng như về sau này, không ai trong hai chúng tôi có cảm giác người kia thuộc phái đối nghịch. Chúng tôi chỉ đơn giản là bạn chí cốt; nhìn nhau như thế, gọi nhau như thế. Đôi kẻ thấp hèn nào đó đôi khi dám ám chỉ rằng có một mối liên hệ gần gũi hơn ràng buộc chúng tôi, như họ đã bịa đặt rằng Bà H. P. B. tội nghiệp, dị hình và bị bức hại kia đã từng là tình nhân của nhiều người đàn ông khác, nhưng chẳng ai còn giữ được ý nghĩ ấy nếu có lòng thuần khiết mà đã từng ở cạnh Bà, và trông thấy mọi ánh mắt, lời nói, cử chỉ của Bà đều biểu đạt tính vô giới.

Strolling along with my new acquaintance, we talked together about the Eddy phenomena

Dạo bước cùng người bạn quen mới, chúng tôi chuyện trò về các hiện tượng ở nhà Eddy và ở

and those of other lands. I found she had been a great traveller and seen many occult things and adepts in occult science, but at first she did not give me any hint as to the existence of the Himalayan Sages or of her own powers. She spoke of the materialistic tendency of American Spiritualism, which was a sort of debauch of phenomena accompanied by comparative indifference to philosophy. Her manner was gracious and captivating, her criticisms upon men and things original and witty. She was particularly interested in drawing me out as to my own ideas about spiritual things and expressed pleasure in finding that I had instinctively thought along the occult lines which she herself had pursued. It was not as an Eastern mystic, but rather as a refined Spiritualist that she talked. For my part I knew nothing then, or next to nothing, about Eastern philosophy, and at first she kept silent on that subject.

những xứ khác. Tôi thấy Bà từng là một lữ khách dày dạn, đã trông thấy nhiều điều huyền bí và các bậc tinh thông huyền bí học, nhưng lúc đầu Bà không gợi cho tôi một mảy may nào về sự hiện hữu của các Bậc Hiền nhân xứ Hi-mã-lạp Sơn hay về những quyền năng riêng của Bà. Bà nói về khuynh hướng duy vật của Thần linh học Mỹ, vốn là một cuộc "chè chén" hiện tượng, đi kèm sự thờ ơ tương đối đối với triết học. Cách ứng xử của Bà ôn hòa và quyến rũ, các lời bình phẩm của Bà về người và việc thì độc đáo và dí dỏm. Bà đặc biệt hứng thú khơi gợi tôi bộc lộ những ý nghĩ riêng về các vấn đề tinh thần và tỏ vẻ vui mừng khi nhận ra rằng một cách bản năng tôi đã suy tư theo các đường lối huyền bí mà chính Bà đã theo đuổi. Lối trò chuyện của Bà không phải như một nhà huyền nhiệm phương Đông, mà đúng hơn như một người theo Thần linh học tinh luyện. Phần tôi, khi ấy tôi chưa biết gì, hoặc gần như chẳng biết gì, về triết học phương Đông, và lúc đầu Bà giữ im lặng về đề tài này.

The séances of William Eddy, the chief medium of the family, were held every evening in a large upstairs hall, in a wing of the house, over the dining-room and kitchen. He and a brother, Horatio, were hard-working farmers; Horatio attending to the outdoor duties, and William, since visitors came pouring in upon them from all parts of the United States, doing the cooking for the household. They were poor, ill-educated, and prejudiced—sometimes surly to their unbidden guests. At the farther end of the séance-hall the deep chimney from the kitchen below passed through to the roof. Between it and the north wall was a narrow closet of the same width as the depth of the chimney, 2 feet 7 inches, in which William Eddy would seat himself to wait for the phenomena. He had no seeming control over them, but merely sat and waited for them to

Các buổi gọi hồn của William Eddy, đồng tử chính trong gia đình, được tổ chức mỗi tối tại một đại sảnh tầng trên, ở cánh nhà phía trên phòng ăn và nhà bếp. Ông và người anh, Horatio, là những nông phu chăm chỉ; Horatio lo việc đồng áng, còn William, vì khách thập phương đổ về khắp nước Mỹ, thì lo nấu ăn cho cả nhà. Họ nghèo, ít học và thành kiến—đôi khi gắt gỏng với những người khách không mời. Ở đầu xa của sảnh gọi hồn, ống khói lớn từ nhà bếp phía dưới đâm thẳng lên mái. Giữa ống khói và bức tường phía bắc là một tủ hẹp có bề rộng đúng bằng độ sâu của ống khói, 2 bộ 7 tấc, nơi William Eddy ngồi chờ hiện tượng. Ông xem như không hề điều khiển được chúng, mà chỉ ngồi chờ cho chúng tự phát. Khi một tấm mền được che ngang khung cửa, buồng nhỏ sẽ hoàn toàn tối. Ngay sau khi William vào "cabinet", tấm mền sẽ bị kéo sang một bên và một dáng hình nam, nữ hoặc trẻ

sporadically occur. A blanket being hung across the doorway, the closet would be in perfect darkness. Shortly after William had entered the cabinet, the blanket would be pulled aside and forth would step some figure of a dead man, woman or child--an animate statue so to say—temporarily solid and substantial, but the next minute resolved back into nothingness or invisibility. They would occasionally dissolve away while in full view of the spectators.

con đã chết sẽ bước ra—có thể nói là tượng sống—tạm thời đặc chắc và vững chắc, nhưng ngay phút sau lại tan thành hư vô hoặc vô hình. Thỉnh thoảng họ tan biến ngay trước mắt người xem.

Up to the time of H. P. B.'s appearance on the scene, the figures which had shown themselves were either Red Indians, or Americans or Europeans akin to visitors. But on the first evening of her stay spooks of other nationalities came before us. There was a Georgian servant boy from the Caucasus; a Mussulman merchant from Tiflis; a Russian peasant girl, and others. Another evening there appeared a Kourdish cavalier armed with scimitar, pistols, and lance; a hideously ugly and devilish-looking negro sorcerer from Africa, wearing a coronet composed of four horns of the oryx with bells at their tips, attached to an embroidered, highly coloured fillet which was tied around his head; and a European gentleman wearing the cross and collar of St. Anne, who was recognised by Madame Blavatsky as her uncle. The advent of such figures in the séance-room of those poor, almost illiterate Vermont farmers, who had neither the money to buy theatrical properties, the experience to employ such if they had had them, nor the room where they could have availed of them, was to every eye-witness a convincing proof that the apparitions were genuine. At the same time they show that a strange attraction to call out these images from what Asiatics call the Kama-loka attended Madame Blavatsky. It was long afterwards that I was informed that she had evoked them by her own developed

Cho đến lúc H. P. B. xuất hiện, các dáng hình đã hiện ra hoặc là người Da Đỏ, hoặc là người Mỹ hay Âu có liên hệ với khách viếng. Nhưng ngay buổi tối đầu tiên trong thời gian Bà ở lại, những vong hình thuộc các quốc tịch khác đã đến trước chúng tôi. Có một cậu bé gia nhân người Georgia vùng Caucasus; một thương nhân Hồi giáo ở Tiflis; một cô thôn nữ Nga, và những người khác. Một tối khác có một kỵ sĩ người Kurd vũ trang gươm cong, súng lục và lao; một pháp sư da đen người Phi châu, diện mạo xấu xí dữ tợn, đội một mũ miện kết từ bốn chiếc sừng linh dương oryx có gắn lục lạc ở chóp, buộc vào một dải băng thêu nhiều màu quấn quanh đầu; và một quý ông châu Âu đeo Thập tự và đai của Thánh Anne, được Bà Blavatsky nhận ra là cậu của Bà. Sự xuất hiện của những nhân dáng như thế trong phòng gọi hồn ở nhà những người nông gia Vermont nghèo kiết, gần như dốt nát, không tiền để mua đồ diễn kịch, cũng chẳng có kinh nghiệm để dùng nếu có, lại càng không có chỗ để dựng đồ diễn, là một bằng chứng thuyết phục đối với mọi nhân chứng rằng các vong hình là chân thực. Đồng thời, chúng cho thấy rằng có một sức thu hút lạ lùng khiến những hình ảnh ấy hiện ra từ cái mà người Á Đông gọi là Kama-loka đi kèm với sự có mặt của Bà Blavatsky. Mãi về sau tôi mới được biết rằng Bà đã gọi hiện chúng bằng quyền năng đã khai triển và làm chủ của riêng mình. Bà thậm chí xác nhận điều này trong một bút chú viết tay, trong Sổ Lưu

and masterful power. She even affirms the fact in a written note, in our T. S. Scrap-book, Vol. I, appended to a cutting from the (London) Spiritualist of January, 1875.

của Hội, Quyển I, đính kèm một bản cắt trên tờ Spiritualist (London), tháng Giêng năm 1875.

While she was at Chittenden she told me many incidents of her past life, among others, her having been present as a volunteer, with a number of other European ladies, with Garibaldi at the bloody battle of Mentana. In proof of her story she showed me where her left arm had been broken in two places by a sabre-stroke, and made me feel in her right shoulder a musket-bullet, still imbedded in the muscle, and another in her leg. She also showed me a scar just below the heart where she had been stabbed with a stiletto. This wound reopened a little while she was at Chittenden, and it was to consult me about it that she was led to show it to me. She told me many curious tales of peril and adventure, among them the story of the phantom African sorcerer with the oryx-horn coronet, whom she had seen in life doing phenomena in Upper Egypt, many years before.

Trong thời gian ở Chittenden, Bà kể cho tôi nhiều chuyện về đời mình, trong đó có việc Bà đã từng có mặt với tư cách thiện nguyện, cùng nhiều phụ nữ Âu châu khác, bên cạnh Garibaldi trong trận Mentana đẫm máu. Để chứng minh câu chuyện, Bà chỉ cho tôi chỗ cánh tay trái đã bị chém gãy hai nơi bởi một nhát gươm, và cho tôi sờ thấy ở vai phải một viên đạn súng trường vẫn còn nằm trong cơ bắp, và một viên nữa ở chân. Bà cũng cho tôi xem một vết sẹo ngay dưới tim, nơi Bà đã bị đâm bằng dao găm mảnh. Vết thương này hé miệng trở lại một chút trong khi Bà ở Chittenden, và chính để hỏi tôi về nó mà Bà đã cho tôi xem. Bà kể cho tôi nhiều chuyện ly kỳ về hiểm nguy và phiêu lưu, trong đó có chuyện vị pháp sư châu Phi đội mũ sừng oryx—vị vong linh mà Bà đã từng gặp khi còn sống và làm hiện tượng ở Thượng Ai Cập nhiều năm về trước.

H. P. B. tried her best to make me suspect the value of William Eddy's phenomena as proofs of the intelligent control of a medium by spirits; telling me that, if genuine, they must be the double of the medium escaping from his body and clothing itself with other appearances; but I did not believe her. I contended that the forms were of too great diversities of height, bulk, and appearance to be a masquerade of William Eddy; they must be what they seemed, viz., the spirits of the dead. Our disputes were quite warm on occasions, for at that time I had not gone deep enough into the question of the plastic nature of the human Double to see the force of her hints, while of the Eastern theory of Maya I did not know its least iota. The result, however, was, as she told me, to convince her of my

H. P. B. đã cố hết sức làm tôi nghi ngờ giá trị của các hiện tượng của William Eddy như những bằng chứng về sự điều khiển có trí của một đồng tử bởi các vong linh; Bà nói rằng, nếu là chân thực, thì chúng hẳn là phần "song trùng" của đồng tử ly thân khỏi cơ thể mình và khoác lấy những hình tướng khác; nhưng tôi không tin. Tôi biện rằng các hình tướng ấy đa dạng quá mức về chiều cao, đậm nhạt và diện mạo nên không thể là trò hóa trang của William Eddy; chúng phải là những gì chúng tỏ ra, tức là các linh hồn người chết. Những tranh luận giữa chúng tôi đôi khi khá gay gắt, vì lúc đó tôi chưa đào sâu đủ vào vấn đề về bản chất dẻo của "Song trùng" con người để thấy sức nặng trong gợi ý của Bà, còn về lý thuyết phương Đông về maya thì tôi chưa biết dù một tí ti. Tuy vậy, như Bà nói với tôi, kết quả cũng

disposition to accept nothing on trust and to cling pertinaciously to such facts as I had, or thought I had acquired. We became greater friends day by day, and by the time she was ready to leave Chittenden she had accepted from me the nick-name "Jack," and so signed herself in her letters to me from New York. When we parted it was as good friends likely to continue the acquaintance thus pleasantly begun.

là làm Bà xác quyết về thiên hướng của tôi là không chấp nhận điều gì theo lòng tin suông và bám chặt lấy những sự kiện mà tôi có, hoặc tưởng mình có. Ngày qua ngày chúng tôi càng thân hơn, và đến khi Bà sẵn sàng rời Chittenden, Bà đã chấp nhận từ tôi biệt hiệu "Jack", và ký như thế trong các thư gửi tôi từ New York. Khi chia tay, chúng tôi là những người bạn tốt nhiều khả năng sẽ tiếp tục tình quen biết khởi đầu êm ái này.

In November, 1874, when my researches were finished, I returned to New York and called upon her at her lodgings at 16 Irving Place, where she gave me some séances of table-tipping and rapping, spelling out messages of sorts, principally from an invisible intelligence calling itself "John King." This pseudonym is one that has been familiar to frequenters of mediumistic séances these forty years past, all over the world. It was first heard of in 1850, in the "spirit room" of Jonathan Koons, of Ohio, where it pretended to be a ruler of a tribe or tribes of spirits. Later on, it said it was the earth-haunting soul of Sir Henry Morgan, the famous buccaneer, and as such it introduced itself to me. It showed its face and turban-wrapped head to me at Philadelphia, during the course of my investigations of the Holmes mediums, in association with the late respected Robert Dale Owen, General F. J. Lippitt and Madame Blavatsky (vide People from the Other World, Part II), and both spoke and wrote to me, the latter frequently. It had a quaint handwriting, and used queer old English expressions. I thought it a veritable John King then, for its personality had been as convincingly proved to me, I fancied, as anybody could have asked. But now, after seeing what H. P. B. could do in the way of producing mayavic (i.e., hypnotic) illusions and in the control of elementals, I am persuaded that "John King" was a humbugging elemental, worked by her like a

Tháng Mười Một năm 1874, khi tôi hoàn tất cuộc khảo cứu, tôi trở về New York và đến thăm Bà tại chỗ trọ ở số 16 Irving Place, nơi Bà cho tôi xem vài buổi gọi hồn kiểu bàn nghiêng và gõ, đánh vần các thông điệp đủ loại, chủ yếu từ một trí thông minh vô hình tự xưng là "John King". Bút hiệu này đã quen thuộc với người thường lui tới các buổi gọi hồn suốt bốn mươi năm qua, trên khắp thế giới. Nó lần đầu được nghe đến năm 1850, trong "phòng vong linh" của Jonathan Koons, ở Ohio, nơi nó tự xưng là thủ lĩnh của một bộ tộc hay nhiều bộ tộc vong linh. Về sau, nó nói mình là linh hồn còn vương vấn trần gian của Sir Henry Morgan, tay cướp biển lừng danh, và với tư cách ấy nó đã tự giới thiệu với tôi. Nó đã hiện gương mặt và đầu quấn khăn của nó cho tôi ở Philadelphia, trong khi tôi điều tra cặp đồng tử nhà Holmes, cùng với cố Robert Dale Owen, Tướng F. J. Lippitt và Bà Blavatsky (xem People from the Other World, Phần II), và nó vừa nói vừa viết với tôi, điều sau này thì thường xuyên. Nét chữ của nó lạ lùng, và nó dùng những lối nói tiếng Anh cổ kỳ quặc. Khi ấy tôi tin đó là một John King đích thực, vì tôi tưởng rằng nhân cách của nó đã được chứng minh xác đáng đối với tôi theo cách mà bất kỳ ai cũng có thể đòi hỏi. Nhưng nay, sau khi thấy H. P. B. có thể làm những ảo ảnh mayavic (tức thôi miên) và điều khiển các hành khí như thế nào, tôi tin rằng "John King" chỉ là một hành khí lừa bịp, được Bà điều khiển như rối dây và dùng làm phương tiện trợ giúp cho việc giáo

marionette and used as a help towards my education. Understand me, the phenomena were real, but they were done by no disincarnate human spirit. Since writing the above, in fact, I have found the proof, in her own handwriting, pasted in our Scrapbook, Vol. I.

dục tôi. Xin hiểu cho, các hiện tượng là có thật, nhưng tuyệt không do một linh hồn người chết nào làm. Thực tế là, sau khi viết đoạn trên, tôi đã tìm được bằng chứng, chính nét chữ của Bà, dán trong Sổ Lưu của chúng tôi, Quyển I.

She kept up the illusion for months—just how many I cannot recollect at this distance of time—and I saw numbers of phenomena done as alleged by John King—as, for example, the whole remarkable series at the Philadelphia residence of the Holmeses and that of H. P. B. herself, above referred to. He was first, John King, an independent personality, then John King, messenger and servant—never the equal—of living adepts, and finally an elemental pure and simple, employed by H. P. B. and a certain other expert in the doing of wonders.

Bà đã duy trì ảo tưởng ấy suốt nhiều tháng—bao nhiêu thì ở khoảng cách thời gian này tôi không còn nhớ rõ—và tôi đã thấy vô số hiện tượng được làm ra như là do John King—chẳng hạn như cả chuỗi hiện tượng đáng kinh ngạc tại tư gia ở Philadelphia của nhà Holmes và tại chính chỗ ở của H. P. B. mà tôi vừa nói. Ban đầu, John King là một nhân cách độc lập; rồi John King là kẻ đưa tin và gia nhân—chưa từng là ngang hàng—của các đạo sỹ đang sống; và cuối cùng là một hành khí thuần túy, được H. P. B. và một nhà chuyên môn nọ sử dụng để làm các điều kỳ diệu.

It is useless to deny that, throughout the early part of her American residence, she called herself a spiritualist and warmly defended Spiritualism and its mediums from their sciolistic and other bitter traducers. Her letters and articles in various American and English journals contain many evidences of her occupying that position. Among other examples, I will simply quote the following:

Không thể chối rằng trong suốt phần đầu thời kỳ cư trú ở Mỹ, Bà tự gọi mình là một người theo Thần linh học và nhiệt thành bảo vệ Thần linh học cùng các đồng tử của nó khỏi những kẻ bôi nhọ cay độc thuộc phe thiển học và các phe khác. Các thư và bài viết của Bà trên nhiều báo chí Mỹ và Anh chứa đầy những bằng chứng cho thấy lập trường mà Bà chiếm giữ. Trong số nhiều ví dụ, tôi chỉ xin trích đoạn sau:

"As it is, I have only done my duty; first, towards Spiritualism, that I have defended as well as I could from the attacks of imposture under the too transparent mask of science; then towards two helpless, slandered mediums.... But I am obliged to confess that I really do not believe in having done any good—to Spiritualism itself.... It is with a profound sadness in my heart that I acknowledge this fact, for I begin to think there is no help for it. For over fifteen years have I fought my battle

"Như thế là tôi chỉ làm tròn bổn phận của mình; trước hết đối với Thần linh học, mà tôi đã bênh vực hết sức có thể khỏi những cuộc công kích của trò bịp bợm dưới chiếc mặt nạ quá trong suốt của khoa học; rồi đối với hai đồng tử bất lực, bị vu khống.... Nhưng tôi buộc phải thú nhận rằng tôi thật không tin là mình đã làm được điều gì hữu ích—đối với chính Thần linh học.... Trong lòng tôi, với nỗi buồn sâu xa, tôi nhìn nhận điều này, vì tôi bắt đầu nghĩ rằng không có cách cứu. Hơn mười lăm

for the blessed truth; have travelled and preached it—though I never was born for a lecturer—from the snow-covered tops of the Caucasian Mountains, as well as from the sandy valleys of the Nile. I have proved the truth of it practically and by persuasion. For the sake of Spiritualism I have left my home, an easy life amongst a civilised society, and have become a wanderer upon the face of the earth. I had already seen my hopes realised, beyond my most sanguine expectations, when my unlucky star brought me to America. Knowing this country to be the cradle of Modern Spiritualism, I came over here from France with feelings not unlike those of a Mohammedan approaching the birthplace of his Prophet," etc. etc. (Letter of H. P. B. to the Spiritualist of December 13, 1874.)

năm tôi đã giao chiến cho chân lý thiêng liêng; đã đi khắp và giảng thuyết—dẫu tôi vốn không sinh ra để làm một diễn giả—từ những đỉnh núi phủ tuyết của Caucasus cũng như từ các thung lũng cát của sông Nile. Tôi đã chứng minh chân lý ấy bằng thực chứng và bằng thuyết phục. Vì Thần linh học tôi đã rời bỏ nhà cửa, cuộc sống an nhàn giữa một xã hội văn minh, và trở thành kẻ lưu lạc trên mặt đất. Tôi đã từng trông thấy hy vọng của mình thành tựu, vượt quá mong đợi lạc quan nhất, thì ngôi sao xấu của tôi đưa tôi đến Mỹ. Biết xứ này là chiếc nôi của Thần linh học Hiện đại, tôi từ Pháp sang đây với tâm trạng không khác gì một tín đồ Mohammed tiến về nơi chào đời của Đức Tiên tri của mình," v.v... (Thư của H. P. B. gửi báo Spiritualist, ngày 13 tháng Mười Hai, 1874.)

The two "helpless mediums" alluded to were the Holmeses, of whose moral quality I have always had the poorest opinion. Yet, in H. P. B.'s presence I witnessed, under my own test conditions, along with the late Robert Dale Owen and General Lippitt, a series of most convincing and satisfactory mediumistic phenomena. I half suspected then that the power that produced them came from H. P. B., and that if the Holmeses alone had been concerned, I should either have seen tricks or nothing. Now, in hunting over the old scrap-books, I find in H. P. B.'s MSS. the following memorandum, which she evidently meant to be published after her death:

Hai "đồng tử bất lực" được nhắc đến là vợ chồng nhà Holmes, về phẩm chất đạo đức của họ thì xưa nay tôi vốn có ý kiến tệ hại nhất. Tuy vậy, trước mặt H. P. B., tôi đã chứng kiến —theo các điều kiện thử nghiệm của riêng mình—cùng với cố Robert Dale Owen và Tướng Lippitt, một chuỗi hiện tượng đồng tử cực kỳ thuyết phục và mỹ mãn. Khi đó tôi đã bán tín bán nghi rằng quyền năng tạo hiện tượng phát xuất từ H. P. B., và rằng nếu chỉ có nhà Holmes nhúng tay, hẳn tôi chỉ thấy trò lừa hoặc chẳng thấy gì cả. Nay, khi lục tìm các sổ cắt báo cũ, tôi bắt gặp trong bản thảo của H. P. B. một bút lục, hiển nhiên Bà muốn được công bố sau khi qua đời:

"IMPORTANT NOTE"

"GHI CHÚ QUAN TRỌNG"

"Yes, I am sorry to say that I had to identify myself, during that shameful exposure of the Holmes mediums, with the Spiritualists. I had to save the situation, for I was sent from Paris to America on purpose to prove the phenomena and their reality, and show the fallacy of the spiritualistic theory of spirits.

"Vâng, tôi rất tiếc phải nói rằng trong suốt vụ bại lộ đáng xấu hổ của cặp đồng tử nhà Holmes, tôi buộc phải đồng nhất mình với phe Thần linh học. Tôi phải cứu vãn tình thế, vì tôi được phái từ Paris sang Mỹ với mục đích chứng minh các hiện tượng và tính hiện thực của chúng, và phơi bày sự ngộ nhận trong

But how could I do it best? I did not want people at large to know that I could produce the same things AT WILL. I had received orders to the contrary, and yet I had to keep alive the reality, the genuineness and possibility of such phenomena, in the hearts of those who from Materialists had turned Spiritualists, but now, owing to the exposure of several mediums, fell back again, returned to their scepticism. This is why, selecting a few of the faithful, I went to the Holmeses, and, helped by M. and his power, brought out the faces of John King and Katie King from the Astral Light, produced the phenomena of materialisation, and allowed the spiritualists at large to believe it was done through the medium of Mrs. Holmes. She was terribly frightened herself, for she knew that this once the appartion was real. Did I do wrong? The world is not prepared yet to understand the philosophy of Occult Science; let them first assure themselves that there are beings in an invisible world, whether 'Spirits' of the dead or elementals; and that there are hidden powers in man which are capable of making a god of him on earth.

thuyết Thần linh học về 'các vong linh'. Nhưng tôi có thể làm điều đó tốt nhất bằng cách nào? Tôi không muốn để đại chúng biết rằng tôi có thể làm những việc ấy TUỲ Ý. Tôi đã nhận chỉ dụ ngược lại, thế nhưng tôi lại phải giữ cho sống động trong tim những người đã từ kẻ Duy vật trở thành người theo Thần linh học—nhưng giờ đây, do nhiều đồng tử bị lộ, lại sắp quay trở về hoài nghi—rằng các hiện tượng như vậy là có thật, là chân chính và khả hữu. Bởi vậy, tôi đã chọn một ít người còn kiên tín, đến nhà Holmes, và, được Chân sư M. và quyền năng của Ngài trợ giúp, gọi từ Quang cảm dục ra khuôn mặt của John King và Katie King, tạo ra các hiện tượng hiện hình, và để cho toàn thể giới Thần linh học tin rằng chuyện ấy được thực hiện qua đồng tử là Bà Holmes. Bà ta đã sợ hãi khủng khiếp, vì Bà biết lần này sự xuất hiện là có thật. Tôi làm thế có sai chăng? Thế giới chưa sẵn sàng để hiểu minh triết của Huyền bí học; hãy để cho họ trước hết tự bảo đảm với chính họ rằng có những hữu thể thuộc một thế giới vô hình—dù là 'vong linh' của người chết hay các hành khí—và rằng có những quyền năng ẩn tàng trong con người có thể làm cho con người thành một vị thần ngay trên trần thế.

"When I am dead and gone people will, perhaps, appreciate my disinterested motives. I have pledged my word to help people on to Truth while living, and I will keep my word. Let them abuse and revile me; let some call me a medium and a Spiritualist, others an impostor. The day will come when posterity will learn to know me better. Oh, poor, foolish, credulous, wicked world!"

"Khi tôi chết đi, có lẽ người đời sẽ hiểu những động cơ vô tư của tôi. Tôi đã hứa sẽ giúp nhân quần hướng đến Chân lý khi còn sống, và tôi sẽ giữ lời. Hãy cứ để họ mắng chửi và vu khống tôi; để người này gọi tôi là một đồng tử và một người theo Thần linh học, người khác thì bảo tôi là kẻ bịp bợm. Một ngày kia, hậu thế sẽ biết tôi rõ hơn. Ôi, thế gian tội nghiệp, khờ dại, cả tin, độc ác!"

The whole thing is here made plain: the Spiritualism she was sent to America to profess and ultimately bring to replace the cruder Western mediumism, was Eastern Spiritualism, or Brahma Vidya. The West not being prepared to accept it, her first assigned

Mọi chuyện ở đây đã trở nên sáng tỏ: Thần linh học mà Bà được gửi sang Mỹ để tuyên xưng và rốt cuộc đem đến để thay thế cho đồng tử luận thô thiển của phương Tây chính là Thần linh học phương Đông, hay Brahma Vidya. Vì phương Tây chưa sẵn sàng chấp nhận nó, công

work was to defend the real phenomena of the "circle" from that prejudiced and militant enemy of spiritual belief—materialistic, sciolistic, physical science, with its votaries and leaders. The one necessary thing for the age was to check materialistic scepticism and strengthen the spiritual basis of the religious yearning. Therefore, the battle being joined, she took her stand beside the American Spiritualists, and for the moment made common cause with them. Yes, posterity will do her justice.

việc được giao trước hết của Bà là bảo vệ các hiện tượng chân thực của "buổi gọi hồn" khỏi kẻ thù đầy thiên kiến và hiếu chiến của niềm tin tinh thần—khoa học vật chất, thiển học, vật lý, cùng các tín đồ và thủ lĩnh của nó. Điều cần yếu duy nhất cho thời đại là chặn đứng chủ nghĩa hoài nghi duy vật và củng cố nền tảng tinh thần cho khát vọng tôn giáo. Cho nên, khi trận tuyến đã hình thành, Bà đứng về phía những người theo Thần linh học Mỹ, và trong khoảnh khắc đã đồng hành cùng họ. Vâng, hậu thế sẽ làm công bằng cho Bà.

I wish I could recall to memory the first phenomenon done by her confessedly as by an exercise of her own will power, but I cannot. It must have been just after she began writing Isis Unveiled and possibly it was the following: After leaving 16 Irving Place and making a visit to friends in the country, she occupied rooms for a time in another house in Irving Place, a few doors from the Lotos Club and on the same side of the street. It was there that, later, the informal gathering of friends was held at which I proposed the formation of what afterwards became the Theosophical Society. Among her callers was an Italian artist, a Signor B., formerly a Carbonaro. I was sitting alone with her in her drawing room when he made his first visit. They talked of Italian affairs, and he suddenly pronounced the name of one of the greatest of the Adepts. She started as if she had received an electric shock; looked him straight in the eyes, and said (in Italian) "What is it? I am ready." He passed it off carelessly, but thenceforward the talk was all about Magic, Magicians, and Adepts. Signor B. went and opened one of the French windows, made some beckoning passes towards the outer air, and presently a pure white butterfly came into the room and went flying about near the ceiling. H. P. B. laughed in a cheerful way and said: "That is pretty, but I can also do it!" She, too, opened

Tôi ước gì có thể nhớ lại hiện tượng đầu tiên do chính Bà thi triển một cách tuyên xưng, nhưng tôi không thể. Hẳn là ngay sau khi Bà khởi viết Isis Unveiled và có lẽ là chuyện sau đây: Sau khi rời số 16 Irving Place và thăm vài người bạn ở thôn quê, Bà một thời gian cư ngụ tại một căn nhà khác trên đường Irving Place, cách Lotos Club vài căn và cùng phía đường. Chính ở đó, về sau, đã diễn ra buổi hội tụ không nghi thức của bằng hữu nơi tôi đề xướng việc thành lập cái về sau trở thành Hội Thông Thiên Học. Trong các khách đến thăm có một họa sĩ người Ý, Ngài B., trước kia là một Carbonaro. Tôi đang ngồi một mình với Bà trong phòng khách khi ông này lần đầu ghé thăm. Họ nói chuyện tình hình nước Ý, và đột nhiên ông xướng tên một trong những vị Chân sư vĩ đại nhất. Bà giật mình như bị điện giật; nhìn thẳng vào mắt ông ta và nói (bằng tiếng Ý) "Chuyện gì? Tôi sẵn sàng." Ông ta bỏ qua như chuyện nhỏ, nhưng từ đó câu chuyện xoay quanh toàn chuyện Ma thuật, Nhà ma thuật và các Chân sư. Ngài B. đến mở một cửa sổ kiểu Pháp, làm vài động tác vẫy vẫy ra ngoài không khí, và chẳng bao lâu một con bướm trắng tinh bay vào phòng, chao lượn gần trần nhà. H. P. B. cười vui vẻ và nói: "Đẹp đấy, nhưng tôi cũng làm được!" Bà cũng mở cửa sổ, làm các động tác vẫy tương tự, và chẳng bao lâu một con bướm trắng thứ hai bay lượn vào. Nó bay lên trần, đuổi con kia vòng khắp

the window, made similar beckoning passes, and presently a second white butterfly came fluttering in. It mounted to the ceiling, chased the other around the room, played with it now and then, with it flew to a corner, and, presto! both disappeared at once while we were looking at them. “What does that mean?” I asked. “Only this, that Signor B. can make an elemental turn itself into a butterfly, and so can I.” The insects were not real but illusionary ones.

phòng, thỉnh thoảng “chơi” với nó, rồi cả hai cùng bay đến một góc, và, presto! cả hai biến mất ngay trước mắt chúng tôi. “Nghĩa là sao?” tôi hỏi. “Chỉ thế này: Ngài B. có thể khiến một hành khí hoá thành bướm, và tôi cũng vậy.” Những côn trùng ấy không phải là thật, mà là ảo ảnh.

I recall other instances of her control of elementals or, as Hindus would term it, Yakshini Vidya. An early one is the following: On a cold winter’s night, when several inches of snow lay upon the ground, she and I were working upon her book until a late hour at her rooms in Thirty-fourth Street. I had eaten some saltish food for dinner, and at about 1 A.M., feeling very thirsty, said to her: “Would it not be nice to have some hothouse grapes?” “So it would,” she replied, “let us have some.” “But the shops have been closed for hours, and we can buy none,” I said. “No matter, we shall have them, all the same,” was her reply. “But how?” “I will show you, if you will just turn down that gas-light on the table in front of us.” I turned the cock unintentionally so far around as to extinguish the light. “You need not have done that,” she said. “I only wanted you to make the light dim. However, light it again quickly.” A box of matches lay just at hand, and in a moment I had relit the lamp. “See!” she exclaimed, pointing to a hanging book-shelf on the wall before us. To my amazement there hung from the knobs at the two ends of one of the shelves two large bunches of ripe black Hamburg grapes, which we proceeded to eat. To my question as to the agency employed, she said it was done by certain elementals under her control, and twice later on, when we were living in the so-called “Lamasery,” she repeated the

Tôi còn nhớ những trường hợp khác về sự điều khiển các hành khí của Bà, hay, như người Ấn sẽ gọi, Yakshini Vidya. Một chuyện sớm là thế này: Vào một đêm đông lạnh, khi tuyết phủ dày mấy tấc trên mặt đất, Bà và tôi đang làm việc trên bản thảo của Bà đến tận khuya tại phòng ở của Bà trên đường Ba Mươi Tư. Do ăn món mặn tối đó, khoảng 1 giờ sáng tôi thấy rất khát, bèn nói với Bà: “Có ít nho nhà kính thì tuyệt nhỉ?” “Tuyệt chứ,” Bà đáp, “chúng ta hãy có nho.” “Nhưng các tiệm đã đóng cửa từ lâu, đâu mua được,” tôi nói. “Không sao, ta vẫn sẽ có,” Bà đáp. “Nhưng bằng cách nào?” “Tôi sẽ cho ông xem, nếu ông chịu vặn nhỏ ngọn đèn gas trên bàn trước mặt ta.” Tôi vô ý vặn khóa xa quá khiến đèn tắt phụt. “Ông không cần làm thế,” Bà nói. “Tôi chỉ muốn ông làm dịu ánh sáng. Tuy nhiên, nhanh lên, thắp lại đi.” Ngay bên tay là hộp diêm, và chỉ một thoáng tôi đã thắp lại đèn. “Nhìn kìa!” Bà kêu, chỉ về chiếc kệ sách treo trên bức tường trước mặt. Với sự kinh ngạc, tôi thấy treo ở chốt hai đầu của một trong những tầng kệ là hai chùm nho đen Hamburg chín mọng, và chúng tôi bèn ăn. Trước câu hỏi của tôi về phương tiện được dùng, Bà nói rằng việc đó do các hành khí dưới quyền Bà làm, và hai lần sau đó, khi chúng tôi ở trong nơi gọi là “Lamasery”, Bà lặp lại hiện tượng đưa trái cây đến cho chúng tôi dùng khi đang làm việc trên Isis.

phenomenon of bringing fruits for our refreshment while at work on Isis.

Little by little, H. P. B. let me know of the existence of Eastern adepts and their powers, and gave me by a multitude of phenomena the proofs of her own control over the occult forces of nature. At first, as I have remarked, she ascribed them to "John King," and it was through his alleged friendliness that I first came into personal correspondence with the Masters. Many of their letters I have preserved, with my own endorsement of the dates of their reception. For years, and until shortly before I left New York for India, I was connected in pupilage with the African section of the Occult Brotherhood; but, later, when a certain wonderful psycho-physiological change happened to H. P. B. that I am not at liberty to speak about, and that nobody has up to the present suspected, although enjoying her intimacy and full confidence, as they fancy, I was transferred to the Indian section and a different group of Masters. For, it may be stated, there is and ever was but one altruistic alliance, or fraternity, of these Elder Brothers of humanity, the world over; but it is divided into sections according to the needs of the human race in its successive stages of evolution. In one age the focal centre of this world-helping force will be in one place, in another elsewhere. Unseen, unsuspected as the vivifying spiritual currents of the Akash, yet as indispensable for the spiritual welfare of mankind, their combined divine energy is maintained from age to age and forever refreshes the pilgrim of Earth, who struggles on towards the Divine Reality. The sceptic denies the existence of these adepts because he has not seen or talked with them, nor read in history of their visible intermeddling in national events. But their being has been known to thousands of self-illuminate mystics and philanthropists in

Dần dần, H. P. B. cho tôi biết về sự tồn tại của các Chân sư phương Đông và các quyền năng của Các Ngài, và cho tôi thấy bằng một bội số hiện tượng những bằng chứng về quyền năng của Bà trong việc chế ngự các mãnh lực huyền bí của thiên nhiên. Thoạt đầu, như tôi đã nói, Bà quy chúng cho "John King", và chính nhờ cái tình hữu hảo được cho là của hắn mà tôi lần đầu được đặt vào quan hệ thư tín riêng với các Chân sư. Nhiều thư của Các Ngài tôi còn giữ, kèm theo lạc khoản của chính tôi về ngày tháng nhận được. Trong nhiều năm, và cho đến ngay trước khi tôi rời New York sang Ấn Độ, tôi ở vào địa vị môn sinh đối với phân bộ châu Phi của Huynh Đoàn Huyền bí; nhưng về sau, khi nơi H. P. B. xảy ra một biến đổi tâm-sinh lý kỳ diệu mà tôi không có quyền nói đến, và cho đến nay không ai nghi ngờ, cho dù họ tưởng rằng mình thân cận và được tin cậy trọn vẹn, tôi được chuyển sang phân bộ Ấn Độ và một nhóm Chân sư khác. Bởi, có thể nói rằng, xưa nay chỉ có một liên minh vị tha, hay huynh đoàn, của các Huynh Trưởng của nhân loại trên toàn thế giới; nhưng liên minh ấy chia thành các phân bộ tùy theo nhu cầu của nhân loại trong các giai đoạn tiến hoá kế tiếp nhau. Ở một thời đại, tiêu điểm của lực trợ giúp thế gian này sẽ ở một nơi; ở thời đại khác, lại ở nơi khác. Tuy vô hình, không ai ngờ tới như các lưu lưu tinh thần sinh động của Akasha, song năng lượng thần thánh tổng hợp của Các Ngài lại tối ư cần thiết cho phúc lợi tinh thần của nhân loại; năng lượng ấy được duy trì qua các thời đại và mãi mãi làm tươi mát người lữ khách trần gian, kẻ vẫn đang vật lộn hướng về Thực Tại Thiêng Liêng. Kẻ hoài nghi phủ nhận sự hiện hữu của các Chân sư vì hắn chưa thấy hay trò chuyện với Các Ngài, cũng chưa đọc trong sử về việc Các Ngài can thiệp hữu hình vào các biến cố quốc gia. Nhưng sự hiện hữu của Các Ngài đã được biết

succeeding generations, whose purified souls have lifted them up out of the muck of physical into the brightness of spiritual consciousness; and at many epochs they have come into personal relations with the persons who are devoting or inclined to devote themselves to altruistic labour for bringing about the brotherhood of mankind. Some of this class, very humble and apparently very unworthy—like us leaders of the Theosophical Society movement—have been blessed with their sympathy and partaken of their instruction. Some, like Damodar and H. P. B., have first seen them in visions while young; some have encountered them under strange guises in most unlikely places; I was introduced to them by H. P. B. through the agency that my previous experiences would make most comprehensible, a pretended medium-overshadowing "spirit." John King brought four of the Masters to my attention, of whom one was a Copt, one a representative of the Neo Platonist Alexandrian school, one—a very high one, a Master of the Masters, so to say—a Venetian, and one an English philosopher, gone from men's sight, yet not dead. The first of these became my first Guru, and a stern disciplinarian he was, indeed, a man of splendid masculinity of character.

đến bởi hàng ngàn nhà thần bí tự minh và nhà nhân ái qua nhiều thế hệ, những người có linh hồn được thanh lọc đã đưa họ ra khỏi bùn lầy của cõi vật chất vào quang minh của tâm thức tinh thần; và ở nhiều thời kỳ, Các Ngài đã bước vào quan hệ cá nhân với những người đang hiến mình hoặc khuynh hướng hiến mình cho lao tác vị tha hầu kiến tạo tình huynh đệ của nhân loại. Một số thuộc hạng này, rất khiêm hạ và bề ngoài xem ra rất không xứng—như bọn chúng tôi, những người lãnh đạo phong trào Hội Thông Thiên Học—đã được chúc phúc bởi sự cảm thông của Các Ngài và được chia sẻ giáo huấn của Các Ngài. Có người, như Damodar và H. P. B., lần đầu thấy Các Ngài trong thị kiến khi còn trẻ; có người gặp Các Ngài dưới những lốt lạ tại những nơi tưởng chừng không thể; tôi thì được Bà H. P. B. giới thiệu với Các Ngài qua phương tiện mà những trải nghiệm trước đó của tôi khiến tôi dễ hiểu nhất—một "vong linh" che phủ một đồng tử giả dạng. John King đã đưa bốn vị Chân sư đến sự chú ý của tôi, trong đó có một vị là người Copt, một vị đại diện cho trường phái Tân Platon ở Alexandria, một vị—rất cao, một bậc Thầy của các Thầy, có thể nói—là người Venice, và một vị là triết gia người Anh, khuất khỏi tầm nhìn của đời người, song chưa chết. Vị thứ nhất trong số đó trở thành vị Đạo sư đầu tiên của tôi, và thực là một nhà giáo kỷ luật nghiêm khắc, người có nam tính huy hoàng trong tính cách.

In time I came to know from themselves that H. P. B. was a faithful servant of theirs, though her peculiar temperament and idiosyncracies made her too antipathetic to some of them to permit of their working with her. This will not seem strange if one remembers that each individual man, whether adept or laic, has evolved along a particular ray of the Logos, and is in spiritual sympathy with his associate souls of that ray, and may be in antagonism, on this physical plane, with entities of another

Về sau, chính từ Các Ngài tôi được biết rằng H. P. B. là một người tôi tớ trung tín của Các Ngài, dù khí chất đặc thù và các tánh riêng của Bà khiến Bà quá tương phản với một vài vị trong Các Ngài đến nỗi không cho phép Các Ngài làm việc với Bà. Điều này không có gì lạ nếu người ta nhớ rằng mỗi cá nhân, dù là Chân sư hay người đời, đều tiến hóa theo một cung của Logos, và tương thông tinh thần với các linh hồn phối ngẫu thuộc cung ấy, và có thể trên cõi vật chất này sẽ tương nghịch với những

ray when clothed in flesh. This is probably the ultima ratio of what is called magnetic, auric, or psychical sympathy and antipathy. Whatever the reason may be some of the Masters could not and did not work with H. P. B. Several did, among them some whose names, have never as yet been given out, but whom I had much intercourse with in those early years of the Theosophical Society movement.

hữu thể thuộc cung khác khi khoác xác phàm. Đây rất có thể là căn nguyên sau cùng của cái gọi là cảm ứng từ, cảm ứng hào quang, hay cảm ứng tâm linh—thiện cảm và ác cảm. Vì bất luận lý do nào, một vài vị Chân sư đã không thể và đã không làm việc với H. P. B. Một số vị khác thì có, trong đó có những vị mà danh tính đến nay chưa từng được tiết lộ, nhưng với các vị ấy tôi đã có nhiều giao tiếp trong những năm đầu của phong trào Hội Thông Thiên Học.

Among other things about herself H. P. B. told me, when I had got along far enough to know of the Brotherhood and her relation with it, that she had come to Paris the previous year (1873) intending to settle down for some time under the protection of a relative of hers, residing in the Rue de l'Université, but one day received from the "Brothers" a peremptory order to go to New York to await further orders.

Trong những điều Bà kể về chính mình, khi tôi đã tiến đủ xa để biết về Huynh Đoàn và mối liên hệ của Bà với Huynh Đoàn, H. P. B. cho biết rằng năm trước (1873) Bà đến Paris với dự định định cư một thời gian dưới sự che chở của một người bà con, trú tại Rue de l'Université, nhưng một ngày nọ Bà nhận từ các "Huynh Trưởng" lệnh khẩn phải đi New York để chờ chỉ thị tiếp.

The next day she had sailed with little more than money enough to pay her passage. She wrote to her father for funds to be sent her in care of the Russian Consul in New York, but this could not arrive for some time, and as the Consul refused her a loan, she had to set to work to earn her daily bread. She told me she had taken lodgings in one of the poorest quarters in New York—Madison Street—and supported herself by making cravats or artificial flowers—I forget which now—for a kind-hearted Hebrew shop-keeper. She always spoke to me with gratitude about this little man. As yet she had received no intimation as to the future, it was a sealed book. But the following year, in October, 1874, she was ordered to go to Chittenden and find the man who, as it turned out, was to be her future colleague in a great work—myself.Her intimate friends will recollect her telling this story about her sudden departure under

Hôm sau Bà xuống tàu, hành trang không nhiều hơn số tiền vừa đủ để trả vé. Bà viết cho thân phụ xin gửi tiền đến cho Bà theo địa chỉ của Lãnh sự Nga ở New York, nhưng vì tiền chưa thể đến ngay, còn vị Lãnh sự thì khước từ cho vay, Bà buộc phải tự mưu sinh. Bà kể rằng Bà đã thuê phòng tại một xó nghèo nhất ở New York—đường Madison—và tự nuôi bằng việc may cà vạt hoặc kết hoa giả—giờ tôi quên là cái nào—cho một ông chủ tiệm người Do Thái tốt bụng. Bà luôn nói với tôi về người đàn ông nhỏ bé này với lòng biết ơn. Khi ấy Bà chưa nhận được một ám chỉ nào về tương lai, nó là một cuốn sách còn niêm phong. Nhưng năm sau, vào Tháng Mười năm 1874, Bà được lệnh đi Chittenden để tìm người mà, hoá ra, sẽ là cộng sự viên tương lai của Bà trong một công cuộc vĩ đại—là chính tôi. Bạn hữu thân mật của Bà ắt còn nhớ câu chuyện Bà kể về cuộc ra đi đột ngột theo lệnh từ Paris sang New York. Ông Sinnett có nhắc chuyện ấy trong Incidents in

orders from Paris to New York. Mr. Sinnett mentions it in his Incidents in the Life of Madame Blavatsky (page 175), and it has been elsewhere published. But these acquaintances had it from her later on, and her enemies may say it was an after-thought of hers, a falsehood concocted to fit in with a little farce she subsequently invented. Accident, however,—if it be an accident—has just now, while I am writing these pages, brought me a valuable bit of corroborative proof. We have had staying at Adyar an American lady, Miss Anna Ballard, a veteran journalist, a life member of the New York Press Club, who, in the course of professional duty, met H. P. B. in the first week after her arrival at New York. In the course of conversation, amid a variety of less important facts, Miss Ballard casually mentioned to me two, that I at once begged her to put in writing, viz.: that H. P. B., whom she found living in a squalid lodging-house, said that she had suddenly and unexpectedly left Paris at one day's notice, and, secondly, that she had visited Tibet. Here is Miss Ballard's own version of the affair:

the Life of Madame Blavatsky (trang 175), và câu chuyện này cũng đã xuất hiện ở nơi khác. Nhưng những người quen ấy chỉ nghe Bà thuật về sau, và kẻ thù của Bà có thể nói đó là điều Bà nghĩ ra sau này, một điều bịa nhằm khớp vào một tiểu kịch do Bà dựng nên về sau. Tuy nhiên, tình cờ—nếu quả là tình cờ—ngay lúc tôi đang viết những dòng này, đã đưa đến tay tôi một mẩu bằng chứng bổ trợ quý giá. Chúng tôi có một nữ ký giả Mỹ ở lại Adyar, Cô Anna Ballard, một cây bút lão thành, hội viên trọn đời của New York Press Club, người mà trong công vụ đã gặp H. P. B. ngay tuần lễ đầu tiên sau khi Bà cập bến New York. Trong câu chuyện, giữa muôn điều vặt vãnh, Cô Ballard tình cờ kể cho tôi hai điều mà tôi liền nài Cô cho vào văn bản, tức: H. P. B., người mà Cô gặp lúc đang ở trong một nhà trọ tồi tàn, nói rằng Bà đã rời Paris một cách đột ngột và bất ngờ chỉ với thông báo trước một ngày, và điều thứ hai là Bà đã ghé Tây Tạng. Sau đây là thuật lại của chính Cô Ballard:

"ADYAR, 17th January, 1892.

"DEAR COL. OLCOTT:—My acquaintanceship with Mme. Blavatsky dates even further back than you suppose. I met her in July, 1873, at New York, not more than a week after she landed. I was then a reporter on the staff of the New York Sun, and had been detailed to write an article upon a Russian subject. In the course of my search after facts the arrival of this Russian lady was reported to me by a friend, and I called upon her; thus beginning an acquaintance that lasted several years. At our first interview she told me she had had no idea of leaving Paris for America until the very evening before she sailed, but why she came or who hurried her off she did not say. I remember perfectly well her saying with an

"ADYAR, ngày 17 tháng Giêng, 1892.

"Kính gửi Đại tá Olcott:—Mối quen biết của tôi với Bà Blavatsky còn xa hơn ông nghĩ. Tôi gặp Bà vào tháng Bảy năm 1873, tại New York, không quá một tuần sau khi Bà đặt chân lên bờ. Khi đó tôi là phóng viên trong ban biên chế của tờ New York Sun, và được phân đi viết một bài về một đề tài người Nga. Trong quá trình tìm kiếm tư liệu, tôi được một người bạn báo cho biết về cuộc cập bến của nữ đồng bào Nga này, và tôi đến thăm Bà; từ đó mở đầu cho một mối quen biết kéo dài nhiều năm. Trong cuộc chuyện trò đầu tiên, Bà nói với tôi rằng Bà không hề có ý rời Paris sang Mỹ cho đến tối hôm trước ngày xuống tàu, nhưng vì sao Bà sang và ai đã hối thúc Bà đi thì Bà không nói. Tôi còn nhớ rất rõ Bà đã nói với vẻ hả hê: 'Tôi

air of exultation, 'I have been in Tibet.' Why she should think that a great matter, more remarkable than any other of the travels in Egypt, India, and other countries she told me about, I could not make out, but she said it with special emphasis and animation. I now know, of course, what it means. ANNA BALLARD."

đã từng ở Tây Tạng.' Vì sao Bà lại xem đó là một điều to tát, đáng kể hơn bất cứ chuyến đi nào khác ở Ai Cập, Ấn Độ, và những xứ sở khác mà Bà kể cho tôi, thì tôi không thể hiểu nổi, nhưng Bà đã nói điều đó với sự nhấn mạnh và phấn khích đặc biệt. Giờ đây, dĩ nhiên, tôi đã hiểu điều ấy có nghĩa gì. ANNA BALLARD."

Unless prepared to concede to H. P. B. the power of foreseeing that I should be getting this written statement from Miss Ballard in India, nineteen years later, the fairminded reader will admit that the statements she made to her first friend in New York, in 1873, strongly corroborate the assertions she has ever since made to a large number of people about the two most important incidents in the history of her connection with the Theosophical movement, (a) her preparation in Tibet, and (b) her journey to America in search of the person whose Karma linked him to her as the co-agent to set this social wave in motion.

Trừ phi người đọc có thiện chí sẵn sàng thừa nhận rằng H. P. B. đã có quyền năng thấy trước rằng mười chín năm sau tôi sẽ nhận được bản ghi chép viết tay này của Cô Ballard tại Ấn Độ, thì công bằng mà nói, người ấy phải thừa nhận rằng những lời Bà nói với người bạn đầu tiên của Bà tại New York vào năm 1873 là sự củng cố mạnh mẽ cho các quả quyết mà từ đó đến nay Bà vẫn luôn nêu ra với nhiều người về hai biến cố quan trọng nhất trong lịch sử mối liên hệ của Bà với phong trào Hội Thông Thiên Học: (a) sự chuẩn bị của Bà tại Tây Tạng, và (b) hành trình của Bà sang Mỹ để tìm người mà Nghiệp quả đã phối kết với Bà như là đồng tác động viên để khởi phát làn sóng xã hội này.

She made an abortive attempt to found a sort of Spiritual Society at Cairo, in 1871 [vide Peeb1es' Around the World, p. 215, and Sinnett's Incidents in the Life of Mme. Blavatsky, p. 158], upon a basis of phenomena. Not having the right persons to organise and direct it, it was a lamentable fiasco and brought upon her much ridicule. Yet the magical phenomena she wrought with the help of the self-same Copt and another adept whom I subsequently came into relations with, were most startling. [4] It was apparently a reckless waste of psychic energy, and indicated anything but either personal infallibility or divine guidance. I could never understand it. And as regards the Theosophical Society every circum-stance tends to show that it has been a gradual evolution, controlled by circumstances and

Bà đã thực hiện một nỗ lực bất thành nhằm lập ra một thứ Hội tinh thần tại Cairo, vào năm 1871 [xem Peeb1es' Around the World, tr. 215, và Sinnett's Incidents in the Life of Mme. Blavatsky, tr. 158], đặt nền trên các hiện tượng. Vì không có những người thích hợp để tổ chức và điều khiển, nên đó là một sự thất bại đáng tiếc và đem đến cho bà nhiều lời chế nhạo. Tuy vậy, các hiện tượng huyền thuật bà tạo ra với sự trợ giúp của chính người Copt ấy và một chân sư khác mà về sau tôi có mối giao tiếp, thì lại gây kinh ngạc tột bậc. Bề ngoài, đó dường như là một sự phung phí liều lĩnh năng lượng thông linh, và chẳng cho thấy chút gì giống như sự vô ngộ cá nhân hay sự hướng dẫn thiêng liêng. Tôi không bao giờ hiểu nổi điều ấy. Còn về Hội Thông Thiên Học thì mọi hoàn cảnh đều cho thấy rằng nó là một tiến trình tiến hóa dần dần, được chi phối bởi hoàn

the resultant of opposite forces, now running into smooth, now into rough grooves, and prosperous or checked proportionately with the wisdom or unwisdom of its management. The general direction has always been kept, its guiding motive ever identical, but its programme has been variously modified, enlarged, and improved as our knowledge increased and experience from time to time suggested. All things show me that the movement as such was planned out beforehand by the watching Sages, but all details were left for us to conquer as best we might. If we had failed, others would have had the chance that fell to our Karma, as I fell heir to the wasted chances of her Cairo group of 1871. Speaking of growth of knowledge, I can look back and trace a constant enlargement of my ownideas, deeper perception of truth, and capacity to assimilate and impart ideas. My published articles and letters between 1875 and 1878 prove this distinctly. When I was a child (in Occultism) I spoke as a child; often dogmatically, after the fashion of comparative tyros.

cảnh và là kết quả của các lực đối nghịch, lúc trôi êm trên rãnh láng, lúc lao vào rãnh gồ ghề, và thịnh suy tương xứng với sự khôn ngoan hay bất khôn ngoan trong điều hành. Hướng đi chung luôn được giữ vững, động cơ dẫn dắt vẫn hằng như một, nhưng cương lĩnh đã được sửa đổi, mở rộng, và cải thiện theo đà tri thức của chúng ta tăng trưởng và theo những gợi ý của kinh nghiệm từng thời điểm. Mọi điều đều cho tôi thấy rằng phong trào như thế đã được các Bậc Minh Triết theo dõi định hoạch trước, nhưng mọi tiểu tiết được để cho chúng ta tự chinh phục theo khả năng tốt nhất có thể. Nếu chúng ta thất bại, những kẻ khác ắt sẽ có cơ hội vốn thuộc về Nghiệp quả của chúng ta, như tôi đã thừa hưởng những cơ hội bị hoang phí của nhóm Cairo năm 1871 của bà. Nói về sự lớn lên của tri thức, tôi có thể nhìn lại và nhận ra một sự mở rộng liên tục trong quan niệm của chính mình, sự cảm thấu chân lý sâu hơn, và năng lực dung nạp rồi truyền đạt tư tưởng. Những bài báo và thư từ tôi công bố giữa 1875 và 1878 chứng tỏ điều này một cách rõ rệt. Khi còn là một đứa trẻ (trong Huyền bí học) tôi nói năng như một đứa trẻ; thường khẳng định chắc nịch, theo kiểu những kẻ mới tập tễnh.

I never heard anything from H. P. B. in the early days to make me think that she had the least intimation, until sent to Chittenden to me, about any future relationship between us in work, nor even then that the Theosophical Society was to be. We have it on her own authority, as quoted above, that she was sent from Paris to New York in the interest of Spiritualism, in the best sense of that word, and before we met she had attended séances and consorted with mediums, but never came under public notice. In May, 1875, I was engaged in trying to organise at New York with her concurrence a private investigating committee under the title of the "Miracle Club." In the Scrap-book (Vol. I) she writes about it:

Tôi chưa từng nghe từ H. P. B. trong những ngày đầu điều gì khiến tôi nghĩ rằng Bà có chút báo trước nào—cho đến khi được sai phái đến Chittenden gặp tôi—về mối tương quan nào trong tương lai giữa chúng tôi trong công việc, thậm chí lúc ấy cũng chưa hề rằng Hội Thông Thiên Học sẽ ra đời. Theo chính lời Bà, như đã trích dẫn ở trên, thì Bà được sai từ Paris đến New York vì lợi ích của Thần linh học, theo nghĩa tốt đẹp nhất của từ ấy, và trước khi chúng tôi gặp nhau Bà đã dự các Buổi gọi hồn và giao du với các đồng tử, nhưng chẳng bao giờ xuất hiện trước công chúng. Vào tháng Năm, 1875, tôi đang cố gắng tổ chức tại New York, với sự đồng thuận của Bà, một ủy ban điều tra tư dưới danh xưng "Câu lạc bộ Phép Lạ." Trong Sổ Lưu Bút (Tập I) Bà viết về việc đó:

"An attempt in consequence of orders received from T* B* (a Master) through P. (an Elemental) personating John King. Ordered to begin telling the public the truth about the phenomena and their mediums. And now my martyrdom will begin! I shall have all the Spiritualists against me, in addition to the Christians and the Sceptics. Thy will, oh M., be done. H. P. B."

"Một nỗ lực do hậu quả của lệnh nhận được từ T* B* (một Chân sư) qua P. (một Hành khí) giả dạng John King. Được lệnh bắt đầu nói cho công chúng biết sự thật về các hiện tượng và các đồng tử của họ. Và giờ cuộc tử đạo của tôi sẽ bắt đầu! Tôi sẽ có toàn bộ giới Thần linh học chống lại tôi, thêm vào đó là những người theo Kitô giáo và những kẻ hoài nghi. Ý của Ngài, ôi Chân sư M., nguyện được thành tựu. H. P. B."

The plan was to keep closed doors to all save the members of the Club, who were forbidden to divulge even the place of meeting. "All the manifestations,including materialisations, to occur in the light, and without a cabinet." [Spiritual Scientist, May 19, 1876.] Taking H. P. B.'s remark above, as written, it looks as though there would have been no Theosophical Society—it looks so, I say—if her intended medium for the Miracle Club had not utterly failed us and so precluded my completing the organisation.

Kế hoạch là đóng cửa với mọi người trừ thành viên của Câu lạc bộ, những người bị cấm tiết lộ ngay cả địa điểm họp. "Mọi hiện tượng, kể cả hiện hình, đều xảy ra trong ánh sáng và không có buồng tối." [Spiritual Scientist, May 19, 1876.] Lấy lời nhận xét trên của H. P. B. như đã viết, thì có vẻ như đã chẳng có Hội Thông Thiên Học—tôi nói là có vẻ như thế—nếu người đồng tử dự định cho Câu lạc bộ Phép Lạ không hoàn toàn làm chúng tôi thất vọng, và do đó khiến tôi không thể hoàn tất việc tổ chức.

I notice in Mr. Sinnett's book the coincidence that she arrived at New York on the 7th of July, 1873—that is to say on the seventh day of the seventh month of her forty-second year (6 X 7), and that our meeting was postponed until I should have attained my forty-second year. And, to anticipate, it must also be remarked that she died in the seventh month of the seventeenth year of our Theosophical relationship. Add to this the further fact, recently published by me in the Theosophist, that Mrs. Annie Besant came to H. P. B. as an applicant for membership in the seventh month of the seventeenth year after her final withdrawal from the Christian communion, and we have here a pretty set of coincidences to bear in mind.

Tôi nhận thấy trong sách của Ông Sinnett một sự trùng hợp là bà đến New York vào ngày 7 tháng Bảy, 1873—nghĩa là vào ngày thứ bảy của tháng thứ bảy trong năm thứ bốn mươi hai của đời bà (6 X 7), và cuộc gặp của chúng tôi bị hoãn cho đến khi tôi bước vào năm thứ bốn mươi hai của mình. Và, nói trước, cũng phải ghi nhận rằng bà mất vào tháng thứ bảy của năm thứ mười bảy trong mối tương quan Thông Thiên Học giữa chúng tôi. Cộng thêm sự kiện nữa, do tôi vừa công bố trên The Theosophist, rằng Bà Annie Besant đến với H. P. B. xin gia nhập vào tháng thứ bảy của năm thứ mười bảy kể từ khi bà dứt khoát rời khỏi cộng đồng Kitô giáo, thì chúng ta có một loạt trùng hợp khá thú vị đáng ghi nhớ.

CHAPTER II—CHƯƠNG II

MADAME BLAVATSKY IN AMERICA—BÀ BLAVATSKY Ở MỸ

I HAVE found a letter to myself from an older acquaintance of Madame Blavatsky's than even Miss Ballard, the existence of which I had forgotten. The last-named lady met her at New York within the first week after her arrival from France, but Dr. Marquette knew her in Paris, before she started on that long and brilliant career which led, per aspera ad astra, to end at the Woking crematory for the moment, in 1891, and then keep on and ever onward. The innuendoes about her having led a wild life at the French capital in 1873, are answered by this frank statement of an educated lady physician, whom I personally knew at New York, but who, I understand, is now deceased. She says:

Tôi vừa tìm thấy một bức thư gửi riêng cho tôi từ một người quen biết Bà Blavatsky lâu năm hơn cả Cô Ballard—tôi đã quên mất sự tồn tại của nó. Vị nữ sĩ vừa nêu gặp bà ở New York trong tuần lễ đầu tiên sau khi bà đặt chân đến từ Pháp, nhưng Bác sĩ Marquette thì biết bà ở Paris, trước khi bà khởi hành trên con đường sự nghiệp dài và rực rỡ dẫn, qua chông gai mà tới các vì sao, để kết thúc tạm thời ở lò hỏa táng Woking vào năm 1891, rồi tiếp tục và còn tiếp tục mãi. Những lời bóng gió về việc bà đã sống một cuộc đời phóng túng ở kinh đô Pháp năm 1873 được trả lời bằng lời tuyên bố thẳng thắn này của một nữ y sĩ có học thức, người mà tôi quen biết tại New York, nhưng theo tôi được biết thì nay đã qua đời. Bà viết:

"NEW YORK, December 26, 1875.

"NEW YORK, ngày 26 tháng 12, 1875.

"DEAR SIR:

"THƯA ÔNG:

"In reply to your inquiries, I have to say that I made Madame Blavatsky's acquaintance in Paris in the year 1873. She was living in the Rue du Palais in an apartment [5] with her brother, M. Hahn, and his intimate friend M. Lequeux. I was with her almost daily, and, in fact, spent a good part of my time with her when I was not in the hospitals or attending the lectures. I am, therefore able to state from positive knowledge, what her behaviour was. It gives me great pleasure to say that that behaviour was unexceptionable, and such as to entitle her to every respect. She passed her time in painting and writing, seldom going out of her room. She had few acquaintances, but among the number were M. and Mme. Leymarie. Mme. Blavatsky I esteem as one of the most estimable and interesting ladies I ever met, and since my return from France, our acquaintance and friendship have been

"Đáp lại các câu hỏi của ông, tôi xin nói rằng tôi quen biết Bà Blavatsky ở Paris vào năm 1873. Bà sống tại đường Rue du Palais trong một căn hộ cùng anh trai, Ông Hahn, và người bạn thân của ông là Ông Lequeux. Tôi gần như ngày nào cũng ở với bà, thực tế là dành phần lớn thời gian của mình với bà khi tôi không ở bệnh viện hay dự các buổi giảng. Vì vậy tôi có thể xác nhận dựa trên hiểu biết trực tiếp, về tư cách hạnh kiểm của bà. Tôi rất vui được nói rằng hạnh kiểm ấy hoàn toàn không có gì chê trách, và xứng đáng với mọi sự kính trọng. Bà dành thời gian vẽ và viết, hiếm khi ra khỏi phòng. Bà có ít quen biết, nhưng trong số đó có Ông và Bà Leymarie. Bà Blavatsky, theo tôi, là một trong những phụ nữ đáng kính và thú vị nhất mà tôi từng gặp, và kể từ khi tôi trở về từ Pháp, sự quen biết và tình thân giữa chúng tôi đã được nối lại.

renewed.

"Yours respectfully,

(Sd.) "L. M. MARQUETTE, M.D."

In the preceding chapter it was mentioned that she had left Paris for New York, by order of the Masters, on a day's notice, and with barely enough money to pay her way out. I recall a circumstance of the journey which, as she told it, brings into high relief one trait of her many-angled character—her impulsive generosity. She had bought a first-class ticket from Havre to New York, and had gone to the quay to either see or embark on the steamer, when her attention was attracted by a peasant woman, sitting on the ground with a child or two beside her, and weeping bitterly. Drawing near, H. P. B. found she was from Germany on her way to America to rejoin her husband, but a swindling emigrant runner at Hamburg had sold her bogus steamer tickets, and there she was, penniless and helpless: the steamship company could do nothing, of course, and she had neither relative nor acquaintance in Havre. The heart of our kind H. P. B. was so touched that she said: "No matter, good woman, I will see if something cannot be done." She first vainly tried her powers of persuasion (and objurgation) upon the blameless agent of the company, and then, as a last expedient—her own funds being insufficient for the purpose—had her saloon ticket changed for a steerage berth for herself, and for the difference got steerage tickets for the poor woman and her children! Many "proper" and "respectable" people have often expressed horror at H. P. B.'s coarse eccentricities, including profanity, yet I think that a generous deed like this would cause whole pages of recorded solecisms in society manners to be washed away from the Book of Human Accounts! If any doubt it, let them try

"Kính trọng,

(Đã ký) "L. M. MARQUETTE, Bác sĩ."

Trong chương trước có nhắc rằng bà rời Paris sang New York, theo lệnh của các Chân sư, trong vòng một ngày báo trước, và chỉ vừa đủ tiền để đi đường. Tôi còn nhớ một tình tiết của chuyến đi mà, như bà kể, làm nổi bật một nét trong con người đa diện của bà—lòng hào phóng bộc phát. Bà đã mua vé hạng nhất từ Havre đến New York, và ra bến tàu để xem hay để xuống tàu, thì sự chú ý của bà bị lôi cuốn bởi một người đàn bà nông dân, ngồi bệt dưới đất với một đứa hay hai đứa trẻ bên cạnh, đang khóc nức nở. Tiến lại gần, H. P. B. biết bà ta từ Đức, trên đường sang Mỹ để đoàn tụ với chồng, nhưng một tay cò di dân lừa đảo ở Hamburg đã bán vé tàu giả cho bà, và giờ bà ta lâm cảnh khánh kiệt, bất lực: tất nhiên công ty tàu biển không thể làm gì, và bà ta chẳng có họ hàng hay quen biết nào ở Havre. Trái tim nhân hậu của H. P. B. động cảm đến nỗi bà nói: "Không sao đâu, chị tốt ạ, tôi sẽ xem có thể làm gì chăng." Trước hết bà dùng tài thuyết phục (và cả quở trách) nhưng vô ích với người đại lý vô can của hãng, rồi, như biện pháp cuối cùng—vì tiền của chính bà không đủ—bà đổi vé khoang hạng nhất của mình lấy một chỗ hạng hầm, và dùng phần tiền chênh lệch mua vé hạng hầm cho người đàn bà tội nghiệp cùng các con! Nhiều người "đúng mực" và "đáng kính" thường bày tỏ kinh hoàng trước những lập dị thô lỗ của H. P. B., kể cả thói văng tục, vậy mà tôi nghĩ một việc làm rộng lượng như thế đủ rửa sạch cả những trang dài những lầm lỗi về phép xã giao đã ghi trong Sổ Cái Nhân Loại! Nếu ai hoài nghi, xin họ thử một lần xuống hạng hầm của tàu chở di dân.

the steerage of an emigrant ship.

We have seen how Miss Ballard found H. P. B. living in a wretched tenement-house in an East-end New York street, pending the arrival of money from home, and honestly supporting herself by sewing cravats. This was in July, 1873. In the following October her ever-indulgent, forbearing, and beloved father, died, and, on the 29th of the month, she received a cable dispatch from Stavropol, from her sister "Elise," conveying the news and informing her as to the amount of her heritage: adding that a draft for 1000 roubles had been sent her. [I have the original dispatch before me as I write.] In due course of post she received all the money, and then shifted her quarters to better neighbourhoods in New York city—Union Square, East Sixteenth St., Irving Place, etc., and it was in the last-named I found her domiciled upon returning from the Eddy Homestead. Her money did not stay with her long, however, for, as it is recorded in Mr. Sinnett's book, while she could endure with perfect patience the miseries of poverty if compelled, no sooner did money fall into her lap than she seemed to be unhappy unless she was throwing it away with both hands in the most imprudent fashion. A document in my possession illustrates this so well that I must quote from it. It is an agreement entitled "Articles of co-partnership entered into this twenty-second day of June, in the year One thousand eight hundred and seventy-four, by and between C..... G.....,party of the first part and Helen Blavatsky, party of the second part, to wit: "Clause 1 recites that the co-partnership is "for the purpose of working the land and farm at N—, in the County of—, Long Island," the property of C. G.; Clause 2 says, "the said co-partnership shall commence on the first day of July, 1874, and shall continue for the period of three years." Clause 3 states that C. G. puts the use of the farm into the co-

Chúng ta đã thấy Cô Ballard gặp H. P. B. sống trong một căn nhà tồi tàn ở khu Đông New York, chờ tiền từ nhà gửi đến, và lương thiện tự nuôi thân bằng việc khâu cà vạt. Đó là vào tháng Bảy, 1873. Tháng Mười sau đó, người cha luôn khoan dung, nhẫn nại và yêu quý của bà qua đời, và vào ngày 29 trong tháng, bà nhận một bức điện từ Stavropol, của người chị "Elise," báo tin và cho biết số tiền thừa kế; thêm rằng đã gửi cho bà một hối phiếu 1000 rúp. [Khi viết những dòng này tôi có bức điện gốc trước mặt.] Rồi thư từ chuyển tới đầy đủ, bà dời sang khu khá hơn ở New York—Union Square, East Sixteenth St., Irving Place, v.v..., và chính tại địa chỉ cuối cùng tôi thấy bà cư ngụ khi trở về từ Eddy Homestead. Tuy nhiên, tiền không ở lâu với bà, vì, như ông Sinnett đã ghi, trong khi bà có thể chịu đựng một cách bình thản cảnh khốn khó nếu buộc phải thế, thì hễ tiền rơi vào tay là dường như bà không yên nếu không hai tay ném nó đi một cách liều lĩnh nhất. Một văn bản tôi đang giữ minh họa điều này đến mức tôi phải trích dẫn. Đó là một khế ước tựa đề "Điều khoản hùn hạp ký vào ngày hai mươi hai tháng Sáu, năm Một nghìn tám trăm bảy mươi tư, giữa C..... G....., bên thứ nhất và Helen Blavatsky, bên thứ hai, như sau: "Điều 1" nêu rằng sự hùn hạp là "nhằm canh tác mảnh đất và nông trại tại N—, Quận —, Long Island," tài sản của C. G.; "Điều 2" nói, "sự hùn hạp bắt đầu từ ngày mồng một tháng Bảy, 1874, và kéo dài trong ba năm." "Điều 3" quy định C. G. góp quyền sử dụng nông trại vào phần hùn hạp để bù trừ với khoản một nghìn đô-la do H. P. B. góp. Theo "Điều 4" "mọi thu nhập từ mùa màng, gia cầm, sản vật và các sản phẩm khác làm ra trên nông trại sẽ chia đều, và mọi chi phí" cũng chia đều. "Điều 5," cuối cùng, giữ quyền sở hữu đất cho C. G. Văn bản được các bên ký và đóng dấu, có người làm chứng và lưu ký đầy đủ.

partnership as an off-set against the sum of one thousand dollars paid in by H. P. B. By Clause 4 “all proceeds for crops, poultry, produce, and other products raised on the said farm shall be divided equally, and all expenses” equally shared. Clause 5, and last, reserves the title of the land to C. G. The document is duly signed and sealed by the parties, witnessed and recorded.



FAC-SIMILE OF THE COVER OF A LETTER PHENOMENALLY DELIVERED.

What anybody might have expected happened: H. P. B. went to live on the farm; got no profits, had a row, acquired debts and a neat little lawsuit which friends helped her to settle long afterward. That was the last of her bucolic dream of profits from sales of garden-truck, poultry, eggs, etc.: three months later she met me in the Vermont ghostland, and the

Điều ai cũng có thể đoán trước đã xảy ra: H. P. B. dọn ra sống ở nông trại; chẳng thu lãi, lại cãi vã, gánh nợ và một vụ kiện nho nhỏ mà bạn bè lâu sau mới giúp bà dàn xếp. Thế là chấm dứt giấc mộng nông dã về lãi lộc từ bán rau vườn, gia cầm, trứng, v.v.: ba tháng sau bà gặp tôi ở xứ ma Vermont, và bánh chiến xa của chúng tôi bắt đầu rền vang tiên tri trong những tầng

wheels of our war chariot began rumbling prophetically through the lowest levels of the Akash!

thấp nhất của Akash!

In November, 1874, signing her letter "Jack the Pappoose," she wrote to ask me to get her an engagement to write weird stories for a certain journal, as she would soon be "hard up," and gave me a rollicking account of her family pedigree and connexions on both sides; talking like a democrat, yet showing but too plainly that she felt that she, if anyone, had reason to be proud of her lineage. She writes me how the Daily Graphic people had interviewed her about her travels and asked for her portrait. Considering how many thousand copies of her likeness have since been circulated, the world over, it will amuse if I quote a sentence or two about this first experience of the sort:

Tháng Mười Một, 1874, ký thư là "Jack the Pappoose," bà viết nhờ tôi kiếm cho bà một hợp đồng viết truyện kỳ quái cho một tờ báo nọ, vì chẳng bao lâu nữa bà sẽ "thiếu tiền," và kể cho tôi nghe một cách tưng bừng về gia phả và các mối liên hệ gia đình hai bên; nói năng như một người dân chủ, nhưng lại quá rõ rằng bà—nếu ai có—thì có lý do để tự hào về huyết thống của mình. Bà kể tôi nghe chuyện người của tờ Daily Graphic đã phỏng vấn bà về các chuyến du hành và xin chân dung. Nghĩ đến hàng ngàn bản ảnh của bà sau này được phát tán khắp thế giới, sẽ thú vị nếu tôi trích vài câu về trải nghiệm đầu tiên thuộc loại này:

"Don't you know, the fellows of the Graphic bored my life out of me to give them my portrait? Mr. F. was sent to get me into conversation after I came out [for the Eddys, she means], and wanted them to insert my article against... Beard. I suppose they wanted to create a sensation and so got hold of my beautiful nostrils and splendid mouth... I told them that nature has endowed and gifted me with a potato nose, but I did not mean to allow them to make fun of it, vegetable though it is. They very seriously denied the fact, and so made me laugh, and you know 'celui qui rit est désarmé.'"

"Ông có biết không, bọn Graphic làm tôi phát chán vì nài nỉ tôi cho họ chân dung? Ông F. được phái đến để kéo tôi vào câu chuyện sau khi tôi ra mặt [ý bà là cho nhà Eddy], và muốn họ đăng bài tôi viết phản đối... Beard. Tôi đoán họ muốn gây chấn động nên mới nắm lấy cái lỗ mũi xinh đẹp và cái miệng lộng lẫy của tôi... Tôi nói với họ rằng tự nhiên ban cho tôi cái mũi củ khoai, nhưng tôi không định để họ làm trò cười với nó, dù nó là rau củ đi nữa. Họ nghiêm túc phủ nhận điều ấy, khiến tôi bật cười, và ông biết đấy, 'ai cười là bị tước vũ khí'."

A well-known physician of New York, a Dr. Beard, attracted to Chittenden by my Graphic letters, had come out with a bombastic and foolish explanation of the Eddy ghosts as mere trickery, and she had flayed him alive in a reply, dated October 27th and published in the Graphic of October 30th. Her letter was so brave and sparkling a defence of the Eddy

Một bác sĩ nổi tiếng ở New York, Ông Beard, bị cuốn hút đến Chittenden bởi các bài viết trên Graphic của tôi, đã đưa ra một lời giải thích khoác lác và ngớ ngẩn rằng các bóng ma nhà Eddy chỉ là trò bịp, và bà đã phản bác ông đanh thép trong một bài trả lời đề ngày 27 tháng Mười, đăng trên Graphic ngày 30 tháng Mười. Bức thư của bà là một lời bênh vực dũng cảm

mediums, and her testimony as to the seven "spirit-forms" she herself had recognised so convincing, that she at once came into the blaze of a publicity which never afterwards left her. This was the first time her name had been heard of in America in connection with psychological mysteries, my own mention in the Graphic, of her arrival at Chittenden appearing, if I am not mistaken, a little later. However, be that as it may, her tilt with Dr. Beard was the primary cause of her notoriety.

She carried a tone of breeziness, defiant brusqueness, and camaraderie throughout all her talk and writing in those days, fascinating everybody by her bright wit, her contempt for social hypocrisies, and all "caddishness," and astounding them with her psychical powers. The erudition of Isis Unveiled had not yet overshadowed her, but she constantly drew upon a memory stored with a wealth of recollections of personal perils and adventures, and of knowledge of occult science, not merely unparalleled but not even approached by any other person who had ever appeared in America, so far as I have heard. She was a totally different personage then from what she was later on, when people saw her settled down to the serious life-work for which her whole past had been a preparatory school. Yes, the H. P. B. I am now writing about, in whose intimate comradeship I lived, with whom I was on terms of perfect personal equality, who overflowed with exuberant spirits and enjoyed nothing more than a comic song or story, was not the H. P. B. of India or London, nor recognisable in the mental colossus of the latter days. She changed in many things, yet in one thing she never improved, viz., the choice of friends and confidants. It almost seems as though she were always dealing with inner selves of men and women, and had been blind to the weakness or corruption of their visible, bodily

và lấp lánh cho các đồng tử nhà Eddy, và lời chứng của bà về bảy "hình linh" mà chính bà đã nhận ra thật thuyết phục, đến nỗi lập tức bà bước vào vòng sáng của công chúng và từ đó không bao giờ ra khỏi. Đây là lần đầu tiên tên bà được nghe đến ở Mỹ trong mối liên hệ với các bí ẩn tâm linh, còn lần tôi nhắc đến bà trên Graphic khi bà đến Chittenden, nếu tôi không lầm, thì xuất hiện muộn hơn một chút. Dầu sao đi nữa, cuộc đấu khẩu với Bác sĩ Beard là nguyên nhân ban đầu của sự lừng danh của bà.

Bà mang theo một giọng điệu phóng khoáng, cộc mà thách thức, và thân tình trong mọi câu chuyện và bài viết thời ấy, làm mê hoặc mọi người bởi trí tuệ lanh lợi, sự khinh miệt của bà với các giả hình xã hội và mọi lối "cáu bẩn," đồng thời làm họ sửng sốt bởi các năng lực thông linh. Khối học vấn trong "Isis Unveiled" vẫn chưa phủ bóng bà, nhưng bà luôn rút từ ký ức chứa đầy bao kỷ niệm về hiểm nguy, phiêu lưu cá nhân, và tri thức về khoa học huyền bí —không chỉ vô song mà chưa ai từng xuất hiện ở Mỹ, theo như tôi biết, có thể sánh tới. Khi ấy bà là một con người hoàn toàn khác so với về sau, khi người ta thấy bà an định vào công việc nghiêm túc của đời mình, cho đó toàn bộ quá khứ là ngôi trường chuẩn bị. Vâng, H. P. B. mà tôi đang viết đến đây, người tôi sống trong tình bạn thân mật, đối đãi bình đẳng tuyệt đối, người luôn tràn trề sinh khí và chẳng thích gì hơn một bài hát hay câu chuyện khôi hài, không phải là H. P. B. của Ấn Độ hay London, cũng chẳng nhận ra được trong pho tượng tinh thần khổng lồ của những ngày cuối. Bà thay đổi nhiều điều, nhưng có một điều bà chẳng bao giờ khá hơn, ấy là chọn bạn bè và người tâm phúc. Hầu như dường như bà luôn giao tiếp với các tự ngã bên trong của đàn ông và phụ nữ, và mù lòa trước sự yếu đuối hay đồi bại của các vỏ xác phàm hữu hình. Cũng như bà ném tiền cho mọi kẻ làm ra vẻ đáng thương đến nói dối bà, thì bà cũng kết thân thân thiết tức thời với những kẻ hết sức bất xứng. Bà tin

shells. Just as she flung her money to every specious wretch who came and lied to her, so she made close friends of the passing hour with people the most unworthy. She trusted one after another, and, for the time being, there seemed nobody like them in her eyes; but usually the morrow brought disillusion and disgust,without the prudence to avoid doing it all over again. I mentioned above the attempt to form a Miracle Club, for the study of practical psychology. The intended medium belonged to a most respectable family, and talked so honestly that we thought we had secured a prize. He proved to be penniless, and as H. P. B. in his hour of greatest need had no money to spare, she pawned her long gold chain and gave him the proceeds. That wretch not only failed utterly as a medium, but was also reported to us as having spread calumnies against the one who had done him kindness. And such was her experience to the end of her life; the ingratitude and cruel malice of the Coulombs being but one of a long series of sorrows.

người này đến người khác, và trong lúc ấy, dường như chẳng ai sánh được trong mắt bà; nhưng thường là ngày mai đem đến vỡ mộng và ghê tởm, mà không thêm chút khôn ngoan để khỏi lặp lại. Tôi đã nhắc trên về nỗ lực lập Câu lạc bộ Phép Lạ, để học về tâm lý thực nghiệm. Người đồng tử dự định thuộc một gia đình rất đáng kính, nói năng chân thành đến nỗi chúng tôi tưởng đã vớ được báu vật. Anh ta hóa ra khánh kiệt, và vì lúc anh ta khó khăn nhất H. P. B. không có tiền để cho, bà đã cầm sợi dây chuyền vàng dài của mình và đưa anh ta số tiền nhận được. Tên khốn ấy chẳng những hoàn toàn thất bại trong vai trò đồng tử, mà còn bị báo lại là đã gieo chuyện vu khống về người đã làm ơn cho mình. Và như thế suốt đời bà; lòng vô ơn và độc ác của vợ chồng Coulomb chỉ là một mắt xích trong chuỗi sầu não dài.

The subsequent history of that gold chain is interesting. It was, of course, redeemed from pawn, and, later, she wore it in Bombay and Madras. When, in the Ninth Annual Convention of the Society, held at Adyar, a subscription was started to create the Permanent Fund, H. P. B. put her chain up at private auction, and it was bought by Mr. E. D. Ezekiel, and the money handed over to the Treasurer of the T.S. for the Fund in question.

Lịch sử về sau của sợi dây chuyền vàng ấy cũng thú vị. Dĩ nhiên nó được chuộc lại, và về sau bà đeo nó ở Bombay và Madras. Khi, trong Đại Hội Thường Niên lần thứ Chín của Hội, tại Adyar, một cuộc lạc quyên được khởi xướng để lập Quỹ Thường Trực, H. P. B. đem sợi dây chuyền của mình đấu giá kín, và ông E. D. Ezekiel đã mua, rồi khoản tiền được nộp cho Thủ quỹ của Hội để nhập vào Quỹ nói trên.

Before my series of Chittenden letters to the Daily Graphic was finished, I had arranged for their publication in book form at Hartford, Conn., and about the same time H. P. B. removed to Philadelphia. A blight fell upon Spiritualism in those days, in consequence of Mr. Dale Owen's public denunciation of the Holmes mediums as cheats. The journals of

Trước khi loạt thư Chittenden của tôi gửi tờ Daily Graphic kết thúc, tôi đã thu xếp để in thành sách tại Hartford, bang Connecticut, và vào khoảng đó H. P. B. dời sang Philadelphia. Một tai ương giáng xuống phong trào Thần linh học thời ấy, do Ông Dale Owen công khai tố cáo vợ chồng đồng tử Holmes là kẻ lừa đảo. Các tờ báo của phong trào mất nặng độc giả,

that movement lost heavily in subscribers, the most popular books lay unsold on the publishers' shelves. My own publishers were so alarmed that I arranged, through Mr. Owen, with Mrs. Holmes for a course of test-séances under my own conditions and went there and carried out my plan, with the colleagues before mentioned. Thence I proceeded to Havana, N. Y., and saw the truly marvellous mediumistic phenomena of Mrs. Compton. Both sets of experiences were embodied in my book, and it was published.

những cuốn sách ăn khách nhất nằm bụi trên kệ nhà in. Nhà in của tôi hoảng sợ đến nỗi tôi phải thu xếp, qua Ông Owen, với Bà Holmes một loạt Buổi gọi hồn thử nghiệm theo điều kiện của chính tôi, và tôi đã đến đó thực hiện kế hoạch, cùng những cộng tác đã nhắc. Từ đó tôi đi đến Havana, New York, và chứng kiến những hiện tượng đồng tử thực sự kỳ diệu của Bà Compton. Cả hai nhóm trải nghiệm được đưa vào sách của tôi, và nó đã xuất bản.

H. P. B. was still at Philadelphia, so I accepted her urgent invitation to come and take a few days' holiday after my long term of work. Expecting to be absent from New York only two or three days, I left no instructions at my office or club about forwarding my letters, but, finding upon arrival that she was not likely to let me go so soon, I went on the second day to the General Post-Office, gave the address of my lodgings, and asked that any letters coming for me might be delivered there by carrier. I expected none, but fancied that the people in my office, not hearing from me, might address me at the Philadelphia Post-Office on the chance of my getting their letter. Then happened something that astonished me—knowing so little as I did of the psychical resources of H. P. B. and her Masters—and which even now, despite so long an experience of phenomena, remains a world-wonder. To understand what follows, let the reader examine any letter he has received by post, and he will find two office stamps upon it; the one on the face, that of the office at which it was posted, the one on the back, that of the office to which it was addressed; if it has been sent on after him from the latter office, it will at least bear those two stamps, and, in addition, those of any series of post-offices to which it was re-addressed until it finally reached his hand. Now, on the evening of the

H. P. B. vẫn ở Philadelphia, nên tôi nhận lời mời khẩn khoản của bà đến nghỉ vài ngày sau chuỗi ngày làm việc dài. Nghĩ chỉ vắng New York hai ba ngày, tôi không để lại chỉ thị nào ở văn phòng hay câu lạc bộ về việc chuyển thư, nhưng khi đến nơi thấy bà có vẻ sẽ không để tôi đi sớm, ngày hôm sau tôi đến Bưu điện Tổng ở Philadelphia, để lại địa chỉ chỗ trọ, và yêu cầu nếu có thư gửi cho tôi thì phát về đó. Tôi chẳng trông thư nào, nhưng nghĩ rằng người ở văn phòng, không nghe tin tôi, có thể đánh liều gửi thư theo địa chỉ Bưu điện Philadelphia. Rồi có chuyện làm tôi kinh ngạc—vì tôi biết quá ít về các nguồn lực thông linh của H. P. B. và các Chân sư của bà—và đến giờ, bất chấp trải nghiệm hiện tượng đã lâu, vẫn còn là một kỳ quan. Để hiểu điều kế tiếp, xin độc giả xem bất kỳ bức thư nào mình nhận qua bưu điện, sẽ thấy hai con dấu bưu cục trên đó; một ở mặt trước, là của bưu cục nơi thư được gửi, một ở mặt sau, là của bưu cục nơi thư được gửi tới; nếu thư được chuyển tiếp cho người nhận từ bưu cục sau, tối thiểu nó sẽ mang hai con dấu ấy, và thêm vào đó là các dấu của bất kỳ chuỗi bưu cục nào mà thư được tái gửi cho đến khi đến tay người nhận. Thế mà, ngay tối ngày tôi để địa chỉ ở Bưu điện Tổng Philadelphia, người đưa thư địa phương mang đến cho tôi những bức thư đến từ những nơi xa xôi—một bức, tôi nghĩ, từ Nam Mỹ, hay ít ra là từ một nước ngoài—địa chỉ gửi tôi tại New

very day on which I had left my address at the Philadelphia General Post-Office, the local postman brought me letters coming from widely distant places—one, I think, from South America, or at any rate, some foreign country—addressed to me at New York, bearing the stamps of the respective offices of posting, but not that of the New York Post-Office. Despite all post-office rules and customs, they had come straight to me to Philadelphia without passing through the New-York Post Office at all. And nobody in New York knew my Philadelphia address, for I did not myself know what it would be when I left home. I took these letters myself from the postman's hand, being just on the point of going out for a walk when he arrived. So the letters were not tampered with by H. P. B. Upon opening them, I found inside each, something written in the same handwriting as that in letters I had received in New York from the Masters, the writing having been made either in the margins or any other blank space left by the writers. The things written were, either some comments upon the character or motives of the writers, or matter of general purport as regards my occult studies. Thesewere the precursors of a whole series of those phenomenal surprises during the fortnight or so that I spent in Philadelphia. I had many, and no letter of the lot bore the New York stamp, although all were addressed to me at my office in that city.

York, mang dấu các bưu cục nơi gửi, nhưng không có dấu của Bưu điện New York. Trái với mọi quy định và thông lệ bưu chính, chúng đến thẳng tay tôi ở Philadelphia mà không hề qua Bưu điện New York. Và chẳng ai ở New York biết địa chỉ của tôi ở Philadelphia, vì chính tôi lúc rời nhà cũng chưa biết sẽ ở đâu. Tôi tự tay lấy các thư ấy từ người đưa thư, khi tôi đang chuẩn bị đi dạo thì anh ta đến. Vậy nên các thư không hề bị H. P. B. đụng tới. Khi mở ra, tôi thấy bên trong mỗi thư có vài dòng viết cùng một kiểu chữ như trong các thư tôi nhận ở New York từ các Chân sư, những dòng ấy được viết ở lề hoặc bất kỳ khoảng trống nào còn lại. Những điều viết là vài nhận xét về tính cách hay động cơ của người viết thư, hoặc những điều có ý nghĩa chung liên quan đến việc học huyền bí của tôi. Đây là khúc dạo đầu của cả một loạt ngạc nhiên hiện tượng trong chừng nửa tháng tôi ở Philadelphia. Tôi có nhiều thư như vậy, và không bức nào mang dấu New York, dù tất cả đều đề gửi tôi ở văn phòng tại thành phố ấy.

The accompanying facsimile of one of the covers—a letter from Prof. J. R. Buchanan—will show that although addressed to me at New York, it was delivered by the Philadelphia carrier without having been re-addressed to that city. The house number—H. P. B.'s residence—was written in the city Delivery Department of the Philadelphia Post-Office. The New York stamp is not on the back.

Bản sao kèm theo của một trong những phong bì—một thư của Giáo sư J. R. Buchanan—sẽ cho thấy rằng tuy đề gửi tôi ở New York, nó lại được người phát thư Philadelphia phát mà không hề được tái đề gửi sang thành phố này. Con số nhà—nơi cư trú của H. P. B.—được viết tại Phòng Phát Thư Nội Đô của Bưu điện Philadelphia. Dấu New York không có ở mặt sau.

When we come to analyse the psychical phenomena of or connected with Mme. Blavatsky, we find that they may be classified as follows:

Khi phân tích các hiện tượng của hoặc liên quan tới Bà Blavatsky, ta thấy có thể phân loại như sau:

1. Those whose production requires a knowledge of the ultimate properties of matter, of the cohesive force which agglomerates the atoms; especially a knowledge of Akash, its composition, contents, and potentialities.

1. Những hiện tượng đòi hỏi sự hiểu biết về các thuộc tính tận cùng của chất liệu, về lực kết dính kết cụm các nguyên tử; đặc biệt là hiểu biết về Akash, thành phần, dung chứa và tiềm năng của nó.

2. Those which relate to the powers of the elementals when made subservient to human will.

2. Những hiện tượng liên hệ đến quyền năng của các hành khí khi được khuất phục trước ý chí con người.

3. Those where hypnotic suggestion through the medium of thought-transference creates illusive sensations of sight, sound, and touch.

3. Những trường hợp ám thị thôi miên qua trung gian truyền tư tưởng tạo ra các cảm giác hư ảo của thị giác, thính giác và xúc giác.

4. Those which involve the art of making objective images, pictorial, or scriptory—which are first purposely created in the adept-operator's mind; for instance, the precipitation of a picture or writing upon paper or other material surface, or of a letter, image, or other mark upon the human skin.

4. Những trường hợp bao hàm nghệ thuật làm cho các ảnh tượng khách quan, hình họa hay văn tự—trước tiên được chủ ý tạo trong tâm của người điều khiển—chẳng hạn, sự ngưng tụ một bức tranh hay bài viết lên giấy hoặc bề mặt vật chất khác, hay một chữ cái, hình ảnh, hay dấu hiệu khác lên da người.

5. Those pertaining to thought-reading and retrospective and prospective clairvoyance.

5. Những trường hợp thuộc đọc ý nghĩ và thông nhãn hồi cố cũng như tiên tri.

6. Those of the intercourse at will between her mind and the minds of other living persons equally or more perfectly gifted, psychically, than herself. Or, sometimes, the subordination of her will and whole personality to the will of another entity.

6. Những trường hợp về sự giao lưu theo ý muốn giữa tâm trí bà với tâm trí của những người sống khác cũng hoặc còn thiện xảo hơn bà về phương diện thông linh. Hoặc đôi khi, sự quy phục ý chí và toàn thể phàm ngã của bà dưới ý chí của một thực thể khác.

7. Those, of the highest class, were by spiritual insight, or intuition, or inspiration—as indifferently called; there being no real difference in the condition, but only in names—she reached the amassed stores of human knowledge laid up in the registry of the Astral Light.

7. Những trường hợp thuộc hạng cao nhất, là nhờ tuệ giác tinh thần, hay trực giác, hay cảm hứng—gọi cách nào cũng vậy; điều kiện không khác, chỉ khác tên—bà tiếp cận kho tích lũy tri thức nhân loại lưu trữ trong kho ký lục của Ánh Sáng Cảm dục.

Recalling my observations for the past twenty years as well as I can, I think that all the tales I have ever told or shall henceforth tell, will drop into one or other of these classes.

Nhớ lại những quan sát trong hai mươi năm qua, theo như tôi có thể, tôi nghĩ rằng mọi câu chuyện tôi từng kể hay sẽ kể sau này, đều rơi vào một trong các hạng mục ấy.

The sceptic will certainly say that my groups are arbitrary and my hypotheses fanciful. He will ask me to prove that there are elemental spirits; that there is such a thing as clairvoyance; that material objects called for can be brought from a distance; that anybody really knows the nature of the attraction of cohesion, etc. I shall, for my sole answer, tell what I and others have seen, and then challenge the doubter to find in nature any thinkable laws, outside those above enumerated, which explain the facts--the hard undeniable facts. If the theory of miracle, or diabolism, be propounded, then I shall be dumb, for that cuts off argument. I do not pretend to be able to explain the rationale of all of H. P. B's phenomena, for to do that one would need to be as well informed as herself; which I never pretended to be.

Kẻ hoài nghi hẳn sẽ nói rằng các nhóm phân loại của tôi là tùy tiện và giả thuyết của tôi là viển vông. Hắn sẽ đòi tôi chứng minh rằng có các linh thể hành khí; rằng có cái gọi là thông nhãn; rằng có thể mang đến các vật chất được gọi tới từ xa; rằng có ai thật sự biết bản tính của hấp lực kết dính, v.v. Câu trả lời duy nhất của tôi sẽ là kể lại những gì tôi và người khác đã thấy, rồi thách thức kẻ hoài nghi tìm trong tự nhiên bất kỳ định luật khả niệm nào, ngoài các điều vừa liệt kê, có thể giải thích các sự kiện—những sự kiện cứng rắn, không thể chối cãi. Nếu người ta nêu thuyết phép lạ, hay ma quỷ, thì tôi sẽ im—vì như thế là chặt đứt đường tranh luận. Tôi chẳng hề tự nhận có thể giải thích nguyên lý của mọi hiện tượng của H. P. B., vì để làm thế phải thông tỏ như chính bà; điều mà tôi chưa từng nhận là mình có.

CHAPTER III—CHƯƠNG III

PHILADELPHIA PHENOMENA—HIỆN TƯỢNG TẠI PHILADELPHIA

AN experiment, made by H. P. B., with myself as a passive agent, shortly after my coming to her house in Philadelphia, narrows the phenomena of letter-transport, with precipitation of writing inside sealed covers, to very close limits. The facts were these: she was tipping tables for me, with and without the contact between her hands and the table; making loud and tiny raps—sometimes while holding her hand six inches above the wood, and sometimes while resting her hand upon mine as it lay flat upon the table; and spelling out messages to me from the pretended John King which, as rapped out by the alphabet, I

Một thí nghiệm do H. P. B. thực hiện, với tôi là tác nhân thụ động, chẳng bao lâu sau khi tôi đến nhà bà ở Philadelphia, đã thu hẹp các hiện tượng vận chuyển thư, cùng ngưng tụ chữ viết bên trong phong bì niêm kín, vào những giới hạn rất rõ. Sự việc như sau: bà làm cho bàn nghiêng cho tôi xem, có khi không chạm tay vào bàn, có khi đặt tay lên bàn; tạo ra những tiếng gõ lớn và nhỏ—lúc thì giữ tay cách mặt gỗ khoảng 15 cm, lúc thì đặt tay lên tay tôi khi nó nằm phẳng trên bàn; và đánh vần các thông điệp gửi cho tôi từ người tự xưng John King mà, khi được gõ ra theo bảng chữ cái, tôi ghi lại trên các mảnh giấy vụn rồi xé bỏ. Sau cùng,

recorded on scraps of paper that were subsequently torn up and thrown away. At last some of these messages relating to third parties seemed worth keeping so one day, on my way home, I bought a reporter's note-book, and, on getting to the house, showed it to her and explained its intended use. She was seated at the time and Istanding. Without touching the book or making any mystical pass or sign, she told me to put it in my bosom. I did so, and after a moment's pause she bade me take it out and look within. This is what I found: inside the first cover, written and drawn on,the white lining paper in lead pencil:—

một số thông điệp liên quan đến người thứ ba xem ra nên giữ lại, nên một hôm trên đường về nhà, tôi mua một cuốn sổ tay phóng viên, và khi tới nhà, tôi cho bà xem và giải thích mục đích dùng. Khi ấy bà đang ngồi, còn tôi đứng. Không chạm vào sổ cũng chẳng làm bất kỳ phù phép hay dấu hiệu nào, bà bảo tôi cho sổ vào ngực áo. Tôi làm theo, và sau một lát bà bảo tôi rút ra xem bên trong. Đây là điều tôi thấy: bên trong bìa thứ nhất, viết và vẽ trên lớp giấy lót trắng, bằng bút chì, là:

"JOHN KING,

HENRY DE MORGAN,

his book.

4th of the Fourth month in A. D. 1875."

"JOHN KING,

HENRY DE MORGAN,

sách của ông.

Ngày 4 của tháng thứ Tư, năm 1875 sau Công nguyên."

Underneath this, the drawing of a Rosicrucian jewel; over the arch of the jewelled crown, the word FATE; beneath which is her name, "Helen," followed by what looks, after the rubbing of these seventeen years, like 99, something smudged out, and then a simple+. At the narrowest point, where the head of the compasses enters the crown, are the initials I.S.F.; beneath that a monogram, blending the Capital letters A, T, D, and R, the T much larger than the others. At one foot of the compasses is my name, at the other the name of another man, a resident of Philadelphia; and along the segment of the arch connecting the two points of the pair of compasses run the words "Ways of Providence." I, have the book on my table as I write, and my description is taken from the drawing itself. One striking feature of this example of psycho-dynamics is the fact that no one but myself had touched the book after

Bên dưới đó, là hình vẽ một phù hiệu Rosicrucian; trên vòm của chiếc vương miện nạm ngọc là chữ SỐ MỆNH; bên dưới là tên bà, "Helen," theo sau là cái trông, sau mười bảy năm bị cọ xát, giống như số 99, một chỗ bị nhòe xóa, rồi một dấu thập giản đơn. Ở chỗ hẹp nhất, nơi đầu compa chạm vào vương miện, có các chữ cái đầu I.S.F.; bên dưới là một liên tự, hòa các chữ hoa A, T, D, và R, chữ T lớn hơn hẳn các chữ còn lại. Ở một chân compa là tên tôi, ở chân kia là tên một người đàn ông khác, cư dân Philadelphia; và dọc theo cung vòm nối hai đầu mũi compa là dòng chữ "Những nẻo của Quan Phòng." Tôi có cuốn sổ trên bàn khi đang viết, và mô tả này dựa trên chính hình vẽ ấy. Một nét nổi bật của thí dụ này về tâm năng động lực là không ai ngoài tôi đã chạm vào cuốn sổ sau khi mua; tôi bỏ nó trong túi cho đến khi đưa cho H. P. B. xem cách chừng hai ba thước, rồi tự tay cho vào ngực áo, rút ra sau

it was purchased; I had had it in my pocket until it was shown to H. P. B., from the distance of two or three feet, had myself held it in my bosom, removed it a moment later when bidden, and the precipitation of the lead-pencil writing and drawing had been done while the book was inside my waistcoat. Now the writing inside the cover of my notebook is very peculiar; the e's being all like the Greek epsilon, and the n's something like the Greek pi: it is a quaint and quite individual handwriting, not like H. P. B.'s, but identical with that in all the written messages I had from first to last from "John King". H. P. B. having then, the power of precipitation, must have transferred from her mind to the paper the images of words traced in this special style of script; or, if not she, but, some other expert in this art did it, then that other person must have done it in that same way—i. e., have first pictured to him-self mentally the images of those words and that drawing, and then precipitated; that is, made them visible on the paper, as though written with a lead pencil. After seven-teen years this psychograph remains legible, and some—not all—of the characters have the shine of plumbago: those that have not seem as though the lines had been sunken into the fabric of the paper. I have records of precipitations made in crayon, water colors, blue, red, and green pencils, ink and gold paint, as well as the formation of solid substances, but on scientific principle underlies them all, viz., the objectivation of images, previously "visualised," or formed in the mind of the expert, by the employment of cosmic force and the diffused matter of space. The imagination is the creative hidden deity; force and matter its working tools.

một lát theo lời bảo, và sự ngưng tụ nét bút chì và hình vẽ đã được thực hiện khi cuốn sổ còn ở trong áo gi-lê của tôi. Lối chữ bên trong bìa sổ của tôi rất lạ; các chữ e đều như chữ epsilon Hy Lạp, và các chữ n thì giống giống chữ pi Hy Lạp: đó là một lối chữ cổ quái và rất riêng, không giống chữ của H. P. B., nhưng lại đồng nhất với lối chữ trong mọi thông điệp viết mà tôi nhận được từ đầu đến cuối từ "John King". Như vậy, có được năng lực ngưng tụ, hẳn H. P. B. đã chuyển từ tâm bà lên giấy các ảnh tượng của những chữ viết theo lối chữ đặc biệt này; hoặc nếu không phải bà mà một người khác tinh thông thuật này làm, thì người ấy cũng phải làm theo cách tương tự—tức là trước hết phải hình dung trong tâm các ảnh tượng của những chữ và bức vẽ đó, rồi ngưng tụ; nghĩa là làm cho chúng hiện ra trên giấy, như thể được viết bằng bút chì. Sau mười bảy năm, bút tích thông linh này vẫn còn đọc được, và một số—không phải tất cả—các nét có ánh bắt sáng của chì than: những nét không có ánh ấy trông như các đường đã lún vào cấu trúc của giấy. Tôi có ghi chép những lần ngưng tụ bằng phấn màu, màu nước, bút chì xanh, đỏ, lục, mực và sơn vàng, cũng như sự hình thành các chất rắn, nhưng chỉ có một nguyên lý khoa học nền tảng cho tất cả, đó là: khách quan hóa các ảnh tượng, vốn đã được "hình dung" hay tạo trong tâm của vị thiện nghệ, bằng việc sử dụng mãnh lực vũ trụ và chất liệu phân tán của không gian. Sự tưởng tượng là vị thần sáng tạo ẩn vi; mãnh lực và chất liệu là khí cụ vận hành của nó.

The days and evenings of my Philadelphia visit were symposia of occult reading, teaching, and phenomena. Among H. P. B.'s most pleasant and sympathetic friends were

Những ngày và buổi tối của chuyến thăm Philadelphia của tôi là những cuộc đối ẩm tri thức về đọc, giảng và hiện tượng huyền bí. Trong số những bằng hữu dễ mến và đồng cảm

Mr. and Mrs. Amer, and Messrs. M. D. Evans and J. Pusey, in whose presence a variety of phenomena were wrought. I remember among others, that one afternoon she caused a photograph on the wall to suddenly disappear from its frame and give place to a sketch portrait of John King while a person present was actually looking at it. By degrees my mind was taking in the Eastern theories of spirit and spirits, of matter and materialism. Without being asked by H. P. B. to give up the spiritualistic hypothesis, I was made to see and to feel that, as a true science, Spiritualism could only be said to exist in the East, and its only proficients were pupils and teachers of the Oriental schools of occultism. With the sincerest desire to be fair to the Spiritualists, I must say that up to the present moment no scientific theory of mediumistic phenomena that covers the ground and is generally accepted among them, has been put forward, nor have I seen convincing proof that among Western adherents to the movement there has been discovered a system by which spirits may be evoked or physical phenomena compelled at will. Not a medium that I have ever met or heard of possesses a mantram or Vidya (scientific method) for those purposes, such as are common and have been known for ages in all Eastern countries. See, for example, the article "An Evocation by Sorcery," in The Theosophist for May, 1892. Thus for instance, while I and H. P. B.'s other friends were made to believe the John King (almost daily) phenomena were done by a disembodied man, once the famed buccaneer, Sir H. Morgan, and that she was serving him as medium, or, at least, contented helper, H. P. B. did things which implied a knowledge of magic. Let me give a homely example while at the same time remarking that great scientific inductions have been reached by the chance observation of equally commonplace facts—e.g., the falling of an apple, the jumping of the lid of a

nhất của H. P. B. có Ông và Bà Amer, và các ông M. D. Evans và J. Pusey, trước mặt họ đã diễn ra nhiều hiện tượng. Tôi nhớ có lần buổi chiều, bà làm cho một tấm ảnh trên tường bỗng biến mất khỏi khung và nhường chỗ cho một bức ký họa chân dung John King ngay khi một người có mặt đang nhìn vào nó. Dần dần, tâm tôi tiếp thu các học thuyết phương Đông về linh hồn và các linh, về chất liệu và chủ nghĩa duy vật. Không hề bị H. P. B. yêu cầu từ bỏ giả thuyết Thần linh học, tôi được làm cho thấy và cảm nhận rằng, xét như một khoa học chân chính, Thần linh học chỉ có thể nói là tồn tại ở phương Đông, và những người tinh thông duy nhất là học trò và thầy của các trường phái huyền bí phương Đông. Với thành ý muốn công bằng với giới Thần linh học, tôi phải nói rằng cho đến nay chưa có một thuyết khoa học nào về hiện tượng đồng tử bao quát toàn bộ và được họ chấp nhận rộng rãi, cũng như tôi chưa thấy bằng chứng thuyết phục nào cho thấy trong phe ủng hộ phương Tây đã khám phá ra một hệ thống nhờ đó có thể triệu thỉnh các vong linh hoặc bắt buộc hiện tượng vật lý xảy ra theo ý muốn. Chưa có đồng tử nào mà tôi từng gặp hay nghe nói đến sở hữu một mantram hay một Vidya (phương pháp khoa học) cho các mục đích ấy, như vốn phổ biến và đã được biết từ bao đời ở mọi xứ phương Đông. Xem, chẳng hạn, bài "Một cuộc triệu thỉnh bằng phù thuật," trên The Theosophist số tháng Năm, 1892. Chẳng hạn, trong khi tôi và các bạn của H. P. B. được làm cho tin rằng các hiện tượng (hầu như hằng ngày) của John King do một người vô xác, từng là tên cướp biển lừng danh Sir H. Morgan, thực hiện, và rằng bà đóng vai trò đồng tử cho y, hoặc ít nhất là người trợ lực hài lòng, thì H. P. B. lại làm những việc hàm chỉ sự am tường huyền thuật. Xin đưa một ví dụ bình dị, đồng thời ghi chú rằng những suy luận khoa học vĩ đại đã từng được rút ra từ việc tình cờ quan sát các sự kiện tầm thường không kém—ví dụ, một trái táo rơi, cái nắp ấm sôi bật nhảy. Một hôm, nghĩ rằng nhà

boiling kettle. One day, bethinking me that a sufficiency of towels was but too evidently lacking in her house, I bought some and brought them home with me in a parcel. We cuts them apart, and she was for putting them into immediate use without hemming, but, as I protested against such bad housekeeping, she good-naturally set to plying her needle. She had hardly commenced when she gave angry kick beneath the work-table at which she sat, and said, “Get out, you fool!” “What is the matter?” I asked.”Oh,” she replied, “it is only a little beast of an elemental that pulled my dress and wants something to do.” “Capital!” I said; “here is just the thing; make it hem these towels. Why should you bother about them, and you such an atrocious needlewoman as that very hem proves you to be?” She laughed, and abused me for my uncomplimentary speech, but at first would not gratify the poor little bond-slave under the table that was ready to play the kindly leprechaun if given the chance. I, however, persuaded her at last: she told me to lock up the towels, the needles and thread, in a bookcase with glass doors lined with thick green silk, that stood at the farther side of the room. I did so and resumed my seat near her, and we fell to talking on the inexhaustible and unique theme that occupied our thoughts—occult science. After perhaps a quarter of an hour or twenty minutes, I heard a little squeaky sound, like a mouse’s pipe, beneath the table, whereupon H. P. B. told me that “that nuisance” had finished the towels. So I unlocked the bookcase door, and found the dozen towels were actually hemmed, though after a clumsy fashion that would disgrace the youngest child in an infant-school sewing-class. Hemmed they were, beyond the possibility of doubt, and inside a locked bookcase which H. P. B. never approached while the thing was going on. The time was about 4 P.M., and, of course, it was broad

bà quá thiếu khăn tắm là điều hiển nhiên, tôi mua một ít và mang về trong một gói. Chúng tôi cắt rời chúng ra, và bà định đem dùng ngay mà không viền mép, nhưng vì tôi phản đối thói “nội trợ tệ” ấy, bà vui vẻ cầm kim may. Vừa mới bắt đầu, bà đạp mạnh dưới gầm bàn làm việc và nói, “Cút đi, đồ ngốc!” “Có chuyện gì thế?” tôi hỏi. “Ồ,” bà đáp, “chỉ là một con hành khí bé xíu kéo váy tôi và muốn có việc để làm.” “Tuyệt!” tôi nói; “đây là việc lý tưởng; bảo nó viền mép mấy cái khăn này. Sao bà phải bận tâm, mà lại may vá tệ hại như cái đường viền vừa rồi chứng tỏ thế kia?” Bà cười, mắng tôi vì lời lẽ thiếu khen ngợi, nhưng lúc đầu bà không chịu làm vui lòng “con nô lệ con con” dưới gầm bàn đang sẵn sàng đóng vai chú tiểu yêu siêng việc nếu được trao cơ hội. Tuy nhiên, cuối cùng tôi cũng thuyết phục được bà: bà bảo tôi khóa kỹ khăn, kim và chỉ trong một tủ sách có cửa kính lót lụa xanh đậm, đặt ở phía xa căn phòng. Tôi làm theo, trở lại ngồi gần bà, và chúng tôi lại trò chuyện về đề tài độc nhất vô nhị và bất tận ám ảnh tâm trí mình—khoa học huyền bí. Sau chừng mười lăm, hai mươi phút, tôi nghe một tiếng chít chít nhỏ như chuột kêu dưới gầm bàn, lập tức H. P. B. bảo tôi rằng “đồ phiền phức ấy” đã viền xong khăn. Vậy là tôi mở khóa cửa tủ sách, và thấy cả tá khăn quả thật đã được viền, tuy vụng về đến mức làm xấu mặt đứa nhỏ nhất trong lớp tập may của trường vỡ lòng. Nhưng chúng đã được viền, không thể nghi ngờ, và ở trong một tủ sách khóa kín mà H. P. B. không hề đến gần khi việc đang diễn ra. Lúc đó khoảng 4 giờ chiều, dĩ nhiên trời đang sáng rõ. Chỉ có hai chúng tôi trong phòng, và không ai thứ ba bước vào cho đến khi mọi sự hoàn tất. Nhà bà ở Philadelphia được xây theo kiểu thông thường địa phương, với một khối nhà phía trước và một cánh nhà phía sau có phòng ăn ở dưới và phòng khách hay phòng ngủ ở trên. Phòng ngủ của H. P. B. là căn phía trước trên tầng thứ nhất (ở Mỹ gọi là tầng hai) của nhà chính; chỗ ngoặt cầu thang là phòng khách nơi những cái khăn

daylight. We were the only persons in the room, and no third person entered it until all was finished.Her house in Philadelphia was built on the usual local plan, with a front building and a wing at the back which contained the dining-room below and sitting or bedrooms above. H. P. B.'s bedroom was the front one on the first floor (the second, it is called in America) of the main building; at the turn of the staircase was the sitting-room where the towels were hemmed, and from its open door one could look straight along the passage into H. P. B.'s room if her door also stood open. She had been sitting in the former apartment conversing with me, but left to get something from her bedroom. I saw her mount the few steps to her floor, enter her room and leave the door open. Time passed, but she did not return. I waited and waited until, fearing she might have fainted, I called her name. There was no reply, so now, being a little anxious and knowing she could not be engaged privately, since the door had not been closed, I went there, called again, and looked in; she was not visible, though I even opened the closet and looked under the bed. She had vanished, without the chance of having walked out in the normal way, for, save the door giving upon the landing, there was no other means of exit; the room was a cul de sac. I was a cool one about phenomena after my long course of experiences, but this puzzled and worried me. I went back to the sitting-room, lit a pipe, and tried to puzzle out the mystery. This was in 1875, it must be remembered, many years before the Salpétrière school's experiments in hypnotism had been vulgarised, so it never occurred to me that I was the subject of a neat experiment in mental suggestion, and that H. P. B. had simply inhibited my organs of sight from perceiving her presence, perhaps within two paces of me in the room. After a while she calmly came out of her room into the passage

được viền, và từ cửa mở của nó có thể nhìn thẳng dọc hành lang vào phòng của H. P. B. nếu cửa phòng bà cũng mở. Bà ngồi ở phòng trước đó chuyện trò với tôi, rồi rời đi để lấy thứ gì trong phòng ngủ. Tôi thấy bà bước vài bậc lên tầng, vào phòng và để cửa mở. Thời gian trôi, nhưng bà không trở lại. Tôi chờ, chờ mãi cho đến khi, sợ rằng bà có thể bị ngất, tôi gọi tên bà. Không có trả lời, vậy là, nay đã hơi lo và biết rằng bà không bận chuyện riêng tư, vì cửa không đóng, tôi đến đó, gọi lại, và nhìn vào; không thấy bà đâu, dù tôi còn mở cả tủ áo và nhìn dưới gầm giường. Bà đã biến mất, mà không có khả năng là đã bước ra bằng lối thường, vì trừ cánh cửa ra chiếu nghỉ, không có lối thoát nào khác; căn phòng là một ngõ cụt. Sau một chuỗi trải nghiệm hiện tượng dài, tôi vốn khá điềm tĩnh, nhưng việc này làm tôi bối rối và lo lắng. Tôi quay lại phòng khách, châm tẩu, và cố nghĩ cho ra lẽ. Cần nhớ đây là năm 1875, nhiều năm trước khi các thí nghiệm thôi miên của trường phái Salpétrière được phổ biến rộng rãi, nên tôi chẳng hề nghĩ mình đang là đối tượng của một thí nghiệm ám thị tinh tế lên tâm trí, và rằng H. P. B. đơn giản là đã ức chế các cơ quan thị giác của tôi không cho nhận ra sự hiện diện của bà, có lẽ chỉ cách tôi hai bước ngay trong phòng. Một lúc sau bà ung dung bước ra từ phòng vào hành lang và quay lại phòng khách với tôi. Khi tôi hỏi bà vừa ở đâu, bà cười và nói có chút việc huyền bí phải làm, và bà đã tự làm mình vô hình. Nhưng bằng cách nào, bà không giải thích. Bà từng chơi tôi và người khác cùng một ngón như thế vào những lần khác, trước và sau khi chúng tôi sang Ấn Độ, nhưng ngay trường hợp muộn nhất cũng xảy ra rất lâu trước khi lời giải dễ dãi bằng thôi miên nảy đến trong đầu tôi. Như đã giải thích trong chương đầu loạt này, sự tinh gọn ưu việt của ám thị thôi miên Đông phương so với Tây phương là ở chỗ, trong những trường hợp như thế, hiệu ứng ức chế lên các cơ quan tri giác của chủ thể phát sinh từ mệnh lệnh bằng tư tưởng, không phải

and returned to the sitting-room to me. When I asked where she had been, she laughed and said she had had some occult business to attend to, and had made herself invisible. But how, she would not explain. She played me and others the same trick at other times, before and after our going to India, but even the latest instance happened long before the easy hypnotic solution of the problem would have occurred to me. As explained in the first chapter of this series, the superior neatness of Oriental over Western hypnotic suggestion is that in such cases as this, the inhibitory effect upon the subject's perceptive organs results from mental, not spoken, command or suggestion. The subject is not put on his guard to resist the illusion, and it is done before he has the least suspicion that any experiment is being made at his expense.

bằng lời nói hay gợi ý. Chủ thể không bị đặt vào tình thế đề phòng để chống lại ảo giác, và mọi việc được thực hiện trước khi kịp có mảy may nghi ngờ rằng một thí nghiệm đang diễn ra với mình.

Since I took no measurement at the time, I must concede that the following also may have been a case of suggested illusion. H. P. B. was wearing her hair at that time in a bushy mop, without comb or pins or twists, and in length it might have been about to the lobes of her ears. I came home to tiffin one day, and, her bedroom door standing open as usual, stopped for a minute's chat, before mounting to my own room on the floor above. She was standing near one of the windows, and her head being in high light, I noticed particularly the mass of her hair and its tousled appearance. I also observed the shine of the daylight, upon the glossy, pale grey paper with which the ceiling was covered. After a few words together I ran upstairs, but had not been there a minute before I heard her calling me to come down. I did so at once, saw her standing in the same place, but her hair was now so much longer that it almost touched her shoulders. She said nothing about that, but pointed to the ceiling over her head and said: "Here is something that John has drawn

Vì lúc đó tôi không đo đạc gì, tôi phải thừa nhận rằng điều sau đây cũng có thể là một trường hợp ảo tưởng do gợi ý. Lúc ấy H. P. B. để tóc bông xù, không lược, không kẹp, không cuộn, và độ dài chắc ngang dái tai. Một hôm tôi về nhà ăn bữa trưa, và, cửa phòng ngủ của Bà như thường lệ mở, tôi ghé lại chuyện trò một phút trước khi lên phòng mình ở tầng trên. Bà đứng gần một cửa sổ, và đầu Bà ở vùng sáng gắt; tôi đặc biệt để ý khối tóc dày và vẻ bờm xờm của nó. Tôi cũng nhận ra ánh sáng ban ngày phản chiếu trên lớp giấy xám nhạt bóng bẩy phủ trần nhà. Nói với nhau mấy lời xong, tôi chạy lên gác, nhưng chưa đầy một phút thì nghe Bà gọi tôi xuống. Tôi lập tức xuống ngay, thấy Bà vẫn đứng ở chỗ cũ, nhưng tóc Bà lúc này dài hơn hẳn, hầu như chạm vai. Bà không nói gì về chuyện đó, mà chỉ tay lên trần ngay trên đầu và bảo: "Đây là thứ John vẽ cho ông." Bây giờ ký ức của tôi về nó mờ nhạt lắm, nhưng như tôi nhớ thì đó là một bức phác thảo khổng lồ cái đầu của một người đàn ông, cạnh đó có vài chữ viết hay ký hiệu; tất cả đều bằng bút chì, đúng ở chỗ mà khi tôi đi qua lên lầu,

for you." My recollection is now very dim as to what it was, but, as I remember it, it was a huge sketch of a man's head, with some writing or symbols near it; all done in lead-pencil, at the spot where I had noticed the blank surface to be when I passed upstairs. I then took hold of her lengthened hair, and asked her, laughing, where she bought her pomade, as it was certainly very efficacious if it could cause hair to grow two inches within three minutes. She made some merry rejoinder, and said I should not meddle with things that were of no consequence; such freaks of nature sometimes happened to her; it was not to see that she had called me, but only to show me what John King had done on the ceiling. Considering the time that had elapsed from my leaving to my re-entering the room, and the fact that the ceiling was too high for her to reach, even by standing on a chair or table, my present inference is that the drawing was done in one of two ways, viz., either by herself at her leisure, while I was out, by mounting upon a step-ladder, and inhibiting me from seeing the work until she chose; or by the process of instantaneous precipitation while I was ascending and descending one short flight of stairs. That it was not visible to me when I was first in the room, I can positively aver, and if the reader chooses to speculate as to the rationale of the matter, he must take my statement as made for what it is worth. What makes me suspect that the apparent lengthening of H. P. B.'s hair was illusory, is the fact that, try as I may, I cannot remember whether it continued to seem long or apparently resumed its previous length that day or the next. People in India, and others subsequently, in Europe, saw her hair twisted up into a knot and confined by a comb, but it was years after we met before she would let it grow long enough for that purpose; I am not sure that it was not when we went to visit the Sinnetts at Simla; so I am

tôi đã thấy mặt trần còn trống. Tôi bèn nắm lấy mái tóc vừa dài thêm của Bà, cười hỏi Bà mua dầu bôi tóc ở đâu, vì hẳn là công hiệu lạ lùng nếu có thể làm tóc dài thêm khoảng năm phân trong vòng ba phút. Bà bông đùa đáp lại, nói tôi chớ dính vào những chuyện không hệ trọng; những trò lạ lùng của tự nhiên đôi khi xảy ra với Bà; Bà gọi tôi xuống không phải để xem chuyện đó, mà chỉ để cho xem John King đã làm gì trên trần. Xét thời gian từ lúc tôi rời rồi quay lại phòng, và thực tế là trần nhà quá cao, Bà không thể với tới dù đứng trên ghế hay bàn, suy luận hiện nay của tôi là bức vẽ được thực hiện theo một trong hai cách, tức là, hoặc do chính Bà lúc rảnh rỗi, khi tôi đi vắng, bằng cách trèo lên thang bậc, rồi ngăn không cho tôi thấy cho tới lúc Bà muốn; hoặc bằng quá trình ngưng tụ tức thời trong lúc tôi lên rồi xuống một cầu thang ngắn. Rằng khi tôi ở trong phòng lần đầu, tôi không nhìn thấy nó, điều này tôi có thể quả quyết; còn nếu độc giả muốn suy đoán về nguyên lý của sự việc, thì hãy nhận lời tôi theo đúng giá trị của nó. Điều làm tôi nghi ngờ rằng sự dài ra bề ngoài của tóc H. P. B. là ảo giác, là vì dù cố hết sức, tôi không thể nhớ nổi là nó tiếp tục có vẻ dài hay dường như trở lại độ dài trước đó trong hôm ấy hay hôm sau. Ở Ấn Độ, và sau đó, ở châu Âu, người ta thấy Bà cuộn tóc thành búi và ghim bằng lược, nhưng phải nhiều năm sau khi chúng tôi gặp nhau Bà mới để tóc dài đủ để làm vậy; tôi không chắc phải chăng là lúc chúng tôi đi thăm vợ chồng Sinnett ở Simla; nên rất có thể tôi đúng khi nghi rằng sự dài ra đột ngột trông thấy ấy là một ảo lực dùng để đùa. Nhưng đã có những chuyện hết sức, hết sức kỳ lạ xảy ra với mái tóc của Bà vào vài dịp, sẽ được thuật lại sau. Và kỳ lạ nhất là chuyện xảy ra với bộ râu của tôi một đêm nọ, như chúng ta sẽ thấy đúng lúc. Nói về những trò đùa của Bà, có thể nói rằng suốt bao năm thân tình, Bà đã lãng phí đủ lực thông linh vào những hiện tượng vô ích—mà nếu được dùng khôn ngoan—thì cũng đủ để thuyết phục cả Royal Society. Tôi đã nghe

probably right in suspecting that the apparent sudden lengthening was a Maya done by way of a joke. But very, very strange things happened with her hair on several occasions, to be hereafter narrated. And strangest of all, was that which happened to my beard one night, as we shall see in good time. Speaking of her jokes, it may be said that, throughout all our years of intimacy, she wasted enough psychic force on useless phenomena to have sufficed to convince the whole Royal Society if it had been judiciously employed. I have heard her ring astral bells that were drowned in the noise of conversation, make raps that nobody heard save myself, and do other phenomena that passed unnoticed, but which would have greatly strengthened her credit as a thaumaturgist if she had but chosen the favourable moment and given the right chances for observation. However, all that is past and gone, and my task is to record, as remembered, the psychical experiments which satisfied my critical reason as to the reality of the science of Eastern Magic. In doing which, shall I not be acting as a true friend to H. P. B., whose character has been vilified and whose occult powers denied because she fed rogues at her table and warmed traitors in her bosom? These days and events of which I write, were in the pre-Coulombian era, when real adepts taught eager pupils and genuine phenomena happened. And they were days when I knew my colleague as a human being, before she had been half-deified by friends who had known nothing of her human failings, hence of her humanity. As I shall present her, the now fading ideal image of the writer of Isis and the S. D., will become clothed in flesh and blood; a real (masculinised) woman; living like other people when awake, but going into another world and dealing with nobler people, when asleep or in waking clairvoyance; a personality inhabiting an enfeebled female

Bà rung những chiếc chuông cõi cảm dục bị át đi trong tiếng trò chuyện, tạo những tiếng gõ mà không ai nghe ngoài tôi, và làm những hiện tượng khác chẳng ai để ý, nhưng những điều ấy hẳn đã làm tăng uy tín của Bà như một nhà huyền thuật nếu Bà chỉ chịu chọn đúng thời điểm thuận lợi và tạo điều kiện quan sát thích hợp. Dẫu sao, tất cả đã qua, và công việc của tôi là ghi lại, theo trí nhớ, những thí nghiệm thông linh đã khiến lý trí phê phán của tôi thỏa mãn về thực tại của khoa học Huyền thuật phương Đông. Khi làm vậy, lẽ nào tôi không hành động như một người bạn chân thành với H. P. B., người có nhân cách bị vu khống, quyền năng huyền bí bị phủ nhận vì Bà đãi những kẻ lưu manh trên bàn ăn và ủ ấm kẻ phản trắc trong lòng? Những ngày tháng và biến cố mà tôi viết đây thuộc thời kỳ tiền-Coulomb, khi các chân sư thực sự dạy những môn sinh khao khát và các hiện tượng chân thực xảy ra. Và đó là những ngày tôi biết đồng sự của mình như một con người, trước khi Bà bị một nửa thần thánh hóa bởi những người bạn chẳng biết gì về khiếm khuyết con người của Bà, do đó chẳng biết về tính người của Bà. Như tôi sẽ trình bày, hình ảnh lý tưởng đang phai mờ của tác giả Isis và Giáo Lý Bí Nhiệm sẽ được khoác thịt và máu; một người phụ nữ thực sự (được "nam hóa"); sống như những người khác khi thức, nhưng đi vào một thế giới khác và giao tiếp với những bậc cao quý hơn khi ngủ hay trong thông nhãn lúc tỉnh; một phàm ngã cư ngụ trong một thân nữ suy nhược, "trong đó... một cơn cuồng phong sinh lực thường xuyên gào thét"—trích lời một Chân sư. Bấp bênh đến thế, thất thường đến thế, khó tin cậy đến thế, đòi hỏi đến thế, giông bão đến thế, đến mức nếu ai muốn sống và làm việc với Bà trong tinh thần vô kỷ thì phải có sự nhẫn nhục và tự chủ mang tính anh hùng. Những hiện tượng của Bà mà tôi thấy, muôn vàn bằng chứng Bà đưa ra về sự hiện hữu đằng sau Bà của những bậc Thầy—dưới chân Các Ngài, Bà cảm thấy mình hầu như không xứng

body, “in which... a vital cyclone is raging much of the time”—to quote the words of a Master. So fitful, so capricious, so unreliable, so exacting, so tempestuous as to call for heroic forbearance and self-control if one would live and work with her in an unselfish spirit. These phenomena of hers that I saw, the manifold proofs she gave of the existence behind her of teachers whose feet she felt she was scarce worthy to dust, and the later epistasis, when the turbulent and exasperating woman became a writing and teaching sage and a benefactress to the soul-seeker;—all these, and the books she left behind her, combine to prove her exceptional greatness and make her eccentricities forgotten, even by those to whom they caused most mental suffering. In showing us the Path, she laid us all under such a weight of obligation that it is impossible to harbour any feeling save gratitude for her.

đáng quét bụi—và sự “phủ bóng” về sau, khi người đàn bà nhiều sóng gió và làm người ta bực mình ấy trở thành một hiền giả viết và dạy, một ân nhân cho người tìm kiếm linh hồn;—tất cả những điều ấy, và những cuốn sách Bà để lại, hợp lại để chứng minh tầm vóc phi thường của Bà và khiến người ta quên đi những lập dị của Bà, ngay cả trong những người vì chúng mà phải chịu đau khổ tinh thần nhiều nhất. Khi chỉ cho chúng ta Thánh Đạo, Bà đã đặt tất cả chúng ta dưới một gánh nợ ân tình đến mức không thể nuôi dưỡng cảm xúc nào khác ngoài lòng biết ơn đối với Bà.

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

MADAME BLAVATSKY’S SECOND MARRIAGE—CUỘC HÔN NHÂN THỨ HAI CỦA BÀ BLAVATSKY

IN giving anything like a consecutive account of early Theosophic days—by which term I mean to include all days of intercourse between H. P. B. and myself, so far as I can recall them—I must briefly allude to the cases of precipitation of manuscript by her which are mentioned in my People from the Other World (pp. 455-6-7 and 8). Ostensibly, as above stated, they were given me by John King, of Kamaloca, whilom buccaneer, knighted by His Britannic Majesty Charles II, but now apparently a mere pseudonym of H. P. B.’s elementals. At a séance at her hotel in Philadelphia, on the evening of January 6, 1875, the alleged J. K. doing phenomena, I said: “If you are in reality a spirit, as you

KHI kể lại theo lối liên tục những ngày đầu của Thông Thiên Học—mà bằng thuật ngữ này, tôi muốn bao gồm tất cả những ngày giao du giữa H. P. B. và tôi, trong chừng mực tôi có thể hồi tưởng—tôi phải sơ lược nhắc tới những trường hợp ngưng tụ bản thảo do Bà thực hiện, vốn được nêu trong cuốn People from the Other World của tôi (tr. 455-6-7 và 8). Bề ngoài, như đã nói ở trên, chúng được John King ở Kamaloka—người xưa kia là hải tặc, được Đức Vua Anh Charles II phong tước hiệp sĩ, nhưng nay xem ra chỉ là một bút danh của các hành khí của B. H. P.—trao cho tôi. Tại một Buổi gọi hồn ở khách sạn của Bà tại Philadelphia, tối 6 tháng 1 năm 1875, khi “J. K.” bị cho là đang làm hiện tượng, tôi nói: “Nếu thực sự ông là

pretend, give me some exhibition of your power. Make me, for example, a copy of the last note from E. W. to Mr. Owen that I have in the portfolio in my pocket." No notice was taken of the request that evening, but on the next but one after it, while H. P. B. was writing and I reading at the same table, loud raps sounded, and, upon my calling the English alphabet, spelt out, "Hand me your dictionary under the table, will you?" The only dictionary there, was a Russian-English one of H. P. B.'s, which was handed (not dropped, but handed, as if to something or invisible somebody down there, that could take the bulky volume) beneath as requested. The raps then called for a mucilage bottle, and then for a penknife. These also having been passed under the table, there was momentary silence, after which was rapped the word "Look!" We took up the book, knife, and bottle, and upon a fly-leaf of the dictionary I found a precipitated copy of the note in question. The call for the knife was explained to me thus: a certain infinitesimal quantity of the metal composing the blades was disintegrated from the mass and used in precipitation of the black writing from the state of metallic vapour. The gum-arabic lent some of its particles—also vaporised for the purpose—as a cohesive aid in the experiment. The portfolio containing the duplicated note had been in my pocket continuously since my coming to Philadelphia, until half an hour prior to the experiment, when I had laid it on the mantel-shelf, and had had it in full view whenever I raised my eyes from my book. H. P. B. was all the time within two feet of me, at her table writing, and no person save ourselves was or had been in the room since I laid it upon the shelf. Upon comparing the original writing and the duplicate, by superposition it was evident that they were not facsimiles, which made, it the more interesting.The next evening, H. P. B. and I being again alone, the raps called for a piece of

một linh hồn như ông vờ, hãy cho tôi thấy một biểu hiện quyền năng của ông. Chẳng hạn, hãy tạo cho tôi một bản sao bức thư cuối cùng từ E. W. gửi ông Owen mà tôi để trong cặp hồ sơ trong túi áo." Tối hôm đó lời thỉnh cầu không được đoái hoài, nhưng đúng tối kế tiếp sau đó, trong khi H. P. B. đang viết và tôi đang đọc trên cùng một bàn, những tiếng gõ vang lên, và, khi tôi gọi bảng chữ cái tiếng Anh, đánh vần: "Đưa cho ta cuốn tự điển của ông xuống dưới gầm bàn, được chứ?" Tự điển duy nhất ở đó là cuốn Nga–Anh của H. P. B., và nó được đưa (không phải thả rơi, mà là đưa, như thể cho một cái gì hoặc một ai vô hình ở dưới kia, có thể đón lấy quyển sách cồng kềnh) xuống gầm bàn như yêu cầu. Tiếng gõ sau đó lại gọi xin một lọ hồ dán, rồi đến một con dao nhỏ. Khi những thứ ấy cũng đã được đưa xuống gầm bàn, có một thoáng im lặng, sau đó tiếng gõ đánh vần chữ "Xem!" Chúng tôi nhặt cuốn sách, con dao và cái lọ lên, và trên tờ lót của cuốn tự điển, tôi thấy một bản sao được ngưng tụ của bức thư nói trên. Lý do gọi xin con dao được giải thích với tôi như sau: một lượng vi ti bất khả phân của kim loại cấu thành lưỡi dao đã được giải trừ khỏi khối và dùng để ngưng tụ dòng chữ đen từ trạng thái hơi kim loại. Gôm Ả Rập cho mượn một số hạt của mình—cũng bị hóa hơi nhằm mục đích đó—để làm tác chất kết dính hỗ trợ cho thí nghiệm. Cặp hồ sơ đựng bức thư gốc đã ở trong túi áo tôi liên tục kể từ khi tôi tới Philadelphia, cho đến nửa giờ trước thí nghiệm, lúc tôi đặt nó lên gờ lò sưởi, và tôi vẫn nhìn thấy nó hoàn toàn mỗi khi ngước mắt khỏi cuốn sách. Suốt thời gian đó H. P. B. chỉ cách tôi chừng hai bộ, ở bàn của Bà đang viết, và không có ai ngoài hai chúng tôi ở trong phòng từ khi tôi đặt cặp hồ sơ lên gờ lò sưởi. Khi so sánh chữ viết gốc và bản sao, bằng cách đặt chồng lên nhau, hiển nhiên chúng không phải là bản chụp sao y, điều này càng làm cho hiện tượng thêm lý thú. Tối hôm sau, khi H. P. B. và tôi lại ở riêng với nhau, tiếng gõ gọi xin một tờ giấy vẽ Bristol được đưa xuống gầm

Bristol-board drawing paper to be handed beneath the table. Showing me first that both sides were blank, my colleague passed it down to “John King,” whereupon the raps bade me look at my watch and note how long the experiment would require. With my watch in hand, I glanced under the table-cloth and satisfied myself that there was but the one sheet of paper there which I had handled the moment before. At the end of the just thirty seconds the raps spelt out “Done”. I looked at the paper and felt disappointed upon seeing that the exposed surface was as blank as before, but upon the under face, the one next the carpet, was found a second even better copy of the original E.W. letter. This time the portfolio containing the letter was in the inside breast-pocket of my coat, where it had been continuously since the previous evening’s experiment in precipitation. A Mr. B —, who entered the room at this moment, assisted me in making a very careful scrutiny of the documents, placing one over the other as I had already done, and becoming, like myself, entirely convinced of the genuineness of the phenomenon. I may say, in parenthesis, that this gentleman received in his carpet-bag while travelling by railway train, a letter from “John King” conveying instructions as to something of a personal nature. He told me the story himself, showed me the letter, and stated upon honour, that it had come into his bag while in a train and miles distant from Philadelphia and H. P. B.

bàn. Sau khi cho tôi xem cả hai mặt đều còn trắng, đồng sự của tôi chuyền nó xuống cho “John King”, và tiếng gõ bảo tôi xem đồng hồ và ghi nhận thời gian thí nghiệm sẽ cần bao lâu. Tay cầm đồng hồ, tôi liếc dưới khăn bàn và tự thỏa mãn rằng ở đó chỉ có duy nhất tờ giấy mà lúc trước tôi vừa cầm. Hết đúng ba mươi giây, tiếng gõ đánh vần chữ “Xong”. Tôi nhìn vào tờ giấy và thấy thất vọng vì mặt đang lộ ra trông vẫn trắng như trước, nhưng ở mặt kia, tức mặt quay xuống thảm, thì thấy một bản sao thứ hai, còn đẹp hơn bản trước, của bức thư của E. W. Lần này cặp hồ sơ đựng bức thư ở trong túi áo ngực bên trong của tôi, nơi nó đã nằm liên tục kể từ thí nghiệm ngưng tụ tối hôm trước. Một ông B—, đúng lúc ấy bước vào phòng, đã giúp tôi soát xét rất kỹ các văn bản, đặt cái này lên cái kia như tôi vừa làm, và giống như tôi, hoàn toàn bị thuyết phục về tính xác thực của hiện tượng. Tôi có thể nói thêm, ngoặc đơn, rằng ông này từng nhận được trong túi xách vải nỉ, khi đi tàu hỏa, một bức thư từ “John King” chuyển những chỉ dẫn liên quan đến việc riêng tư nào đó. Chính ông kể cho tôi câu chuyện, cho tôi xem bức thư, và trịnh trọng nói rằng nó đã vào túi của ông khi đang ở trên tàu, cách Philadelphia hàng dặm và cách H. P. B. hàng dặm.

This incident recalls similar experiences of my own while travelling by train, in France, with Babu Mohini M. Chatterji, and in Germany with Dr. Huebbe Schleiden, both in the year 1884.

Sự việc này gợi lại những trải nghiệm tương tự của chính tôi khi đi tàu hỏa ở Pháp cùng Babu Mohini M. Chatterji, và ở Đức cùng Tiến sĩ Huebbe Schleiden, đều vào năm 1884.

The mention of this gentleman (Mr. B.) reminds me of the duty I owe to the memory of H. P. B. to state her exact relations with him.

Nhắc tới vị quý ông này (ông B.) khiến tôi nhớ bổn phận phải nói rõ mối quan hệ chính xác của H. P. B. với ông ta. Đã có ám chỉ rằng chúng

It has been insinuated that they were not altogether creditable, and that there was a mystery concealed which would not bear probing. This is of a piece with the multitudinous cruel reports that were spread about her. She is dead and gone now from the world's sight and beyond the reach of the slanderer, but, judging from my own feelings, I am sure that all who love her memory will be glad to know the facts from one of the half dozen who are able to give them. They are these: One of my Chittenden letters in the Daily Graphic aroused the interest of this Mr. B.—a Russian subject—and led him to write me from Philadelphia expressing his strong desire to meet my colleague and talk over Spiritualism. No objections being made by her, he came over to New York towards the end of 1875, and they met. It turned out that he fell at once into a state of profound admiration, which he expressed verbally, and later, by letter, to her and to me. She presistently rebuffed him when she saw that he was matrimonially inclined, and grew very angry at his persistence. The only effect was to deepen his devotion, and he finally threatened to take his life unless she would accept his hand. Meanwhile, before this crisis arrived, she had gone to Philadelphia, put up at the same hotel, and received his daily visits. He declared that he would ask nothing but the privilege of watching over her, that his feeling was one of unselfish adoration for her intellectual grandeur, and that he would make no claim to any of the privileges of wedded life. He so besieged her that—in what seemed to me a freak of madness—she finally consented to take him at his word and be nominally his wife: but with the stipulation that she should retain her own name, and be as free and independent of all disciplinary restraint as she then was. So they were lawfully married by a most respectable Unitarian clergyman of Philadelphia, and set

không hoàn toàn đáng khen, và rằng có một bí ẩn được giấu kín không chịu nổi sự tra xét. Điều này là một mẩu trong vô số lời đồn độc ác từng lan về Bà. Bà giờ đã khuất khỏi tầm mắt thế gian và ngoài tầm tay kẻ phỉ báng, nhưng, suy từ cảm xúc của chính tôi, tôi chắc rằng tất cả những ai yêu kính kỷ niệm về Bà sẽ vui mừng biết sự thật từ một trong độ nửa tá người có thể cho biết. Sự thật là: Một trong các thư Chittenden của tôi đăng trên tờ Daily Graphic đã khiến ông B. này—một thần dân Nga—quan tâm, và dẫn đến việc ông viết cho tôi từ Philadelphia, bày tỏ mong muốn mãnh liệt được gặp đồng sự của tôi và chuyện trò về Thần linh học. Bà không phản đối, ông ta sang New York vào khoảng cuối năm 1875, và họ gặp nhau. Hóa ra ông ta lập tức rơi vào trạng thái ái mộ sâu sắc, bộc lộ bằng lời nói, và sau đó, bằng thư, gửi cho Bà và cho tôi. Khi thấy ông có ý hướng hôn nhân, Bà kiên quyết khước từ và rất tức giận trước sự bền bỉ của ông. Kết quả duy nhất là làm cho sự tận tụy của ông thêm sâu đậm, và sau cùng ông dọa sẽ tự vẫn trừ phi Bà nhận lời cầu hôn. Trong khi đó, trước khi khủng hoảng này tới, Bà đã đi Philadelphia, trọ cùng khách sạn, và nhận những chuyến viếng thăm hằng ngày của ông. Ông tuyên bố rằng ông sẽ không yêu cầu gì ngoài đặc quyền được trông nom Bà, rằng cảm xúc của ông là sự tôn thờ vô tư đối với tầm vóc trí tuệ của Bà, và ông sẽ không đòi bất kỳ đặc ân nào của đời sống vợ chồng. Ông công kích dai dẳng đến mức—trong một cơn bốc đồng có vẻ điên rồ đối với tôi—sau cùng Bà nhận lời theo đúng lời ông nói và chỉ trên danh nghĩa làm vợ ông: nhưng với điều kiện Bà giữ nguyên tên mình, và vẫn tự do, độc lập khỏi mọi ràng buộc kỷ luật như bấy giờ. Thế là họ làm lễ cưới hợp pháp bởi một mục sư Nhất Nguyên rất đáng kính ở Philadelphia, và dựng mái ấm trong một căn nhà nhỏ ở phố Samson, nơi họ tiếp đãi tôi làm khách trong chuyến tôi đến thăm thành phố ấy lần thứ hai—sau khi sách của tôi đã hoàn tất và xuất bản. Thực vậy, lễ

up their lares and penates in a small house in Samson Street, where they entertained me as guest on my second visit to that city—after my book was finished and brought out. The ceremony took place, in fact, while I was stopping in the house, although I was not present as a witness. But I saw them when they returned from the clergyman's residence after the celebration of the rite.

cưới diễn ra trong khi tôi đang tạm trú tại nhà, tuy tôi không có mặt làm chứng. Nhưng tôi đã gặp họ khi họ từ nhà vị mục sư trở về sau khi làm lễ.

When I privately expressed to her my amazement at what I conceived to be her act of folly in marrying a man younger than herself, and inexpressibly her inferior in mental capacity; one, moreover, who could never be even an agreeable companion to her, and with very little means—his mercantile business not being as yet established—she said it was a misfortune that she could not escape. Her fate and his were temporarily linked together by an inexorable Karma, and the union was to her in the nature of a punishment for her awful pride and combativeness, which impeded her spiritual evolution, while no lasting harm would result to the young man. The inevitable result was that this ill-starred couple dwelt together but a few months. The husband forgot his vows of unselfishness, and, to her ineffable disgust, became an importunate lover. She fell dangerously ill in June from a bruise on one knee caused by a fall the previous winter in New York upon the stone flagging of a sidewalk, which ended in violent inflammation of the periosteum and partial mortification of the leg; and as soon as she got better (which she did in one night, by one of her quasi-miraculous cures, after an eminent surgeon had declared that she would die unless the leg was instantly amputated), she left him and would not go back. When, after many months of separation, he saw her determination unchangeable, and that his business, through his mismanagement, was

Khi riêng tư bày tỏ với Bà sự kinh ngạc của tôi trước điều tôi cho là hành động dại dột: lấy một người đàn ông trẻ hơn Bà, kém Bà khôn tả về năng lực trí tuệ; hơn nữa, người ấy không bao giờ có thể là một bạn đồng hành dễ chịu với Bà, lại có rất ít phương tiện—công việc thương mại của ông ta khi ấy chưa gây dựng xong—Bà nói đó là một bất hạnh Bà không thể tránh. Số phận của Bà và của ông tạm thời bị trói buộc với nhau bởi Nghiệp quả không thể kháng cự, và cuộc kết hợp ấy đối với Bà như một sự trừng phạt vì tính kiêu căng khủng khiếp và tinh thần hiếu chiến, vốn cản trở sự tiến hóa tinh thần của Bà, trong khi không gây hại lâu dài cho người thanh niên ấy. Kết quả tất yếu là cặp đôi bạc phước này chỉ ở với nhau được vài tháng. Người chồng quên lời thề vô tư, và, khiến Bà ghê tởm khôn tả, trở thành một kẻ nài nỉ đòi ái ân. Tháng Sáu Bà ngã bệnh nặng vì một chấn thương đầu gối do ngã trên vỉa lát đá ở New York mùa đông trước đó, dẫn tới viêm màng xương dữ dội và hoại tử một phần chân; và ngay khi Bà đỡ hơn (điều này xảy ra trong một đêm, bởi một trong những phép chữa trị như-kỳ-diệu của Bà, sau khi một phẫu thuật gia lỗi lạc tuyên bố rằng Bà sẽ chết trừ phi lập tức cắt bỏ chân), Bà bỏ ông và không trở lại nữa. Khi, sau nhiều tháng ly thân, ông thấy quyết định của Bà không đổi, và rằng công việc của ông, vì quản lý kém, đang tuột dốc không phanh, ông nhờ luật sư và kiện xin ly hôn với lý do bị bỏ rơi. Trát tòa tống đạt cho Bà ở New York, ông Judge làm luật sư cho Bà, và ngày 25 tháng Năm, 1878, tòa chấp thuận

going to the dogs, he engaged counsel and sued for a divorce on the ground of desertion. The summonses were served upon her in New York, Mr. Judge acted as her counsel, and on the 25th May, 1878, the divorce was granted. The original documents have ever since been in my custody. That is the whole story, and it will be seen that it shows no criminality nor illegality on her part, nor any evidence that she derived the slightest worldly advantage from the marriage beyond a very modest maintenance, without a single luxury, for a few months.Before dismissing Mr. B. from the scene, I might mention a variant of her precipitation phenomena which I personally witnessed. He talked continually of a deceased grandmother, whom he professed to have loved very dearly, and begged H. P. B. to get him, if possible, her portrait, the family having none. Wearied by his importunities, she, one day when we three were together, took a sheet of writing-paper, went to the window, held it against the glass with the palms of her two hands, and in a couple of minutes handed him the paper, upon which I saw the portrait, in black and white, of a queer little old woman, with a dark complexion, black hair, many wrinkles, and a large wart on her nose! Mr. B. enthusiastically declared the likeness to be perfect.

ly hôn. Các văn kiện gốc từ đó tới nay vẫn do tôi lưu giữ. Đó là toàn bộ câu chuyện, và có thể thấy rằng nó không cho thấy hành vi phạm pháp hay phi đạo đức nào của Bà, cũng không bằng chứng rằng Bà được chút lợi lộc thế tục nào từ cuộc hôn nhân ngoài một sự chu cấp khiêm tốn, không lấy một xa xỉ phẩm, trong dăm ba tháng. Trước khi tiễn ông B. khỏi sân khấu, tôi xin nhắc thêm một biến thể của hiện tượng ngưng tụ do Bà làm, mà chính mắt tôi chứng kiến. Ông này nói mãi về người bà đã khuất, mà ông nói rằng mình rất thương, và nài nỉ H. P. B. nếu có thể, xin cho ông bức chân dung của bà, vì gia đình không có. Mệt vì những lời khẩn khoản, một ngày nọ khi ba chúng tôi ở bên nhau, Bà lấy một tờ giấy viết, đi tới cửa sổ, ép nó vào kính bằng lòng bàn tay của cả hai tay, và sau đôi ba phút đưa cho ông tờ giấy, trên đó tôi thấy chân dung, đen trắng, của một bà lão nhỏ nhắn kỳ dị, da sẫm, tóc đen, nhiều nếp nhăn, và một mụn cóc lớn trên mũi! Ông B. nhiệt liệt tuyên bố là giống hệt.

Her time during this period was fully engrossed with writing for the public press, upon Western Spiritualism at first, and later upon that of the East. Her “first occult shot,” as she terms it in a note to the cutting pasted into our scrap-book, will be found in the (Boston), Spiritual Scientist, vol. i. July 15, 1875, comment upon which will be made in the next chapter.

Thời gian của Bà trong giai đoạn này hầu như dành trọn cho việc viết cho báo chí đại chúng, lúc đầu về Thần linh học phương Tây, sau đó về Thần linh học phương Đông. “Cú bắn huyền bí đầu tiên” của Bà, như Bà gọi trong một ghi chú dán vào sổ cắt báo của chúng tôi, có thể thấy trong tờ Spiritual Scientist (Boston), tập I, ngày 15 tháng 7, 1875, sẽ được bình luận ở chương kế.

The publication of my book led to important results; among others, to interminable discussions in the American and English

Việc xuất bản cuốn sách của tôi dẫn đến những kết quả quan trọng; trong số đó, là những cuộc tranh luận bất tận trên các cơ

organs of Spiritualism and in the secular press, in which both H. P. B. and I engaged, and to the formation of lasting friendships with several most excellent correspondents, with whom we threshed out the whole subject of Eastern and Western occultism.

quan Thần linh học của Mỹ và Anh cũng như trên báo chí thế tục, mà cả H. P. B. lẫn tôi đều tham gia, và dẫn đến những tình bạn bền vững với vài cộng tác viên rất tuyệt hảo, với họ chúng tôi đã nghiền ngẫm toàn bộ chủ đề huyền bí học phương Đông và phương Tây.

Almost immediately we found ourselves addressed by enquirers in both hemispheres and attacked or defended by opponents and sympathisers. The well-known Hon. Alexandre Aksakof, Russian Imperial Privy Councillor and a fervid Spiritualist, engaged H. P. B. to translate my book into Russian, offering to bring it out at his own expense. She complied, and shortly there appeared in St. Petersburgh a very kind and appreciative pamphlet by Professor N. A. Wagner, of the Imperial University, in which he (himself a scientific authority of the first rank) was good enough to say that in conducting my researches I "had complied with all the requirements of cautious scientific enquiry;" a testimonial of which I naturally felt very proud. Mr. Crookes, F.R.S., and Mr. Alfred R. Wallace, F.R.S., of England, and M. Camille Flammarion of France, the world-famous astronomer, were also very kind and sympathetic in their expressions. Some months later, Mr. C. C. Massey, of London, came over to America expressly to verify, by personal observation on the spot, the accuracy of my account of the Eddy phenomena. We saw much of each other, and. were so mutually satisfied that a close, almost brotherly friendship sprang up between us; one that has lasted to this day unbroken and unclouded even by a single misunderstanding. I had already been brought into the most sympathetic relations with the late Hon. R. D. Owen and Mr. Epes Sargent, of Boston. The latter gentleman and scholar had been the channel for my gaining both a precious correspondent and the dearest

Hầu như ngay lập tức, chúng tôi thấy mình được người hỏi han ở cả hai bán cầu gửi thư đến, và bị công kích hay được bênh vực bởi đối thủ và người cảm thông. Ông Alexandre Aksakof, một vị Thượng thư Mật viện Đế quốc Nga, một người say mê Thần linh học, đã mời H. P. B. dịch sách của tôi sang tiếng Nga, đề nghị tự bỏ kinh phí xuất bản. Bà nhận lời, và chẳng bao lâu ở St. Petersburgh xuất hiện một tập sách nhỏ rất tử tế và trân trọng của Giáo sư N. A. Wagner, Đại học Đế quốc, trong đó ông (vốn là một nhà khoa học thẩm quyền hạng nhất) đã hạ bút rằng trong khi tiến hành nghiên cứu, tôi "đã tuân thủ mọi yêu cầu của một cuộc khảo cứu khoa học thận trọng"; một chứng nhận mà dĩ nhiên tôi thấy rất tự hào. Ông Crookes, F.R.S., và ông Alfred R. Wallace, F.R.S., ở Anh, và ông Camille Flammarion ở Pháp, nhà thiên văn nổi danh thế giới, cũng rất tử tế và bày tỏ cảm tình. Vài tháng sau, ông C. C. Massey, ở London, sang tận Mỹ chỉ để xác minh, bằng quan sát trực tiếp tại chỗ, sự chính xác trong tường thuật của tôi về các hiện tượng tại nhà Eddy. Chúng tôi gặp gỡ nhau nhiều, và cảm thấy hài lòng đến mức một tình bạn thân mật, gần như tình huynh đệ nảy nở giữa chúng tôi; một tình bạn kéo dài cho đến ngày nay, không bị cắt quãng và không hề vướng một hiểu lầm nào. Tôi đã có sẵn mối quan hệ rất cảm thông với cố Thượng nghị sĩ R. D. Owen và ông Epes Sargent, ở Boston. Vị học giả tao nhã sau cùng là kênh qua đó tôi có được một cộng tác viên quý báu và người bạn thân yêu nhất, là cố ông W. Stainton Moses, M.A. (Oxon), giáo sư Văn học Cổ điển và Anh văn, Đại học University College, London, và là cây bút được tôn trọng và rực rỡ nhất trong

of friends, in the late Mr. W. Stainton Moses, [6] M.A. (Oxon), teacher of Classics and English, in University College, London, and the mot honoured and brilliant writer among British Spiritualists. A copy of my book was sent to him and reviewed in the Psychological Magazine or Human Nature—I forget which—and little by little we drifted into an almost weekly interchange of letters for several years. His first one, now before me, is dated April 27, 1875, and is devoted to discussion of the conditions and results of "circle" mediumistic phenomena. He draws my attention to a fact, sneered at by Professor Tyndall in his well-known letter to the old London Dialectical Society, yet only too palpable to all experienced enquirers into this class of natural phenomena, viz., that "as a matter of fact certain people by their mere presence do seriously interfere with, and by their mere contiguity paralyse the phenomena: and that from no fault of their own, nor from any mental attitude (as want of faith, etc.), but from the atmosphere which surrounds them. The more sensitive the medium the more perceptible this is." Mr. Stainton Moses continues: "There are many personal friends of mine in whose presence phenomena with me cease, to my great chagrin, nor have I the least power to alter the result." Alluding to the phenomenon of the apparent de-materialisation of the medium (e.g., the case of Mrs. Compton, as described in my book), he declares it to be most astounding of all, and says he cannot account for it, though he believes "it is not unknown to the Oriental Magicians." What I have said in a previous chapter as regards the power of deluding the sight by the now scientific process of hypnotic inhibition of the nerves, solves this mystery and does away with a lot of superstitious beliefs and alleged diabolism. It was worth all the trouble of writing that book to have made two such life-long friends

giới Thần linh học Anh quốc. Một bản sách của tôi được gửi cho ông và được điểm trên tạp chí Psychological Magazine hoặc Human Nature —tôi quên là tờ nào—và dần dần chúng tôi đi đến chỗ trao đổi thư gần như hàng tuần trong nhiều năm. Bức đầu tiên của ông, nay trước mặt tôi, đề ngày 27 tháng 4, 1875, bàn về điều kiện và kết quả của các hiện tượng "đàn" đồng tử. Ông lưu ý tôi tới một thực tế bị Giáo sư Tyndall chế giễu trong bức thư nổi tiếng gửi Hội Biện chứng London ngày trước, nhưng lại quá hiển nhiên với mọi nhà điều tra có kinh nghiệm về lớp hiện tượng tự nhiên này, tức là, "trên thực tế, có những người chỉ bởi sự hiện diện của mình đã can thiệp nghiêm trọng, và chỉ bởi ở gần đã làm tê liệt hiện tượng: điều đó không do lỗi của họ, cũng không do lập trường tâm lý (như thiếu niềm tin, v.v.), mà do bầu khí bao quanh họ. Đồng tử càng nhạy, điều này càng dễ nhận ra." Ông Stainton Moses nói tiếp: "Có nhiều bạn thân của tôi mà trong sự hiện diện của họ, hiện tượng với tôi chấm dứt, thật là điều làm tôi rất buồn, và tôi hoàn toàn không có chút quyền năng nào để thay đổi kết quả." Khi nói đến hiện tượng dường như "giải thể vật chất" của đồng tử (ví dụ, trường hợp bà Compton như mô tả trong sách của tôi), ông cho đó là điều gây kinh ngạc nhất, và nói ông không lý giải được, dù ông tin rằng "nó không xa lạ với các nhà huyền thuật phương Đông." Điều tôi đã nói ở một chương trước về năng lực đánh lừa thị giác nhờ quy trình khoa học ngày nay là ức chế thôi miên đối với thần kinh, giải được bí ẩn này và loại bỏ một mớ tín điều mê tín cùng những lời gán quỷ mị. Việc viết cuốn sách đó đáng giá mọi nỗ lực nếu chỉ để có được hai người bạn tri kỷ suốt đời như Stainton Moses và Massey: nhưng nó còn làm hơn thế, nó đã đổi thay đời tôi và mở ra một thời khắc ngoặt. Khi ông Massey ở Mỹ, chúng tôi cùng nhau thăm viếng một số đồng tử, và ông là một trong những người đã cùng H. P. B. và tôi lập Hội Thông Thiên Học vào cuối năm đó (1875). Tôi giới thiệu ông với H. P. B. và ông

as Stainton Moses and Massey: but it did much more, it changed my life and made an epoch. While Mr. Massey was in America we together visited several mediums, and he was one of those who joined H. P. B. and myself in forming the Theosophical Society toward the close of that year (1875). I introduced him to H. P. B. and he frequently visited her rooms, became her close friend and constant correspondent until the intimacy was broken, several years later, by a circumstance known as the "Kiddle incident." When he returned to London I gave him an introductory letter to Mr. Stainton Moses, and thus began that intimacy between us three which has only been interrupted by the death of "M. A. Oxon."

thường xuyên đến thăm phòng của Bà, trở thành bạn thân của Bà và thư từ không dứt cho đến khi mối thân tình bị gián đoạn vài năm sau bởi một việc được biết dưới tên "sự cố Kiddle". Khi trở lại London, tôi đưa ông thư giới thiệu ông với ông Stainton Moses, và thế là bắt đầu mối thân giao giữa ba chúng tôi, chỉ bị gián đoạn bởi cái chết của "M. A. Oxon."

Mention has been made of one Signor B—, an Italian artist possessed of occult powers, who visited: H. P. B. in New York, I witnessed, one autumn evening, in 1875, just after the T. S. was formed, the extraordinary phenomenon of rain-making effected by him by—as he said—the control of spirits of the air. The moon was at the full and not a cloud floated in the clear blue sky. He called H. P. B. and myself out upon the balcony of her back drawing-room, and, bidding me keep perfectly silent and cool, whatever might happen, he drew from the breast of his coat and held up towards the moon a pasteboard card, perhaps 6X10 inches in size, upon one face of which were painted in water-colors a number of squares, each containing a strange mathematical figure, but which he would not let me handle or examine. I stood close behind him, and could feel his body stiffen as though it were responding to an intense concentration of will. Presently he pointed at the moon and we saw, dense black vapours, like thunder-clouds, or, I should rather say, like the tumbling mass of black smoke that streams away to leeward from the funnel of a moving steamer, pouring out of the shining eastern rim of the brilliant

Tôi đã nhắc tới một ông ký tên Signor B—, một họa sĩ người Ý sở hữu năng lực huyền bí, đã đến thăm H. P. B. ở New York. Một buổi tối mùa thu năm 1875, ngay sau khi Hội Thông Thiên Học được thành lập, tôi đã chứng kiến hiện tượng khác thường: làm mưa, do ông thực hiện—như ông nói—bằng cách điều khiển các tinh linh của nguyên tố khí. Trăng rằm và không một gợn mây trên bầu trời xanh trong. Ông gọi H. P. B. và tôi ra ban công của phòng khách sau nhà, và, dặn tôi giữ tuyệt đối im lặng và bình tĩnh, dù có chuyện gì xảy ra, ông rút từ túi áo ngực ra một tấm bìa cứng, giơ về phía mặt trăng; có lẽ cỡ 15 x 25 cm, với một mặt vẽ bằng màu nước nhiều ô vuông, mỗi ô chứa một hình học kỳ lạ, nhưng ông không cho tôi cầm hay xem kỹ. Tôi đứng sát sau lưng ông và cảm nhận thân người ông bất động như thể đang đáp ứng một sự tập trung ý chí mãnh liệt. Chẳng mấy chốc ông chỉ tay về phía mặt trăng, và chúng tôi thấy những luồng hơi đen đặc, như mây giông, hay đúng hơn, như khối khói đen cuồn cuộn trôi theo chiều gió từ ống khói một con tàu đang chạy, tuôn ra từ vành sáng lấp lánh phía đông của vệ tinh rực rỡ, rồi trôi đi về phía đường chân trời. Tôi buột miệng kêu lên, nhưng "pháp sư" bóp chặt cánh tay tôi

satellite, and floating away towards the horizon. Involuntarily I uttered an exclamation, but the sorcerer gripped my arm with a clutch of steel and motioned me to be silent. More and more rapidly the black pall of cloud rushed out, and longer and longer it stretched away towards the distance, like a monstrous jetty plume. It spread into a fan-shape and soon other dark rain-clouds appeared in the sky, now here, now there, and formed into masses rolling, drifting, and scudding exactly like a natural watery meteor. Rapidly the heavens became overcast, the moon disappeared from view, and a shower of rain-drops drove us into the house. There was no thunder or lightning, no wind, just simply a smart shower, produced within the space of a quarter-hour by this man of mystery. When we came into the light of the chandelier, I saw that his face had that look of iron firmness and that clenching of the teeth that one sees on the faces of comrades in battle. And truly for good reason, for he had just been battling against and conquering the unseen hosts of the elements, a thing that brings out every spark of virile force in man. Signor B. did not linger with us but hastily took his leave, and, as the hour was late, I followed his example within the next few minutes. The pavement was wet with rain, the air damp and cool. My rooms were but a few steps off, and I had barely reached them and settled myself for a smoke when the bell rang, and, upon opening the front door, upon the threshold I found Signor B., pale and partly exhausted. He excused himself for troubling me but asked for a glass of water. I made him enter, and after he had drunk the water and rested awhile we went to conversing about occult subjects and kept it up for a long time. I found him ready to talk about art, literature or science, but extremely reticent about occult science and his personal experience in psychical development. He explained, however, that all the races of

như gọng thép và ra hiệu im lặng. Làn mây đen cuồn cuộn tuôn ra ngày càng nhanh, và kéo dài ra ở phía xa, như một chiếc lông chim đen khổng lồ. Nó xòe ra thành hình quạt và chẳng bao lâu những đám mây mưa tối khác xuất hiện trên trời, lúc thì ở đây, lúc ở kia, tụ thành từng mảng lăn, trôi, lao đi y như một thế trận thủy khí tự nhiên. Nhanh chóng bầu trời bị mây phủ kín, mặt trăng khuất, và một trận mưa rào xua chúng tôi vào nhà. Không sấm, không chớp, không gió, chỉ là một cơn mưa rào nhẹ, được tạo ra trong vòng một phần tư giờ bởi con người bí ẩn này. Khi chúng tôi vào dưới ánh đèn chùm, tôi thấy khuôn mặt ông mang vẻ cứng rắn như sắt và hàm răng nghiến chặt, cái vẻ người ta thấy trên mặt đồng đội trong chiến trận. Và quả thực có lý do, vì ông vừa chiến đấu và khuất phục những đạo quân vô hình của các nguyên tố, điều kéo dậy mọi tia lực hùng tráng trong con người. Signor B. không nán lại với chúng tôi mà vội vã cáo lui, và vì giờ đã muộn, tôi cũng theo gương ông trong dăm phút kế. Mặt đường ướt mưa, không khí ẩm và mát. Phòng của tôi chỉ cách vài bước, và tôi vừa kịp về tới, yên vị rít điếu thuốc thì chuông reo, và khi mở cửa, tôi thấy Signor B. đứng ở ngưỡng cửa, xanh xao và phần nào kiệt sức. Ông xin lỗi vì làm phiền tôi nhưng xin một cốc nước. Tôi mời ông vào, và sau khi uống nước và nghỉ một lát, chúng tôi chuyển sang chuyện trò về các chủ đề huyền bí và nói chuyện thật lâu. Tôi thấy ông sẵn lòng nói về nghệ thuật, văn chương hay khoa học, nhưng cực kỳ kín tiếng về huyền bí học và kinh nghiệm riêng trong tu dưỡng thông linh. Tuy vậy, ông giải thích rằng mọi chủng loại tinh linh hành khí đều có thể do con người điều khiển khi những tiềm năng thiêng liêng bẩm sinh được phát triển: ý chí của người ấy khi đó trở thành một mãnh lực bất khả kháng, trước nó mọi lực lượng dưới cấp—tức mọi lực lượng hành khí, dù được tổ chức như thực thể hay chỉ là những tác nhân vũ trụ đui mù—đều buộc phải khuất phục. Tôi đã không thực sự

elemental spirits are controllable by man when his innate, divine potencies are developed: his will then becoming an irresistible force before which all inferior, that is every elemental force, whether organised as entities or brute, blind cosmic agents, are compelled to yield. I had seen no black smoke actually pouring out of the moon, that was a simple illusion produced by the concentration of his thought upon her surface, but I had certainly seen clouds form out of the moonlit sky and rain fall, and he commended the fact to me for reflection. But now he gave me a bit of advice which fairly astonished me. I had seen him on the best of terms with H. P. B., talking in the most friendly and unreserved Sway about Italy. Garibaldi, Mazzini, the Carbonari, the Eastern and Western adepts, etc., and matching phenomena, like the trick of the white butterflies, and I certainly had reason to be amazed when, putting on an air of mystery, he warned me to break off my intimacy with her. He said she was a very wicked and dangerous woman, and would bring some terrible calamity upon me if I allowed myself to fall under her malign spell. This—he said—he was ordered by the great Master, whose name I had heard him pronounce to H. P. B., to tell me. I looked at the man to see if I could detect the concealed meaning of this preposterous speech, and finally said: "Well, Signor, I know that the Personage you mention exists; I have every reason, after seeing your phenomena, to suspect that you have relations with him or with the Brotherhood; I am ready, even to the sacrifice of my life, to obey his behests; and now I demand that you give me a certain sign, by which I shall know, positively and without room for the least doubt, that Madame Blavatsky is the devil you depict, and that the Master's will is that my acquaintance with her shall cease." The Italian hesitated, stammered out something incoherent, and turned the

thấy khói đen tuôn ra từ mặt trăng, đó chỉ là một ảo giác đơn giản được tạo bởi sự tập trung tư tưởng của ông lên bề mặt của nàng; nhưng tôi đã thực sự thấy mây hình thành từ bầu trời trăng sáng và mưa rơi, và ông khen tôi biết ghi nhận sự kiện ấy để suy ngẫm. Nhưng rồi ông đưa cho tôi một lời khuyên khiến tôi sững sờ. Tôi đã thấy ông thân thiết với H. P. B., nói chuyện rất cởi mở và chân tình về nước Ý, Garibaldi, Mazzini, Carbonari, các chân sư phương Đông và phương Tây, v.v., và sánh các hiện tượng với nhau, như trò bướm trắng, và dĩ nhiên tôi rất kinh ngạc khi ông ta, làm ra vẻ bí ẩn, lại cảnh báo tôi cắt đứt mối thân tình với Bà. Ông nói Bà là một người đàn bà rất độc ác và nguy hiểm, và sẽ mang một tai ương khủng khiếp đến cho tôi nếu tôi để mình rơi vào bùa mê độc hại của Bà. Điều này—ông nói—ông được một Vị Đại Sư, mà tên ông đã đọc ra trước H. P. B., truyền bảo phải bảo tôi. Tôi nhìn người đàn ông ấy xem có thể phát hiện ý tứ ẩn giấu nào trong lời lẽ lố bịch này không, và sau cùng nói: "Thưa Ngài, tôi biết Nhân Vật mà Ngài nói là có thật; sau khi thấy các hiện tượng của Ngài, tôi có mọi lý do để ngờ rằng Ngài có quan hệ với Ngài ấy hoặc với Huynh đệ Đoàn; tôi sẵn sàng, thậm chí hy sinh mạng sống, để tuân mệnh Ngài; và giờ đây tôi yêu cầu Ngài cho tôi một dấu hiệu chắc chắn, để tôi biết, một cách xác quyết và không còn chút nghi ngờ nào, rằng Madame Blavatsky là con quỷ như Ngài mô tả, và rằng ý của Vị Đại Sư là tôi phải đoạn tuyệt giao du với Bà." Người Ý do dự, ấp úng mấy lời vô nghĩa, và lái câu chuyện sang chỗ khác. Dù ông có thể "rút" mây đen ra khỏi mặt trăng, ông vẫn không thể gieo bóng hoài nghi đen tối vào tim tôi về người bạn và người dẫn đạo của tôi qua những mê cung huyền bí học. Lần sau gặp H. P. B. tôi kể Bà nghe lời cảnh báo của B., thế là Bà mỉm cười, nói tôi đã vượt qua khéo léo bài trắc nghiệm nhỏ đó, và viết một mảnh giấy cho Signor B. dặn "quên đường đến cửa nhà Bà", và ông đã làm theo.

conversation. Though he could draw inky clouds out of the moon, he could not throw black doubt into my heart about my friend and guide through the mazy intricacies of occult science. The next time I saw H. P. B. I told her about B.'s warning, whereupon she smiled, said I had nicely passed through that little test, and wrote a note to Signor B. to "forget the way to her door." which he did

CHAPTER V—CHƯƠNG V

SPIRITUALISM—THẦN LINH HỌC

OUT of the sea of controversy into which H. P. B. and I were plunged by my Graphic letters and my book; Mr. Owen's article on Katie King and his interleaved disclaimer in the January (1875) Atlantic Monthly; General Lippit's contributions to the Galaxy (December, 1874) and the Banner of Light; the attacks upon and defences of the Holmes mediums; and the universal discussion of Spiritualism in the American and European press,—were churned certain precious things: among them, the forcing of Eastern occult ideas upon Western attention, and the birth of the Theosophical Society.

TỪ biển cả tranh cãi mà H. P. B. và tôi bị quăng vào bởi các thư gửi Graphic và cuốn sách của tôi; bài của ông Owen về Katie King và lời tuyên bố không dính líu kèm theo trong số tháng Giêng (1875) của Atlantic Monthly; những bài viết của Tướng Lippit trên Galaxy (tháng 12, 1874) và Banner of Light; các đợt công kích và phòng vệ nhằm vào đôi đồng tử nhà Holmes; và cuộc thảo luận phổ quát về Thần linh học trên báo chí Mỹ và châu Âu,—đã khuấy lên một số điều quý báu: trong đó có việc buộc tư tưởng huyền bí phương Đông phải lọt vào tầm chú ý phương Tây, và sự chào đời của Hội Thông Thiên Học.

To refute the mendacious stories of Mahatma meddlings and attendant phenomena, and show the natural stages by which the Society came into being, we must glance at the earlier letters written to the press by its two actual pioneers and parents (of which I have an incomplete set of copies). The details may be dry, but they are important as historical data.

Để bác bỏ những chuyện bịa đặt về sự can dự của các Mahatma và những hiện tượng kèm theo, và chỉ ra các bước tự nhiên nhờ đó Hội ra đời, chúng ta phải liếc qua những bức thư sớm nhất gửi báo chí của chính hai người tiên phong và là "cha mẹ" của Hội (mà tôi còn giữ một bộ bản sao chưa đầy đủ). Chi tiết có thể khô khan, nhưng chúng quan trọng như dữ liệu lịch sử.

As already explained, the self-advertising attack of the late Dr. George M. Beard—an electropathic physician of New York city—upon the Eddys, and his wild and false assertion that he could imitate the form-

Như đã giải thích, cuộc tấn công tự phô trương của cố bác sĩ George M. Beard—một bác sĩ điện liệu pháp ở New York—nhằm vào nhà Eddy, và lời bừa bãi sai sự thật rằng ông ta có thể bắt chước những hình hiện bằng "ba đô-la tiền vải

apparitions with “three dollars’ worth of drapery,” lashed H. P. B. into a Berserker writing-rage and made her send the Graphic that caustic reply, covering a bet of $5000 that he could not make good his boast, which first acquainted the American public with her existence and name. Naturally, people took sides; the friends of Spiritualism and the mediums siding with H. P. B., while the opponents, especially the materialistically inclined scientists, ranged themselves in the cohort of Dr. Beard’s supporters. The one who profited by the dispute was Beard, whose ruse —worthy of Pears, Beecham, or Siegel— advertised him and his electricity beyond his expectations. Profiting by the chance, he gave a thoroughly well advertised lecture on this subject, and another, if I remember aright, upon Mesmerism and Thought-reading, at the New York Academy of Music. The Banner of Light, the R. P. Journal and other papers, commenting upon H. P. B.’s anti-Beard letter, she replied, and so, very speedily found herself with her hands full of controversy. As I said before, she took up the position of an out-and-out Spiritualist, who not only believed but knew that the powers behind the mediums, which wrote, produced physical phenomena, talked in air-formed voices,and even showed their entire forms and disconnected faces, hands, feet or other members, were the earth-haunting spirits of the dead; neither more nor less. In a previous chapter I quoted passages from her published letters and articles going to prove this, and in her very first letter to me, written from New York within a week after she left me at Chittenden (October, 1874) addressing me as “Dear Friend” and signing herself “Jack,” and in her second one, dated six days later and signed “Jack Blavatsky,” she entreats me not to praise the mediumistic musical performance of one Jesse Sheppard, whose pretence to having sung before the Czar, and other boasts

vóc”, đã quất H. P. B. vào cơn thịnh nộ viết lách kiểu Berserker và khiến Bà gửi cho tờ Graphic bức đáp thư cay nghiệt, kèm theo một vụ cá cược 5.000 đô rằng ông ta không thể thực hiện được lời khoác lác, và điều đó lần đầu làm công chúng Mỹ biết tới sự hiện hữu và tên tuổi của Bà. Dĩ nhiên, thiên hạ chia phe; những người bạn của Thần linh học và các đồng tử đứng về phía H. P. B., trong khi đối thủ, đặc biệt là các nhà khoa học thiên về duy vật, xếp vào đội ngũ ủng hộ bác sĩ Beard. Người được lợi từ cuộc bút chiến chính là Beard, mánh khóe của ông ta— xứng đáng với Pears, Beecham hay Siegel—đã quảng cáo cho ông ta và thứ điện học của ông vượt xa mong đợi. Tận dụng cơ hội, ông ta tổ chức một bài thuyết trình được quảng bá rầm rộ về đề tài này, và một bài khác, nếu tôi nhớ đúng, về Thôi miên kiểu Mesmer và đọc ý nghĩ, tại Học viện Âm nhạc New York. Banner of Light, R. P. Journal và các báo khác bình luận về bức thư chống Beard của H. P. B., Bà đáp lại, và rất nhanh tay đầy mực tranh cãi. Như tôi đã nói, Bà chiếm lĩnh lập trường của một người theo Thần linh học đúng nghĩa, người không chỉ tin mà còn biết rằng các quyền lực đứng sau các đồng tử—những quyền lực viết, tạo hiện tượng vật lý, nói bằng những giọng được tạo trong không khí, và thậm chí hiện toàn thân hoặc những bộ phận rời rạc như mặt, tay, chân hay các phần khác—là các linh hồn vất vưởng của người chết; không hơn không kém. Ở một chương trước tôi đã trích dẫn những đoạn từ các thư và bài của Bà cho thấy điều đó, và trong chính bức thư đầu tiên Bà gửi tôi, viết từ New York trong vòng một tuần sau khi rời tôi ở Chittenden (tháng 10, 1874), mở đầu bằng “Bạn thân mến” và ký “Jack”, và trong bức thứ hai, đề ngày sáu ngày sau đó và ký “Jack Blavatsky”, Bà năn nỉ tôi đừng khen màn trình diễn âm nhạc kiểu đồng tử của một Jesse Sheppard, vì lời khoe khoang rằng đã hát trước mặt Sa hoàng, và những khoe khoang khác, Bà đã phát hiện là hoàn toàn bịa đặt; vì làm như vậy “sẽ gây hại cho Thần linh học hơn bất cứ

she had discovered to be absolutely false; as such a course on my part would "injure Spiritualism more than anything else in the world." [7] "I speak to you," she tells me, "as a true friend to yourself and (as a) Spiritualist anxious to save Spiritualism from a danger." In the same letter, referring to a promise given her by "Mayflower" and "George Dix," two of the alleged spirit-controls of Horatio Eddy, that they would help her by influencing the judge before whom was pending her lawsuit to recover the money put into the Long Islandmarket-garden co-partnership—she says: "Mayflower was right, Judge——came in with another decision in my favour." Did she believe, then, that medium-controlling spirits could and would influence justices? If not, what does her language imply? Either she was a Spiritualist, or so represented herself for the time being, with the ulterior design of gradually shifting Spiritualists from the Western to the Eastern platform of belief in regard to the mediumistic phenomena. In her anti-Beard letter (N. Y. Daily Graphic, Nov. 13, 1874), she says—speaking of the incident of the bringing to her by the "spirits" of Horatio Eddy, of a decoration-buckle that had been buried with her father's body, at Stavropol—"I deem it my duty as a Spiritualist to," etc., etc. Later on, she told me that outburst of mediumistic phenomenon had been caused by the Brotherhood of Adepts as an evolutionary agency, and I embodied this idea in a phrase in my book (P. O. W. p., 454, top), suggesting the thinkable hypothesis that such might be the fact. But then, in the case, the spiritualistic outbreak could not be regarded as absolutely maleficent, as some Theosophical extremists have depicted it; for it is inconceivable—at least to me, who knew them—that those Elder Brothers of Humanity would ever employ, even for the good of the race, an agency in itself absolutely bad. The Jesuit motto, Finis coronat opus, is not written

điều gì khác trên đời." "Tôi nói với ông," Bà bảo tôi, "như một người bạn chân thành với chính ông và (như) một người theo Thần linh học, nóng lòng cứu Thần linh học khỏi một nguy cơ." Trong cùng bức thư, nhắc đến lời hứa Bà nhận được từ "Mayflower" và "George Dix", hai "vị kiểm soát" linh hồn được cho là của Horatio Eddy, rằng họ sẽ giúp Bà bằng cách tác động đến vị thẩm phán đang thụ lý vụ kiện của Bà nhằm thu hồi khoản tiền góp vào hợp danh vườn trồng rau Long Island—Bà viết: "Mayflower đã đúng, Thẩm phán —— lại đưa ra một phán quyết khác có lợi cho tôi." Vậy Bà có tin rằng các linh hồn kiểm soát đồng tử có thể và sẽ tác động đến các vị thẩm phán chăng? Nếu không, lời lẽ của Bà hàm ý gì? Hoặc Bà là một người theo Thần linh học, hoặc Bà tự tỏ ra như vậy trong một thời gian, với ý đồ kín là dần chuyển những người theo Thần linh học từ nền tảng phương Tây sang nền tảng phương Đông về niềm tin đối với các hiện tượng đồng tử. Trong bức thư chống Beard (N. Y. Daily Graphic, 13 tháng 11, 1874), Bà nói—khi kể về sự kiện các "linh hồn" của Horatio Eddy mang đến cho Bà một chiếc khóa trang trí chôn theo thi hài thân phụ Bà tại Stavropol—"Với tư cách một người theo Thần linh học, tôi cho rằng bổn phận của mình là...", v.v. Về sau, Bà bảo tôi đợt bộc phát hiện tượng đồng tử đó do Huynh đệ Đoàn các Chân sư gây nên như một tác nhân tiến hóa, và tôi đã đưa ý tưởng này vào một câu trong sách tôi (P. O. W. tr. 454, đầu trang), gợi ra giả thuyết đáng suy xét rằng có thể là như vậy. Nhưng nếu vậy, thì làn sóng Thần linh học ấy không thể bị coi là hoàn toàn xấu xa, như một số người cực đoan trong Thông Thiên Học đã mô tả; vì không thể hình dung nổi—ít nhất đối với tôi, người đã biết Các Ngài—rằng các Huynh Trưởng của Nhân loại sẽ sử dụng, dù vì thiện ích của chủng tộc, một tác nhân tự thân tuyệt đối xấu. Phương châm Dòng Tên, Finis coronat opus, không được viết trên tường đền của Huynh đệ

on the temple walls of the Fraternity.

In the same number of the Daily Graphic to which she contributed her anti-Beard letter, was published her biography,from notes furnished by herself. She says, “In 1858, I returned to Paris and made the acquaintance of Daniel Home, the Spiritualist... Home converted me to Spiritualism... After this I went to Russia. I converted my father to Spiritualism.” In an article defending the Holmes mediums from the treacherous attack of their ex-partner and show-manager, Dr. Child, she speaks of Spiritualism as “our belief” and “our cause”; and again, “the whole belief of us Spiritualists”; still further, “if we Spiritualists are to be laughed at, and scoffed, and ridiculed, and sneered at, we ought to know at least the reason why.” Certainly; and some of her surviving colleagues might profitably keep it in mind. In the Spiritual Scientist of March 8, 1875, she says that a certain thing would “go towards showing that, notwithstanding the divine truth of our faith (Spiritualism) and the teachings of our invisible guardians (the spirits of the circles), some Spiritualists have not profited by them, to learn impartiality and justice.”

This was both courageous and magnanimous on her part; thoroughly characteristic of the way in which she flung herself in the fore-front of battle for any cause that she took up. Her sympathies for liberty and freethought led her to follow, with several other ladies, the victory-bringing flag of Garibaldi, the Liberator, and to plunge into the thick of the carnage at Mentana; and so now, when she saw the Spiritual Idea battling against Materialistic Science, no fear of contamination by contact with fraudulent mediums, evil spirits, or cliques ofSpiritualists who preached and practised free-love and the breaking of healthy social

Đoàn.

Trong cùng số Daily Graphic mà Bà viết bức thư chống Beard, có đăng tiểu sử của Bà, từ những ghi chú do chính Bà cung cấp. Bà nói, “Năm 1858, tôi trở lại Paris và quen Daniel Home, nhà Thần linh học... Home đã cảm hóa tôi theo Thần linh học... Sau đó tôi về Nga. Tôi cảm hóa cha tôi theo Thần linh học.” Trong một bài bênh vực đôi đồng tử nhà Holmes trước cuộc tấn công phản trắc của đối tác cũ và quản lý buổi diễn của họ, bác sĩ Child, Bà nói về Thần linh học như “niềm tin của chúng ta” và “sự nghiệp của chúng ta”; và nữa, “toàn bộ niềm tin của chúng ta, những người theo Thần linh học”; lại nữa, “nếu chúng ta, những người theo Thần linh học, bị cười nhạo, chế giễu, mỉa mai, khinh khi, thì ít nhất chúng ta cũng cần biết tại sao.” Chắc chắn; và vài người đồng sự còn sống của Bà có lẽ nên ghi nhớ điều đó. Trong Spiritual Scientist ngày 8 tháng 3, 1875, Bà nói rằng một điều nào đó sẽ “giúp cho thấy rằng, bất chấp chân lý thiêng liêng của đức tin chúng ta (Thần linh học) và những giáo huấn của các vị hộ trì vô hình của chúng ta (các linh hồn của đàn), một số người theo Thần linh học đã không thụ ích từ chúng để học lấy đức công tâm và công chính.”

Đây vừa can trường vừa độ lượng nơi Bà; rất đặc trưng cho cách Bà tự ném mình vào tiền tuyến cho bất cứ sự nghiệp nào Bà nhận lấy. Cảm tình của Bà với tự do và tư tưởng phóng khoáng khiến Bà, cùng vài vị phu nhân khác, đi theo lá cờ đem lại chiến thắng của Garibaldi, nhà Giải phóng, và đâm mình vào giữa cảnh binh đao ở Mentana; và cũng vậy lúc này, khi Bà thấy Ý niệm Thần linh học đang giao chiến với Khoa học Duy vật, thì chẳng có nỗi sợ nào về ô nhiễm do tiếp xúc với đồng tử gian trá, tà linh, hay các phe phái Thần linh học rao giảng và thực hành ái tình tự do và phá vỡ những mối dây xã hội lành mạnh, có thể khiến Bà do dự một phút nào trong việc đứng về phía Thần

bonds, made her hesitate for one moment about taking her stand on the side of Spiritualism. Her policy may be condemned by some, her language—as seen in the few specimens, out of many, above quoted—be regarded as a full endorsement of the very Spiritualism she afterwards so mercilessly criticised; but to judge her fairly, one must try and put himself beside her under the then existing conditions; he must try to realise how much she knew, both in theory and practise, about physical phenomena that the world needs to know before casting itself into the lethal stream of Materialism. Many of us would have used much more guarded language, and thus avoided leaving behind us such a tangle of contradictions and confusion; but then she was exceptional in every respect —in mental and psychical powers, in temperament and in method of controversy. One object of this narrative is to show that, with all human frailties and eccentricities that may be ascribed to her, she was a great, high-towering personage, who did a great altruistic work for the world, and was rewarded with savage ingratitude and blinded depreciation.

linh học. Có thể có người chê trách sách lược của Bà, và cho rằng ngôn từ của Bà—như thấy trong vài mẫu trong vô số mẫu trích ở trên—là sự ủng hộ trọn vẹn cho chính Thần linh học mà sau này Bà đã phê phán không chút nể nang; nhưng để phán xét Bà cho công bằng, người ta phải cố đặt mình bên Bà trong hoàn cảnh khi đó; phải cố nhận ra Bà biết bao nhiêu, cả về lý thuyết lẫn thực hành, liên quan tới những hiện tượng vật lý mà thế giới cần biết trước khi lao mình vào dòng chảy tử thần của Chủ nghĩa Duy vật. Nhiều người trong chúng ta có lẽ sẽ dùng lời lẽ dè dặt hơn nhiều, và như thế tránh để lại phía sau một mớ mâu thuẫn và rối ren; nhưng Bà là người phi thường ở mọi phương diện—cả trong năng lực trí tuệ và thông linh, trong khí chất và trong phương thức tranh luận. Một mục đích của thiên hồi ký này là để cho thấy rằng, bất chấp mọi yếu đuối và lập dị của con người có thể quy cho Bà, Bà là một nhân vật lớn, cao ngất, đã làm một công trình vị tha vĩ đại cho thế giới, và được đáp lại bằng lòng vô ơn độc ác và sự đánh giá mù lòa.

Her instructions to me about the existence of the elemental spirit world went on—as before noted—apace with our private intercourse with (alleged) rapping spirits, and so, long before I had adopted the Eastern theory of Pisachas and Bhûtas, called by us elementaries, [8] I had come to distinguish the two unlike classes of phenomena-working agents, the sub-human nature-spirits, and the earth-bound, ex-human elementaries. Towards the close of the winter season of 1874-5, while at Hartford seeing my book through the press, but too late to re-write it, I had the rare chance of consulting the superb collection of books on the occult sciences in the Watkinson Library of Reference, made for

Những chỉ giáo của Bà cho tôi về sự tồn tại của thế giới các tinh linh hành khí diễn tiến đồng bộ—như đã nói—với sự giao tiếp riêng của chúng tôi với những "linh hồn" gõ bàn (bị cho là thế), và như vậy, lâu trước khi tôi tiếp nhận học thuyết phương Đông về Pisachas và Bhûtas, mà chúng tôi gọi là các "elementaries", tôi đã đi đến chỗ phân biệt hai loại tác nhân làm hiện tượng khác nhau: các tinh linh thiên nhiên bán-nhân, và các "elementaries" hậu-nhân bị trói buộc cõi trần. Vào cuối mùa đông 1874-5, khi ở Hartford để coi in cuốn sách của mình, nhưng quá trễ để viết lại, tôi có dịp hiếm hoi được tra cứu bộ sưu tập tuyệt hảo các sách về huyền bí học ở Thư viện Tham khảo Watkinson, do ông Thủ thư uyên bác H. C.

it by Dr. H. C. Trumbull, the erudite Librarian. I was thus pretty well prepared to understand H. P. B.'s verbal explanations, and her many surprising psychical phenomena in illustration of them. This course of preparatory reading, lectures, and phenomena also stood me in good stead when she addressed herself to the laborious task of writing Isis Unveiled, and enlisted me as her helper.

Trumbull sưu tập cho thư viện. Nhờ vậy tôi đã chuẩn bị khá tốt để hiểu những giải thích bằng lời của H. P. B., và những hiện tượng thông linh gây kinh ngạc mà Bà đưa ra để minh họa. Khoá đọc chuẩn bị, các bài thuyết giảng, và những hiện tượng này cũng giúp ích lớn cho tôi khi Bà bắt tay vào công việc lao lực là viết Isis Unveiled, và rủ tôi làm trợ thủ.

It was in the first quarter of the year 1875, that we became interested in the Spiritual Scientist, a small but bright and independent journal, published and edited in Boston, by Mr. E. Gerry Brown. The crying need of the hour was a paper which, while recognised as an organ of Spiritualism, could be induced to help in bringing Spiritualists to scrutinise more closely the behaviour and pretended psychical gifts of their mediums, and to patiently listen to the theories of spirit being and intercourse with the living. The older journals of that class were, what might be termed too orthodox, while Mr.Brown's speciality seemed to be to win his way by fearless criticism of abuses. Our relations with him were brought about by a letter to him (Spi. Sci., March 8,1875), and within the next month he had been taken under the favour of the powers behind H. P. B. In the number of the journal in question for April 17th, appeared a very notable circular headed "Important to Spiritualists." The importance of it to Mr. Gerry Brown was in the promise (fairly redeemed) [9] it embodied of literary and pecuniary help to be given him, while to the public which concerned itself in the question of Spiritualism, it held out the profitable idea that the paper would be used as the organ of the new movement for placing American Spiritualism on a more philosophical and intellectual basis. The circular stated that the leading Spiritualist

Vào quý I năm 1875, chúng tôi quan tâm đến tờ Spiritual Scientist, một tờ báo nhỏ nhưng sáng sủa và độc lập, do ông E. Gerry Brown xuất bản và biên tập ở Boston. Nhu cầu bức thiết của thời đó là một tờ báo, trong khi vẫn được thừa nhận là cơ quan của Thần linh học, có thể được thuyết phục để giúp đưa những người theo Thần linh học tới chỗ soi xét kỹ hơn hành vi và những tài năng thông linh tự xưng của các đồng tử, và kiên nhẫn lắng nghe những thuyết về đời sống linh thể và sự giao tiếp với người đang sống. Những tờ báo lớp trước thuộc loại này có thể gọi là quá chính thống, trong khi chuyên môn của ông Brown dường như là mở đường bằng cách phê bình không kiêng nể những điều lạm dụng. Quan hệ giữa chúng tôi với ông nảy sinh từ một bức thư gửi ông (Spi. Sci., 8 tháng 3, 1875), và trong vòng tháng kế tiếp, ông đã được các quyền lực đứng sau H. P. B. ban ơn. Trong số báo đề ngày 17 tháng 4 nói trên, xuất hiện một tờ thông tri rất đáng chú ý, đề "Quan trọng đối với những người theo Thần linh học." Tầm quan trọng của nó đối với ông Gerry Brown nằm ở lời hứa (được giữ khá trọn) bao gồm sự giúp đỡ về văn bút và tài chính dành cho ông, trong khi đối với công chúng quan tâm tới vấn đề Thần linh học, nó hứa hẹn một ý tưởng hữu ích là tờ báo sẽ được dùng như cơ quan của phong trào mới nhằm đặt Thần linh học Mỹ trên một nền tảng triết học và trí thức hơn. Thông tri nói rằng các tờ báo Thần linh học hàng đầu "buộc phải dành phần lớn số trang

papers were “compelled to devote most of their space to communications of a trivial and purely person-al character, interesting only to the friends of the spirits sending them...” and to beginners. The London Spiritualist and Paris Revue Spirite were cited as “examples of the kind of paper that should have been established in this country (U. S. A.) long ago —papers which devote more space to the discussion of principles, the teaching of philosophy, and the display of conservative critical ability, than to the mere publication of the thousand-and-one minor occurrences of... circles.” The third paragraph read as follows:

cho những thông điệp vụn vặt và hoàn toàn mang tính cá nhân, chỉ thú vị với bạn bè của các linh hồn gửi tới...” và cho người mới nhập môn. Tờ London Spiritualist và Revue Spirite ở Paris được dẫn làm “những ví dụ về kiểu tờ báo đáng lẽ ra phải được lập ở nước này (Hoa Kỳ) từ lâu—những tờ báo dành nhiều chỗ hơn cho việc thảo luận các nguyên tắc, truyền dạy triết lý, và cho thấy năng lực phê bình thận trọng, hơn là chỉ đăng tải muôn vàn chuyện vụn vặt của... các đàn.” Đoạn thứ ba như sau:

“It is the standing reproach of American Spiritualism that it teaches so few things worthy of a thoughtful man’s attention: that so few of its phenomena occur under conditions satisfactory to men of scientific training; that the propagation of its doctrines is in the hands of so many ignorant, if not positively vicious, persons; and that it offers, in exchange for the orderly arrangements of prevailing religious creeds, nothing but an undigested system of present and future moral and social relations and accountability.” [10]

“Thần linh học Mỹ bị chê trách thường trực là dạy quá ít điều đáng cho một người biết suy tư chú ý; rằng quá ít hiện tượng của nó xuất hiện trong những điều kiện thỏa mãn đối với những người được huấn luyện khoa học; rằng việc truyền bá giáo thuyết của nó lại nằm trong tay quá nhiều người vô học, nếu không nói là đích thị đồi bại; và rằng nó chỉ đưa ra, để đổi lấy trật tự của những tín điều tôn giáo đang thịnh hành, một hệ thống rối ren về các tương quan và trách nhiệm luân lý xã hội hiện tại và tương lai.”

I wrote every word of this circular myself, alone corrected the printer’s proofs, and paid for the printing. That is to say, nobody dictated a word that I should say, nor interpolated any words or sentences, nor controlled my action in any visible way, I wrote it to carry out the expressed wishes of the Masters that we—H. P. B. and I—should help the Editor of the Scientist at what was to him, a difficult crisis, and used my best judgment as to the language most suitable for the purpose. When the circular was in type at the printer’s and I had corrected the proofs, and changed the arrangement of the matter into its final paragraphs, I enquired of H. P. B.

Tôi tự tay viết từng chữ của thông tri này, một mình đọc sửa bản in, và trả tiền in. Nghĩa là chẳng ai đọc cho tôi phải viết chữ nào, cũng chẳng chen thêm chữ hay câu nào, cũng không kiểm soát hành động của tôi theo bất kỳ cách hữu hình nào. Tôi viết nó để thực hiện ý chỉ của các Chân sư rằng chúng ta—H. P. B. và tôi—nên giúp vị Chủ bút của Scientist trong một thời khắc khó khăn của ông, và tôi dùng sự phán đoán tốt nhất của mình về ngôn ngữ phù hợp nhất cho mục đích ấy. Khi thông tri đã sắp chữ xong ở nhà in và tôi đã đọc sửa bản in, và thay đổi bố cục thành các đoạn cuối cùng, tôi hỏi H. P. B. (bằng thư) xem Bà nghĩ tôi nên phát hành ẩn danh hay ký tên. Bà đáp rằng

(by letter) if she thought I had better issue it anonymously or append my name. She replied that it was the wish of the Masters that it should be signed thus: "For the Committee of Seven, BROTHERHOOD OF LUXOR." And so it was signed and published. She subsequently explained that our work, and much more of the same kind, was being supervised by a Committee of seven Adepts belonging to the Egyptian group of the Universal Mystic Brotherhood. [11] Up to this time she had not even seen the circular, but now I took one to her myself and she began to read it attentively. Presently she laughed, and told me to read the acrostic made by the initials of the six paragraphs. To my amazement, I found that they spelt the name under which I knew the (Egyptian) adept under whose orders I was then studying and working. Later, I received a certificate, written in gold ink, on a thick green paper, to the effect that I was attached to this "Observatory," and that three (named) Masters had me under scrutiny. This title, Brotherhood of Luxor, was pilfered by the schemers who started, several years later, the gudgeontrap called "The H. B. of L." The existence of the real Lodge is mentioned in Kenneth Mackenzie's.Royal Masonic Cyclopaedia (p. 461).

ý của các Chân sư là nó phải được ký như sau: "Thay mặt Ủy ban Bảy, BROTHERHOOD OF LUXOR." Và nó đã được ký và đăng như thế. Sau đó Bà giải thích rằng công việc của chúng tôi, và nhiều việc cùng loại, đang được một Ủy ban gồm bảy vị Chân sư thuộc nhóm Ai Cập của Huynh đệ Đoàn Huyền bí Phổ quát giám sát. Cho đến lúc ấy, Bà thậm chí chưa thấy thông tri, nhưng giờ tôi mang đến cho Bà một bản và Bà bắt đầu đọc chăm chú. Chẳng mấy chốc Bà bật cười và bảo tôi đọc chữ cái đầu của sáu đoạn. Tôi sửng sốt nhận ra rằng chúng ghép lại thành cái tên mà tôi biết là tên (Ai Cập) của vị Chân sư dưới sự chỉ huy của Ngài, tôi đang học tập và làm việc. Về sau, tôi nhận được một giấy chứng nhận, viết bằng mực vàng, trên giấy xanh lục dày, cho biết tôi được trực thuộc "Đài Quan Sát" này, và có ba vị Chân sư (được nêu tên) theo dõi giám sát tôi. Danh hiệu Brotherhood of Luxor này về sau bị những kẻ mưu đồ ăn cắp, những kẻ vài năm sau đã lập ra cái bẫy cho kẻ nhẹ dạ gọi là "H. B. of L." Sự tồn tại của Hội thực sự được nhắc đến trong Royal Masonic Cyclopaedia của Kenneth Mackenzie (tr. 461).

Nothing in my early occult experience during this H. P. B. epoch, made a deeper impression on my mind than the above acrostic. It proved to me that space was no bar to the transmission of thought-suggestions from the teacher's to the pupil's brain; and it supported the theory that, in the doing of world-work, the agent may often be actually led by overseeing directors to do things which they choose to have done, without his being at all conscious that his mind is not functioning under the sole impulse of its controlling Ego. Applying this not unreasonable or unscientific theory to the whole history of the

Không có điều gì trong kinh nghiệm huyền bí học buổi đầu của tôi trong thời kỳ H. P. B. lại in sâu vào thể trí tôi hơn bài thơ chữ cái đầu nói trên. Nó chứng minh cho tôi thấy rằng không gian không phải là rào cản đối với việc truyền đạt những gợi ý tư tưởng từ bộ não của huấn sư sang bộ não của môn sinh; và nó củng cố cho thuyết cho rằng, trong khi làm công cuộc vì thế giới, người đại diện thường thực sự được các vị chỉ đạo giám sát dẫn dắt làm những việc mà các vị ấy chọn để cho được làm, mà y hoàn toàn không hề hay biết rằng thể trí của mình không vận hành chỉ dưới xung lực độc nhất của chân ngã chủ đạo. Áp dụng học thuyết

Theosophical Society, who can say in what proportion of cases any of us has been unconsciously doing what had to be done, but might not have been done if no external influence had given us the push? And how many of the wretched mistakes, missteps, and injurious eccentricities that have occurred, or been shown, by either of us, were due to our just being left to follow our own wrong impulses, the result of our temperaments, ignorance, moral weakness or bigoted prejudices? People often wonder why the various scandals, such as the Coulomb and lesser ones which we have had to suffer from, were not foreseen and prevented by the Masters; why H. P. B. was not forewarned of what traitors would do; and why, in the seemingly most serious crisis, no help came, no spiritual guide appeared. Of course, such questions imply the absurdity that Mahatmas, who implicitly believe in and govern their own actions by the strict rules of Karma, would take us, like so many puppets on wires, or so many poodles being taught tricks, and put us through set motions, to the meddling with our Karma, and the consequent interference with our rights. What the evolution of society needs at a particular juncture is, perhaps, that a certain. person should do, write, or say a certain thing which, once done, brings after it a whole train of consequences. If that necessary thing involves no Karmic wrong to the individual, the mental impulse to do it may be given him, and so the sequence of cause and effect be begotten. The destinies of Europe, for example, are under the control of three or four men, who might meet together in a boating party and in the same boat. If some certain trifle should occur, then such a kingdom would ultimately be destroyed, such a dynasty develop into a scourge of the race, or such an era of peace and progress be entered upon. If either the one or the other be

không phải là vô lý hay phi khoa học này cho toàn bộ lịch sử của Hội Thông Thiên Học, ai có thể nói được trong bao nhiêu trường hợp mỗi người trong chúng ta đã vô thức làm điều phải được làm, nhưng có lẽ đã không được làm nếu không có ảnh hưởng bên ngoài thúc đẩy chúng ta? Và bao nhiêu sai lầm đáng tệ, bước sẩy và những lối lập dị gây hại đã xảy ra, hay được phô bày, bởi bất kỳ ai trong chúng ta, là do chúng ta bị để mặc cho làm theo những xung lực lệch lạc của riêng mình, hậu quả của khí chất, vô minh, yếu đuối đạo đức hoặc thiên kiến cố chấp? Người ta thường thắc mắc vì sao những vụ tai tiếng khác nhau, như vụ Coulomb và những vụ nhỏ hơn mà chúng ta phải chịu đựng, lại không được các Chân sư thấy trước và ngăn chặn; vì sao Bà H. P. B. không được báo trước về những gì bọn phản trắc sẽ làm; và vì sao, trong các cơn khủng hoảng tưởng như nghiêm trọng nhất, lại không có sự trợ giúp nào đến, không có vị chỉ dẫn tinh thần nào xuất hiện. Tất nhiên, những câu hỏi ấy hàm ý điều vô lý rằng các Đại sĩ, vốn tin tuyệt đối vào Nghiệp quả và cai quản hành động của chính Các Ngài theo những quy luật nghiêm ngặt của Nghiệp, lại sẽ nắm chúng ta như búp bê buộc dây, hay như những chú chó nhỏ đang được dạy trò, rồi điều khiển chúng ta qua những động tác định sẵn, tức là xen vào Nghiệp quả của chúng ta, và do đó xâm phạm các quyền của chúng ta. Có thể điều mà sự tiến hoá của xã hội cần tại một khúc quanh nhất định là: một người nào đó phải làm, viết, hay nói một điều nào đó, điều mà, một khi được thực hiện, sẽ kéo theo cả một chuỗi hệ quả. Nếu điều cần thiết ấy không hàm chứa sự sai trái về Nghiệp đối với cá nhân, thì xung lực tinh thần để làm nó có thể được trao cho y, và như thế chuỗi nhân quả được khởi sinh. Vận mệnh châu Âu, chẳng hạn, nằm trong tay ba hay bốn người, những người có thể gặp nhau trong một buổi dạo thuyền, ngồi chung một chiếc thuyền. Nếu một việc vặt vãnh nào đó xảy ra, thì một vương quốc nào đó rốt cùng sẽ

demanded at that juncture by the interests of all mankind, and no other means are available for precipitating the crisis, then I could conceive it as lawful for the mental suggestion to be made from without: or, take a simpler case, which is also historical. A point had been reached in the progress of Egyptology where the world needed a better clue than it had for reading the hieroglyphics: in the literature of that ancient civilisation lay great and precious truths—truths, the time to republish which had arrived. All other means failing, an Arab labourer is simply moved to dig at a certain spot, or break open a certain sarcophagus; he finds an engraved stone or an inscribed papyrus; which he sells to Mr. Grey, at Thebes, in 1820, or to Signor Casati, at Karnak or Luxor; who, in turn, transmit it to Champollion, or Young, or Ebers; who find the missing clue, and with it decipher very important old writings. It is the helping, not the fratricidal, hand that these hidden benefactors of ours hold out to humanity. Or, to cite a case much nearer home: I am moved to buy a paper on a certain day; I read a certain thing in it; which prompts me to take a natural step;which, later, brings H. P. B. and myself together; which, after a while, evolves the Theosophical Society and its consequences. For taking the initial step, I reap no merit; but if the effect is a good one, and I merge myself into it, and work for it with unselfish fervour, then I do share in the whole benefit that that effect imparts to humanity. I saw some poor people at Galle, once, reaching up their hands to touch the baskets of food which richer neighbours had procured for and were bearing on their heads to a company of Buddhist monks. Upon inquiry I was told that, by feeling a true sympathy for the deed of charity, they partook of the merit it involved. It meant more than a long sermon to me, and I embodied the idea in my Buddhist Catechism.

bị diệt vong, một triều đại nào đó biến thành tai họa cho giống nòi, hoặc một thời kỳ hoà bình và tiến bộ nào đó sẽ được mở ra. Nếu tại thời khắc ấy, lợi ích của toàn thể nhân loại đòi hỏi điều này hay điều kia, và không có phương tiện nào khác để làm cho khủng hoảng ngưng tụ lại, thì tôi có thể hình dung việc đưa ra gợi ý tinh thần từ bên ngoài là chính đáng: hoặc, lấy một ví dụ đơn giản hơn, đồng thời cũng là chuyện có thật. Ai Cập học đã đến một ngưỡng mà thế giới cần một manh mối tốt hơn để đọc chữ tượng hình: trong văn hiến của nền văn minh cổ ấy có những chân lý lớn lao và quý báu—những chân lý mà thời điểm tái công bố đã tới. Khi mọi phương tiện khác đều thất bại, một người lao động Ả Rập chỉ đơn giản được thôi thúc đào ở một chỗ nào đó, hoặc cạy mở một cỗ quách nào đó; y tìm được một phiến đá khắc hay một tờ cói có chép văn; y bán nó cho Ông Grey, ở Thebes, năm 1820, hoặc cho Ngài Casati, ở Karnak hay Luxor; những người này, đến lượt mình, gửi nó cho Champollion, hay Young, hay Ebers; những vị này tìm được manh mối còn thiếu, và nhờ đó giải đọc những văn bản cổ xưa hệ trọng. Đó là bàn tay cứu trợ, chứ không phải sát hại huynh đệ, mà những ân nhân ẩn danh của chúng ta đưa ra cho nhân loại. Hoặc, nêu một sự việc gần gũi hơn nhiều: tôi được thôi thúc mua một tờ báo vào một ngày nào đó; tôi đọc được một điều nào đó trong đó; điều ấy thúc đẩy tôi bước một bước tự nhiên; rồi sau đó đưa Bà H. P. B. và tôi đến với nhau; rồi, sau một thời gian, Hội Thông Thiên Học và các hệ quả của nó hình thành. Vì việc bước bước ban đầu, tôi không hưởng công đức; nhưng nếu kết quả là tốt, và tôi hoà mình vào đó, và làm việc cho nó bằng lòng nhiệt thành vô tư, thì tôi có phần trong toàn bộ lợi ích mà kết quả ấy truyền cho nhân loại. Có lần tôi thấy ở Galle vài người nghèo đưa tay chạm vào những giỏ thực phẩm mà những người láng giềng khá giả hơn đã chuẩn bị và đội trên đầu mang đến cho một nhóm các vị tỳ kheo Phật giáo. Hỏi ra tôi được biết rằng, bằng cách

cảm thông chân thật với hành động bố thí, họ cùng được chia phần công đức trong đó. Điều ấy đối với tôi còn có ý nghĩa hơn cả một bài giảng dài, và tôi đã đưa ý tưởng ấy vào cuốn Giáo Lý Phật giáo của tôi.

I found among my papers last week an old letter from the Hon. Alexander Aksakoff, of St. Petersburgh, which though probably not one of those which were so phenomenally abstracted from the mailbags en route to New York and delivered to me in Philadelphia, since it is dated in St. Petersburgh the 4-16th April, 1875, and must have reached me after my visit to H. P. B. was finished, contains a lead-pencil postscript on the fourth page in the quaint handwriting of "John King." He tells me that my correspondent "is a truly good man and a learned one, too"—facts which are now acknowledged universally. Having lost or given away the envelope, I cannot fix the exact date of the letter's arrival. In it, M. Aksakoff informs me that, after reading my Graphic letters and noting their effect in the two hemispheres, he is convinced of the absolute necessity for an exhaustive inquiry into the phenomena, by the best men of science. He asks me if I cannot organise such a committee, and tells me what has been done in Russia. There are four professors of eminence, in as many different Universities, who have, in committee, gone thoroughly into the matter and satisfied themselves ofthe reality of the phenomena; if I choose, these scientific gentlemen will send me a joint appeal to their American colleagues, to do as they have done, and thus settle, once and for all, the most important problem that man has to solve for his own sake and for the welfare of the race. Of course, this was exactly the motive which had prompted my undertaking the Eddy researches, but I found the obstacles presented, in the ignorant and brutish obstinacy of the mediums and their whole

Tuần trước tôi tìm thấy giữa đống giấy tờ của mình một bức thư cũ của Ngài Alexander Aksakoff, ở St. Petersburgh, dù có lẽ không phải là một trong những bức đã được rút ra một cách kỳ dị khỏi các túi thư khi đang chuyển đến New York và được giao cho tôi ở Philadelphia, vì thư đề ở St. Petersburgh ngày 4-16 tháng Tư, 1875, và hẳn đã đến tay tôi sau khi chuyến thăm Bà H. P. B. của tôi đã kết thúc, nhưng lại có một đoạn tái bút viết bút chì ở trang thứ tư bằng chữ viết cổ lạ của "John King." Ngài cho tôi hay rằng người viết thư cho tôi "là một người thật sự tốt và cũng học vấn"—những điều nay đã được nhìn nhận phổ quát. Vì đã mất hoặc tặng phong bì, tôi không thể xác định ngày thư tới chính xác. Trong thư, Ông Aksakoff cho tôi biết rằng, sau khi đọc các thư của tôi trên tờ Graphic và ghi nhận ảnh hưởng của chúng tại hai bán cầu, Ông tin chắc sự cần thiết tuyệt đối của một cuộc điều tra thấu suốt về các hiện tượng, do những nhà khoa học ưu tú nhất tiến hành. Ông hỏi tôi liệu tôi có thể tổ chức một ủy ban như thế không, và cho tôi biết những gì đã làm ở Nga. Có bốn giáo sư xuất chúng, ở bấy nhiêu trường Đại học khác nhau, đã, trong tư cách một ủy ban, đi sâu vào vấn đề và tự thỏa mãn rằng các hiện tượng là có thật; nếu tôi muốn, các vị khoa học gia này sẽ gửi cho tôi một lời kêu gọi chung gửi tới các đồng nghiệp người Mỹ của họ, mời làm như họ đã làm, và nhờ vậy giải quyết dứt điểm vấn đề hệ trọng nhất mà con người phải tự mình giải cho lợi ích của bản thân và của giống nòi. Tất nhiên, đó chính là động cơ thúc đẩy tôi đảm nhận cuộc khảo sát ở nhà Eddy, nhưng tôi thấy những chướng ngại do sự ngoan cố ngu muội và thô bạo của các đồng tử và cả đoàn "vị hướng dẫn" của họ là bất khả vượt qua, và tôi

corps of "guides," insurmountable, and recorded the fact in my book. I was a little amused to read, in a Postscript written two days later than his letter, that M. Aksakoff, who had meanwhile finished reading H. P. B.'s Russian translation of my book, said it was plain that an orderly scientific search with such people as mediums was impossible, and begged me to consider his plan as cancelled. The matter did not drop there, however, for our correspondence was kept up, and resulted in H. P. B. and I being asked to serve as a committee to select a trustworthy medium to be sent over to St. Petersburgh, for trial and testing by a Special Committee of Professors of the St. Petersburgh Imperial University. We accepted the commission, and our joint card announcing the fact to the public appeared in the Spiritual Scientist of July 8, 1875—as far as I can make out from the confused way in which the newspaper-cuttings are pasted in our Scrap-Book, Vol. I. At all events, in the journal of that day was published a translation of Mr. Aksakoff's letter to H. P. B. broaching the subject, thus:

đã ghi nhận sự thật ấy trong sách của mình. Tôi hơi bật cười khi đọc, trong một Tái bút viết sau thư hai ngày, rằng Ông Aksakoff, trong thời gian đó đã đọc xong bản dịch tiếng Nga cuốn sách của tôi do Bà H. P. B. dịch, nói rằng rõ ràng là một cuộc tìm kiếm khoa học có trật tự với hạng người như các đồng tử là bất khả, và khẩn khoản xin tôi xem như hủy bỏ kế hoạch của Ông. Tuy nhiên, sự việc không dừng ở đó, vì thư từ qua lại của chúng tôi vẫn tiếp diễn, và kết quả là Bà H. P. B. và tôi được mời làm một ủy ban để chọn một đồng tử đáng tin cậy gửi sang St. Petersburgh, để thử nghiệm và khảo sát bởi một Ủy Ban Đặc Biệt gồm các Giáo sư của Đại học Hoàng gia St. Petersburgh. Chúng tôi nhận ủy nhiệm, và thiệp chung của chúng tôi thông báo sự việc với công chúng đã xuất hiện trên tờ Spiritual Scientist ngày 8 tháng Bảy, 1875—chừng như vậy, xét từ cách dán lộn xộn các mẩu báo trong Tập Sổ Lưu Cắt Báo của chúng tôi, Quyển I. Dù sao đi nữa, trong tờ báo ngày ấy có đăng bản dịch thư của Ông Aksakoff gửi Bà H. P. B. nêu vấn đề, như sau:

"My prayer to you and Col. Olcott is as follows: Will you be so kind as to translate into English the enclosed 'Appeal to Mediums'... consult together and report to us [the Imperial Society of Experimentalists in Physics] whom, of American mediums we had better invite to St. Petersburgh in the best interests of the Cause? For our first experiments we should prefer having mediums for simple but strong physical manifestations in the light. Use all your influence to get us good mediums, begin the work at once and advise me without loss of time. Bear in mind that money is no object with us," etc.

"Lời thỉnh cầu của tôi gửi bà và Đại tá Olcott như sau: Xin bà vui lòng dịch sang tiếng Anh bản 'Kêu gọi các Đồng tử' đính kèm... bàn bạc cùng nhau và báo cho chúng tôi biết [Hội Đế chế các Nhà Thực nghiệm Vật lý] nên mời những đồng tử người Mỹ nào sang St. Petersburgh vì lợi ích cao nhất của Sự Nghiệp? Cho các thí nghiệm đầu tiên chúng tôi muốn ưu tiên mời các đồng tử có thể cho thấy những hiện tượng vật lý đơn giản nhưng mạnh mẽ trong ánh sáng. Hãy dùng mọi ảnh hưởng của các vị để tìm cho chúng tôi những đồng tử tốt, bắt đầu công việc ngay và cho tôi hay không chậm trễ. Xin nhớ rằng vấn đề tiền bạc không thành vấn đề với chúng tôi," v.v.

Naturally enough this letter drew out a good many applications, and we personally tested

Dĩ nhiên bức thư này đã kéo theo khá nhiều đơn xin, và chúng tôi đích thân thử nghiệm

the mediumship of several of the parties, seeing some extremely surprising phenomena, and some really beautiful. Its appearance was seized upon by certain impudent impostors to give a public show of pretended mediumship at the Boston Theatre, on a Sunday evening in the same July, advertising themselves as engaged to go to Russia. We exposed and repudiated them in a card sent, July 19, 1875, to all the Boston papers.

khả năng đồng tử của vài người, chứng kiến những hiện tượng vô cùng gây sửng sốt, và có những điều thật sự đẹp đẽ. Sự xuất hiện của lá thư bị một số kẻ lừa đảo trâng tráo lợi dụng để mở một buổi biểu diễn công khai giả danh đồng tử tại Nhà hát Boston, vào một tối Chủ nhật cùng tháng Bảy đó, tự quảng cáo là được thuê đi Nga. Chúng tôi đã vạch mặt và bác bỏ họ bằng một tờ thiệp gửi ngày 19 tháng Bảy, 1875, đến tất cả các tờ báo Boston.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI

ORIENTAL DISAPPROBATION—SỰ CHÊ TRÁCH CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

By common consent the Western public have assumed that professional mediums, whose food and lodging depend upon their constant ability to produce psychical phenomena when patrons come to see the same, are greatly tempted in emergencies to supplement real ones with fraudulent imitations. Poor, almost without an exception; often invalids, yet obliged to support children and perhaps lazy or disabled husbands; their incomes extremely precarious, at best, became the mediumistic state depends upon psycho-physiological as well as atmospheric conditions beyond their control, it is not strange that, under the pressure of quarter-day or some other dire necessity, their moral sense should become blunted. Naturally they yield to the temptation flung at them by credulous visitors, who, apparently, ask nothing better than to pay to be duped. At any rate, that is how professional mediums have explained it to me. They have told me their miserable life-histories, how the fatal gift of mediumship embittered their childhood, made them shunned and persecuted by their schoolmates, sought after and run down by

Theo sự đồng thuận chung, công chúng phương Tây đã mặc nhiên cho rằng các đồng tử chuyên nghiệp—những người mà cơm áo phụ thuộc vào khả năng liên tục tạo ra các hiện tượng thông linh khi thực khách đến xem—bị cám dỗ dữ dội trong những tình huống khẩn cấp mà bổ sung những điều thật bằng những mô phỏng gian dối. Nghèo khó, hầu như không ngoại lệ; thường là ốm đau, vậy mà buộc phải nuôi nấng con cái và có lẽ cả những người chồng lười biếng hoặc tàn tật; thu nhập bấp bênh cùng cực, vì trạng thái đồng tử phụ thuộc vào những điều kiện tâm–sinh lý cũng như khí tượng vượt ngoài kiểm soát; chẳng có gì lạ khi, dưới sức ép của ngày đáo hạn tiền thuê hoặc một túng quẫn khốc liệt nào khác, ý thức đạo đức của họ bị cùn đi. Tự nhiên họ chiều theo cám dỗ mà khách cả tin ném vào họ, những người dường như không mong gì hơn là trả tiền để bị lừa. Dù sao đi nữa, đó là cách các đồng tử chuyên nghiệp đã giải thích với tôi. Họ đã kể cho tôi nghe những câu chuyện đời khốn khổ của họ, cách mà cái "ân tứ" đồng tử oan nghiệt làm đắng đót thời thơ ấu, khiến họ bị bạn học lánh xa và bức hại, bị kẻ tò mò săn đuổi, bắt họ làm trò lôi kéo khán

the curious, caused them to be used as a drawing sensation by travelling showmen, to the profit of their own parents (vide the tragical story of the Eddy children as told by them to me, in P. O. W., chapter II.), and developed the seeds of hysteria, phthisis, or scrofula, to the ruin of their health. Mrs. Hardinge Britten, than whom nobody has known more of mediums and mediumship, told me in New York, in 1875, that she had seldom or ever known, a medium who was not of a scrofulous or phthisical temperament, and medical observation shows, I believe, that derangements of the reproductive organs are quite common among them. Genuine mediumship, promiscuously practised, is, I fear, a serious physical danger, to say nothing as regards its effect morally. Every physician tells us that to sleep in an ill-ventilated room in company with a mixed company of persons, some perhaps diseased, is most dangerous and may prove fatal. But this risk is nothing as compared with that run by the poor public medium, who has to tolerate the presence and be soaked in the magnetic aura of all comers, be they morally or physically diseased or healthy: gross, sensual, irreligious, unspiritual, brutish in habitual thought, word or deed, or the opposite. Alas! poor things, theirs is a psychical prostitution. Thrice happy such as can develop and practise their psychical gifts in the pure surroundings of a select and superior company: so were Temple seeresses guarded in the ancient times.The above remarks are pertinent to the line of inquiry that H. P. B. and I had undertaken, at M. Aksakoff's request, on behalf of the St. Petersburgh scientific committee. While we realised that we should have to choose among professionals, it not being likely that any private medium would consent to the publicity and annoyance of such an ordeal, we determined that we should be thoroughly satisfied of the real and reasonably available

giả cho những gánh diễn lưu động, mang lại lợi lộc cho chính cha mẹ mình (xem thiên truyện bi thảm về các con nhà Eddy như họ kể với tôi, trong P. O. W., chương II.), và làm những hạt giống của chứng cuồng loạn, lao phổi hay lao hạch nảy nở, tàn phá sức khoẻ của họ. Bà Hardinge Britten—người mà không ai biết nhiều hơn bà về các đồng tử và đồng tử thuật—đã nói với tôi ở New York, năm 1875, rằng bà hiếm khi, nếu không nói là chưa từng, biết một đồng tử nào không có cơ địa lao hạch hoặc lao phổi, và quan sát y khoa cho thấy, tôi tin vậy, rằng rối loạn cơ quan sinh sản khá phổ biến nơi họ. Năng lực đồng tử, nếu luyện tập bừa bãi, tôi e rằng là một nguy hiểm thể chất nghiêm trọng, chưa nói đến tác động về mặt đạo đức. Mọi bác sĩ đều nói với chúng ta rằng ngủ trong một căn phòng kém thông khí cùng với một nhóm tạp nhạp, có người có thể mang bệnh, là cực kỳ nguy hiểm và có thể chí tử. Nhưng nguy cơ này chẳng đáng gì so với rủi ro mà người đồng tử công cộng tội nghiệp phải chịu, người phải dung chịu sự hiện diện và bị tắm trong hào quang từ điện của mọi hạng người đến, bất kể họ bệnh hoạn hay khoẻ mạnh về mặt đạo đức hoặc thể chất: thô thiển, dục lạc, vô tôn giáo, phi tinh thần, cục súc trong tư tưởng, lời nói hay việc làm, hay ngược lại. Than ôi! số phận của họ là một sự bán rẻ năng lực thông linh. Ba lần hạnh phúc cho những ai có thể phát triển và thực hành các năng lực thông linh của mình trong môi trường trong sạch của một nhóm tuyển chọn và ưu tú: những nữ đồng của Đền thờ thời cổ đã được che chở như thế. Những lời trên đây thích đáng với hướng điều tra mà Bà H. P. B. và tôi đã đảm nhận, theo yêu cầu của Ông Aksakoff, thay mặt ủy ban khoa học St. Petersburgh. Dù chúng tôi hiểu rằng mình sẽ phải chọn trong số các đồng tử chuyên nghiệp—vì khó có đồng tử riêng tư nào chịu chấp nhận sự phơi bày và phiền toái của một thử thách như vậy—chúng tôi quyết định rằng mình phải hoàn toàn thỏa mãn về các năng lực

psychical powers of the male or female medium we should ultimately recommend. M. Aksakoff's desire that preference should be given to those whose phenomena could be shown "in the light," was most reasonable, for thus the chance of successful trickery is minimised; yet there were then—and are now, for that matter—few mediums who could count upon anything of a very striking character happening at their séances by daylight. Our choice would have been narrowed down to two or three like C. H. Foster, or Dr. Slade, who were equally indifferent whether they sat by day or night since their successes in giving "tests of spirit identity" were tolerably certain. We decided, therefore, to find a good medium at any rate, whether he or she came quite up to M. Aksakoff's ideal or not. Our inquiries extended over several months, to the May of 1876, if I am not mistaken, and as I may as well finish with this episode, now that it is taken up, even though it breaks in upon the chronological sequence of events in T.S. history, I shall recall the successive stages of the St. Petersburgh mediumistic inquiry as best I can.In the summer of 1875, a woman named Youngs was practising mediumship for a livelihood at New York. She was, as I dimly recall her, a largely built person, of obstreperous manners and strong physical as well as psychical powers. Her tone of bullying towards her "guides in Spirit Land" was in amusing contrast with the honeyed accents commonly used by most mediums towards the invisibles. "Now, then, spirits," she would say, "don't be lazy; hurry up; what are you about? Move the piano, or do this or that. Come, we are all waiting!" And do it they did, as though obedient to her will. Her chief phenomenon was the causing of the spirits to raise a full-sized, heavy piano and making it tilt forward and backward in time to her playing of airs upon it. I heard of her and

thông linh thực sự và có thể huy động một cách hợp lý của đồng tử nam hay nữ mà rốt cuộc chúng tôi sẽ giới thiệu. Nguyện vọng của Ông Aksakoff rằng nên ưu tiên những người có thể cho thấy hiện tượng "trong ánh sáng," là cực kỳ hợp lý, vì thế cơ may bịp bợm thành công được giảm thiểu; tuy vậy, khi ấy—và cũng như bây giờ—có rất ít đồng tử có thể trông mong điều gì thực sự ngoạn mục xảy ra tại các buổi gọi hồn giữa ban ngày. Sự lựa chọn của chúng tôi lẽ ra phải thu hẹp lại còn hai hay ba người như C. H. Foster, hay Bác sĩ Slade, những người không câu nệ ngồi ban ngày hay ban đêm vì họ khá chắc chắn sẽ thành công trong việc đưa ra "các thử nghiệm xác tín danh tính vong linh." Vì vậy chúng tôi quyết định tìm một đồng tử giỏi, dù người đó có đạt đúng lý tưởng của Ông Aksakoff hay không. Cuộc tìm kiếm kéo dài nhiều tháng, tới tháng Năm năm 1876, nếu tôi không lầm; và vì đã chạm tới chủ đề này, tôi tiện thể nói nốt, dẫu có phá vỡ chuỗi trình tự thời gian của lịch sử T.S., tôi sẽ nhớ lại các giai đoạn nối tiếp của cuộc khảo sát đồng tử ở St. Petersburgh theo khả năng tốt nhất của mình. Vào mùa hè năm 1875, một phụ nữ tên Youngs hành nghề đồng tử để mưu sinh ở New York. Như tôi nhớ mang máng, bà ta là người to lớn, thô ồn, có sức mạnh thể chất cũng như thông linh. Giọng ra lệnh quát nạt của bà đối với "các vị hướng dẫn ở Cõi Linh" đối lập thú vị với giọng ngọt nhạt thường thấy nơi đa số đồng tử khi nói với các vô hình. "Nào, hỡi các vong linh," bà ta nói, "đừng lười; nhanh lên; các ngươi làm gì đó? Nhấc cây đàn lên, hay làm cái này cái nọ. Mau đi, chúng ta đang chờ cả đấy!" Và họ làm thật, như thể vâng theo ý chí bà. Hiện tượng chính của bà là khiến các vong linh nâng một cây đàn piano cỡ lớn, nặng, và làm nó nghiêng về trước về sau theo nhịp các khúc bà chơi trên đó. Tôi nghe nói về bà và nghĩ sẽ rủ Bà H. P. B. đi cùng xem bà ta có thể làm gì. Bà đồng ý, nên tôi bỏ vào túi ba thứ để dùng làm các thử nghiệm mới cho đồng tử thuật của bà: một quả trứng sống và hai quả óc

thought I would get H. P. B. to go with me and see what she could do. She consented, so I put into my pocket three things, to be used as new tests of her mediumship, a raw egg and two English walnuts, the experimental value of which will be presently seen. Fortunately I am not obliged to rely wholly upon memory, since I find a cutting from the New York Sun of September 4, 1875, giving an accurate account of the séance and of my tests. Fifteen persons were present. The Sun reporter says:

chó, giá trị thực nghiệm của chúng sẽ thấy ngay sau đây. May thay tôi không phải chỉ dựa vào trí nhớ, vì tôi tìm được một mẩu báo cắt từ tờ New York Sun ngày 4 tháng Chín, 1875, kể chính xác về buổi gọi hồn và các bài thử của tôi. Có mười lăm người có mặt. Phóng viên của Sun viết:

"The performance began with the lifting of the piano by invisible powers, three times for 'yes' and once for 'no,' in answer to questions put by Mrs. Youngs, she resting her hands lightly on top of the music-rack. She then sat down and played various airs, and the instrument rose and fell and beat the time. She then went to one end of the piano and called up Colonel Olcott, and as many more of the others as chose to make the experiment, and, causing each to place his left hand underneath the case, laid one of her hands lightly under it, whereupon, at her demand, the end of the heavy instrument [He says elsewhere that he, the reporter, 'could not lift one end of it,' so great was its weight] was lifted off the floor without the slightest effort on her part. The Colonel here asked to be permitted to make a single test which should not injure the medium at all. Mrs. Youngs consenting, he produced a hen's egg from a box, and asked her to hold it in her hand against the under side of the piano, and then request the spirits to raise it. The medium said that, in the course of her mediumship, such a test had never been suggested, and she could not say it would be successful, but she would try. She took the egg and held it as desired, and then rapping upon the case with her other hand, asked the spirits to see what they could do. Instantly the piano rose as before, and was held for a moment suspended in the air. The novel and striking

"Cuộc trình diễn bắt đầu bằng việc nhấc cây đàn piano bằng những năng lực vô hình, ba lần cho 'có' và một lần cho 'không,' đáp lại các câu hỏi do Bà Youngs nêu, bà đặt nhẹ tay lên đỉnh giá để nhạc. Rồi bà ngồi xuống chơi nhiều khúc nhạc, và nhạc cụ trồi sụt và đập nhịp. Bà đi về một đầu cây đàn và gọi Đại tá Olcott lên, và bao nhiêu người khác muốn làm thí nghiệm thì lên, rồi, khiến mỗi người đặt tay trái vào dưới vỏ đàn, bà đặt một tay mình nhẹ dưới đó, và theo yêu cầu của bà, đầu nhạc cụ nặng [Ông nói ở chỗ khác rằng ông, phóng viên, 'không nhấc nổi một đầu của nó,' nặng đến thế] được nhấc khỏi sàn mà bà không hề phải gắng gượng. Lúc này Đại tá xin phép được thực hiện một bài thử đơn giản sẽ không làm tổn hại đồng tử chút nào. Bà Youngs đồng ý, ông lấy từ hộp ra một quả trứng gà, và yêu cầu bà cầm nó trong tay áp vào mặt dưới của đàn, rồi nhờ các vong linh nâng cây đàn lên. Đồng tử nói rằng, trong suốt thời gian làm đồng tử, chưa bao giờ có ai đề xuất một thử nghiệm như vậy, nên bà không dám chắc sẽ thành công, nhưng sẽ thử. Bà cầm trứng và giữ như yêu cầu, rồi gõ trên vỏ đàn bằng tay kia, nhờ các vong linh xem có thể làm gì. Lập tức cây đàn trồi lên như trước, và được giữ lơ lửng trong không khí một lúc. Thí nghiệm mới lạ và nổi bật đã hoàn toàn thành công.

experiment was a complete success.

"Mrs. Youngs then asked as many of the heaviest persons in the room as could sit on the instrument to mount it, and the invitation being accepted by seven ladies and gentlemen, she played a march, and the instrument, persons and all, were lifted easily. Colonel Olcott now produced a couple of English walnuts, and asked the spirits to crack the shells under the piano legs without crushing the kernels, the idea being to show that some power beyond the one woman herself, and a power governed by intelligence, was exerting itself. The spirits were willing, but as the piano legs rested upon rolling casters the test was abandoned. He then asked to be permitted to hold an egg in his own hand against the under side of the piano, and have Mrs. Youngs lay her hand beneath and against his, so that he might have a perfect demonstration of the fact that no muscular force whatever was being exerted by her. This test was also agreed to and immediately tried. The piano rose the same as before. The manifestations of the evening were then brought to a close with the lifting of the instrument without the medium's hands touching it at all."

"Bà Youngs sau đó mời bao nhiêu người nặng ký nhất trong phòng có thể ngồi lên nhạc cụ thì ngồi, và lời mời được bảy vị nam nữ nhận lời; bà chơi một khúc hành khúc, và nhạc cụ, cả người ngồi trên, đều được nâng lên nhẹ nhàng. Đại tá Olcott lúc này lấy ra một cặp quả óc chó, và yêu cầu các vong linh nghiền vỏ chúng dưới chân đàn mà không làm nát nhân, ý tưởng là để cho thấy một quyền năng nào đó vượt ngoài một người đàn bà này, và một quyền năng do trí thông minh điều khiển, đang vận dụng. Các vong linh sẵn lòng, nhưng vì chân đàn đặt trên các bánh xe con lăn nên bài thử bị bỏ. Ông sau đó xin phép tự tay giữ một quả trứng trong tay mình áp vào mặt dưới cây đàn, và bảo Bà Youngs đặt tay bà dưới và áp vào tay ông, để ông có một bằng chứng hoàn hảo rằng hoàn toàn không có lực cơ bắp nào được bà vận dụng. Bài thử này cũng được đồng ý và thực hiện ngay. Cây đàn trồi lên như trước. Các hiện tượng tối đó được khép lại bằng việc nâng nhạc cụ lên mà tay đồng tử không hề chạm vào nó."

This was certainly a very striking manifestation of psycho-dynamical power. Not only was a seven-and-a-half-octave piano, too heavy for one man to lift endwise, raised without the least expenditure of muscular force by the medium or any other living person present, and in a fully lighted room, but an intelligent comprehension of request and compliance with them was demonstrated. Let us admit that the medium's intelligence was alone in play, still we have the problem of how she could transform her thought, first into will and then into active force. The final test of making her lay her hand beneath mine, which held the

Đây chắc chắn là một biểu hiện rất nổi bật của năng lực tâm–động lực. Không chỉ một cây đàn piano bảy rưỡi quãng tám, quá nặng để một người có thể nhấc một đầu, được nâng lên mà không cần chút sức cơ bắp nào từ đồng tử hay bất kỳ người sống nào có mặt, lại còn trong một căn phòng đủ sáng, mà còn cho thấy sự lĩnh hội trí tuệ đối với yêu cầu và sự tuân theo yêu cầu. Giả sử chỉ có trí tuệ của đồng tử tham gia, thì ta vẫn đối diện với bài toán: làm sao bà có thể chuyển hóa tư tưởng của mình, trước hết thành ý chí và rồi thành lực tác động. Bài thử cuối cùng—bắt bà đặt tay mình dưới tay tôi, tay tôi đang giữ quả trứng, rồi làm cho nhạc cụ nặng nề trồi lên nhẹ như lông hồng,

egg, and then cause the ponderous instrument to rise as lightly as a feather, contrary to the law of gravity, was to me, as well as to H. P. B., conclusive proof of her mediumistic gift, and we made her a conditional offer to recommend her to M. Aksakoff. The condition was that she should subject herself to a series of harmless yet convincing tests, the successful passing of which would warrant us in thoroughly endorsing her. She, however, declined the offer on account of the long voyage and her unwillingness to leave her country to go among foreigners. I do not know what became of her, but I heard that she adopted my egg test as her stock demonstration of her true mediumship. There was very little spirituality about it, but a good deal of revolutionising physics, that I thought might stagger Professor Mendeleyeff and his brother scientists.

ngược lại định luật hấp dẫn—đối với tôi cũng như đối với Bà H. P. B., là bằng chứng dứt khoát về năng lực đồng tử của bà, và chúng tôi đã đưa ra một đề nghị có điều kiện sẽ giới thiệu bà với Ông Aksakoff. Điều kiện là bà phải chịu một loạt thử nghiệm vô hại nhưng thuyết phục, vượt qua thành công sẽ bảo đảm để chúng tôi hoàn toàn bảo chứng cho bà. Tuy nhiên bà từ chối vì cuộc hành trình dài và bà không muốn rời xứ sở để sang ở với người ngoại quốc. Tôi không biết số phận bà sau này, nhưng tôi nghe nói bà đã lấy bài thử quả trứng của tôi làm tiết mục tủ để biểu diễn năng lực đồng tử chân thực của mình. Về mặt tinh thần thì nó ít ý nghĩa, nhưng về vật lý cách mạng thì khá nhiều, mà tôi nghĩ có thể khiến Giáo sư Mendeleyeff cùng các đồng nghiệp sửng sốt.

A very much prettier and more poetical phase of mediumship was that of Mrs. Mary Baker Thayer of Boston, Mass., to the examination of whose phenomena I devoted some five weeks of the same summer season. She is, or was, what is called a “flower medium,” viz., a psychic in whose presence rain showers of flowers, growing bushes, vines and grasses, and leaves and branches freshly torn from trees, perhaps of a kind that are exotics and to be found only in hot-houses in that cold country. When I knew her she was a middle-aged woman of winsome manners, very obliging as to tests, and always cheerful and friendly. Like many other public mediums, however, she drank to some extent; she said and I can quite believe it--to make up for the terrible drain of the phenomena upon the nervous power. That she was a real medium I am fully convinced, but that she also supplemented by trickery her genuine phenomena, I also know. I know, because I caught her at it one evening in the year 1878,

Một dạng đồng tử đẹp đẽ và thi vị hơn nhiều là của Bà Mary Baker Thayer ở Boston, Mass., mà tôi dành khoảng năm tuần của cùng mùa hè ấy để khảo sát hiện tượng. Bà là, hay đã từng là, cái gọi là “đồng tử hoa,” tức là một người có khả năng mà trong sự hiện diện của họ có những trận mưa hoa, cây bụi đang lớn, dây leo, cỏ và lá, cành vừa bị bứt khỏi cây, có khi là giống ngoại lai chỉ có trong nhà kính ở xứ lạnh đó. Khi tôi biết bà, bà đang độ trung niên, phong thái duyên dáng, rất sẵn lòng chấp nhận các bài thử, và luôn vui vẻ thân ái. Tuy vậy, như nhiều đồng tử công cộng khác, bà uống rượu ở mức nào đó; bà nói—và tôi tin được—là để bù đắp cho sự hao kiệt khủng khiếp của hiện tượng đối với năng lực thần kinh. Rằng bà là một đồng tử chân chính tôi hoàn toàn tin chắc, nhưng rằng bà cũng bổ sung bằng mánh khóe cho những hiện tượng đích thực của mình, tôi cũng biết. Tôi biết, vì một tối năm 1878, ngay trước khi chúng tôi rời sang Ấn Độ, tôi đã bắt gặp bà đang cố thuyết phục tôi về khả năng “cho vật đi

shortly before our leaving for lndia, when she was trying to convince me of her ability to "pass matter through matter," in imitation of Professor Zollner's celebrated experiments at Leipzig with the help of the medium Slade. I was very sorry that she tried the game with me, for until then I had had nothing but good to say of her. It is sad, I repeat, to know that these poor mediumistic martyrs to human selfishness and inquisitiveness are so often, not to say invariably, driven by necessity to practising on credulity for the lack of reasonable maintenance and surveillance, by properly constituted spiritualistic societies and committees, in command of adequate funds for the purpose. I have always pitied rather than blamed the wretched mediums, while laying the responsibility upon the Spiritualists as a body, where it solely belongs. Let those who think differently try starvation and selfish neglect for a while, and see if they will then be so quick to condemn tricking psychics.

xuyên qua vật," bắt chước các thí nghiệm lừng danh của Giáo sư Zollner ở Leipzig nhờ đồng tử Slade. Tôi rất tiếc là bà thử trò ấy với tôi, vì trước đó tôi chỉ có điều tốt đẹp để nói về bà. Thật buồn, tôi nhắc lại, khi biết rằng những đồng tử tử đạo đáng thương này—vì tính ích kỷ và tò mò của con người—thường xuyên, nếu không nói là hầu như luôn luôn, bị đẩy bởi nhu cầu đến mức phải lợi dụng lòng cả tin để sống, vì thiếu sự bảo đảm sinh kế hợp lý và sự giám sát của những hội đoàn và ủy ban Thần linh học đúng nghĩa, có trong tay các quỹ đủ để làm việc ấy. Tôi luôn thương hơn là trách các đồng tử khốn khổ, đồng thời đặt trách nhiệm lên giới Thần linh học như một chỉnh thể, nơi duy nhất đáng chịu. Hãy để những ai nghĩ khác thử nếm trải đói khát và sự bỏ mặc ích kỷ một thời gian, rồi xem họ còn vội vàng lên án các nhà thông linh dùng mánh khóe hay không.

A long summarised report of my Thayer investigations—in part of which H. P. B. assisted—appeared in the New York Sun of August 18, 1875, and was extensively copied throughout America and Europe, and translated into various languages.

Một bản tường trình dài, tóm lược cuộc khảo sát về Bà Thayer của tôi—phần nào có Bà H. P. B. hỗ trợ—đã đăng trên tờ New York Sun ngày 18 tháng Tám, 1875, được sao chép rộng rãi khắp Mỹ và châu Âu, và dịch sang nhiều thứ tiếng.



A FLOWER-BORN GOLD RING.

The method of procedure at Mrs. Thayer's séances was this: The company being assembled, some respectable visitor agreeable to all was asked to examine the room and furniture, to fasten and, if he liked, seal the windows, lock the doors and take charge of the keys. The medium would also, if asked (provided that she meditated no trickery),

Phương pháp tiến hành ở các buổi gọi hồn của Bà Thayer như sau: Khi mọi người đã tụ họp, một vị khách đáng kính, được tất cả đồng thuận, được mời kiểm tra căn phòng và đồ đạc, đóng và, nếu muốn, niêm phong cửa sổ, khóa cửa và giữ chìa khóa. Đồng tử cũng sẽ, nếu được yêu cầu (miễn là bà không tính giở trò), chấp nhận để kiểm tra trang phục xem có giấu

suffer her dress to be searched for hidden flowers or other objects. She permitted me to do this whenever I liked, and willingly suffered me to tie and seal her up in a bag, a test I first employed with Mrs. Holmes. All present would then seat themselves about a large dining-table, join hands (the medium as well as the rest), the lights would be put out, and in perfect darkness phenomena would be waited for. After some delay one could hear a pattering on the bare table-top, the air would be filled with fragrance, and Mrs. Thayer would call for a light. Upon the room being illuminated, the surface of the table would be seen, sometimes, quite covered with flowers and plants, and sometimes they would be found thrust into the dress of the sitters or into their hair. Occasionally butterflies would come, or a rush of flying birds would be heard overhead and there might be a dove, a canary, a linnet, or some other bird, fluttering to the four corners of the room; or a gold-fish would be flopping about on the table, wet, as if just taken from the water. Sometimes people present would cry out in pleased wonder on finding between their hands some flower or plant they had mentally asked might be brought them. One evening I saw in front or a Scottish gentleman a full-grown heather plant of his native country, roots and all, and with the soil clinging to them as it had just been uprooted. There were even three angle worms wriggling in the dirt. It was quite a common thing for smilax and other vines, seemingly just torn from their pots or beds, and with the soil amidst their roots, to be brought: I had them myself. But I had a better thing than that. One afternoon, I visited Forest Hills Cemetery, situated in a suburb of Boston, and, passing through the green-houses, my attention was struck by a curious plant with long, narrow leaves, striped with white and pale green, known in botany as the Dracæna Regina. With my blue pencil I drew

hoa hay vật gì không. Bà cho phép tôi làm điều này bất kỳ khi nào tôi muốn, và sẵn lòng chịu để tôi buộc và niêm phong bà trong một cái bao, một bài thử tôi đã dùng lần đầu với Bà Holmes. Mọi người sẽ ngồi quanh một bàn ăn lớn, nắm tay nhau (đồng tử cũng như mọi người), tắt đèn, và trong bóng tối hoàn toàn chờ hiện tượng. Sau đôi chút, người ta nghe tiếng lộp bộp rơi trên mặt bàn trần, không khí đầy hương thơm, và Bà Thayer gọi bật đèn. Khi phòng được thắp sáng, mặt bàn đôi khi được thấy phủ đầy hoa và cây, và đôi khi chúng được cài vào áo hoặc tóc của người ngồi. Đôi khi có bươm bướm bay đến, hoặc nghe tiếng chim bay rào rào trên đầu và có thể có một con bồ câu, một con hoàng yến, một loài chim nhỏ nào đó, bay rối khắp bốn góc phòng; hoặc một con cá vàng dẫy đành đạch trên bàn, ướt như vừa vớt từ nước lên. Đôi khi người dự vỡ òa thích thú khi phát hiện giữa hai bàn tay mình một bông hoa hoặc cây mà họ đã âm thầm mong được mang đến. Một tối tôi thấy trước mặt một quý ông người Scotland một bụi thạch thảo trưởng thành của xứ ông, cả rễ, và đất còn bám đầy như vừa nhổ lên. Có cả ba con giun đất ngoe nguẩy trong đất. Cũng khá thường gặp là smilax và các dây leo khác, dường như vừa bị bứt khỏi chậu hay luống, đất còn bám nơi rễ, được mang tới: chính tôi cũng nhận được. Nhưng tôi còn một việc hay hơn thế. Một buổi chiều, tôi viếng Nghĩa trang Forest Hills ở ngoại ô Boston, và khi đi ngang qua các nhà kính, tôi chú ý tới một cây lạ có lá dài, hẹp, sọc trắng và xanh nhạt, trong ngành thực vật học gọi là Dracæna Regina. Bằng bút chì xanh tôi vẽ dưới một chiếc lá hình ngôi sao sáu cánh và âm thầm nhờ các vong linh mang nó tới cho tôi trong buổi của Bà Thayer kế tiếp, vào tối hôm sau. Hôm đó tôi ngồi cạnh bà và nắm tay bà để bảo đảm sự ngay thật của bà. Trong bóng tối, tôi cảm thấy một vật mát và ẩm nhẹ rơi lên mu bàn tay mình, và khi phòng sáng lại, hóa ra đó chính là chiếc lá Dracæna có dấu của tôi! Để càng thêm chắc chắn, tôi trở lại

underneath one of the leaves the six-pointed star and mentally asked the spirits to bring it to me in Mrs. Thayer's next circle, on the following evening. On that occasion I sat beside her and held her hands to make sure of her good faith. In the dark, I felt some cool and moist object drop upon one of my hands which, when the room was again lit up, proved to be my marked Dracæna leaf! To make assurance doubly sure, I revisited the greenhouse and found that my leaf had actually been detached from the stalk and the one I had in my pocket fitted the fracture! A number of similar facts, which I lack space to even cursorily mention, convinced me that Mrs. Thayer was a real psychic; there was, moreover, a certain physiological phenomenon which not only strengthened my belief, but cast much light upon the whole problem of mediumship. Holding both her hands in mine, I noticed that just at the moment when the falling plants began to patter on the table, she would shudder as if chilly, sigh, and her hands instantly turned deathly cold, as though a flush of iced water had suddenly run through her veins. The next moment the hands would resume the normal temperature of health. I challenge all the doubting scientists in the world to imitate this phenomena, in themselves. It seems indicative of a total change of "vital polarity," in the making of phenomena, to use a necessary expression. When H. P. B., evoked the full-length spirit-form out of Mrs. Holmes's cabinet (P. O. W., 477) she clutched my hand convulsively and her hand grew icy cold; the hand of Signor B., the Italian sorcerer was like ice after his rain-compelling phenomenon; and the passage of the hysterical into the cataleptic trance and other deeper stages of physical unconsciousness, is attended with abnormal lowering of bodily temperature. Dr. A. Moll says (Hypnotism, 113) that the "particularly surprising"

nhà kính và thấy rằng chiếc lá của tôi đã thật sự bị tách khỏi cuống và chiếc tôi có trong túi khít khớp với vết gãy! Một loạt sự kiện tương tự—mà tôi thiếu chỗ để kể, dù chỉ lướt qua—đã khiến tôi tin chắc Bà Thayer là một nhà thông linh thực thụ; hơn nữa, có một hiện tượng sinh lý nhất định không chỉ củng cố niềm tin của tôi mà còn soi sáng nhiều cho toàn bộ vấn đề đồng tử. Khi nắm cả hai tay bà trong tay tôi, tôi nhận thấy đúng vào lúc những cành lá bắt đầu lộp bộp rơi trên bàn, bà rùng mình như lạnh, thở dài, và tay bà ngay lập tức lạnh buốt như thể một dòng nước đá bỗng chảy qua mạch. Khoảnh khắc sau tay lại ấm bình thường. Tôi thách thức mọi nhà khoa học hoài nghi trên thế giới tự mình bắt chước hiện tượng này. Có vẻ như nó biểu thị một sự đổi "cực tính sinh lực" toàn phần trong lúc làm hiện tượng, để dùng một biểu thức cần thiết. Khi Bà H. P. B. gọi được hình vong linh toàn thân ra khỏi buồng của Bà Holmes (P. O. W., 477) bà đã bóp chặt tay tôi co giật và tay bà trở nên lạnh như băng; bàn tay của Ông B., vị pháp sư Ý, lạnh như băng sau khi làm hiện tượng gọi mưa; và việc người mắc chứng loạn thần kinh chuyển vào cơn xuất thần kiểu cứng đờ và các giai đoạn sâu hơn của tình trạng vô thức thể chất đều đi kèm sự hạ nhiệt độ cơ thể dị thường. Bác sĩ A. Moll nói (Hypnotism, tr. 113) rằng các thí nghiệm "đặc biệt gây ngạc nhiên" của Krafft-Ebing chứng minh rằng "chúng ta buộc phải giả định một năng lực đáng kinh ngạc trong việc điều hòa nhiệt độ cơ thể" bằng ám thị thôi miên. Do đó, có thể suy ra công bằng rằng một biến đổi rất rõ rệt về nhiệt động vật như chúng ta thấy xảy ra nơi Bà Thayer và những người khác tại thời điểm hiện tượng thông linh xảy ra, là chỉ dấu của sự thành thật—biến đổi bệnh lý ấy không thể giả tạo. Không dềnh dàng lâu với trường hợp của đồng tử này, dẫu cực kỳ thú vị, tôi chỉ xin kể rằng, ở một trong những buổi công cộng của bà, tôi đã đếm và nhận diện được tám mươi bốn loài thực vật; ở một buổi khác, theo điều kiện thử nghiệm do chính tôi

experiments of Kraft-Ebing prove that "we must assume an astonishing capacity for regulating the temperature of the body" by hypnotic suggestion. It is fair to infer, therefore, that such a very marked change in animal heat as we have seen occurring in Mrs. Thayer and others at the moment when psychical phenomena are happening, indicates bona fides—the pathological change could not be simulated. Not to dwell too long on this medium's case, highly interesting though it is, I will merely mention that at one of her public séances I counted and identified eighty-four species of plants; at another, given under my own test-conditions, saw birds appear, caught and kept them; at another, at a private house and in broad daylight, saw flowers and a branch torn from a tree in the compound, brought; and at still another, in the same friend's house—where H. P. B. and I were both guests, she having come there from Philadelphia and I from New York, to follow out these investigations for M. Aksakoff—saw big stones and a quaint old table-knife of an ancient pattern, dropped on the table. But one particular rose given me by Mrs. Thayer's benevolent Pushpa Yakshini (See Art. "Fire Elementals," Theosophist, vol. xii,. 259) was the vehicle for a phenomenon by H. P. B. that excelled all that I had ever seen a medium do.

đặt, tôi thấy chim xuất hiện, bắt được và giữ lại; ở một buổi khác nữa, tại một tư gia và giữa ban ngày, tôi thấy hoa và một cành cây bị bứt từ cây trong sân được mang đến; và thêm một lần nữa, cũng tại nhà người bạn ấy—nơi Bà H. P. B. và tôi đều là khách, bà từ Philadelphia còn tôi từ New York đến đó để tiếp tục các khảo sát này cho Ông Aksakoff—tôi thấy những hòn đá lớn và một con dao bàn cổ lạ, kiểu xưa, rơi xuống bàn. Nhưng một bông hồng đặc biệt được ban cho tôi bởi Pushpa Yakshini nhân ái của Bà Thayer (Xem bài "Hành khí Lửa," Theosophist, tập xii, tr. 259) đã trở thành vận cụ cho một hiện tượng do Bà H. P. B. làm, vượt trội mọi điều tôi từng thấy một đồng tử thực hiện.

Our kind hostess, Mrs. Charles Houghton, wife of a well-known lawyer of Boston, living in the suburb of Roxbury, drove into town with me one evening to attend Mrs. Thayer's public séance. H. P. B. declined to go, so we left her talking with Mr. Houghton in the drawing-room. The carriage had been ordered to come for us at a certain hour, but the séance had proved a short one and all the assistants had left save Mrs. Houghton, another lady, and myself. As we had nothing better to occupy ourselves with, I asked Mrs. Thayer to give us three a private séance, to which she obligingly

Bà chủ nhân hậu của chúng tôi, Bà Charles Houghton, phu nhân của một luật sư danh tiếng ở Boston, cư ngụ tại ngoại ô Roxbury, một tối đã đánh xe vào thành cùng tôi dự buổi của Bà Thayer. Bà H. P. B. từ chối đi, nên chúng tôi để bà ngồi chuyện với Ông Houghton ở phòng khách. Xe ngựa đã được dặn giờ đến đón, nhưng buổi gọi hồn diễn ra ngắn và mọi người đã về hết, trừ Bà Houghton, một phụ nữ khác và tôi. Vì không có việc gì hơn để làm, tôi xin Bà Thayer cho ba chúng tôi một buổi riêng, bà vui vẻ nhận lời. Chúng tôi ngồi vào bàn. Tôi nắm hai tay đồng tử và đặt một bàn

agree. So we took places at the table. I held the medium's two hands and placed a foot upon her two feet, one of the ladies fastened the doors and saw that the windows were secure, and the other took charge of the light. This being extinguished, we waited in darkness for some time, but there was no sound of plant-dropping. Presently we heard the carriage drive up to the door, and at the same moment I felt a cool, moist flower lightly dropped, as though it might have been a snow-flake, upon the back of my hand. I said nothing until the candle was lighted, and even then continued holding Mrs. Thayer's hands, and called the ladies' attention to the fact. The flower on my hand was a lovely, half-opened double moss-rose bud, glistening with drops of dew. The medium, starting as though some one had addressed her from behind, said: "The spirits say, Colonel, that that is a present for Madame Blavatsky." I thereupon handed it to Mrs. Houghton, and she gave it over to H. P. B. on reaching home, where we found her smoking cigarettes and still talking with our host. Mrs. Houghton left the room to go and layoff her bonnet and wrap, and I seated myself with the others. H. P. B. was holding the rose in her hand, smelling its fragrance and with a peculiar far-away look in her face, that her intimates always associated with the doing of her phenomena. Her reverie was interrupted by Mr. Houghton's saying, "What an exquisite flower, Madame; will you kindly let me see it?" She handed it to him with the same dreamy look and as if mechanically. He sniffed its odour, but suddenly exclaimed: "How heavy it is! I never saw a flower like this. See, its weight actually makes it bend towards the stalk!" "What are you talking about?" I remarked, "There is nothing unusual about it; certainly there was not a while ago when it fell on my hand. Let me see it." I took it from him with my left hand, and lo! it weighed certainly very heavy. "Take care; don't break it!" exclaimed

chân lên hai bàn chân bà, một trong hai vị phụ nữ khóa cửa và kiểm tra cửa sổ đã chắc chắn chưa, người còn lại trông chừng ngọn đèn. Đèn tắt rồi, chúng tôi chờ trong bóng tối một lúc, nhưng không nghe tiếng lá rơi. Chợt chúng tôi nghe xe ngựa dừng trước cửa, và đúng lúc đó tôi cảm thấy một bông hoa mát, ẩm, nhẹ như bông tuyết, thả xuống mu bàn tay. Tôi không nói gì cho đến khi nến được thắp, và lúc ấy vẫn tiếp tục nắm tay Bà Thayer, rồi gọi hai bà chú ý điều ấy. Bông hoa trên tay tôi là một nụ hồng rêu kép xinh tuyệt, nửa hé, lấp lánh những giọt sương. Đồng tử giật mình như có ai nói sau lưng, bảo: "Các vong linh nói, thưa Đại tá, rằng đó là món quà cho Bà Blavatsky." Tôi bèn đưa cho Bà Houghton, và bà mang về trao cho Bà H. P. B., khi về đến nhà, chúng tôi thấy bà đang hút thuốc lá và chuyện trò với chủ nhà. Bà Houghton ra khỏi phòng để cởi mũ choàng, còn tôi ngồi với hai người kia. Bà H. P. B. cầm bông hồng trong tay, ngửi hương và đăm chiêu xa xăm, vẻ mặt mà những ai thân thiết đều biết là thường đi cùng những hiện tượng của bà. Cơn miên man bị Ông Houghton ngắt: "Một bông hoa tuyệt mỹ, thưa Bà; bà vui lòng cho tôi xem được chăng?" Bà đưa cho ông trong cùng ánh mắt mơ màng và như máy móc. Ông đưa lên ngửi, nhưng chợt kêu: "Sao nặng thế! Tôi chưa thấy bông hoa nào như thế. Kìa xem, nó nặng đến nỗi nghiêng về phía cuống!" "Ông nói gì vậy?" tôi bảo, "Chẳng có gì lạ cả; chắc chắn lúc nãy khi nó rơi trên tay tôi thì không có gì như thế. Đưa tôi xem." Tôi lấy bông hoa bằng tay trái, và kìa! nó quả thực nặng lạ thường. "Coi chừng; đừng làm gãy nó!" Bà H. P. B. kêu khẽ. Tôi nâng nhẹ nụ hoa bằng ngón cái và ngón trỏ tay phải và nhìn. Không có gì trông thấy được bằng mắt thường giải thích được sức nặng lạ lùng. Nhưng tức thì trong tim nụ hoa loé lên một điểm sáng vàng, và trước khi tôi kịp nhìn lần nữa, một chiếc nhẫn vàng trơn nặng nề bật vọt ra, như thể bị một chiếc lò xo bên trong đẩy, và rơi xuống sàn giữa hai chân tôi. Bông hồng ngay lập tức dựng

H. P. B. Tenderly I lifted the bud with the thumb and finger of my right hand and looked at it. Nothing visible to the eye accounted for the phenomenal weight. But presently there sparkled a pin-point of yellow light in its very heart, and before I could take a second look, a heavy plain gold ring leaped out, as though impelled by an interior spring, and fell on the floor between my feet. The rose instantly resumed its natural erect position and its unusual weight had gone. Mr. Houghton and I, both lawyers, moved by the professional instinct of caution, then carefully examined the flower, but detected not the slightest sign of its petals having been tampered with; they were so closely packed and overlaid that there was no possibility of forcing the ring under cover without mutilating the bud. And, in fact, how could H. P. B. have played the trick, right before our two pairs of eyes, in the full glare, of three gas-jets, and while holding the rose in her right hand for not above a couple of minutes before she gave it to Mr. Houghton? Well, certainly, there is an explanation possible in Occult Science: the matter in the gold ring and that in the rose petals could have been raised from the third to the fourth dimension, and restored back to the third at the instant when the ring leaped out of the flower. And that, doubtless, is what did happen; and open-minded physicists should kindly note the fact that matter may have weight without physical bulk, as this charming experiment proves. The ring has been found to weigh a half ounce. I am wearing it at this moment. It was not a creation out of nothing, only an apport; it belonged to H. P. B., I think, and it is "hall-marked," or otherwise stamped to indicate its quality. It was a great ring for phenomena, certainly, to judge from what happened to it a year and a half later. The Theosophical Society was a year old then, and H. P. B. and I were living in two apartment suites in the same

thẳng lại và sức nặng bất thường biến mất. Ông Houghton và tôi, cả hai đều là luật sư, theo bản năng nghề nghiệp thận trọng, bèn cẩn thận khám xét bông hoa, nhưng không phát hiện chút dấu hiệu nào cho thấy cánh hoa bị tác động; chúng xếp khít và đè lên nhau đến mức không thể nhét chiếc nhẫn vào trong mà không làm hư nụ hoa. Và, thực sự, làm sao Bà H. P. B. có thể giở trò ngay trước mắt hai chúng tôi, dưới ánh sáng rực rỡ của ba ngọn đèn khí, và trong khi cầm bông hồng trong tay phải không quá dăm phút trước khi đưa cho Ông Houghton? Vâng, hẳn nhiên, có một lời giải thích nằm trong Khoa học Huyền bí: vật chất trong chiếc nhẫn vàng và vật chất trong các cánh hoa hồng có thể đã được nâng từ chiều thứ ba lên chiều thứ tư, và phục hoàn về chiều thứ ba đúng khoảnh khắc chiếc nhẫn bật ra khỏi bông hoa. Và rất có thể, đó là điều đã xảy ra; và các nhà vật lý cởi mở nên vui lòng ghi nhận sự thật rằng vật chất có thể có trọng lượng mà không có thể tích vật lý, như thí nghiệm duyên dáng này chứng minh. Chiếc nhẫn được cân thấy nặng nửa ao-xơ. Tôi đang đeo nó lúc này. Nó không phải tạo ra từ hư vô, chỉ là một món chuyển nhập; tôi nghĩ nó thuộc về Bà H. P. B., và nó có "dấu xác nhận" hay dấu dập nào đó chỉ phẩm chất vàng. Quả là một chiếc nhẫn lớn cho các hiện tượng, xét từ những gì xảy ra với nó một năm rưỡi sau. Khi ấy Hội Thông Thiên Học đã tròn một tuổi, và Bà H. P. B. và tôi ở hai căn hộ trong cùng một ngôi nhà. Một tối, chị gái đã có gia đình của tôi, Bà W. H. Mitchell, cùng chồng đến thăm chúng tôi, và trong lúc chuyện trò, xin xem chiếc nhẫn và bảo tôi kể câu chuyện của nó. Chị ngắm nghía, đeo vào tay trong lúc tôi đang kể, rồi đưa về phía Bà H. P. B. đặt trên lòng bàn tay trái để bà lấy. Nhưng Bà H. P. B., để nguyên như vậy không chạm vào, bèn khép các ngón tay chị tôi lại, giữ tay một lát, thả ra và bảo chị tôi nhìn. Nó không còn là chiếc nhẫn vàng trơn nữa, vì chúng tôi thấy ba viên kim cương nhỏ được chôn chìm trong kim loại, xếp thành một

house. One evening my married sister, Mrs. W. H. Mitchell, [12] came with her husband to visit H. P. B. and myself, and, in the course of conversation, asked me to see the ring and bade me tell its history. She looked at it and put it on her finger while I was talking, after which she held it towards H. P. B. in the palm of her left hand for her to take it. But H. P. B. leaving it lying as it was without touching it, closed my sister's fingers on it, held the hand for a moment, then let go and told my sister to look at it. It was no longer a plain gold ring, for we found three small diamonds imbedded in the metal, "gipsy" fashion, and set so as to form a triangle. How was it done? The least miraculous theory is that H. P. B. had had a jeweller insert the diamonds previously, and concealed them from us by inhibiting our sense of perception until the spell was removed at the moment my sister's hand opened. As a hypnotic experiment this is perfectly comprehensible; I have seen such things done and can do them myself. One can not only cover a little diamond with the mask of invisibility, but a man, a roomful of people, a house, a tree, rock, road, mountain—anything, in short: hypnotic suggestion includes seemingly limitless possibilities. Well, let this particular experiment be explained as it may, it was a very perfect success.

tam giác. Làm sao mà làm được? Cách giải thích ít kỳ tích nhất là: trước đó Bà H. P. B. đã nhờ thợ kim hoàn gắn các viên kim cương, và che mắt chúng tôi bằng cách ức chế năng lực tri giác cho đến khi thôi miên được giải ở khoảnh khắc bàn tay chị tôi mở ra. Như một thí nghiệm thôi miên, điều này hoàn toàn dễ hiểu; tôi đã thấy những việc như vậy và bản thân tôi cũng làm được. Người ta không những có thể che một viên kim cương bé bằng mặt nạ vô hình, mà còn có thể che một người, một phòng đầy người, một ngôi nhà, một cái cây, tảng đá, con đường, ngọn núi—nói chung là bất cứ vật gì: ám thị thôi miên bao gồm những khả năng tưởng như vô hạn. Thôi thì, để cho thí nghiệm cụ thể này được giải thích thế nào cũng được, nó là một thành công rất hoàn hảo.

To return to Mrs. Thayer: we were so pleased with her phase of mediumship that we offered her the chance to go to Russia, but, like Mrs. Youngs and for the same reasons, she declined. Similar offers were conditionally made to Mrs. Huntoon, a sister of the Eddys, and to Mrs. Andrews and Dr. Slade, but all declined. So the affairs dragged on until the Winter of 1875, by which time the Theosophical Society had come into existence; M. Aksakoff's committee had broken the original compact framed to secure a thorough

Trở lại với Bà Thayer: chúng tôi thích dạng đồng tử của bà đến mức đã mời bà cơ hội đi Nga, nhưng, như Bà Youngs và vì cùng lý do, bà từ chối. Những lời mời tương tự có điều kiện đã được gửi đến Bà Huntoon, chị em nhà Eddy, và đến Bà Andrews và Bác sĩ Slade, nhưng tất cả đều từ chối. Thế là công việc kéo dài đến mùa Đông năm 1875, khi ấy Hội Thông Thiên Học đã ra đời; ủy ban của Ông Aksakoff đã phá vỡ thỏa thuận ban đầu được lập ra để bảo đảm một cuộc điều tra thấu suốt về hiện tượng, và, với Giáo sư Mendeleyeff, một nhà duy vật rắn

investigation of the phenomena, and, with Prof. Mendeleyeff, an iron-clad materialist, at their head, had published a condemnatory report, framed on baseless conjecture, not on evidence; whereupon M. Aksakoff, with noble unselfishness and from sheer love of the truth, had determined to carry out the original programme at his own cost and risk. He writes to the London Spiritualist about that time:

như thép, làm chủ tọa, đã công bố một bản báo cáo lên án, dựa trên suy đoán vô căn cứ, không dựa vào bằng chứng; vì vậy Ông Aksakoff, với đức vị tha cao quý và chỉ vì lòng yêu sự thật, đã quyết định tự mình thực hiện chương trình ban đầu bằng chi phí và rủi ro của chính mình. Ông viết cho tờ Spiritualist ở London vào khoảng thời gian đó:

"When I resolved to search after mediums to visit St. Petersburgh,... I decided upon a line of action which I communicated to Colonel Olcott, whom I deputed to select mediums in America. I told him that I wanted our committee to have the means of proving the abnormal movement of solid objects in the light without contact with any living person. I further wished to find mediums who could get the movement of solid objects in the dark behind curtains, while they were seated in front thereof in full view of the sitters," etc.

"Khi tôi quyết định đi tìm các đồng tử để mời đến St. Petersburgh,... tôi đã quyết định một đường lối hành động và thông báo cho Đại tá Olcott, người được tôi ủy thác chọn các đồng tử ở Mỹ. Tôi nói với ông rằng tôi muốn ủy ban của chúng tôi có phương tiện chứng minh việc di chuyển bất thường của các vật thể rắn trong ánh sáng mà không có tiếp xúc với bất kỳ người sống nào. Tôi cũng muốn tìm các đồng tử có thể làm cho vật rắn di chuyển trong bóng tối phía sau rèm, trong khi chính họ ngồi trước màn rèm, trong tầm nhìn hoàn toàn của người tham dự," v.v.

This will give my Indian readers an idea of the extraordinary physical phenomena which were going on at the time in the Western countries. In the East, similar displacements of solid things, such as household furniture, cooking utensils, articles of clothing, etc., are occasionally heard of, but always with horror, and the eye-witnesses have scarcely ever dreamt of making them the subjects of scientific research: on the contrary, they are looked upon as misfortunes, the work of evil spirits, often of earth-bound souls of near relatives and intimate friends, and their greatest desire is to abate them as unqualified nuisances. I only repeat what has often been explained before by all theosophical writers, in saying that intercourse between the living and their deceased friends and connections is, to the Asiatic, an abhorrent proof that the

Điều này sẽ cho độc giả Ấn Độ của tôi một hình dung về những hiện tượng vật lý phi thường đang diễn ra lúc ấy ở phương Tây. Ở phương Đông, đôi khi cũng nghe nói những sự di chuyển như vậy của các vật rắn như đồ gia dụng, nồi niêu xoong chảo, quần áo, v.v., nhưng luôn kèm theo sự kinh hãi, và các nhân chứng hầu như chưa bao giờ mơ đến việc biến chúng thành đề tài nghiên cứu khoa học: trái lại, chúng bị xem như tai ương, tác phẩm của tà ma, thường là của các vong linh bị trói buộc vào đất của thân nhân thân thiết, và ước mong lớn nhất của họ là làm dịu chúng như những phiền toái không thể chấp nhận. Tôi chỉ nhắc lại điều đã được giải thích nhiều lần bởi mọi cây bút Thông Thiên Học, rằng sự giao tiếp giữa người sống và những thân hữu quá cố, đối với người Á Đông, là bằng chứng ghê tởm rằng người chết chưa lìa hẳn những mối bận tâm

dead are not happily dissevered from earthly concerns, and thus are hampered in their normal evolution towards the condition of pure spirit. The West, as a whole, despite its religious creed, is grossly materialistic, imagining the future life as but an extension of this in time,—and in space too, if one comes to consider its physical conceptions of heaven and hell—and can only grasp the actuality of post-mortem conscious existence through such concrete physical phenomena as M. Aksakoff enumerates, and the many others which astonish the visitors to mediums. [13] The East, on the other hand, is spiritual and philosophical in its conceptions, and phenomena of the above kind are to Asiatics but evidences of the possession of a low order of psychical powers by those who show them. The incident of my flower-born ring, of Mrs. Thayer's showers of plants, flowers, and birds, and of Mrs. Youngs's lifting of pianos on eggs, strike the Western materialist's imagination, not as horrors but simply as interesting lies, too scientifically revolutionary to be true, yet vastly important if so. I suppose I must have heard a hundred times if once, in India, that it was a great pity that H. P. B. showed phenomena, for it went to prove that she had not reached a high stage of Yoga. True, the Yogi is warned by Patanjali, as the contemporary bhikshus were by Gautama Buddha, to beware of vainly showing their wonders when they found the Siddhis had developed themselves in the course of their psychical evolution. Yet the Buddha himself sometimes displayed his transcendent powers of this kind, but improved the occasion to preach the noble doctrines of his Arya Dharma, and spur his hearers to the noblest efforts to spiritualise, after de-brutifying themselves. And so with most other religious teachers. Did not H. P. B. adopt the like policy? Did she not, even while doing her wonders, warn us all that they were a very

trần thế, bởi vậy bị cản trở trên lộ trình tiến hoá bình thường hướng tới tình trạng tinh thần thuần khiết. Phương Tây, nhìn chung, bất chấp tín điều tôn giáo, rất duy vật, hình dung đời sau như sự kéo dài của đời này về thời gian—và cả không gian nữa, nếu xét các quan niệm vật chất của họ về thiên đường và địa ngục—và chỉ có thể nắm bắt sự thực của đời sống có tâm thức sau khi chết thông qua những hiện tượng vật chất cụ thể như Ông Aksakoff đã liệt kê, và nhiều hiện tượng khác làm khách đến các đồng tử phải kinh ngạc. Phương Đông, ngược lại, có quan niệm tinh thần và triết lý, và những hiện tượng như vừa nói đối với người Á Đông chỉ là bằng chứng về việc những người biểu hiện chúng sở hữu một cấp bậc năng lực thông linh thấp. Sự kiện chiếc nhẫn sinh ra từ hoa của tôi, mưa cây, hoa và chim của Bà Thayer, và việc Bà Youngs nhấc piano đặt trên trứng, kích thích trí tưởng tượng của kẻ duy vật phương Tây, không phải như những điều khủng khiếp mà như những lời dối trá thú vị, quá cách mạng về mặt khoa học nên khó tin, nhưng nếu đúng thì vô cùng trọng yếu. Tôi nghĩ mình đã nghe hằng trăm lần ở Ấn Độ rằng thật đáng tiếc là Bà H. P. B. biểu hiện hiện tượng, vì điều đó chứng tỏ bà chưa đạt tới cấp bậc Yoga cao. Đúng là vị Yogi được Patanjali cảnh tỉnh, cũng như các tỳ kheo đương thời được Đức Phật Gotama dạy, phải coi chừng việc phô trương các phép lạ của mình một cách phù phiếm khi các Siddhi tự phát triển trong tiến trình tiến hoá thông linh. Thế nhưng chính Đức Phật đôi khi cũng biểu thị các năng lực siêu việt loại này, nhưng Người đã lợi dụng cơ hội để thuyết giảng các giáo pháp cao quý của Ngài, Arya Dharma, và thúc đẩy người nghe cố gắng hết mình để tinh thần hoá, sau khi tự gột rửa tính thú. Các bậc thầy tôn giáo khác cũng vậy. Há chẳng phải Bà H. P. B. đã áp dụng chính sách tương tự sao? Há chẳng phải ngay khi làm những điều kỳ diệu, bà vẫn cảnh báo tất cả chúng ta rằng chúng chỉ là phần rất thứ yếu và không đáng kể của

subordinate and insignificant part of Theosophy—some, mere hypnotic suggestions, others physical marvels in the handling of matter and force, by knowledge of their secrets and an acquired control over the elemental races concerned with cosmic phenomena? Nobody can deny this; nobody can truthfully aver that she did not invariably teach that the psychical experiment has the same relation to spiritual philosophy that the chemical experiment has to the science of chemistry. She, no doubt, erred in wasting power to astonish unimportant observers, that could have been far more profitably employed in breaching the walls of incredulous and despotic Western science: yet she did thereby convince some who were thus influenced to do good work for this great movement of ours; and some of the most tireless of that class among us came into Eastern out of Western Spiritualism over the bridge of psychical phenomena. For my part, I can say, that the great range of marvels of educated will potency which she showed me, made it easy for me to understand the Oriental theories of spiritual science. My greatest sorrow is that others, especially those of my Eastern colleagues whose minds were thoroughly prepared, did not have the same chance.

Thông Thiên Học—một số chỉ là các ám thị thôi miên, số khác là các kỳ công vật chất trong việc xử lý chất và lực, nhờ tri thức về bí mật của chúng và quyền năng đạt được đối với các giống loài hành khí liên quan đến các hiện tượng vũ trụ? Không ai có thể phủ nhận điều này; không ai có thể nói thật rằng bà không luôn dạy rằng thí nghiệm thông linh có quan hệ với triết học tinh thần như thí nghiệm hoá học có quan hệ với khoa học hoá học. Dĩ nhiên bà có sai lầm khi phung phí năng lực để làm kinh ngạc những người quan sát không mấy quan trọng, năng lực lẽ ra có thể được dùng hữu hiệu hơn để phá một lỗ trên bức tường của khoa học phương Tây hoài nghi và chuyên quyền: nhưng chính nhờ vậy, bà đã thuyết phục được một số người, là những người rồi đây được thúc đẩy làm việc thiện ích cho phong trào vĩ đại của chúng ta; và một số người bền bỉ nhất trong nhóm ấy đã đến với phương Đông từ Thần linh học phương Tây qua chiếc cầu của hiện tượng thông linh. Phần tôi, tôi có thể nói, dải rộng các kỳ công của uy lực ý chí được giáo dưỡng mà bà đã chỉ cho tôi, đã khiến tôi dễ dàng hiểu các học thuyết tinh thần phương Đông. Nỗi buồn lớn nhất của tôi là những người khác, nhất là các đồng sự phương Đông của tôi—những người có tâm trí đã được chuẩn bị kỹ càng—đã không có cơ hội như thế.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

DR. SLADE—BÁC SĨ SLADE

OUR search for mediums resulted in our selection of Dr. Henry Slade for the St. Petersburgh test. Mr. Aksakoff sent me $1,000 in gold for his expenses, and in due course he departed on his mission. But, through greediness, or vanity, perhaps, certainly most unadvisably, he stopped in London, gave séances, created a great public excitement, and was arrested on the complaint of

Cuộc tìm kiếm đồng tử của chúng tôi đưa đến việc chọn Bác sĩ Henry Slade cho cuộc thử nghiệm ở St. Petersburgh. Ông Aksakoff gửi cho tôi 1.000 đô-la vàng để chi phí cho ông ta, và đúng kỳ ông ta lên đường thi hành sứ mạng. Nhưng, vì tham lam hay có lẽ vì hão huyền, chắc chắn là rất không khôn ngoan, ông ta dừng ở London, mở các buổi gọi hồn, gây một chấn động lớn trong công chúng, và bị bắt theo

Professor Lankester and Dr. Donkin on the pretence of trickery. C. C. Massey was his counsel, and saved him on a technical point, on appeal. Slade subsequently gave at Leipzig the famous tests by which Professor Zöllner proved his theory of the Fourth Dimension, and visited The Hague and other places before going to St. Petersburgh. Before we sent him abroad he submitted his mediumistic powers to the scrutiny of a special committee of the Theosophical Society, which with one dissentient, who made a most unfair minority report, certified to Mr. Aksakoff its belief in his genuineness. A most instructive account, showing long and intimate familiarity with his powers, was supplied by his former business partner, Mr. James Simmons, to the issue of the Theosophist for November, 1893.

đơn của Giáo sư Lankester và Bác sĩ Donkin với cớ là dùng mánh khoé. C. C. Massey là luật sư biện hộ cho ông ta, và cứu được ông nhờ một điểm thủ tục khi kháng án. Sau đó Slade đã thực hiện tại Leipzig những bài thử nổi tiếng nhờ đó Giáo sư Zöllner chứng minh thuyết Chiều Thứ Tư, và ông ta đã thăm The Hague và những nơi khác trước khi đến St. Petersburgh. Trước khi chúng tôi gửi ông ra nước ngoài, ông đã trình các năng lực đồng tử của mình cho một ủy ban đặc biệt của Hội Thông Thiên Học khảo sát, và—trừ một người bất đồng—ủy ban đã chứng nhận với Ông Aksakoff niềm tin của họ vào tính chân thực của ông; người bất đồng ấy thì viết một bản báo cáo thiểu số rất bất công. Một bản ghi chép rất bổ ích, cho thấy sự quen thuộc lâu dài và mật thiết với các năng lực của ông, được đối tác kinh doanh cũ của ông, Ông James Simmons, cung cấp cho số Theosophist tháng Mười Một, 1893.

I had quite forgotten until I came to write the present chapter, at what period in the year 1875 the Eastern theory of sub-human and earth-bound spirits was brought to public attention, but I now find in our Scrap Books that the term "Elementary Spirits" was first used by myself in a letter to the Spiritual Scientist of June 3, 1875, reference being made to the sub-human spirits of the elements, or what we now call, "the elementals." It was but a bare reference, without the giving of any explanatory details, and intended as a caution to Spiritualists against swallowing as they had been doing previously, without proper sifting and analysis, the messages of real or pretended mediums as trustworthy communications from departed spirits. The publication of the "Luxor" circular (in the Spiritual Scientist, April 17, 1875), provoked some private correspondence and public comment, the most important example of the latter being a scholarly and interesting article by a young

Tôi đã quên khuấy, cho tới khi viết chương này, rằng vào thời điểm nào trong năm 1875 thì học thuyết phương Đông về các linh thể hạ nhân và bị trói buộc nơi trần thế được đưa ra trước công chúng, nhưng lúc này tôi thấy trong Sổ Lưu Cắt Báo của chúng tôi thuật ngữ "Các Linh thể Hạ đẳng" lần đầu tiên do chính tôi dùng trong một bức thư gửi tờ Spiritual Scientist ngày 3 tháng Sáu, 1875, có nhắc đến các linh thể bán-nhân của các nguyên tố, hay điều chúng ta nay gọi là "các hành khí." Đó chỉ là một lời nhắc bóng gió, không đưa ra chi tiết giải thích, và nhằm để cảnh báo giới Thần linh học chớ nuốt trọn, như họ đã làm trước đó, các thông điệp của những đồng tử thật hoặc giả, như là những truyền tin đáng tin cậy từ các vong linh. Việc công bố "thông tri Luxor" (trên tờ Spiritual Scientist, ngày 17 tháng Tư, 1875), đã gợi nên một số thư từ riêng và bình luận công khai, trong đó đáng kể nhất là một bài viết uyên bác và thú vị của một luật sư trẻ tên Failes, viết dưới bút danh "Hiraf," đăng trên Spiritual Scientist năm 1875, tr. 202, và tiếp

barrister named Failes, writing under the pseudonym of "Hiraf," which appeared in the Spiritual Scientist for 1875, p. 202, and was continued in the next week's issue. It is full of theosophical ideas interpreted in terms of Rosicrucianism and under that title. The writer presents the Eastern philosophy of Unity and Evolution; and shows how it anticipated by many centuries the modern theories of force-correlation and conservation of energy. Its major importance, however, was the fact that it drew from H. P. B. a reply, which, in our Scrap-book, she calls "My first occult shot," and which, in fact, laid open the whole field of thought since ploughed up by the members, friends, and adversaries of the Theosophical Society.

tục trong số tuần kế tiếp. Bài viết đầy những ý niệm Thông Thiên Học được diễn giải theo thuật ngữ của Thập Tự Hoa Hồng và dưới danh xưng ấy. Tác giả trình bày triết lý phương Đông về Nhất thể và Tiến hóa; và cho thấy triết lý ấy đã đi trước hàng thế kỷ so với các học thuyết hiện đại về tương quan lực và bảo toàn năng lượng. Tuy nhiên, tầm quan trọng lớn nhất của nó là ở chỗ nó đã khơi ra một bài đáp của Bà H. P. B., mà trong Sổ Lưu Cắt Báo của chúng tôi, bà gọi là "Phát súng huyền bí đầu tiên của tôi," và thực tế, bài ấy đã mở toang cả cánh đồng tư tưởng mà từ đó đến nay các hội viên, bằng hữu và đối nghịch của Hội Thông Thiên Học đã cày xới.

In tracing up H. P. B.'s literary history from that point until the close of her life, one important fact should be borne in mind by such as are willing to do her simple justice. She was not a "learned" woman, in the literary sense, when she came to America. When, long after Isis Unveiled was begun, I inquired of her ever-beloved aunt Mdlle. N. A. Fadeyef, where her niece had acquired all this varied knowledge of recondite philosophies, metaphysics, and sciences, this prodigiously intuitive comprehension of ethnical evolution, the migrations of ideas, the occult forces of nature, etc., she wrote me frankly that up to their last meeting, some four or five years previously, Helena had "not even thought of such things in her dreams," that her education had been simply that of any young lady of good family. She had learnt, besides her native Russian, French, a little English, a smattering of Italian, and music: she was astounded at my accounts of her erudition, and could only attribute it to the same sort of inspiration as had been enjoyed by the Apostles, who, on the Day of Pentecost, spoke in strange tongues of which they had

Khi lần theo lịch sử trước tác của Bà H. P. B. từ mốc ấy cho đến cuối đời Bà, có một thực tế quan trọng cần được ghi nhớ bởi những ai sẵn lòng dành cho Bà một sự công bằng giản dị. Khi đến Mỹ, Bà không phải là một phụ nữ "học giả" theo nghĩa văn chương. Lâu sau khi Isis Unveiled đã khởi bút, tôi hỏi người cô yêu quý của Bà, Cô N. A. Fadeyef, rằng cháu gái của Bà đã thu thập từ đâu cái kho tri thức phong phú về các triết lý uyên áo, siêu hình học và các khoa học kia, sự thấu triệt trực giác phi thường về tiến hóa dân tộc học, những cuộc di trú của tư tưởng, các mãnh lực huyền bí của thiên nhiên, v.v., thì Bà viết cho tôi một cách thẳng thắn rằng cho đến lần gặp nhau cuối cùng của họ, vào khoảng bốn hay năm năm trước đó, Helena "thậm chí trong mơ cũng chưa từng nghĩ đến những điều như thế", rằng nền học vấn của Bà chỉ đơn giản như bất kỳ một tiểu thư con nhà gia giáo nào. Ngoài tiếng Nga mẹ đẻ, Bà đã học tiếng Pháp, một ít tiếng Anh, lõm bõm tiếng Ý, và âm nhạc; Bà tỏ ra kinh ngạc trước những điều tôi kể về sự uyên bác của cháu gái, và chỉ có thể quy nó về cùng loại linh cảm như các Tông đồ đã được hưởng, những người, vào Ngày Lễ Ngũ Tuần, nói bằng những

previously been ignorant. She added that from her childhood her niece had been a medium more extraordinary for psychical power and variety of phenomena than any of whom she had read in the whole course of a lifelong study of the subject. [14] I had a better chance than any of her friends to know what were her actual literary attainments, having helped her in her correspondence and labours of authorship and corrected almost every page of her MSS. for years: besides which I had her confidence in a greater degree, from 1874 to 1885, than any other person. I can affirm, then, that in those early days she was not, in her normal state, a learned woman, and was never an accurate writer. This is à propos of her reply to "Hiraf," in which she went into particulars about Occultism and explained the nature of elementary spirits. A learned but blindly vindictive critic of hers, stigmatises this article as "simply a rehash of the writings upon Magic of Eliphas Levi, and Des Mousseaux, and Hargrave Jennings' "Rosicrucians." In it, he says, "the Madame (sic) disclaim any authority as a teacher, calling herself 'poor, ignorant me,' and states that she desired simply to tell a little of the little she picked up in her long travels in the East. The statement that she derived any of this article from 'the East' is untrue; the whole of it was taken from European books."

ngôn ngữ lạ lùng mà trước đó họ chưa từng biết đến. Bà bổ sung rằng từ thuở nhỏ, cháu gái Bà đã là một đồng tử phi thường, vượt trội về năng lực thông linh và sự đa dạng của hiện tượng hơn bất kỳ ai mà Bà từng đọc được trong suốt cả đời nghiên cứu chủ đề này. Tôi có cơ hội tốt hơn bất kỳ ai trong các bạn hữu của Bà để biết thực chất trình độ văn học của Bà tới đâu, vì tôi đã giúp Bà trong thư từ và công việc trước tác, và trong nhiều năm hiệu đính hầu như từng trang bản thảo viết tay của Bà; ngoài ra, từ năm 1874 đến 1885, tôi còn được Bà tin cậy ở mức độ cao hơn bất kỳ ai khác. Vậy nên tôi có thể khẳng định rằng, trong những ngày đầu ấy, ở trạng thái bình thường, Bà không phải là một phụ nữ học vấn thâm hậu, và Bà chưa bao giờ là một người viết chính xác. Điều này liên quan đến bức thư Bà phúc đáp "Hiraf", trong đó Bà đi vào chi tiết về Huyền bí học và giảng giải bản tính của các tinh linh sơ cấp. Một nhà phê bình uyên bác nhưng mù quáng thù hằn của Bà đã đóng mác cho bài này là "đơn thuần là món hâm lại các trước tác về Huyền thuật của Eliphas Levi, Des Mousseaux, và cuốn 'Rosicrucians' của Hargrave Jennings." Trong đó, ông ta nói, "bà Madame (sic) từ chối mọi thẩm quyền như một người dạy, tự gọi mình là 'tôi, kẻ nghèo nàn, ngu dốt,' và nói rằng Bà chỉ muốn kể chút ít trong cái ít ỏi Bà nhặt lượm được trong những cuộc du hành lâu dài ở phương Đông. Lời tuyên bố rằng Bà rút những điều trong bài viết này từ 'phương Đông' là không đúng; toàn bộ nó được lấy từ các sách châu Âu."

And whence did their authors get their knowledge, unless from other authors? And whence these authors? From the East, always from the East; not one of those mentioned was a practical occultist, an adept in practical psychology; not even Eliphas Levi, save to the minor extent of being able (taking himself as the authority) to evoke spirits by the formularies of Ceremonial Magic. He was too

Vậy chứ các tác giả kia lấy tri thức của họ từ đâu, nếu không phải từ các tác giả khác? Và các tác giả ấy thì từ đâu? Từ phương Đông, luôn luôn từ phương Đông; không một ai trong số được nêu tên là một nhà huyền bí thực hành, một chân sư trong tâm lý học thực hành; ngay cả Eliphas Levi cũng không, ngoại trừ ở mức độ nhỏ là có thể (lấy chính ông ta làm thẩm quyền) triệu thỉnh các linh thể theo các công

much addicted to the pleasures of the table to be anything higher in Magic. Des Mousseaux was simply a most industrious and successful compiler for the Jesuits and Theatins, whose complimentary certificates he publishes in his works; and as for the late Mr. Hargrave Jennings, we all knew him for an estimable little gentleman, a London littérateur, with a book knowledge of occult subjects and not conspicuously accurate in his deductions. Whether H. P. B. did or did not acquire her practical psychical knowledge or powers in the East, it is undeniable that she had them, could practise them whenever she liked, and that her explanations of them were identical with those which are given in the teachings of every Eastern school of Occult Science. I, personally, can further testify that she was in relations with Eastern adepts, and that not only she, but even I, was visited by them, conversed. with them and was taught by them, before leaving America and after reaching India. To her, the books of Levi, Des Mousseaux, and all other modern and ancient writers were simply the tool-boxes from which she could take the tools she needed in building the Western structure for the habitation of Eastern idea: from one she could take one fact, from another, another. She found them but imperfect tools, at best, for those who knew, concealed, and those who did not, twisted and mutilated or misrepresented their facts. The Rosicrucian, Hermetic and Theosophical Western writers, producing their books in epochs of religious ignorance and cruel bigotry, wrote, so to say, with the headman's axe suspended over their necks, or the executioner's fagots laid under their chairs, and hid their divine knowledge under quaint symbols and misleading metaphors. The world lacked an interpreter, and H. P. B. came to supply the need. Having the clues to the labyrinth in her own trained consciousness and full practical experience,

thức của Huyền thuật Nghi lễ. Ông quá mê thú vui ẩm thực để có thể là điều gì cao hơn trong Huyền thuật. Des Mousseaux đơn giản là một người biên soạn cần mẫn và thành công cho các Dòng Tên và Dòng Theatin, những giấy chứng nhận tán dương của họ được ông công bố trong các tác phẩm của mình; còn về cố ông Hargrave Jennings, tất cả chúng tôi đều biết ông như một quý ông dáng vóc nhỏ nhắn, đáng mến, một văn sĩ London, có tri thức sách vở về các chủ đề huyền bí và không hẳn chính xác trong các suy luận. H. P. B. có hay không thu nhận tri thức hay năng lực thông linh thực hành ở phương Đông thì cũng không thể phủ nhận rằng Bà sở hữu chúng, có thể thực hành bất cứ khi nào Bà muốn, và những lời giải thích của Bà trùng khít với những điều được giảng trong mọi trường phái Đông phương của Khoa học Huyền bí. Riêng tôi, tôi còn có thể làm chứng thêm rằng Bà có liên hệ với các chân sư phương Đông, và không chỉ Bà, mà ngay cả tôi, đã được Các Ngài viếng thăm, đàm luận và truyền dạy, trước khi rời Mỹ và sau khi đến Ấn Độ. Với Bà, sách của Levi, Des Mousseaux, và mọi tác giả tân–cổ khác chỉ đơn giản là các hộp đồ nghề, từ đó Bà có thể lấy những dụng cụ cần thiết để dựng nên cấu trúc phương Tây làm nơi cư ngụ cho tư tưởng Đông phương: từ người này Bà có thể lấy một sự kiện, từ người khác, một sự kiện khác. Dẫu vậy, đối với những ai biết thì họ che giấu, còn những ai không biết thì họ bẻ cong, cắt xén hoặc xuyên tạc sự thật; bởi thế, những dụng cụ ấy, cùng lắm, chỉ là công cụ bất toàn. Những tác giả phương Tây thuộc phái Thập tự Hoa hồng, Hermes học và Thông Thiên Học, viết sách của mình trong những thời kỳ ngu dốt tôn giáo và cuồng tín tàn bạo, đã, như có thể nói, viết dưới lưỡi búa của đao phủ treo lơ lửng trên cổ, hoặc giữa đống củi hành hình chất dưới ghế ngồi, và giấu tri thức thiêng liêng của họ dưới các biểu tượng kỳ lạ và những ẩn dụ dễ gây lạc hướng. Thế giới thiếu một người phiên giải, và H. P. B. đến để đáp ứng nhu cầu ấy. Có trong tâm thức

she led the way, torch in hand, and bade the morally brave to follow her. [15] An American critic said of Isis that she quoted indiscriminately from the classical authors and from the current newspapers of the day; and he was right, for it mattered not what author or paragraphist she quoted from so long as his writing suggested an idea illustrative of her present theme. This answer to "Hiraf" was the first of her esoteric writings, as her answer to Dr. Beard was the first of her defences of mediumistic Spiritualism. The history of Literature furnishes no more surprising spectacle than that of this fashionably under-educated Russian noblewoman writing English at times like an Englishman; French so pure that French authors have told me her articles would serve as models of style in French schools; and Russian so enticingly brilliant as to make the conductor of the most important of their reviews actually beseech her to write constantly for it, on terms as high as they gave Tourguénief. She was not always at those high-water marks, however; sometimes she wrote such bad English that her MSS. had to be almost re-written. Nor, as said, was she an orderly or accurate writer; her mind seemed to rush ahead at such a pace, and streams of thought came pouring from both sides in such force that confusion and want of method were the result in her writing. She laughed once, but confessed the justness of the comparison, when I told her that her mind was like Dickens's image of Mugby Junction, with its ceaseless trains screaming in and screaming out, backing and shunting, and from morning to night keeping up a bewildering confusion. But beginning with the "Hiraf" article, and coming down to the last line she wrote for type, one thing must honestly be said—her writing was always full of thought-suggestion, brilliant and virile in style, while her keen sense of humour often seasoned her

đã được rèn luyện của mình chiếc mối chỉ dẫn qua mê cung và đầy đủ kinh nghiệm thực hành, Bà cầm đuốc dẫn đường, và mời gọi những ai can đảm về đạo đức hãy theo Bà. Một nhà phê bình Mỹ nói về Isis rằng Bà trích dẫn không phân biệt từ các tác giả cổ điển và từ các tờ báo đương thời; và ông ấy nói đúng, vì Bà chẳng cần bận tâm tác giả hay người viết đoản văn nào được trích dẫn, miễn là câu chữ của họ gợi ra một ý tưởng minh họa cho chủ đề hiện tại của Bà. Bức thư phúc đáp "Hiraf" là bài viết nội môn đầu tiên của Bà, cũng như bài phúc đáp Bác sĩ Beard là bài đầu tiên Bà biện hộ cho Thần linh học kiểu đồng tử. Lịch sử Văn học không cung cấp một cảnh tượng nào khiến người ta kinh ngạc hơn cảnh một nữ quý tộc Nga được giáo dục theo lối thượng lưu thời thượng nhưng thiếu căn bản, đôi khi viết tiếng Anh như người Anh; tiếng Pháp thì tinh khiết đến mức các tác giả Pháp nói với tôi rằng các bài của Bà xứng làm mẫu mực văn phong trong các trường Pháp; còn tiếng Nga thì quyến rũ rực rỡ đến nỗi vị chủ nhiệm của tạp chí quan trọng bậc nhất của họ đã thực sự nài nỉ Bà viết thường xuyên cho tờ báo, với nhuận bút cao ngang họ trả cho Tourguénief. Dẫu vậy, Bà không phải lúc nào cũng ở những chuẩn mực đỉnh cao ấy; đôi khi Bà viết tiếng Anh dở đến mức bản thảo phải hầu như viết lại. Và, như đã nói, Bà cũng không phải là người viết có trật tự hay chính xác; tâm trí Bà dường như lao trước với một nhịp độ như thế, và những dòng tư tưởng tuôn trào từ hai phía với sức mạnh như thế, đến nỗi kết quả trong văn bản là rối loạn và thiếu phương pháp. Có lần Bà bật cười, nhưng thừa nhận sự ví von là chí lý, khi tôi nói với Bà rằng tâm trí Bà giống hình tượng Mugby Junction của Dickens, với những con tàu không ngừng gào còi lao vào rồi lao ra, lùi tới dồn toa, và từ sớm đến tối cứ duy trì một cảnh hỗn mang khiến người ta hoa mắt. Nhưng bắt đầu từ bài "Hiraf", và kéo dài đến dòng chữ cuối cùng Bà viết để sắp chữ, có một điều phải thành thực mà nói—văn Bà

most ponderous essays with mirth-provoking ideas. To the methodical scholar she was exasperating, yet never dull or uninteresting. Later on, I shall have occasion to speak of the phenomenal changes in her literary and conversational moods and styles. I have said, and shall always reiterate, that I learnt more from her than from any schoolmaster, professor, or author I ever had to do with. Her psychical greatness, however, so overmatched her early education and mental discipline that the critics who knew her only in literature have done her bitter and savage injustice. X. B. Saintine writes, in Picciola, that the penalty of greatness is isolation; her case proves the aphorism: she dwelt on spiritual heights whither only the eagles of mankind soar. Most of her adversaries have only seen the mud on her shoes; and, verily, sometimes she wiped them even on her friends who could not mount on wings as strong as her own.

luôn đầy những gợi ý tư tưởng, rực rỡ và mạnh mẽ về phong cách, trong khi óc khôi hài sắc bén của Bà thường nêm nếm cả những tiểu luận nặng nề nhất bằng các ý tưởng gây vui cười. Với nhà học giả ưa phương pháp, Bà thật là khiến người ta bực bội, nhưng không bao giờ nhàm chán hay vô vị. Về sau, tôi sẽ có dịp nói đến những biến đổi phi thường trong tâm trạng và phong cách văn chương lẫn đàm thoại của Bà. Tôi đã nói, và sẽ luôn nhắc lại, rằng tôi học được từ Bà nhiều hơn từ bất kỳ thầy học, giáo sư, hay tác giả nào tôi từng có dịp làm việc cùng. Tuy nhiên, tầm vóc thông linh của Bà vượt xa nền giáo dục ban đầu và kỷ luật trí óc đến mức các nhà phê bình chỉ biết Bà trên văn đàn đã xử oan cho Bà với sự cay nghiệt và độc địa. X. B. Saintine viết trong Picciola rằng cái giá của vĩ đại là cô độc; trường hợp của Bà chứng minh châm ngôn ấy: Bà trú trên những đỉnh cao tinh thần, nơi chỉ có những con đại bàng của nhân loại mới bay vút tới. Hầu hết những kẻ nghịch thù chỉ trông thấy bùn dính trên giày Bà; và, quả thực, đôi khi Bà còn chùi cả bùn lên bạn bè mình—những người không thể sải đôi cánh vững mạnh như của Bà—nữa.

The “Hiraf” letter has another historical value in that she therein proclaims unequivocally “from personal knowledge” the existence of regular schools of occult training “in India, Asia Minor, and other countries.” “As in the primitive days of Socrates and other sages of antiquity,” she says, “so now, those who are willing to learn the Great Truth will ever find the chance if they only ‘try’ to meet some one to lead them to the door of ‘one who knows when and how.’” She corrects “Hiraf’s” too sweeping generalisation of calling all occultists Rosicrucians; telling him that that fraternity was but one of many occult sects or groups. She now openly styles herself “a follower of Eastern Spiritualism,” and foresees the time when American

Bức thư “Hiraf” còn có một giá trị lịch sử khác ở chỗ Bà ở đó tuyên bố thẳng thắn “từ tri thức trực nghiệm” về sự hiện hữu của các trường quy củ đào luyện huyền bí “ở Ấn Độ, Tiểu Á và các xứ khác.” “Cũng như vào những ngày sơ khai của Socrates và các bậc hiền triết cổ đại,” Bà nói, “thì nay, những ai sẵn lòng học Chân Lý Vĩ Đại sẽ luôn tìm được cơ hội nếu chỉ cần họ ‘cố gắng’ gặp được ai đó dẫn họ tới cửa của ‘một người biết khi nào và bằng cách nào.’” Bà chỉnh lại phép khái quát quá đà của “Hiraf” khi gọi mọi nhà huyền bí học là người Thập tự Hoa hồng; cho ông biết rằng huynh đoàn ấy chỉ là một trong nhiều tông phái hay nhóm huyền bí học. Giờ đây Bà công khai tự xưng là “một người theo Thần linh học Đông phương,” và dự đoán thời điểm khi Thần linh học Mỹ sẽ “trở

Spiritualism will "become a science and a thing of mathematical certitude." Again, reverting to the question of adepts, she says the real Kabbala, of which the Jewish version is but a fragment, is in possession of "but a few Oriental philosophers; where they are, who they are, is more than is given me to reveal. Perhaps I do not know it myself and have only dreamed it. Thousands will say it is all imagination: so be it. Time will show. The only thing I can say is that such a body exists, and that the location of their Brotherhoods will never be revealed to other countries until the day when Humanity shall awake,... Until then, the speculative theory of their existence will be supported by what people erroneously believed to be supernal facts." Her article conveys the warning that it is waste of time to seek to become a practical Kabbalist (or Rosicrucian, if you will) by acquiring a book knowledge of occult literature; it is as foolish, she says, "as to try to thread the famous labyrinth without the clue, or to open the ingenious locks of the mediæval ages without having possession of the keys." She defines the difference between White and Black Magic and warns against the latter. Finally, she says: "But say what you (the 'very orthodox priests and clergymen of various creeds and denominations, you who are so intolerant towards Spiritualism,'" [mark what meaning her context gives the term now] "'the purest of the Children of Ancient Magic,') will, you cannot help that which was, is, and ever will be, namely, the direct communication between the two worlds. We term this intercourse modern Spiritualism with the same force and logic, as when we say the 'New World,' in speaking of America."

thành một khoa học và một điều chắc chắn mang tính toán học." Lại quay về câu chuyện các chân sư, Bà nói Kabbala chân chính, mà bản Do Thái chỉ là một mảnh vụn, hiện đang trong tay "chỉ một số ít triết gia Đông phương; họ ở đâu, là ai, vượt quá điều được phép cho tôi tiết lộ. Có lẽ chính tôi cũng không biết và chỉ mơ thấy. Hàng ngàn người sẽ nói đó đều là tưởng tượng: cứ để vậy. Thời gian sẽ cho thấy. Điều duy nhất tôi có thể nói là một cộng đồng như thế đang hiện hữu, và rằng nơi chốn của các Huynh đoàn của họ sẽ không bao giờ được tiết lộ cho các quốc gia khác biết cho đến ngày Nhân loại bừng tỉnh,... Cho đến lúc ấy, lý thuyết suy đoán về sự hiện hữu của họ sẽ được củng cố bởi những gì người ta lầm tưởng là những sự kiện siêu nhiên." Bài viết của Bà đưa ra lời cảnh báo rằng thật phí thời gian nếu nghĩ có thể trở thành một Kabbalist thực hành (hay người Thập tự Hoa hồng, nếu quý vị muốn) bằng cách tích lũy tri thức sách vở về văn học huyền bí; Bà nói điều đó ngu xuẩn chẳng khác nào "toan lần lối trong mê cung nổi tiếng mà không có mối chỉ, hay mở các ổ khóa tinh xảo thời trung cổ mà không có trong tay chìa khóa." Bà định nghĩa sự khác biệt giữa Chánh Thuật và Hắc thuật và cảnh báo chống lại cái sau. Sau cùng, Bà nói: "Nhưng mặc cho các vị ('các giáo sĩ rất chính thống thuộc các tín điều và hệ phái khác nhau, các vị là những người quá bất khoan dung với Thần linh học,'" [hãy lưu ý ngữ cảnh hiện nay Bà gán cho thuật ngữ ấy ý nghĩa gì] "'những người thuần khiết nhất trong số các Đứa Con của Ma thuật Cổ xưa,') nói gì, các vị cũng không thể ngăn nổi điều đã, đang, và sẽ mãi là, tức sự giao tiếp trực tiếp giữa hai thế giới. Chúng tôi gọi sự giao lưu này là Thần linh học hiện đại với cùng sức mạnh và lô-gích như khi chúng ta nói 'Tân Thế Giới' để chỉ châu Mỹ."

I am sure all earnest members of The Theosophical Society will be glad to know that as early as July, 1875, H. P. B. affirmed the

Tôi tin rằng mọi hội viên nghiêm túc của Hội Thông Thiên Học sẽ vui biết rằng ngay từ tháng Bảy, 1875, H. P. B. đã khẳng định sự hiện

existence of the Eastern Adepts, of the mystic Brotherhood, of the stores of divine knowledge in their keeping, and of her personal connection with them. She reaffirms this in a letter to the Spi. Sci (p. 64, but of what month of 1875 I cannot tell, as she has not dated the cutting in our Scrap-book; but she writes from Ithaca whither she went to visit Professor and Mrs. Corson, of Cornell University, in August or early September), and puts forth the important idea that "Spiritualism, in the hands of an adept, becomes Magic, for he is learned in the art of blending together the laws of the Universe, without breaking any of them and thereby violating Nature. In the hands of an inexperienced medium, Spiritualism becomes UNCONSCIOUS SORCERY; for... he opens, unknown to himself, a door of communication between the two worlds, through which emerge the blind forces of Nature lurking in the astral Light, as well as good and bad spirits."

hữu của các Chân sư phương Đông, của Huynh đoàn huyền bí, của kho tàng tri thức thiêng liêng do Các Ngài gìn giữ, và về mối liên hệ cá nhân của Bà với Các Ngài. Bà tái khẳng định điều này trong một bức thư gửi tờ Spi. Sci (tr. 64, nhưng tôi không biết là tháng mấy của năm 1875, vì Bà không đề ngày mẩu cắt báo trong Sổ sưu tập của chúng tôi; tuy nhiên Bà viết từ Ithaca, nơi Bà đến thăm Giáo sư và Bà Corson của Đại học Cornell vào tháng Tám hay đầu tháng Chín), và đưa ra một ý tưởng quan trọng rằng "Thần linh học, trong tay một chân sư, trở thành Huyền thuật, vì y tinh thông nghệ thuật phối hòa các định luật của Vũ trụ với nhau mà không phá vỡ bất kỳ định luật nào trong số đó và do vậy không xúc phạm Tự nhiên. Trong tay một đồng tử thiếu kinh nghiệm, Thần linh học trở thành PHÉP THUẬT VÔ THỨC; vì... y vô tình mở ra một cánh cửa giao tiếp giữa hai thế giới, qua đó những mãnh lực mù lòa của Tự nhiên đang ẩn nấp trong Quang cảm dục, cũng như các linh thể tốt và xấu, tuôn ra."

The occult Idea was now fairly launched, and our published writings and private correspondence henceforth teemed with such allusions. My first extended contribution on those lines was a letter entitled "The Immortal Life," dated August 23, 1875, and published in the New York Tribune of the 30th of that month. I state in it that I had believed in the mediumistic phenomena for about a quarter of a century, but had discredited the assumed identification of the intelligences behind them. I affirm my belief in the reality of ancient occult science, and the fact that I had unexpectedly "been brought into contact with living persons who do, and had in my presence done the very marvels that Paracelsus, Albertus, and Appollonius are credited with."

Ý niệm huyền bí giờ đã được khởi động vững vàng, và từ đây các bài viết đã công bố và thư từ riêng của chúng tôi đầy ắp những ám chỉ như thế. Bài đóng góp dài đầu tiên của tôi theo hướng này là một bức thư nhan đề "Sự sống Bất tử", đề ngày 23 tháng Tám, 1875, và được đăng trên tờ New York Tribune số ra ngày 30 của tháng ấy. Trong đó tôi trình bày rằng tôi đã tin vào các hiện tượng đồng tử khoảng một phần tư thế kỷ, nhưng đã không chấp nhận sự đồng nhất được gán ghép cho các trí linh đứng sau chúng. Tôi xác quyết niềm tin của mình vào thực tại của khoa học huyền bí cổ đại, và thực tế rằng tôi đã bất ngờ "được đưa vào tiếp xúc với những người đang sống, những người quả thực làm, và đã làm ngay trước mắt tôi, chính những điều kỳ diệu mà Paracelsus, Albertus và Apollonius được cho là đã làm."

In saying this, I had in mind not only H. P. B.'s

Khi viết điều này, tôi không chỉ nghĩ đến

multifarious phenomena, not only the beginnings of my intercourse with the Mahâtmas, but also the disclosure to my own eyes, in my own bedroom, in a house where H. P. B. did not live, and when she was not present, of the spirits of the elements, by a stranger whom I casually met in New York, one day shortly before penning the letter.

muôn vàn hiện tượng của H. P. B., không chỉ đến khởi đầu giao tiếp của tôi với các Mahatma, mà còn đến việc chính mắt tôi được chứng ngộ, ngay trong phòng ngủ của mình, trong một ngôi nhà nơi H. P. B. không ở, và khi Bà không có mặt, về các linh thể thuộc các nguyên tố, bởi một người lạ tôi tình cờ gặp ở New York, một ngày ngay trước khi phóng bút viết bức thư.

The stranger came by appointment to my chambers. We opened the folding doors which separated the sitting from the small bedroom, sat on chairs facing the wide doorway, and by a wonderful process of Mâya (I now suppose) I saw the bedroom converted, as it were, into a cube of empty space. The furniture had disappeared from my view, and there appeared alternately vivid scenes of water, cloudy atmosphere, subterranean caves, and an active volcano; each of the elements teeming with beings, and shapes, and faces, of which I caught more or less transient glimpses. Some of the forms were lovely, some malignant and fierce, some terrible. They would float into view as gently as bubbles on a smooth stream, or dart across the scene and disappear, or play and gambol together in flame or flood. Anon, a misshapen monster, as horrid to see as the pictures in Barrett's Magus, would glare at me and plunge forward, as though it wished to seize me as the wounded tiger does its victim, yet fading out on reaching the boundary of the cube of visualised akâsh, where the two rooms joined. It was trying to one's nerves, but after my experiences at Eddy's I managed not to "weaken." My stranger friend declared himself satisfied with the result of the psychical test, and, on leaving, said we might meet again. But until now we have not. He seemed a fair-skinned Asiatic, but I could not exactly detect his nationality, though I then fancied him a Hindu. He talked English as

Người lạ hẹn đến phòng riêng của tôi. Chúng tôi mở cánh cửa xếp ngăn giữa phòng khách và phòng ngủ nhỏ, ngồi trên ghế đối diện khoảng cửa rộng, và bằng một tiến trình Maya kỳ diệu (nay tôi nghĩ vậy) tôi nhìn thấy phòng ngủ như được biến thành một khối lập phương của không gian trống. Đồ đạc biến mất khỏi tầm mắt tôi, và thay vào đó lần lượt hiện ra những cảnh tượng sống động của nước, khí quyển mây mù, các hang động dưới lòng đất, và một núi lửa đang hoạt động; mỗi nguyên tố đều đầy ắp những hữu thể, hình thù, gương mặt, mà tôi thoáng bắt gặp trong chốc lát ít nhiều. Có hình thể rất đáng yêu, có hình dữ tợn hung ác, có hình đáng sợ. Chúng lướt vào tầm nhìn nhẹ như bong bóng trôi trên dòng êm, hoặc lao vụt qua cảnh rồi biến mất, hoặc đùa giỡn tung tăng cùng nhau trong lửa hoặc nước. Thỉnh thoảng, một quái vật méo mó, kinh tởm như các bức vẽ trong Magus của Barrett, trừng mắt nhìn tôi rồi bổ nhào tới, như thể muốn vớ lấy tôi như con cọp bị thương chộp mồi, nhưng lại mờ dần khi chạm tới ranh giới của khối lập phương akasha được hình dung, nơi hai phòng tiếp giáp nhau. Điều đó làm căng thẳng thần kinh, nhưng sau các trải nghiệm ở nhà Eddy tôi vẫn cố không "yếu vía". Người bạn xa lạ của tôi nói ông hài lòng với kết quả cuộc thử nghiệm thông linh, và khi ra về nói rằng chúng tôi có thể sẽ gặp lại. Nhưng đến giờ thì vẫn chưa. Ông có vẻ là một người Á châu da sáng, nhưng tôi không thể xác định quốc tịch, dù lúc ấy tôi ngờ ông là người Ấn. Ông nói tiếng Anh lưu loát như tôi.

fluently as myself.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

THEOSOPHICAL SOCIETY PROPOSED—ĐỀ XƯỚNG HỘI THÔNG THIÊN HỌC

WE may now take up the story of the formation of the Theosophical Society and show what led up to it, who were the people who formed it, and how its aims and objects were defined. For this, let it be remembered, is a complete history of the Society's beginnings, not a mere record of personal recollections of H. P. B.

Giờ đây chúng ta có thể tiếp tục câu chuyện về sự hình thành Hội Thông Thiên Học và cho thấy điều gì đã dẫn đến nó, ai là những người lập nên nó, và các mục tiêu, tôn chỉ của Hội đã được xác định như thế nào. Bởi lẽ, cần nhớ rằng đây là một lịch sử trọn vẹn về buổi đầu của Hội, chứ không phải chỉ là một ký sự các hồi ức cá nhân về Bà H. P. B.

The way had been prepared for the organisation of such a society by the active discussion, first, of Spiritualism and afterwards of some portions of Eastern spiritualistic ideas. This had been going on since my N. Y. Sun report on the Eddys appeared, in August of the previous year (1874), and had been tenfold intensified since H. P. B. and I met at Chittenden, and used the press for the exposition of our heterodox views. Her piquant published letters, the stories that were afloat about her magical powers, and our several affirmations of the existence of non-human races of spiritual beings),drew into our acquaintanceship numbers of bright, clever people of occult leanings. Among these were scientific men, philologists, authors, antiquarians, broadminded clergymen, lawyers, and doctors, some very well known Spiritualists, and one or two gentlemen journalists attached to metropolitan papers, only too eager to make good "copy" out of the business. It was an audacious thing, certainly, to stand, defiant of public prejudice, and assert the scientific legitimacy of ancient Magic in this age of scientific scepticism. Its very boldness compelled public attention, and the inevitable

Con đường đã được chuẩn bị cho việc tổ chức một hội như thế bằng các cuộc bàn luận sôi nổi, trước hết, về Thần linh học và sau đó là về một số phần của các ý niệm mang màu sắc thần linh học Đông phương. Những điều này đã diễn ra từ khi bản tường thuật của tôi trên tờ N. Y. Sun về nhà Eddy xuất hiện, vào tháng Tám của năm trước (1874), và đã được khuếch đại lên gấp mười kể từ khi H. P. B. và tôi gặp nhau ở Chittenden, và sử dụng báo chí để trình bày các quan điểm dị giáo của chúng tôi. Những bức thư công bố dí dỏm của Bà, những câu chuyện lan truyền về quyền năng huyền thuật của Bà, và nhiều lần chúng tôi xác nhận sự hiện hữu của các giống loài phi nhân thuộc các hữu thể tinh thần, đã kéo nhiều người lanh lợi, thông minh, nghiêng về huyền bí học, vào vòng giao du với chúng tôi. Trong số đó có các nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học, tác giả, nhà khảo cổ, giáo sĩ cởi mở, luật gia, y sĩ, một số nhà Thần linh học rất nổi tiếng, và một hai ký giả thuộc các tờ báo đại đô thị, chỉ chờ dịp để "đãi bút" kiếm những bài vở ăn khách từ sự kiện này. Quả là táo bạo, dĩ nhiên, khi đứng lên thách thức định kiến công chúng và xác quyết tính hợp lệ khoa học của Huyền thuật cổ đại trong thời đại hoài nghi khoa học này. Sự táo bạo ấy tự thân đã buộc công chúng phải chú ý,

result was that, in time, those whom the discussion had drawn together in sympathy should group themselves together as a society for occult research. The attempt of May, 1875, to form such a nucleus in a "Miracle Club" having failed, for the reason stated in Chapter I, the next opportunity presented itself when Mr. Felt lectured privately to a few friends of ours, in H. P. B.'s rooms at 46 Irving Place, New York, on the 7th of September of the same year. This time there was no failure: the tiny seed of what was to be a world-covering banyan tree was planted in fertile soil and germinated. I regret to say that, to my knowledge, no official memorandum exists of the persons actually present on that particular evening, though one of them, the Reverend J. H. Wiggin, an Unitarian clergyman, published in The Liberal Christian of Sept. 4th, a notice of a similar gathering during the previous week, at which the fact of Mr. Felt's promised lecture was, I think, announced for the evening of the 7th. He names H. P. B., myself, Signor Bruzzesi, a New Jersey judge and his wife, and Mr. Charles Sotheran (who had procured for him from H. P. B. an invitation to be present). He expresses his wonder at the range and depth of the conversation, remarking:

"It would be discourteous to detail the minutiae of a friendly conversation where there was no desire for publicity nor any magic display, or offer notions about it. The phallic element in religions; recent wonders among the mediums; history; the souls of flowers; Italian character; the strangeness of travel; chemistry; poetry; Nature's trinity; Romanism; gravitation; the Carbonari; jugglery; Crookes's new discoveries about the force of light; the literature of Magic—were among the topics of animated discussion lasting until after midnight. If Madame Blavatsky can indeed bring order out of the

và hệ quả tất yếu là, theo thời gian, những ai vì cuộc thảo luận mà liên kết với nhau trong đồng cảm sẽ nhóm lại thành một hội chuyên nghiên cứu huyền bí. Nỗ lực vào tháng Năm 1875 nhằm lập một hạt nhân như thế dưới hình thức "Câu lạc bộ Phép Lạ" đã thất bại, vì lý do đã nêu ở Chương I, thì cơ hội tiếp theo đã đến khi Ông Felt thuyết giảng riêng cho một ít bạn hữu của chúng tôi, tại phòng của H. P. B. ở số 46 Irving Place, New York, vào ngày 7 tháng Chín cùng năm. Lần này không có thất bại: hạt mầm bé nhỏ của cây đa sẽ che phủ cả thế giới đã được gieo trên mảnh đất phì nhiêu và nảy mầm. Tôi rất tiếc phải nói rằng, theo hiểu biết của tôi, không có bất kỳ bản ghi chính thức nào về những người thực sự có mặt vào tối hôm đó, mặc dù một người trong số họ, Mục sư J. H. Wiggin, một giáo sĩ phái Nhất Nguyên, đã đăng trên tờ The Liberal Christian số ngày 4 tháng Chín một thông báo về một buổi họp tương tự trong tuần trước đó, tại đó, theo tôi nghĩ, việc Ông Felt hứa thuyết giảng đã được thông báo cho tối ngày mồng 7. Ông nêu tên H. P. B., tôi, Ngài Bruzzesi, một vị thẩm phán New Jersey và phu nhân, và Ông Charles Sotheran (người đã xin cho ông một lời mời từ H. P. B. để được hiện diện). Ông bày tỏ sự kinh ngạc về tầm rộng và chiều sâu của cuộc đàm đạo, và nhận xét:

"Sẽ là khiếm nhã nếu kể tỉ mỉ những tiểu tiết của một cuộc chuyện trò thân tình vốn không mong muốn công khai, cũng chẳng nhằm phô diễn huyền thuật, hay phô bày quan niệm về nó. Yếu tố phồn thực trong các tôn giáo; các kỳ tích gần đây nơi các đồng tử; lịch sử; linh hồn của hoa; tính cách người Ý; cái lạ lùng của du hành; hóa học; thi ca; Bộ ba của Tự nhiên; La Mã giáo; hấp dẫn; hội kín Carbonari; trò ảo thuật; những khám phá mới của Crookes về lực của ánh sáng; văn học về Huyền thuật—là những chủ đề được thảo luận sôi nổi kéo dài cho đến quá nửa đêm. Nếu Madame Blavatsky thật sự có thể mang trật tự đến từ mớ hỗn độn

chaos of modern spiritism she will do the world a service."

On the evening of September 7th, Mr. Felt gave his lecture on "The Lost Canon of Proportion of the Egyptians." He was a remarkably clever draughtsman, and had prepared a number of exquisite drawings to illustrate his theory that the canon of architectural proportion, employed by the Egyptians, as well as by the great architects of Greece, was actually preserved in the temple hieroglyphics of the Land of Khemi. His contention was that, by following certain definite clues one could inscribe what he called the "Star of Perfection" upon a certain temple wall, within which the whole secret of the geometrical problem of proportion would be read; and that the hieroglyphs outside the inscribed figure were but mere blinds to deceive the profane curiosity-seeker; for, read consecutively with those within the geometrical figure, they either made undecipherable nonsense or ran into some quite trivial narrative.

This diagram consists of a circle with a square within and without, containing a common triangle, two Egypttian triangles and a pentagon. He applies it to the pictures, statues, doors, hieroglyphs, pyramids, planes, tombs and buildings of Ancient Egypt, and shows that they agree so perfectly with its proportions that they must have been made by its rule. He applies the same canon of proportion to the masterpieces of Greek art and finds that they were, or might have been, carved without models by this rule. It is, in fact, the true canon of Nature's architecture. The late Dr. Seth Pancoast, M.D., of Philadelphia, a most erudite Kabbalist, being present, categorically questioned Mr. Felt as to whether he could practically prove his perfect knowledge of the occult powers possessed by the true ancient magician; among others, the

của Thần linh học hiện đại, Bà sẽ làm một việc ích lợi cho thế giới."

Vào tối ngày 7 tháng Chín, Ông Felt thuyết giảng về "Bộ Quy luật Tỉ lệ bị mất của người Ai Cập." Ông là một họa công xuất chúng, và đã chuẩn bị nhiều bản vẽ tinh xảo để minh họa cho lý thuyết rằng bộ quy tắc tỉ lệ kiến trúc, được người Ai Cập cũng như các kiến trúc gia lớn của Hy Lạp sử dụng, thực ra được lưu giữ trong các bức tượng hình của các đền đài xứ Khemi. Luận điểm của ông là, bằng cách theo những mối chỉ định rõ, người ta có thể vẽ cái ông gọi là "Ngôi sao Toàn hảo" lên một bức tường đền nhất định, bên trong đó toàn bộ bí quyết của bài toán hình học về tỉ lệ sẽ được đọc ra; và rằng những chữ tượng hình ở ngoài hình vẽ hình học chỉ là những bức màn dùng để đánh lạc hướng kẻ tò mò tục tử; vì nếu đọc nối tiếp với những chữ ở trong hình hình học, chúng hoặc trở thành một mớ vô nghĩa không thể giải, hoặc chuyển sang một truyện kể khá tầm thường.

Sơ đồ này gồm một đường tròn với một hình vuông nội tiếp và một hình vuông ngoại tiếp, chứa một tam giác thường, hai tam giác Ai Cập và một ngũ giác. Ông áp dụng nó vào tranh, tượng, cửa, chữ tượng hình, kim tự tháp, các mặt phẳng, mộ phần và công trình của Ai Cập Cổ, và cho thấy chúng phù hợp hoàn hảo đến mức ắt hẳn đã được làm theo quy tắc ấy. Ông áp dụng cùng bộ quy tắc tỉ lệ vào các kiệt tác nghệ thuật Hy Lạp và thấy rằng chúng đã, hoặc có thể được, tạc đẽo không cần mẫu theo quy tắc này. Thực vậy, đó là bộ quy luật chân chính của kiến trúc Tự nhiên. Cố Bác sĩ Seth Pancoast, M.D., ở Philadelphia, một Kabbalist cực kỳ uyên bác, có mặt tại đó, đã chất vấn dứt khoát Ông Felt rằng liệu ông có thể chứng minh thực hành tri thức hoàn hảo của mình về các quyền năng huyền bí mà nhà huyền thuật cổ chân chính nắm giữ hay không; trong số đó

evocation of spirits from the spatial deep. Mr. Felt replied as categorically that he had done and could do that with his chemical circle. "He could call into sight hundreds of shadowy forms resembling the human, but he had seen no signs of intelligence in these apparitions." I take these details from a contemporary cutting that I find in its proper place in our Scrap-book I, but to which the name of the paper is not attached. It looks as if it had been cut from Mr. Wiggin's paper, The Liberal Christian.

có việc triệu thỉnh các linh thể từ thâm không. Ông Felt đáp lại cũng dứt khoát rằng ông đã làm và có thể làm điều đó với vòng tròn hóa học của mình. "Ông có thể gọi hiện ra hàng trăm hình bóng mờ ảo giống người, nhưng ông không thấy dấu hiệu thông minh nào ở những linh ảnh ấy." Tôi ghi lại những chi tiết này từ một mẩu cắt báo đương thời mà tôi thấy đặt đúng chỗ trong Sổ sưu tập I của chúng tôi, nhưng trên đó không ghi tên tờ báo. Trông như thể nó đã được cắt từ tờ The Liberal Christian của Ông Wiggin.

Felt's theory and drawings were so captivating that J. W. Bouton, the publisher of symbological books, had contracted with him to bring out his work in 1000 pages folio, with numberless illustrations, and had advanced a large sum for copper plates, graving tools, presses, etc., etc. But having to deal with a genius burdened with a large family and exasperatingly unpunctual, the thing dragged along until he lost all patience, and the final result was, I believe, a rupture between them and the grand work was never published.

Lý thuyết và các bức họa của Felt cuốn hút đến nỗi J. W. Bouton, nhà xuất bản sách biểu tượng học, đã hợp đồng với ông để ấn hành tác phẩm của ông dày 1000 trang khổ lớn, kèm vô số minh họa, và đã tạm ứng một khoản lớn để làm bản đồng, đồ khắc, máy in, v.v. Nhưng vì phải làm việc với một thiên tài gánh nặng gia đình đông con và vô cùng trễ nải, mọi chuyện lề mề đến mức ông mất hết kiên nhẫn, và kết cục, theo tôi tin, là một cuộc đoạn tuyệt giữa họ, và đại tác phẩm đã không bao giờ xuất bản.

Mr. Felt told us in his lecture that, while making his Egyptological studies, he had discovered that the old Egyptian priests were adepts in magical science, had the power to evoke and employ the spirits of the elements, and had left the formularies on record; he had deciphered and put them to the test, and had succeeded in evoking the elementals. He was willing to aid some persons of the right sort to test the system for themselves, and would exhibit the nature-spirits to us all in the course of a series of lectures, for which we were to pay him. Of course we passed an informal vote of hearty thanks for his highly interesting lecture, and an animated discussion followed. In the course of this, the idea occurred to me that it would be a good thing to form a society to pursue and promote

Ông Felt nói với chúng tôi trong bài giảng rằng, trong khi thực hiện các nghiên cứu Ai Cập học của mình, ông đã khám phá rằng các tư tế Ai Cập xưa là những nhà huyền thuật, có quyền năng triệu thỉnh và sử dụng các linh thể của các nguyên tố, và đã để lại các nghi thức được ghi chép lại; ông đã giải mã, đem ra thử nghiệm, và đã thành công trong việc triệu thỉnh các hành khí. Ông sẵn lòng giúp một số người hợp lẽ để tự mình kiểm chứng hệ thống, và sẽ trình hiện các linh thể thiên nhiên cho tất cả chúng tôi thấy qua một loạt bài giảng, mà chúng tôi sẽ trả thù lao cho ông. Dĩ nhiên chúng tôi đã bỏ phiếu không chính thức bày tỏ lời cảm tạ nồng nhiệt cho bài giảng cực kỳ thú vị, và một cuộc thảo luận sôi nổi nối tiếp. Trong quá trình ấy, ý nghĩ đến với tôi rằng sẽ thật hay nếu lập một hội nhằm theo đuổi và

such occult research, and, after turning it over in my mind, I wrote on a scrap of paper the following:"Would it not be a good thing to form a Society for this kind of study?" –and gave it to Mr. Judge, at the moment standing between me and H. P. B., sitting opposite, to pass over to her. She read it and nodded assent. Thereupon I rose and, with some prefatory remarks, broached the subject. It pleased the company and when Mr. Felt, replying to a question to that effect, said he would be willing to teach us how to evoke and control the elementals, it was unanimously agreed that the society should be formed. Upon motion of Mr. Judge, I was elected Chairman, and upon my motion Mr. Judge was elected Secretary of the meeting. The hour being late, an adjournment was had to the following evening, when formal action should be taken. Those present were requested to bring sympathisers who would like to join the proposed society.

thúc đẩy nghiên cứu huyền bí như vậy, và sau khi cân nhắc trong đầu, tôi viết lên một mẩu giấy như sau: "Chẳng phải sẽ tốt lắm sao nếu lập một Hội cho loại nghiên cứu này?" –rồi đưa cho Ông Judge, lúc ấy đang đứng giữa tôi và H. P. B. ngồi đối diện, để chuyển sang cho Bà. Bà đọc và gật đầu ưng thuận. Thế là tôi đứng dậy và, sau một vài lời dẫn nhập, nêu vấn đề. Mọi người đều thích ý, và khi Ông Felt, đáp lại một câu hỏi theo hướng ấy, nói rằng ông sẵn lòng dạy chúng tôi cách triệu thỉnh và kiểm soát các hành khí, thì tất cả nhất trí rằng hội sẽ được thành lập. Theo đề nghị của Ông Judge, tôi được bầu làm Chủ tọa, và theo đề nghị của tôi, Ông Judge được bầu làm Thư ký cuộc họp. Vì đã muộn giờ, chúng tôi hoãn lại đến tối hôm sau, để tiến hành các thủ tục chính thức. Những người có mặt được đề nghị mời những người đồng cảm mong muốn gia nhập hội dự kiến.

As above stated, no official record by the Secretary of the attendance at this first meeting survives, but Mrs. Britten quotes, in her Nineteenth Century Miracles, (p. 296), a report which was published in a New York daily and copied into the Spiritual Scientist, and from her book I take the following extracts:

Như đã nói trên, không còn lưu lại biên bản chính thức của Thư ký về thành phần tham dự cuộc họp đầu tiên này, nhưng Bà Britten trích, trong cuốn Nineteenth Century Miracles (tr. 296), một bản tường thuật được đăng trên một tờ nhật báo New York và sao lại trên tờ Spiritual Scientist, và từ sách của Bà tôi dẫn ra những đoạn sau:

"One movement of great importance has just been inaugurated in New York, under the lead of Colonel Henry S. Olcott, in the organization of a society, to be known as the Theosophical Society. The suggestion was entirely unpremeditated, and was made on the evening of the 7th inst. in the parlors of Madame Blavatsky,where a company of seventeen ladies and gentlemen had assembled to meet Mr. George Henry Felt, whose discovery of the geometrical figures of the Egyptian Cabbala may be regarded as

"Một phong trào trọng yếu vừa được khởi xướng ở New York, do Đại tá Henry S. Olcott dẫn đầu, là tổ chức một hội, sẽ được biết đến dưới tên Hội Thông Thiên Học. Đề nghị hoàn toàn là bộc phát, và được đưa ra vào tối mồng 7 vừa rồi, tại phòng khách của Madame Blavatsky, nơi một nhóm mười bảy quý ông quý bà tụ hội để gặp Ông George Henry Felt, người mà khám phá ra các hình vẽ hình học của Kabbala Ai Cập có thể xem như một trong những kỳ công đáng kinh ngạc nhất của trí tuệ con người. Nhóm này gồm nhiều người có học

among the most surprising feats of the human intellect. The company included several persons of great learning and some of wide personal influence. The Managing Editors of two religious papers; the co-editors of two literary magazines; an Oxford LL.D.; a venerable Jewish scholar and traveller of repute; an editorial writer of one of the New York morning dailies; the President of the New York Society of Spiritualists; Mr. C. C. Massey, an English visitor [barrister-at-law]; Mrs. Emma Hardinge Britten and Dr. Britten; two New York lawyers besides Colonel Olcott; a partner in a Philadelphia publishing house; a well-known physician; and, most notable of all, Madame Blavatsky herself, comprised Mr. Felt's audience.... During a convenient pause in the conversation, Colonel Olcott rose, and after briefly sketching the present condition of the spritualistic movement; the attitude of its antagonists, the Materialists; the irrepressible conflict between science and the religious sectaries; the philosophical character of the ancient theosophies and their sufficiency to reconcile all existing antagonism; and the apparently sublime achievement of Mr. Felt, in extracting the key to the architecture of Nature from the scanty fragments of ancient lore left us by the devastating hands of the Moslem and Christian fanatics of the early centuries, he proposed to form a nucleus around which might gather all the enlightened and brave souls who are willing to work together for the collection and diffusion of knowledge. His plan was to organise a society of Occultists and begin at once to collect a library; and to diffuse information concerning those secret laws of Nature which were so familiar to the Chaldeans and Egyptians, but are totally unknown by our modern world of science."

vấn uyên thâm và vài vị có ảnh hưởng cá nhân rộng rãi. Tổng biên tập của hai tờ báo tôn giáo; đồng biên tập của hai tạp chí văn học; một Tiến sĩ Luật Oxford; một học giả Do Thái đáng kính và một lữ hành có danh; một cây bút xã luận của một tờ nhật báo buổi sáng ở New York; Chủ tịch Hội Thần linh học New York; Ông C. C. Massey, một vị khách người Anh [luật sư đẳng cấp barrister]; Bà Emma Hardinge Britten và Bác sĩ Britten; hai luật sư New York bên cạnh Đại tá Olcott; một đối tác của một nhà xuất bản ở Philadelphia; một y sĩ nổi tiếng; và đáng kể nhất là chính Madame Blavatsky—là thính giả của Ông Felt.... Trong một quãng nghỉ tiện lợi của câu chuyện, Đại tá Olcott đứng lên, và sau khi phác qua tình hình hiện tại của phong trào Thần linh học; thái độ của những kẻ đối nghịch, tức phe Duy vật; cuộc xung đột không thể dập tắt giữa khoa học và các giáo phái tôn giáo; tính triết học của các hệ thần trí cổ và khả năng của chúng trong việc hòa giải mọi đối lập đang tồn tại; và kỳ tích hiển nhiên của Ông Felt khi trích xuất chiếc chìa khóa của kiến trúc Tự nhiên từ những mảnh vụn thưa thớt của minh triết cổ còn sót lại sau bàn tay phá hủy của các phần tử Hồi giáo và Ki-tô cuồng tín trong những thế kỷ đầu, ông đề nghị hình thành một hạt nhân, xung quanh đó có thể tụ hội tất cả những tâm hồn khai sáng và can đảm, những người sẵn lòng cùng làm việc để tập hợp và phổ truyền tri thức. Kế hoạch của ông là tổ chức một hội các nhà Huyền bí và bắt đầu ngay việc xây dựng một thư viện; và phổ biến thông tin liên quan đến những định luật bí ẩn của Tự nhiên vốn rất quen thuộc với người Chaldea và Ai Cập, nhưng hoàn toàn xa lạ với thế giới khoa học hiện đại của chúng ta."

This being from an outside source and published within a few days of the meeting, is

Là một nguồn bên ngoài và được đăng chỉ trong vòng vài ngày sau buổi họp, bản tường

even more welcome than if official, as it shows conclusively what I had in mind when proposing the formation of our Society. It was to be a body for the collection and diffusion of knowledge; for occult research, and the study and dissemination of ancient philosophical and theosophical ideas: one of the first steps was to collect a library. The idea of Universal Brotherhood was not there, because the proposal for the Society sprang spontaneously out of the present topic of discussion. It was a plain, business-like affair, unaccompanied by phenomena or any unusual incident. Lastly, it was free of the least sectarian character and unquestionably anti-materialistic. The little group of founders were all of European blood, with no strong natural antagonism as to religions, and caste distinctions were to them non-existent. The Brotherhood plank in the Society's future platform was, therefore, not thought of: later on, however, when our sphere of influence extended so as to bring us into relations with Asiatics and their religions and social systems, it became a necessity, and, in fact, the,corner-stone of our edifice. The Theosophical Society was an evolution, not—on the visible plane,--a planned creation.

thuật này thậm chí còn đáng hoan nghênh hơn cả biên bản chính thức, vì nó cho thấy một cách kết luận điều tôi đã nghĩ trong đầu khi đề xuất thành lập Hội của chúng ta. Đó sẽ là một tập thể để thu thập và phổ truyền tri thức; để nghiên cứu huyền bí, và học hỏi cùng như truyền bá các ý niệm triết học–thần trí cổ: một trong những bước đầu tiên là xây dựng một thư viện. Ý niệm về Tình Huynh đệ Đại đồng chưa có ở đó, vì đề xuất về Hội nảy sinh một cách tự phát từ chủ đề đang thảo luận. Đó là một việc thẳng thắn, giản dị, mang tính công việc, không kèm theo hiện tượng hay biến cố bất thường nào. Sau cùng, nó hoàn toàn không mang sắc thái giáo phái và chắc chắn chống duy vật. Nhóm nhỏ các nhà lập hội đều là người huyết thống châu Âu, không có sự đối kháng tự nhiên mạnh mẽ về tôn giáo, và phân biệt đẳng cấp đối với họ là không hiện hữu. Tấm ván Huynh đệ trong cương lĩnh tương lai của Hội, do đó, chưa được nghĩ đến: tuy nhiên, về sau, khi phạm vi ảnh hưởng của chúng ta mở rộng đến mức đưa chúng ta vào các mối liên hệ với người Á Đông và các tôn giáo cùng hệ thống xã hội của họ, nó trở thành một nhu cầu, và thực tế là viên đá góc của tòa nhà chúng ta. Hội Thông Thiên Học là một tiến trình tiến hóa, chứ—trên cõi hữu hình—không phải một sáng tạo có kế hoạch.

I have an official report of the meeting of September 8th, signed by myself, as Chairman, and W. Q. Judge, as Secretary, which I will quote from our Minute Book:

Tôi có một bản báo cáo chính thức về cuộc họp ngày 8 tháng Chín, do chính tôi ký tên, với tư cách Chủ tọa, và W. Q. Judge ký tên, với tư cách Thư ký, mà tôi sẽ trích từ Sổ Biên bản của chúng ta:

"In consequence of a proposal of Col. Henry S. Olcott, that a Society be formed for the study and elucidation of Occultism, the Cabbala, etc., the ladies and gentlemen then and there present, resolved themselves into a meeting, and, upon motion of Mr. William Q. Judge, it was

"Do một đề nghị của Đại tá Henry S. Olcott, rằng lập một Hội để nghiên cứu và minh giải Huyền bí học, Kabbala, v.v., các quý bà và quý ông đang hiện diện khi ấy liền tự tổ chức thành một cuộc họp, và, theo đề nghị của Ông William Q. Judge, đã

“Resolved, That Col. H. S. Olcott take the chair. Upon motion it was also

‘Nghị quyết rằng Đại tá H. S. Olcott đảm nhiệm ghế Chủ tọa.’ Theo đề nghị, cũng

“Resolved, That Mr. W.Q.Judge act as Secretary. The chair then called for the names of the persons present, who would agree to found and belong to a Society such as had been mentioned. The following persons handed their names to the Secretary:

‘Nghị quyết rằng Ông W. Q. Judge làm Thư ký.’ Chủ tọa sau đó yêu cầu ghi tên những người có mặt, những người sẽ đồng ý lập và thuộc về một Hội như đã nêu. Những người sau đây đã gửi tên cho Thư ký:

“Col. Olcott, Mme. H. P. Blavatsky, Chas. Sotheran, Dr. Chas. E. Simmons, H. D. Monachesi, C. C. Massey of London, W. L. Alden, G. H. Felt, D. E. de Lara, Dr. W. Britten, Mrs. E. H. Britten, Henry J. Newton, John Storer Cobb, J. Hyslop, W. Q. Judge, H. M. Stevens (all present save one).

‘Đại tá Olcott, Bà H. P. Blavatsky, Chas. Sotheran, Bác sĩ Chas. E. Simmons, H. D. Monachesi, C. C. Massey của London, W. L. Alden, G. H. Felt, D. E. de Lara, Bác sĩ W. Britten, Bà E. H. Britten, Henry J. Newton, John Storer Cobb, J. Hyslop, W. Q. Judge, H. M. Stevens (tất cả đều có mặt trừ một người).

“Upon motion of Herbert D. Monachesi, it was “Resolved, That a committee of three be appointed by the chair to draft a constitution and by-laws, and to report the same at the next meeting. Upon motion, it was

‘Theo đề nghị của Herbert D. Monachesi, đã “Nghị quyết rằng một Ủy ban gồm ba người được Chủ tọa bổ nhiệm để thảo ra một bản tuyên ngôn và nội quy, và trình báo cáo tại cuộc họp kế tiếp.” Theo đề nghị, đã

“Resolved, That the chair be added to the Committee.

‘Nghị quyết rằng Chủ tọa được bổ sung vào Ủy ban.

“The chair then appointed Messrs. H. J. Newton, H. M. Stevens, and C. Sotheran to be such Committee.

‘Sau đó Chủ tọa bổ nhiệm các ông H. J. Newton, H. M. Stevens, và C. Sotheran làm Ủy ban ấy.

“Upon motion, it was

‘Theo đề nghị, đã

“Resolved, That we now adjourn until Monday, September 13th, at the same place, at 8 P.M.”

‘Nghị quyết rằng chúng ta nay hoãn lại đến thứ Hai, ngày 13 tháng Chín, tại cùng địa điểm, lúc 8 giờ tối.’”

The Society, then, had sixteen formers—to use the most apposite term--not founders; for the stable founding was a result of hard work and self-sacrifice, of years, and during a part of that time H.P.B. and I worked quite alone in the trenches, laying the strong foundation. Our colleagues either went out entirely, or became list-less, or were prevented by force of

Như vậy, Hội có mười sáu người hình thành—nói dùng đúng từ hơn—chứ không phải những nhà sáng lập; vì sự kiến lập vững bền là kết quả của lao động cật lực và tự hy sinh, qua nhiều năm, và trong một phần thời gian ấy H. P. B. và tôi đã làm việc hầu như đơn độc trong chiến hào, đặt nền móng kiên cố. Các cộng sự của chúng tôi hoặc rời đi hẳn, hoặc trở nên uể oải,

circumstances from devoting their time and efforts to the work. But I must not anticipate.

hoặc bị hoàn cảnh khắc nghiệt ngăn trở không thể dành thời gian và công sức cho công việc. Nhưng tôi không nên đi trước câu chuyện.

When this portion of my narrative appeared in the Theosophist (November, 1892), sketches were given of several of the officers of the Society, to which the interested reader is referred; the superabundance of material for the present volume compelling me to condense so far as practicable. I shall, however, preserve my note on Mr. Alden for the sake of the story of one of his occult experiences.Mr. W. L. Alden, now so well known in London literary circles, was then an editorial writer on the N. Y. Times, of great repute for his caustic and humoristic criticisms upon current topics. I met him in Paris recently, after many years of separation, and learnt that he had been holding an important consular appointment under the American Government. He had an amusing adventure in New York, I recollect, at about the beginning of our acquaintance. He was then an editorial contributor to the N. Y. Daily Graphic, and I was writing for the paper my Chittenden letters. A host of eccentric people were attracted to the editorial rooms to ask idle questions, and they bored the editor, Mr. Croly, so much that at last he published a cartoon, representing himself standing at bay, with a revolver and huge pair of shears, to defend himself against an irruption of, "long-haired men and crop-haired women" Spiritualists. But one morning there came an aged man in Eastern garb, who carried a strange-looking, evidently very old book under his arm. Saluting the editorial staff with grave courtesy, he began talking about my letters, and about Western and Eastern Spiritualism. All left their writing-tables and clustered about him. When he spoke of Magic he turned quietly towards Alden, whose occult tastes nobody had until then suspected,

Khi phần này của tường thuật xuất hiện trên tờ The Theosophist (tháng Mười Một, 1892), các phác thảo về vài viên chức của Hội đã được giới thiệu, và độc giả quan tâm có thể tham khảo; sự quá dồi dào tư liệu cho tập sách hiện tại buộc tôi phải cô đọng trong chừng mực có thể. Tuy nhiên, tôi sẽ giữ lại ghi chú về Ông Alden vì câu chuyện về một trải nghiệm huyền bí của ông. Ông W. L. Alden, nay rất quen biết trong giới văn chương London, khi ấy là một cây bút xã luận trên tờ N. Y. Times, nổi danh vì những phê bình chua cay và hóm hỉnh về các đề tài thời sự. Tôi gặp ông ở Paris mới đây, sau nhiều năm xa cách, và được biết ông từng giữ một chức vụ lãnh sự quan trọng dưới Chính phủ Mỹ. Ông từng gặp một cuộc phiêu lưu khôi hài ở New York, tôi nhớ, vào khoảng lúc bắt đầu mối quen biết giữa chúng tôi. Khi ấy ông cộng tác viết xã luận cho tờ N. Y. Daily Graphic, và tôi thì đang viết cho tờ báo này các thư từ từ Chittenden. Một đám người kỳ dị kéo đến phòng biên tập để hỏi những câu hỏi vớ vẩn, khiến vị tổng biên tập, Ông Croly, bực mình đến mức rốt cuộc ông đăng một bức biếm họa mô tả chính mình đang cùng đường, tay cầm súng lục và một cây kéo khổng lồ, để tự vệ trước một cuộc tràn vào của những nhà Thần linh học "đàn ông tóc dài và phụ nữ tóc cắt ngắn." Nhưng một buổi sáng nọ, có một cụ già trong y phục Đông phương đến, tay kẹp dưới nách một cuốn sách trông kỳ lạ, rõ ràng rất cổ. Chào ban biên tập bằng sự nhã nhặn nghiêm trang, ông bắt đầu nói về các bức thư của tôi, và về Thần linh học Tây phương lẫn Đông phương. Tất cả rời bàn viết và quây quanh ông. Khi nói đến Huyền thuật, ông lặng lẽ quay về phía Alden—người mà sở thích huyền bí không ai đoán biết trước đó—và nói: "Thưa ông, ông có tin Huyền thuật là có thật không?" Bị bất ngờ, Alden đáp: "À, tôi đã đọc

and said: “Do you believe there is truth in Magic, Sir?” Taken aback, Alden replied: “Well, I have read Zanoni and think there may be something in it.” By request, the stranger showed his queer book to the editors. It proved to be a treatise upon Magic, written in Arabic or some other Eastern tongue, with numerous illustrations interspersed with the text. All were very much interested, Alden especially, who, at parting, asked the old gentleman if he might have some further talk with him. The latter smilingly assented, and gave him an address at which to call. When Alden went there, however, it proved to be a Roman Catholic image and book-shop; my friend found himself tricked and ever after, for months, fruitlessly kept a sharp eye upon the people he met, in the hope that he might once more set the mysterious Asiatic. I was told by Mr. Croly that the man never revisited the Graphic office; it was as if the earth had swallowed him. This unexpected appearance and sudden disappearance of mysterious people who bring rare books to the right man, or who impart useful hints that put him on the right path through the swamp of difficulties through which he is bravely floundering towards the truth, is not an uncommon experience. Many a case of the kind has been recorded in religious history. Sometimes the visit is made during the waking hours, sometimes in visions of the night. The revelations sometimes come in “flashes”—flashes of the buddhi in upon the manas—begetting great discoveries in science; as the idea of the spectroscope flashed in upon the mind of Fraunhöfer, that of the nature of lightning upon Franklin’s, that of the telephone upon that of Edison, and that of ten thousand other great facts or laws upon other minds open to suggestion. It would be deemed exaggeration to say that every aspirant to arcane knowledge has his chance to get it, once in his lifetime, yet it is true, I

Zanoni và nghĩ rằng có lẽ có gì đó trong ấy.” Theo lời đề nghị, người khách lạ đưa cuốn sách kỳ lạ cho các biên tập viên xem. Hóa ra đó là một chuyên luận về Huyền thuật, viết bằng tiếng Ả Rập hay một thứ tiếng Đông phương khác, với rất nhiều minh họa đan xen văn bản. Tất cả đều rất quan tâm, nhất là Alden, người, khi chia tay, đã hỏi cụ ông rằng liệu ông có thể trò chuyện thêm với ông cụ được chăng. Cụ mỉm cười ưng thuận, và cho ông một địa chỉ để đến thăm. Nhưng khi Alden đến nơi, đó hóa ra là một tiệm bán tượng thánh và sách Công giáo La Mã; bạn tôi nhận ra mình bị đánh lừa và từ đó, suốt nhiều tháng, để mắt rất tinh đến người qua kẻ lại với hy vọng có thể một lần nữa bắt gặp người Á châu huyền bí ấy. Ông Croly nói với tôi rằng người đàn ông ấy không bao giờ trở lại văn phòng của tờ Graphic; như thể đất đã nuốt chửng ông ta. Việc những người kỳ bí xuất hiện bất ngờ và biến mất đột ngột như vậy, mang đến những cuốn sách hiếm cho đúng người, hoặc truyền những gợi ý hữu ích giúp người ấy tìm được lối băng qua đầm lầy chướng ngại đang can đảm lội bùn tiến tới chân lý, không phải là kinh nghiệm hiếm hoi. Lịch sử tôn giáo đã ghi chép không ít trường hợp như thế. Đôi khi cuộc viếng thăm diễn ra lúc thức, đôi khi trong mộng tượng ban đêm. Những sự mặc khải đôi khi đến trong “những tia lóe”—những tia lóe của Bồ đề chiếu vào manas—sinh ra những khám phá lớn trong khoa học; như ý tưởng về quang phổ kế lóe vào tâm trí Fraunhöfer, về bản chất của sét lóe vào Franklin, về điện thoại lóe vào Edison, và về mười ngàn sự kiện hay định luật vĩ đại khác lóe vào những trí óc rộng mở trước gợi ý. Có thể sẽ bị xem là cường điệu nếu nói rằng mọi người chí nguyện tri thức huyền môn đều có cơ hội đón nhận nó, ít nhất một lần trong đời, tuy vậy tôi tin rằng tỷ lệ những người thực sự có cơ hội ấy cao gấp trăm lần so với sự tưởng tượng của người đời. Đó là bất hạnh của cá nhân nếu, do những ngộ nhận vô minh về ngoại hình của sứ giả hay về những điểm lạ phải đi kèm khi

believe, that the percentage of those who have is a hundredfold greater than people imagine. It is the individual's misfortune if, through ignorant misconceptions as to how such a messenger should look, or with what phenomenal portents his message should be delivered, he "entertains an angel unawares" or elbows him in the street without feeling even a tremor to divert his attention from a passing cab. I speak of that which I know.

thông điệp được trao, người ấy "đãi thiên sứ mà chẳng hay" hoặc chạm khuỷu với vị ấy giữa đường mà chẳng hề có một cơn rúng động nào khiến mình ngoái lại khỏi một chiếc xe ngựa đang đi ngang. Tôi nói điều tôi biết.

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX

FORMATION OF THE THEOSOPHICAL SOCIETY—THÀNH LẬP HỘI THÔNG THIÊN HỌC

AT the adjourned meeting, on the evening of September 18th, 1875, Mr. Felt continued from the previous meeting, September 8th, the interesting description of his discoveries, which he illustrated by a number of colored diagrams. Some persons present thought they saw light quivering over the geometrical figures, but I incline to the belief that this was due to auto-suggestion, in part, and partly to what Felt said about their magical properties.1 Certainly, I saw

Tại cuộc họp hoãn lại, vào tối 18 tháng Chín, 1875, Ông Felt tiếp tục từ cuộc họp trước, ngày 8 tháng Chín, bản mô tả thú vị về các khám phá của mình, mà ông minh họa bằng một số sơ đồ màu. Vài người có mặt nói họ thấy ánh sáng rung nhẹ trên các hình vẽ hình học, nhưng tôi thiên về tin rằng đó phần nào do ám thị tự thân, và phần nào do những gì Felt nói về các tính chất huyền thuật của chúng.1 Chắc chắn là tôi đã thấy

1The following important draft of a letter signed by Mr. Felt was found by me a short time after this chapter was written. I cannot remember whether the letter was sent for publication or not, but incline to the latter opinion. The importance of the document lies in the fact that in it, Mr. Felt unreservedly affirms the existence of elemental spirits, his acquired control over them, their effect upon animals and their relations with humanity. I think the statements as to the influence of the Egyptian geometrical drawings upon Mr. Felt's hearers exaggerated. The would-be teachers who did not come to learn, as Mr. Felt describes them, were the Spiritualist members whose orthodoxy was unshakable.

1Bản thảo quan trọng sau đây của một bức thư do Ông Felt ký tên được tôi tìm thấy ít lâu sau khi chương này được viết xong. Tôi không nhớ bức thư có được gửi đăng báo hay không, nhưng thiên về ý kiến là không. Tầm quan trọng của tài liệu nằm ở chỗ trong đó, Ông Felt khẳng khái xác nhận sự hiện hữu của các tinh linh hành khí, sự kiểm soát mà ông đạt được đối với họ, ảnh hưởng của họ lên loài vật và mối liên hệ của họ với nhân loại. Tôi cho rằng các phát biểu về ảnh hưởng của các hình vẽ hình học Ai Cập lên thính giả của Ông Felt bị phóng đại. Những "kẻ muốn dạy mà không đến để học", như Ông Felt mô tả, chính là các hội viên Thần linh học có chính thống bất lay chuyển.

NEW YORK, June 19, 1878.

NEW YORK, ngày 19 tháng Sáu, 1878.

TO THE EDITOR OF THE "LONDON SPIRITUALIST."

GỬI CHỦ BÚT TỜ "LONDON SPIRITUALIST."

My attention has but just now been called to certain articles, published in your city, and one of them in your paper, which reflect nothing of an occult nature nor did the others present, save a very inconsiderable minority. The lecture finished, the order of the day was taken up; I acting as upon statements made by friends of mine, respecting the "Theosophical Society" and myself. One or more of the writers question whether such a person as myself actually exists, or is but "the creation of the brains of Mme. Blavatsky and others." Having very little in common with the public which supports your paper, I seldom see it, and would perhaps never have known of these statements, if they had not been pointed out to me. I am engaged in mathematical pursuits, and take little or no interest in anything that cannot be exactly demonstrated, for which reason Spiritualists and myself have very few bonds of sympathy. I have so little faith in their so-called manifestations that I have long

Sự chú ý của tôi chỉ vừa được thu hút bởi một số bài báo đăng tại thành phố của ông, và một bài trong số đó trên tờ báo của ông, những bài này phản ánh không điều gì mang tính huyền bí và những người khác cũng không hiện diện, ngoại trừ một thiểu số rất không đáng kể. Bài thuyết giảng kết thúc, chương trình nghị sự trong ngày được đưa ra; tôi đảm nhiệm vai trò căn cứ trên các phát biểu do bạn hữu của tôi nêu về "Hội Thông Thiên Học" và về cá nhân tôi. Một hay nhiều tác giả bài báo đặt câu hỏi rằng liệu có thực sự tồn tại một người như tôi, hay tôi chỉ là "sản phẩm của trí não Madame Blavatsky và những người khác." Vì ít có điểm chung với công chúng độc giả của tờ báo ông, tôi hiếm khi xem nó, và có lẽ đã chẳng bao giờ biết các phát biểu này nếu không ai chỉ cho tôi. Tôi bận rộn với các nghiên cứu toán học, và ít hay không quan tâm đến bất kỳ điều gì không thể chứng minh chính xác, vì lý do đó giữa tôi và các nhà Thần linh học rất ít mối dây đồng cảm. Tôi có quá ít niềm tin vào những cái

since given up trying to keep track of them.

gọi là hiện tượng của họ đến mức tôi đã lâu thôi không cố gắng theo dõi chúng.

The Theosophical Society was started under the mistaken impression that a fraternity of that kind could be run on the modern mutual admiration plan for the benefit of the newspapers, but very soon everything was in confusion. There were no degrees of membership nor grades, but all were equal. Most members apparently came to teach, rather than to learn, and their views were thoroughly ventilated on the street corners. The propriety of making different degrees was at once apparent to the real Theosophists, and the absolute necessity of forming the Society into a secret body. This reorganization into a secret society, embracing different degrees, having been accomplished, all statements of what has transpired since the members were so bound in secrecy, are of course to be viewed with suspicion, as, even if such statements were true, things may have been done in the presence of the illuminati, of which many ex-members and novitiates had no knowledge. Of my own acts in and out of the society, before this bond of secrecy, I am at liberty to speak, but of my doings or the doings of others since that time, I have no right to give evidence. Mr. Olcott's statement about my experiments with elemental or elementary spirits, in his inaugural address, was made without consultation with me or my consent, and was not known to me until too long after its appearance for me to protest. Although substantially true, I looked upon it as premature, and as something that should have been kept within the knowledge of the Society.

Hội Thông Thiên Học được khởi động dưới một ngộ nhận rằng một huynh đoàn như thế có thể vận hành theo kiểu hiện đại "cùng nhau tán dương" để làm lợi cho báo chí, nhưng chẳng bao lâu mọi thứ rối beng. Không có đẳng cấp hội viên hay bậc cấp, tất cả bình đẳng. Phần lớn hội viên dường như đến để dạy hơn là để học, và quan điểm của họ được phô bày thấu đáo ở các góc phố. Nhu cầu làm các đẳng cấp khác nhau lập tức hiển hiện trước các nhà Thông Thiên chân chính, và sự kiện tuyệt đối cần thiết là tổ chức Hội thành một hội kín. Cuộc tái tổ chức thành hội kín, bao gồm các đẳng cấp khác nhau, đã được thực hiện, mọi phát biểu về những gì diễn ra kể từ khi hội viên bị ràng buộc bởi lời thệ bí mật, dĩ nhiên phải bị xem với thái độ nghi ngờ, vì, cho dù các phát biểu ấy là thật, nhiều điều có thể đã được thực hiện trước mặt những người được khai minh, mà nhiều cựu hội viên và người mới nhập môn hoàn toàn không hay biết. Về những hành động của riêng tôi trong và ngoài Hội, trước lời thệ bí mật, tôi có quyền đề cập, nhưng về việc làm của tôi hay của người khác kể từ lúc ấy, tôi không có quyền đưa bằng chứng. Lời phát biểu của Ông Olcott về các thí nghiệm của tôi với các tinh linh hành khí hay sơ cấp, trong bài diễn văn khai mạc, đã được đưa ra mà không hỏi ý kiến hay được tôi đồng thuận, và tôi đã chẳng biết gì cho đến khi quá lâu sau khi nó xuất hiện nên tôi không thể kháng nghị. Dù về đại thể là đúng, tôi xem nó là quá sớm, và là điều nên giữ trong phạm vi tri thức của Hội.

That these so-called elementals or intermediates, or elementary Chairman, and Mr. C. Sotheran as Secretary, The Minute Books says:

Rằng những cái gọi là hành khí hay các trung gian, hoặc sơ đẳng, Chủ tịch, và Ông C. Sotheran là Thư ký, Sổ Biên Bản ghi:

"The Committee on Preamble and By-laws reported or original spirits were creatures that actually existed, I was convinced through my investigations in Egyptian archæology. While working at drawings of several Egyptian Zodiacs, in the endeavour to arrive at their mathematical correspondences, I had noticed that very curious and unaccountable effects were sometimes produced. My family observed that at certain times a pet terrier dog and a Maltese cat, which had been brought up together and were in the habit of frequenting my study and sleeping on the foot of my bed, were acting very strangely, and at last called my attention to it. I then noticed that when I commenced certain investigations the cat would first appear to be uneasy and the dog for a short time would try to quiet him, but shortly the dog would also seem to be in dread of something happening. It was as though the perceptions of the cat were more acute, and they would both then insist on being let out of the room, trying to get out themselves, by running against the glass windows. Being released they would stop outside and mew and bark as though calling to me to come out. This behaviour was repeated until I was forced to the conclusion at last that they were susceptible to influences not perceptible to me.

"Ủy ban về Lời Mở đầu và Điều lệ báo cáo rằng các linh hồn nguyên thủy vốn là những sinh thể thực sự tồn tại, tôi đã được thuyết phục qua những cuộc khảo cứu của mình về khảo cổ học Ai Cập. Khi đang làm việc với các bản vẽ của vài Hoàng đạo Ai Cập, trong nỗ lực tìm ra sự tương ứng toán học của chúng, tôi đã nhận thấy đôi khi có những hiệu ứng rất kỳ lạ và không thể giải thích được xuất hiện. Gia đình tôi nhận xét rằng vào những thời điểm nhất định, một con chó săn nhỏ cưng và một con mèo Malta, vốn đã được nuôi chung từ nhỏ và thường lui tới phòng làm việc của tôi cũng như ngủ dưới chân giường tôi, đã có những hành vi rất kỳ lạ, và cuối cùng đã gọi sự chú ý của tôi đến điều đó. Tôi liền nhận thấy rằng khi tôi bắt đầu một số khảo cứu nhất định, con mèo thoạt tiên tỏ ra bồn chồn và con chó trong một lúc thì cố gắng dỗ dành nó, nhưng chẳng bao lâu sau con chó cũng dường như sợ hãi điều gì đó sắp xảy ra. Như thể các cảm nhận của con mèo tinh nhạy hơn, và cả hai sau đó đều khăng khăng đòi được thả ra khỏi phòng, tự tìm cách thoát ra bằng cách chạy đâm vào các khung kính cửa sổ. Khi được thả ra, chúng sẽ dừng lại bên ngoài và kêu meo meo và sủa như thể gọi tôi đi ra. Hành vi này cứ lặp lại cho đến khi cuối cùng tôi buộc phải đi đến kết luận rằng chúng nhạy cảm với những ảnh hưởng mà tôi không thể cảm nhận được."

I supposed at first that the hideous representations on the Zodiacs, etc., were "vain imaginations of a distempered brain," but afterwards thought that they were conventional representations of natural objects. After studying these effects on the animals, I reflected that as the spectrum gives rays, which though to our unaided sight invisible, had been declared by eminent scientists to be capable of sup-porting another creation than the one to us objective, and that this creation would probably also be invisible (Zöllner's theory), this phenomenon was one

Ban đầu tôi cho rằng những hình vẽ ghê rợn trên các Hoàng đạo đồ, v.v., là "những ảo tưởng của một bộ não rối loạn", nhưng về sau lại cho rằng đó là những hình tượng ước lệ của các đối tượng tự nhiên. Sau khi khảo sát những ảnh hưởng ấy trên loài vật, tôi suy tư rằng vì quang phổ cho những tia, tuy vô hình với mắt thường của chúng ta, nhưng đã được các nhà khoa học danh tiếng tuyên bố là có thể nâng đỡ một tạo hóa khác với tạo hóa khách quan đối với chúng ta, và rằng tạo hóa ấy rất có thể cũng vô hình (thuyết của Zöllner), thì hiện tượng này là một biểu lộ của nó. Vì các tia vô hình có

of its manifestations. As these invisible rays could be made apparent by chemical means, and as invisible chemical images could be reproduced, I commenced a series of experiments to see if this invisible creation or the influences exerted by it would be thereby affected. I then began to understand and appreciate many things in my Egyptian researches that had been incomprehensible before. As a result I have become satisfied that these zodiacal and other drawings are representations of types in this invisible creation progress, and Mr. De Lara read a paper which he had been requested to write for the Committee.

thể được làm hiển hiện bằng phương tiện hóa học, và vì các ảnh tượng hóa học vô hình có thể được tái tạo, tôi bắt đầu một loạt thí nghiệm để xem liệu tạo hóa vô hình này hay các ảnh hưởng do nó phát ra có bị tác động bởi thế hay không. Khi ấy tôi bắt đầu hiểu và đánh giá được nhiều điều trong các khảo cứu Ai Cập học của tôi mà trước đó bất khả lĩnh hội. Hệ quả là tôi đã thỏa mãn rằng các hoàng đạo đồ và những bản vẽ khác này là sự mô tả các kiểu loại trong tạo hóa vô hình này ở giai đoạn tiến hóa và Ông De Lara đọc một bài viết, vốn được yêu cầu viết cho Ủy ban.

"At the suggestion of the Committee it was, upon motion, delineated in a more or less precise manner, and interspersed with images of natural objects more or less conventionally drawn. I discovered that these appearances were intelligences, and that while some seemed to be malevolent and dreaded by the animals, others on the contrary were not obnoxious to them, but on the contrary they seemed to like them and to be satisfied when they were about.

"Theo đề nghị của Ủy ban, theo kiến nghị, Chủ tọa và Ông C. Sotheran làm Thư ký, Sổ Biên bản ghi rằng: "Ủy ban về Lời nói đầu và Nội quy đã báo cáo hay sơ khởi các linh ảnh là những trí linh, và rằng trong khi một số dường như là ác ý và làm loài vật khiếp sợ, thì số khác, ngược lại, không gây khó chịu cho chúng, trái lại chúng có vẻ ưa thích và an tâm khi những trí linh ấy ở gần.

I was led to believe that they formed a series of creatures in a system of evolution running from inanimate nature through the animal kingdom to man, its highest development; that there were intelligences capable of being more or less perfectly controlled, as man was more or less thoroughly acquainted with them, as he was able to impress them as being higher or lower in the scale of creation, or as he was more or less in harmony with nature or nature's works. Recent researches showing that plants possess senses in greater or less perfection, having convinced me that this system can be still further extended. Purity of mind and body, I found to be very powerful, and smoking and chewing tobacco and other

Tôi được dẫn tới niềm tin rằng chúng tạo thành một chuỗi các hữu thể trong một hệ tiến hóa, chạy từ tự nhiên vô sinh qua giới động vật đến con người là phát triển cao nhất; rằng có những trí linh có thể được kiểm soát ở mức độ nhiều hoặc ít, tùy theo con người biết về chúng nhiều hay ít, tùy theo con người có thể gây ấn tượng với chúng rằng mình ở cao hay thấp hơn trên nấc thang tạo hóa, hoặc tùy theo con người hòa điệu với Tự nhiên hay các công trình của Tự nhiên nhiều hay ít. Các nghiên cứu gần đây cho thấy thực vật có các giác quan, ở mức độ này hay khác, đã khiến tôi xác tín rằng hệ thống này còn có thể được mở rộng thêm. Sự thanh khiết của tâm và thân, tôi thấy, có sức mạnh rất lớn, và việc hút, nhai

filthy habits, I observed to be especially distasteful to them.

thuốc lá cùng các thói quen dơ bẩn khác, theo quan sát của tôi, đặc biệt khiến chúng ghê tởm."

I satisfied myself that the Egyptians had used these appearances in their initiations; in fact, I think I have established this beyond question. My original idea was to introduce into the Masonic fraternity a form of initiations such as prevailed among the ancient Egyptians, and tried to do so, but finding that only men pure in mind and body could control these appearances, I decided that I would have to find others than my whisky-soaked and tobacco-sodden countrymen, living in an atmosphere of fraud and trickery, to act in that direction. I found that when these appearances, or elementals could not be kept in perfect control, they grew malicious, and despising men whom their cunning taught them must be debased, they became dangerous, and capable of inflicting damage and harm.

Tôi tự mình xác quyết rằng người Ai Cập xưa đã dùng những sự xuất hiện này trong các lễ điểm đạo của họ; thực vậy, tôi nghĩ mình đã chứng minh điều này vượt khỏi mọi ngờ vực. Ý tưởng ban đầu của tôi là đưa vào Huynh đệ Tam Điểm một hình thức điểm đạo như đã thịnh hành nơi người Ai Cập cổ, và tôi đã cố gắng làm thế; nhưng khi thấy rằng chỉ những người thanh sạch cả trí lẫn thân mới có thể chế ngự được những sự xuất hiện này, tôi quyết định rằng tôi sẽ phải tìm những người khác chứ không phải các đồng bào đắm say rượu whisky và vùi trong khói thuốc, sống trong bầu không khí lừa đảo và bịp bợm, để hành động theo hướng đó. Tôi nhận thấy rằng khi những sự xuất hiện này, hay các hành khí, không thể được giữ trong sự kiểm soát hoàn toàn, chúng trở nên hiểm độc, và khinh miệt những người mà mưu mẹo của chúng mách bảo rằng hẳn đã bị sa đọa, chúng trở thành nguy hiểm, có khả năng gây tổn thất và tai hại.

With one of the members of the Society, a legal gentleman of a mathematical turn of mind, I accomplished the following, after the manner of Cornelius Agrippa, who claimed for himself and Trithemus, that "at a great distance, it is possible without any doubt to "Resolved, That the name of the Society be 'The Theosophical Society.'

Với một trong những hội viên của Hội, một vị luật sư có khuynh hướng toán học, tôi đã thực hiện được điều sau đây, theo cách của Cornelius Agrippa, người vốn tuyên bố cho chính mình và Trithemus rằng "ở một khoảng cách rất xa, hoàn toàn có thể mà không chút nghi ngờ nào…". "Quyết nghị rằng tên của Hội sẽ là 'Hội Thông Thiên Học.'"

"The chair appointed the Rev. Mr. Wiggin and Mr. Sotheran a Committee to select suitable meeting rooms; influence another person spiritually, even when their position and the distance is unknown." De Occulta Phil.—lib. III., p. 3., Several times, just before meeting me, he observed a bright light; and at last came to connect this light with my coming and questioned me about it. I told him to

"Chủ tọa đã chỉ định Mục sư Wiggin và Ông Sotheran vào một Ủy ban để chọn những phòng họp thích hợp; ảnh hưởng đến một người khác về mặt tinh thần, ngay cả khi vị trí và khoảng cách của người ấy là không biết." *De Occulta Phil.—lib. III., tr. 3.* Nhiều lần, ngay trước khi gặp tôi, ông nhận thấy một ánh sáng chói lòa; và cuối cùng đã liên hệ ánh sáng này với sự xuất hiện của tôi và hỏi tôi về điều

notice the hour and minute at which these lights would be seen, and when I met him afterwards I would tell him the exact time. I did this 30 or 40 times before his naturally sceptical mind was thoroughly convinced. These lights appeared to him at different times of the day, wherever he happened to be, in New York or Brooklyn, and we arranged that, in each case, about two hours from that time I should meet at his office.

đó. Tôi bảo ông hãy ghi nhớ giờ và phút mà những ánh sáng này xuất hiện, và khi tôi gặp ông sau đó tôi sẽ cho ông biết chính xác thời điểm ấy. Tôi đã làm như vậy 30 hay 40 lần trước khi tâm trí vốn hoài nghi tự nhiên của ông được hoàn toàn thuyết phục. Những ánh sáng này xuất hiện với ông vào những thời điểm khác nhau trong ngày, bất kể ông đang ở đâu, ở New York hay Brooklyn, và chúng tôi đã sắp xếp rằng, trong mỗi trường hợp, khoảng hai tiếng sau thời điểm đó tôi sẽ gặp ông tại văn phòng của ông.

These phenomena differ essentially from any mesmeric, magnetic, or so-called spiritual manifestations that I am acquainted with, and are not referable thereto; this gentleman has never been influenced by me in either of these ways.

Những hiện tượng này khác về bản chất so với bất kỳ dấu lộ mang tính thôi miên, từ tính, hoặc cái gọi là hiện tượng thần linh nào mà tôi từng biết, và không thể quy về các loại ấy; vị gentleman này chưa từng bị tôi ảnh hưởng theo bất cứ cách nào trong hai lối nói trên.

Once he came to my house, in the suburbs of this city, and examined some Kabbalistic drawings upon which I was working, with one of which he was much impressed. After leaving he saw, in bright day-light, in the cars, an appearance of a curious kind of animal, of which he then made a sketch from memory. He was so impressed with the circumstance and the vividness of the apparition, that he went at once to one of the illuminati of the Society, and showed his drawing. He was informed that though apparently an ideal figure, it was really a so-called elemental spirit which was represented by the Egyptians as next in the order of progression to a certain reptile, which was the figure he had seen at my house, and that it was employed by the Egyptians making their Zodiacs, at initiations, etc., etc. He then returned to me, and without comment I showed him a drawing of the very figure seen by him, whereupon he told me that he had seen it and under what circumstances and produced his sketch. He was then convinced that I foresaw that he would see

Có lần ông đến nhà tôi, ở ngoại ô thành phố, và xem xét vài bức họa Kabbalah mà tôi đang làm việc; một bức đã gây ấn tượng mạnh nơi ông. Sau khi rời đi, ông thấy, giữa ban ngày sáng sủa, trên toa xe, một sự xuất hiện của một loài thú kỳ lạ, và từ ký ức ông bèn phác họa lại. Ông bị ấn tượng mạnh mẽ bởi tình huống và tính sống động của bóng hiện, đến mức lập tức đến gặp một vị trong hàng khai minh của Hội và cho xem bức phác. Ông được cho hay rằng dù bề ngoài là một hình tượng lý tưởng, thì thực ra đó là một tinh linh hành khí, vốn được người Ai Cập biểu trưng như tiếp liền theo thứ tự tiến hóa sau một loài bò sát nào đó, chính là hình tượng mà ông đã thấy tại nhà tôi; và rằng nó được người Ai Cập sử dụng khi làm các vòng Hoàng đạo, trong các lễ điểm đạo, v.v. Rồi ông trở lại gặp tôi, và không bình luận, tôi cho ông xem một bức vẽ đúng hình tượng mà ông đã thấy; khi ấy ông kể rằng mình đã thấy nó trong hoàn cảnh nào và đưa bức phác ra. Ông liền xác tín rằng tôi đã thấy trước việc ông sẽ thấy sự xuất hiện này sau khi bị bức họa Kabbalah của tôi gây ấn tượng.

this appearance after having been impressed by my Kabbalistic drawing.and then several new members were nominated and, upon motion, it was

"Resolved, That these persons be added to the list of founders."

"Quyết nghị, rằng những người này được bổ sung vào danh sách sáng lập viên.""

These phenomena are clearly not referable to any familiar form of manifestations.

Những hiện tượng này rõ ràng không thể quy vào dạng quen thuộc nào của các biểu lộ.

At one of my lectures before the Theosophical Society, at which all degrees of members were present, lights were seen by the illuminati passing to and from one of my drawings, although they stood in the glare of several gas lights, a dark cloud was observed to settle upon it by others, and other phenomena, such as the apparent change of the Zodiacal figures into other forms or elemental representations, were observed.

Tại một buổi diễn thuyết của tôi trước Hội Thông Thiên Học, có đủ mọi cấp bậc hội viên hiện diện, các tia sáng được những bậc khai minh thấy là đi đến và đi khỏi một trong những bức vẽ của tôi, dù họ đang đứng dưới ánh đèn gas rực rỡ; một đám mây tối được người khác thấy phủ xuống bức vẽ; và các hiện tượng khác, như sự chuyển hóa bề ngoài của các hình tượng Hoàng đạo thành những hình tướng khác hoặc các biểu trưng hành khí, cũng được quan sát.

Certain members of lower degree were impressed with a feeling of dread, as though something awful were about to happen; most of the probationers were rendered uncomfortable or uneasy; some became hypercritical and abusive; several of the novitiates left the room; and Mme. Blavatsky, who had seen unpleasant effects follow somewhat similar phenomena in the East, requested me to turn the drawings and change the subject. If there had previously been any doubt, the absolute necessity of forming the society into degrees was then apparent, and I have never since met others than the illuminati of the society, with similar manifestations.

Một số hội viên cấp thấp cảm thấy một nỗi kinh sợ, như thể có điều kinh khủng sắp xảy đến; phần lớn những người dự bị trở nên khó ở hoặc bồn chồn; một số trở nên quá khích và thóa mạ; vài tân hội viên rời phòng; và Bà Blavatsky, người đã thấy các hệ quả khó chịu theo sau những hiện tượng ít nhiều tương tự ở phương Đông, yêu cầu tôi lật úp các bức vẽ và đổi đề tài. Nếu trước đó còn chút hoài nghi nào, thì sự cần thiết tuyệt đối phải tổ chức Hội theo cấp bậc lúc ấy đã quá rõ ràng, và từ đó tôi không còn gặp ai khác ngoài những bậc khai minh của Hội với những hiện lộ tương tự.

The unfriendly tone of the article above referred to was entirely uncalled for, and there was no boasting on the part of any of the members in their remarks. Being a secret society we could not in any manner retaliate

Giọng điệu bất thân thiện của bài báo nói ở trên hoàn toàn vô cớ, và chẳng có sự khoe khoang nào từ phía bất cứ hội viên nào trong lời phát biểu của họ. Là một hội kín, chúng tôi không thể đáp trả bằng bất kỳ cách nào cho

until permission to do so was given. Having now received permission, I here publicly state that I have lately performed what I agreed to do, and, unless the Council forbids, I hereby give permission to such of the illuminati as have seen it, to come forward, if they choose and bear evidence of the fact.

đến khi được phép. Nay đã nhận được phép, tôi xin công khai nói rằng gần đây tôi đã làm điều mình đã hứa, và, trừ khi Hội đồng cấm, tôi cho phép các bậc khai minh nào đã chứng kiến thì, nếu họ muốn, hãy bước ra và làm chứng cho sự kiện.

I do not know if you will think this worth the space it will occupy in your columns, but think that it is but just, after keeping an abso1ute silence for more than two years, I should now be heard in this matter. Modern Spiritualism need not weep with Alexander, for there is another world for it to discover and conquer.

Tôi không biết quý vị có cho rằng việc này đáng chiếm chỗ trên cột báo của quý vị hay không, nhưng tôi nghĩ công bằng là sau khi giữ im lặng tuyệt đối hơn hai năm, giờ đây tôi nên được lắng nghe trong việc này. Thần linh học hiện đại không cần khóc than cùng Alexander, vì vẫn còn một thế giới khác cho nó khám phá và chinh phục.

After which the meeting adjourned, subject to the call of the chair. The report is signed by me as Chairman and by Dr. John Storer Cobb, for C. Sotheran, Secretary.

Sau đó phiên họp bế mạc, tùy theo lời mời của chủ tọa. Báo cáo do tôi ký với tư cách Chủ tọa và do Bác sĩ John Storer Cobb ký thay cho C. Sotheran, Thư ký.

The choice of a name for the Society was, of course, a question for grave discussion in Committee. Several were suggested, among them, if I recollect aright, the Egyptological, the Hermetic, the Rosicrucian, etc., but none seemed just the thing. At last, in turning over the leaves of the Dictionary, one of us came across the word “Theosophy,” whereupon, after discussion, we unanimously agreed that that was the best of all; since it both expressed the esoteric truth we wished to reach and covered the ground of Felt’s methods of occult scientific research. Some stupid story has gone about that, while the Committee were sitting, a strange Hindu walked into the room, threw a sealed packet upon the table and walked out again, or vanished, or something of the sort; the packet, when opened, being found to contain a complete draft of a Constitution and By-laws for the Society, which we at once adopted. This is sheer nonsense; nothing whatever of the sort

Việc chọn tên cho Hội, dĩ nhiên, là một vấn đề cần bàn luận nghiêm túc trong Ủy ban. Đã có vài đề nghị, trong đó, nếu tôi nhớ không lầm, có “Ai Cập học”, “Hermetic”, “Hoa Hồng Thập Tự”, v.v., nhưng chẳng cái nào thật vừa vặn. Sau cùng, khi giở các trang Từ điển, một trong chúng tôi bắt gặp chữ “Theosophy” (Thông Thiên Học), và sau thảo luận, chúng tôi nhất trí rằng đó là hay nhất; vì nó vừa diễn đạt chân lý nội môn chúng tôi muốn đạt tới, vừa bao quát phương pháp nghiên cứu khoa học huyền bí của Felt. Một câu chuyện ngớ ngẩn đã lan truyền rằng, khi Ủy ban đang họp, có một người Ấn Độ lạ bước vào phòng, ném một gói niêm phong lên bàn rồi bước ra, hoặc biến mất, hoặc kiểu gì đó; khi mở gói, thấy bên trong là một bản dự thảo trọn vẹn về Hiến chương và Điều lệ cho Hội, mà chúng tôi liền lập tức chấp thuận. Đây là điều nhảm nhí; hoàn toàn không hề có việc gì như thế xảy ra. Nhiều câu chuyện vô lý tương tự đã từng được tung ra về chúng tôi vào những lúc khác nhau; vài cái rất khôi

occurred. Several similarly absurd yarns have been set afloat about us from time to time; some of them very funny, some weird, some too childishly improbable to be worth even reading, but all misleading. An old journalist myself, I cared too little for such canards to take the least notice of them. While they create temporary confusion and misconceptions, in the long run they do no harm.As regards the drafting of the original By-laws, we took much pains and drew up as good a set as any society could desire. The Rules of various corporate bodies were examined, but those of the American Geographical and Statistical Society and the American Institute were thought by us to be as good models as any to follow. All preliminaries being settled, we obtained permission from Mrs. Britten that the next meeting should be held at her private residence (no hall having as yet been taken), and I issued (on post-cards) the following notice:

hài, vài cái kỳ quái, vài cái quá trẻ con và bất khả tín đến mức không đáng đọc lấy một lần, nhưng tất cả đều gây lạc hướng. Bản thân tôi vốn là một nhà báo kỳ cựu, tôi chẳng bận tâm đến những tin vịt ấy đến mức không thèm để ý. Dù chúng tạo ra sự rối rắm và ngộ nhận nhất thời, rốt cuộc chúng chẳng gây hại gì. Về việc soạn thảo Điều lệ nguyên thủy, chúng tôi đã rất dụng công và soạn ra một bộ tốt như bất kỳ hội nào có thể mong muốn. Quy luật của nhiều cơ thể pháp nhân đã được đối chiếu, nhưng chúng tôi cho rằng Điều lệ của Hội Địa Lý và Thống Kê Mỹ và Viện Hàn Lâm Mỹ là những mô hình tốt nhất để noi theo. Các thủ tục sơ bộ đã được dàn xếp, chúng tôi xin phép Bà Britten để phiên họp kế tiếp được tổ chức tại tư gia của Bà (vì lúc ấy chưa thuê được hội trường), và tôi phát đi (trên bưu thiếp) thông báo sau:

THE THEOSOPHICAL SOCIETY

NEW YORK, October 13, 1875.

The Committee on By-Laws having completed its work, (a meeting of the Theosophical Society will be held at the private residence, No. 206 West 38th St., on Saturday, October 16, 1875, at 8 p.m., to organize and elect officers. If Mr. Felt should be in town, he will continue his intensely interesting account of his Egyptological discoveries. Under the By-Laws proposed, new members cannot be elected until after thirty day's consideration of their application. A full attendance at this preliminary meeting is, therefore, desirable.

The undersigned issues this call in compliance with the order adopted by the meeting of September 13th ultimo.

HỘI THÔNG THIÊN HỌC

NEW YORK, ngày 13 tháng 10, 1875.

Vì Ủy ban về Điều lệ đã hoàn tất công việc của mình, một phiên họp của Hội Thông Thiên Học sẽ được tổ chức tại tư gia, số 206 Phố Tây 38, vào Thứ Bảy, ngày 16 tháng 10 năm 1875, lúc 8 giờ tối, để tổ chức và bầu các chức viên. Nếu Ông Felt có mặt ở thành phố, Ông sẽ tiếp tục trình bày bản tường thuật cực kỳ hấp dẫn về các khám phá Ai Cập học của mình. Theo Điều lệ được đề xuất, hội viên mới không thể được bầu cho đến sau ba mươi ngày kể từ khi nộp đơn xin gia nhập. Vì vậy, rất mong có sự hiện diện đầy đủ tại phiên họp sơ bộ này.

Người ký tên dưới đây phát hành giấy mời này theo quyết nghị được thông qua tại phiên họp ngày 13 tháng 9 vừa qua.

(Signed) HENRY S. OLCOTT, President, pro. tem.

(Ký) HENRY S. OLCOTT, Chủ tịch lâm thời.

The copy of the original post-card sent by post by Sotheran to H. P. B., I have, framed, at "Gulistan," and my own copy is also in my possession.

Bản sao tấm bưu thiếp gốc được Sotheran gửi qua bưu điện cho H. P. B., tôi có treo khung tại "Gulistan", và bản của riêng tôi cũng còn trong tay.

Our Minute Book records the following persons as present at this meeting in question:

Sổ Biên bản của chúng ta ghi các nhân vật sau có mặt tại phiên họp nói trên:

"Mme. Blavatsky, Mrs. E. H. Britten, Henry S. Olcott, Henry J. Newton, Chas. Sotheran, W.Q. Judge, J. Hyslop, Dr. Atkinson, Dr. H. Carlos, Dr. Simmons, Tudor Horton, Dr. Britten, C. C. Massey, John Storer Cobb, W. L. Alden, Edwin S. Ralphs, Herbert D. Monachesi, and Francisco Agromonte.

"Bà Blavatsky, Bà E. H. Britten, Henry S. Olcott, Henry J. Newton, Chas. Sotheran, W. Q. Judge, J. Hyslop, Bác sĩ Atkinson, Bác sĩ H. Carlos, Bác sĩ Simmons, Tudor Horton, Bác sĩ Britten, C. C. Massey, John Storer Cobb, W. L. Alden, Edwin S. Ralphs, Herbert D. Monachesi, và Francisco Agromonte.

"On behalf of the Committee on Preamble and By-Laws, the Preamble was read by the chair, and the By-Laws by Mr. Chas. Sotheran."

"Thay mặt Ủy ban về Lời Mở Đầu và Điều lệ, Lời Mở Đầu được chủ tọa đọc, và Điều lệ do Ông Chas. Sotheran đọc."

Mr. Massey was then introduced by the chair and made some remarks; after which he was obliged to hurry away to the steamer on which he was to sail for England.

Ông Massey sau đó được chủ tọa giới thiệu và phát biểu đôi lời; sau đó Ông phải vội vã ra bến tàu nơi Ông lên tàu về Anh.

Discussions ensued and various motions were made on the adoption of the By-Laws; the final result being that the draft submitted by the Committee was laid on the table and ordered printed. The meeting then adjourned. H. S. Olcott was Chairman and J. S. Cobb Secretary of the meeting.

Các cuộc thảo luận tiếp diễn và nhiều kiến nghị được đưa ra về việc chấp thuận Điều lệ; kết quả sau cùng là bản dự thảo do Ủy ban đệ trình được đặt lên bàn và lệnh in. Phiên họp bế mạc. H. S. Olcott là Chủ tọa và J. S. Cobb là Thư ký phiên họp.

The next preliminary meeting was held at the same place on the 30th October, The Committee on rooms having reported, Mott Memorial Hall, 64, Madison Avenue (a few doors only from our recently purchased New York Headquarters), was selected as the Society's meeting-place. The By-Laws were read, discussed and finally adopted, but with the proviso that the Preamble should be

Phiên họp sơ bộ kế tiếp tổ chức tại cùng địa điểm vào ngày 30 tháng 10. Ủy ban về phòng họp báo cáo, chọn Mott Memorial Hall, số 64 Đại lộ Madison (chỉ cách Trụ sở New York vừa mua của chúng ta vài cửa) làm nơi họp của Hội. Điều lệ được đọc, thảo luận và cuối cùng thông qua, nhưng với điều kiện Lời Mở Đầu phải được H. S. Olcott, C. Sotheran và J. S. Cobb chỉnh lý và sau đó công bố như Lời Mở Đầu của

revised by H. S. Olcott, C. Sotheran and J. S. Cobb, and then published as the Preamble of the Society.

Hội.

Voting for officers was next proceeded with; and Tudor Horton and Dr. W. H. Atkinson being appointed tellers of the Election, the result was announced by Mr. Horton as follows:

Tiếp theo là bỏ phiếu bầu các chức viên; và Tudor Horton cùng Bác sĩ W. H. Atkinson được chỉ định làm giám sát cuộc bầu cử, kết quả được Ông Horton công bố như sau:

President, HENRY S. OLCOTT; Vice-Presidents, DR. S. PANCOAST and G. H. FELT; Corresponding Secretary, MME. H. P. BLAVATSKY; Recording Secretary, JOHN STORER COBB; Treasurer, HENRY J. NEWTON; Librarian, CHARLES SOTHERAN; Councillors, REV. J. H. WIGGIN, R. B. WESTBROOK, LL.D., MRS. EMMA HARDINGE BRITTEN, C. E. SIMMONS, M.D., and HERBERT D. MONACHESI; Counsel to the Society, WILLIAM Q. JUDGE.

Chủ tịch, HENRY S. OLCOTT; Phó Chủ tịch, BÁC SĨ S. PANCOAST và G. H. FELT; Thư ký Thông tín, BÀ H. P. BLAVATSKY; Thư ký Lưu trữ, JOHN STORER COBB; Thủ quỹ, HENRY J. NEWTON; Thủ thư, CHARLES SOTHERAN; Ủy viên Hội đồng, MỤC SƯ J. H. WIGGIN, R. B. WESTBROOK, LL.D., BÀ EMMA HARDINGE BRITTEN, C. E. SIMMONS, M.D., và HERBERT D. MONACHESI; Cố vấn pháp lý của Hội, WILLIAM Q. JUDGE.

The meeting then adjourned over to the 17th November, 1875, when the perfected Preamble would be reported, the President Elect deliver his Inaugural Address, and the Society be thus fully constituted.

Phiên họp sau đó hoãn đến ngày 17 tháng 11 năm 1875, khi Lời Mở Đầu đã hoàn chỉnh sẽ được báo cáo, Chủ tịch đắc cử đọc Diễn văn Nhậm chức, và Hội như vậy được hoàn toàn thiết lập.

On the evening designated, the Society met in its own hired room; the minutes of the previous meeting were read and approved; the President's Inaugural Address was delivered and ordered printed; upon Mr. Newton's motion, thanks were voted to the President; and the Society, now constitutionally organised, adjourned over to the 15th December.

Vào buổi tối đã định, Hội nhóm họp trong phòng thuê riêng; biên bản phiên họp trước được đọc và phê chuẩn; Diễn văn Nhậm chức của Chủ tịch được đọc và lệnh in; theo kiến nghị của Ông Newton, lời cảm ơn được biểu quyết gửi đến Chủ tịch; và Hội, nay đã được tổ chức hợp hiến, hoãn họp đến ngày 15 tháng 12.

Thus the Theosophical Society, first conceived of on the 8th September and constitutionally perfected on the 17th November, 1875, after a gestatory period of seventy days, came into being and started on its marvellous career of altruistic endeavour per angusta ad augusta. Inadvertently, in our first published

Thế là Hội Thông Thiên Học, ý tưởng đầu tiên nảy sinh vào ngày 8 tháng 9 và được hoàn chỉnh về mặt hiến định vào ngày 17 tháng 11 năm 1875, sau thời kỳ thai nghén bảy mươi ngày, đã ra đời và khởi hành trên hành trình kỳ diệu của nỗ lực vị tha qua gian nan đến vinh quang. Do sơ ý, trong văn kiện công bố đầu

document, the Preamble and By-Laws of The Theosophical Society, the 30th October was given as the date of organisation, whereas, as seen above, it should properly have been November 17, 1875.

tiên của chúng ta, Lời Mở Đầu và Điều lệ của Hội Thông Thiên Học, ngày 30 tháng 10 được nêu là ngày tổ chức, trong khi, như đã thấy ở trên, lẽ ra phải là ngày 17 tháng 11 năm 1875.

The foregoing narrative of the origin and birth of the Society is very prosaic and lacks all the sensational and imaginative features which have sometimes been ascribed to the event. It has, however, the merit of being historically exact; for, as I am writing history and not romance, I have stuck to the evidences of our certificated records and can prove every point. With an exaggeration of supposed loyalty which has bred injustice, as bigotry invariably does, many persons have been repeating to the echo the incorrect statement that H.P.B., and she alone, founded the Theosophical Society; what her colleagues did was less than nothing. The fact is that she herself vigorously repudiated the idea when put forward by Mr. J. L. O'Sullivan, in 1878, She says—answering a caustic critic:

Câu chuyện trên về cội nguồn và sự chào đời của Hội rất khô khan, thiếu tất cả các nét giật gân và giàu tưởng tượng đôi khi được gán cho sự kiện. Tuy nhiên, nó có ưu điểm là hoàn toàn xác thực về mặt lịch sử; bởi lẽ, tôi đang viết lịch sử chứ không phải tiểu thuyết, tôi bám chặt vào chứng cứ của các bản ghi chép có xác chứng của chúng ta và có thể chứng minh từng điểm. Với một sự phóng đại về lòng trung thành dự tưởng vốn sinh ra sự bất công, như óc cuồng tín vẫn luôn vậy, nhiều người đã lập lại như vẹt lời khẳng định sai lầm rằng H.P.B., và chỉ riêng Bà, đã sáng lập Hội Thông Thiên Học; những gì các cộng sự của Bà làm thì chẳng đáng kể. Sự thật là chính Bà đã mạnh mẽ bác bỏ ý kiến đó khi Ông J. L. O'Sullivan nêu ra vào năm 1878. Bà nói—trả lời một nhà phê bình cay nghiệt:

"With crushing irony he speaks of us as 'our teachers.' Now I remember having distinctly stated in a previous letter that we [she and I] have not offered ourselves as teachers, but, on the contrary, decline any such office—whatever may be the superlative panegyric of my esteemed friend, Mr. O'Sullivan, who not only sees in me a 'Buddhist priestess' (1) but, without a shadow of warrant of fact, credits me with the foundation of the Theosophical Society and its Branches. " [Letter of H. P. Blavatsky, in the Spiritualist of March 22, 1878.]

"Với giọng mỉa mai nghiền nát, ông ta gọi chúng tôi là 'các huấn sư của chúng ta.' Nay tôi nhớ là đã nói rất rõ trong một lá thư trước rằng chúng tôi [Bà ấy và tôi] không tự xưng là huấn sư, trái lại, từ chối bất kỳ chức phận nào như thế—bất kể bài tụng ca tán dương siêu hạng của người bạn khả kính của tôi, Ông O'Sullivan, người không chỉ thấy ở tôi một 'nữ tư tế Phật giáo' (1) mà còn, không có một chút căn cứ sự kiện nào, gán cho tôi việc sáng lập Hội Thông Thiên Học và các Phân hội của nó." [Thư của H. P. Blavatsky, đăng trên báo Spiritualist ngày 22 tháng 3, 1878.]

H.P.B. was quite wonderful enough as she actually was without the fulsome praise that has been lavished upon her; and the attempt to read into every word and action an occult value will only recoil upon its authors, by the

H.P.B. đã quá đỗi kỳ diệu theo đúng thực tại của Bà, chẳng cần những lời tán tụng quá lố đã được dồn dập dâng lên; và nỗ lực đọc vào mỗi lời nói và hành vi một giá trị huyền linh rồi rốt cuộc cũng sẽ dội ngược lên những người gieo

inflexible general law of action and reaction observable in Nature. Her devotees ignore the fact, that the more previsionary power and infallible insight they ascribe to her, the more mercilessly will men hold her accountable for her every action, her mistakes in judgment, inaccuracies in statement, and other foibles which, in an ordinary—i.e., an uninspired person, are often only mildly blamed because recognised as proofs of human infirmity. It is a most unfriendly act to try to make her a being above humanity, without a weakness, spot, or blemish, for her written public record, let alone her private correspondences, proves the thing impossible.

ra nó, theo định luật bất di bất dịch của hành động và phản hành động quan sát thấy trong Tự nhiên. Những người sùng mộ Bà phớt lờ thực tế rằng, càng gán cho Bà năng lực tiên tri và cái nhìn vô sai càng nhiều, thì người đời càng nắm thật chặt Bà chịu trách nhiệm cho mọi hành vi của mình, những sai lầm trong phán đoán, những thiếu chính xác trong phát biểu, và các tật nhỏ khác vốn nơi một người bình thường—tức một người không được linh hứng—thường chỉ bị trách nhẹ vì được nhìn nhận là những bằng chứng của khiếm khuyết nhân loại. Đó là hành động rất bất thân thiện khi cố biến Bà thành một hữu thể siêu nhân loại, không chút yếu đuối, tì vết hay khuyết điểm, vì văn bản công khai do chính tay Bà viết, chưa kể thư từ riêng tư, chứng minh điều đó là bất khả.

Though my Inaugural Address was applauded by my audience, and Mr. Newton, the orthodox Spiritualist, joined with Mr. Thomas Freethinker, and the Rev. Mr. Westbrook, to get a vote that it be printed and stereotyped—a good proof that they did not think its views and tone unreasonable—yet it reads a bit foolish after seventeen years of hard experience. A good deal of its forecast of results has been verified, much of it falsified. What we counted on as its sound experimental basis, viz., Felt's demonstration of the existence of the Elemental races, proved a complete and mortifying disappointment. Whatever he may have done by himself in that direction, he showed us nothing, not even the tip end of the tail of the tiniest Nature-spirit. He left us to be mocked by the Spiritualist and every other class of sceptic. He was a man of extraordinary acquirements, and had made what seemed a remarkable discovery. So probable, indeed, did it appear that—as I have above stated—Mr. Bouton, an experienced merchant, risked a very heavy sum on the speculation of getting out his

Dù Diễn văn Nhậm chức của tôi được cử tọa hoan hô, và Ông Newton, nhà Thần linh học chính thống, đã cùng với Ông Thomas Freethinker và Mục sư Westbrook kiến nghị in và đúc bản kẽm—một bằng chứng tốt rằng họ không thấy quan điểm và giọng điệu của nó là bất hợp lý—thế nhưng đọc lại sau mười bảy năm trải nghiệm gian khổ thì quả là có phần ngây thơ. Rất nhiều dự báo về kết quả của nó đã được kiểm chứng, nhiều điều khác bị thực tế bác bỏ. Điều mà chúng tôi dựa làm nền tảng thực nghiệm vững chắc, tức là, sự chứng minh của Felt về sự tồn tại của các chủng loại hành khí, hóa ra là một nỗi thất vọng hoàn toàn và nhục nhã. Dù Ông có thể đã tự mình làm được điều gì đó theo hướng ấy, Ông không cho chúng tôi thấy gì cả, thậm chí không một khúc đuôi nhỏ nhất của một tinh linh Tự nhiên bé xíu. Ông bỏ mặc chúng tôi để bị nhà Thần linh học và mọi hạng hoài nghi khác chế giễu. Ông là người có tri thức phi thường, và đã có một khám phá xem ra đáng chú ý. Quả thực, nó có vẻ đáng tin đến mức—như tôi đã nói ở trên—Ông Bouton, một thương gia lão luyện, đã mạo hiểm một khoản tiền rất lớn vào việc xuất bản

book. For my part, I believe he had done what he claimed, and that, if he had but systematically followed up his beginnings, his name would have been among the most renowned of our epoch. Having so often seen H. P. B. employ the Elementals to do phenomena, Signor B. do the same on several occasions, and my mysterious strangers show me them in my own rooms, what was easier than for me to believe that Felt could do likewise; especially when H.P.B. assured me that he could? So, with the temerity of a born pioneer and the zeal of a congenital optimist and enthusiast, I gave rein to my imagination and depicted, in my Address, what was likely to result if Felt's promise was made good. Luckily for me, I put in the "if"; and it might have been better if it had been printed thus—IF. On the plea of his pecuniary necessities, he got out of Treasurer Newton $100 to defray the costs of the promised experiments, but brought us no Elementals. In the Council meeting of March 29, 1876, a letter from him was read, in which he stated that "he was prepared to fulfil his promise to lecture before the Society upon the Kabbalah, and giving an outline of the different departments into which he would divide his subject."

sách của Ông. Phần tôi, tôi tin rằng Ông đã làm được điều mình tuyên bố, và rằng, nếu Ông chịu theo đuổi một cách hệ thống những khởi đầu của mình, tên tuổi Ông hẳn đã nằm trong hàng lừng danh nhất thời đại chúng ta. Đã nhiều lần tôi thấy H. P. B. sai khiến các hành khí để làm hiện tượng, Ngài B. cũng làm như vậy vào vài dịp, và những người khách bí ẩn của tôi cho tôi thấy chúng ngay trong phòng của tôi, thì còn gì dễ hơn để tôi tin Felt cũng có thể làm tương tự; nhất là khi H.P.B. đoan chắc với tôi rằng Ông có thể? Vậy nên, với sự táo bạo của một người tiên phong bẩm sinh và nhiệt huyết của một người lạc quan và cuồng nhiệt bẩm sinh, tôi buông cương cho trí tưởng tượng và phác họa, trong Diễn văn, những gì có khả năng xảy đến nếu lời hứa của Felt được thực hiện. May cho tôi là tôi có thêm chữ "nếu"; và hẳn đã tốt hơn nếu nó được in thế này—NẾU. Lấy cớ nhu cầu tài chính, Ông đã lấy từ Thủ quỹ Newton 100 đô-la để chi trả chi phí cho những thí nghiệm đã hứa, nhưng chẳng mang đến cho chúng tôi hành khí nào cả. Tại phiên họp Hội đồng ngày 29 tháng 3 năm 1876, một bức thư của Ông được đọc, trong đó Ông nói rằng "Ông sẵn sàng thực hiện lời hứa diễn thuyết trước Hội về Kabbalah, và đưa ra một đề cương các bộ phận khác nhau mà Ông sẽ phân chia đề tài của mình."

Whereupon, Mr. Monachesi moved a Resolution, which was passed, that

Ngay đó, Ông Monachesi đưa ra một Nghị quyết, được thông qua, rằng:

"The Secretary be instructed to have printed and circulated among the Fellows of the Society, either the, letter of V. P. Felt, or a syllabus which Fellow Felt and himself would prepare." [Extract, "Minutes of the T. S.," p. 15.]

"Thư ký được chỉ thị in và lưu hành trong các Đồng sự của Hội, hoặc bức thư của Phó Chủ tịch Felt, hoặc một đề cương mà Đồng sự Felt và chính Ông sẽ soạn." [Trích, "Biên bản của T. S.", tr. 15.]

The circular was issued and helped somewhat to lessen the feeling of resentment that prevailed against Mr. Felt for his breach of promise. He actually delivered his second lecture on the 21st June, but then he again

Tờ thông tri đã phát hành và phần nào giúp giảm bớt cảm giác bất bình vốn lan tràn đối với Ông Felt vì việc thất hứa. Thực tế Ông đã đọc bài diễn thuyết thứ hai vào ngày 21 tháng 6, nhưng rồi lại làm chúng tôi thất vọng, và tôi

failed us, and I find that, in the Council meeting on the 11th October, on Treasurer Newton's motion, a Resolution was adopted, instructing Mr. Judge, the Society's Counsel, to demand that he should fulfil his legal obligation at an early date. But he never did. Finally, he went out of the Society; and, it having thus been proved that nothing was to be expected of him a number of persons also vanished from the Society, and left us others, who were not mere sensation-seekers, to toil on as best we might.

thấy rằng, tại phiên họp Hội đồng ngày 11 tháng 10, theo kiến nghị của Thủ quỹ Newton, một Nghị quyết được thông qua, chỉ thị Ông Judge, Cố vấn pháp lý của Hội, đòi Ông phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình trong thời hạn sớm. Nhưng Ông không bao giờ làm. Sau cùng, Ông rời Hội; và, vì như thế đã chứng minh rằng không thể trông mong gì nơi Ông, một số người cũng biến mất khỏi Hội, bỏ lại chúng tôi, những người không phải kẻ chuộng cảm giác mạnh, tiếp tục nhọc nhằn trong khả năng tốt nhất có thể.

And it was toil, as all who were at all active in those days, very well recollect. Our object was to learn, experimentally, whatever was possible about the constitution of man, his intelligence, and his place in nature. Especially Mind, active as WILL, was a great problem for us. The Eastern magus uses it, the Western mesmerist and psychopath employ it; one man develops it, and becomes a hero, another paralyses it, and becomes a spirit medium. To its resistless sway the beings of all kingdoms and various planes of matter are obedient, and when imagination is simultaneously active, it creates, by giving objectivity to just-formed mind-images. So, though Felt had defaulted, and we could count on no sailing on smooth tides, yet we had still many fields left for research, and we explored them a little. The old records show that we tested mediums, tried experiments in psychometry, thought-reading and mesmerism, and wrote and listened to papers, But we made slow progress, for, though we all, by tacit consent, put the best face upon it, every one of us was secretly discouraged by Felt's fiasco, and there seemed no chance of finding a substitute: the rain-maker, Signor B., had been driven away by H.P.B., after his futile attempt to create a breach between her and myself; my swarthy, elemental-summoning visitor did not show his face again; and H. P.

Và quả là nhọc nhằn, như tất cả những ai từng năng động đôi chút trong những ngày ấy đều nhớ rất rõ. Mục đích của chúng tôi là, bằng thực nghiệm, học bất cứ điều gì có thể về cấu tạo của con người, trí năng của y, và vị trí của y trong thiên nhiên. Đặc biệt, Thể trí, hoạt động như Ý Chí, là một vấn đề lớn đối với chúng tôi. Pháp sư phương Đông sử dụng nó, nhà thôi miên và nhà tác động tâm thần phương Tây cũng sử dụng nó; một người phát triển nó và trở thành anh hùng, người khác làm tê liệt nó và trở thành đồng tử. Trước sự chi phối không cưỡng nổi của nó, các hữu thể của mọi giới và các cõi chất liệu khác nhau đều tuân phục, và khi sự tưởng tượng đồng thời hoạt động, nó sáng tạo bằng cách trao đối tính cho các ảnh-tưởng mới hình thành. Cho nên, dù Felt đã bội hẹn, và chúng tôi không thể mong gì vào một con nước êm đềm, nhưng chúng tôi vẫn còn nhiều cánh đồng để nghiên cứu, và chúng tôi khảo sát chúng đôi chút. Hồ sơ cũ cho thấy rằng chúng tôi đã khảo nghiệm các đồng tử, thử nghiệm trong Thuật trắc tâm, đọc tư tưởng và thôi miên, và viết cũng như nghe các tham luận. Nhưng chúng tôi tiến triển chậm, vì, dẫu tất cả chúng tôi, theo sự đồng thuận mặc nhiên, đều cố tỏ ra lạc quan nhất, thì mỗi người chúng tôi đều âm thầm nản lòng bởi cú sập của Felt, và xem ra không còn cơ hội tìm người thay thế: người làm mưa, Ngài B., đã bị H.P.B. xua đi sau khi Ông toan vô

B., upon whose help everybody had—as we thought—not unreasonably counted, refused to do the slightest phenomenon at our meetings. So the membership dwindled by degrees, until, at the end of a year or so, there survived the following: the form of a good organisation, sound and strong in its platform; a clangorous notoriety; a few, more or less indolent, members; and an indestructible focus of vitality in the quenchless enthusiasm of the two friends, the Russian woman and American man, who were in deadly earnest; who never for a moment harboured a doubt as to the existence of their Masters, the excellence of their delegated work, or the ultimate complete success that would crown it. Judge was a loyal friend and willing helper, but he was so very much our Junior that we could not regard him as an equal third party. He was more like the youngest son in a family. Many an evening after we had established our residential Headqarters, when our visitors had gone and H.P.B. and I stopped in the Library-room for a parting-smoke and chat, have we laughed to think how few we could count upon to stand by us through everything. The fair speeches and smiles of the evening's guests would be recalled, and the selfishness they often meant to mask detected. The one thing we felt more and more as time went on was, that we two could absolutely depend upon each other for Theosophy, though the sky itself should crack; beyond that, all depended upon circumstances. We used to speak of ourselves as the Theosophical Twins, and sometimes as a trinity; the chandelier hanging overhead making the third of the party! Frequent allusions to both these pleasantries occur in our Theosphical correspondence; and on the day when she and I were leaving our dismantled apartments in New York, to go aboard the steamer that was to take us towards India, the last thing we did was to say,

ích tạo ra một sự rạn nứt giữa Bà và tôi; vị khách da ngăm, người triệu thỉnh hành khí, không còn ló mặt trở lại; và H. P. B., nơi sự giúp đỡ của Bà mà mọi người—như chúng tôi nghĩ—không phải là vô lý để trông đợi, lại từ chối làm bất kỳ hiện tượng nhỏ nào trong các cuộc họp của chúng tôi. Thế là hội viên dần dần vơi đi, cho đến, sau chừng một năm, còn tồn tại những điều sau: một hình thức tổ chức tốt, vững chắc trong cương lĩnh; một tiếng tăm ồn ã; vài hội viên, ít nhiều lười biếng; và một tiêu điểm sinh khí bất hoại nơi lòng nhiệt thành không thể dập tắt của hai người bạn, người đàn bà Nga và người đàn ông Mỹ, những người hết sức nghiêm túc; những người chẳng bao giờ trong khoảnh khắc nào hoài nghi sự hiện hữu của các Bậc Thầy của họ, sự tuyệt hảo của công việc được ủy thác, hay thành công trọn vẹn cuối cùng sẽ đội mũ triều thiên cho nó. Judge là một người bạn trung tín và trợ thủ sẵn lòng, nhưng Ông quá trẻ so với chúng tôi nên chúng tôi không thể xem Ông là một người thứ ba ngang hàng. Ông giống như cậu con út trong một gia đình. Nhiều tối, sau khi chúng tôi đã thiết lập Trụ sở cư trú, khi khách đã về và H.P.B. và tôi dừng lại trong phòng Thư viện để hút điếu thuốc và chuyện trò trước lúc chia tay, chúng tôi cười mà nghĩ xem mình có thể trông cậy được vào bao nhiêu người đứng cạnh bên chúng tôi qua mọi hoàn cảnh. Những lời lẽ dịu dàng và nụ cười của các vị khách buổi tối được nhắc lại, và bộc lộ sự ích kỷ mà chúng thường dùng để che giấu. Một điều chúng tôi càng ngày càng cảm thấy rõ là, chúng tôi hai người có thể tuyệt đối dựa vào nhau vì Thông Thiên Học, dẫu bầu trời có sụp; ngoài điều ấy, tất cả tùy hoàn cảnh. Chúng tôi thường tự gọi mình là "Cặp Song sinh Thông Thiên Học", và đôi khi là "bộ ba"; chùm đèn treo trên đầu làm thành người thứ ba trong nhóm! Những ám chỉ thường xuyên về cả hai trò đùa này xuất hiện trong thư từ Thông Thiên Học của chúng tôi; và vào ngày Bà và tôi rời căn hộ đã dỡ bỏ đồ đạc ở New York để lên tàu hướng đến Ấn Độ,

with mock seriousness, "Farewell, old Chandelier; silent, light-giving, unchanging friend and confidant!"

việc cuối cùng chúng tôi làm là nói, với giọng bông đùa nghiêm trang: "Vĩnh biệt, Chùm đèn xưa; người bạn câm lặng, tỏa sáng, bất biến và đáng tin cậy!"

The enemy have sometimes said that when we sailed away from America we left no Theosophical Society behind us; and to a certain extent that was true, for, owing to several causes, it did nothing to speak of during the next six years. The social nucleus—always the most powerful factor in movements of this kind—had been broken up; nobody was able to form a new one; another H. P. B. could not be created; and Mr. Judge, the then only potential future leader and organiser, was called away to Spanish countries by professional business, as above remarked.

Kẻ thù đôi khi nói rằng khi chúng tôi rời nước Mỹ ra khơi, chúng tôi chẳng để lại Hội Thông Thiên Học nào phía sau; và ở một mức độ nào đó điều ấy đúng, vì do nhiều nguyên do, trong sáu năm tiếp theo, nó không làm được gì đáng kể. Hạt nhân xã hội—luôn là yếu tố mạnh nhất trong các phong trào loại này—đã bị tan vỡ; chẳng ai có thể lập nên một hạt nhân mới; một H. P. B. khác không thể được tạo ra; và Ông Judge, người khi ấy là lãnh tụ và nhà tổ chức tiềm năng duy nhất cho tương lai, đã bị công việc nghề nghiệp kêu gọi đến các xứ nói tiếng Tây Ban Nha, như đã nói ở trên.

It must be said, in justice to Mr. Judge, General Doubleday, and their associates in the original Theosophical Society, whom we left in charge on leaving for India, that the suspended animation was for two or three years mainly due to my own fault. There had been some talk of converting the Society into a high Masonic degree, and the project had been favourably viewed by some influential Masons. I shall have to recur to this subject later on. For the present it suffices to say that I was asked to draft an appropriate form of ritual, and when we left America this was one of the first things I was to do after reaching India. But instead of the quiet and leisure anticipated, we were instantly plunged into a confusion of daily work and excitement; I was forced on the lecturing platform; we made long journeys through India; the Theosophist was founded, and it was simply impossible to give any attention to the ritual; though I have several letters from General Doubleday and Judge complaining that it was not sent them, and saying they could do nothing without it.

Cũng phải nói, để công bằng với Ông Judge, Tướng Doubleday, và các cộng sự của họ trong Hội Thông Thiên Học nguyên thủy, những người chúng tôi giao phó việc trông coi khi rời sang Ấn Độ, rằng tình trạng đình trệ sinh hoạt trong hai, ba năm đầu phần lớn do lỗi của chính tôi. Đã có vài bàn tính về việc chuyển Hội thành một bậc cao của Tam Điểm, và dự án được một số vị Tam Điểm có ảnh hưởng nhìn nhận thuận lợi. Tôi sẽ phải quay lại chủ đề này sau. Lúc này chỉ cần nói rằng tôi được yêu cầu soạn một nghi thức thích hợp, và khi chúng tôi rời nước Mỹ, đó là một trong những việc đầu tiên tôi phải làm sau khi tới Ấn Độ. Nhưng thay vì sự tĩnh lặng và nhàn rỗi như dự liệu, chúng tôi lập tức bị đẩy vào một cảnh hỗn độn của công việc và kích động hàng ngày; tôi buộc phải lên diễn đàn thuyết giảng; chúng tôi đi những chuyến dài qua Ấn Độ; tờ Theosophist ra đời, và hoàn toàn bất khả để chú ý đến nghi thức; dù tôi nhận được nhiều thư của Tướng Doubleday và Judge phàn nàn rằng nó chưa được gửi, nói rằng họ chẳng thể làm gì nếu không có nó. Vả lại, trải nghiệm

Moreover, our wider experience convinced us of the impracticability of the plan: our activity had taken a much wider extension, and our work a more serious and independent character. So, finally, I decided not to follow up the scheme. But by this time Judge had gone abroad and the others did nothing.

rộng mở của chúng tôi thuyết phục rằng kế hoạch ấy là bất khả thi: hoạt động của chúng tôi đã có tầm mở rộng lớn hơn nhiều, và công việc của chúng tôi mang tính nghiêm túc và độc lập hơn. Vì vậy, rốt cuộc, tôi quyết định không theo đuổi đề án. Nhưng đến lúc này Judge đã ra nước ngoài và những người khác thì chẳng làm gì.

In a letter dated New York, October 17, 1879, —a year after our departure—Mr. Judge writes: "We have taken in but few members and decided to wait for the ritual before taking in more, as that would make a serious change." For us two, however, there had been twelve months of heavy work. General Doubleday writes to the same effect under date of September, 1,1879, saying: "With regard to the T.S., in the United States we have been in statu quo, waiting for the promised ritual?" On the 23rd of June, 1880, he asks: "Why do you not send us that ritual?" And Mr. Judge, on April 10, 1880, tells me, "Everything here lags. No ritual yet. Why?" November 7, 1881, Judge being absent in South America, his brother, whom he had left in charge of T. S. affairs, writes me that nothing is doing, and that "the Society will not start working until W. Q. J., General Doubleday, and I [he] can find time and means to start it"; both of which were lacking. Finally—as it is useless to follow up the matter further—on January 7, 1882, Judge writes: "The Society is dormant, doing absolutely nothing. Your explanation about the ritual is satisfactory."

Trong một bức thư đề ngày New York, 17 tháng 10 năm 1879,—một năm sau khi chúng tôi khởi hành—Ông Judge viết: "Chúng tôi chỉ thu nạp ít hội viên và quyết định chờ nghi thức trước khi thu nạp thêm, vì điều đó sẽ tạo ra một thay đổi quan trọng." Còn với chúng tôi, đã có mười hai tháng công việc nặng nề. Tướng Doubleday viết cùng ý như vậy trong thư đề ngày 1 tháng 9, 1879, nói: "Liên quan đến T.S. tại Hoa Kỳ, chúng tôi vẫn trong trạng thái y như cũ, chờ nghi thức đã hứa?" Ngày 23 tháng 6 năm 1880, Ông hỏi: "Sao các anh không gửi cho chúng tôi nghi thức ấy?" Và Ông Judge, ngày 10 tháng 4, 1880, nói với tôi, "Mọi việc nơi đây trì trệ. Chưa có nghi thức. Tại sao?" Ngày 7 tháng 11, 1881, Judge vắng mặt ở Nam Mỹ, anh trai Ông, người được giao trông coi công việc của T.S., viết cho tôi rằng chẳng có gì đang diễn ra, và rằng "Hội sẽ không bắt đầu hoạt động cho đến khi W. Q. J., Tướng Doubleday, và tôi có thể tìm được thời gian và phương tiện để khởi động nó"; cả hai đều thiếu. Cuối cùng—vì theo dõi thêm cũng vô ích —ngày 7 tháng 1 năm 1882, Judge viết: "Hội đang ngủ yên, không làm gì cả. Lời giải thích của anh về nghi thức là thỏa đáng."

Yet throughout all these years, Mr. Judge's letters to H. P. B., myself, and Damodar show that his zeal for Theosophy and all mysticism was unquenchable. His greatest desire was that a day might come when he should be free to devote all his time and energies to the work of the Society. But as the clover seed, imbedded in the soil twenty feet below the

Thế nhưng suốt những năm ấy, thư của Ông Judge gửi H. P. B., tôi, và Damodar cho thấy lòng nhiệt thành của Ông đối với Thông Thiên Học và mọi điều huyền bí là không thể dập tắt. Khát vọng lớn nhất của Ông là một ngày nào đó Ông được tự do dâng hiến toàn bộ thời gian và năng lực cho công việc của Hội. Nhưng như hạt cỏ ba lá vùi trong đất hai mươi foot dưới

surface, germinates when the well-diggers bring it up above ground, so the seed we planted in the American mind, between the years 1874 and 1878, fructified in its due time; and Judge was the husbandman predestined to reap our harvest. Thus, always, Karma evolves its pioneers, sowers, and reapers. The viability of our Society was proximately in us two founders, but ultimately in its basic idea and the transmitters, the August Ones, who taught us and shed into our hearts and minds the light of their benevolent goodwill. As both of us realised this, and as we were both permitted to work for it and with them, there was a closer bond between us two than any that the common social relationships could have forged. It made us put up with each other's weaknesses and bear all the grievous frictions incident to the collaboration of two such contrasting personalities. As for myself, it made me put behind me as things of no value all worldly ties, ambitions,and desires. Truly, from the bottom of my heart, I felt, and feel, that it is better to be a door-keeper, or even something more menial than that, in the house of the "Lord on High," than to dwell in any silken pavilion the selfish world could give me for the asking. So felt H. P. B., whose tireless enthusiasm for our work was a never-failing wellspring of encouragement to every one coming in contact with her. Feeling thus, and ready, as we were, to make every sacrifice for our cause, the extinction of the Theosophical Society was simply impossible.

mặt đất sẽ nảy mầm khi người đào giếng đưa nó lên mặt, hạt giống chúng tôi đã gieo vào tâm trí người Mỹ giữa những năm 1874 và 1878 đã kết trái vào thời điểm thích đáng của nó; và Judge là người nông phu được tiền định để gặt mùa của chúng tôi. Như thế, Karma luôn xoay chuyển mà sinh ra người mở đường, người gieo, và người gặt. Sức sống của Hội chúng ta, trên bình diện gần, nằm trong chúng tôi hai người sáng lập, nhưng rốt ráo nằm trong ý tưởng căn bản của nó và nơi các Đấng Truyền Thụ, các Đấng Cao Cả, những Vị đã giáo hóa chúng tôi và rót vào tâm và trí chúng tôi ánh sáng của thiện chí từ ái của Các Ngài. Vì cả hai chúng tôi đều nhận ra điều này, và vì chúng tôi đều được phép làm việc cho nó và cùng với Các Ngài, nên có một mối liên kết giữa hai chúng tôi khắng khít hơn bất cứ mối dây xã hội thông thường nào có thể rèn nên. Nó khiến chúng tôi chấp nhận những yếu điểm của nhau và chịu đựng mọi ma sát gay gắt gắn liền với sự cộng tác giữa hai phàm ngã tương phản sâu sắc. Về phần tôi, nó khiến tôi đặt ra phía sau, như những điều vô giá trị, tất cả ràng buộc thế gian, tham vọng, và dục vọng. Từ tận đáy lòng, tôi đã cảm thấy, và vẫn cảm thấy, rằng tốt hơn là làm kẻ gác cửa, hay thậm chí một vai tầm thường hơn thế nữa, trong nhà của "Đức Chúa trên Cao", hơn là ở trong bất kỳ trướng lều bằng gấm nào mà thế gian vị kỷ có thể ban cho tôi khi tôi vừa ngỏ lời xin. H. P. B. cũng cảm nhận như thế, và lòng nhiệt thành không mệt mỏi của Bà dành cho công việc của chúng tôi là nguồn mạch khích lệ bất tận cho mọi người tiếp xúc với Bà. Cảm như vậy, và sẵn sàng, như chúng tôi đã sẵn sàng, hy sinh mọi thứ vì sự nghiệp, thì sự tiêu vong của Hội Thông Thiên Học là điều hoàn toàn bất khả.

Many things of interest to Theosophists are recorded in the early Society records. At the Council meeting of January 12, 1876, it was resolved, upon the motion of J. S. Cobb, "that William Q. Judge, Counsel to the Society, be

Nhiều điều thú vị đối với các nhà Thông Thiên Học được ghi trong các biên bản đầu thời của Hội. Tại phiên họp Hội đồng ngày 12 tháng 1 năm 1876, theo kiến nghị của J. S. Cobb, đã quyết nghị rằng "William Q. Judge, Cố vấn

invited to assist in the deliberations of the Council, at its meetings." At the same meeting, the withdrawal of Mr. Sotheran from the Society was noted and Mr. H. J. Newton appointed to fill the vacancy; and the Council ordered the Recording Secretary to lay before the Society, at its next regular meeting, the following Resolution, as upon the recommendation of the Council, for adoption:

pháp lý của Hội, được mời tham dự các cuộc thảo luận của Hội đồng tại các phiên họp." Cũng tại phiên họp ấy, việc Ông Sotheran rút khỏi Hội được ghi nhận, và Ông H. J. Newton được bổ nhiệm để lấp chỗ trống; và Hội đồng chỉ thị cho Thư ký Lưu trữ trình trước Hội, tại phiên họp thường lệ kế tiếp, Nghị quyết sau, theo đề nghị của Hội đồng, để chấp thuận:

"That in future this Society adopt the principle of secrecy in connection with its proceedings and transactions, and that a Committee be appointed to draw up and report upon the details necessary to give effect to such a change."

"Rằng từ nay Hội này áp dụng nguyên tắc bí mật liên quan đến các thủ tục và giao dịch của mình, và rằng một Ủy ban được chỉ định để soạn thảo và báo cáo các chi tiết cần thiết nhằm thực thi thay đổi như vậy."

So that, after an experience of barely three months—I had thought it was much longer—we were obliged in self-defence to become a secret body. At the Council meeting of March 8, 1876, on motion of H. P. Blavatsky, it was

Như vậy, sau một kinh nghiệm chỉ vỏn vẹn ba tháng—tôi từng tưởng là lâu hơn—chúng tôi buộc phải, để tự vệ, trở thành một tổ chức kín. Tại phiên họp Hội đồng ngày 8 tháng 3 năm 1876, theo kiến nghị của H. P. Blavatsky, đã

"Resolved, That the Society adopt one or more signs of recognition, to be used among the Fellows of the Society, or for admissions to the meetings."

"Quyết nghị, rằng Hội chấp nhận một hoặc nhiều dấu hiệu nhận biết, dùng giữa các Đồng sự của Hội, hoặc để vào cửa các phiên họp."

A Committee of three, of whom H. P. B. was one, was appointed by me to invent and recommend signs. The appropriate seal of the Society was partly designed after a very mystical one that a friend of H. P. B.'s had composed for her, to use on her letter-paper, and it was beautifully engraved for us by Mr. Tudor Harton. A little later Mr. Judge and I, with the concurrence of others, sketched a badge of membership, consisting of a serpent coiled about an Egyptian Tau. I had two made, for H. P. B. and myself, but we subsequently gave them away to friends. Quite recently, this very pretty and appropriate symbol has been revived in America.

Một Ủy ban ba người, trong đó có H. P. B., được tôi chỉ định để sáng chế và đề nghị dấu hiệu. Ấn triện thích hợp của Hội một phần được thiết kế dựa trên một ấn bí nhiệm mà một người bạn của H. P. B. đã soạn cho Bà dùng trên giấy thư, và nó được Ông Tudor Harton khắc rất đẹp cho chúng tôi. Không lâu sau, Ông Judge và tôi, với sự đồng thuận của những người khác, phác thảo một phù hiệu hội viên, gồm một con rắn quấn quanh chữ Tau Ai Cập. Tôi cho làm hai chiếc, cho H. P. B. và cho tôi, nhưng sau đó chúng tôi đã tặng lại bạn bè. Gần đây, biểu tượng rất đẹp và thích hợp này đã được khôi phục tại Mỹ.

But what little secrecy there ever was in the

Nhưng chút bí mật ít ỏi từng có trong Hội—ít,

Society—as little, or even less "than that so carefully guarded by the Tyler of a Masonic Lodge—has virtually passed away, after its brief period of use in our early days. In 1889, it was made the chief feature in the Esoteric Society which I chartered for H. P. B., and, I regret to say, has caused us much harm with much good.

hoặc thậm chí còn ít hơn "sự bí mật được người gác cửa của một Hội Tam Điểm cẩn trọng giữ gìn"—đã hầu như trôi qua, sau khoảng thời gian hữu dụng ngắn ngủi trong buổi đầu của chúng ta. Năm 1889, nó trở thành đặc điểm chủ chốt trong Hội Nội Môn mà tôi cấp phép cho H. P. B., và, tiếc thay, đã gây cho chúng tôi không ít tổn hại song hành với không ít lợi ích.

CHAPTER X—CHƯƠNG X

BARON DE PALM—BARON DE PALM

THE evolution of the Society up to its perfected organisation having been traced, we may now give attention to special incidents which occupied the attention of its founders and more or less affected its interests. If the details of early T.S. history were known to the majority of its members this historical retrospect might be left to some less busy person than myself to compile. In point of fact, however, no other living person knows them all so well as I; no one save H. P. B. and I assumed all the responsibilities, took all the hard knocks, organised all the successes: so, perforce, I must play the historian. If I do not, the truth will never be made known. The special incident to be dealt with in the present chapter is the story of Baron de Palm's connection with our Society, his antecedents, death, will, and funeral; his cremation will require a separate chapter. This is not Theosophy, but I am not writing Theosophy; it is history, one of several affairs which were mixed up in our Society's concerns, and which greatly occupied the time and thoughts of my colleague and myself. These affairs threw upon me, as President, in, particular, very grave responsibilities. When I say that I carried through the De Palm funeral obsequies with the conviction that it would cost me a professional connection worth some £2,000 a year, my meaning will appear. The thing

Tiến trình phát triển của Hội cho đến khi hoàn chỉnh tổ chức đã được lần theo, giờ chúng ta có thể chú ý đến các sự việc đặc thù vốn thu hút sự quan tâm của những người sáng lập và ít nhiều ảnh hưởng đến lợi ích của Hội. Nếu đa số hội viên biết các chi tiết lịch sử T.S. buổi đầu, thì việc biên soạn hồi cố lịch sử này có thể để cho người nào ít bận rộn hơn tôi. Nhưng thực tế là không ai khác đang sống biết tất cả mọi chuyện tường tận như tôi; ngoài H. P. B. và tôi ra, chẳng ai gánh vác mọi trách nhiệm, nhận hết các đòn, tổ chức mọi thành công: vậy nên, bắt buộc tôi phải làm sử gia. Nếu tôi không làm, sự thật sẽ chẳng bao giờ được công bố. Sự việc đặc thù cần để cập trong chương này là câu chuyện về mối liên hệ của Baron de Palm với Hội chúng ta, quá trình trước đó của Ông, cái chết, chúc thư, và đám tang; việc hỏa táng Ông sẽ cần một chương riêng. Đây không phải là Thông Thiên Học, nhưng tôi không viết Thông Thiên Học; đây là lịch sử, một trong số những vụ việc được trộn lẫn với các mối quan tâm của Hội chúng ta, và đã chiếm khá nhiều thời gian và tâm trí của đồng sự tôi và tôi. Những việc này, đặt lên tôi, với tư cách Chủ tịch, những trách nhiệm rất nặng nề. Khi tôi nói rằng tôi đã tiến hành tang lễ De Palm với xác tín rằng điều đó sẽ khiến tôi mất một mối quan hệ nghề nghiệp trị giá chừng 2.000 bảng một năm, ý tôi sẽ rõ. Điều lo sợ đã xảy ra thật, vì tôi làm phật lòng sinh tử một gentleman—

apprehended did happen, because I mortally offended the gentleman—a bigoted Christian —who controlled the matter in question, and who influenced its transfer to another friend of his. Of course, I should do it over again, and I only mention the circumstance to show that it cost something to be a worker with the Master in those early days.

một tín đồ Cơ Đốc cuồng tín—người kiểm soát vụ việc nói trên, và người đã tác động khiến nó được chuyển giao cho một người bạn khác của Ông. Tất nhiên, nếu làm lại tôi vẫn sẽ làm y như thế, và tôi chỉ nêu sự việc để cho thấy rằng trong những ngày đầu ấy, phụng sự cùng với Bậc Thầy cũng phải trả giá.

Joseph Henry Louis Charles, Baron de Palm, Grand Cross Commander of the Order of the Holy Sepulchre and Knight of various other orders, was born at Augsburg, May 10, 1809, in an ancient baronial family of Bavaria. Late in life he emigrated to America, lived a number of years in the Western States, and about December, 1875, came to me in New York with an introductory letter from the late Col. Bundy, editor of the Religio Philosophical Journal, commending him to my courtesy. Finding him a man of engaging manners evidently familiar with the best society, and professing much interest in Spiritualism and a wish to learn something about our Oriental theories, I made him welcome, and at his request introduced him to H. P. B. The acquaintance was kept up, the Baron joined our Society,and, a vacancy occurring soon after by the resignation of the Rev. J. H. Wiggin, he was elected a Member of Council on the 29th March, 1876. As he complained of feeble health, and of having no one in New York who cared whether he lived or died in the wretched boarding-house where he was put up, I invited him to come and occupy a room in my “apartment,” looked after his comfort, and called in a physician to prescribe for him. Symptoms of pneumonia and nephritis showing themselves and the medical attendant pronouncing him in danger, he got me to send him Mr. Judge, the Society’s Standing Counsel, and executed a will devising certain parcels of real estate at Chicago to two lady friends, making me

Joseph Henry Louis Charles, Baron de Palm, Đại Thập Tự của Dòng Mộ Thánh và Hiệp sĩ của nhiều dòng khác, sinh tại Augsburg ngày 10 tháng 5 năm 1809, trong một gia đình bá tước cổ xưa của Bavaria. Về cuối đời, Ông di cư sang Mỹ, sống nhiều năm tại các bang miền Tây, và khoảng tháng 12 năm 1875, Ông đến gặp tôi ở New York với một bức thư giới thiệu của cố Đại tá Bundy, chủ bút tờ Religio-Philosophical Journal, giới thiệu Ông cho tôi. Thấy Ông là người có phong thái dễ mến, hiển nhiên quen thuộc với xã hội thượng lưu, và bày tỏ nhiều quan tâm đến Thần linh học cùng mong muốn học hỏi đôi điều về các thuyết phương Đông của chúng tôi, tôi đã tiếp Ông niềm nở, và theo lời thỉnh cầu, giới thiệu Ông với H. P. B. Mối quen biết được duy trì, Baron gia nhập Hội chúng ta, và, xảy ra một chỗ trống sau đó vì Mục sư J. H. Wiggin từ chức, Ông được bầu làm Ủy viên Hội đồng vào ngày 29 tháng 3 năm 1876. Vì Ông than yếu sức, và chẳng có ai ở New York bận tâm Ông sống hay chết trong ngôi nhà trọ tồi tàn nơi Ông trú, tôi mời Ông đến ở một phòng trong “căn hộ” của tôi, chăm lo tiện nghi cho Ông, và mời một bác sĩ đến khám. Khi xuất hiện triệu chứng viêm phổi và viêm thận, và bác sĩ chẩn đoán Ông nguy kịch, Ông nhờ tôi gọi Ông Judge, Cố vấn thường trực của Hội, và lập chúc thư để lại vài mảnh bất động sản ở Chicago cho hai vị nữ hữu, chỉ định tôi là người thừa kế còn lại, và bổ nhiệm Ông Newton, Thủ quỹ T. S., và tôi làm người thi hành di chúc, với đầy đủ quyền hạn. Theo lời khuyên y khoa và theo chính lời khẩn cầu của Ông, Ông được chuyển đến Bệnh viện

residuary legatee, and appointing Mr. Newton, Treasurer of the T. S., and myself his executors, with full powers. Under medical advice and at his own earnest request, he was removed to the Roosevelt Hospital on Friday evening, May 19th, (1876) and died the next morning. The result of an autopsy was to show that he had for years been suffering from a complication of diseases of the lungs, kidneys, and other organs; a medical certificate that he had died of nephritis was given and filed, as prescribed by law, in the Health Bureau, and the body was conveyed to the receiving-vault of the Lutheran Cemetery pending the completion of arrangements for interment.

Roosevelt vào tối Thứ Sáu, ngày 19 tháng 5 (1876) và mất vào sáng hôm sau. Kết quả giải phẫu tử thi cho thấy Ông đã nhiều năm mắc một chuỗi bệnh phối hợp ở phổi, thận, và các cơ quan khác; một giấy chứng tử y khoa rằng Ông chết vì viêm thận đã được cấp và lưu tại Cục Y Tế theo quy định pháp luật, và thi hài được đưa đến hầm nhận của Nghĩa trang Lutheran chờ hoàn tất các sắp đặt an táng.

In religion Baron de Palm was a Voltairean with a gloss of Spiritualism. He particularly asked that no clergyman or priest should officiate at his funeral, but that I should perform the last offices in a fashion that would illustrate the Eastern notions of death and immortality. The recent agitation of the subject of cremation in Great Britain and America, caused by the incineration of the body of the first Lady Dilke, the scientific experiments of Sir Henry Thompson (vide his published essay The Treatment of the Body of the Death, London, 1874), and the sensational article and pamphlets of Rev. H. R. Haweis upon the unspeakable horrors of the burial-grounds of London, led me to ask him how he would wish me to dispose of his remains. He asked for my opinion upon the relative superiority of the two modes of sepulture, concurred in my preference for cremation, expressed a horror of burial, some lady he had once known having been buried alive, and bade me do as I found most advisable. A dilettante sort of body calling itself the New York Cremation Society, had been formed in April, 1874, and I had enrolled myself as a member, and been elected a member of the

Về tôn giáo, Baron de Palm là người theo khuynh hướng Voltaire pha chút Thần linh học. Ông đặc biệt yêu cầu không có giáo sĩ hay linh mục nào chủ lễ tang, mà tôi sẽ cử hành nghi thức cuối cùng theo một cách thể hiện quan niệm phương Đông về cái chết và bất tử. Cuộc tranh luận gần đây về vấn đề hỏa táng tại Anh và Mỹ, do lễ thiêu xác phu nhân Dilke thứ nhất, các thí nghiệm khoa học của Ngài Henry Thompson (xem bài khảo luận xuất bản của Ông "Sự xử trí thân thể người chết", Luân Đôn, 1874), và bài báo gây chấn động cùng các tập sách nhỏ của Mục sư H. R. Haweis về nỗi kinh hoàng không thể nói nên lời tại các nghĩa trang London, khiến tôi hỏi Ông muốn tôi xử lý di thể của Ông như thế nào. Ông hỏi ý kiến tôi về tính ưu việt tương đối của hai phương thức an táng, tán đồng sở thích của tôi dành cho hỏa táng, bày tỏ sự kinh hãi đối với chôn cất—vì một nữ nhân quen biết của Ông từng bị chôn sống—và bảo tôi làm theo điều tôi thấy là thích đáng nhất. Một hội thân sĩ nhàn tản tự xưng là Hội Hỏa Táng New York đã thành lập vào tháng 4 năm 1874, và tôi đã ghi danh là hội viên, được bầu vào Ủy ban Tư vấn Pháp lý; nhưng ngoài việc thông qua nghị quyết và phát hành tập sách thì các hội viên chẳng làm

Legal Advice Committee; but beyond passing resolutions and issuing pamphlets the members had done nothing to prove the faith that was in them. Here, at last, was the chance of having a body to burn, and thus inaugurating the very needed reform. I offered it to the Society in question and it was accepted. The weather being warm for the season, urgent haste was called for, and up to the evening before the day appointed for the public funeral of the Baron, it was understood that after the ceremonies I was to deliver over the body to the Society's agents for cremation. Meanwhile H.P.B. and the rest of us bestirred ourselves to organise an impressive "Pagan funeral"—as the press chose to call it—compose a litany, devise a ceremonial, write a couple of Orphic hymns for the occasion, and get them set to appropriate music. On the Saturday evening mentioned above we were rehearsing our programme for the last time when a note was brought me from the Secretary of the N.Y. Cremation Society, to say that they would have to give up the cremation because of the great noise that the papers had made about the funeral and their attacks upon the Theosophical Society. In other words, these respectable moral cowards dared not face the ridicule and animosity which had been excited against us innovators. The quandary we were in did not last longer than a half hour, for I finally offered to take the whole responsibility upon myself, and pledged my word that the body should be burnt if I had even to do it myself. The promise was fulfilled in due time, as the sequel will show.

gì để chứng minh niềm tin của họ. Cuối cùng, đây là cơ hội có một thi thể để thiêu, nhằm khởi xướng cải cách rất cần thiết. Tôi đề nghị chuyển giao thi hài cho Hội nói trên và được chấp thuận. Thời tiết nóng so với mùa, sự khẩn cấp vô cùng cấp bách, và cho đến tối hôm trước ngày định cử hành lễ tang công khai của Baron, người ta hiểu rằng sau nghi thức, tôi sẽ giao thi thể cho các đại lý của Hội để hỏa táng. Trong khi đó H.P.B. và chúng tôi khẩn trương tổ chức một "đám tang ngoại giáo" ấn tượng—như báo chí gọi vậy—soạn một bài nguyện luân phiên, nghĩ ra một nghi lễ, viết hai bài thánh thi Orphic cho dịp này, và nhờ đặt nhạc phù hợp. Vào tối Thứ Bảy nói trên, khi chúng tôi đang diễn tập chương trình lần cuối, một tờ giấy nhắn được đưa đến cho tôi từ Thư ký Hội Hỏa Táng New York, báo rằng họ sẽ phải bỏ hỏa táng vì báo chí đã làm ầm ĩ về lễ tang và công kích Hội Thông Thiên Học. Nói cách khác, những kẻ nhút nhát đạo đức đáng kính trọng ấy không dám đối mặt với sự nhạo báng và thù nghịch đã kích động chống lại chúng tôi, những người tiên phong đổi mới. Thế khó xử của chúng tôi không kéo dài quá nửa giờ, vì cuối cùng tôi đề nghị nhận lấy toàn bộ trách nhiệm về mình, và cam kết bằng lời trịnh trọng rằng thi thể phải được thiêu, dẫu có phải chính tay tôi làm. Lời hứa đã được thực hiện đúng lúc, như phần sau sẽ cho thấy.

Through the obliging courtesy of the Rev. O. B. Forthingham, whose congregation were worshipping in the great hall of the Masonic Temple, at the corner of Twenty-third Street and Sixth Avenue, New York City, we were enabled to hold the Baron's obsequies in that

Nhờ sự lịch thiệp của Mục sư O. B. Frothingham, có giáo đoàn đang nhóm tại đại sảnh của Đền Tam Điểm, góc Phố 23 và Đại lộ Sáu, New York, chúng tôi có thể cử hành lễ tang của Baron trong phòng hội mênh mông ấy. Một giờ trước giờ ấn định, con phố đã chật

vast apartment. An hour before the appointed time the street was crowded by an eager, even somewhat obstreperous multitude, and a strong body of police had to be sent for to prevent the doors being forced. We had issued two kinds of admission tickets, both of triangular shape, one a black card printed in silver, for reserved seats, the other a drab one printed in black, for general admission; and the police were instructed to admit nobody without one or the other kind. But an American or British mob is hard to restrain, and there was such a rush when the doors were opened that the 1500 holders of tickets had to find seats as best they could. The great hall, which holds 2000 people, was crowded in every corner, the very passages and lobbies were blocked, and from the buzz of conversation and uneasiness prevailing it was easy to see that the multitude had come to gratify its curiosity, certainly not to evince either respect for the dead or sympathy with the Theosophical Society. It was just in that uncertain mood when the least unexpected and sensational incident might transform it into the wild beast that an excited crowd becomes at times. Through the whole of the previous week the leading papers had been lashing public curiosity into a frenzy, and one of the wittiest burlesques I ever read, that appeared in the World upon our anticipated ceremonial and public procession, set all New York laughing. For the benefit of our Theosophical grand-children I will quote the following fragment:

kín đám đông háo hức, thậm chí hơi hung hăng, và phải điều một đội cảnh sát hùng hậu đến để ngăn cửa bị xô đổ. Chúng tôi đã phát hành hai loại phiếu vào cửa, đều hình tam giác, một loại là thẻ đen in bạc, dành cho chỗ ngồi dự trữ; loại kia là thẻ màu xám in đen, dành cho vào cửa chung; và cảnh sát được chỉ thị không cho ai vào nếu không có một trong hai loại. Nhưng một đám đông Mỹ hay Anh rất khó kiềm chế, và đã có một đợt xô ào khi cửa mở khiến cho 1.500 người có vé phải tự tìm chỗ ngồi. Đại sảnh, vốn chứa được 2.000 người, đã đầy chật mọi ngóc ngách, đến cả các lối đi và tiền sảnh cũng bị chắn kín, và qua làn xì xào và cảm giác bồn chồn đang ngự trị có thể dễ thấy rằng đám đông đến để thỏa trí tò mò, chứ chắc chắn không phải để tỏ lòng tôn trọng người quá cố hay cảm tình với Hội Thông Thiên Học. Đám đông đang ở trạng thái bất định mà chỉ cần một sự cố bất ngờ, giật gân nhỏ cũng có thể biến nó thành con thú hoang mà một đám đông bị kích động đôi khi hóa thành. Suốt tuần trước đó, các tờ báo lớn đã quất roi vào trí tò mò công chúng đến mức cuồng loạn, và một bài nhại hóm hỉnh bậc nhất mà tôi từng đọc, đăng trên tờ World về nghi lễ và đoàn rước dự kiến của chúng tôi, khiến cả New York cười vang. Vì lợi ích của các cháu chắt Thông Thiên Học của chúng ta, tôi xin trích đoạn sau:

"'All right,' said the Colonel; 'go ahead and make out your programme, but leave everybody out but the members of the society, for the Masons wont have anything to do with it.'"Two hours were then spent in making out an order of march and a programme of exercises after the procession reaches the Temple, and the following is the result. The

"'...' nói ông Đại tá; 'cứ tiến hành soạn chương trình của các anh, nhưng loại tất cả mọi người ra trừ các hội viên của Hội, vì Tam Điểm sẽ chẳng dính dáng gì vào việc này.'" Hai giờ sau đó được dành để soạn thứ tự đoàn rước và chương trình nghi lễ khi đoàn rước đến Đền, và kết quả như sau. Đoàn rước sẽ di chuyển theo thứ tự:

procession will move in the following order:

“Colonel Olcott as high priest, wearing a leopard skin and carrying a roll of papyrus (brown card-board).	“Đại tá Olcott như đại tế, khoác da báo và cầm một cuộn papyrus (bìa màu nâu).
“Mr. Cobb as sacred scribe, with style and tablet.	“Ông Cobb như thư lại thánh, với bút sắt và bảng sáp.
“Egyptian mummy-case, borne upon a sledge drawn by four oxen. (Also a slave bearing a pot of lubricating oil.)	“Áo quan hình xác ướp Ai Cập, đặt trên xe trượt kéo bởi bốn con bò. (Cũng có một nô lệ mang một chum dầu bôi trơn.)
“Mme. Blavatsky as chief mourner and also bearer of the sistrum. (She will wear a long linen garment extending to the feet, and a girdle about the waist.)	“Bà Blavatsky như người khóc mướn trưởng, đồng thời là người cầm chuông lắc Ai Cập. (Bà sẽ mặc một áo vải lanh dài chấm chân, và thắt lưng.)
“Colored boy carrying three Abyssinian geese (Philadelphia chickens) to place upon the bier.	“Cậu bé da màu mang ba con ngỗng Abyssinia (gà Philadelphia) để đặt lên linh sàng.
“Vice-President Felt, with the eye of Osiris painted on his left breast, and carrying an asp (bought at a toy store on Eighth avenue).	“Phó Chủ tịch Felt, với con mắt của Osiris vẽ trên ngực trái, và cầm một con rắn độc (mua ở một cửa hàng đồ chơi trên Đại lộ số Tám).
“Dr. Pancoast, singing an ancient Theban dirge:	“Bác sĩ Pancoast, hát một điếu ca Thebes cổ:
“‘Isis and Nepthys, beginning and end;	“‘Isis và Nepthys, khởi nguyên và chung cuộc;
One more victim to Amenti we send.	Chúng ta gửi thêm một nạn nhân đến Amenti.
Pay we the fare, and let us not tarry,	Hãy trả tiền đò, và chớ chần chừ,
Cross the Styx by the Roosevelt Street ferry.’”	Qua sông Styx bằng phà Phố Roosevelt.’”
“Slaves in mourning gowns, carrying the offerings and libations, to consist of early potatoes, asparagus, roast beef, French pancakes, bock-beer, and New Jersey cider.	“Nô lệ mặc áo tang, khiêng phẩm vật và lễ rượu, gồm khoai tây đầu mùa, măng tây, thịt bò quay, bánh kếp Pháp, bia bock, và rượu táo New Jersey.”
“Treasurer Newton, as chief of the musicians, playing the double pipe.Other musicians performing on eight-stringed harps, tom-toms, etc.	“Thủ quỹ Newton, với vai trò trưởng ban nhạc công, thổi ống sáo kép. Những nhạc công khác trình diễn đàn hạc tám dây, trống nhỏ, v.v.

“Boys carrying a large lotus (sun-flower).

“Librarian Fassit, who will alternate with music by repeating the lines beginning:

“‘Here Horus comes, I see the boat,

Friends, stay your flowing tears;

The soul of man goes through a goat

In just 3,000 years.

“At the Temple the ceremony will be short and simple. The oxen will be left standing on the sidewalk, with a boy near by to prevent them goring the passersby. Besides the Theurgic hymn, printed above in full, the Coptic national anthem will be sung, translated and adapted to the occasion as follows:

“Sitting Cynocephalus, up in a tree,

I see you, and you see me.

River full of crocodile, see his long snout!

Hoist up the shadoof and pull him right out.”

With this sort of thing going on for days together in advance, it may be imagined in what sort of dangerous mood was the crowded audience, only a handful of whom were members of the T. S. and most of whom were positively prejudiced against it. All went peacefully enough, however, until an excited Methodist, a relative of an F.T.S. who was assisting me in the ceremony, rising and wildly gesticulating, shouted “That’s a lie!” just when I had pronounced the words “There is but one first cause, uncreated—.” Instantly the audience sprang to their feet and some turned towards the door,as people will in such crises, not knowing whether the confused shout may not mean an alarm of fire: some of

“Các cậu bé khiêng một bông sen lớn (hoa hướng dương).

“Thủ thư Fassit, sẽ xen kẽ với âm nhạc bằng cách lặp lại những câu mở đầu:

“‘Kìa Horus đến, ta thấy con thuyền,

Bạn hữu ơi, xin ngăn dòng lệ tuôn;

Linh hồn người đi qua thân dê

Chỉ trong 3,000 năm là xong.

“Tại Đền, nghi thức sẽ ngắn gọn và đơn sơ. Bò mộng sẽ được để đứng trên lối đi, có một cậu bé đứng gần để ngăn chúng húc người qua lại. Ngoài Bài thánh ca Thần thuật đã in đầy đủ ở trên, sẽ hát quốc ca Coptic, được dịch và phỏng theo dịp này như sau:

“Khỉ đầu chó ngồi, trên ngọn cây,

Ta thấy ngươi, ngươi cũng thấy ta.

Sông đầy cá sấu, xem mõm nó dài!

Kéo cái gàu sòng lên và lôi hắn ra ngay.”

Với những chuyện như thế tiếp diễn cả nhiều ngày trước đó, có thể hình dung đám khán giả chen chúc đã ở trong một tâm trạng dễ bùng nổ thế nào, chỉ một nhúm ít ỏi trong số họ là hội viên của T.S. còn đa số thì rõ ràng có thành kiến chống lại. Tuy nhiên, mọi sự diễn ra yên ổn cho đến lúc một tín đồ Methodist kích động —một thân nhân của một F.T.S. đang phụ giúp tôi trong nghi thức—đứng bật dậy, vung tay dữ dội và hét to: “Đó là dối trá!” đúng vào lúc tôi vừa đọc những lời “Chỉ có một Nguyên Nhân đầu tiên, không do tạo tác—.” Lập tức đám khán giả bật đứng dậy, một số quay đầu về phía cửa, như người ta vẫn làm trong những cơn khủng hoảng như vậy, không biết tiếng la lộn xộn kia có phải báo động cháy hay không;

the rougher sort mounted the chairs, and, looking towards the stage, seemed ready to take part in fighting or skirmishing in case such should break out. It was one of those moments when the turn of events depends upon the speaker. As it happened, I had once seen the great Abolitionist orator, Wendell Philips, by imperturbable coolness quell a mob who were hooting and catcalling him, and as the memory flashed within me I adopted his tactics. Stepping quietly forward, I laid my left hand upon the Baron's coffin, faced the audience, stood motionless and said nothing. In an instant there was a dead silence of expectancy; whereupon, slowly raising my right hand, I said very slowly and solemnly: "We are in the presence of death!" and then waited. The psychological effect was very interesting and amusing to me, who have for so many years been a student of crowds. The excitement was quelled like magic, and then in the same voice as before, and without the appearance of even having been interrupted, I finished the sentence of the litany—"eternal, infinite, unknown."

vài kẻ thô lỗ hơn thì trèo lên ghế, nhìn về sân khấu, có vẻ sẵn sàng tham gia ẩu đả hay xô xát nếu bùng phát. Đó là một khoảnh khắc mà bước chuyển của sự việc tùy thuộc nơi người diễn thuyết. Tình cờ là tôi từng thấy nhà hùng biện bậc thầy phái Abolitionist, Wendell Phillips, dùng sự điềm tĩnh bất động để dẹp yên một đám đông đang huýt sáo và la ó ông, và khi ký ức ấy vụt hiện, tôi áp dụng chiến thuật của ông. Bước lên lặng lẽ, tôi đặt tay trái lên quan tài của Nam tước, quay mặt đối diện khán giả, đứng bất động và không nói gì. Chỉ trong khoảnh khắc, căn phòng chìm vào im lặng chết lặng vì chờ đợi; bấy giờ, từ từ nâng tay phải, tôi nói thật chậm rãi và trang nghiêm: "Chúng ta đang ở trong sự hiện diện của cái chết!" rồi im lặng. Hiệu ứng tâm lý rất thú vị và khiến tôi thấy thích thú, là người bao năm đã nghiên cứu về đám đông. Sự kích động lịm đi như phép mầu, và rồi, bằng cùng giọng như trước, như chưa hề bị gián đoạn, tôi hoàn tất câu của bài đọc kinh cầu—"vĩnh cửu, vô biên, bất khả tri."

The two Orphic hymns that we compiled for the occasion were sung by a volunteer choir of the New Yorker Sængerbund and the organ accompaniment was the music of an Italian Mass, 300 years old; "and,"—says the Sun's report—"as it swelled and then died softly away in the half gloom of the crowded but hushed room, with the symbolic fire flickering (on the triangular altar) and the ancient knightly decorations flashing on the coffin, the effect was very impressive."

Hai bài thánh ca Orphê mà chúng tôi biên soạn cho dịp này được hợp xướng tự nguyện của New Yorker Sængerbund trình bày, và phần đệm đàn đại phong cầm là âm nhạc của một Thánh lễ Ý, 300 năm tuổi; "và,"—bản tường thuật của tờ Sun viết—"khi âm thanh dâng lên rồi tắt dần êm ái trong bóng nửa tối của căn phòng đông nghịt nhưng lặng phắc, với ngọn lửa biểu trưng bập bùng (trên bàn thờ hình tam giác) và những trang sức hiệp sĩ cổ xưa lóe trên quan tài, hiệu quả thật gây ấn tượng sâu đậm."

After the singing of the first Orphic hymn, an invocation, or mantram, was made to "the Soul of the World, whose breath gives and withdraws the form of everything." "The universe," it went on to say, "is thy utterance

Sau khi hát bài thánh ca Orphê thứ nhất, có lời khẩn cầu, hay mantram, dâng lên "Linh Hồn của Thế Giới, hơi thở của Ngài ban cho và thu hồi hình tướng của muôn vật." "Vũ trụ," lời ấy tiếp, "là lời phát biểu và sự mặc khải của Ngài.

and revelation. Thou, before whom the light of being is a shadow which changes and a vapor that passes away; thou breathest forth, and the endless spaces are peopled; thou drawest breath and all that went forth from thee returns again." Good Vedântism this and good Theosophy! The same thought ran throughout all the parts of the service—the hymns, invocation, litany, and my discourse. In the latter I gave such particulars about Baron de Palm as I had got from himself (and very misleading they were afterwards proved to be when I heard from the family solicitor). I explained the character and objects of the T. S. [16] and my view of the complete inefficacy of death-bed repentance for the forgiveness of sins. I am glad to see upon reading the newspaper reports after the lapse of many years that I preached the doctrine of Karma, pure and simple. There was an outburst of applause and hisses when I said that the Society "considered the ruffian who stood under the gallows a ruffian still though twenty prayers might have been uttered over him." I immediately commanded silence and continued my remarks,—reported thus:

Ngài, trước Đấng mà ánh sáng của hiện hữu chỉ là chiếc bóng đổi thay và là làn hơi tan biến; Ngài thở ra, vô cùng không gian đầy sự sống; Ngài hít vào và mọi cái đã từ Ngài tuôn ra lại trở về." Đây là Vedânta chân chính và cũng là Thông Thiên Học chân chính! Cùng một tư tưởng ấy chạy xuyên suốt mọi phần của nghi lễ—các thánh ca, lời khẩn cầu, bài đọc kinh cầu, và bài diễn thuyết của tôi. Trong phần sau cùng, tôi đã nêu những chi tiết về Nam tước de Palm mà tôi nhận được từ chính ông (và về sau chứng minh là rất sai lạc khi tôi nghe từ luật sư gia đình). Tôi diễn giải về tính cách và mục đích của T.S. cùng quan điểm của tôi về sự hoàn toàn bất lực của "ăn năn trước giờ lâm chung" trong việc được tha thứ tội lỗi. Tôi mừng khi thấy, đọc lại các bản tin sau bao năm, rằng tôi đã giảng thuyết giáo lý về nghiệp quả, thuần khiết và giản dị. Có một tràng vỗ tay lẫn tiếng huýt sáo phản đối bùng lên khi tôi nói rằng Hội "xem kẻ côn đồ đứng dưới giá treo cổ vẫn là kẻ côn đồ, dẫu có đến hai mươi lời cầu nguyện được đọc trên đầu hắn." Tôi lập tức ra lệnh im lặng và tiếp tục, được ghi lại như sau:

"He then went on to say that Theosophy could not conceive of bad going unpunished or good remaining unrewarded. It believed a man to be a responsible being, and it was a religion not of professions but of practices. It was utterly opposed to sensuousness and taught the subordination of the body to the spirit. There, in that coffin, lay (the body of) a Theosophist. Should his future be pronounced one of unalloyed happines without respect to the course of his past life? No, but as he had acted so should he suffer or rejoice. If he had been a sensualist, a usurer, or a corrupter, then the divine first (and only) cause could not forgive him the least of his offences, for that would be to plunge the universe into chaos. There must be compensation, equilibrium,

"Ông tiếp tục nói rằng Thông Thiên Học không thể quan niệm điều ác lại không bị trừng phạt, hay điều thiện lại không được tưởng thưởng. Nó tin con người là một hữu thể có trách nhiệm, và đó là một tôn giáo của hành trì chứ không phải của lời tuyên xưng. Nó hoàn toàn chống lại khoái lạc cảm quan và dạy sự đặt thể xác phục tùng tinh thần. Kia, trong quan tài ấy, là (thân xác của) một hội viên Thông Thiên Học. Lẽ nào tương lai của ông được tuyên là hạnh phúc thuần khiết, không xét đến đường đời đã sống? Không, mà ông đã hành sao thì sẽ chịu khổ hay hưởng vui vậy. Nếu ông từng là kẻ khoái lạc, cho vay nặng lãi, hay kẻ bại hoại, thì Nguyên Nhân đầu tiên (và duy nhất) thiêng liêng không thể tha thứ cho ông dù một lỗi nhỏ nhất, vì như thế là đẩy vũ trụ vào hỗn

justice."

mang. Phải có sự bù trừ, quân bình, công chính."

After the singing of the second Orphic hymn, Mrs. E. Hardinge Britten, the Spiritualist orator, addressed the audience for about ten minutes, in the capacity of a speaking medium, concluding with a strongly emotional apostrophe to the deceased Baron, bidding him farewell, declaring that he had "passed the golden gates wherein (sic) sorrow entereth not," and strewing his bier with. flowers, "as symbols of full-blown life!" This closed the proceedings and the huge audience quietly dispersed.The body of the deceased was given in charge of Mr. Buckhorst, the Society's undertaker, to be lodged in a receiving vault until I could arrange for its cremation. I was obliged to devise a better method of preserving it than the weak process of embalming that had been employed at the Hospital, which proved its inefficacy even within the fortnight. It gave me much anxiety, and no end of enquiry and research was involved, but I solved the difficulty at last by packing the cadaver in desiccated clay impregnated with the carbolic and other vapors of distilled coal tar. Decomposition had actually begun when the antiseptic was applied in the first week of June, but when we examined the corpse in the following December before removal for cremation, it was found completely mummified, all liquids absorbed and all decay arrested. It could have been kept thus, I am convinced for many years, perhaps for a century, and I recommend the process as superior to any other cheap method of embalming that has ever come under my notice.

Sau khi hát bài thánh ca Orphê thứ hai, Bà E. Hardinge Britten, nhà hùng biện theo Thần linh học, diễn thuyết trước khán giả chừng mười phút, với tư cách một đồng tử nói, kết lại bằng một lời kêu gọi thống thiết gửi Nam tước quá cố, tiễn biệt ông, tuyên rằng ông đã "đi qua những cổng vàng nơi (nguyên văn) sầu đau không bước vào," và rải hoa lên linh sàng, "như những biểu trưng của sự sống nở tròn!" Buổi lễ kết thúc tại đó và đám đông lớn lặng lẽ giải tán. Thi hài người quá cố được giao cho Ông Buckhorst, nhà mai táng của Hội, đặt trong hầm lưu để tạm, cho đến khi tôi thu xếp việc hoả táng. Tôi buộc phải nghĩ ra một phương pháp bảo quản tốt hơn cái cách ướp yếu ớt đã dùng tại Bệnh viện, mà chỉ trong nửa tháng đã chứng tỏ sự bất lực. Nó gây cho tôi nhiều lo lắng, và kéo theo vô số hỏi han và nghiên cứu, nhưng rốt cuộc tôi giải quyết được bằng cách đóng gói thi thể trong đất sét sấy khô được thấm no hơi phenic và các hơi khác từ nhựa than đá chưng cất. Quá trình phân hủy thực ra đã bắt đầu khi chất sát trùng được áp dụng vào tuần đầu tháng Sáu, nhưng khi chúng tôi khám lại thi thể vào tháng Mười Hai sau đó trước khi chuyển đi hỏa táng, thấy rằng nó đã được ướp khô hoàn toàn, mọi dịch đều được hút hết và mọi hư hoại đều dừng lại. Tôi tin rằng nó có thể được giữ như thế trong nhiều năm, có lẽ cả thế kỷ, và tôi khuyến nghị phương pháp này như vượt trội bất kỳ phương pháp ướp xác rẻ tiền nào khác mà tôi từng biết.

H.P.B. had no official part in the public celebration of the De Palm obsequies, but made herself heard all the same. She sat with the non-officiating members of the Society

Bà H.P.B. không có vai trò chính thức trong buổi cử hành công khai lễ an táng De Palm, nhưng Bà vẫn lên tiếng. Bà ngồi với các hội viên không tham gia chủ lễ giữa khán giả, và

among the audience, and when the excited Methodist interrupted our litany and a policeman was getting him in hand to escort him out of doors, she stood up and called out, "He's a bigot, that's what he is!" and set everybody around her laughing, in which she soon heartily joined. The members who took part in the ceremony were Messrs. Judge, Cobb, Thomas,Monachesi, Oliver, and three or four more whose names I cannot recall.

khi người tín đồ Methodist kích động cắt ngang bài đọc kinh cầu của chúng tôi và một viên cảnh sát đang khống chế anh ta để áp giải ra ngoài, Bà đứng bật dậy và kêu to, "Hắn là kẻ cuồng tín, đúng là thế!" làm mọi người quanh Bà bật cười, và chẳng mấy chốc chính Bà cũng cười rất thoải mái. Các hội viên tham gia nghi lễ gồm các ông Judge, Cobb, Thomas, Monachesi, Oliver, và ba bốn người nữa mà tôi không nhớ tên.

The Council of the T.S., at its meeting of June 14th, and the Society, in its session of 21st June (1876), passed Resolutions ratifying and confirming all that the officers had done in connection with the De Palm autopsy, obsequies, and embalming. A Resolution was also adopted to the effect that,

Hội đồng T.S., tại phiên họp ngày 14 tháng Sáu, và toàn Hội, tại phiên ngày 21 tháng Sáu (1876), đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn và xác nhận mọi việc mà các viên chức đã làm liên quan đến việc khám nghiệm tử thi, lễ tang và ướp xác De Palm. Một Nghị quyết cũng được thông qua với nội dung rằng,

"The President and Treasurer of this Society, who are the executors under the last will and testament of our late fellow be, and hereby are, authorised and empowered to do in the name of this Society any and all further acts, which they may deem necessary to complete the disposal of the remains of our late fellow, according to his expressed wishes and direction. "

"Chủ tịch và Thủ quỹ của Hội này, là những người thi hành theo di chúc sau cùng của đồng sự quá cố của chúng ta, được, và theo đây, uỷ quyền và trao quyền để, nhân danh Hội này, thực hiện mọi hành vi tiếp theo mà họ cho là cần thiết để hoàn tất việc xử lý phần di hài của đồng sự quá cố của chúng ta, theo như nguyện ước và chỉ dẫn mà ông đã bày tỏ."

The Baron's funeral being over, the next thing was to see what his estate was likely to realise for the Society (for although all was left to me individually there was an understanding between us that I should be free to hand over everything to the T.S.). Mr. Newton and I obtained probate of the will, and Mr. Judge was instructed to make the necessary inquiries. Our first shock came when we opened his trunk at the hospital: it contained two of my own shirts, from which the stitched name-mark had been picked out. This looked very cloudy indeed, a bad beginning towards the supposed great bequest. There were also in the trunk a small bronze bust of a crying baby,

Lễ tang của Nam tước xong xuôi, việc kế tiếp là xem di sản của ông có thể mang lại cho Hội được bao nhiêu (vì tuy mọi thứ để lại cho riêng tôi nhưng giữa chúng tôi có sự hiểu ý rằng tôi có thể tự do chuyển giao tất cả cho T.S.). Ông Newton và tôi làm thủ tục chứng thực di chúc, và Ông Judge được giao nhiệm vụ tiến hành những cuộc dò hỏi cần thiết. Cú sốc đầu tiên đến khi chúng tôi mở chiếc rương của ông trong bệnh viện: trong đó có hai chiếc sơ mi của chính tôi, trên đó nhãn tên khâu đã bị gỡ đi. Quả là điềm rất đáng ngờ, một khởi đầu tệ hại cho kỳ vọng về khoản di tặng lớn. Cũng trong rương có một tượng bán thân bằng đồng của một em bé đang khóc, vài ảnh và thư của

some photographs and letters of actresses and prima donnas, some unreceipted bills, some gilt and enamelled duplicates of his orders of nobility, a flat, velvet-lined case containing the certificates of his birth, his passports and the several diplomatic and court appointments he had held, the draft of a former will, now cancelled, and a meagre lot of clothing. Beyond this, nothing; no money or jewelry, no documents, no manuscripts, no books, no evidences of a. literary taste or habits. I give these details—in which Mr. Newton and Mr. Judge and others will corroborate me—for an excellent reason, to be presently stated.

đào kép và ca sĩ chính, vài hoá đơn chưa biên nhận, vài bản sao mạ vàng và tráng men các huân chương quý tộc của ông, một hộp dẹt lót nhung đựng giấy chứng sinh, hộ chiếu và những bổ nhiệm ngoại giao, triều đình mà ông từng nắm giữ, bản thảo của một di chúc trước đó, nay đã huỷ, và một mớ áo quần ít ỏi. Ngoài ra, không có gì; không tiền hay trang sức, không tài liệu, không bản thảo, không sách, không dấu vết của một sở thích hay thói quen văn chương. Tôi nêu những chi tiết này—mà Ông Newton, Ông Judge và những người khác sẽ xác nhận—vì một lý do rất xác đáng, sẽ trình bày ngay sau.

The old will described him as Seignior of the castles of Old and New Wartensee, on Lake Constance, and his papers showed him to be the presumed owner of 20,000 acres of land in Wisconsin, forty town lots in Chicago, and some seven or eight mining properties in Western. States. Upon the low estimate that the farming land was worth $5 per acre, the rumour spread that I had inherited at least £20,000, to say nothing of the two Swiss castles, the town lots, and the gold and silver mining claims. It ran through the whole American press, editorials were written upon it, and I received a shoal of letters, congratulatory and begging, from known and unknown persons in various countries. Mr. Judge communicated with the lady legatees, with public officials at home and abroad, and with a representative of the Baron's family. This took several months, but the final result was this: the ladies would not take the Chicago lots for a gift, the Wisconsin land had been sold for taxes years before, the mining shares were good only for papering walls, and the Swiss castles proved castles in the air; the whole estate would not yield even enough to reimburse Mr. Newton and myself for the moderate costs of the probate and funeral!

Bản di chúc cũ mô tả ông là Lãnh chúa của các lâu đài Wartensee Cũ và Mới, trên Hồ Constance, và giấy tờ của ông cho thấy ông được xem là chủ sở hữu 20,000 mẫu đất ở Wisconsin, bốn mươi lô đất thị trấn ở Chicago, và chừng bảy hay tám mỏ ở các Tiểu bang miền Tây. Với ước tính thấp rằng đất nông nghiệp giá 5 đô một mẫu, lời đồn lan ra rằng tôi đã thừa hưởng ít nhất £20,000, chưa nói đến hai lâu đài Thuỵ Sĩ, các lô đất thị trấn, và các quyền khai thác mỏ vàng bạc. Tin đó chạy khắp báo chí Mỹ, xã luận được viết về việc này, và tôi nhận được một đống thư, chúc mừng và xin xỏ, từ người quen lẫn người lạ ở nhiều quốc gia. Ông Judge liên lạc với các nữ thụ hưởng di chúc, với các viên chức công tại quốc nội và hải ngoại, và với một đại diện của gia đình Nam tước. Việc này mất vài tháng, nhưng kết quả sau cùng là: các bà không thèm nhận các lô ở Chicago dù tặng không, đất Wisconsin đã bị bán để trả thuế từ nhiều năm trước, cổ phần mỏ chỉ còn giá trị để dán tường, và các lâu đài Thuỵ Sĩ thì hoá ra chỉ là "lâu đài trên mây"; cả gia sản không đủ để hoàn lại cho Ông Newton và tôi chi phí chừng mực của việc khai chứng và tang lễ! Nam tước là một quý tộc sa sút, không có phương tiện, tín dụng, hay kỳ vọng; một mẫu hình của một lớp người đông đảo rời

The Baron was a broken-down noble, without means, credit, or expectations; a type of a large class who fly to republican America as a last resource when Europe will no longer support them. Their good breeding and their titles of nobility gain them an entrance into American society, sometimes chances of lucrative posts, oftener rich wives. I never knew exactly what our friend had been doing in the West, but through importunate creditors who turned up, I found out that he had at any rate been concerned in unprofitable attempts to form industrial companies of sorts.

sang nước Mỹ cộng hoà như chốn nương náu cuối cùng khi châu Âu không còn nuôi nổi họ. Phép lịch sự của họ và tước hiệu quý tộc của họ giúp họ vào được xã hội Mỹ, đôi khi có cơ hội có chức vụ bổng lộc, thường hơn là cưới vợ giàu. Tôi không bao giờ biết rõ bạn tôi đã làm gì ở miền Tây, nhưng qua các chủ nợ dai dẳng tìm đến, tôi biết được tối thiểu ông từng dính líu vào những nỗ lực không sinh lợi nhằm lập ra những công ty công nghiệp các loại.

Neither then nor since have I discovered one grain of proof that Baron de Palm had either literary talent, erudition, or scholastic tastes. His conversation with H. P. B. and myself was mainly upon superficial matters, the topics which interest society people. Even in Spiritualism he did not seem to have been a deep thinker, rather an interested observer of mediums and phenomena. He told us much about his experiences in diplomatic circles, and ascribed his present straitened circumstances (as regards the possession of ready cash) to his futile attempts, when an attaché, to vie with rich English diplomats in showy living and fashionable indulgences. He read little and wrote nothing: as I had ample opportunity of observing, since he was living with me as my guest.

Chưa từng và đến giờ tôi vẫn chưa tìm ra một hạt bằng chứng nào cho thấy Nam tước de Palm có tài văn chương, uyên bác, hay thị hiếu học thuật. Những câu chuyện ông trò chuyện với Bà H.P.B. và tôi chủ yếu là chuyện hời hợt, những đề tài mà giới giao tế ưa thích. Ngay trong Thần linh học, ông cũng không có vẻ là người suy tư sâu xa, hơn là một người quan sát quan tâm đến đồng tử và hiện tượng. Ông kể nhiều cho chúng tôi nghe về trải nghiệm trong giới ngoại giao, và quy hoàn cảnh túng thiếu hiện tại (về phần sẵn tiền mặt) của mình cho những cố gắng vô ích, khi là tuỳ viên, tìm cách đua đòi với các nhà ngoại giao Anh giàu có trong lối sống phô trương và những hưởng thụ thời thượng. Ông đọc ít và không viết gì: điều này tôi có dư cơ hội quan sát, vì ông sống cùng tôi với tư cách khách của tôi.

It would be painful for me to dwell upon these personalities but for the necessity of my showing the man's character, and leaving my readers to judge for themselves whether he was fit to be a teacher or mentor to a person like the author of Isis Unveiled and The Secret Doctrine. For that is the disputed point. With an inconceivable malignity certain unprincipled foes of hers have spread the calumny that her Isis Unveiled is "nothing but a compilation from the manuscripts of Baron

Sẽ là đau lòng cho tôi nếu phải sa đà vào những chuyện riêng tư này, nếu không vì sự cần thiết phải phác hoạ tính cách của người đàn ông ấy, và để độc giả tự phán đoán xem ông có xứng làm thầy hay chỉ nam cho một người như tác giả của Isis Unveiled và Giáo Lý Bí Nhiệm hay không. Vì đó mới là điểm đang tranh cãi. Với sự độc địa không thể tưởng tượng nổi, vài kẻ thù vô lương của Bà đã gieo rắc lời vu khống rằng Isis Unveiled của Bà "chỉ là một sự biên hợp từ bản thảo của Nam tước de Palm, mà

de Palm, and without acknowledgment." This will be found in a mendacious letter of Dr. Elliott Coues in the New York Sun of July 20, 1890, which the Editor of that influential paper more recently, in the most honorable spirit of justice, expressed regret for having published and declared unsupported by evidence. The falsehood has been circulated, as I am informed, by Mrs. Emma Hardinge Britten, by a learned calumniator in The Carrier Dove, and by other hostile newspaper writers: it has, moreover, been given a certain permanency of publication by an expelled French F.T.S., one Dr. G. Encausse (known by the pseudonym of Papus) in his work Traité Methodique de Science Occulte, which was reviewed in the Theosophist for August, 1892.

không hề ghi nhận nguồn." Điều này thấy trong một bức thư gian dối của Bác sĩ Elliott Coues đăng trên tờ New York Sun ngày 20 tháng Bảy, 1890, mà về sau Chính Chủ bút của tờ báo có ảnh hưởng ấy, với tinh thần công chính đáng tôn trọng, đã bày tỏ hối tiếc vì đã đăng và tuyên bố rằng điều đó không có bằng chứng hỗ trợ. Lời dối trá ấy đã được truyền đi, theo tôi được biết, bởi Bà Emma Hardinge Britten, bởi một kẻ vu cáo học thức trên The Carrier Dove, và bởi những cây bút báo chí thù địch khác: hơn nữa, nó còn được cho một vẻ bền vững công bố nào đó bởi một F.T.S. người Pháp bị khai trừ, một bác sĩ G. Encausse (được biết dưới bút hiệu Papus) trong tác phẩm Traité Methodique de Science Occulte, đã được điểm trong Theosophist số tháng Tám, 1892.

To those who knew H.P.B.'s mode of life while writing her book, who were acquainted with Baron de Palm at the West and in New York, and who were associated with him during his brief connection with the T.S., the above candid and easily proven details about his personality, habits, and acquirements will suffice. For others, I reluctantly append the scathing letter which Herr Consul Obermayer, of Augsburg, Bavaria, sent Mr. Judge in response to his official and professional enquiry as to M. de Palm's supposed European properties, and which has been translated for this publication from the original in my possession. From its date, the reader will see that we did not receive it, and consequently did not know the truth about the Baron's European antecedents, until a full year after his death, and five months after the world famous cremation of his remains:

Đối với những ai biết nếp sống của Bà H.P.B. trong khi viết sách, quen biết Nam tước de Palm ở miền Tây và tại New York, và những ai gắn bó với ông trong quãng thời gian ngắn ngủi ông tham gia T.S., thì những chi tiết thẳng thắn và dễ dàng chứng minh ở trên về tính cách, thói quen và sở học của ông là quá đủ. Với những người khác, tôi miễn cưỡng đính kèm bức thư đanh thép mà Ngài Lãnh sự Obermayer, ở Augsburg, Bavaria, gửi Ông Judge để đáp lại thư hỏi chính thức và nghề nghiệp về các tài sản Âu châu được cho là của Ngài de Palm, và đã được dịch cho ấn phẩm này từ bản gốc hiện thuộc sở hữu của tôi. Căn cứ theo ngày tháng, độc giả sẽ thấy rằng chúng tôi đã không nhận được nó, và do đó không biết sự thật về lai lịch Âu châu của Nam tước, cho đến trọn một năm sau khi ông mất, và năm tháng sau lễ hoả táng lừng danh thế giới phần di cốt của ông:

"CONSULATE OF THE ARGENTINE REPUBLIC

AUGSBURG, May 16, 1877.

No. 1130.

"LÃNH SỰ QUÁN CỘNG HOÀ ARGENTINA

AUGSBURG, 16 tháng Năm, 1877.

Số 1130.

TO WILLIAM Q. JUDGE,

Attorney and Counsellor at Law,

71 Broadway, New York.

"From your letter of the 7th ult., I gather that Baron Josef Heinrich Ludwig von Palm died in New York in the month of May, 1876.

"The undersigned, Consul Max Obermayer (late United States Consul at Augsburg from 1866 to 1873), happens by chance to be in a position to give you the information desired regarding the deceased in a thoroughly exhaustive manner, and is very willing to do so.

"Baron von Palm was in his youth an officer in the Bavarian army, but was forced on account of his many shady transactions and debts to leave the service. He then betook himself to other parts of Germany, but could not remain long anywhere, because his great frivolity, his love of good living and his debaucheries constantly led him to incur fresh debts and involve himself in shady transactions; so that he was even condemned by the courts and sent to jail.

"After it became impossible for him to remain longer in Germany, he went to Switzerland to enter on a new course of swindling, and he actually succeeded, by false promises and misrepresentations, in persuading the owner of Schloss (Castle) 'Wartensee' to sell him that property, which he forthwith occupied. His stay there, however, was short; not only was he unable to raise the purchase money, but he could not even pay the taxes, and in consequence the property was sold for the account of the creditors and Palm fled to America.

GỬI WILLIAM Q. JUDGE,

Luật sư và Cố vấn pháp luật,

71 Broadway, New York.

"Từ thư của Ông đề ngày mồng 7 tháng vừa rồi, tôi hiểu rằng Nam tước Josef Heinrich Ludwig von Palm đã mất tại New York vào tháng Năm, 1876.

"Người ký tên dưới đây, Lãnh sự Max Obermayer (nguyên Lãnh sự Hoa Kỳ tại Augsburg từ 1866 đến 1873), tình cờ ở vào vị thế có thể cung cấp cho Ông thông tin được yêu cầu về người quá cố một cách hoàn toàn cặn kẽ, và rất sẵn lòng làm điều đó.

"Nam tước von Palm thuở thanh niên là một sĩ quan trong quân đội Bavaria, nhưng vì nhiều giao dịch mờ ám và nợ nần mà buộc phải rời ngũ. Sau đó ông đến những vùng khác của Đức, nhưng không thể ở lâu nơi nào, vì tính vô lo quá độ, thói ham ăn ngon mặc đẹp và những trác táng liên tục đẩy ông vào nợ nần mới và dính vào các vụ mờ ám; đến mức ông còn bị toà kết án và tống giam.

"Sau khi không thể ở lại Đức nữa, ông sang Thuỵ Sĩ để khởi sự một chuỗi lừa đảo mới, và thực tế ông đã thành công, bằng những hứa hẹn dối trá và xuyên tạc, trong việc thuyết phục chủ của Schloss (Lâu đài) 'Wartensee' bán tài sản đó cho mình, mà ông lập tức dọn đến ở. Tuy nhiên, ông ở đó không lâu; không những ông không thể xoay tiền mua, mà đến thuế cũng không trả nổi, hậu quả là tài sản bị bán để hoàn cho chủ nợ và Palm trốn sang Mỹ.

"Whether or not he supported himself in America by frauds is not known here.

"Việc ông có tự nuôi thân ở Mỹ bằng những thủ đoạn gian lận hay không thì nơi đây không biết.

"Of property in Europe he possesses not one cent's worth; all that may be found among his effects to that purport is a pure swindle.

"Ở châu Âu ông không có tài sản dù chỉ đáng một xu; tất cả những gì có thể tìm thấy trong di vật của ông nói về điều đó chỉ là trò lừa thuần tuý.

"The only property on which he had any claim whatever, before he went to America, was a share in the Knebelisher inheritance in Trieste. When he left he had already taken much trouble to obtain immediate payment of this amount, but in vain.

"Tài sản duy nhất mà ông có bất kỳ quyền đòi hỏi nào, trước khi sang Mỹ, là một phần trong di sản Knebelisher ở Trieste. Trước khi rời đi ông đã rất cố gắng để nhận ngay số tiền này, nhưng vô ích.

"Towards the end of the year 1869, Palm addressed himself to the undersigned in his then capacity of United States Consul, with the request to arrange for the payment to him of his share in the Knebelisher estate mentioned above.

"Vào cuối năm 1869, Palm đã liên hệ với người ký tên dưới đây trong tư cách khi đó là Lãnh sự Hoa Kỳ, đề nghị thu xếp việc thanh toán cho ông phần của mình trong di sản Knebelisher nói trên.

"This request was at once complied with, and, as appears from the enclosed copy of his receipt, the sum of 1,068 Thalers 4/6 = $ 3247.53 was placed at Palm's disposal by a consular letter of Jan. 21,1870, and he availed himself thereof through the banking house of Greenbaum Bros. & Co., as appears from his letter to the consulate of Feb. 14, 1870.

"Đề nghị này lập tức được đáp ứng, và, như thể hiện trong bản sao biên nhận đính kèm, số tiền 1,068 đồng Thaler 4/6 = $ 3247.53 đã được đặt dưới sự tuỳ nghi sử dụng của Palm bằng một công thư lãnh sự đề ngày 21 tháng Giêng, 1870, và ông đã sử dụng thông qua nhà ngân hàng Greenbaum Bros. & Co., như thể hiện trong thư của ông gửi Lãnh sự quán đề ngày 14 tháng Hai, 1870.

"I can only repeat that Palm possessed in Europe neither a single dollar in money, nor a single foot of ground, and that everything which may be found among his papers to the contrary is based solely upon fraudulent representation.

"Tôi chỉ có thể nhắc lại rằng Palm không sở hữu ở châu Âu dù một đồng tiền hay một tấc đất, và rằng mọi thứ có thể được tìm thấy trong giấy tờ của ông trái với điều này đều chỉ dựa trên những trình bày gian dối.

"Palm's only known relatives are the two Baroneses Von T—— domiciled in Augsburg, both families in every way most respectable, and to whom Palm in the last year of his residence in Europe caused much scandal and

"Những thân nhân duy nhất được biết của Palm là hai gia đình Nữ Nam tước Von T—— cư trú tại Augsburg, cả hai đều là những gia đình hoàn toàn đáng kính về mọi phương diện, và trong năm cuối cùng ông còn ở châu

annoyance.

Âu, Palm đã gây cho họ nhiều tai tiếng và phiền não.

"The above gives all that is to be known about the deceased Palm in the most exhaustive manner, and probably more even than you may have expected.

"Những điều trên cho biết tất cả những gì cần biết về người quá cố Palm một cách đầy đủ nhất, và có lẽ còn hơn cả những gì Ông trông đợi.

.....

.....

(Signed) MAX OBERMAYER.

(Ký) MAX OBERMAYER.

Consul Argentine Republic."

Lãnh sự Cộng hoà Argentina."

———

———

My compliments to M. Papus, Mrs. Britten and her "party." Palmam qui meruit, ferat!

Xin gửi lời chào đến Ngài Papus, Bà Britten và "phe" của Bà. Palmam qui meruit, ferat!

CHAPTER XI—CHƯƠNG XI

THE FIRST CREMATION IN AMERICA—LỄ HỎA TÁNG ĐẦU TIÊN Ở MỸ

BARON DE PALM'S cremation is the theme of the present chapter. I have related above the circumstances which led to my taking it upon myself and since it is historically important from having been the first public cremation in the United States and the first where a crematorium was employed, the details should be interesting.

Lễ hoả táng của NAM TƯỚC DE PALM là chủ đề của chương này. Tôi đã thuật lại ở trên những hoàn cảnh dẫn đến việc tôi tự đảm đương, và vì nó có ý nghĩa lịch sử do là lễ hoả táng công khai đầu tiên ở Hoa Kỳ và là lần đầu tiên sử dụng một nhà hỏa táng, nên các chi tiết hẳn sẽ thú vị.

The cremation took place December 6, 1876, at the small inland town of Washington, Washington County, Pennsylvania, more than six months after the body had been packed in carbolised dried clay at New York. It is very easy now to cremate a body, either in America or England, for efficient crematories are available and cremation societies exist, but then it was quite another thing. When I pledged myself to dispose of the Baron's remains as he wished, there were no facilities, no precedents in my country to follow, unless

Lễ hoả táng diễn ra ngày 6 tháng Mười Hai, 1876, tại thị trấn nội địa nhỏ Washington, Quận Washington, Pennsylvania, hơn sáu tháng sau khi thi thể được đóng gói trong đất sét khô tẩm carbol hoá ở New York. Giờ đây việc hoả táng một thi thể ở Mỹ hay Anh đều rất dễ, vì có các nhà hỏa táng hiệu quả và các hội hỏa táng tồn tại, nhưng khi đó lại là chuyện hoàn toàn khác. Khi tôi cam kết sẽ xử lý phần di hài của Nam tước theo ước nguyện của ông, thì không có phương tiện, không có tiền lệ nào ở nước tôi để noi theo, trừ phi tôi muốn áp

I wished to adopt the Eastern method of open-air burning, which had been once employed, and which, in the then state of public prejudice and the probable refusal of the Sanitary Board to issue a permit, would have been very difficult, not to say dangerous. My only practicable policy was to wait until the chance offered itself. In the year 1816, a Mr. Henry Laurens, a wealthy gentleman of South Carolina, ordered his executors to burn his corpse and compelled his family to acquiesce by the testamentary proviso that they should not inherit his estate unless his wishes were strictly carried out. Accordingly, his body was burnt on his own plantation in the Eastern fashion, on a funeral pyre and in the open air; his family and near relations being present. One other case of the kind is recorded, that of a Mr. Berry, the pyre being used in this instance also, if my memory serves me. But there had been no case of the disposal of human remains in a retort or crematorium constructed for the purpose, and so, as above said, I had no choice but to wait patiently the turn of events. I was not kept long in suspense, for one morning in July or August it was announced in the papers that Dr. F. Julius Le Moyne, an eccentric but very philanthropic physician of Western Pennsylvania, had begun erecting a crematorium for the burning of his own body. I immediately opened correspondence with him, with the result that (Letter of August 16, 1876) he consented that if he should survive the completion of his building, the Baron's corpse should be the first one disposed of. At the time of the funeral the possibility of there being a subsequent cremation was not publicly announced but only whispered about; now, however, it was openly declared, my purpose being to give the authorities fair warning, so that if any legal obstacle existed it might be brought to view. Mr. F.C. Bowman, Counsellor at Law (Barrister), and I were elected a legal Advisory

dụng phương pháp hỏa táng ngoài trời kiểu Đông phương, từng được dùng một lần, mà trong tình trạng thành kiến công chúng thời ấy và khả năng Hội đồng Vệ sinh có thể từ chối cấp phép, thì sẽ rất khó, chưa nói là nguy hiểm. Chính sách khả dĩ duy nhất của tôi là chờ đợi cho đến khi cơ hội tự đến. Năm 1816, một ông Henry Laurens, một quý ông giàu có ở South Carolina, đã ra lệnh cho những người thi hành di chúc đốt xác mình và bắt buộc gia đình ông phải thuận theo bằng điều khoản trong di chúc rằng họ sẽ không được thừa kế gia sản nếu ước nguyện của ông không được thi hành nghiêm chỉnh. Do đó, thi thể ông được hoả thiêu trên chính điền trang của ông theo lối Đông phương, trên một giàn hoả và ngoài trời; gia quyến và những người thân cận có mặt. Còn một trường hợp khác thuộc loại này được ghi lại, của một ông Berry, cũng dùng giàn hoả, nếu trí nhớ tôi không lầm. Nhưng chưa hề có trường hợp xử lý hài cốt trong một buồng nung hay nhà hỏa táng được xây dựng cho mục đích ấy, nên như đã nói, tôi không còn chọn lựa nào khác ngoài việc kiên nhẫn chờ thời. Tôi không phải chờ lâu, vì một buổi sáng vào tháng Bảy hay Tám, báo chí loan tin Bác sĩ F. Julius Le Moyne, một thầy thuốc miền Tây Pennsylvania có tính lập dị nhưng rất nhân hậu, đã bắt tay xây dựng một nhà hỏa táng để đốt chính thân xác mình. Tôi lập tức mở thư từ với ông, kết quả là (Thư đề ngày 16 tháng Tám, 1876) ông đồng ý rằng nếu ông còn sống sau khi tòa nhà hoàn tất, thì xác của Nam tước sẽ là xác đầu tiên được xử lý. Vào thời điểm lễ tang, khả năng sẽ có hoả táng sau đó không được công bố mà chỉ rỉ tai; nhưng giờ thì được tuyên bố công khai, mục đích của tôi là báo trước cho nhà chức trách, để nếu có bất kỳ trở ngại pháp lý nào thì nó có thể được nêu ra. Ông F.C. Bowman, Cố vấn Pháp luật (Luật sư biện hộ), và tôi được bầu làm Uỷ ban Cố vấn Pháp lý của Hội Hỏa táng New York Nguyên thủy, để khảo cứu kỹ các đạo luật và báo cáo liệu một người có quyền chọn cách xử lý thân xác mình

Committee of the Original N.Y. Cremation Society, to carefully examine the statutes and report whether or not a person had the right of choosing the way in which to dispose of his body. We found nothing to indicate the contrary; and, in fact, common sense itself would show that if a man has absolute ownership of anything belonging to him it must be of his physical body, and that he is free to say how it shall be disposed of after his death, provided that he chooses no method imperilling the rights or welfare of others. Under my private agreement with the N.Y. Cremation Society, and hence long before Dr. Le Moyne's crematorium was ready, we made formal application to the Brooklyn Board of Health for a permit of removal for cremation, and the Board took counsel's opinion. [17] It agreed with Mr. Bowman's and mine, and an application, couched in officially prescribed terms, being made later when the crematorium was finished, the permit was duly granted. Thus the first important point was made, and no legal impediment existing, the advocates of cremation had only to meet theological, economic, scientific, and sentimental objections. Dr. Le Moyne and I agreed upon the plan of arranging for a public meeting with addresses from representative men, to take place immediately after the cremation, and for an evening meeting to discuss the merits and demerits of this mode of sepulture. We agreed that each public speaker should confine himself to a special branch of the subject, to avoid repetitions while covering the entire ground.

hay không. Chúng tôi không thấy điều gì cho thấy điều ngược lại; và, thực ra, lẽ thường cũng cho thấy rằng nếu con người có quyền sở hữu tuyệt đối bất cứ thứ gì thuộc về mình thì hẳn phải là thân xác vật lý, và rằng họ tự do nói nó sẽ được xử lý ra sao sau khi chết, miễn là không chọn cách thức gây nguy hại quyền lợi hay phúc lợi của người khác. Theo thoả thuận riêng giữa tôi với Hội Hỏa táng New York, và do đó từ lâu trước khi nhà hỏa táng của Bác sĩ Le Moyne sẵn sàng, chúng tôi đã làm đơn chính thức lên Hội đồng Y tế Brooklyn xin giấy phép di dời để hoả táng, và Hội đồng đã xin ý kiến pháp lý. Ý kiến đó trùng với của Ông Bowman và tôi, và khi nhà hỏa táng hoàn tất, đơn theo mẫu chính thức được nộp, giấy phép đã được cấp đầy đủ. Như vậy điểm quan trọng đầu tiên đã được lập, và khi không có chướng ngại pháp lý, những người ủng hộ hoả táng chỉ còn phải đối mặt với các phản đối về thần học, kinh tế, khoa học, và tình cảm. Bác sĩ Le Moyne và tôi thống nhất kế hoạch tổ chức một cuộc họp công khai với các bài diễn thuyết của những nhân vật tiêu biểu, diễn ra ngay sau lễ hoả táng, và một cuộc họp buổi tối để bàn về ưu và nhược của phương thức an táng này. Chúng tôi thoả thuận rằng mỗi diễn giả công khai sẽ chỉ nói một nhánh chuyên biệt của đề tài, để tránh lặp lại và vẫn bao quát toàn bộ vấn đề.

Owing to the neutral character of the T.S. upon all questions involving different religious opinions, it had been decided that my co-executor and I should carry out this affair in our personal capacities. It was also decided that there should be no further religious ceremonies. Both Dr. Le Moyne and I

Vì tính trung lập của T.S. đối với mọi vấn đề dính đến khác biệt tín ngưỡng, đã quyết định rằng đồng chấp hành và tôi sẽ tiến hành việc này với tư cách cá nhân. Cũng đã quyết định không có thêm nghi thức tôn giáo nào nữa. Cả Bác sĩ Le Moyne lẫn tôi đều là những người mạnh mẽ ủng hộ hoả táng, chúng tôi hoàn

being strong advocates for cremation, we were fully convinced that the public interest demanded the giving of wide publicity to this event and the invitation of men of science and officers of Boards of Health, to be present and carefully scrutinise the process of reduction of the body by fire. “I agree with you,” writes the good old Doctor, “that the addresses are to be confined to the subject of cremation without branching out on other topics, however proper and right they might be in themselves and in their own place. I have never intended or expected that our programme should include any kind of religious service, but should be a strictly scientific and sanitary experiment, looking to a reform in the disposition of a body.” The American press, which had made fun of the T.S. for having too much religious ceremony at the Baron’s funeral, now abused us for having none at all at his cremation. However, we cared nothing for that, the praise and the blame of the ignorant being equally valueless. Dr. Le Moyne and I wished to settle the following points: (a) Whether cremation was a really scientific method of sepulture; (b) Whether it was cheaper than burial; (c) Whether it offered any repugnant features; (d) How long it would take to incinerate a human body. In pursuance of the policy of bold publicity, Mr. Newton and I, as executors, and Dr. Le Moyne, as owner of the crematory, addressed the following invitation to Boards of Health, individual scientists, selected principals and professors of colleges, clergymen and editors:

toàn tin rằng lợi ích công chúng đòi hỏi phải công bố rộng rãi sự kiện này và mời các nhà khoa học cùng các viên chức Hội đồng Y tế đến dự và giám sát cẩn thận quá trình thiêu huỷ bằng lửa. “Tôi đồng ý với ông,” vị bác sĩ tốt lành viết cho tôi, “rằng các bài phát biểu phải giới hạn trong chủ đề hoả táng, không lan man sang những đề tài khác, dẫu chúng tự thân có thể đúng và thích hợp. Tôi chưa từng dự định hay kỳ vọng rằng chương trình của chúng ta sẽ có bất kỳ hình thức lễ nghi tôn giáo nào, mà phải là một thí nghiệm thuần tuý về khoa học và vệ sinh, hướng đến cải cách trong việc xử lý thi thể.” Báo chí Mỹ, vốn đã từng chế giễu T.S. vì có quá nhiều nghi thức tôn giáo trong lễ tang của Nam tước, nay mắng nhiếc chúng tôi vì chẳng có chút nghi lễ nào trong lễ hoả táng. Tuy vậy, chúng tôi chẳng bận tâm, vì lời khen cũng như lời chê của kẻ vô minh đều không giá trị. Bác sĩ Le Moyne và tôi muốn xác quyết các điểm sau: (a) Hoả táng có thật sự là phương pháp an táng khoa học hay không; (b) Nó có rẻ hơn chôn cất hay không; (c) Nó có điểm nào gây phản cảm hay không; (d) Mất bao lâu để thiêu huỷ một thi thể người. Thực hiện chính sách công bố mạnh dạn, Ông Newton và tôi, với tư cách đồng chấp hành, và Bác sĩ Le Moyne, với tư cách chủ nhà hỏa táng, đã gửi lời mời sau đây đến các Hội đồng Y tế, các nhà khoa học cá nhân, một số hiệu trưởng và giáo sư các trường, giáo sĩ và chủ bút:

NEW YORK, November, 1876.

DEAR SIR: Upon the 6th of December, proximo, at

Washington, Pa., will be cremated the body of the late

NEW YORK, Tháng Mười Một, 1876.

KÍNH GỬI NGÀI: Vào ngày 6 tháng Mười Hai tới,

tại Washington, Pa., sẽ được hoả táng thi thể của

JOSEPH HENRY LOUIS, BARON de PALM,

Grand Cross Commander of the Sovereign Order of the

Holy Sepulchre at Jerusalem; Knight of St. John

of Malta; Prince of the Roman Empire; late

Chamberlain to His Majesty the King of

Bavaria; Fellow of the Theosophical

Society, etc., etc.,in compliance with wishes expressed to his executors shortly before his decease. This ceremony you are respectfully invited, either in person or by proxy, to attend.

The cremation will be effected in a furnace specially designed for the purpose, and erected by E. Julius Le Moyne, M.D., as an earnest of his preference for this mode of sepulture.

The occasion being one of interest to Science, in its historical, sanitary, and other aspects, the Executors of Baron de Palm have consented that it shall have publicity. This invitation is accordingly sent you in the hope that you may find it convenient to be represented and, in case the general subject of cremation should be discussed, take part in the debate. The University of Pennsylvania, the Washington and Jefferson College, the New York College of Physicians and Surgeons, other institutions of learning, and the Health Boards of Boston Philadelphia, Washington (D.C.), and other cities, have already signified their intention to send representatives. It is believed that the occasion will draw together a very large number of highly competent and influential scientific observers. Addresses appropriate to the occasion will be delivered.

JOSEPH HENRY LOUIS, NAM TƯỚC de PALM,

Đại Thập tự Chỉ huy của Dòng Hiệp sĩ

Mộ Thánh tại Jerusalem; Hiệp sĩ Thánh

Gioan Malta; Vương tử của Đế chế La Mã;

nguyên Thị thần của Đức Vua xứ

Bayern; Hội viên của Thông Thiên Học

Hội, v.v., v.v., theo đúng ước nguyện đã bày tỏ với những người thi hành di chúc ngay trước khi ông qua đời. Trân trọng kính mời Ngài tham dự nghi lễ này, đích thân hoặc cử đại diện.

Việc hoả táng sẽ được tiến hành trong một lò đặc biệt thiết kế cho mục đích này, do E. Julius Le Moyne, M.D., xây dựng, như một bảo chứng cho việc ông ưa chuộng phương thức an táng này.

Sự kiện mang ý nghĩa đối với Khoa học, trong các phương diện lịch sử, vệ sinh và những khía cạnh khác, những người thi hành di chúc của Nam tước de Palm đã đồng ý để công bố rộng rãi. Thiệp mời này vì vậy được gửi đến Ngài với hy vọng Ngài có thể thu xếp để hiện diện, và, trong trường hợp chủ đề chung về hoả táng được thảo luận, xin tham gia nghị luận. Đại học Pennsylvania, Trường Washington và Jefferson, Trường Đại học Y và Phẫu thuật New York, các cơ sở giáo dục khác, cùng các Hội đồng Y tế của Boston, Philadelphia, Washington (D.C.), và các thành phố khác, đã tỏ ý sẽ cử đại diện. Tin rằng dịp này sẽ quy tụ một số lượng rất lớn những nhà quan sát khoa học có năng lực và ảnh hưởng. Sẽ có các bài diễn thuyết thích hợp với dịp này.

Washington is a town in Washington County, in the State of Pennsylvania, twenty-five miles West of Pittsburgh, on the Chartiers Valley R.R., and about midway between the cities of Pittsburgh and Wheeling. Trains leave Pittsburgh and Wheeling for Washington at 9 o'clock A.M., and at 5 o'clock P.M., every day except Sunday. The running time is about two hours.

Washington là một thị trấn thuộc Quận Washington, Tiểu bang Pennsylvania, cách Pittsburgh 25 dặm về phía Tây, trên tuyến Đường sắt Thung lũng Chartiers, và ở khoảng giữa hai thành phố Pittsburgh và Wheeling. Mỗi ngày trừ Chủ nhật đều có tàu rời Pittsburgh và Wheeling đi Washington vào lúc 9 giờ sáng và 5 giờ chiều. Thời gian chạy chừng hai giờ.

The audience room of the Crematory being quite small, it is necessary that the number intending to be present should be known in advance. You are therefore requested to signify your determination by mail or telegraph to either of the undersigned at your early convenience.

Vì phòng khán giả của Nhà hỏa táng khá nhỏ, cần biết trước số người dự định hiện diện. Do đó, kính yêu cầu Ngài vui lòng cho biết quyết định của mình qua thư hoặc điện báo cho một trong hai người ký tên dưới đây trong thời gian sớm nhất tiện cho Ngài.

The acceptances were numerous, the public interest being so thoroughly aroused that, as a gentleman (Mr. A. C. Simpson of Pittsburgh, Pa.), who had access to the exchanges of an influential journal, declares, "there is not a journal printed in the United States but has had more or less to say, not only about the Baron's burning, but also about his theosophical religious views" (see Banner of Light, Jan. 6th, 1887). One of the most amusing things written about the case was the expression used by Mr. Bromley in a N. Y. Tribune editorial, that "Baron de Palm had been principally famous as a corpse."

Số chấp thuận rất đông, vì mối quan tâm công chúng được khơi dậy sâu rộng đến mức, như một quý ông (Ông A.C. Simpson ở Pittsburgh, Pa.), người có quyền tiếp cận trao đổi của một tờ báo có ảnh hưởng, xác nhận, "không có tờ báo nào in ở Hoa Kỳ mà lại không có nói ít hay nhiều, không chỉ về việc hoả thiêu của Nam tước, mà còn về quan điểm tôn giáo theo Thông Thiên Học của ông" (xem Banner of Light, 6 tháng Giêng, 1887). Một trong những điều thú vị nhất được viết về vụ này là cách nói của Ông Bromley trong một xã luận của tờ N.Y. Tribune, rằng "Nam tước de Palm chủ yếu nổi tiếng với tư cách một xác chết."

It was a great responsibility to take upon ourselves, for, if anything went wrong with Dr. Le Moyne's furnace, there would have been a tremendous clamour againt us for exposing a human body to the chance of irreverential scientific maltreatment. [18] However, the object in view being so thoroughly humanitarian, we carried the affair through without flinching. To guard as far as possible against accident, the good Doctor first tested the furnace on a sheep's carcase and, in a letter

Đó là một trách nhiệm to lớn mà chúng tôi tự gánh, bởi nếu có trục trặc gì với lò của Bác sĩ Le Moyne, hẳn sẽ có một làn sóng phẫn nộ ghê gớm nhằm vào chúng tôi vì đã để một thi thể người có nguy cơ bị đối xử khoa học thiếu tôn nghiêm. Tuy nhiên, mục tiêu vì nhân đạo đã xác định, chúng tôi kiên định đưa mọi việc đi đến cùng. Để phòng ngừa tối đa rủi ro, vị bác sĩ tốt lành trước hết thử lò bằng một xác cừu, và trong thư đề ngày 26 tháng Mười, 1876, ông báo cho tôi biết rằng đó là "một thành công

dated October 26, 1876, he reports to me that it had been "a complete success. A carcase weighting l641bs. had been cremated in six hours and it could have been done in less time." He then had made a skeleton crate, or bier, composed of flat and round half-inch bars, the whole weighing about 40 lbs., in which to lay the corpse for putting it into the retort; and asked me to buy, if possible, a sheet of asbestos cloth to lay over it as a sort of fire-resisting shroud. This was not procurable at the time and I had to devise a substitute. Upon my arrival at the place, one peep into the heated retort showed me that any ordinary cerement about the corpse would be instantaneously consumed and the body be uncovered, so I soaked a bed-sheet with a saturated solution of alum and ventured that. It proved to be perfectly efficacious, and, I believe, has now come into general use.

hoàn toàn. Một xác nặng l641 pao đã được hoả táng trong sáu giờ và lẽ ra còn có thể làm xong trong thời gian ngắn hơn." Ông còn cho làm một giàn khung xương, hay bệ, bằng các thanh dẹt và tròn nửa inch, tổng nặng khoảng 40 pao, để đặt thi thể đưa vào buồng nung; và nhờ tôi, nếu có thể, mua một tấm vải amiăng để phủ lên như một tấm khâm liệm chịu lửa. Khi ấy không thể mua được và tôi phải tự nghĩ ra vật thay thế. Khi tôi đến nơi, chỉ cần liếc qua buồng nung đang đỏ trắng là đủ thấy bất kỳ tấm khâm liệm thường nào phủ lên thi thể cũng sẽ bị tiêu hủy tức thì và thân thể sẽ trơ trọi, nên tôi thấm ướt một tấm ga giường bằng dung dịch phèn chua bão hoà và mạo hiểm dùng nó. Hoá ra hoàn toàn hiệu nghiệm, và, tôi tin rằng nay đã được dùng phổ biến.

I need not go into many details about the cremation, since they can all be found in the file of any American journal for the month of December, 1876: still, considering the historical interest which attaches to this first scientific cremation in the United States, a condensed narrative embodying the main facts had better be given by its responsible manager.

Tôi không cần đi vào nhiều chi tiết về lễ hoả táng, vì có thể thấy tất cả trong hồ sơ của bất cứ tờ báo Mỹ nào tháng Mười Hai, 1876: tuy nhiên, xét đến ý nghĩa lịch sử gắn với lễ hoả táng khoa học đầu tiên ở Hoa Kỳ, tốt hơn là nêu lại một tường thuật cô đọng, bao gồm các dữ kiện chính, bởi người quản lý có trách nhiệm của nó.

The Le Moyne crematorium is (for it still exists), in a small, one-storied brick structure divided into two rooms; the one to the left on entering, a reception-room, the other containing the furnace and retort. Exclusive of the value of the land, it cost Dr. Le Moyne about $1700, or say £340. Everything was very plain, repulsively so, one might say: there was no ornamentation within or without—just simply a practical corpse-incinerator, as unæsthetic as a bake-oven. Yet results have shown that it is thoroughly practical and can do its intended work as well as if its walls had

Nhà hỏa táng Le Moyne (đến nay vẫn còn), là một công trình gạch một tầng nhỏ chia hai phòng; phòng bên trái khi vào là phòng tiếp khách, phòng còn lại chứa lò và buồng nung. Không tính trị giá đất, nó tốn của Bác sĩ Le Moyne khoảng 1700 đô, tức chừng £340. Mọi thứ rất giản dị, thậm chí có thể nói là gây phản cảm: không có trang trí trong hay ngoài—đơn giản chỉ là một "máy" thiêu xác thực dụng, thiếu thẩm mỹ như một lò bánh. Tuy vậy, kết quả đã cho thấy nó hoàn toàn thực dụng và có thể làm đúng chức năng không kém gì nếu tường của nó bằng đá cẩm thạch chạm khắc,

been of sculptured marble, its partitions of ornately carved wood, and its doors and furnace poems in modelled bronze. Dr. Le Moyne wrote me that his aim was to give the poor a method of sepulture that would be far cheaper than burial, and offer more safeguards against those violations of graves and those tragedies of premature burial which are unavoidable in the case of the prevaling fashion of sepulture. The theft of the corpses of the late Lord Crawford and Balcarres, of Scotland, and Mr. A. T. Stewart, of New York, not to mention the thousands of body-snatchings for dissectors, prove the reality of the former, while the alleged cutting up of poor Irving Bishop while entranced, and the instances where, upon re-opening a coffin, the body has been found turned and with the flesh of its arms gnawed by the hapless victim in his agony of starvation and suffocation, give a fearful weight to the last-named suggestion. The pecuniary and sanitary ends in view were attained with the Le Moyne furnace, for even this first cremation in America cost us only about ten dollars, and proved that a body could be disposed of without unpleasant concomitants.

vách ngăn bằng gỗ trạm trổ, và cửa cùng lò bằng đồng điêu khắc thành thơ. Bác sĩ Le Moyne viết cho tôi rằng mục tiêu của ông là cho người nghèo một phương thức an táng rẻ hơn chôn cất, và đưa ra nhiều đảm bảo an toàn hơn trước nạn xâm phạm mồ mả và những bi kịch chôn sống vốn không thể tránh với tập quán an táng đang thịnh hành. Việc đánh cắp thi thể của ngài Lord Crawford và Balcarres, ở Scotland, và của Ông A.T. Stewart, ở New York, chưa kể hàng ngàn vụ đào mộ trộm xác cho các nhà giải phẫu, chứng minh thực tế của nguy cơ đầu; trong khi chuyện được cho là đã xẻ thịt người đáng thương Irving Bishop lúc đang xuất thần, và các trường hợp, khi mở lại quan tài, thấy thi thể bị xoay trở và thịt cánh tay bị nạn nhân đáng thương cắn rách trong cơn hấp hối vì đói và ngạt, đem đến sức nặng đáng sợ cho ý kiến sau. Mục tiêu về kinh tế và vệ sinh đã đạt được với lò Le Moyne, vì ngay lễ hoả táng đầu tiên này ở Mỹ cũng chỉ tốn chừng mười đô, và chứng tỏ rằng một thi thể có thể được xử lý mà không có những hệ luỵ khó chịu.

Mr. Newton and I reached Washington, Pa., on the 5th December, 1876, with the Baron's remains enclosed in two envelopes—the coffin and an outer case of wood. Dr. Le Moyne and others met us at the station, and the corpse was taken in a hearse to the crematorium, where it lay until the next morning in charge of an attendant, the fireman who stoked the furnace. The fire of coke had been lighted at 2 A.M. that day and the retort was already at a dazzling white heat "hot enough" the stoker said "to melt iron". The mechanical construction of the apparatus was simplicity itself. An arched retort of fire-clay, 8 ft. long by 3 ft. broad and the same in height, for receiving the corpse, was

Ông Newton và tôi đến Washington, Pa., ngày 5 tháng Mười Hai, 1876, đem theo di hài Nam tước đặt trong hai lớp vỏ—quan tài và một hòm gỗ bên ngoài. Bác sĩ Le Moyne và những người khác đón chúng tôi ở ga, và thi thể được đưa bằng xe tang đến nhà hỏa táng, nơi nó nằm qua đêm trong sự trông coi của người phụ trách—thợ đốt lò. Ngọn lửa than cốc đã được đốt lúc 2 giờ sáng ngày hôm đó và buồng nung đã đạt đến độ trắng chói mắt —"đủ nóng," người thợ nói, "để làm chảy sắt." Kết cấu cơ khí của thiết bị thì hết sức đơn giản. Một buồng nung vòm bằng đất chịu lửa, dài 8 bộ, rộng 3 bộ và cao tương tự, để nhận thi thể, được bao quanh bởi một đường dẫn nhiệt thông với lò đốt nằm bên dưới buồng nung;

surrounded by a fire-flue communicating with a furnace beneath the retort; which had a tall chimney for making a draft and carrying off the smoke. An opening from the retort into the surrounding hot-air flue allowed the escape into it of the gases and other volatile products of cremation, where they were effectually consumed. A large iron door luted with fire-clay around the frame, was fitted into the front of the retort, and the swinging flap, above described, not only permitted of the introduction of cold air and the making of a slight draught through the retort at will, but also served as a peep-hole through which glimpses could be had of the progress of the cremation from time to time. As the corpse lay upon an open iron crate, swathed in its alum-saturated sheet, in a fire-clay box which effectually separated it from the funace-fire beneath, it will be seen that there could be none of that horror of roasting human flesh and bursting entrails which makes one shudder at an open-air pyre-burning, while, as all the lighter products of cremation, the gaseous and watery components of a body, were burnt up in the heat-flue that encircled the white-hot retort, there was none of that unpleasant odour that sometimes sickens one who drives past an Indian burning-ghât. The corpse simply dries into nothing save the ashes of its skeleton. When the retort was opened, the morning after De Palm's cremation, there was nothing left of the once tall, stout body save a trail of white powder, and some fragments of osseous articulations; the whole weighing but some 6 lbs. [19]

phía trên có ống khói cao để tạo lực hút và thoát khói. Một lỗ thông từ buồng nung vào đường dẫn khí nóng bao quanh cho phép các khí và sản phẩm bay hơi khác của quá trình hoả táng thoát vào đó, tại đó chúng bị đốt cháy hoàn toàn. Một cửa sắt lớn, trét kín bằng đất chịu lửa quanh khung, gắn ở mặt trước buồng nung, và nắp lật xoay, như đã tả, không chỉ cho phép đưa không khí lạnh vào và tạo một chút lưu thông gió qua buồng nung theo ý muốn, mà còn làm thành lỗ quan sát để có thể thỉnh thoảng nhìn thoáng qua tiến trình hoả táng. Vì thi thể nằm trên một giàn sắt thoáng, được quấn trong tấm ga tẩm phèn chua, trong một hộp đất chịu lửa cách ly hiệu quả khỏi lửa lò bên dưới, nên có thể thấy rằng sẽ không có cái kinh hoàng của mùi thịt người nướng và ruột gan vỡ tung khiến người ta rùng mình khi nghĩ đến giàn hoả ngoài trời; đồng thời, vì mọi sản phẩm nhẹ của hoả táng, các thành phần khí và thuỷ phần của một cơ thể, đều bị đốt cháy trong đường dẫn nhiệt bao quanh buồng nung trắng nóng, nên không có thứ mùi khó chịu đôi khi khiến người ta buồn nôn khi đi ngang một đài hoả thiêu Ấn Độ. Thi thể đơn giản khô kiệt thành không gì khác ngoài tro xương. Khi buồng nung được mở ra vào sáng hôm sau sau lễ hoả táng De Palm, chẳng còn lại gì của thân hình vốn cao lớn, chắc nịch ấy ngoài một vệt bột trắng và vài mảnh khớp xương; tất cả chỉ nặng chừng 6 pao.

Our invitation to scientists and sanitary boards was accepted in many cases, and the following gentlemen attended the cremation: Dr. Otterson, of the Brooklyn Board of Health; Dr. Seinke, President of the Queen's County Board of Health; Dr. Richardson, Editor of the (Boston) Medical Journal; Dr. Folsom,

Lời mời gửi các nhà khoa học và các hội đồng y tế đã được chấp nhận trong nhiều trường hợp, và những ông sau đây có mặt trong lễ hoả táng: Bác sĩ Otterson, thuộc Hội đồng Y tế Brooklyn; Bác sĩ Seinke, Chủ tịch Hội đồng Y tế Quận Queen's; Bác sĩ Richardson, Chủ bút (Boston) Medical Journal; Bác sĩ Folsom, Thư

Secretary of the Boston B. of H.; Prof. Parker, of the University of Pennsylvania; three physicians deputed by the Philadelphia B. of H.; one who represented Lehigh University; Dr. Johnson, of the Wheeling, W. Va. B. of H.; Dr. Asdale, Secretary of the Pittsburgh B. of H.; a number of other medical men attending unofficially; and a swarm of reporters and special correspondents representing all the leading American and some foreign journals. I know it as a fact that the intention of the editors was to have the fullest details telegraphed to their papers, the N. Y. Herald, for instance, having ordered its reporter to wire at least three columns; but a tragedy occurred which changed their plans; the Brooklyn Theatre caught fire the same evening and some two hundred people were burnt alive. Thus, the greater cremation weakened the public interest in the lesser one.

ký Hội đồng Y tế Boston; Giáo sư Parker, Đại học Pennsylvania; ba thầy thuốc do Hội đồng Y tế Philadelphia cử đến; một vị đại diện Đại học Lehigh; Bác sĩ Johnson, Hội đồng Y tế Wheeling, W. Va.; Bác sĩ Asdale, Thư ký Hội đồng Y tế Pittsburgh; một số đông thầy thuốc khác dự không chính thức; và một rừng phóng viên cùng đặc phái viên đại diện cho tất cả các nhật báo hàng đầu của Mỹ và một số báo ngoại quốc. Tôi biết chắc rằng chủ trương của các toà soạn là sẽ điện báo đầy đủ chi tiết về cho báo nhà, chẳng hạn tờ N.Y. Herald đã lệnh cho phóng viên của họ điện về ít nhất ba cột; nhưng một bi kịch đã xảy ra làm thay đổi kế hoạch: Nhà hát Brooklyn bốc cháy ngay tối hôm đó và chừng hai trăm người bị thiêu sống. Vì thế, "lễ hoả táng lớn hơn" đã làm suy giảm mối quan tâm dành cho "lễ hoả táng nhỏ hơn."

The mummified corpse of the Baron being removed from the coffin and laid in the iron crate, enwrapped in my alum-soaked sheet, I sprinkled it with aromatic gums and showered it with choice roses, primroses, smilax, and dwarf palm leaves, and laid sprays of evergreens on the breast and about the head. [20] From the N. Y. Times report I quote the following:

Thi thể đã ướp khô của Nam tước được đưa ra khỏi quan tài và đặt lên giàn sắt, bọc trong tấm ga thấm phèn chua của tôi, tôi rảy lên hương liệu thơm và rải lên những đoá hồng chọn, hoa anh thảo, dây smilax, lá cọ lùn, và đặt những nhành tùng bách lên ngực và quanh đầu. Tôi trích đoạn sau từ bản tường thuật của N.Y. Times:

"When all was ready the body was quietly and reverently slid into the retort. There were no religious services, no addresses, no music, no climax, such as would have thrown great solemnity over the occasion. There was not one iota of ceremony. Everything was as business-like as possible. At 8.20 o'clock Dr. Le Moyne, Col. Olcott, Mr. Newton, and Dr. Asdale quietly took their stations on either side of the body, and raising the cradle from the catafalque bore it at once to the crematory retort, and slid it in with its unearthy burden head foremost.

"Khi mọi thứ đã sẵn, thi thể được đẩy vào buồng nung một cách lặng lẽ và cung kính. Không có nghi thức tôn giáo, không có diễn văn, không có âm nhạc, không có cao trào, thứ vốn sẽ phủ lên dịp này vẻ trang trọng lớn lao. Không có một mảy may nghi thức nào. Mọi việc diễn ra thực dụng hết mức có thể. Lúc 8 giờ 20, Bác sĩ Le Moyne, Đại tá Olcott, Ông Newton, và Bác sĩ Asdale lặng lẽ đứng vào hai bên thi thể, nâng bệ từ catafalque, khiêng ngay đến cửa buồng nung, và đẩy vào với gánh nặng khác thường ở đầu.

“As the end of the cradle reached the further and hottest end of the furnace, the evergreens round the head burst into a blaze and were quickly consumed, but the flowers and evergreens on the other part of the body remained untouched. The flames formed, as it were, a crown of glory for the dead man.”

“Khi đầu của bệ chạm vào đầu kia nóng nhất của lò, những cành tùng quanh đầu bốc cháy và bị thiêu nhanh chóng, nhưng hoa và tùng trên phần còn lại của thi thể vẫn không bị động tới. Ngọn lửa như thể tạo thành một vòng miện vinh quang cho người đã khuất.”

The description is not quite complete, for as, the head of the corpse passed into the superheated retort, the evergreens that surrounded it took fire and a plume of smoke drew out of the door, as it if were a bunch of ostrich feathers, such as a lady wears in her hair at a drawing-room, or a knight of old bore in the crest of his helmet. The iron door of the retort was closed at once after the crate had been thrust in, then bolted and screwed up tight. At first all was dark inside, owing to the steamy vapour from the soaked sheet and the disengagement of smoke from the incinerating gums and plants, but this passed off in a few minutes, and then we could see what is well described by the Times correspondent in these words;

Mô tả ấy chưa hoàn toàn đầy đủ, vì khi đầu của thi thể đi vào buồng nung siêu nhiệt, những cành tùng bao quanh nó bốc lửa và một dải khói kéo ra khỏi cửa, như thể một chùm lông đà điểu, loại một quý bà cài trên tóc khi dự dạ tiệc, hay một hiệp sĩ xưa mang trên chóp mũ trụ. Cửa sắt của buồng nung được đóng ngay sau khi đẩy bệ vào trong, rồi then chốt và vặn chặt. Lúc đầu, bên trong tối om, do hơi nước bốc ra từ tấm ga thấm ướt và khói từ hương liệu và cây lá bị thiêu, nhưng chỉ vài phút sau thì tiêu tán, và rồi chúng tôi có thể thấy điều mà phóng viên tờ Times tả rất hay như sau:

“By this time the retort presented the appearance of a radiant solar disk of a very warm rather than brilliant color, and though every flower and evergreen was reduced to a red-hot ash condition, they retained their individual forms, the pointed branches of the evergreens arching over the body. At the same time I could see that the winding-sheet still enfolded the corpse, showing that the solution of alum had fully answered its purpose. This answers one of the avowed objections to cremation--the possibility of indecent exposure of the body. Half an hour later it was plainly evident that the sheet was charred. Around the head the material was blackened and ragged. This was easily accounted for. It appears that in saturating the sheet with the solution of alum, Col. Olcott

“Đến lúc này buồng nung trông như một đĩa thái dương toả sáng, màu ấm nhiều hơn là chói lọi, và tuy mọi bông hoa và cành tùng đều đã thành tro đỏ rực, chúng vẫn giữ nguyên hình dạng riêng, những cành tùng nhọn chụm vòm lên thân. Đồng thời tôi có thể thấy rằng tấm khâm liệm vẫn còn bao bọc thi thể, cho thấy rằng dung dịch phèn chua đã hoàn toàn đạt mục đích. Điều này trả lời một trong những phản đối công khai đối với hoả táng—khả năng phơi bày bất kính thi thể. Nửa giờ sau rõ ràng tấm khâm liệm đã cháy xém. Quanh đầu, chất liệu bị đen và tưa. Điều này dễ giải thích. Hoá ra trong khi thấm tấm ga bằng dung dịch phèn chua, Đại tá Olcott bắt đầu từ chân, và đến khi lên đến đầu thì dung dịch đã cạn. Tuy vậy, ai nấy đều mừng thấy rằng nhiệt đang tăng nhanh chóng.”

began at the feet, and that by the time he reached the head the supply was exhausted. All were, however, rejoiced to see that the heat was increasing rapidly."

A REMARKABLE SCENE

"Just at this time a remarkable muscular action on the corpse, almost amounting to a phenomenon, occurred. The left hand, which had been lying by the side of the body, was gradually raised, and three of the fingers pointed upward. Although a little startling at the moment, this action was of course the mere result of intense burning heat producing muscular contraction. At 9.25 o'clock Dr. Otterson tested the draught in the retort by placing a piece of tissue paper over the peep-hole, some one having suggested that there was not a sufficient amount of oxygen in the retort to produce the necessary combustion. It was found that the draught was ample. At this time the left hand began to fall back slowly into its normal position, while a luminous rose-colored light surrounded the remains, and a slight aromatic odor found its way through the vent-hole or the furnace. An hour later the body presented the appearance of absolute incandescence. It looked red hot. This was the result of the extra firing, the heat of the furnace now being far more unpleasant than it was before, with the mouth of the retort wide open."

CURIOUS EFFECTS NOTICED

"As the retort became hotter the rosy mist I have spoken of assumed a golden tinge, and a very curious effect was noticed in the feet. The soles of the feet were, of course, fully exposed to anyone looking through the peep-hole. They gradually assumed a certain transparency, similar in character to the appearance of the hand when the fingers are

MỘT CẢNH TƯỢNG ĐÁNG KINH NGẠC

"Đúng vào lúc ấy đã xảy ra một vận động cơ bắp đáng chú ý nơi thi thể, gần như có thể gọi là một hiện tượng. Bàn tay trái, vốn đặt dọc theo thân thể, từ từ nhấc lên, và ba ngón tay chỉ thẳng lên trời. Dù hơi giật mình trong khoảnh khắc, vận động này dĩ nhiên chỉ là kết quả của sức nóng dữ dội gây co rút cơ bắp. Lúc 9 giờ 25, Bác sĩ Otterson kiểm tra độ hút gió trong buồng nung bằng cách đặt một mẩu giấy mỏng lên lỗ quan sát, vì có người gợi ý rằng không có đủ dưỡng khí trong buồng nung để tạo điều kiện cháy cần thiết. Người ta thấy độ hút gió là đủ. Lúc này bàn tay trái bắt đầu rơi chậm rãi trở về vị trí bình thường, trong khi một quầng sáng hồng bao quanh phần còn lại, và một mùi thơm nhẹ len qua lỗ thoát hay từ lò. Một giờ sau, thân thể trông ở trạng thái đỏ rực hoàn toàn. Trông như nung đỏ. Đây là kết quả của việc gia tăng tiếp nhiên liệu, nhiệt của lò giờ khó chịu hơn trước rất nhiều, dẫu miệng buồng nung vẫn mở to."

NHỮNG HIỆU ỨNG KỲ LẠ GHI NHẬN

"Khi lò nung trở nên nóng hơn, làn sương hồng mà tôi đã nói đến chuyển sang ánh vàng, và một hiệu ứng rất lạ được ghi nhận ở bàn chân. Lòng bàn chân, dĩ nhiên, hoàn toàn lộ ra cho bất kỳ ai nhìn qua lỗ nhòm. Chúng dần dần trở nên có một độ trong suốt nhất định, giống như khi đưa các ngón tay ra trước mắt và một nguồn sáng rực rỡ, nhưng sáng hơn rất nhiều.

held between the eye and a brilliant light, but very much more luminous. At 10.40 o'clock Dr. Le Moyne, Col. Olcott, William Harding, and the health officers present entered the furnace-room and held a consultation with closed doors. On re-appearing they announced that the cremation of the body was practically complete. Anyone looking into the retort at this moment would think it ought to have been.

Lúc 10 giờ 40, Bác sĩ Le Moyne, Đại tá Olcott, William Harding, và các viên chức y tế có mặt đã vào phòng lò và hội ý sau cánh cửa đóng kín. Khi xuất hiện trở lại, họ thông báo rằng việc hoả thiêu thi thể về cơ bản đã hoàn tất. Ai nhìn vào buồng lò lúc ấy hẳn sẽ cho rằng phải như thế.

"The fiery ordeal through which Shadrach, Meshach, and Abed-nego passed on account of Nebuchadnezzar's golden image must have been a trifling experience compared with what the body of the Baron de Palm had gone through. Some experiments with sheep were made by Dr. Le Moyne when the furnace was completed, but Mr. Dye, the builder of the furnace, says the body was more thoroughly cremated at the end of two hours and forty minutes than the sheep were in five or six hours. About this time I noticed that the body was beginning to subside, that, though incandescent to a degree, it was nevertheless a mere structure of powdery ashes, which the lungs of a child might blow away. The red-hot filmy shroud still covered the remains, and the twigs of evergreens still remained standing, though they had sunk with the subsidence of the body. The feet too had fallen, and all was rapidly becoming one glowing mass of a white light and an intense heat.... At 11.12 o'clock Dr. Folsom, Secretary of the Massachusetts Board of Health, made a careful examination, so far as possible, of the retort and its contents. His announcement that 'Incineration is complete beyond all question' was received with universal gratification. The last vestige of the form of a body had disappeared in the general mass."

"Cuộc thử lửa mà Shadrach, Meshach và Abed-nego đã trải qua vì pho tượng vàng của Nebuchadnezzar hẳn chỉ là chuyện nhỏ so với điều thân thể của Nam tước de Palm đã trải qua. Một vài thí nghiệm với cừu đã được Bác sĩ Le Moyne thực hiện khi lò vừa hoàn tất, nhưng ông Dye, người xây lò, nói rằng thi thể đã được hoả thiêu kỹ lưỡng hơn nhiều sau hai giờ bốn mươi phút so với cừu sau năm hoặc sáu giờ. Vào khoảng thời gian này, tôi nhận thấy thân thể bắt đầu sụt lún, rằng tuy vẫn đỏ rực đến một mức độ nào đó, nhưng xét cho cùng chỉ còn là một cấu trúc tro mịn, mà phổi của một đứa trẻ cũng có thể thổi bay. Tấm khâm liệm mỏng đỏ rực vẫn phủ lên phần còn lại, và những cành cây thường xanh vẫn còn đứng, dù đã hạ thấp theo sự sụt lún của thân thể. Bàn chân cũng đã rơi xuống, và mọi thứ đang nhanh chóng trở thành một khối rực sáng của thứ ánh trắng chói lòa và sức nóng dữ dội.... Lúc 11 giờ 12, Bác sĩ Folsom, Thư ký của Ban Y tế Massachusetts, đã tiến hành một cuộc khảo sát cẩn thận, trong mức có thể, đối với buồng lò và những gì bên trong. Lời tuyên bố của ông rằng 'Việc hoả thiêu đã hoàn tất vượt khỏi mọi nghi vấn' đã được đón nhận với sự mãn nguyện chung. Dấu vết cuối cùng của hình thể con người đã biến mất trong khối chung ấy."

I have given so much out of the scores of descriptions of the event that might have been

Tôi trích ra nhiều như thế từ hàng chục bản tường thuật về sự kiện đáng lẽ có thể dẫn ra, là

quoted, because of the excellence of the narrative and its historical value. Another reason is that it shows how cleanly and esthetical this mode of sepulture is in contrast with that of burial. One feature of cremation must recommend it to the friends of those who die in far-distant 1ands,viz., that the bodies can be converted into dust, and thus easily, unostentatiously, an unobjectionably be taken home and laid in the family vault or in the cemetery, alongside the remains of relatives—

vì tính xuất sắc của câu chuyện và giá trị lịch sử của nó. Một lý do nữa là vì nó cho thấy phương thức mai táng này sạch sẽ và có mỹ cảm thế nào so với địa táng. Một đặc điểm của hoả táng hẳn sẽ được những người thân của người qua đời ở những miền đất rất xa xôi tán đồng, tức là thi thể có thể được chuyển hoá thành tro bụi, nhờ đó dễ dàng, kín đáo và không gây phản đối, có thể mang về nhà và đặt trong hầm mộ gia đình hoặc nghĩa trang, bên cạnh phần còn lại của thân nhân—

"Those that he loved so long and sees no more,

.... not dead, but gone before."

"Những người mà chàng đã yêu thật lâu và nay không còn thấy nữa,

.... không chết, mà chỉ đi trước."

On the afternoon of the same day, at the public meeting at the Town Hall, Dr. King, of Pittsburgh discoursed upon the deleterious and poisonous effects of crowded graveyards; Dr. Le Moyne upon the scriptural and practical issues of cremation; President Hays showed its unobjectionable character from the Biblical aspect; Mr. Crumrine expounded its legality; and I contributed a historical retrospect of the subject in ancient and modern times.

Chiều cùng ngày, tại buổi họp công khai ở Toà Thị chính, Bác sĩ King, ở Pittsburgh, thuyết trình về tác hại và độc tính của những nghĩa trang chen chúc; Bác sĩ Le Moyne về các khía cạnh thuộc Kinh Thánh và thực tiễn của hoả táng; Chủ tịch Hays nêu sự không có gì đáng phản đối của nó từ quan điểm Kinh Thánh; ông Crumrine trình bày tính hợp pháp của nó; và tôi đóng góp một cái nhìn hồi cố lịch sử về chủ đề này trong thời cổ và cận đại.

The furnace fire was, of course, drawn as soon as the body was thoroughly incinerated, and the draught-hole in the door stopped up, so as to give the retort time to cool down gradually as, if exposed to the cold air, it would inevitably have cracked. Dr. Asdale and I removed the ashes on the following morning and placed them in a Hindu urn that had been given me in New York for the purpose. I took them to town with me and kept them until shortly before our departure for India, when I scattered them over the waters of New York Harbour with an appropriate, yet simple, ceremonial.

Lửa trong lò, dĩ nhiên, được rút đi ngay khi thi thể đã hoàn toàn hoá tro, và lỗ thông gió trên cửa được bịt lại, để cho buồng lò có thời gian nguội dần, vì nếu phơi ra không khí lạnh thì chắc chắn nó sẽ nứt. Sáng hôm sau, Bác sĩ Asdale và tôi thu tro và đặt vào một bình theo kiểu Ấn Độ giáo mà tôi được tặng ở New York cho mục đích này. Tôi mang chúng về phố và giữ cho đến ngay trước khi chúng tôi khởi hành đi Ấn Độ, khi tôi rải chúng xuống mặt nước Cảng New York với một nghi lễ thích đáng mà giản dị.

And thus it came about that the Theosophical

Và thế là Hội Thông Thiên Học chẳng những

Society not only introduced Hindu philosophical ideas into the United States, but also the Hindu mode of sepulture. Since that first scientific cremation in America, many others, of men, women, and children, have occurred, other crematoriums have been built, and cremation societies have been originated in my country. British prejudice has been so far overcome that Parliament has legalised cremation, a society has been chartered, and it was in its crematorium at working, near London, that the body of H. P. B. was burnt, agreeably to her verbal and written request.In the abstract it matters not to me whether my "desire-body" be dropped through the saltsea to its amoeba-strewn floor, or left in the snow-locked Himalayan passes, or on the hot sand of the desert; but, if I am to die at home and within reach of friends, I hope that, like those of the Baron de Palm and H. P. B., it may be reduced by fire to harmless dust, and not become a plague or a peril to the living after it has served the purpose of my present prârabdha karma!

đã đưa những tư tưởng triết học Ấn Độ giáo vào Hợp chúng quốc, mà còn cả phương thức mai táng theo Ấn Độ giáo. Kể từ lễ hoả táng khoa học đầu tiên ấy ở Mỹ, đã có thêm nhiều lễ khác, của nam, nữ và trẻ nhỏ, được cử hành; những lò hoả táng khác đã được xây; và các hội hoả táng đã ra đời ở nước tôi. Thành kiến của người Anh đã được khắc phục đến mức Nghị viện hợp pháp hoá hoả táng, một hội được cấp đặc quyền, và chính tại lò hoả táng của hội ấy ở working, gần London, thi thể của H. P. B. đã được thiêu, phù hợp với lời yêu cầu miệng và văn bản của Bà. Xét về mặt trừu tượng thì với tôi không quan trọng "thể dục vọng" của mình được thả chìm qua làn nước mặn xuống nền đáy rải đầy trùng amip, hay nằm lại nơi những đèo tuyết phủ kín ở Hi Mã Lạp Sơn, hoặc trên cát nóng của sa mạc; nhưng nếu tôi phải mất ở nhà và trong tầm tay bạn hữu, tôi mong rằng, như của Nam tước de Palm và H. P. B., nó cũng sẽ được lửa biến thành thứ bụi tro vô tổn hại, chứ không trở thành tai ương hay mối nguy cho người sống sau khi nó đã hoàn thành mục đích của prârabdha karma hiện tại của tôi!

CHAPTER XII—CHƯƠNG XII

PUTATIVE AUTHOR OF "ART MAGIC"—TÁC GIẢ ĐƯỢC CHO LÀ CỦA "ART MAGIC"

I SHALL now redeem my promise (See Chap. VIII) to say something about Mrs. Hardinge Britten's Art Magic, and its production. It has been mentioned above that the book was launched almost coincidently with the formation of the Theosophical Society, and the circumstances are a little curious. Mrs. Britten was particularly struck by them, and testifies to her surprise in the following passages in a letter to the Banner of Light:

NAY tôi sẽ giữ lời hứa (Xem Chương VIII) nói đôi điều về Art Magic của Bà Hardinge Britten và việc nó ra đời. Đã được nhắc ở trên rằng cuốn sách được phát hành gần như trùng khớp với việc thành lập Hội Thông Thiên Học, và hoàn cảnh quanh đó có phần lạ lùng. Bà Britten đặc biệt ấn tượng với điều này, và bày tỏ sự ngạc nhiên trong những đoạn sau đây trong một bức thư gửi tờ Banner of Light:

"So amazed and struck was I with the coincidence of purposes (not ideas), expressed in the inauguration of the Theosophic Society,

"Tôi kinh ngạc và ấn tượng đến mức nào trước sự trùng hợp về mục đích (không phải ý tưởng) được bày tỏ trong lễ khai sáng Hội

at which I was present, with some of the purposes, though not the ideas put forth in my friend's work, that I felt it to be my duty to write to the President of that Society, enclose a copy of the still un-published advertisement, and explain to him that the publication of the book in question anticipated, without concert of action or even personal acquaintance, with the parties concerned, whatever of Cabalistic lore the said Theosophic Society might hereafter evolve."The coincidence consisted in the fact that the book and our Society simultaneously affirmed the dignity of ancient Occult Science, the existence of Adepts, the reality of, and contrast between, White and Black Magic, the existence of the Astral Light, the swarming of Elemental races in the regions of air, earth, etc., the existence of relations between them and ourselves, and the practicability of bringing them under subjection by certain methods long known and tested. It was, so to say, an attack from two sides simultaneously upon the entrenched camp of Western ignorance and prejudice.

Thông Thiên Học, mà tôi có mặt, với một số mục đích, dù không phải những ý tưởng, được nêu trong tác phẩm của bạn tôi, đến nỗi tôi cảm thấy bổn phận phải viết cho Chủ tịch Hội ấy, gửi kèm một bản quảng cáo vẫn chưa xuất bản, và giải thích với ông rằng việc xuất bản cuốn sách nói trên đã đi trước, mà không có sự phối hợp hành động hay thậm chí mối quen biết cá nhân, với những người có liên quan, bất kỳ điều gì thuộc về tri thức Huyền thuật mà Hội Thông Thiên Học nói trên có thể khai triển về sau." Sự trùng hợp nằm ở chỗ cuốn sách và Hội của chúng ta đồng thời khẳng định phẩm giá của Cổ Khoa Học Huyền bí, sự hiện hữu của các Chân sư, tính hiện thực của, và sự tương phản giữa, Chánh Thuật và Hắc thuật, sự tồn tại của Ánh sáng cảm dục, sự nườm nượp của các chủng tộc hành khí trong các cõi khí, đất, v.v., sự tồn tại của những mối liên hệ giữa họ và chúng ta, và tính khả thi của việc khuất phục họ bằng những phương pháp đã được biết và thử nghiệm từ lâu. Có thể nói, đó là một cuộc công kích đồng thời từ hai phía vào trại quân cố thủ của sự ngu dốt và thành kiến Tây phương.

Mrs. Britten affirmed that Art Magic had been written by an Adept of her acquaintance, "a life-long and highly honoured friend," [21] whom she had first met in Europe, and for whom she was but acting as "Translator" and "Secretary." His name, she said, was Louis, and he was a Chevalier. A piquant Prospectus, calculated to switch the most jaded curiosity to the buying-point, was issued, and the bibliophile's cupidity excited by the announcement that the Author would only permit five hundred copies to be printed, and even then should reserve the right of refusing to sell to those whom he might find undeserving! [22] This right he seems to have exercised, since, in another published letter to "The Slanderers of Art Magic,"—whom she calls "little pugs"—she tells us that "some

Bà Britten khẳng định rằng Art Magic do một vị Chân sư quen biết với bà viết, "một người bạn suốt đời và được hết mực kính trọng," người mà bà gặp lần đầu ở châu Âu, và bà chỉ đóng vai "Người dịch" và "Thư ký." Bà nói tên ông là Louis, và ông là một Chevalier (Hiệp sĩ). Một Bản cáo bạch đầy lôi cuốn, tính toán để đánh thức cả sự tò mò mỏi mệt nhất tới mức chịu móc hầu bao, đã được phát hành, và lòng thèm muốn của giới sưu tầm sách được kích động bởi thông báo rằng Tác giả chỉ cho phép in năm trăm bản, và ngay cả khi ấy vẫn giữ quyền từ chối bán cho những ai mà ông có thể cho là không xứng đáng! Có vẻ như ông đã thực thi quyền này, vì trong một bức thư khác công bố gửi "Những kẻ vu khống Art Magic,"—mà bà gọi là "mấy tay lắt nhắt"—bà cho biết "đã có khoảng hai mươi cái tên bị Tác giả gạch bỏ." Sự

twenty names have been struck off by the Author." The fact that some persons, more cavilling than well-informed, had hinted that her book had been hatched in the Theosophical Society, provoked her wrath to such a degree that, with a goodly show of capitals and italics, she warns all these "whisperers who dare not openly confront us," that she and her husband "had laid the case before an eminent New York legal gentleman," who had instructed them "to say publicly that, free as this country may be to do what each one pleases (sic), it is not free enough to allow the circulation of injurious libels"—and that they "had instructed him to proceed immediately against any one who hereafter shall assert, publicly or privately, that the work I have undertaken—namely, to become Secretary of the publication of Art Magic, or Mundane, Sub-Mundane and Super-Mundane Spiritualism—has anything to do with Col. Olcott, Madame Blavatsky, the New York Theosophic Society, or any thing or person belonging to either those persons or that Society" (vide her letter in Banner of Light, of about December, 1875; the cutting in our Scrap-Book being undated, I cannot be more exact).

kiện một số người, bắt bẻ hơn là am hiểu, đã ám chỉ rằng sách của bà được "ấp" trong Hội Thông Thiên Học, đã chọc giận bà đến mức, với một loạt chữ in hoa và nghiêng hoành tráng, bà cảnh cáo tất cả những "kẻ thì thầm không dám đối đầu công khai với chúng tôi," rằng bà và chồng bà "đã đệ trình vụ việc lên một vị luật gia danh tiếng ở New York," người đã chỉ dẫn họ "phải công khai nói rằng, cho dù đất nước này có tự do đến đâu để ai nấy muốn làm gì thì làm (nguyên văn), cũng không tự do đến mức cho phép lưu hành những lời phỉ báng gây hại"—và rằng họ "đã uỷ quyền cho ông tiến hành ngay lập tức đối với bất kỳ ai sau này dám khẳng định, công khai hay riêng tư, rằng công việc tôi đảm trách—tức là làm Thư ký cho việc xuất bản Art Magic, hay Mundane, Sub-Mundane and Super-Mundane Spiritualism—có liên quan gì đến Đại tá Olcott, Bà Blavatsky, Hội Thông Thiên Học New York, hoặc bất kỳ sự việc hay người nào thuộc về những người ấy hay Hội ấy" (xem thư của bà trên Banner of Light, khoảng tháng Mười Hai, 1875; do mẩu cắt lưu trong Sổ Lưu Mảnh của chúng tôi không ghi ngày, tôi không thể chính xác hơn).

This clattering of pans was kept up so persistently—she and her husband actually being all the while executive members of the Theosophical Society—that, despite the fancy price put upon the book—$5 for a volume of 467 pages, in pica type heavily leaded, or scarcely as much matter as is contained in a 7s. 6d. volume of the London publishers—her list was soon fined up. I, myself, paid her $10 for two copies, but the one now before me is inscribed, in Mrs. Britten's handwriting, "To Madame Blavatsky, in token of esteem from the Editor [herself] and the Author [?]." The Prospectus stated that, after the edition of 500 copies was run off, the "plates" were to be

Tiếng leng keng chõng chảng này được giữ nhịp bền bỉ đến thế—trong khi bà và chồng bà lại suốt thời gian ấy là thành viên điều hành của Hội Thông Thiên Học—đến nỗi, bất chấp mức giá "ảo mộng" áp lên cuốn sách—5 đô-la cho một tập 467 trang, chữ pica dãn dòng đậm, tức ít nội dung hơn hẳn một tập 7s. 6d. của các nhà xuất bản London—danh sách đặt mua của bà sớm được lấp đầy. Chính tôi đã trả bà 10 đô-la cho hai bản, nhưng cuốn hiện trước mặt tôi được đề tặng, bằng nét chữ tay của Bà Britten, "Gửi Bà Blavatsky, như một dấu hiệu trân trọng từ phía Biên tập viên [bà ấy] và Tác giả [?]." Bản cáo bạch ghi rằng, sau khi in xong 500 bản, các "bản kẽm" sẽ bị huỷ. Dòng

destroyed. The imprint shows the book to have been “Published by the Author, at New York, America,” but it was copyrighted by William Britten, Mrs. Britten’s husband, in the year 1876, in due form. The printers were Messrs. Wheat and Cornett, 8 Spruce St., N. Y.

I have given the above details for the following reasons: 1. The book marks a literary epoch in American literature and thought; 2. I suspect that good faith was not kept with the subscribers, myself included; since the work—for which we paid an extravagant price—was printed from type forms, not plates, and Mr. Wheat himself told me that his firm had printed, by Mr. or Mrs. Britten’s orders, 1500 instead of 500 copies—the truth of which assertion his account-books should show. I only repeat what her printer told me, and give it for what it may be worth; 3. Because these and other circumstances, among others the internal evidence of the matter and execution of the work, make me doubt the story of the alleged adept authorship. Unquestionably there are fine, even brilliant, passages in it, and a deal that is both instructive and valuable. As a neophyte in this branch of literature, I was, at the time, deeply impressed with it, and so wrote to Mrs. Britten, but the effect of these upon me was afterwards marred by my discovery of the unacknowledged use of text and illustrations from Barret, Pietro de Abano, Jennings, Layard, and even (see plates facing pp. 193 and 219) from Frank Leslie’s Illustrated Newspaper [23]; also by the unspiritual personification of God, “the eternal, uncreated, self-existent, and infinite realm of spirit” (p. 31), as a globe, that is to say, a limited sphere or central sun related to the universe as our sun is to our solar system; by much bad spelling and grammar; by such mistakes as the making of “Chrishna and Buddha Sakia” heroes of an episode identical

in đầu sách cho thấy cuốn sách “Do Tác giả xuất bản, tại New York, America,” nhưng lại do William Britten, chồng Bà Britten, đăng ký bản quyền vào năm 1876, theo đúng thể thức. Nhà in là các ông Wheat và Cornett, số 8 phố Spruce, N.Y.

Tôi nêu những chi tiết trên vì các lý do sau: 1. Cuốn sách đánh dấu một thời điểm văn học trong văn chương và tư tưởng Mỹ; 2. Tôi ngờ rằng cam kết đã không được giữ với độc giả đặt mua, kể cả tôi; vì tác phẩm—mà chúng tôi đã trả một giá cắt cổ—được in từ bộ khuôn chữ rời, chứ không phải bản kẽm, và chính ông Wheat nói với tôi rằng hãng ông, theo lệnh của Ông hoặc Bà Britten, đã in 1500 thay vì 500 bản—tính xác thực của lời khẳng định này sổ sách kế toán của ông có thể cho thấy. Tôi chỉ nhắc lại điều người thợ in của bà nói với tôi, và đưa ra để tuỳ ai muốn đánh giá ra sao; 3. Bởi vì những điều ấy và các hoàn cảnh khác, trong đó có bằng chứng nội tại về nội dung và cách thực hiện tác phẩm, khiến tôi hoài nghi câu chuyện về tác quyền chân sư được gán. Không nghi ngờ gì là trong đó có những đoạn hay, thậm chí rực rỡ, và nhiều điều vừa bổ ích vừa có giá trị. Là một người sơ cơ trong nhánh văn học này, lúc bấy giờ tôi đã rất ấn tượng với nó, và có viết như thế cho Bà Britten, nhưng tác động ấy về sau bị lu mờ khi tôi phát hiện việc sử dụng không ghi nguồn văn bản và minh hoạ từ Barret, Pietro de Abano, Jennings, Layard, và thậm chí (xem các tranh đối diện trang 193 và 219) từ Frank Leslie’s Illustrated Newspaper; thêm nữa là việc nhân cách hoá Thượng đế một cách phi tinh thần, “cõi tinh thần vĩnh cửu, vô sinh, tự hữu và vô biên” (tr. 31), như một quả cầu, tức một hình cầu hữu hạn, hay một mặt trời trung tâm liên hệ với vũ trụ như mặt trời của chúng ta đối với hệ mặt trời; bởi vô số lỗi chính tả và ngữ pháp; bởi những nhầm lẫn kiểu như biến “Chrishna và Buddha Sakia” thành các nhân vật chính của một tình tiết giống hệt chuyện kể về Jesus, tức là

with that told of Jesus, viz., a

"flight and concealment in Egypt and their return to work miracles," etc. [24] also by the declaration, which contradicts every canon of Occult Science ever taught in any school, that for becoming a Magician, or Adept, the "first great pre-requisite is a prophetic or naturally mediumistic organisation" (p. 160); and that the sitting in "circles," mutual mesmerism, the cultivation of intercourse with spirits of the dead, and the acceptance of spirit guides and controls, are substantial and lawful aids to the development of Adept powers. Whatever Adept may have written this book, most assuredly it became in the process of "editing" and "translating" a panegyric upon mediumship, and upon those phases of it which Mrs. Britten's mediumistic history seems to illustrate. One has but to compare it with Isis Unveiled, to see the vast difference in favour of the latter as a trustworthy elucidation of the nature, history, and scientific conditions of magic and magicians, of both the Right and Left Hand paths. To affirm that mediumship and adeptship are compatible, and that any Adept would permit himself to be guided or commanded by departed spirits, is an absurdity only equal to that of saying that the North and South Poles are in contact. I remember very well pointing this out to Mrs. Britten upon first reading her book, and that her explanation was not at all convincing. She makes one statement, however, which Spiritualists often deny, but which is doubtless true, nevertheless:

"It is also a significant fact, and one which should commend itself to the attention alike of the physiologist and psychologist, that persons afflicted with scrofula and glandular enlargements, often seem to supply the pabulum which enables spirits to produce

"chạy trốn và ẩn náu ở Ai Cập rồi quay về làm phép lạ," v.v.; thêm nữa là lời tuyên bố, trái ngược với mọi chuẩn tắc của Khoa học Huyền bí từng được giảng dạy ở bất kỳ trường phái nào, rằng để trở thành một nhà Huyền thuật, hay Chân sư, thì "điều kiện tiên quyết vĩ đại thứ nhất là một cơ tạng có tính tiên tri hay bẩm sinh đồng tử" (tr. 160); và rằng việc ngồi "đồng," thôi miên lẫn nhau, nuôi dưỡng giao tiếp với vong linh của người chết, và chấp nhận "vị hướng dẫn" và "vị khống chế" thuộc linh, là những hỗ trợ căn bản và hợp lệ cho sự phát triển các năng lực của Chân sư. Dù vị Chân sư nào có thể đã viết cuốn này đi nữa, thì chắc chắn trong quá trình "biên tập" và "dịch thuật", nó đã trở thành một bài tán dương "đồng cốt," và những phương diện của nó mà lịch sử làm đồng tử của Bà Britten dường như minh hoạ. Chỉ cần so sánh nó với Isis Unveiled là đủ thấy sự khác biệt mênh mông nghiêng về phía tác phẩm kia, như một sự giảng giải đáng tin cậy về bản chất, lịch sử, và các điều kiện khoa học của huyền thuật và các nhà huyền thuật, cả bên Hữu thủ lẫn Tả thủ. Quả quyết rằng đồng cốt và địa vị Chân sư có thể dung hoà, và rằng bất kỳ Chân sư nào lại tự cho phép mình được các vong linh hướng dẫn hay ra lệnh, là một điều phi lý ngang với việc nói rằng Cực Bắc và Cực Nam tiếp xúc nhau. Tôi nhớ rất rõ đã chỉ ra điều này với Bà Britten ngay khi đọc cuốn sách của bà, và lời giải thích của bà hoàn toàn không thuyết phục. Tuy nhiên, bà đưa ra một khẳng định mà các nhà Thần linh học thường phủ nhận, nhưng dẫu sao vẫn rất có khả năng đúng:

"Cũng có một thực tế đáng chú ý, và là điều mà cả nhà sinh lý học lẫn tâm lý học đều nên lưu ý, rằng những người mắc bệnh lao hạch và sự phì đại các tuyến, thường dường như cung cấp chất dinh dưỡng giúp các vong linh tạo ra những hiện tượng năng lực thông linh. Những

manifestations of psychical power. Frail, delicate women—persons, too, whose natures are refined, innocent, and pure, but whose glandular system has been attacked by the demon of scrofula, have frequently been found susceptible of be-coming the most remarkable instruments for psychical demonstrations by spirits."

phụ nữ mảnh mai, yếu đuối—cả những người mà bản chất tinh tế, trong trắng và thuần khiết, nhưng hệ tuyến lại bị con quỷ lao hạch tấn công—thường được thấy là những người nhạy cảm có thể trở thành những khí cụ kỳ lạ nhất cho các cuộc thị hiện thông linh do vong linh tạo ra."

The author had seen astounding phenomena exhibited by "rugged country girls and stout men of Ireland and North Germany," but careful scrutiny would often reveal in the mediums a tendency to epilepsy, chorea, and functual derangements of the pelvic viscera.

Tác giả đã chứng kiến những hiện tượng kinh ngạc do "các cô gái nông thôn rắn rỏi và những người đàn ông vạm vỡ của Ireland và Bắc Đức" thể hiện, nhưng xem xét cẩn thận thường hé lộ ở nơi các đồng tử một khuynh hướng động kinh, múa giật, và rối loạn chức năng các tạng ở vùng chậu.

"It is a fact, which we may try to mask, or the acknowledgment of which we [Adepts?] may indignantly protest against, that the existence of remarkable medium powers augurs a want of balance in the system, etc."

"Đó là một thực tế, mà chúng ta có thể tìm cách che đậy, hoặc việc thừa nhận nó chúng ta [các Chân sư?] có thể phẫn nộ phản đối, rằng sự hiện hữu của những năng lực đồng tử đáng chú ý báo hiệu một sự thiếu cân bằng trong toàn hệ thống, v.v."

Yet (p. 161), we are told that, "To be an 'Adept' was to be able to practise magic, and to do this was either to be a natural prophet [or medium, as above declared], cultured to the strength of a magician, or an individual who had acquired this prophetic [mediumistic?] power and magical strength through discipline." And this soi-disant Adept, says (p. 228) that if "the magic of the Orient combine with the magnetic spontaneity of Western Spiritism, we may have a religion, whose foundations laid in science and stretching away to the heavens in inspiration, will revolutionise the opinions of ages and establish on earth the region of the true Spiritual Kingdom."

Thế nhưng (tr. 161), chúng ta lại được bảo rằng, "Trở thành một 'Chân sư' là trở nên có khả năng hành huyền thuật, và để làm được điều ấy hoặc là phải là một nhà tiên tri tự nhiên [hay đồng tử, như đã nói ở trên], được rèn luyện đến sức mạnh của một nhà huyền thuật, hoặc là một cá nhân đã đạt được quyền năng tiên tri [đồng tử?] và sức mạnh huyền thuật này thông qua kỷ luật." Và vị Chân sư tự xưng này, nói (tr. 228) rằng nếu "huyền thuật của phương Đông kết hợp với tính tự phát từ điện của Thần linh học phương Tây, chúng ta có thể sẽ có một tôn giáo, đặt nền tảng trên khoa học và vươn tới trời cao bằng cảm hứng, sẽ làm cách mạng những quan kiến của bao thế kỷ và kiến lập trên Trái Đất cõi của Chân Giới Tinh thần."

But this will suffice to show what manner of Adept is the reported Author of Art Magic, and

Nhưng bấy nhiêu cũng đủ để cho thấy vị "Chân sư" kiểu gì là Tác giả được báo cáo của

what weight should be given to Mrs. Britten's current sarcasms and pifflings against H. P. B., her teachings, and the pretensions of the Theosophical Society which she helped us found. In the early days, she declared her acquaintanceship with us "a great privilege," her membership something to be proud of, and her office in the T. S."a mark of distinction" [Letter on "The Slanderers of Art Magic" in Spiritual Scientist]; and, as late as the year 1881 or 1882, she calls herself, in a letter introducing Professor J. Smyth, of Sydney, to H. P. B., her unchanged friend, for whom she ever feels "the old time affection"; yet she has been anything but that of later years; and it is her attitude towards Theosophy which has created the necessity for my recording these several reminiscences, both in the interest of history, and for the profit of her friends and herself.

Art Magic, và mức độ xem trọng nào nên dành cho những mũi mỉa mai và lời lẽ vớ vẩn mà Bà Britten đang gieo rắc chống lại H. P. B., các giáo huấn của Bà, và những tuyên xưng của Hội Thông Thiên Học mà chính Bà đã giúp chúng tôi sáng lập. Thuở đầu, bà tuyên bố quen biết chúng tôi là "một đặc ân lớn," tư cách hội viên là điều đáng tự hào, và chức vụ của bà trong "Hội T. S." là "một dấu hiệu phân biệt" [Thư về "Những kẻ vu khống Art Magic" trên Spiritual Scientist]; và, muộn nhất là vào năm 1881 hay 1882, bà tự xưng, trong một bức thư giới thiệu Giáo sư J. Smyth, ở Sydney, với H. P. B., là người bạn không đổi thay của Bà, người mà bà luôn lưu giữ "tình thân thuở xưa"; vậy mà những năm gần đây thì bà lại không hề như thế; và chính thái độ của bà đối với Thông Thiên Học đã tạo ra sự cần thiết cho tôi ghi chép những hồi ức này, vừa vì lợi ích của lịch sử, vừa để bạn hữu của bà và bản thân bà lấy làm bài học.

The author, we are told, had had "more than forty years" of occult experience (p. 166), after having "learned the truth" of magical science; so that he might reasonably be taken as at least fifty or sixty years of age when Art Magic was published; yet, from an alleged portrait of him, obligingly sent me by Mrs. Britten from Boston to New York, in 1876, for examination, [25] he seems a young man of about twenty-five. Moreover, all those years of profound study ought to have made his face embody the acquired masculine majesty one finds in the countenance of a true Yogi or Mahatma; whereas in this portrait, of a pretty man with mutton-chop whiskers, the face has the vapid weakness of a "sick sensitive," of a fashionable lady-killer, or, as many say who have seen it, that of a wax figure such as the Parisian barber sets in his shop window to display his wigs and whiskers upon. One who has ever been face to face with a real Adept, would be forced by this effeminate dawdler's countenance to suspect that either Mrs. Britten had, faute de

Người ta cho biết, tác giả đã có "hơn bốn mươi năm" trải nghiệm huyền bí (tr. 166), sau khi đã "học được chân lý" của khoa học huyền thuật; vậy thì có thể suy ra ông ít nhất cũng năm mươi hay sáu mươi tuổi khi Art Magic được xuất bản; thế nhưng, từ một bức chân dung được cho là của ông, Bà Britten tử tế gửi cho tôi từ Boston về New York, năm 1876, để tôi xem xét, thì ông có vẻ là một thanh niên chừng hai mươi lăm. Hơn nữa, tất cả những năm tháng học hỏi thâm sâu ấy lẽ ra phải làm cho gương mặt ông toát ra vẻ uy nghi nam tính mà ta thấy nơi diện mạo của một vị Yogi hay một vị Mahatma đích thực; trong khi đó, trong bức chân dung này, của một người đàn ông đẹp trai để ria mép và tóc mai, gương mặt phảng phất vẻ uể oải vô vị của một "kẻ nhạy cảm ốm yếu," của một tay đào hoa nơi giới thượng lưu, hoặc, như nhiều người nói khi đã xem qua, giống như một pho sáp mà người thợ cắt tóc Paris trưng trong tủ kính để phô những bộ tóc giả và ria mép. Ai đã từng một lần giáp mặt với một Chân sư thật, hẳn chỉ cần nhìn

mieux, shown a bogus portrait of the real author, or that the book was written by no "Chevalier Louis" at all.

vào gương mặt ẻo lả của kẻ này đã phải nghi rằng hoặc là Bà Britten, bất đắc dĩ, đã đưa ra một bức chân dung giả mạo của tác giả thật, hoặc cuốn sách không hề do bất kỳ "Chevalier Louis" nào viết cả.

The portrait is far less interesting in itself than in its relation to a remarkable phenomenon, which H. P. B. did upon the provocation of a French lady, a Spiritualist, then a guest at our New York Headquarters. Her name was Mlle. Pauline Leibert, and her place of residence at Leavenworth, in Kansas, a distant Western State. H. P. B. had known her in former years at Paris, where she took the deepest interest in "spirit photography." She believed herself to be under the spiritual guardianship of Napoleon Bonaparte, and that she possessed the power of conferring upon a photographer the mediumistic faculty of taking the portraits of the spirit-friends of living sitters! When she read in the papers H. P. B.'s first letters about Dr. Beard and the phenomena, of the Eddy family, she wrote to her and told about the wonderful success she had had in Kansas, St. Louis, and elsewhere among the photographers, in getting spirit portraits. Mr. H. J. Newton, the Treasurer of the T. S. was a distinguished and scientific amateur photographer, and had fitted up a very excellent experimental gallery in his own house. Upon hearing from me about Mlle. Liebert's pretensions, he asked us to invite her to pay us a visit and give him sittings, with a view to testing her claims in the interest of science. H. P. B. complied,and the eccentric lady came to New York at our expense, and was our guest during several months.

Bức chân dung tự thân nó ít thú vị hơn nhiều so với mối liên hệ của nó với một hiện tượng kỳ lạ mà H. P. B. đã thực hiện khi bị khích động bởi một phụ nữ Pháp, một nhà thần linh học, lúc đó là khách tại Trụ sở New York của chúng tôi. Tên bà là Mlle. Pauline Leibert, nơi cư trú của bà ở Leavenworth, bang Kansas, một tiểu bang xa xôi miền Tây. H. P. B. đã quen bà từ nhiều năm trước tại Paris, nơi bà này đặc biệt quan tâm đến "nhiếp ảnh linh hồn." Bà tin rằng mình được Napoleon Bonaparte che chở về mặt tinh thần, và rằng bà có năng lực ban cho một nhiếp ảnh gia khả năng đồng cốt để chụp được chân dung của những bạn hữu linh hồn của các thân chủ đang sống! Khi đọc những bức thư đầu tiên của H. P. B. trên báo chí về Bác sĩ Beard và các hiện tượng của gia đình Eddy, bà đã viết cho H. P. B. kể về những thành công tuyệt vời mà bà đã có ở Kansas, St. Louis và các nơi khác với các nhiếp ảnh gia, trong việc chụp được ảnh linh hồn. Ông H. J. Newton, Thủ quỹ của Hội T.S., là một nhiếp ảnh gia nghiệp dư uyên bác và khoa học, đã trang bị một phòng thí nghiệm ảnh thử nghiệm rất tuyệt trong ngôi nhà của mình. Khi nghe tôi kể về những tuyên bố của Mlle. Liebert, ông đã đề nghị chúng tôi mời bà đến thăm và ngồi làm mẫu để ông thử nghiệm, nhằm kiểm chứng những tuyên bố ấy cho lợi ích khoa học. H. P. B. đồng ý, và bà khách lập dị này đến New York bằng chi phí của chúng tôi, sống cùng chúng tôi trong vài tháng.

The erudite calumniator of the Carrier Dove, whom I have above mentioned in another connection, published (C. D., vol. viii, 298) an alleged assertion of Mlle. Liebert to himself, that H. P. B.'s phenomena were tricks to

Kẻ phỉ báng uyên bác của tờ *Carrier Dove*, người mà tôi đã nhắc đến ở chỗ khác, đã công bố (C.D., tập viii, tr. 298) một lời cáo buộc rằng Mlle. Liebert từng nói với ông ta rằng các hiện tượng của H. P. B. chỉ là trò bịp để lừa dối tôi và

delude me along with others, that her pictures were bought or prepared in advance and foisted on us as instantaneous productions, etc., etc.; in short, a tissue of falsehoods. He parades her as an intelligent person, but the fact is that she was credulity personified, so far as her spiritualistic photographs were concerned. Upon her arrival at New York, she began a course of photographic sittings at Mr. Newton's house, confidently prognosticating that she should enable him to get genuine spirit portraits. Mr. Newton patiently went on with the trial, until, with the fiftieth sitting, and no result, his patience gave way and he stopped. Mlle. Liebert tried to account for her failure by saying that the "magnetism" of Mr. Newton's private gallery was not congenial to the spirits; notwithstanding the fact that he was the foremost Spiritualist of New York City, the president of the largest society of the kind. With Mr. Newton's obliging help, I then arranged for a fresh series of trials in the photographic gallery of Bellevue Hospital, the manager of which, Mr. Mason, was a man of scientific training, a member of the Photographic Section of the American Institute, and anxious to test Mlle. Liebert's pretensions in a sympathetic spirit. His success was no better than Mr. Newton's, despite seventy-five careful trials under the French lady's prescribed precautions against failure. All these weeks and months that the two series of experiments were going on, Mlle. Liebert lived with us, and almost every evening she used to bring out and lovingly con over a handful of so-called spirit photographs that she had collected in divers places. The ignominious collapse of her hope3 as to the test trials in progress seemed to make her dote upon what the poor deluded creature regarded as past successes, and it was an amusing study to watch her face while handling her thumb-worn piéces de conviction. H. P. B. had naturally but small

những người khác, rằng những bức hình của bà ta được mua hoặc chuẩn bị từ trước rồi giả vờ là sản phẩm tức thì, v.v.; nói ngắn gọn, đó chỉ là một mớ bịa đặt. Ông ta khoe khoang bà như một người thông minh, nhưng sự thật là bà chính là hiện thân của lòng cả tin, ít nhất là trong chuyện chụp ảnh linh hồn. Khi đến New York, bà bắt đầu một loạt các buổi chụp ở nhà ông Newton, tự tin tiên đoán rằng mình sẽ giúp ông chụp được ảnh linh hồn thật sự. Ông Newton kiên nhẫn tiến hành thí nghiệm, cho đến buổi chụp thứ năm mươi mà không có kết quả, sự kiên nhẫn của ông đã cạn kiệt và ông dừng lại. Mlle. Liebert tìm cách biện hộ cho thất bại của mình bằng cách nói rằng "từ điện" của phòng thí nghiệm riêng của ông Newton không thích hợp với các linh hồn; mặc dù thực tế là ông là nhà thần linh học hàng đầu ở New York, chủ tịch của hội lớn nhất thuộc loại này. Với sự giúp đỡ tử tế của ông Newton, tôi đã thu xếp một loạt thí nghiệm mới tại phòng chụp của Bệnh viện Bellevue, nơi ông Mason – một người có đào tạo khoa học, thành viên Phân hội Nhiếp ảnh của Viện Hoa Kỳ – quản lý, và cũng mong muốn kiểm chứng những tuyên bố của Mlle. Liebert trong một tinh thần thiện cảm. Kết quả của ông cũng chẳng hơn gì Newton, dù đã có bảy mươi lăm lần thử nghiệm cẩn thận dưới những điều kiện mà bà người Pháp kia đưa ra để tránh thất bại. Trong suốt những tuần và tháng các cuộc thí nghiệm diễn ra, Mlle. Liebert sống cùng chúng tôi, và hầu như tối nào bà cũng mang ra và nâng niu ngắm nghía một nắm những bức ảnh gọi là ảnh linh hồn mà bà đã thu thập ở nhiều nơi khác nhau. Sự sụp đổ nhục nhã của hy vọng về các cuộc thử nghiệm đang tiến hành dường như càng khiến bà say mê với những gì mà kẻ khốn khổ bị lừa này coi là thành công trước kia, và thật thú vị khi quan sát nét mặt bà khi bà cầm trên tay những "bằng chứng" đã sờn rách. H. P. B. tự nhiên vốn chẳng có chút thương hại nào cho những kẻ yếu kém trí tuệ, đặc biệt càng ít hơn với những kẻ cố chấp bị trò

pity for intellectual weaklings, especially little for the stubborn dupes of mediumistic trickery, and she often poured out the vials of her wrath upon the—as she called her—purblind old maid.

gian lận đồng cốt mê hoặc, và bà thường trút cơn thịnh nộ của mình lên người mà bà gọi là "cô gái già mù quáng."

One cold evening (Dec. 1,1875), after a fresh day of failures at Mr. Mason's laboratory, Mlle. Liebert was, as usual, shuffling over her grimy photographs, sighing and arching her eyebrows into a despairing expression, when H. P. B. burst out: "Why will you persist in this folly? Can't you see that all those photographs in your hand were swindles on you by photographers who did them to rob you of your money? You have had every possible chance now to prove your pretended power,—more than one hundred chances have been given you, and you have not been able to do the least thing. Where is your pretended guide, Napoleon, and the other sweet angels of Summer land; why don't they come and help you? Pshaw! it makes me sick to see such credulity. Now see here: I can make a 'spirit picture' whenever I like and—of anybody I like. You don't believe it, eh? 'Well, I shall prove it on the spot!"

Một buổi tối lạnh (ngày 1 tháng 12, 1875), sau một ngày thất bại mới ở phòng thí nghiệm của ông Mason, Mlle. Liebert lại, như thường lệ, xáo đi xáo lại đống ảnh lem nhem của mình, thở dài và nhướng mày tỏ vẻ tuyệt vọng, thì H. P. B. bùng nổ: "Sao bà cứ khăng khăng trong sự điên rồ này? Chẳng lẽ bà không thấy rằng tất cả những tấm ảnh trong tay bà đều là trò bịp bợm để lừa tiền bà hay sao? Bà đã có mọi cơ hội có thể để chứng minh quyền năng giả vờ của mình — hơn một trăm cơ hội đã được trao cho bà, và bà chẳng làm được điều gì. Vị 'hướng dẫn' giả vờ của bà, Napoleon, và những thiên thần ngọt ngào khác của Cõi Hạ Giới đâu rồi; sao họ không đến giúp bà? Xì! Tôi phát ốm khi thấy lòng cả tin như vậy. Nào, nhìn đây: tôi có thể làm một 'tấm ảnh linh hồn' bất cứ lúc nào tôi muốn và—của bất cứ ai tôi muốn. Bà không tin à? Được thôi, tôi sẽ chứng minh ngay tại chỗ này!"

She hunted up a piece of card-board, cut it to the size of a cabinet photograph, and then asked Mlle. Liebert whose portrait she wished. "Do you want me to make your Napoleon?" she asked. "No," said Mlle. L., " please make for me the picture of that beautiful M. Louis." H.P.B. burst into a scornful laugh, because, by Mrs. Britten's request, I had returned to her through the post the Louis portrait three days previously, and it being by that time in Boston, 250 miles away, the trap set by the French lady was but too evident. "Ah!" said H.P.B., "you thought you could catch me, but now see! " She laid the prepared card on the table before Mlle. Liebert and myself, rubbed the palm of her hand over it three or four

Bà liền tìm một tấm bìa, cắt nó thành kích thước ảnh thẻ, rồi hỏi Mlle. Liebert muốn chân dung của ai. "Bà có muốn tôi làm cho bà một bức Napoleon không?" bà hỏi. "Không," Mlle. L. trả lời, "xin hãy làm cho tôi bức hình của chàng Louis đẹp trai ấy." H. P. B. bật cười khinh miệt, vì theo yêu cầu của Bà Britten, tôi đã gửi trả lại cho bà qua đường bưu điện bức chân dung Louis ba ngày trước đó, và nó lúc ấy đang ở Boston, cách xa 250 dặm; cái bẫy mà bà người Pháp giăng ra thật quá rõ. "À!" H. P. B. nói, "bà tưởng bà có thể gài bẫy tôi, nhưng bây giờ hãy xem đây!" Bà đặt tấm bìa chuẩn bị sẵn trên bàn trước mặt Mlle. Liebert và tôi, xoa lòng bàn tay lên đó ba bốn lần, lật nó lại, và kìa! Ở mặt dưới chúng tôi thấy (như lúc đó chúng

times, turned it over, and lo! on the under side we saw (as we then thought) a fac-simile of the Louis portrait. In a cloudy background, at both sides of the face were grinning elemental sprites, and above the head a shadowy hand with the index-finger pointing downward. I never saw amazement more strongly depicted on a human face than it was upon Mlle. Liebert's at that moment. She gazed in positive terror at the mysterious card, and presently burst into tears and hurried out of the room with it in her hand, while H.P.B. and I went into fits of laughter. After a half hour she returned, gave me the picture, and on retiring for the night I placed it as a book-mark in a volume I was reading in my own apartment. On the back I noted the date and the names of the three witnesses.

tôi nghĩ) một bản sao của chân dung Louis. Trên nền mây mù, ở hai bên khuôn mặt là những linh thể hành khí đang cười nhăn nhở, và phía trên đầu là một bàn tay mờ ảo với ngón trỏ chỉ xuống. Tôi chưa bao giờ thấy sự kinh ngạc hiện rõ rệt trên gương mặt con người như trên mặt Mlle. Liebert vào khoảnh khắc ấy. Bà nhìn tấm thẻ với nỗi sợ hãi rõ ràng, rồi òa khóc và vội vã rời khỏi phòng với tấm ảnh trong tay, trong khi H. P. B. và tôi cười nghiêng ngả. Nửa giờ sau bà quay lại, đưa cho tôi bức ảnh, và khi về phòng ngủ tối hôm đó tôi đặt nó làm dấu trang trong một cuốn sách đang đọc. Ở mặt sau tôi ghi lại ngày tháng và tên của ba nhân chứng.

The next morning I found that the picture had quite faded out, all save the name" Louis," written at the bottom in imitation of the original: the writing, a precipitation made simultaneously with the portrait and the elves in the background. That was a curious fact—that one part of a precipitated picture should remain visible, while all the rest had disappeared, and I cannot explain it. I locked it up in my drawer, and Mr. Judge, dropping in a day or two later, or, perhaps, the same evening, I told him the story and showed him the defaced card; whereupon he asked H.P.B. to cause the portrait to re-appear and to "fix" it. It needed but a moment for her to lay the card again face down upon the table, cover it with her hand, and reproduce the picture as it had been. He took it by her permission, and kept it until we met him at Paris in 1884, when —as he had fortunately brought it with him-I begged it of him for the Adyar Library.

Sáng hôm sau tôi phát hiện bức ảnh đã phai gần hết, chỉ còn lại chữ "Louis" viết ở phía dưới, bắt chước theo chữ ký của bức gốc: dòng chữ đó là một sự ngưng tụ được tạo ra đồng thời với bức chân dung và các linh thể ở nền. Đó là một sự thật kỳ lạ — một phần của bức ảnh ngưng tụ lại còn hiển thị, trong khi tất cả phần còn lại đã biến mất, và tôi không thể giải thích được. Tôi cất nó vào ngăn kéo, và vài ngày sau, hoặc có lẽ ngay buổi tối cùng ngày, Ông Judge ghé qua, tôi kể cho ông nghe câu chuyện và cho ông xem tấm thẻ đã bị phai mờ; ông liền yêu cầu H. P. B. làm cho bức chân dung xuất hiện lại và "cố định" nó. Chỉ cần một khoảnh khắc, bà đặt lại tấm thẻ úp xuống bàn, che nó bằng tay, và tái tạo bức hình như cũ. Ông được bà cho phép giữ nó, và giữ đến khi chúng tôi gặp ông ở Paris năm 1884, khi — may thay ông có mang nó theo — tôi đã xin lại để đưa vào Thư viện Adyar.

From Paris I crossed over to London, and, going one evening to dine with my friend Stainton Moses, he showed me his collection

Từ Paris, tôi sang London, và trong một buổi tối đến dùng bữa cùng bạn tôi, Stainton Moses, ông đã cho tôi xem bộ sưu tập các hiện vật

of mediumistic curios, among others, the very original of the Louis picture, which I had returned to Mrs. Britten by post from New York to Boston in 1876/ On the back was written" M. A: axon, March 1, 1877, from the Author of Art Magic, and Ghostland." The next day I brought and showed Stainton Moses the H. P. B. copy, and he kindly gave me the original. Thus, after the lapse of eight years, both came back to my hand. Upon comparing them, we found so many differences as to show conclusively that the one was not a duplicate of the other. To begin with the faces look in opposite directions, as though the one were the enlarged and somewhat deranged reflection of the other in a mirror. When I asked H.P.B. the reason for this, she said that all things on the objective plane have their images reversed in the astral light, and that she simply transferred to paper the astral reflection of the Louis picture as she saw it: the minuteness of its accuracy would depend upon the exactness of her clairvoyant perception. Applying this test to these two pictures, we find that there are material differences in horizontal and vertical measurements throughout, as well as in the curl of the hair and beard and the outlines of the dress: the "Louis" signatures also vary in all details while preserving a general resemblance. When the copy was precipitated, the tint was infused into the surface of the whole card as a sort of pigmentous blur, just as the background still remains, and H. P. B. touched up some of the main lines with a lead-pencil; to the artistic improvement of the picture, but to its detriment as an exhibit of occult photography.

đồng cốt của mình, trong đó có bức chân dung Louis nguyên bản, mà tôi đã gửi trả lại cho Bà Britten từ New York đến Boston năm 1876. Ở mặt sau có ghi: "M. A. Axon, ngày 1 tháng 3, 1877, từ tác giả của *Art Magic* và *Ghostland*." Ngày hôm sau tôi mang và cho Stainton Moses xem bản sao của H. P. B., và ông đã tử tế tặng tôi bức gốc. Thế là, sau tám năm, cả hai bức đều trở lại tay tôi. Khi so sánh chúng, chúng tôi nhận thấy nhiều điểm khác biệt rõ ràng cho thấy cái này không phải bản sao của cái kia. Trước hết, các khuôn mặt nhìn về hai hướng đối diện, như thể một bức là hình phản chiếu phóng to và méo mó của bức kia trong gương. Khi tôi hỏi H. P. B. lý do, bà nói rằng mọi sự trên cõi khách quan đều có hình ảnh đảo ngược trong quang ảnh cảm dục, và bà chỉ đơn giản chuyển hình phản chiếu cảm dục của bức Louis mà bà thấy lên giấy; mức độ chính xác chi tiết phụ thuộc vào mức độ minh mẫn trong thông nhãn của bà. Khi áp dụng tiêu chuẩn này cho hai bức tranh, chúng tôi thấy có nhiều khác biệt trong các kích thước ngang dọc, cũng như trong kiểu tóc và râu cùng đường nét trang phục: các chữ ký "Louis" cũng khác nhau về mọi chi tiết dù vẫn giữ sự giống nhau tổng thể. Khi bức sao được ngưng tụ, màu sắc thấm vào toàn bộ bề mặt tấm thẻ như một vết mờ chất sắc tố, y như phần nền vẫn còn, và H. P. B. đã chỉnh sửa vài nét chính bằng bút chì, làm cho bức tranh nghệ thuật hơn, nhưng lại làm giảm giá trị của nó như một bằng chứng cho nhiếp ảnh huyền bí.



ORIGINAL OF THE PRETENDED PORTRAIT OF "CHEVALIER LOUIS."

I am fortunately able to cite an account, hitherto unpublished, by Mrs. Britten herself, of the incidents connected with the taking of the portrait. It is given in a letter to Lady Caithness, Duchesse de Pomar, who copied it out at my request: "I now enclose you a faint shadow of our 'archmagus.' I deeply regret my inability to send you anything better, for, indeed, his face is wonderfully beautiful. He

May mắn là tôi có thể dẫn ra một tường thuật, trước nay chưa công bố, do chính Bà Britten viết, về những sự kiện liên quan tới việc chụp bức chân dung. Nó nằm trong một bức thư gửi Nữ Bá tước Caithness, Nữ Công tước de Pomar, người đã chép lại theo lời thỉnh cầu của tôi: "Tôi nay xin gửi bà một bóng mờ nhạt của 'đại thuật sư' của chúng ta. Tôi vô cùng tiếc là không thể gửi bà thứ gì tốt hơn, vì thực ra

has raven hair, superb eyes, a very fine complexion, and the sweetest smile imaginable-you may judge therefore what a poor representation this picture forms of him. It only resembles him as he lay fainting in the carriage [26] when we left the photographer's. There was a very curious incident about this picture. When the negative was finished, I insisted on the photographer making me a proof, then and there, in order that I might judge of its resemblance; that proof I took away with us, requesting my friend, who is a fine artist, to make me an enlarged crayon sketch for myself, —this he agreed to do. I wondered why the photographer did not send me any more pictures, and waited for many days for them. I knew it only represented my poor sufferer as he then was, not as he generally appears, still he entreated me to send it as it was for his Madonna—as he calls you-because he had made such a great exertion to have it taken, and only for you. Still he did not come. The photographer might have been prevented from executing the pictures, I thought, by bad weather. At last I called on him when, with a strange and singular air of reluctance, he acknowledged that almost immediately after we had left, the picture on the negative FADED ENTIRELY OUT, leaving only some very faint indications or marks, which looked like Cabalistic characters. He was very angry about it, complained that these spiritualists were always playing tricks when they came for pictures, and he could not bear to have anything to do with them. I demanded to see the negative which he reluctantly showed me. He then, at my request, developed the plate [Note above that it had already been developed and printed from H.S.O.], but the figures or signs are so faint that they are scarcely perceptible. He added, in a frightened way, that he 'did not want the gentleman to come again, for he didn't think he was a

gương mặt của ông ta đẹp lạ lùng. Ông có mái tóc đen tuyền, đôi mắt tuyệt mỹ, nước da rất đẹp, và nụ cười dịu dàng nhất có thể tưởng tượng—bởi thế bà có thể đoán tấm hình này diễn tả ông tồi đến nhường nào. Nó chỉ giống ông khi ông ngất lịm trong xe ngựa lúc chúng tôi rời nhà nhiếp ảnh. Có một sự cố rất lạ liên quan đến bức ảnh này. Khi tấm âm bản hoàn tất, tôi khăng khăng yêu cầu nhà nhiếp ảnh làm ngay một tấm in thử, ngay tại đó, để tôi có thể xét xem nó giống đến đâu; tấm in thử ấy tôi mang đi, và nhờ người bạn tôi, một nghệ sĩ tài hoa, làm cho tôi một bức phóng lớn bằng phấn than,—anh đã đồng ý. Tôi băn khoăn vì sao nhà nhiếp ảnh không gửi tôi thêm ảnh nào nữa, và đợi nhiều ngày. Tôi biết nó chỉ diễn tả người bệnh đáng thương của tôi như anh ấy lúc đó, không như thường ngày, tuy nhiên anh năn nỉ tôi gửi nó cho người Madonna của anh ấy—như anh gọi bà—bởi anh đã cố gắng rất lớn để có thể chụp được, và chỉ vì bà. Thế nhưng anh vẫn không đến. Tôi nghĩ nhà nhiếp ảnh có thể bị thời tiết xấu cản trở việc tráng ảnh. Rốt cuộc tôi đến gặp ông ta thì, với một vẻ cực kỳ lưỡng lự kỳ quặc, ông ta thú nhận rằng gần như ngay sau khi chúng tôi rời đi, hình ảnh trên âm bản HOÀN TOÀN PHAI MẤT, chỉ để lại vài dấu vết rất mờ, trông như những ký tự Cabala. Ông ta rất bực mình vì chuyện đó, phàn nàn rằng bọn người theo Thần linh học lúc nào cũng giở trò khi đến chụp ảnh, và ông không muốn dính dáng gì đến họ. Tôi yêu cầu được xem âm bản và ông miễn cưỡng cho xem. Rồi, theo đề nghị của tôi, ông tráng tấm kính [Xin lưu ý ở trên rằng nó trước đó đã được tráng và in ra rồi. H. S. O.], nhưng các hình hoặc dấu hiệu mờ đến nỗi hầu như không thể nhận ra. Ông thêm, với vẻ sợ hãi, rằng ông 'không muốn quý ông kia đến lần nữa, vì ông không nghĩ đó là người phàm trần đâu.'

mortal man anyway.'

I was terribly disappointed, but had no resource but submission. I had half resolved to have my miniature copied, when I received from Cuba, where Louis went first, the chalk-drawing he has made from the proof. He added to it a statement that the proof he took with him has most strangely faded out, leaving nothing but a faint indication of some Cabalistic signs too faint to make out.

Tôi vô cùng thất vọng, nhưng chẳng còn cách nào khác ngoài chấp nhận. Tôi đã nửa phần định cho chép lại bức tiểu hoạ của tôi, thì tôi nhận được từ Cuba, nơi Louis đến trước, bản vẽ phấn than mà anh làm từ bản in thử ấy. Anh kèm theo đó một lời tường trình rằng tấm in thử anh mang theo đã phai mờ một cách hết sức lạ lùng, không còn gì ngoài vài dấu chỉ yếu ớt của mấy ký hiệu Cabala quá mờ để nhận ra.

"Is not that very strange? Determined not to be balked, I have had the chalk-drawing photographed, and though it is somewhat inferior in softness to the proof, it is an equally good resemblance of our invalid. What momentous times we are living in!"

"Điều đó chẳng phải lạ lùng sao? Quyết không chịu thất bại, tôi đã cho chụp lại bức phấn than, và tuy nó kém mềm mại hơn bản in thử đôi chút, nó vẫn là một bản giống tốt như nhau về người bệnh của chúng ta. Chúng ta đang sống những thời khắc quan trọng biết bao!"

Momentous, indeed, when Adepts of forty years' experience are made to look like a school-girl's hero, and photographic negatives are twice developed, each time giving a different print!

Quan trọng, thật vậy, khi các Chân sư có bốn mươi năm kinh nghiệm lại hiện ra như một thần tượng tuổi học trò, và các âm bản nhiếp ảnh được tráng đến hai lần, mỗi lần lại cho một bản in khác nhau!

CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII

ISIS UNVEILED—ISIS UNVEILED

OF the writing of Isis Unveiled, let us see what reminiscences memory can bring out of the darkroom where her imperishable negatives are kept.

Về việc soạn tác phẩm Isis Unveiled, chúng ta hãy xem trí nhớ có thể mang từ buồng tối—nơi cất giữ những âm bản bất diệt của nó—ra những hồi ức gì.

If any book could ever have been said to make an epoch, this one could. Its effects have been as important in one way as those of Darwin's first great work have been in another: both were tidal waves in modern thought, and each tended to sweep away theological crudities and replace the belief in miracle with the belief in natural law. And yet nothing could have been more commonplace and unostentatious than the beginning of Isis. One

Nếu từng có một cuốn sách có thể nói là làm nên một thời điểm, thì chính là cuốn này. Ảnh hưởng của nó quan trọng theo cách riêng như ảnh hưởng của trước tác đầu tiên vĩ đại của Darwin theo cách khác: cả hai đều là những đợt triều trong tư tưởng hiện đại, và mỗi đợt đều có xu hướng quét sạch những điều thô thiển giáo điều và thay thế niềm tin vào phép lạ bằng niềm tin vào định luật tự nhiên. Tuy vậy, không gì có thể tầm thường và kín đáo

day in the Summer of 1875, H. P. B. showed me some sheets of manuscript which she had written, and said: "I wrote this last night 'by order,' but what the deuce it is to be I don't know. Perhaps it is for a newspaper article, perhaps for a book, perhaps for nothing: anyhow, I did as I was ordered." And she put it away in a drawer, and nothing more was said about it for some time. But in the month of September—if my memory serves—she went to Syracuse (N.Y.), on a visit to her new friends, Professor and Mrs. Corson, of Cornell University, and the work went on. She wrote me that it was to be a book on the history and philosophy of the Eastern Schools and their relations with those of our own times. She said she was writing about things she had never studied and making quotations from books she had never read in all her life: that, to test her accuracy, Prof. Corson had compared her quotations with classical works in the University Library, and had found her to be right. Upon her return to town, she was not very industrious in this affair, but wrote only spasmodically, and the same may be said as to the epoch of her Philadelphia residence, but a month or two after the formation of the Theosophical Society, she and I took two suites of rooms at 433 West 34th St., she on the first and I on the second floor, and thenceforward the writing of Isis went on without break or interruption until its completion in the year 1877. In her whole life she had not done a tithe of such literary labour, yet I never knew even a managing daily journalist who could be compared with her for dogged endurance or tireless working capacity. From morning till night she would be at her desk, and it was seldom that either of us got to bed before 2 o'clock A.M. During the daytime I had my professional duties to attend to, but always, after an early dinner we would settle down together to our big writing-table and work, as if for dear life, until bodily

hơn khởi đầu của Isis. Một ngày mùa Hè 1875, H. P. B. cho tôi xem vài tờ bản thảo Bà đã viết, và nói: "Đêm qua tôi viết cái này 'theo lệnh', nhưng quỷ quái gì nó sẽ thành thì tôi không biết. Có thể sẽ thành một bài báo, có thể là một cuốn sách, có thể chẳng là gì cả: dẫu sao, tôi đã làm như được lệnh." Rồi Bà cất nó vào ngăn kéo, và một thời gian chẳng ai nhắc tới nữa. Nhưng vào tháng Chín—nếu tôi nhớ không lầm—Bà đi Syracuse (N.Y.), thăm những người bạn mới, Giáo sư và Phu nhân Corson, ở Đại học Cornell, và công việc tiếp tục. Bà viết cho tôi rằng đó sẽ là một cuốn sách bàn về lịch sử và triết lý của các Trường phái phương Đông và mối liên hệ của chúng với những trường phái thời nay. Bà nói Bà đang viết về những điều Bà chưa từng học và trích dẫn từ những sách Bà chưa từng đọc trong cả đời: rằng, để kiểm tra độ chính xác, Giáo sư Corson đã đối chiếu các trích dẫn của Bà với các tác phẩm kinh điển trong Thư viện Đại học, và thấy Bà đúng. Khi trở lại thành phố, Bà không mấy chăm chỉ với việc này, chỉ viết từng đợt, và thời kỳ ở Philadelphia cũng vậy, nhưng một hai tháng sau khi Hội Thông Thiên Học được thành lập, Bà và tôi thuê hai bộ phòng ở số 433 West 34th St., Bà ở tầng một và tôi ở tầng hai, và từ đó việc viết Isis tiến hành liên tục không gián đoạn cho đến khi hoàn tất vào năm 1877. Trong cả đời, Bà chưa từng làm một phần mười khối lượng lao động văn chương như thế, vậy mà tôi chưa từng biết một nhà báo quản lý nhật báo nào có thể đem so với Bà về sức chịu đựng bền bỉ hay năng lực làm việc không biết mỏi. Từ sáng đến tối Bà ngồi bàn, và ít khi nào cả hai chúng tôi lên giường trước 2 giờ sáng. Ban ngày tôi phải lo công việc nghề nghiệp, nhưng luôn luôn, sau bữa tối sớm, chúng tôi lại ngồi xuống bên chiếc bàn viết lớn và làm việc, như thể vì mạng sống mình, cho đến khi mệt mỏi thể xác buộc phải dừng. Thật là một trải nghiệm! Sự giáo dục của cả một đời đọc và suy tưởng, với tôi, được dồn nén và nén chặt vào giai đoạn chưa tới hai năm này. Tôi không

fatigue would compel us to stop. What an experience! The education of an ordinary lifetime of reading and thinking was, for me, crowded and compressed into this period of less than two years. I did not merely serve her as an amanuensis or a proof-reader, but she made me a collaborator; she caused me to utilise—it almost seemed—everything I had ever read or thought, and stimulated my brain to think out new problems that she put me in respect to occultism and metaphysics, which my education had not led me up to, and which I only came to grasp as my intuition developed under this forcing process. She worked on no fixed plan, but ideas came streaming through her mind like a perennial spring which is ever overflowing its brim. Now she would be writing upon Brahma, anon upon Babinet's electrical "meteor-cat"; one moment she would be reverentially quoting from Porphyrios, the next from a daily newspaper or some modern pamphlet that I had just brought home; she would be adoring the perfections of the ideal Adept, but diverge for an instant to thwack Professor Tyndall or some other pet aversion of hers, with her critical cudgel. Higgledy-piggledy it came, in a ceaseless rivulet, each paragraph complete in itself and capable of being excised without harm to its predecessor or successor. Even as it stands now, and after all its numerous re-castings, an examination of the wondrous book will show this to be the case.

chỉ làm thư ký chép tay hay đọc sửa bản in cho Bà, mà Bà biến tôi thành người cộng tác; Bà khiến tôi tận dụng—dường như là—mọi điều tôi từng đọc hay nghĩ, và kích thích bộ óc tôi suy nghĩ những vấn đề mới Bà đặt ra cho tôi về huyền học và siêu hình học, những điều mà nền học của tôi chưa đưa tôi chạm tới, và mà tôi chỉ dần nắm bắt khi trực giác lớn lên dưới quá trình "ép chín" này. Bà không làm theo một đề cương cố định nào, mà ý tưởng tuôn vào tâm trí Bà như một dòng suối thường lưu luôn đầy tràn bờ. Lúc thì Bà viết về Brahma, ngay sau lại về "con mèo thiên thạch" điện của Babinet; một lúc Bà cung kính trích Porphyrios, thoắt cái lại trích một tờ nhật báo hoặc cuốn sách nhỏ hiện đại nào đó tôi vừa mang về; Bà tôn vinh các phẩm hảo của vị Chân sư lý tưởng, nhưng chỉ thoáng cái là quay sang "nện" Giáo sư Tyndall hoặc một đối tượng ưa ghét nào khác của Bà bằng chiếc gậy phê bình. Mọi thứ đến bừa bộn lộn xộn, thành một dòng suối không ngừng, mỗi đoạn đều hoàn chỉnh trong bản thân nó và có thể tách ra mà không gây hại cho đoạn trước hay đoạn sau. Ngay cả như nó hiện ra bây giờ, và sau tất cả những lần tái cấu trúc, xem xét cuốn sách kỳ diệu ấy sẽ cho thấy điều này.

If she had no plan, despite all her knowledge, does not that go to prove that the work was not of her own conception; that she was but the channel through which this tide of fresh, vital essence was being poured into the stagnant pool of modern spiritual thought? As a part of my educational training she would ask me to write something about some special subject, perhaps suggesting the salient points that should be brought in, perhaps just

Nếu Bà không có đề cương, bất chấp tất cả tri thức của mình, chẳng phải điều đó chứng tỏ rằng tác phẩm không do chính Bà thai nghén; rằng Bà chỉ là kênh dẫn qua đó dòng tinh tuý tươi mới, sống động này được đổ vào vũng nước tù của tư tưởng tinh thần hiện đại sao? Như một phần trong việc rèn luyện tôi, Bà sẽ yêu cầu tôi viết điều gì đó về một chủ đề cụ thể, có khi gợi ý những điểm then chốt cần đưa vào, có khi để tôi tự do làm hết sức với trực giác của

leaving me to do the best I could with my own intuitions. When I had finished, if it did not suit her, she would usually resort to strong language, and call me some of the pet names that are apt to provoke the homicidal impulse; but if I prepared to tear up my unlucky composition, she would snatch it from me and lay it by for subsequent use elsewhere, after a bit of trimming, and I would try again. Her own manuscript was often a sight to behold; cut and patched, re-cut and re-pasted, until if one held a page of it to the light, it would be seen to consist of, perhaps, six, or eight, or ten slips cut from other pages, pasted together, and the text joined by interlined words or sentences. She became so dexterous in this work that she used often to humorously vaunt her skill to friends who might be present. Our books of reference sometimes suffered in the process, for her pasting was frequently done on their open pages, and volumes are not wanting in the Adyar Headquarters and London libraries which bear the marks to this day.

mình. Khi tôi viết xong, nếu không vừa ý, Bà thường buông lời nặng nề, gọi tôi bằng vài cái tên "cưng" dễ khơi gợi xung lực sát nhân; nhưng nếu tôi toan xé bản thảo xấu số của mình, Bà giật lấy và để dành dùng vào chỗ khác sau khi "gọt giũa" đôi chút, và tôi lại thử lại. Bản thảo của chính Bà thường là một cảnh tượng đáng xem; cắt dán, lại cắt lại dán lại, đến mức nếu đưa một trang lên trước nguồn sáng, có khi thấy nó gồm chừng sáu, tám, hay mười mẩu cắt từ các trang khác, dán lại với nhau, và văn bản nối bằng những chữ hoặc câu xen dòng. Bà trở nên khéo trong công việc này đến nỗi Bà thường bông đùa khoe khéo với những bạn bè có mặt. Sách tra cứu của chúng tôi đôi khi khổ sở vì quá trình ấy, vì việc dán của Bà thường được làm trên ngay những trang mở của chúng, và vẫn có những tập ở Trụ sở Adyar và thư viện London còn mang dấu vết tới hôm nay.

From the date of her first appearance in the Daily Graphic, in 1874, throughout her American career, she was besieged by visitors, and if among them there chanced to be any who had some special knowledge of any particular thing cognate to her field of work, she invariably drew him out, and, if possible, got him to write down his views or reminiscences for insertion in her book. Among examples of this sort are Mr. O' Sullivan's account of a magical séance in Paris, Mr. Rawson's interesting sketch of the secret initiations of the Lebanon Druses, Dr. Alexander Wilder's numerous notes and text paragraphs in the Introduction and throughout both volumes, and others which add so much to the value and interest of the work. I have known a Jewish Rabbi pass hours and whole evenings in her company,

Từ lần đầu Bà xuất hiện trên Daily Graphic, năm 1874, suốt thời Bà ở Mỹ, rất đông khách khứa tìm đến, và nếu trong số họ tình cờ có ai đó có tri thức đặc biệt về điều gì liên quan tới lĩnh vực Bà đang làm, Bà luôn khéo gợi chuyện, và, nếu có thể, khiến người ấy viết ra quan điểm hoặc hồi ức để đưa vào sách. Thí dụ như ghi chép của ông O'Sullivan về một buổi huyền thuật ở Paris, bài phác thảo thú vị của ông Rawson về các lễ nhập nội bí truyền của người Druse ở Liban, các ghi chú phong phú và những đoạn văn bản của Bác sĩ Alexander Wilder trong phần Dẫn nhập và rải suốt hai tập, cùng những đóng góp khác làm tăng nhiều giá trị và sức hấp dẫn cho tác phẩm. Tôi từng thấy một Giáo sĩ Do Thái dành hàng giờ, cả buổi tối bên Bà, bàn về Kabballa, và nghe ông nói với Bà rằng, dù đã học khoa học bí truyền của tôn giáo mình suốt ba mươi năm,

discussing the Kabballa, and have heard him say to her that, although he had studied the secret science of his religion for thirty years, she had taught him things he had not even dreamed of, and thrown a clear light upon passages which not even his best teachers had understood. Whence did she get this knowledge? That she had it, was unmistakable; whence did she get it? Not from her governesses in Russia; not from any source known to her family or most intimate friends; not on the steamships or railways she had been haunting in her world-rambles since her fifteenth year; not in any college or university, for she never matriculated at either; not in the huge libraries of the world. To judge from her conversation and habits before she took up this monster literary task, she had not learnt it at all, whether from one source or another; but when she needed it she had it, and in her better moments of inspiration—if the term be admissible—she astonished the most erudite by her learning quite as much as she dazzled all present by her eloquence and delighted them by her wit and humorous raillery.

Bà vẫn dạy ông những điều ông chưa từng mơ thấy, và soi sáng những đoạn mà ngay cả các vị thầy giỏi nhất cũng chưa hiểu. Bà lấy tri thức đó ở đâu? Rằng Bà có nó là điều không thể phủ nhận; vậy Bà lấy ở đâu? Không phải từ các cô giáo ở Nga; không từ bất kỳ nguồn nào mà gia đình hay bạn hữu thân thiết nhất của Bà biết; không phải trên các chuyến tàu biển hay đường sắt mà Bà đã lang bạt trong những cuộc rong ruổi khắp thế giới từ năm mười lăm tuổi; không phải ở bất kỳ trường cao đẳng hay đại học nào, vì Bà chưa bao giờ ghi danh; không phải trong những thư viện khổng lồ của thế giới. Xét theo lời đàm đạo và thói quen của Bà trước khi đảm đương công trình văn học khổng lồ này, Bà chưa hề học nó, dù từ nguồn này hay nguồn kia; nhưng khi cần, Bà có nó, và trong những lúc cảm hứng thăng hoa—nếu được phép dùng từ này—Bà làm cho những người bác học uyên thâm nhất phải kinh ngạc bởi kiến văn của mình, cũng nhiều như Bà làm mọi người có mặt phải choáng ngợp bởi hùng biện và hoan hỉ bởi dí dỏm và lối bông đùa hóm hỉnh.

One might fancy, upon seeing the numerous quotations in Isis Unveiled that she had written it in an alcove of the British Museum or of the Astor Library in New York. The fact is, however, that our whole working library scarcely comprised one hundred books of reference. Now and again single volumes would be brought her by Mr. Sotheran, Mr. Marble or other friends, and, latterly, she borrowed a few of Mr. Bouton. Of some books she made great use—for example, King's Gnostics; Jennings' Rosicrucians; Dunlop's Sod and Spirit History of Man; Moor's Hindu Pantheon; Des Mousseaux's furious attacks on Magic, Mesmerism, Spiritualism, etc., all of which he denounced as the Devil; Eliphas Lévi's various works; Jacolliot's twenty-seven

Người ta có thể tưởng, khi thấy vô số trích dẫn trong Isis Unveiled, rằng Bà đã viết nó trong một hốc nào đó của Bảo tàng Anh hay Thư viện Astor ở New York. Nhưng sự thật là thư viện làm việc của chúng tôi chỉ gồm chừng một trăm cuốn tra cứu. Thỉnh thoảng các ông Sotheran, Marble hay bạn khác mang đến cho Bà từng quyển rời, và, về sau, Bà có mượn vài cuốn của ông Bouton. Có những sách Bà dùng rất nhiều—chẳng hạn, Gnostics của King; Rosicrucians của Jennings; Sod and Spirit History of Man của Dunlop; Hindu Pantheon của Moor; các tập công kích dữ dội của Des Mousseaux nhắm vào Huyền thuật, Thôi miên, Thần linh học, v.v., mà ông kết án là của Quỷ; các tác phẩm của Eliphas Lévi; hai mươi bảy tập của Jacolliot; các tác phẩm của Max

volumes; Max Müller's, Huxley's, Tyndall's, Herbert Spencer's works, and those of many other authors of greater or less repute: yet not to exceed the hundred, I should say. Then what books did she consult, and what library had she access to? Mr. W. H. Burr asked Dr. Wilder in an open letter to the Truth-seeker whether the rumour was true that he had written Isis for H. P. B.; to which our beloved old friend would truthfully reply that it was a false rumour, and that he had done as much for H.P.B. as I have above stated, had given her much excellent advice, and had, for a consideration, prepared the very copious Index of some fifty pages, from advanced plate-proofs sent him for the purpose. That is all. And equally baseless is the oft-repeated tale that I wrote the book and she touched it up; it was quite the other way about. I corrected every page of her manuscript several times, and every page of the proofs; wrote many paragraphs for her, often merely embodying her ideas that she could not then (some fifteen years before her death and anterior to almost her whole career as a writer of English literature) frame to her liking in English; helped her to find out quotations, and did other purely auxiliary work: the book is hers alone, so far as personalities on this plane of manifestation are concerned, and she must take all the praise and the blame that it deserves. She made the epoch with her book, and, in making it, made me—her pupil and auxiliary—as fit as I may have been found to do Theosophical work during these past twenty years. Then, whence did H. P. B. draw the materials which compose Isis, and which cannot be traced to accessible literary sources of quotation? From the Astral Light, and by her soul-senses, from her Teachers--the "Brothers," "Adepts," "Sages," "Masters," as they have been variously called. How do I know it? By working two years with her on Isis and many more years on other literary work.

Müller, Huxley, Tyndall, Herbert Spencer, và của nhiều tác giả khác có danh tiếng ở mức độ khác nhau: nói chung không vượt quá con số một trăm, theo tôi nghĩ. Vậy Bà đã tra cứu những sách nào, và có tiếp cận thư viện nào? Ông W. H. Burr hỏi Bác sĩ Wilder trong một bức thư công khai gửi tờ Truth-seeker liệu tin đồn ông đã viết Isis giúp H. P. B. có đúng không; người bạn già khả kính của chúng tôi đã trả lời đúng sự thật rằng đó là tin đồn sai, và ông đã giúp H. P. B. như tôi đã kể ở trên, cho Bà nhiều lời khuyên tuyệt hảo, và với một khoản thù lao, đã soạn Mục lục tra cứu rất dày chừng năm mươi trang, từ những bản in thử cao bản gửi cho ông để làm việc. Hết thảy chỉ có thế. Và cũng vô căn cứ như vậy là câu chuyện lặp đi lặp lại rằng tôi viết sách và Bà "trang điểm"; sự thật hoàn toàn ngược lại. Tôi sửa từng trang bản thảo của Bà nhiều lần, và từng trang bản in thử; viết nhiều đoạn văn cho Bà, thường chỉ là thể hiện ý của Bà mà khi ấy (chừng mười lăm năm trước khi Bà mất và trước gần như toàn bộ sự nghiệp viết văn tiếng Anh của Bà) Bà chưa thể phrasé theo ý mình bằng tiếng Anh; giúp Bà tra trích dẫn, và làm những việc thuần tuý phụ trợ khác: cuốn sách là của riêng Bà, xét trên phương diện các nhân cách trên cõi biểu hiện này, và Bà phải nhận hết mọi lời khen chê mà nó đáng có. Bà tạo nên thời điểm với cuốn sách, và, khi tạo nên nó, Bà cũng làm cho tôi—người môn sinh và phụ tá của Bà—trở nên thích hợp, phần nào có thể, để làm công tác Thông Thiên Học suốt hai mươi năm qua. Vậy, H. P. B. rút các tài liệu cấu thành Isis từ đâu, những thứ không thể lần ra nguồn văn liệu có thể trích dẫn? Từ Ánh sáng cảm dục, và bằng các giác quan linh hồn của Bà, từ các Vị Thầy của Bà—những "Huynh Trưởng," "Chân sư," "Bậc Hiền Triết," "Bậc Thầy," như người ta gọi bằng nhiều danh hiệu. Tôi biết bằng cách nào? Bằng việc làm việc hai năm với Bà trên Isis và nhiều năm nữa trên các công trình văn học khác.

To watch her at work was a rare and never-to-be-forgotten experience. We sat at opposite sides of one big table usually, and I could see her every movement. Her pen would be flying over the page, when she would suddenly stop, look out into space with the vacant eye of the clairvoyant seer, shorten her vision as though to look at something held invisible in the air before her, and begin copying on her paper what she saw. The quotation finished, her eyes would resume their natural expression, and she would go on writing until again stopped by a similar interruption. I remember well two instances when I, also, was able to see and even handle books from whose astral duplicates she had copied quotations into her manuscript, and which she was obliged to "materialise" for me, to refer to when reading the proofs, as I refused to pass the pages for the "strike-off" unless my doubts as to the accuracy of her copy were satisfactory. One of these was a French work on physiology and psychology; the other, also by a French author, upon some branch of neurology. The first was in two volumes, bound in half calf, the other in pamphlet wrapper. It was when we were living at 302 West 47th street—the once-famous "Lamasery," and the executive headquarters of the Theosophical Society. I said: "I cannot pass this quotation, for I am sure it cannot read as you have it." She said: "Oh don't bother; it's right; let it pass." I refused, until finally she said: "Well, keep still a minute and I'll try to get it." The far-away look came into her eyes, and presently she pointed to a far corner of the room, to an étagère on which were kept some curios, and in a hollow voice said: "There!" and then came to herself again. "There, there; go look for it over there!" I went,and found the two volumes wanted, which, to my knowledge, had not been in the house until that very moment. I compared the text with H. P. B.'s quotation, showed her that I was right in my

Được quan sát Bà khi làm việc là một trải nghiệm hiếm có và không bao giờ phai nhòa. Chúng tôi thường ngồi ở hai phía đối diện của một chiếc bàn lớn, và tôi có thể thấy mọi động tác của Bà. Cây bút của Bà sẽ lướt vụt trên trang giấy, rồi đột ngột Bà dừng lại, đưa mắt nhìn vào khoảng không với ánh nhìn trống rỗng của nhà thông nhãn, thu gần tầm nhìn như thể đang nhìn vào một thứ vô hình treo lơ lửng trước mặt, rồi bắt đầu chép lên giấy những gì Bà thấy. Khi trích dẫn xong, đôi mắt Bà trở lại vẻ tự nhiên, và Bà tiếp tục viết cho đến khi lại dừng bởi một gián đoạn tương tự. Tôi còn nhớ rõ hai lần mà tôi cũng có thể nhìn thấy, thậm chí cầm trên tay những cuốn sách từ các bản sao cảm dục của chúng, mà từ đó Bà đã chép các trích đoạn vào bản thảo của mình; và để tôi có thể đối chiếu khi đọc bản in thử, Bà buộc phải "hiện hình" chúng cho tôi, vì tôi từ chối duyệt trang để "in lấy bản" nếu những nghi ngờ của tôi về độ chính xác của bản chép không được thỏa đáng. Một trong số đó là một tác phẩm tiếng Pháp về sinh lý học và tâm lý học; cuốn kia, cũng của một tác giả Pháp, về một ngành của thần kinh học. Cuốn thứ nhất gồm hai tập, bọc nửa da bê, cuốn kia bìa mỏng. Lúc ấy chúng tôi đang sống ở số 302 phố West 47—nơi từng nổi tiếng là "Lamasery," và là trụ sở điều hành của Hội Thông Thiên Học. Tôi nói: "Tôi không thể duyệt trích dẫn này, vì tôi chắc chắn nó không thể đúng như Bà ghi." Bà đáp: "Ôi đừng bận tâm; nó đúng đấy; cứ để qua." Tôi vẫn không chịu, cuối cùng Bà nói: "Vâng, im lặng một chút, ta sẽ thử lấy nó." Ánh nhìn xa xăm hiện trong mắt Bà, và chẳng mấy chốc Bà chỉ vào một góc xa của căn phòng, nơi có một giá kệ bày vài đồ cổ lạ, và với giọng trầm đục Bà nói: "Kìa!" rồi lại tỉnh lại. "Đấy, đấy; qua đó mà tìm!" Tôi đi, và thấy hai tập sách cần tìm, mà theo hiểu biết của tôi, chưa hề có trong nhà cho đến đúng khoảnh khắc ấy. Tôi đối chiếu văn bản với trích dẫn của H.P.B., cho Bà thấy rằng tôi đã đúng khi nghi ngờ có sai sót, sửa bản in thử rồi, theo yêu cầu của Bà, trả hai

suspicions as to the error, made the proof correction and then, at her request, returned the two volumes to the place on the étagère from which I had taken them. I resumed my seat and work, and when, after awhile, I looked again in that direction, the books had disappeared! After my telling this (absolutely true) story, ignorant sceptics are free to doubt my sanity; I hope it may do them good. The same thing happened in the case of the apport of the other book, but this one remained, and is in our possession at the present time.

tập ấy về lại chỗ trên giá kệ nơi tôi lấy chúng. Tôi trở về chỗ ngồi và làm việc, và khi một lúc sau nhìn lại hướng đó, những cuốn sách đã biến mất! Kể câu chuyện này (hoàn toàn đúng sự thật), những kẻ hoài nghi vô minh cứ việc nghi ngờ sự minh mẫn của tôi; tôi hy vọng điều đó sẽ có lợi cho họ. Điều tương tự đã xảy ra trong trường hợp chuyển dịch hiện hình cuốn kia, nhưng cuốn ấy vẫn còn, và vẫn thuộc sở hữu của chúng tôi cho đến hiện tại.

The "copy" turned off by H. P. B. presented the most marked dissemblances at different times. While the handwriting bore one peculiar character throughout, so that one familiar with her writing would always be able to detect any given page as H. P. B.'s, yet, when examined carefully, one discovered at least three or four variations of the one style, and each of these persistent for pages together, when it would give place to some other of the caligraphic variants. That is to say, there would not often—never, as I now remember—be more than two of the styles on the same page, and even two only when the style which had been running through the work of, perhaps, a whole evening or half an evening, would suddenly give place to one of the other styles which would, in its turn, run through the rest of an evening, or the next whole evening, or the morning's "copy". One of these H. P. B. handwritings was very small, but plain; one bold and free; another plain, of medium size, and very legible; and one scratchy and hard to read, with its queer, foreign-shaped a's and x's and e's. There was also the greatest possible difference in the English of these various styles. Sometimes I would have to make several corrections in each line, while at others I could pass many pages with scarcely a fault of idiom or spelling to correct. Most perfect of all were the

"Bản thảo" mà H.P.B. cho ra thể hiện những khác biệt rất nổi bật vào các thời điểm khác nhau. Trong khi chữ viết tay mang một đặc sắc riêng xuyên suốt, đến mức ai quen với chữ Bà cũng luôn có thể nhận ra bất kỳ trang nào là của H.P.B., thì khi khảo sát kỹ, người ta nhận ra ít nhất ba hay bốn biến thể của cùng một kiểu, và mỗi kiểu trong số này bền bỉ kéo dài suốt nhiều trang, rồi nhường chỗ cho một biến thể khác của chữ viết. Nghĩa là, hiếm khi—tôi nhớ là chưa bao giờ—có hơn hai kiểu trên cùng một trang, và ngay cả hai kiểu cũng chỉ khi kiểu chữ đang chạy xuyên suốt công việc của, có lẽ, cả một buổi tối hay nửa buổi, đột ngột nhường chỗ cho một kiểu khác, và kiểu này lại nối tiếp suốt phần còn lại của buổi tối ấy, hoặc cả buổi tối kế tiếp, hoặc buổi sáng hôm sau. Một trong các kiểu chữ tay của H.P.B. rất nhỏ nhưng rõ; một kiểu thì mạnh và phóng khoáng; một kiểu khác rõ ràng, cỡ trung bình, rất dễ đọc; và một kiểu ram ráp, khó đọc, với những chữ a, x, e lạ lùng, mang dáng vẻ ngoại quốc. Cũng có sự khác biệt rất lớn trong tiếng Anh của các kiểu này. Có lúc tôi phải sửa đến vài lỗi mỗi dòng, trong khi lúc khác tôi có thể duyệt nhiều trang mà hầu như không phải sửa lỗi ngữ pháp hay chính tả. Hoàn hảo nhất là những bản thảo được viết hộ cho Bà khi Bà đang ngủ. Phần mở đầu chương viết về nền văn minh Ai Cập Cổ (Tập i, Chương xiv) là một minh họa. Tối hôm trước, chúng tôi dừng công

manuscripts which were written for her while she was sleeping. The beginning of the chapter on the civilisation of Ancient Egypt (vol. i, chap. xiv) is an illustration. We had stopped work the evening before at about 2 A.M. as usual, both too tired to stop for our usual smoke and chat before parting; she almost fell asleep in her chair while I was bidding her good-night, so I hurried off to my bedroom. The next morning, when I came down after my breakfast, she showed me a pile of at least thirty or forty pages of beautifully written H. P. B. manuscript, which, she said, she had had written for her by ——well, a Master, whose name has never yet been degraded like some others. It was perfect in every respect, and went to the printers without revision.

việc vào khoảng 2 giờ sáng như thường lệ, cả hai đều quá mệt để dừng lại với điếu thuốc và câu chuyện trước khi chia tay; Bà gần như thiếp đi trên ghế khi tôi chào Bà chúc ngủ ngon, nên tôi vội vã về phòng ngủ. Sáng hôm sau, khi tôi xuống sau bữa sáng, Bà cho tôi xem một xấp chừng ba mươi hay bốn mươi trang bản thảo chữ tay của H.P.B. viết rất đẹp; theo lời Bà, Bà đã được viết hộ bởi—ừ thì, một Chân sư, tên Ngài ấy chưa bao giờ bị bôi nhọ như vài vị khác. Nó hoàn hảo về mọi phương diện, và được gửi tới nhà in không cần biên tập lại.

Now it was a curious fact that each change in the H. P. B. manuscript would be preceded, either by her leaving the room for a moment or two, or by her going off into the trance or abstracted state, when her lifeless eyes would be looking beyond me into space, as it were, and returning to the normal waking state almost immediately. And there would also be a distinct change of personality, or rather personal peculiarities, in gait, vocal expression, vivacity of manner, and, above all, in temper. The reader of her Caves and Jungles of Hindustan remembers how the whirling pythoness would rush out from time to time and return under the control, as alleged, of a different goddess? It was just like that—bar the sorcery and the vertiginous dancing—with H. P. B.: she would leave the room one person and anon return to it another. Not another as to visible change of physical body, but another as to tricks of motion, speech, and manners; with different mental brightness, different views of things, different command of English orthography, idiom, and grammar, and different—very, very different command

Giờ đây có một sự thật lạ lùng là mỗi lần thay đổi trong bản thảo của H.P.B. đều được báo trước, hoặc bằng việc Bà rời phòng chốc lát, hoặc bằng việc Bà rơi vào trạng thái xuất thần hay đắm chìm, khi đôi mắt vô hồn của Bà sẽ như nhìn xuyên qua tôi vào khoảng không, và gần như ngay lập tức trở về trạng thái tỉnh thức bình thường. Và cũng có một sự đổi khác rõ rệt về phàm ngã, hay đúng hơn là về những đặc thù cá nhân, trong dáng đi, giọng nói, sự hoạt bát của cử chỉ, và trên hết là về tính khí. Bạn đọc "Những hang động và rừng rậm xứ Hindustan" của Bà hẳn nhớ người nữ tư tế xoay cuồng thỉnh thoảng lao ra rồi trở về trong sự khống chế, như được cho là của một nữ thần khác? Với H.P.B. thì cũng y như thế—ngoại trừ phù thuật và những điệu nhảy quay cuồng gây chóng mặt: Bà rời phòng là một người và ít lâu sau trở lại là một người khác. Không phải một người khác về hình thể hồng trần nhìn thấy được, mà là một người khác về lối cử động, giọng nói và cung cách; với độ minh mẫn khác, quan điểm khác về sự vật, khả năng khác trong chính tả, thành ngữ và ngữ pháp tiếng Anh, và một mức—rất, rất khác—khả năng chế ngự

over her temper; which, as its sunniest, was almost angelic, at its worst, the opposite. Sometimes my most stupid incapacity to frame in writing the ideas she wished me to put would be passed over with benevolent patience; at others, for perhaps the slightest of errors, she would seem ready to explode with rage and annihilate me on the spot! These accesses of violence were, no doubt, at times, explicable by her state of health, and hence quite normal; but this theory would not, in the least, suffice to account for some of her tantrums. Sinnett admirably describes her in a private letter as a mystic combination of a goddess and a Tartar, and in noticing her behaviour in these different moods, says: [27] "She certainly had none of the superficial attributes one might have expected in a spiritual teacher; and how she could, at the same time, be philospher enough to have given up the world for the sake of spiritual advancement, and yet be capable of going into frenzies of passion about trivial annoyances, was a profound mystery to us for a long while, etc." Yet, upon the theory that when her body was occupied by a sage it would be forced to act with a sage's tranquillity, and when not, not, the puzzle is solved. Her ever-beloved aunt, Mme. N. A. F., who loved her, and whom she loved passionately to her dying day, wrote Mr. Sinnett that her strange excitability of temperament, still one of her most marked characteristics, was already manifest in her earliest youth. Even then she was liable to ungovernable fits of passion, and showed a deep-rooted disposition to rebel against every kind of authority or control."...The slightest contradiction brought on an outburst of passion, often a fit of convulsions." She has herself described in a family letter (Op. cit., p. 205) her psychical experience while writing her book:

tính khí; lúc rạng rỡ nhất, gần như thiên thần, lúc tệ nhất, thì trái ngược. Đôi khi sự vụng về ngu ngốc nhất của tôi trong việc ghi lại bằng chữ những ý tưởng Bà muốn tôi diễn đạt được Bà bỏ qua với lòng nhẫn nại nhân hậu; lúc khác, có khi chỉ vì một lỗi nhỏ nhất, Bà dường như sắp bùng nổ giận dữ và nghiền nát tôi tại chỗ! Những cơn bạo liệt như thế, chắc chắn đôi khi có thể giải thích do tình trạng sức khỏe của Bà, và như vậy hoàn toàn bình thường; nhưng thuyết đó chẳng mảy may đủ để lý giải một số trận thịnh nộ của Bà. Ông Sinnett đã miêu tả Bà rất hay trong một bức thư riêng, như một phối hợp thần bí giữa một nữ thần và một người Tạng, và khi lưu ý đến hành vi của Bà trong những tâm trạng khác nhau ấy, ông nói: "Chắc chắn Bà không có những phẩm chất bề ngoài mà người ta có thể mong ở một vị huấn sư tinh thần; và việc làm sao Bà đồng thời có thể đủ triết nhân để từ bỏ thế gian vì sự tiến bộ tinh thần, mà lại vẫn có thể nổi cơn thịnh nộ vì những phiền toái vụn vặt, là một bí ẩn sâu xa với chúng tôi trong một thời gian dài, v.v." Tuy nhiên, dựa trên giả thuyết rằng khi thân thể Bà được một hiền giả chiếm dụng thì nó buộc phải hành xử với sự tĩnh tại của một hiền giả, còn khi không thì không, câu đố được giải. Người cô ruột hằng yêu quý của Bà, Bà N.A.F., người yêu Bà, và được Bà yêu say đắm cho đến ngày Bà qua đời, đã viết cho Ông Sinnett rằng sự dễ kích động kỳ lạ về tính khí của Bà, vốn vẫn là một trong những đặc trưng nổi bật nhất, đã bộc lộ ngay từ tuổi ấu thơ. Ngay khi ấy Bà đã dễ rơi vào những cơn nóng giận không thể kiềm chế, và bộc lộ một khuynh hướng ăn sâu chống lại mọi dạng quyền uy hoặc ràng buộc."... "Chỉ một sự trái ý nhỏ nhất là đã làm bùng phát cơn giận, nhiều khi là một cơn co giật." Chính Bà đã mô tả trong một bức thư gia đình (Sách đã dẫn, tr. 205) trải nghiệm tâm linh của mình khi viết cuốn sách:

"When I wrote Isis I wrote it so easily, that it

"Khi tôi viết Isis, tôi viết dễ dàng đến mức chắc

was certainly no labour, but a real pleasure. Why should I be praised for it? Whenever I am told to write, I sit down and obey, and then I can write easily upon almost anything—metaphysics, psychology, philosophy, ancient religions, zoology, natural sciences, or what not. I never put myself the question: 'Can I write on this subject?'... or, 'am I equal to the task?' but I simply sit down and write. Why? Because somebody who knows all dictates to me. My Master, and occasionally others whom I knew on my travels years ago. Please do not imagine I have lost my senses. I have hinted to you before now about them... and I tell you candidly, that whenever I write upon a subject I know little or nothing of, I address myself to them, and one of them inspires me, i.e., he allows me to simply copy what I write from manuscripts, and even printed matter that pass before my eyes, in the air, during which process I have never been unconscious one single instant."

chắn đó không phải lao nhọc, mà là một thú vui thật sự. Tại sao tôi phải được khen vì điều đó? Hễ khi nào tôi được bảo viết, tôi ngồi xuống và vâng theo, và rồi tôi có thể dễ dàng viết về hầu như bất cứ điều gì—siêu hình học, tâm lý học, triết học, tôn giáo cổ, động vật học, khoa học tự nhiên, hay bất cứ gì. Tôi chưa bao giờ tự hỏi: 'Tôi có thể viết về đề tài này không?'... hay, 'tôi có xứng với nhiệm vụ không?' mà tôi đơn giản ngồi xuống và viết. Tại sao? Vì có ai đó, người biết hết thảy, đọc cho tôi viết. Chân sư của tôi, và đôi khi những vị khác mà tôi đã quen trong các chuyến du hành nhiều năm trước. Xin đừng nghĩ rằng tôi đã mất trí. Tôi đã ám chỉ với ông trước đây về các Ngài... và tôi nói thẳng với ông rằng mỗi khi tôi viết về một đề tài mà tôi biết rất ít hoặc chẳng biết gì, tôi hướng về các Ngài, và một trong các Ngài truyền cảm hứng cho tôi, nghĩa là, Ngài cho phép tôi đơn giản chép lại những gì tôi viết từ các bản thảo, thậm chí tài liệu in ấn đi qua trước mắt tôi, trong không trung, trong suốt quá trình đó tôi chưa bao giờ bất tỉnh dù chỉ một sát-na."

She once wrote her sister Vera about the same subject—the manner of her writing:

Một lần khác Bà viết cho em gái Vera về cùng chủ đề—cách thức Bà viết:

"You may disbelieve me, but I tell you that in saying this I speak but the truth; I am solely occupied, not with writing Isis, but with Isis herself. I live in a kind of permanent enchantment, a life of visions and sights, with open eyes, and no chance whatever to deceive my senses! I sit and watch the fair goddess constantly. And as she displays before me the secret meaning of her longlost secrets, and the veil becoming with every hour thinner and more transparent, gradually falls off before my eyes, I hold, my breath and can hardly trust to my senses!... For several years, in order not to forget what I have learned elsewhere, I have been made to have permanently before my eyes all that I need to see. Thus, night and

"Có thể em không tin chị, nhưng chị nói với em rằng khi nói điều này chị chỉ nói sự thật; chị chỉ bận tâm không phải viết về Isis, mà là với chính Isis. Chị sống trong một dạng mê huyễn thường trực, một đời sống của thị kiến và cảnh tượng, với đôi mắt mở, và chẳng có cơ may nào lừa dối các giác quan của chị! Chị ngồi và không ngừng ngắm vị nữ thần xinh đẹp. Và khi Nàng phơi bày trước chị ý nghĩa bí mật của những bí ẩn thất truyền từ lâu, và tấm màn, mỗi giờ một mỏng hơn và trong hơn, dần dần rơi khỏi trước mắt chị, chị nín thở và hầu như không dám tin vào các giác quan!... Trong nhiều năm, để không quên những gì chị đã học ở nơi khác, người ta đã bắt chị phải luôn luôn có trước mắt tất cả những gì chị cần thấy. Thế

day, the images of the past are ever marshalled before my inner eye. Slowly, and gliding silently like images in an enchanted panorama, centuries after centuries appear before me... and I am made to connect these epochs with certain historical events, and I know there can be no mistake. Races and nations, countries and cities, emerge during some former century, then fade out and disappear during some other one, the precise date of which I am then told by... Hoary antiquity gives room to historical periods; myths are explained by real events and personages who have really existed; and every important, and often unimportant event, every revolution, a new leaf turned in the book of life of nations—with its incipient course and subsequent natural results—remains photographed in my mind as though impressed in indelible colours.... When I think and watch my thoughts, they appear to me as though they were like those little bits of wood of various shapes and colours, in the game known as the casse-tête: I pick them up one by one, and try to make them fit each other, first taking one, then putting it aside until I find its match, and finally there always comes out in the end something geometrically correct... I certainly refuse point-blank to attribute it to my own knowledge or memory, for I could never arrive alone at either such premises or conclusions.... I tell you seriously I am helped. And he who helps me is my GURU." (Op. cit., 207).

là, đêm ngày, những hình ảnh của quá khứ luôn luôn xếp hàng trước mắt trong của chị. Từ tốn, và lướt đi lặng lẽ như những hình ảnh trong một bức toàn cảnh phù phép, thế kỷ này nối tiếp thế kỷ kia hiện ra trước chị... và chị được cho nối kết các thời kỳ ấy với những biến cố lịch sử nhất định, và chị biết rằng không thể có sai sót. Các giống dân và các quốc gia, các xứ sở và thành thị, nổi lên trong một thế kỷ nào đó, rồi phai mờ và biến mất trong một thế kỷ khác, mà ngày tháng chính xác của nó rồi người ta nói cho chị biết... Minh cổ nhường chỗ cho các thời kỳ lịch sử; thần thoại được giải thích bằng các sự kiện và nhân vật có thực; và mọi biến cố quan trọng, và thường cả những biến cố không quan trọng, mỗi cuộc cách mạng, mỗi trang mới lật trong cuốn sách đời sống của các dân tộc—với khởi nguyên manh nha và những kết quả tự nhiên tiếp theo—đều được in hằn trong trí chị như thể khắc bằng màu sắc bất phai.... Khi chị suy nghĩ và quan sát các ý nghĩ của mình, chúng hiện ra trước chị như thể chúng giống những mảnh gỗ nhỏ đủ hình dáng và màu sắc trong trò chơi gọi là casse-tête: chị nhặt chúng lên từng mảnh, và cố gắng làm cho chúng ăn khớp nhau, lúc thì lấy một mảnh, rồi để qua một bên cho đến khi tìm được mảnh ghép, và sau cùng, bao giờ rồi cũng hiện ra một cấu trúc đúng đắn về hình học... Chị dứt khoát từ chối thẳng thừng việc quy điều đó cho tri thức hay ký ức riêng của chị, vì một mình chị không bao giờ có thể đi tới những tiền đề hay kết luận như thế.... Chị nói với em một cách nghiêm túc rằng chị được giúp. Và người giúp chị là vị GURU của chị." (Sách đã dẫn, tr. 207).

She tells her aunt that during her Master's absence on some other occupation,—

Bà nói với người cô rằng trong thời gian Chân sư của Bà bận một công việc nào khác,—

"He awakens in me, his substitute in knowledge... At such times it is no more I who write, but my inner Ego, my 'luminous-self,' who thinks and writes for me. Only see... you

"Ngài đánh thức nơi tôi, người thay thế Ngài về tri thức... Trong những lúc ấy, không còn là tôi viết, mà là nội ngã của tôi, 'tự-ngã quang minh' của tôi, nghĩ và viết thay tôi. Cứ xem đi...

who know me. When was I ever so learned as to write such things? Whence was all this knowledge?"

người hiểu rõ tôi. Khi nào tôi từng học rộng đến mức có thể viết những điều như vậy? Tất cả tri thức ấy đến từ đâu?"

Readers, whose taste leads them to probe such unique psychical problems as this to the bottom, should not fail to compare the above explanations that she gives of her states of consciousness, with a series of letters to her family that was begun in the Path magazine (N.Y. 144 Madison Ave) for December, 1894. In those she plainly admits that her body was occupied at such times, and the literary work done by foreign entities who taught me through her lips and gave out knowledge of which she herself did not possess even a glimmering in her normal state.

Những độc giả có khuynh hướng muốn đào sâu đến tận cùng các vấn đề tâm linh độc nhất vô nhị như thế này, chớ bỏ qua việc đối chiếu những giải thích trên đây mà Bà đưa ra về các trạng thái tâm thức của mình, với loạt thư gửi gia đình được khởi đăng trên tạp chí Path (New York, 144 Đại lộ Madison) số tháng Mười Hai, 1894. Trong các thư ấy, Bà nói thẳng rằng thân thể của Bà đã được chiếm ngự vào những lúc như vậy, và công việc văn chương được thực hiện bởi các thực thể ngoại lai, những vị dạy tôi qua đôi môi của Bà và đưa ra những tri thức mà bản thân Bà, trong trạng thái bình thường, thậm chí không có một tia le lói.

Taken literally, as it reads, this explanation is hardly satisfactory; for, if the disjointed thought-bits of her psychical casse-tête always fitted together so as to make her puzzle-map strictly geometrical,then her literary work should be free from errors, and her materials run together into an orderly scheme of logical and literary sequence. Needless to say, the opposite is the case; and that, even as Isis Unveiled came off the press of Trow, after Bouton had spent above $600 for the corrections and alterations that she had made in galley, page, and electroplate proofs, [28] it was, and to this day is, without a definite literary plan. Volume I professes to be confined to questions of Science, Volume II to those of Religion, yet there are many portions in each volume that belong in the other; and Miss Kislingbury, who sketched out the Table of Contents of Vol. II on the evening when I was sketching out that of Vol. I, can testify to the difficulty we had in tracing the features of a plan for each of our respective volumes.

Hiểu theo mặt chữ, như nó được viết, lời giải thích này hầu như không thỏa đáng; bởi nếu những mảnh ý nghĩ rời rạc của trò xếp hình tâm linh của Bà luôn khớp với nhau để tạo nên bức đồ hình đúng đắn về hình học, thì tác phẩm văn chương của Bà lẽ ra phải không có lỗi, và tư liệu của Bà lẽ ra phải kết nối thành một đề cương mạch lạc về logic và văn chương. Khỏi cần nói, thực tế thì ngược lại; và rằng, ngay cả khi "Isis Unveiled" vừa ra khỏi nhà in Trow, sau khi Bouton đã chi hơn $600 cho các sửa chữa và thay đổi mà Bà đã làm trên bản in thử dạng cột, dạng trang và bản kẽm, thì nó đã, và cho đến hôm nay vẫn, không có một đề cương văn chương định hình. Tập I tự nhận chỉ giới hạn trong các vấn đề Khoa học, Tập II trong các vấn đề Tôn giáo, vậy mà có nhiều phần trong mỗi tập thuộc về tập kia; và Cô Kislingbury, người đã phác bảng Mục lục của Tập II vào cùng buổi tối tôi phác Mục lục của Tập I, có thể chứng thực sự khó khăn mà chúng tôi gặp phải trong việc dò tìm các nét của một đề cương cho mỗi tập tương ứng của chúng tôi.

Then, again, when the publisher peremptorily refused to put any more capital into the venture, we had prepared almost enough additional MS. to make a third volume, and this was ruthlessly destroyed before we left America; H. P. B. not dreaming that she should ever want to utilise it in India, and the Theosophist, Secret Doctrine, and her other subsequent literary productions, not even being thought of. How often she and I mingled our regrets that all that valuable material had been so thoughtlessly wasted!

Rồi nữa, khi nhà xuất bản nhất quyết từ chối rót thêm vốn vào công việc, chúng tôi đã chuẩn bị gần đủ bản thảo để làm một tập thứ ba, và nó đã bị hủy không thương tiếc trước khi chúng tôi rời Hoa Kỳ; H.P.B. khi ấy không hề nghĩ rằng Bà sẽ muốn dùng lại ở Ấn Độ, và tạp chí The Theosophist, "Giáo Lý Bí Nhiệm," và các trước tác văn chương về sau khác của Bà, thậm chí chưa hề được nghĩ đến. Biết bao lần Bà và tôi đã lẫn lộn những nuối tiếc rằng tất cả tư liệu quý giá ấy đã bị phung phí một cách thiếu suy nghĩ!

We had laboured at the book for several months and had turned out 870-odd pages of manuscript when, one evening, she put me the question whether, to oblige—(our "Paramaguru "), I would consent to begin all over again! I well remember the shock it gave me to think that all those weeks of hard labour, of psychical thunder-storms and head-splitting archæological conundrums, were to count—as I, in my blind-puppy ignorance, imagined—for nothing. However, as my love and reverence and gratitude to this Master, and all the Masters, for giving me the privilege of sharing in their work was without limits, I consented, and at it we went again. Well for me, was it, that I did; for, having proved my steadfastness of purpose and my loyalty to H. P. B., I got ample spiritual reward. Principles were explained to me, multifarious illustrations given in the way of psychical phenomena, I was helped to make experiments for myself, was made to know and to profit by acquaintance with various Adepts, and, generally, to fit myself—so far as my ingrained stubbornness and practical worldly self-sufficiency would permit—for the then unsuspected future of public work that has since become a matter of history. People have often thought it very strange, in fact incomprehensible, that, of all those who have helped in this Theosophical movement,

Chúng tôi đã lao lực cho cuốn sách suốt vài tháng và đã tạo ra hơn 870 trang bản thảo thì, một tối nọ, Bà hỏi tôi rằng liệu, để chiều ý—(vị "Paramaguru" của chúng ta), tôi có bằng lòng bắt đầu lại từ đầu không! Tôi còn nhớ rõ cú choáng váng khi nghĩ rằng tất cả những tuần lễ lao lực khổ ải, những cơn bão điện tâm linh và những câu đố khảo cổ nhức óc ấy, sẽ bị tính —như tôi, trong sự u muội của một chú chó con mù lòa, đã tưởng—là vô ích. Tuy nhiên, vì tình yêu, lòng tôn kính và lòng biết ơn của tôi với vị Chân sư này, và với tất cả các Chân sư, vì đã cho tôi đặc ân được chung phần vào công cuộc của các Ngài là vô bờ bến, tôi ưng thuận, và chúng tôi lại bắt tay vào. Tốt cho tôi là tôi đã làm thế; bởi sau khi chứng tỏ sự kiên định mục đích và lòng trung thành của tôi với H.P.B., tôi đã nhận được phần thưởng tinh thần dồi dào. Những nguyên lý được giảng giải cho tôi, vô vàn minh họa được đưa ra bằng hiện tượng tâm linh, tôi được giúp để tự mình thử nghiệm, được cho biết và được lợi lạc nhờ sự quen biết với nhiều Chân sư, và nói chung, để tự rèn—trong chừng mực mà tính bướng bỉnh ăn sâu và sự tự đủ thực dụng thế gian của tôi cho phép—cho một tương lai làm việc công khai khi ấy chưa hề ngờ tới, tương lai đã trở thành một phần của lịch sử. Người ta thường thấy rất lạ, thậm chí không thể hiểu nổi, rằng trong tất cả những người đã góp sức cho phong trào Thông Thiên Học này, nhiều khi với sự tự

often at the heaviest self-sacrifice, I should have been the only one so favoured with personal experiences of and with the Mahatmas that the fact of their existence is a matter of as actual knowledge as the existence of my own relatives or intimate friends. I cannot account for it myself. I know what I know, but not why many of my colleagues do not know as much. As it stands, many people have told me that they pin their faith in the Mahatmas upon my unchanging and unimpeached personal testimony, which supplements the statements of H.P.B. Probably I was so blessed because I had to launch the ship "Theosophy" with H.P.B. for H.P.B.'s Masters, and to steer it through many mælstroms and cyclones, when nothing short of actual knowledge of the sound basis of our movement would have influenced me to stick to my post.

hy sinh nặng nề nhất, tôi lại là người duy nhất được ưu đãi bấy nhiêu kinh nghiệm cá nhân về và với các Mahatma đến vậy, nên sự hiện hữu của các Ngài đối với tôi là một sự biết chắc chắn như sự hiện hữu của người thân hay bạn bè thân thiết của chính tôi. Bản thân tôi cũng không giải thích được. Tôi biết điều tôi biết, nhưng không hiểu vì sao nhiều đồng sự của tôi lại không biết bằng. Như thực tế, nhiều người đã nói với tôi rằng họ đặt lòng tin nơi các Mahatma dựa trên chứng từ cá nhân bất biến và không thể chê trách của tôi, bổ khuyết cho những phát biểu của H.P.B. Có lẽ tôi được ban phúc như thế vì tôi phải cùng với H.P.B. hạ thủy "con thuyền" Thông Thiên Học cho các vị Chân sư của H.P.B., và lèo lái nó vượt qua nhiều xoáy nước và bão lốc, khi mà chẳng thứ gì dưới mức tri thức thực chứng về nền tảng vững chắc của phong trào chúng ta có thể khiến tôi bám trụ vị trí của mình.

Let us next attempt to analyse the mental state of H. P. B. while writing her book, and see if any known hypothesis will give us the clue to those marked differences in personality, handwriting, and mentality above mentioned. The task is one of so delicate and complicated a nature that I doubt if such a psychical problem, save Shakespeare's, has ever been presented before; and I think that, after reading what I have to say, my fellow-students in Theosophy and Occult Science will concur in this opinion.

Giờ chúng ta hãy thử phân tích trạng thái thể trí của H.P.B. khi viết cuốn sách, và xem liệu có giả thuyết nào đã biết có thể cho chúng ta manh mối về những dị biệt rõ rệt trong phàm ngã, chữ viết và thể trí đã nói ở trên. Nhiệm vụ này tinh tế và phức tạp đến mức tôi nghi ngờ liệu một vấn đề tâm linh nào, trừ trường hợp của Shakespeare, đã từng được đặt ra trước đây; và tôi nghĩ rằng, sau khi đọc những gì tôi sắp nói, các đồng môn của tôi trong Thông Thiên Học và Khoa học Huyền bí sẽ đồng thuận với nhận định này.

CHAPTER XIV—CHAPTER XIV

DIFFERENT HYPOTHESES—CÁC GIẢ THUYẾT KHÁC NHAU

WHILE I may well despair of proving the exact degree in which the complex personality, H. P. B., may be said to have written Isis Unveiled, yet I think it clear and beyond dispute that she digested and assimilated all the material, making it her own and fitting it into her book

DÙ tôi có thể nản lòng trước việc chứng minh mức độ chính xác mà phàm ngã phức hợp, H.P.B., có thể được nói là đã viết "Isis Unveiled", tôi vẫn cho rằng rõ ràng và vượt khỏi tranh cãi rằng Bà đã tiêu hóa và đồng hóa tất cả tư liệu, biến nó thành của riêng mình và

like bits of stone into a mosaic. As Prof. Wilder recently wrote me: “Few books are absolutely original. That these volumes were in her peculiar style is as plain as can well be. People only demand that Mr. Henry Ward Beecher’s principle be applied: ‘When I eat chicken, I do not become chicken; the chicken becomes me!’”

lắp ghép nó vào cuốn sách như những mảnh đá ghép thành tranh khảm. Như Giáo sư Wilder mới đây đã viết cho tôi: “Ít có cuốn sách nào tuyệt đối nguyên tác. Rằng những tập này mang phong cách riêng của Bà là điều hiển nhiên nhất có thể. Người ta chỉ đòi áp dụng nguyên tắc của Ông Henry Ward Beecher: ‘Khi tôi ăn thịt gà, tôi không biến thành gà; con gà trở thành tôi!’”

Nothing would be easier than to shirk the whole inquiry, and chime in with those who simply declare H. P. B. to have been, so to say, divinely inspired, and guiltless of errors, contradictions, exaggerations, or limitations; but I cannot do this, having so well known her, and the truth only will serve me. As for shrinking from the closest inquiry into her occult and mental gifts, it is not to be thought of. I, certainly, am not going to shut my eyes to facts, and thus abandon her and her work to those who would rejoice in destroying the pedestal upon which we ought to place her, and degrading her into the dangerous impostor which the leaders of the S. P. R. tried to show her to be. The very question of the alleged resemblances between her own handwriting and that of a Master—one of the counts in their indictment—properly comes within the lines of our present discussion of the MS. of Isis Unveiled.

Không có gì dễ dàng hơn là trốn tránh cả cuộc khảo sát, và hòa giọng với những ai đơn giản tuyên bố rằng H.P.B., nói vậy, được linh hứng một cách thiêng liêng, và vô can với lỗi lầm, mâu thuẫn, cường điệu hay giới hạn; nhưng tôi không thể làm thế, vì tôi quá hiểu Bà, và chỉ sự thật mới giúp được tôi. Còn như việc chùn bước trước cuộc khảo sát kỹ lưỡng nhất vào các ân tứ huyền bí và thể trí của Bà, thì không được phép nghĩ đến. Chắc chắn tôi chẳng đời nào nhắm mắt trước các sự kiện, và như vậy là bỏ mặc Bà và công trình của Bà cho những kẻ sẽ hả hê khi phá hủy bệ tôn mà chúng ta đáng lẽ phải đặt Bà lên, và hạ nhục Bà thành một kẻ bịp bợm nguy hiểm như mà các lãnh đạo của S.P.R. đã cố chứng tỏ. Ngay chính vấn đề về sự tương tự được cho là có giữa chữ viết tay của Bà và của một vị Chân sư—một trong những cáo điểm trong bản luận tội của họ—rất thích đáng để đưa vào phần thảo luận hiện tại của chúng ta về bản thảo “Isis Unveiled.”

One cannot fail to see, after reflection, that as regards the case in point, at least these several hypotheses must be considered:

Sau suy nghĩ, người ta không thể không thấy rằng, xét riêng trường hợp này, tối thiểu phải cân nhắc các giả thuyết sau:

1. Was the book written by H.P.B. entirely as an independent, conscientious amanuensis, from the dictation of a Master?

1. Cuốn sách có phải được viết bởi H.P.B. hoàn toàn như một người chép việc độc lập và lương tâm, theo lời đọc của một vị Chân sư?

2. Or wholly or in part by her Higher Self while controlling her physical organism?

2. Hoặc hoàn toàn hay một phần bởi Chân ngã của Bà trong khi chi phối cơ thể hồng trần?

3. Or as a medium obsessed by other living persons?

3. Hoặc như một đồng tử bị chiếm ngự bởi những người còn sống khác?

4. Or partly under any two or more of these three conditions?

4. Hoặc một phần dưới hai hay hơn trong ba điều kiện ấy?

5. Or as an ordinary spiritual medium, controlled by intelligences disincarnate?

5. Hoặc như một đồng tử thông linh thông thường, được điều khiển bởi các trí linh đã rời xác?

6. Or was it written by several alternately latent and active personalities of herself?

6. Hoặc nó được viết bởi nhiều phàm ngã khác nhau của chính Bà, lúc tiềm ẩn, lúc hoạt động, thay nhau?

7. Or simply by her as the uninspired, uncontrolled and not obsessed Russian lady, H.P.B., in the usual state of waking consciousness, and differing in no way from any author doing a work of this class?Let us begin with the last alternative. We shall discover very readily and unmistakably that H. P. B's education and training were quite incongruous with the idea that she was erudite, philosophical, or in the least degree, a book-worm. The memoirs of her life, as communicated by her family to Mr. Sinnett, her biographer, and to myself,1 show that she was a rebellious pupil with no love of serious literature, no attraction for learned people, no tendency to haunting libraries: the terror of her governesses, the despair of her relatives, a passionate rebel against all restraint of custom or conventionality. Her early years were passed in the company of "hunchback goblins" and sprites, with whom she spent days and weeks together, and in playing disagreeable tricks upon, and clairvoyantly telling disagreeable secrets to, people. The only literature she loved was the folk-lore of Russia, and at no period of her life before she began to write Isis, not even during the year she lived in New York before being sent to hunt me up, did the family or any of her friends or acquaintances hear of her

7. Hoặc đơn giản là do chính Bà—người đàn bà Nga không được linh hứng, không bị chi phối và không bị nhập—là H.P.B., trong trạng thái tỉnh thức bình thường, và không khác gì bất kỳ tác giả nào làm một công việc thuộc loại này? Hãy bắt đầu với khả năng cuối cùng. Chúng ta sẽ rất nhanh chóng và không thể lẫn lộn nhận ra rằng nền giáo dục và sự rèn luyện của H.P.B. hoàn toàn bất tương xứng với ý nghĩ rằng Bà uyên bác, triết lý, hay ở một mức độ nhỏ nhất, là một mọt sách. Hồi ký về đời Bà, do gia đình Bà cung cấp cho Ông Sinnett, người viết tiểu sử, và cho chính tôi, cho thấy rằng Bà là một học trò bất kham, chẳng yêu thích văn chương nghiêm túc, không hấp dẫn bởi người học giả, không có khuynh hướng la cà thư viện: nỗi kinh hoàng của các cô gia sư, nỗi tuyệt vọng của họ hàng, một kẻ nổi loạn say sưa chống mọi khuôn phép hay lề thói. Những năm đầu đời của Bà trôi qua trong bầu bạn với "những yêu tinh lưng gù" và các linh tiểu, cùng chúng Bà trải qua ngày tuần liền, và bày những trò nghịch ngợm khó chịu với người ta, rồi thông nhãn kể ra những bí mật khó nghe với họ. Văn chương duy nhất Bà yêu là truyện dân gian Nga, và ở không kỳ đoạn nào của đời Bà trước khi bắt đầu viết "Isis," ngay cả trong năm Bà sống ở New York trước khi được sai đi tìm tôi, gia đình hay bạn bè hay người quen nào của Bà cũng từng nghe nói Bà tỏ ra có thói quen hay

displaying bookish habits or tastes. Miss Ballard and other ladies who knew her in her several New York lodging-houses, and were familiar with her habits and mode of life, never knew her to have visited the Astor, the Society, the Mechanics', the Historical, the American Institute, the Brooklyn, or the Mercantile library: no one has ever come forward to recognise her as a frequenter of those alcoves of printed [29] thought. She belonged to no scientific or otherwise learned society in any part of the world; she had published no book. She hunted up thaumaturgists in savage and semi-civilised countries, not to read their (non-existent) books, but to learn practical psychology. In short, she was not a literary person up to the time of writing Isis. This fact was equally clear to each of her New York intimates as it was to myself; and the opinion is confirmed by herself in the last Lucifer article, "My Books," that she wrote before her death. [30] In it she says that the following facts are "undeniable and not to be gainsaid:

sở thích sách vở. Cô Ballard và các bà khác quen Bà tại vài nhà trọ ở New York, và quen thuộc với thói quen cũng như lối sống của Bà, chưa từng biết Bà ghé thăm thư viện Astor, hay thư viện Society, Mechanics', Historical, American Institute, Brooklyn, hay Mercantile: không một ai từng lên tiếng nhận ra Bà là người thường lui tới những dãy kệ sách in chữ ấy. Bà không thuộc về bất kỳ hội đoàn khoa học hay học thuật nào ở bất cứ nơi đâu trên thế giới; Bà chưa xuất bản cuốn sách nào. Bà lặn lội tìm các nhà thần dị ở những xứ man di hay bán khai, không phải để đọc (những) sách (không tồn tại) của họ, mà để học tâm lý học thực hành. Tóm lại, Bà không phải là người văn chương cho đến lúc viết "Isis." Sự kiện này hiển nhiên như nhau với mỗi người thân cận ở New York của Bà cũng như với chính tôi; và quan điểm này được chính Bà xác nhận trong bài viết cuối cùng trên tạp chí Lucifer, "Những cuốn sách của tôi," mà Bà viết trước khi mất. Trong đó Bà nói rằng các sự kiện dưới đây là "không thể chối cãi và không thể bác bỏ:

"(1). When I came to America in 1873, I had not spoken English—which I had learned in my childhood colloquially—for over thirty years. I could understand when I read it, but could hardly speak the language.

"(1). Khi tôi đến Mỹ vào năm 1873, tôi đã không nói tiếng Anh—thứ tiếng tôi học hồi thơ ấu theo lối giao tiếp—trong hơn ba mươi năm. Tôi có thể hiểu khi đọc nó, nhưng hầu như không thể nói được.

"(2). I had never been at any College, and what I knew I had taught myself; I have never pretended to any scholarship in the sense of modern research; I had then hardly read any scientific European works, knew little of Western philosophy and sciences. The little which I had studied and learned of these disgusted me with its materialism, its limitations, narrow cut-and-dried spirit of dogmatism and air of superiority over the philosophies and sciences of antiquity.

"(2). Tôi chưa từng học ở bất cứ Đại học nào, và những gì tôi biết là do tự tôi dạy tôi; tôi chưa bao giờ vờ có học thuật theo nghĩa nghiên cứu hiện đại; hồi đó tôi hầu như chưa đọc các tác phẩm khoa học Âu châu, biết rất ít về triết học và khoa học phương Tây. Phần nhỏ mà tôi đã học và biết về các thứ ấy làm tôi chán ghét vì tính duy vật, những giới hạn, tinh thần giáo điều giáo điều cứng nhắc và vẻ bề trên trước triết học và khoa học cổ đại.

"(3). Until 1874, I had never written one word

"(3). Cho đến năm 1874, tôi chưa viết một chữ

in English, nor had I published any work in any language. Therefore:—

nào bằng tiếng Anh, cũng chưa xuất bản một tác phẩm nào bằng bất kỳ ngôn ngữ nào. Do đó:—

"(4). I had not the least idea of literary rules. The art of writing books, of preparing them for print and publication, reading and correcting proofs, were so many close secrets to me.

"(4). Tôi hoàn toàn không biết gì về những quy tắc văn chương. Nghệ thuật viết sách, chuẩn bị bản thảo để in và xuất bản, đọc và sửa bản in thử, đối với tôi đều là những bí mật kín bưng.

"(5). When I started to write that which developed later into Isis Unveiled, I had no more idea than the man in the moon what would come of it. I had no plan; did not know whether it would be an essay, a pamphlet, a book or an article. I knew that I had to write it, that was all. I began the work before I knew Colonel Olcott well, and some months before the formation of the Theosophical Society."

"(5). Khi tôi bắt đầu viết thứ mà về sau phát triển thành "Isis Unveiled," tôi không biết gì hơn một người trên Mặt trăng rằng nó sẽ ra sao. Tôi không có đề cương; không biết liệu nó sẽ là một tiểu luận, một tập sách mỏng, một cuốn sách hay một bài báo. Tôi biết rằng tôi phải viết nó, thế thôi. Tôi bắt đầu công việc trước khi tôi biết Đại tá Olcott rõ, và vài tháng trước khi thành lập Hội Thông Thiên Học."

The last sentence is misleading, for she did not begin it until we were well acquainted and in fact, were close friends. In fact, the whole article ought to have been entirely re-written if it was to have been her last.

Câu cuối gây hiểu lầm, vì Bà chưa bắt đầu cho đến khi chúng tôi đã quen biết kỹ và thực tế, là bạn thân mật. Thật ra, cả bài viết đáng lẽ phải được viết lại hoàn toàn nếu nó được coi là bài cuối cùng của Bà.

The endless substitutions of new for old "copy" and transportations from one Chapter or one Volume to another, in Isis Unveiled, were confined to such portions of the work as, I should say, were done in her normal condition—if any such there was—and suggested the painful struggles of a "green hand" over a gigantic literary task. Unfamiliar with grammatical English and literary methods, and with her mind absolutely untrained for such sustained desk-work, yet endowed with a courage without bounds and a power of continuous mental concentration that has scarcely been equalled, she floundered on through weeks and months towards her goal, the fulfilment of her Master's orders. This literary feat of hers surpasses all her phenomena.

Những lần thay thế vô tận bản thảo mới cho bản cũ và chuyển dời từ Chương này sang Chương khác hoặc từ Tập này sang Tập khác, trong "Isis Unveiled," bị giới hạn trong những phần của công trình mà, tôi muốn nói, đã được làm trong trạng thái bình thường của Bà—nếu có một trạng thái như vậy—và gợi ý những vật lộn đau đớn của một "tay mơ" trước một công trình văn chương khổng lồ. Không thạo tiếng Anh văn phạm và phương pháp văn chương, và với tâm trí hoàn toàn chưa được huấn luyện cho công việc bàn giấy bền bỉ như vậy, nhưng được phú cho một lòng can đảm vô biên và một năng lực tập trung tinh thần liên tục hiếm ai sánh kịp, Bà loạng choạng tiến qua tuần này sang tháng nọ hướng tới mục tiêu của mình, là thi hành mệnh lệnh của Chân sư. Kỳ tích văn chương này của Bà vượt trội mọi hiện tượng

của Bà.

The glaring contrasts between the jumbled and the almost perfect portions of her MS. quite clearly prove that the same intelligence was not at work throughout: and the variations in handwriting, in mental method, in literary facility, and in personal idiosyncracies, bear out this idea. At this distance of time and with her MS. destroyed, it is impossible for me to say which of her shifting personalities is mainly responsible for her alleged unacknowledged use of quotations. Whatever came into my hands that seemed as if taken from another author I, of course, would put between inverted commas, and it is quite possible that their blending with some of her own original ideas is chargeable to me; the passages in question reading as if somebody's else. When she wrote other people's words into her current argument without break of the continuity, then, naturally enough—unless the passages were from books I had read, and that were familiar to me—I would go on correcting it as H. P. B.'s own "copy". I have said above that I got my occult education in the compilation of Isis and in H. P. B.'s teaching and experiments; I must now add that my previous literary life had taken me into other and much more practical fields of study than the literature which is synthesised in Isis, viz., Agricultural Chemistry and Scientific Agriculture generally. So that she might have given me "copy" entirely made up of passages borrowed from Orientalists, Philologists, and Eastern Sages, without my being able to detect the fact. Personally I have never had plagiarisms in Isis pointed out to me, whether verbally or otherwise, nor do I know there are such; but if there are, two things are possible, (a) that the borrowing was done by the untrained, inexperienced literary beginner, H.P.B., who was ignorant of the literary sin she

Những tương phản chói gắt giữa những phần lộn xộn và những phần gần như hoàn chỉnh của bản thảo Bà, chứng minh khá rõ ràng rằng không phải cùng một trí tuệ làm việc xuyên suốt: và những biến đổi trong chữ viết tay, trong phương thức thể trí, trong sự nhuần nhuyễn văn chương, và trong những nét lập dị cá nhân, củng cố ý tưởng này. Ở khoảng cách thời gian này và với bản thảo của Bà đã bị hủy, tôi không thể nói phàm ngã biến chuyển nào của Bà chủ yếu chịu trách nhiệm về việc Bà bị cáo buộc đã dùng không ghi nguồn các trích dẫn. Bất kỳ thứ gì vào tay tôi có vẻ như lấy từ một tác giả khác, dĩ nhiên tôi sẽ đặt trong dấu ngoặc kép, và hoàn toàn có thể việc hòa trộn chúng với một số ý tưởng nguyên bản của Bà là lỗi ở tôi; những đoạn ấy đọc lên như của ai đó khác. Khi Bà viết lời của người khác vào mạch biện luận đang triển khai mà không làm gián đoạn sự liên tục, thì, dĩ nhiên—trừ phi các đoạn ấy đến từ những cuốn sách tôi đã đọc và quen thuộc—tôi sẽ tiếp tục sửa như "bản thảo" của chính H.P.B. Tôi đã nói ở trên rằng tôi học huyền linh trong quá trình biên soạn "Isis" và trong việc học với H.P.B. cùng các thực nghiệm của Bà; giờ tôi phải thêm rằng đời văn chương trước đó của tôi đã dẫn tôi vào những lĩnh vực nghiên cứu khác và thực tiễn hơn nhiều so với loại văn chương được tổng hợp trong "Isis," tức Hóa học Nông nghiệp và Nông học Khoa học nói chung. Vì vậy Bà có thể đã đưa cho tôi "bản thảo" hoàn toàn gồm các đoạn mượn từ các nhà Đông phương học, Ngữ học, và các Hiền triết Đông phương, mà tôi không thể phát hiện ra. Bản thân tôi chưa bao giờ được ai chỉ ra những chỗ đạo văn trong "Isis," dù bằng lời nói hay cách khác, cũng không biết rằng có những chỗ như vậy; nhưng nếu có, thì có hai khả năng, (a) rằng sự vay mượn đã do người mới tập tành văn chương, thiếu kinh nghiệm, là H.P.B. thực hiện, người không biết tội văn chương mình phạm, hoặc (b) rằng các đoạn ấy

committed, or (b) that the passages had been so worked into the copy as not to draw my editorial attention to their incongruity with what preceded and succeeded them. Or—a third alternative—might it be that, while writing she was always half on this plane of consciousness, half on the other; and that she read her quotations clairvoyantly in the Astral Light and used them as they came à propos, without really knowing who were the authors or what the titles of their books? Surely her Eastern acquaintances will be prepared to think that a plausible theory, for if ever anyone lived in two worlds habitually, it was she. Often—as above stated—I have seen her in the very act of copying extracts out of phantom books, invisible to my senses, yet most undeniably visible to her.

đã được hòa trộn vào bản thảo theo cách không làm tôi, người biên tập, chú ý đến sự không ăn nhập của chúng với cái trước và cái sau. Hoặc—một khả năng thứ ba—phải chăng là, trong khi viết, Bà luôn ở nửa mức trên cõi tâm thức này, nửa ở cõi kia; và rằng Bà đọc các trích dẫn của mình bằng thông nhãn trong Ánh Sáng Cảm dục và dùng chúng khi chúng đến đúng chỗ, mà thật sự không hề biết tác giả là ai hay tựa sách là gì? Hẳn là những người bạn Đông phương của Bà sẽ sẵn sàng thấy đây là một thuyết có lý, vì nếu có ai từng sống thường xuyên trong hai thế giới, thì chính là Bà. Nhiều lần—như đã nói ở trên—tôi đã nhìn thấy Bà đang chép các đoạn trích từ những cuốn sách bóng ảnh, vô hình với các giác quan của tôi, nhưng lại hiển nhiên không thể phủ nhận là hiện rõ trước mắt Bà.

Now let us consider the next hypothesis, the 6th, viz., that the book was written by several different H.P.B. personalities, or several personal strata of her consciousness capable of coming seriatim into activity out of latency. Upon this point the researches of our contemporaries are not yet so far advanced as to enable us to dogmatise. In his Incidents in the Life of Mme. Blavatsky (p. 147), Mr. Sinnett quotes a written description of hers of a "double life" she led throughout a certain "mild fever," which was yet a wasting illness, that she had when a young lady in Mingrelia:

Giờ hãy xét giả thuyết tiếp theo, giả thuyết thứ 6, tức cuốn sách được viết bởi nhiều phàm ngã H.P.B. khác nhau, hay nhiều tầng bậc cá nhân trong tâm thức của Bà có thể tuần tự từ tiềm ẩn chuyển sang hoạt động. Về điểm này, các nghiên cứu của người đương thời của chúng ta chưa tiến xa đến mức cho phép khẳng định chắc chắn. Trong "Những biến cố trong đời Bà Blavatsky" (tr. 147), Ông Sinnett trích một mô tả bằng văn bản của Bà về một "đời sống kép" mà Bà trải qua suốt một "cơn sốt nhẹ," tuy vậy lại là một bệnh suy kiệt, mà Bà mắc khi còn là thiếu nữ ở Mingrelia:

"Whenever I was called by name, I opened my eyes upon hearing it, and was myself, my own personality in every particular. As soon as I was left alone, however, I relapsed into my usual, half-dreamy condition, and became somebody else (who, namely, Mme. B. will not tell)..... In cases when I was interrupted, when in my other self, by the sound of my present name being pronounced, and while I was conversing in my dream-life,—say at half a sentence either spoken by me or those who

"Hễ khi nào tôi được gọi tên, tôi mở mắt khi nghe, và là chính tôi, phàm ngã của tôi trong mọi phương diện. Tuy nhiên, ngay khi tôi được để một mình, tôi lại rơi vào trạng thái nửa-mơ vốn có của mình, và trở thành một người khác (cụ thể là ai, thưa Bà B., sẽ không nói)..... Trong những trường hợp tôi bị gián đoạn, khi đang là con người khác của tôi, bởi tiếng gọi tên hiện tại của tôi vang lên, và trong khi tôi đang trò chuyện trong đời sống mộng —giả sử đang ở giữa một câu, hoặc do tôi nói,

were with my second me at the time,—and opened my eyes to answer the call, I used to answer very rationally, and understood all, for I was never delirious, But no sooner had I closed my eyes again than the sentence which had been interrupted was completed by my other self, continued from the word, or even the half word it had stopped at. When awake, and myself, I remembered well who I was in my second capacity, and what I had been and was doing. When somebody else i.e., the personage I had become, I know I had no idea of who was H. P. Blavatsky! I was in another far-off country, a totally different individuality from myself, and had no connection with my actual life."

hoặc do những người đang ở với "cái tôi thứ hai" của tôi lúc ấy nói,—và tôi mở mắt để trả lời lời gọi, tôi thường đáp rất có lý, và hiểu hết, vì tôi chưa bao giờ mê sảng. Nhưng ngay khi tôi nhắm mắt lại, câu nói bị gián đoạn liền được hoàn tất bởi con người kia của tôi, tiếp tục ngay từ chữ, hay thậm chí nửa chữ mà nó bị dừng. Khi tỉnh, và là chính mình, tôi nhớ rất rõ tôi là ai trong thân phận thứ hai, và tôi đã làm gì và đang làm gì. Khi là người khác, tức là nhân vật mà tôi đã trở thành, tôi biết tôi không hề có ý niệm nào về H.P. Blavatsky là ai! Tôi đang ở một xứ sở xa xăm khác, là một cá thể hoàn toàn khác biệt với chính tôi, và không có liên hệ gì với đời sống hiện tại của tôi."

In view of what has since been seen, some might say that the only H. P. B. was the conscious entity which inhabited her physical body, and that the "somebody else" was not H. P. B., but another incarnate entity, having an inexplicable connection with H.P.B.'s body and H.P.B. True, there are cases known where certain tastes and talents have been shown by the second self which were foreign to the normal self. Prof. Barrett, for instance, tells of a vicar's son in the North of London who, after a serious illness, became two distinct personalities. The abnormal self "did not know his parents, he had no memory of the past, he called himself by another name, and what is still more remarkable, he developed musical talent, of which he had never shown a trace." So there are many cases where the second self, replacing the normal self, calls itself by a different name and has a special memory of its own experiences. In the well-known case of Lurancy Vennum, her body was completely obsessed by the disincarnate soul of another girl named Mary Roff, who had died twelve years before. Under this obsession her personality changed entirely; she remembered all that had ever happened to

Xét những gì về sau đã được thấy, có người có thể nói rằng cái duy nhất là H.P.B. chính là hữu ngã ý thức cư trú trong thân thể hồng trần của Bà, còn "một ai đó khác" thì không phải H.P.B., mà là một hữu ngã khác đang lâm phàm, có một liên hệ không thể giải thích với thân thể của H.P.B. và với H.P.B. Đúng là có những trường hợp được biết trong đó những sở thích và tài năng nhất định được bộc lộ bởi "cái tôi thứ hai" vốn xa lạ với "cái tôi" bình thường. Chẳng hạn, Giáo sư Barrett kể về con trai một mục sư ở phía Bắc London, sau một trận ốm nặng, trở thành hai phàm ngã khác biệt. Cái tôi bất thường "không biết cha mẹ mình, không có ký ức về quá khứ, tự gọi mình bằng tên khác, và điều còn đáng chú ý hơn nữa là, nó phát triển năng khiếu âm nhạc, điều mà trước kia nó chưa từng biểu lộ." Cũng có nhiều trường hợp nơi "cái tôi thứ hai," thay thế "cái tôi bình thường," tự xưng bằng tên khác và có một ký ức riêng về những trải nghiệm của nó. Trong trường hợp nổi tiếng của Lurancy Vennum, thân xác cô hoàn toàn bị chiếm ngự bởi linh hồn thoát xác của một cô gái khác tên Mary Roff, người đã mất mười hai năm trước đó. Dưới sự nhập xác này, phàm ngã cô đổi khác hoàn toàn; cô nhớ tất cả những gì từng

Mary Roff prior to her decease, but her own parents, connexions, and friends became total strangers. The obsession lasted nearly four months. [31] The body occupied seemed to Mary Roff "so natural that she could hardly feel it was not her original body born nearly thirty years ago." The Editor of the Watseka Wonder pamphlet copies from Harper's Magazine for May, 1860 the Rev. Dr. W.S. Plummer's account of a certain Mary Reynolds' double personality which lasted, with intervals of relapse to the normal state, from her eighteenth to her sixty-first year. During the last quarter century of her life, she remained wholly in her second abnormal condition: the normal self, that was the conscious owner of that body, had been wiped out, as it were. But, observe the strange fact that all she knew in the second self had been taught her in that state. She began that second life at eighteen (of the body's life) oblivious of Mary Reynolds, of all she had known or suffered; her second state was precisely that of a new-born infant. "All the past that remained to her, was the faculty of pronouncing a few words: until she was taught their significance, they were unmeaning sounds to her.—(Watseka Wonder, p. 42.)

xảy ra với Mary Roff trước khi cô này qua đời, nhưng cha mẹ, người thân, bạn bè của chính cô lại trở thành những người xa lạ hoàn toàn. Sự nhập xác kéo dài gần bốn tháng. Thân thể bị chiếm dụng đối với Mary Roff xem ra "tự nhiên đến mức cô khó lòng cảm thấy đó không phải thân thể ban đầu của mình vốn được sinh ra gần ba mươi năm trước." Biên tập tập sách mỏng "Kỳ tích Watseka" chép lại từ tạp chí Harper số tháng Năm, 1860 tường thuật của Mục sư W.S. Plummer về một trường hợp của Mary Reynolds với phàm ngã kép kéo dài, có những quãng hồi quy về trạng thái bình thường, từ năm cô mười tám cho tới năm sáu mươi mốt tuổi. Trong hai mươi lăm năm cuối đời, cô hoàn toàn ở trong trạng thái bất thường thứ hai: cái tôi bình thường, vốn là chủ nhân ý thức của thân thể ấy, như bị xóa sạch. Nhưng xin lưu ý sự kiện lạ là tất cả những gì cô biết trong "cái tôi thứ hai" đều đã được cô học trong trạng thái ấy. Cô bắt đầu đời sống thứ hai ấy vào năm mười tám (của thân thể), quên sạch Mary Reynolds, tất cả những gì cô từng biết hay chịu đựng; trạng thái thứ hai của cô đúng là tình trạng của một trẻ sơ sinh. "Tất cả quá khứ còn lại với cô, chỉ là năng lực phát âm vài từ: cho đến khi được dạy ý nghĩa của chúng, chúng chỉ là những âm thanh vô nghĩa." (Kỳ tích Watseka, tr. 42.)

In the Incidents, etc. (p. 146), is an explanation of the way in which H. P. B. would give the Gooriel and Mingrelian nobility, who came to consult her, answers to their questions about their private affairs. She would simply, while in full conscious-ness, clairvoyantly see their thoughts "as they evolved out of their heads in spiral luminous smoke, sometimes in jets of what might be taken for some radiant material, and settled in distinct pictures and images around them." The following is especially suggestive:

Trong "Những biến cố..." (tr. 146), có một giải thích về cách mà H.P.B. sẽ đưa cho giới quý tộc ở Gooriel và Mingrelia, những người đến tham vấn Bà, các câu trả lời cho những câu hỏi của họ về việc riêng tư. Đơn giản là trong khi hoàn toàn tỉnh thức, Bà thông nhãn thấy tư tưởng của họ "như tuôn ra khỏi đầu họ thành những làn khói xoắn ốc ánh sáng, đôi khi thành những tia như thể một vật chất rạng rỡ nào đó, rồi lắng đọng thành các bức tranh và hình ảnh rõ rệt xung quanh họ." Đoạn sau đây gợi mở đặc biệt:

"Often such thoughts and answers to them

"Nhiều khi những tư tưởng như thế và câu trả

would find themselves impressed in her own brain, couched in words and sentences in the same way as original thoughts do. But, so far as we are all able to understand, the former visions were always more trustworthy, as they are independent and distinct from the seer's own impressions, belonging to pure clairvoyance, not 'thought transference,' which is a process always liable to get mixed up with one's own more vivid mental impressions."

lời cho chúng sẽ được in sâu vào chính não tôi, diễn đạt bằng lời và câu đúng như cách ý nghĩ nguyên thủy được diễn đạt. Nhưng, trong chừng mực chúng ta đều có thể hiểu, những thị kiến dạng sau luôn đáng tin cậy hơn, vì chúng độc lập và tách biệt với ấn tượng riêng của người thấy, thuộc về thông nhãn thuần túy, không phải 'truyền tư tưởng,' một tiến trình luôn có nguy cơ bị trộn lẫn với những ấn tượng tinh thần sống động hơn của chính mình."

This seems to throw light upon the present problem, and to suggest that it is thinkable that H. P. B., while quite normal as to waking consciousness, saw clairvoyantly, or by thought-absorption—a better word than thought-transference in this connection—the stored-up wisdom of the branch of literature she was examining, and so took it into her own brain as to lose the idea that it was not original with herself. Practical Eastern psychologists will not regard this hypothesis so unreasonable as others may. True, after all, it is but a hypothesis, and her enemies will simply call her a cribber, a plagiarist. With the ignorant, insult is the line of least resistance.

Điều này dường như soi sáng vấn đề hiện tại, và gợi rằng có thể nghĩ rằng H.P.B., trong khi hoàn toàn bình thường về tâm thức tỉnh thức, đã thông nhãn, hoặc bằng hấp thụ tư tưởng—một từ tốt hơn "truyền tư tưởng" trong ngữ cảnh này—nhập thâu kho tàng minh triết của ngành văn chương mà Bà đang khảo cứu, và như vậy tiếp nhận nó vào chính não mình đến mức đánh mất ý niệm rằng đó không phải là nguyên tác của Bà. Các nhà tâm lý học thực hành Đông phương sẽ không coi giả thuyết này là quá phi lý như những người khác có thể. Dĩ nhiên, rốt lại nó chỉ là một giả thuyết, và kẻ thù của Bà sẽ đơn giản gọi Bà là người chép trộm, kẻ đạo văn. Với kẻ vô minh, nhục mạ là con đường ít trở ngại nhất.

The supporters of this theory should, however, recollect that H. P. B.'s most ardent and passionate wish was to gather together as many corroborations as possible, from all ancient and modern sources of the theosophical teachings she was giving out; and her interest all lay on the side of quoting respectable authorities, not in plagiarising from their works for her own greater glory.

Những người ủng hộ thuyết này, tuy vậy, nên nhớ rằng khát vọng nồng cháy nhất của H.P.B. là tập hợp càng nhiều càng tốt những sự đối chiếu từ mọi nguồn cổ kim cho các giáo lý Thông Thiên Học mà Bà công bố; và mối quan tâm của Bà hoàn toàn nằm ở việc trích dẫn các thẩm quyền khả kính, chứ không ở việc đạo văn từ tác phẩm của họ để tôn mình.

I have read a good deal and known something about this question of multiple personality in man, but I do not remember a case where the awakened latent personalities, or second personality, was able to quote from books or

Tôi đã đọc khá nhiều và biết đôi điều về vấn đề phàm ngã đa bội ở con người, nhưng tôi không nhớ trường hợp nào mà những phàm ngã tiềm ẩn được đánh thức, hay phàm ngã thứ hai, có thể trích dẫn sách hay nói các ngôn ngữ mà cái

talk languages with which the normal waking self had never had any connection. I know a scientific man in England who had quite forgotten his mother-tongue from having lived abroad from his eleventh year without speaking or even hearing it spoken, until his twenty-ninth year, when he began to re-learn it with the help of grammar and dictionary, yet while he was thus struggling through the rudiments of the language, spoke it correctly in his sleep. But the knowledge had in his case simply sunk into the realm of "sub-liminal" consciousness, i.e., latent memory. And there is the familiar case of the illiterate house or kitchen-maid, who was overheard reciting in her somnambulic state Hebrew phrases and verses which—as afterwards proven—she heard declaimed by a former master, years before. But who brings forward proof that H.P.B. had ever in her life studied the authors quoted in Isis Unveiled? If she did not consciously plagiarise them, and had never read them, how could they have come to her on the theory that the book was written by an H. P. B. II or H. P. B. III? My readers in Western lands will have seen the unique case of Madame B., a French hysteriac and patient of Professor Janet, reported and commented upon by Prof. Richet, the eminent hypnotist. The case is quoted by Mr. Stead in his "Real Ghost Stories" number of the Review of Reviews, for Christmas, 1891. In her case the two personalities—we are told—"not only exist side by side, but in the case of the subconscious self, knowingly co-exist, while over or beneath both there is a third personality which is aware of both the other two, and apparently superior to both.... Mme. B. can be put to sleep at almost any distance, and when hypnotised completely changes her character. There are two well-defined personalities in her, and a third of a more mysterious nature than either of the two first. The normal waking state of the woman is

tôi tỉnh thức bình thường chưa từng có liên hệ. Tôi biết một nhà khoa học ở Anh đã quên hẳn tiếng mẹ đẻ vì sống ở nước ngoài từ năm mười một tuổi mà không nói hay thậm chí nghe nó, cho đến năm hai mươi chín tuổi, khi anh bắt đầu học lại với sự trợ giúp của ngữ pháp và từ điển, vậy mà trong khi anh đang vật lộn với những điều sơ đẳng của ngôn ngữ, anh lại nói chuẩn nó trong giấc ngủ. Nhưng tri thức trong trường hợp anh chỉ chìm xuống cõi "hạ thức" (sub-liminal), tức ký ức tiềm ẩn. Và còn trường hợp quen thuộc của một cô hầu nhà hay hầu bếp thất học, người bị nghe thấy đọc trong trạng thái mộng du các câu và đoạn tiếng Do Thái mà—về sau chứng minh—cô đã từng nghe một ông chủ trước đọc to nhiều năm về trước. Nhưng ai đưa ra bằng chứng rằng H.P.B. từng, trong đời mình, nghiên cứu các tác giả được trích dẫn trong "Isis Unveiled"? Nếu Bà không cố ý đạo văn họ, và chưa từng đọc họ, thì làm sao họ có thể đến với Bà theo thuyết cho rằng cuốn sách được viết bởi một H.P.B. II hay H.P.B. III? Những độc giả ở phương Tây hẳn đã biết trường hợp độc đáo của Bà B., một phụ nữ Pháp mắc chứng cuồng loạn và là bệnh nhân của Giáo sư Janet, được Giáo sư Richet, nhà thôi miên lỗi lạc, tường thuật và bình luận. Trường hợp này được Ông Stead trích trong số "Những câu chuyện ma thật sự" của Review of Reviews, số Giáng Sinh, 1891. Trong trường hợp Bà ấy, hai phàm ngã—như chúng ta được biết—"không chỉ tồn tại song hành, mà trong trường hợp hữu ngã tiềm thức, còn đồng tồn tại có ý thức, trong khi trên hay dưới cả hai có một phàm ngã thứ ba biết cả hai phàm ngã kia, và dường như siêu việt hơn cả hai.... Bà B. có thể bị thôi miên gần như ở bất cứ khoảng cách nào, và khi bị thôi miên, tính cách thay đổi hoàn toàn. Có hai phàm ngã được xác định rõ trong Bà, và một phàm ngã thứ ba, có bản chất bí nhiệm hơn cả hai phàm ngã đầu. Trạng thái tỉnh thức bình thường của người phụ nữ được gọi là Léonie I, trạng thái thôi miên là Léonie II. Phàm ngã thứ ba, huyền

called Léonie I, the hypnotic state Léonie II. The third occult unconscious personality of the lowest depth is called Léonie III. Léonie I is a 'serious and somewhat melancholy woman, calm and slow, very gentle and extremely timid.' Léonie II is the opposite—'gay, noisy, and restless to an insupportable degree: she continues good-natured, but she has acquired a singular tendency to irony and bitter jests. In this state, she does not recognise her identity with her working self. "That good woman is not I," she says: "She is too stupid."' Léonie II gets control of Léonie I's hand when she is in an abstracted mood; her face calm, her eyes looking into space with a certain fixity,' but not 'cataleptic, for she was humming a rustic tune; her right hand wrote quickly, and, as it were, surreptitiously.' When recalled to herself and the writing shown her, 'of the letter which she was writing she knew nothing whatever.' When Léonie I (the waking self) was effaced and Léonie II, the second self, was aroused in the hypnotic condition, and rattling on with her usual volubility and obstreperousness, she suddenly showed signs of terror; hearing a voice as if from another part of the room,which scolded her and said: 'Enough, enough, be quiet, you are a nuisance.' This was a third personality, which awakened and took full possession of the patient's organism when she had been plunged into a deeper stage of lethargy. She unhesitatingly confessed that it was she who had spoken the words heard by Léonie II, and that she did it because she saw that the Professor was being annoyed by her babble. The imaginary voice which so terrified Léonie II because it seemed super-natural, proceeded"—says Mr. Stead—"from a profound stratum of consciousness in the same individual."

vi và vô thức ở tầng sâu nhất, được gọi là Léonie III. Léonie I là một 'người đàn bà nghiêm nghị và có phần u sầu, bình tĩnh và chậm rãi, rất dịu dàng và cực kỳ nhút nhát.' Léonie II thì ngược lại—'vui vẻ, ồn ào, và bồn chồn đến mức không chịu nổi: Bà ấy vẫn tốt bụng, nhưng đã có một khuynh hướng kỳ lạ về mỉa mai và lời đùa cay nghiệt. Ở trạng thái này, Bà không nhận căn tính của mình với con người làm việc thường ngày. "Người đàn bà tốt bụng ấy không phải tôi," Bà nói: "Bà ấy quá đần."' Léonie II chiếm quyền điều khiển bàn tay của Léonie I khi Bà ở trạng thái trầm mặc; mặt Bà bình thản, mắt nhìn vào khoảng không với một sự cố định nhất định,' nhưng không 'co cứng, vì Bà đang khe khẽ ngân một điệu dân ca; tay phải Bà viết nhanh, và như thể, một cách lén lút.' Khi được gọi trở lại với chính mình và được cho xem dòng chữ, 'Bà hoàn toàn không biết gì về bức thư mà Bà đang viết.' Khi Léonie I (cái tôi tỉnh thức) bị xóa nhòa và Léonie II, cái tôi thứ hai, được đánh thức trong trạng thái thôi miên, và đang líu lo với thói mau miệng và náo nhiệt thường thấy, Bà bỗng biểu lộ dấu hiệu sợ hãi; nghe một giọng như từ nơi khác trong phòng, mắng Bà và nói: 'Đủ rồi, đủ rồi, im đi, chị đang làm phiền người ta.' Đây là phàm ngã thứ ba, đánh thức và chiếm toàn quyền thân thể của bệnh nhân khi Bà bị dìm vào một tầng mê trễ sâu hơn. Bà thú nhận không do dự rằng chính Bà đã nói những lời mà Léonie II nghe thấy, và rằng Bà làm thế vì thấy Giáo sư đang bị quấy rầy bởi lời ba hoa của Bà. Giọng nói tưởng tượng khiến Léonie II kinh hãi vì dường như siêu nhiên, ấy là phát ra"—Ông Stead nói—"từ một tầng rất sâu của tâm thức trong cùng một cá nhân."

Our present purpose being only to superficially examine the subject of multiple

Mục đích hiện tại của chúng ta chỉ là khảo sát bề mặt chủ đề phàm ngã đa bội trong liên hệ

personality in connection with the hypothesis that H. P. B. might have had no other aid in writing Isis than her own several personalities, we need not go deeper into a problem to sound which one must turn to the Hindu philosophical and mystical authorities. The ancient theory is that the "KNOWER" is capable of seeing and knowing all when he has been disburthened of the last veil of the physical consciousness. And this knowledge comes to one progressively as the fleshly veils are raised. In common, I suppose, with most extemporaneous public speakers, I have by long practice acquired, in some degree, the habit of triplex mental action. When lecturing in India extemporaneously, in English, and being interpreted, sentence by sentence into some other tongue I find one part of my mind following the translator and trying to guess from the behaviour of the audience, often aided by the hearing of familiar words, whether my thoughts are being correctly rendered; at the same time, another part of my mind will be observing individuals and making mental comments upon their peculiarities or capabilities—sometimes I may even address side remarks to some acquaintance sitting near me on the platform; the two mental activities are distinct and independent. The instant my interpreter has uttered his last word, I catch up the thread of my argument and proceed through another sentence. Simultaneously with the progress of these two functions, I have a third consciousness, as of an observant third, and higher self, which notes the other two trains of thought, yet without becoming entangled with them. This represents, of course, a rudimentary stage of psychical development, the higher degrees of which are indicated in some of the aspects of H. P. B.'s spiritual endowments; yet even so much experience as this helps one to comprehend the problem of her mental phenomena: it is a feeble, yet sure,

với giả thuyết rằng H.P.B. có thể đã không có gì khác trợ giúp khi viết "Isis" ngoài chính các phàm ngã khác nhau của Bà, nên không cần đi sâu hơn vào một vấn đề mà để dò đến tận đáy, người ta phải tìm đến các thẩm quyền triết học và huyền nghiệm Ấn giáo. Học thuyết cổ xưa là "THỨC GIẢ" có khả năng thấy và biết mọi sự khi Người đã trút bỏ được tấm màn cuối cùng của tâm thức hồng trần. Và tri thức này đến với ai đó một cách tuần tự khi các tấm màn xác thân được vén lên. Tương tự như đa số những nhà diễn thuyết ứng khẩu trước công chúng, tôi nhờ luyện tập lâu ngày đã có phần nào thói quen hành động tâm trí tam phân. Khi diễn thuyết ở Ấn Độ theo lối ứng khẩu bằng tiếng Anh, và được dịch từng câu sang một ngôn ngữ khác, tôi thấy một phần tâm trí theo dõi người phiên dịch và cố đoán qua phản ứng của thính giả, nhiều khi nhờ nghe được những từ quen, xem tư tưởng của tôi được chuyển tải đúng chăng; cùng lúc, một phần khác của tâm trí quan sát từng người và đưa ra những bình luận thầm về những nét đặc thù hay năng lực của họ—đôi khi tôi thậm chí còn xen lời riêng với một người quen ngồi gần trên bục; hai hoạt động tâm trí là phân biệt và độc lập. Ngay khi người phiên dịch thốt xong chữ cuối, tôi chộp lại mạch luận và tiếp tục qua một câu khác. Đồng thời với tiến trình của hai chức năng này, tôi còn có một tâm thức thứ ba, như của một cái tôi quan sát cao hơn, ghi nhận hai dòng tư tưởng kia, nhưng không bị vướng vào chúng. Điều này dĩ nhiên là một bậc sơ khai của phát triển tâm linh, các bậc cao hơn được chỉ dấu trong một số phương diện ân tứ tinh thần của H.P.B.; nhưng dù chỉ trải nghiệm đến vậy cũng giúp người ta hiểu vấn đề các hiện tượng tâm trí của Bà: đó là một dấu hiệu yếu ớt, nhưng chắc chắn, rằng Thức Giả có thể quan sát và biết.

sign that the Knower can observe and know.

If I were a Mussulman, I should probably affirm with Mahomed himself, that the writing of the Koran in such classical Arabic by so uneducated a man as himself was the greatest of psychical miracles, a proof that his spiritual Ego had burst through trammels of flesh and drawn knowledge directly from its heavenly source. If H. P. B. had been an ascetic, mistress of her physical self and her waking brain, able to write pure English without having acquired it, and to have formed and fashioned her book after a consistent plan, instead of messing up her materials as she did, I might believe the same thing of her, and ascribe that wonder-book of entrancing interest to her own developed individuality. As it is, I cannot; and I must pass on to discuss our other theories.

Nếu tôi là người Hồi giáo, có lẽ tôi sẽ quả quyết, với chính Muhammad, rằng việc Kinh Qur'an được viết bằng tiếng Ả Rập cổ điển như vậy bởi một người ít học như ông, là phép lạ tâm linh vĩ đại nhất, một bằng chứng rằng Chân ngã tinh thần của ông đã phá tan xiềng xích của xác thân và rút tri thức trực tiếp từ nguồn trời. Nếu H.P.B. là một ẩn sĩ khổ hạnh, làm chủ được thân xác và bộ não tỉnh thức, có thể viết tiếng Anh thuần khiết mà không cần học, và có thể định hình và định dạng cuốn sách của mình theo một đề cương nhất quán, thay vì trộn lẫn tư liệu như Bà đã làm, tôi có thể sẽ tin điều tương tự về Bà, và quy cuốn sách kỳ diệu đầy mê hoặc ấy cho chính cá tính đã phát triển của Bà. Nhưng sự thể không phải vậy, tôi không thể; và tôi phải chuyển sang thảo luận những giả thuyết khác.

CHAPTER XV—CHAPTER XV

APPARENT POSSESSION BY FOREIGN ENTITIES—HIỆN TƯỢNG BỊ CHIẾM NGỰ BỞI CÁC THỰC THỂ NGOẠI LAI

OUR next question is, did she write Isis in the capacity of an ordinary spiritual medium, i.e., under the control of spirits of the dead? I answer, Assuredly not. If she did, then the power controlling her organism worked differently from any that is recorded in books or that I, personally, ever saw operating during the many years in which I was interested in that movement. I have known mediums of all sorts—speaking, trance, writing, phenomena-making, medical, clairvoyant, and materialising; have seen them at work, attended their séances and observed the signs of their obsession and possession. H. P. B.'s case resembled none of them. Nearly all they did she could do; but at her own will and pleasure, by day or by night, without forming "circles," choosing the

Câu hỏi kế tiếp của chúng ta là: liệu Bà có viết Isis trong tư cách một đồng tử bình thường, tức là dưới sự điều khiển của các vong linh người chết? Tôi đáp: Chắc chắn là không. Nếu có, thì quyền lực kiểm soát cơ thể Bà đã vận hành theo một cách khác hẳn mọi ghi chép trong sách vở và khác hẳn mọi điều mà chính tôi từng thấy hoạt động trong suốt bao năm tôi quan tâm đến phong trào ấy. Tôi đã biết đủ hạng đồng tử—đồng tử nói, xuất thần, viết, tạo hiện tượng, y thuật, thông nhãn và hiện hình; đã thấy họ làm việc, dự các Buổi gọi hồn của họ và quan sát các dấu hiệu của sự ám ảnh và nhập xác nơi họ. Trường hợp của Bà H. P. B. không giống bất kỳ ai trong số họ. Gần như mọi điều họ làm được thì Bà cũng làm được; nhưng theo ý chí và sở thích của riêng Bà, ban ngày hay ban đêm, không cần lập "vòng," chọn

witnesses, or imposing the usual conditions. Then, again, I had ocular proof that at least some of those who worked with us were living men, from having seen them in the flesh in India after having seen them in the astral body in America and Europe; from having touched and talked with them. Instead of telling me that they were spirits, they told me they were as much alive as myself, and that each of them had his own peculiarities and capabilities; in short, his complete individuality. They told me that what they had attained to, I should, one day, myself acquire; how soon, would depend entirely upon myself; and that I might anticipate nothing whatever from favour; but, like them, must gain every step, every inch of progress by my own exertions.

nhân chứng hay áp đặt những điều kiện thông thường. Rồi nữa, tôi đã có bằng chứng tận mắt rằng ít nhất một số vị làm việc với chúng tôi là những người đang sống, vì tôi đã gặp họ bằng xương bằng thịt ở Ấn Độ sau khi đã thấy họ trong thể cảm dục ở Mỹ và châu Âu; vì tôi đã chạm vào họ và chuyện trò với họ. Thay vì bảo tôi rằng họ là vong linh, họ bảo tôi rằng họ sống động chẳng kém gì tôi, và mỗi người đều có những nét riêng và năng lực riêng; nói gọn, là có cá tính trọn vẹn. Họ bảo tôi rằng những gì họ đã đạt, một ngày nào đó, chính tôi cũng sẽ đạt; sớm hay muộn hoàn toàn tùy thuộc nơi tôi; và rằng tôi chẳng nên mong chờ bất cứ điều gì nhờ ân huệ; mà, như họ, tôi phải tự mình giành lấy từng bước, từng tấc tiến bộ bằng chính nỗ lực của mình.

One of the greatest of them, the Master of the two Masters about whom the public has heard a few facts and circulated much foul abuse, wrote me on June 22, 1875: "The time is come to let you know who I am. I am not a disembodied spirit, Brother, I am a living man; gifted with such powers by our Lodge as are in store for yourself some day. I cannot be with you otherwise than in spirit, for thousands of miles separate us at present. Be patient and of good cheer, untiring labourer of the sacred Brotherhood! Work on and toil too for yourself, for self-reliance is the most powerful factor of success. Help your needy brother and you shall be helped yourself in virtue of the never-failing and ever active Law of Compensation": the law of Karma, in short, which, as the reader perceives, was taught me from almost the beginning of my intercourse with H. P. B. and the Masters.

Trong số các vị ấy, có một Vị vĩ đại nhất—bậc Chân sư của hai Vị Chân sư mà công chúng đã nghe được vài sự kiện và truyền lưu rất nhiều lời phỉ báng hạ cấp—đã viết cho tôi vào ngày 22 tháng Sáu, 1875: "Đã đến lúc để cho huynh biết Ta là ai. Ta không phải là một vong linh không xác, Huynh đệ, Ta là một người sống; được Thánh Đoàn của chúng ta phú cho những quyền năng như thế và một ngày kia huynh cũng sẽ có. Ta không thể ở với huynh theo cách nào khác ngoài tinh thần, vì lúc này có hàng ngàn dặm chia cách chúng ta. Hãy kiên nhẫn và vững lòng, hỡi người lao công không biết mệt của Huynh đệ Đoàn thiêng liêng! Hãy tiếp tục làm việc và cũng hãy gắng sức cho chính mình, vì tự lực là yếu tố mạnh mẽ nhất của thành công. Hãy giúp người huynh đệ khốn khó của huynh và huynh sẽ được giúp lại nhờ vào Định luật Bù Trừ luôn linh nghiệm và luôn vận hành": nói gọn là định luật nghiệp quả, như độc giả thấy, được dạy cho tôi gần như ngay từ đầu mối giao tiếp của tôi với Bà H. P. B. và các Chân sư.

And yet, despite the above, I was made to

Thế nhưng, bất chấp những điều trên, tôi vẫn

believe that we worked in collaboration with at least one disincarnate entity—the pure soul of one of the wisest philosophers of modern times, one who was an ornament to our race, a glory to his country. He was a great Platonist, and I was told that, so absorbed was he in his life-study, he had become earth-bound, i.e., he could not snap the ties which held him to the Earth, but sat in an astral library of his own mental creation, plunged in his philosophical reflections, oblivious to the lapse of time, and anxious to promote the turning of men's minds towards the solid philosophical basis of true religion. His desire did not draw him to taking a new birth among us, but made him seek out those who, like our Masters and their agents, wished to work for the spread of truth and the overthrow of superstition. I was told that he was so pure and so unselfish that all the Masters held him in profound respect, and, being forbidden to meddle with his Karma, they could only leave him to work his way out of his (Kâmalokaic) illusions, and pass on to the goal of formless being and absolute spirituality according to the natural order of Evolution. His mind had been so in-tensely employed in purely intellectual speculation that his spirituality had been temporarily stifled. Meanwhile there he was, willing and eager to work with H. P. B. on this epoch-making book, towards the philosophical portion of which he contributed much. He did not materialise and sit with us, nor obsess H. P. B., medium-fashion; he would simply talk with her psychically, by the hour together, dictating copy, telling her what references to hunt up, answering my questions about details, instructing me as to principles, and, in fact, playing the part of a third person in our literary symposium. He gave me his portrait once—a rough sketch in colored crayons of flimsy paper—and sometimes would drop me a brief note about some personal matter, but from first to last his

được cho biết rằng chúng tôi đã cộng tác với ít nhất một thực thể không còn nhập thể—linh hồn thanh khiết của một trong những triết gia minh triết nhất thời cận đại, một người làm rạng danh cho giống dân của chúng ta, là vinh quang của đất nước Ông. Ông là một nhà Tân-Plato vĩ đại, và tôi được nói rằng, vì quá đắm chìm trong công phu học thuật suốt một đời, Ông đã trở nên "gắn đất," tức là không thể cắt đứt các mối dây ràng buộc Ông với Địa cầu, mà ngồi trong một thư viện cảm dục do tâm Ông tạo tác, chìm đắm trong các suy tưởng triết học, không hề để ý đến dòng thời gian đang trôi và khao khát thúc đẩy con người hướng tâm trí về nền tảng triết học vững chắc của tôn giáo chân thật. Ước muốn ấy không lôi kéo Ông nhận một lần tái sinh mới giữa chúng ta, mà khiến Ông đi tìm những ai, như các Chân sư và các vị đại diện của Các Ngài, mong muốn làm việc cho sự lan rộng của chân lý và sự lật đổ mê tín. Tôi được nói rằng Ông thanh khiết và vô ngã đến mức mọi Chân sư đều dành cho Ông sự kính trọng sâu xa, và vì bị cấm xen vào nghiệp quả của Ông, Các Ngài chỉ có thể để mặc Ông tự giải thoát khỏi những ảo tưởng (thuộc Kâmaloka) của mình, rồi bước tiếp đến cứu cánh của hữu thể vô tướng và tính tinh thần tuyệt đối theo trật tự tự nhiên của Tiến hoá. Tâm trí Ông đã bị vận dụng mãnh liệt trong các suy tư thuần trí đến nỗi tính tinh thần của Ông tạm thời bị nghẹt lịm. Trong khi chờ đợi, Ông hiện diện đó, sẵn lòng và háo hức cộng tác với Bà H. P. B. trong cuốn sách mở thời này, đối với phần triết học Ông đóng góp rất nhiều. Ông không hiện hình mà ngồi với chúng tôi, cũng không ám nhập Bà H. P. B. theo lối đồng tử; Ông chỉ đơn giản trò chuyện với Bà bằng phương thức thông linh, hàng giờ liền, đọc cho chép bản thảo, chỉ Bà những tài liệu cần tra cứu, trả lời các câu hỏi chi tiết của tôi, chỉ dạy tôi về các nguyên lý, và, thực vậy, đóng vai người thứ ba trong cuộc toạ đàm văn chương của chúng tôi. Có lần Ông đưa cho tôi bức chân dung của mình—một bức phác thảo

relation to us both was that of a mild, kind, extremely learned teacher and elder friend. He never dropped a word to indicate that he thought himself aught but a living man, and, in fact, I was told that he did not realise that he had died out of the body. Of the lapse of time, he seemed to have so little perception that, I remember, H. P. B. and I laughed, one morning at 2:30 A.M., when, after an unusually hard night's work, while we were taking a parting smoke he quietly asked H. P. B. "Are you ready to begin?"; under the impression that we were at the beginning instead of the end of the evening! And I also recollect how she said: "For Heaven's sake don't laugh deep in your thought, else the 'old gentleman' will surely hear you and feel hurt!" That gave me an idea: to laugh superficially is ordinary laughter, but to laugh deeply is to shift your merriment to the plane of psychic perception! So emotions may, like beauty, be sometimes but skin-deep, Sins, also: think of that!

thô bằng phấn màu trên giấy mỏng—và đôi khi gửi cho tôi một mảnh giấy nhắn vắn tắt về vài chuyện riêng; nhưng từ đầu đến cuối, mối liên hệ của Ông với cả hai chúng tôi là của một bậc thầy hiền hòa, tốt lành, cực kỳ uyên bác và như một người bạn lớn tuổi. Ông chưa từng buông một lời cho thấy Ông tự cho mình là gì khác ngoài một người sống, và thực vậy, tôi được nói rằng Ông không nhận ra là mình đã rời bỏ thể xác. Về sự trôi qua của thời gian, Ông dường như có rất ít cảm nhận, đến độ tôi còn nhớ, một buổi sáng lúc 2:30, sau một đêm làm việc căng hiếm thấy, khi chúng tôi đang hút điếu thuốc tiễn nhau, Ông bình thản hỏi Bà H. P. B.: "Bà sẵn sàng bắt đầu chưa?"; tưởng rằng chúng tôi đang ở khởi đầu thay vì ở đoạn kết của buổi tối! Và tôi cũng còn nhớ Bà nói: "Vì Trời, đừng cười sâu trong tư tưởng của anh, kẻo 'cụ già' chắc chắn sẽ nghe thấy và bị chạnh lòng!" Điều đó gợi cho tôi một ý: cười hời hợt là kiểu cười thông thường, còn cười sâu là chuyển niềm vui thích của bạn sang bình diện tri giác thông linh! Vậy cảm xúc, cũng như cái đẹp, đôi khi chỉ sâu đến lớp da mà thôi. Tội lỗi cũng thế: hãy nghĩ về điều đó!

Except in the case of this old Platonist, I never had, with or without H. P. B.'s help, consciously to do with another disincarnate entity during the progress of our work; unless Paracelsus may be called one, about which,in common with the Alsatians, I have grave doubts. I remember that one evening, at about twilight, while we lived in West Thirty-fourth Street, we had been talking about the greatness of Paracelsus and the ignominious treatment he had had to endure during his life and after his apparent death. H. P. B. and I were standing in the passage between the front and back rooms, when her manner and voice suddenly changed, she took my hand as if to express friendship, and asked, "Will you have Theophrastus for a friend, Henry?" I murmured a reply, when the strange mood

Ngoại trừ trường hợp vị Tân-Plato già này, trong suốt tiến trình công việc của chúng tôi, tôi chưa từng—có hay không có sự trợ giúp của Bà H. P. B.—hữu thức liên hệ với một thực thể không nhập thể nào khác; trừ phi Paracelsus cũng được gọi là một vị như thế, về điều này, cũng như người Alsace, tôi có hoài nghi nghiêm trọng. Tôi nhớ có một buổi tối, khoảng hoàng hôn, khi chúng tôi còn ở Phố Tây 34, chúng tôi đã nói về sự vĩ đại của Paracelsus và sự đối xử nhục nhã mà Ông phải chịu trong đời mình và cả sau cái chết bề ngoài của Ông. Bà H. P. B. và tôi đang đứng ở hành lang giữa phòng trước và phòng sau thì dáng điệu và giọng của Bà bỗng thay đổi, Bà nắm tay tôi như để biểu lộ tình bằng hữu, và hỏi: "Anh có muốn Theophrastus làm bạn, Henry?" Tôi ậm ừ đáp lại, thì cơn tâm trạng lạ lùng ấy tan đi, Bà H. P.

passed away, H. P. B. was herself again, and we applied ourselves to our work. That evening I wrote the paragraphs about him that now stand on p. 500 of Vol. II of Isis. As for his being dead, the odds are always against any given Adept's having actually died when to ordinary men he seemed to. With his knowledge of the science of mâyâvic illusion, even his seeming corpse screwed into a coffin and laid away in a tomb, would not be sufficient proof that he was really dead. Barring accidents, which may happen to him as well as to a common man if he be off his guard, an Adept chooses his own place to die in, and his body is so disposed of as to leave no trace behind. For example, what became of the gifted, the noble-souled Count St. Germain, the "adventurer" and "spy" of the encyclopædias, who dazzled the courts of Europe a century ago, moved in the highest and the most erudite circles, was admitted to the intimacy of Louis XV, built hospitals and otherwise lavished vast sums in charities, took nothing for even the greatest personal services, retired to Holstein, and--disappeared as mysteriously as he had appeared?1 Après nous le Deluge, said the King's mistress; after St. Germain came the French Revolution and the upheaval of mankind.

B. lại là chính mình, và chúng tôi bắt tay vào công việc. Tối hôm đó tôi đã viết các đoạn về Ông mà nay nằm ở trang 500 của Quyển II Isis. Còn về chuyện Ông có chết hay không, xác suất gần như luôn chống lại giả định rằng một Chân sư bất kỳ thực sự đã chết khi đối với người thường dường như là vậy. Với tri thức về khoa học ảo lực mâyâvic, thì ngay cả cái xác dường như của Ông, dù bị vặn ốc vào quan tài và đặt trong mộ, cũng chưa đủ làm bằng chứng rằng Ông thực sự đã chết. Trừ những tai nạn—có thể xảy đến với Ông như với người thường nếu Ông sơ ý—một Chân sư sẽ tự chọn nơi viên tịch, và thân xác của Ngài được xử trí sao cho không để lại dấu vết. Chẳng hạn, chuyện gì đã xảy ra với vị bá tước St. Germain tài hoa, tâm hồn cao quý, "tay phiêu lưu" và "gián điệp" của các bách khoa; người đã làm lóa mắt các triều đình châu Âu một thế kỷ trước, ra vào những vòng tròn cao nhất và uyên bác nhất, được thân cận Louis XV, xây bệnh viện và tiêu xài những khoản tiền khổng lồ cho từ thiện, chẳng nhận gì ngay cả khi làm những việc phục vụ riêng lớn lao nhất, về hưu ở Holstein, rồi—biến mất bí ẩn như khi xuất hiện?1 "Après nous le Déluge," tình nhân của Nhà Vua nói; sau St. Germain là Cách mạng Pháp và cơn biến động của nhân loại.

Rejecting the idea that H.P.B. wrote Isis as an ordinary spirit medium "under control," we have seen, however, that some portions of it were actually written to a

Bác bỏ ý tưởng rằng Bà H. P. B. viết Isis như một đồng tử bình thường "dưới sự kiểm soát," chúng ta thấy, tuy vậy, rằng một số đoạn của sách thực sự được viết theo sự đọc cho chép của một

1No one ever knew his origin or his real name. The Maréchale de Belle Isle, who met him in Germany, induced him to come to Paris. He had a noble personal appearance and polished address, "considerable erudition and a wonderful memory, spoke English; German, Spanish, and Portuguese to perfection, and French with a slight Piedmontese accent.... He

1Không ai từng biết xuất thân hay tên thật của Ông. Bà Maréchale de Belle Isle, người gặp Ông ở Đức, đã khiến Ông đến Paris. Ông có diện mạo đường bệ và phong thái lịch thiệp, "học vấn đáng kể và trí nhớ tuyệt vời, nói tiếng Anh; tiếng Đức, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha một cách hoàn hảo, và tiếng Pháp với chút giọng Piedmontese.... Ông chiếm một địa vị xã hội

occupied for many years a remarkable social position at the French Court.... He was in the habit of telling the credulous that he had lived 350 years, and some old men, who pretended to have known him in their youth, declared that in 60 or 70 years his appearance had in no wise changed. Frederic the Great, having asked Voltaire for some particulars respecting this mysterious person, was told that he was 'a man who never dies and who knows everything.'" No one knowing his motives or the sources of his wealth, they settled it to their own satisfaction in the same way as that which Hodgson, the spy of the S.P.R., resorted to in the case of H. P. B. to explain her presence in India; he was alleged "to have been employed during the greater part of his life as a spy at the courts at which he resided" (Am. Cyc., Ed. 1868, vol. xiv, pp. 266-7). But, all the same, no evidence whatever to support this calumny has ever been forthcoming. The Encyclopaedia Britannica takes the same view of St.Germain, and the Dictionnaire Universel d' Histoire et de Geographie echoing the falsehood, says that "this will account for his riches and the mystery with which he enwrapped himself!" If Mme. de Fadeef—H. P. B.'s aunt—could only be induced to translate and publish certain documents in her famous library, the world would have a nearer approach to a true history of the pre-Revolutionary European mission of this Eastern Adept than has until now been available spirit's dictation: a most extraordinary and exceptional entity, yet still a man out of the physical body. The method of work with him as above described tallies closely with that she described in a family letter, when explaining how she wrote her book without any previous training for such work.

đáng chú ý tại Triều đình Pháp trong nhiều năm.... Ông có thói quen kể cho những người cả tin rằng Ông đã sống 350 năm, và một số ông già, tự nhận đã biết Ông khi còn trẻ, khẳng định rằng trong 60 hay 70 năm dung mạo của Ông chẳng hề thay đổi. Frederic Đại Đế, khi hỏi Voltaire vài chi tiết về nhân vật bí ẩn này, được bảo rằng Ông là 'một người không bao giờ chết và biết mọi thứ.'" Vì không biết động cơ của Ông hay nguồn gốc tài sản của Ông, người ta tự giải thích cho thỏa đáng theo cùng cách mà Hodgson, tay gián điệp của S.P.R., đã dùng trong trường hợp Bà H. P. B. để giải thích sự hiện diện của Bà ở Ấn Độ; rằng Ông bị cho là "đã làm gián điệp trong phần lớn cuộc đời tại các triều đình nơi Ông cư trú" (Am. Cyc., Ấn bản 1868, quyển xiv, tr. 266-7). Thế nhưng, chẳng có bằng chứng nào được đưa ra để hậu thuẫn cho lời vu khống này. Bách khoa thư Britannica cũng có quan điểm tương tự về St. Germain, và Dictionnaire Universel d'Histoire et de Géographie, lặp lại điều sai quấy này, nói rằng "điều này sẽ giải thích cho sự giàu có của Ông và cho sự bí ẩn mà Ông tự quấn quanh mình!" Nếu bà de Fadeef—cô của Bà H. P. B.—có thể được thuyết phục dịch và công bố một số tài liệu trong thư viện nổi tiếng của bà, thế giới sẽ có một bản tường thuật gần đúng hơn về lịch sử thực của sứ mệnh tiền Cách mạng Pháp của vị Chân sư Đông phương này so với những gì cho đến nay đã có được vong linh: một thực thể hết sức phi thường và ngoại lệ, nhưng vẫn là một con người ở ngoài thể xác. Phương pháp làm việc với Ông, như mô tả ở trên, rất đồng điệu với điều Bà mô tả trong một bức thư gia đình khi giải thích Bà đã viết sách như thế nào mà không qua huấn luyện trước cho công việc ấy.

"Whenever I am told to write, I sit down and obey, and then I can write easily upon almost

"Mỗi khi tôi được bảo phải viết, tôi ngồi xuống và tuân phục, và khi ấy tôi có thể viết dễ dàng

any thing—metaphysics, psychology, philosophy, ancient religions, zoology, natural sciences, or what not.... Why? Because somebody who knows all dictates to me. My Master, and occasionally others whom I knew on my travels years ago." (Incidents, page 205.)

về hầu như bất cứ thứ gì—siêu hình học, tâm lý học, triết học, tôn giáo cổ, động vật học, khoa học tự nhiên, hay bất cứ gì.... Vì sao? Vì có ai đó biết hết thảy đọc cho tôi chép. Vị Thầy của tôi, và đôi khi những người khác mà tôi đã biết trong những chuyến du hành nhiều năm trước đây." (Incidents, trang 205.)

This is exactly what happened between her and the old Platonist, but he was not her "Master," nor could she have met him on her travels on this physical plane, since he died before she was born—this time. Then arises the question whether the Platonist was really a spirit disincarnate, or an Adept who had lived in that philosopher's body and seemed to, but really did not, die out of it on September 1, 1687. It is certainly a difficult problem to solve. Considering that the ordinary concomitants of spirit-possession and spirit-intercourse were wanting, and that H.P.B. served the Platonist in the most matter-of-fact way as amanuensis, their relation differing in nothing from that of any Private Secretary with his employer, save that the latter was invisible to me but visible to her, it does look more as if we were dealing with a living than with a disincarnate person.He seemed not quite a "Brother"—as we used to call the Adepts then—yet more that than anything else; and as far as the literary work itself was concerned, it went on exactly as the other parts of it did when the dictator, or writer, as the case might be, was professedly a Master (Cf. Theory 1). The dictator or writer, I say, and this requires some explanation.

Đó chính xác là điều đã diễn ra giữa Bà và vị Tân-Plato già, nhưng Ông không phải là "Vị Thầy" của Bà, và Bà cũng không thể đã gặp Ông trong các chuyến du hành trên cõi hồng trần, vì Ông đã qua đời trước khi Bà sinh ra—trong lần này. Thế thì nảy sinh câu hỏi liệu vị Tân-Plato ấy thực sự là một vong linh không nhập thể, hay là một Chân sư từng sống trong thể xác của vị triết gia ấy và dường như đã chết khỏi nó vào ngày 1 tháng Chín, 1687, nhưng thực ra không. Chắc chắn đây là một bài toán khó giải. Xét rằng những yếu tố đi kèm thông thường của sự ám nhập và giao tiếp vong linh đều vắng bóng, và rằng Bà H. P. B. phục vụ vị Tân-Plato ấy theo một cách rất thực tế như một thư ký chép tay, mối quan hệ của họ không khác gì mối quan hệ giữa bất kỳ thư ký riêng nào với người thuê mình, chỉ trừ việc người sau vô hình đối với tôi nhưng hữu hình đối với Bà, thì quả thật trông giống như chúng tôi đang xử sự với một người sống hơn là với một thực thể không nhập thể. Ông dường như không hẳn là một "Huynh đệ"—tức danh xưng chúng tôi dùng gọi các Chân sư khi ấy—nhưng cũng thiên về phía ấy hơn bất kỳ điều gì khác; và xét riêng về công việc văn chương, nó diễn tiến y hệt như những phần khác khi người đọc cho chép, hay người viết, như trường hợp ấy, được tuyên xưng là một Vị Chân sư (x. Thuyết 1). Tôi nói "người đọc cho chép hay người viết," và điều này cần được giải thích đôi chút.

It is stated above that the H.P.B. manuscript varied at times, and that there were several variants of the one prevailing script; also that

Đã nói ở trên rằng bản thảo của Bà H. P. B. đôi khi thay đổi, và rằng có nhiều biến thể của một lối chữ viết chủ đạo; cũng như mỗi lần thay đổi

each change in the writing was accompanied by a marked alteration in the manner, motions, expression, and literary capacity of H.P.B. When she was left to her own devices, it was often not difficult to know it, for then the untrained literary apprentice became manifest and the cutting and pasting began; then the copy that was turned over to me for revision was terribly faulty, and having been converted into a great smudge of interlineations, erasures, orthographic corrections and substitutions, would end in being dictated by me to her to re-write (Cf. Theory 7). Now often things were, after a while, said to me that would be more than hints that other intelligences than H.P.B.'s were at times using her body as a writing machine: it was never expressly said, for example, "I am so and so," or "Now this is A or B." It did not need that after we "twins" had been working together long enough for me to become familiar with her every peculiarity of speech, moods, and impulses. The change was as plain as day, and by and by after she had been out of the room and returned, a brief study of her features and actions enabled me to say to myself, "This is——,or——,or,——" and presently my suspicion would be confirmed by what happened. One of these Alter Egos of hers, one whom I have since personally met, wears a full beard and long moustache that are twisted, Rajput fashion, into his side whiskers. He has the habit of constantly pulling at his moustache when deeply pondering: he does it mechanically and unconsciously. Well, there were times when H.P.B.'s personality had melted away and she was "Somebody else," when I would sit and watch her hand as if pulling at and twisting a moustache that certainly was not growing visibly on H.P.B.'s upper lip, and the far-away look would be in the eyes, until presently resuming attention of passing things, the moustached Somebody would look up, catch

chữ viết đều đi kèm một biến đổi rõ rệt trong phong thái, cử chỉ, sắc diện và năng lực văn chương của Bà H. P. B. Khi Bà được để mặc theo ý mình, thường không khó để nhận ra, vì khi ấy tay tập sự văn chương chưa hề được đào tạo sẽ lộ diện và việc cắt dán bắt đầu; rồi bản thảo giao cho tôi duyệt sửa thì tệ hại khủng khiếp, và sau khi bị biến thành một mớ lem nhem những chèn dòng, xoá bỏ, sửa chính tả và thay thế, rốt cuộc tôi sẽ phải đọc cho Bà chép lại (x. Thuyết 7). Thế rồi, thường sau một lúc, có những điều được nói với tôi mà hơn cả gợi ý, rằng đôi khi có những trí tuệ khác ngoài của Bà H. P. B. đang sử dụng thân thể Bà như một máy viết: chẳng hạn, chưa bao giờ có lời tuyên bố thẳng, "Tôi là người này người nọ," hoặc "Giờ đây đây là A hay B." Không cần thế đâu, sau khi chúng tôi—hai "cặp song sinh"—đã làm việc chung đủ lâu để tôi quen thuộc từng nét đặc thù trong lời nói, tâm trạng và xung động của Bà. Sự đổi khác hiển nhiên như ban ngày, và rồi sau khi Bà ra khỏi phòng rồi quay lại, chỉ cần quan sát thoáng qua các nét mặt và động tác của Bà cũng đủ để tôi tự nhủ, "Đây là ——, hoặc ——, hoặc ——," và chẳng mấy chốc nghi ngờ của tôi sẽ được xác nhận bởi những gì diễn ra. Một trong những Bản ngã khác của Bà, một vị mà sau này tôi đã đích thân gặp, có bộ râu rậm và ria mép dài vặn xoắn theo kiểu Rajput nhập vào tóc mai. Ngài có thói quen liên tục kéo ria mép khi suy tư sâu: đó là động tác vô thức. Và, có những lúc khi phàm ngã H. P. B. đã tan biến và Bà là "Ai đó Khác," tôi sẽ ngồi nhìn tay Bà như thể đang kéo và xoắn một bộ ria mép mà rõ ràng chẳng mọc trên môi trên của Bà H. P. B.; và ánh mắt đăm chiêu xa xăm sẽ hiện ra, cho đến khi, chợt hồi tỉnh chú ý đến những điều đang diễn ra, "Vị có ria mép" ấy sẽ ngẩng lên, bắt gặp tôi đang nhìn mình, vội vã rời tay khỏi mặt, và tiếp tục viết. Lại có một "Ai đó Khác" ghét tiếng Anh đến mức chẳng bao giờ chịu nói chuyện với tôi bằng gì khác ngoài tiếng Pháp: Ngài có tài năng nghệ thuật tuyệt vời và niềm say mê thiết kế cơ khí. Một vị khác

me watching him, hastily remove the hand from the face, and go on with the work of writing. Then there was another Somebody, who disliked English so much that he never willingly talked with me in anything but French: he had a fine artistic talent and a passionate fondness for mechanical invention. Another one would now and then sit there, scrawling something with a pencil and reeling off for me dozens of poetical stanzas which embodied, now sublime, now humorous ideas. So each of the several Somebodies had his peculiarities distinctly marked, as recognisable as those of any of our ordinary acquaintances or friends. One was jovial, fond of good stories and witty to a degree; another, all dignity, reserve, and erudition. One would be calm, patient, and benevolently helpful, another testy and sometimes exasperating. One Somebody would always be willing to emphasise his philosophical or scientific explanations of the subjects I was to write upon, by doing phenomena for my edification, while to another Somebody I dared not even mention them. I got an awful rebuke one evening. I had brought home a while before two nice, soft pencils, just the thing for our desk work, and had given one to H.P.B. and kept one myself. She had the very bad habit of borrowing pen-knives, pencils, rubber, and other articles of stationery and forgetting to return them: once put into her drawer or writing-desk, there they would stay, no matter how much of a protest you might make over it. On this particular evening, the artistic Somebody was sketching a navy's face on a sheet of common paper and chatting with me about something, when he asked me to lend him another pencil. The thought flashed into my mind, "If I once lend this nice pencil it will go into her drawer and I shall have none for my own use." I did not say this, I only thought it, but the Somebody gave me a mildly sarcastic look,

thỉnh thoảng ngồi đó, nguệch ngoạc gì đó bằng bút chì và xuất khẩu thao thao cho tôi hàng chục khổ thơ chứa đựng những ý tưởng khi thì siêu thoát, khi thì hài hước. Vậy là mỗi "Ai đó" đều có những nét riêng rất rõ, dễ nhận không khác gì ở bất cứ ai trong số những người quen hay bạn bè thường nhật của chúng ta. Có vị thì vui tính, ưa chuyện hay và dí dỏm đến mức; vị khác thì đầy phong thái trang nghiêm, dè dặt và uyên bác. Có vị điềm tĩnh, nhẫn nại và nhân hậu trợ giúp, vị khác thì gắt gỏng và đôi khi khiến người ta bực mình. Có "Vị" luôn sẵn lòng nhấn mạnh các giải thích triết học hay khoa học về những đề tài tôi cần viết bằng cách làm hiện tượng để tường giáo cho tôi, trong khi với một "Vị" khác thì tôi không dám thậm chí nhắc đến những chuyện ấy. Một tối, tôi bị quở trách thậm tệ. Một dạo trước đó tôi có mang về hai cây bút chì mềm rất tốt, rất hợp cho công việc bàn giấy của chúng tôi, và đã đưa một cây cho Bà H. P. B., giữ lại một cây. Bà có thói quen rất xấu là mượn dao gọt bút, bút chì, gôm và các đồ văn phòng khác rồi quên trả: một khi đã bỏ vào ngăn kéo hay bàn viết của Bà thì nó sẽ nằm đấy, bất chấp anh có phản đối đến mức nào. Tối đặc biệt ấy, "Vị nghệ sĩ" đang phác chân dung một người thủy thủ trên một tờ giấy thường và trò chuyện với tôi, thì Ngài xin tôi cho mượn một cây bút chì khác. Ý nghĩ vụt hiện trong tôi: "Nếu mình cho mượn cây bút chì tốt này, nó sẽ đi vào ngăn kéo của Bà và mình sẽ chẳng còn cái nào để dùng." Tôi không nói ra, chỉ nghĩ thế thôi, nhưng "Vị" ấy liếc tôi một cái dịu dàng mỉa nhẹ, với tay tới khay bút giữa hai chúng tôi, đặt cây bút chì của Ngài vào đó, mân mê nó bằng các ngón tay trong giây lát, và kìa! cả tá bút chì cùng kiểu cùng chất lượng! Ngài không nói lời nào, thậm chí không nhìn tôi, nhưng máu dồn lên thái dương tôi và tôi thấy mình khiêm tốn hơn bao giờ hết. Dù vậy, tôi cũng không nghĩ mình đáng bị quở đến thế, xét thói quen "tịch thu" đồ văn phòng của Bà H. P. B.!

reached out to the pen-tray between us laid his pencil in it, handled it with his fingers of that hand for a moment, and lo! a dozen pencils of the identical make and quality! He said not a word, did not even give me a look, but the blood rushed to my temples and I felt more humble than I ever did in my life. All the same, I scarcely think I deserved the rebuke, considering what a stationery-annexer H.P.B. was!

Now when either of these Somebodies was "on guard," as I used to term it, the H.P.B. manuscript would present the identical peculiarities that it had on the last occasion when he had taken his turn at the literary work. He would, by preference, write about the class of subjects that were to his taste, and instead of H.P.B. playing the part of an amanuensis, she would then have become for the time being that other person (Cf. Theory 3). If you had given me in those days any page of Isis manuscript, I could almost certainly have told you by which Somebody it had been written. Where, then, was H.P.B.'s self at those times of replacement? Ah, that is the question; and that is one of the mysteries which are not given to the first comer. [32] As I under stood it, she herself had loaned her body as one might one's type-writer, and had gone off on other occult business that she could transact in her astral body; a certain group of Adepts occupying and manœuvring the body by turns. When they knew that I could distinguish between them, so as to even have invented a name for each by which H.P.B. and I might designate them in our conversation in their absence, they would frequently give me a grave bow or a friendly farewell nod when about to leave the room and give place to the next reliefguard. And they would sometimes talk to me of each other as friends do about absent third parties, by which means I came to know bits of their several personal histories;

Giờ thì, khi bất kỳ "Vị" nào trong số ấy đang "trực phiên," như cách tôi thường gọi, bản thảo H. P. B. sẽ bộc lộ y hệt những đặc điểm mà nó từng có trong lần trước khi "Vị" ấy đảm trách lượt công việc văn chương của mình. Theo khuynh hướng, Ngài sẽ viết về hạng đề tài hợp sở thích, và thay vì Bà H. P. B. đóng vai thư ký chép tay, thì lúc đó, trong một thời gian, Bà đã trở thành chính vị kia (x. Thuyết 3). Nếu vào những ngày ấy bạn đưa cho tôi bất kỳ trang bản thảo nào của Isis, tôi gần như chắc chắn có thể nói ai trong số "các Vị" đã viết nó. Vậy, "cái tôi" của Bà H. P. B. ở đâu vào những lúc bị thay thế đó? Ồ, đó là câu hỏi; và đó là một trong những huyền nhiệm không dành cho người đầu tiên gõ cửa. Theo như tôi hiểu, Bà đã cho mượn thân thể mình như người ta cho mượn máy đánh chữ, và đã rời đi làm các công việc huyền bí khác mà Bà có thể xử trí trong thể cảm dục của mình; một nhóm Chân sư nhất định luân phiên chiếm dụng và điều động thân thể ấy. Khi Các Ngài biết tôi có thể phân biệt giữa họ, đến mức còn đặt tên cho từng vị để Bà H. P. B. và tôi dùng mà gọi trong lúc Các Ngài vắng mặt, thì Các Ngài thường cúi chào trịnh trọng hoặc gật đầu từ biệt thân tình với tôi khi sắp rời phòng để nhường chỗ cho kíp trực kế tiếp. Và đôi khi Các Ngài nói chuyện với tôi về nhau như bạn bè nói về người thứ ba vắng mặt, nhờ đó tôi biết được vài mẩu chuyện riêng của từng vị; Các Ngài cũng nói về Bà H. P. B. đang vắng mặt, phân biệt Bà với thân xác mà Các Ngài mượn từ Bà. Một vị Mahâtma, khi viết

and would also speak about the absent H.P.B., distinguishing her from the physical body they had borrowed from her. One Mahâtma, writing me about some occult business, speaks of it—the H.P.B. body—as "the old appearance"; again, in 1876, he writes about "it and the Brother inside it"; another Master asks me—à propos of a terrific fit of anger to which I had (unintentionally) provoked H.P.B. —"Do you want to kill the body?"; and the same one, in a note of 1875, speaks of "those who represent us in the shell"—the underscoring of the word being his. Can any one understand my feelings upon discovering on a certain evening that I had unsuspiciously greeted the staid philosopher described in the next few sentences of the main text, with an hilarious levity that quite upset his usual calm? Fancying that I was addressing only my "chum" H.P.B., I said: "Well, Old Horse, let us get to work!" The next minute I was blushing for shame, for the blended expression of surprise and startled dignity that came into the face, showed me with whom I had to deal. It was as bad a gaucherie as that committed by good old Peter Cooper at the New York Academy Ball to the Heir Apparent, when he slapped him on the shoulder and said: "Well, Wales, what do you think of this?" This was the one of them for whom I had the most filial reverence. It was not alone for his profound,learning, lofty character and dignified demeanour, but also for his really paternal kindness and patience. It seemed as if he alone had read to the bottom of my heart, and wished to bring out every little spiritual germ that lay there as a latent potentiality. He was—I was told—a South Indian personage of long spiritual experience, a Teacher of Teachers; still living among men ostensibly as a landed proprietor, yet known for what he was by nobody around him. Oh, the evenings of high thinking I passed with him; how shall I ever compare with them any other

cho tôi về một chuyện huyền bí nào đó, đã gọi nó—tức thân thể H. P. B.—là "bộ dạng cũ"; rồi, năm 1876, Ngài lại viết về "nó và Vị Huynh ở bên trong nó"; một Vị Chân sư khác hỏi tôi—liên quan đến một cơn thịnh nộ khủng khiếp mà tôi (vô tình) đã khơi dậy nơi Bà H. P. B. —"Anh có muốn giết cái thân xác ấy không?"; và cũng chính vị này, trong một mảnh giấy năm 1875, nói về "những người đại diện cho chúng ta trong cái 'vỏ'"—tự tay Ngài gạch dưới chữ đó. Có ai hiểu được cảm giác của tôi khi phát hiện ra một tối nọ rằng tôi đã vô tâm chào vị triết gia đĩnh đạc được mô tả mấy câu kế tiếp trong phần văn bản chính, bằng một lối bông lơn khiến bình thản thường nhật của Ngài bị xáo trộn? Tưởng là mình chỉ đang nói với "bạn cật ruột" H. P. B., tôi bảo: "Này, Lão Ngựa Già, bắt tay vào việc thôi!" Khoảnh khắc sau tôi đỏ mặt vì xấu hổ, vì vẻ ngạc nhiên pha đường nét trang nghiêm sững sờ hiện ra trên gương mặt ấy cho tôi thấy tôi đang đối diện với ai. Đó là một lỗi xã giao thô chẳng kém gì lỗi của cụ Peter Cooper ở Dạ hội Học viện New York đối với Thái tử, khi ông vỗ vai và nói: "Này, Wales, anh thấy thế nào?" Đây là vị mà tôi dành sự kính ái như con thảo nhiều nhất. Không chỉ vì học vấn thâm hậu, phẩm cách cao cả và phong thái trang nghiêm, mà còn vì lòng nhân hậu thực sự phụ tử và đức nhẫn nại của Ngài. Cứ như thể chỉ riêng Ngài đã đọc đến tận đáy lòng tôi, và muốn khơi dậy mọi mầm sống tinh thần nhỏ nhoi nằm đó như tiềm năng tiềm tàng. Tôi được nói rằng Ngài là một nhân vật Nam Ấn có kinh nghiệm tinh thần lâu năm, một Bậc Thầy của các Thầy; vẫn sống giữa người đời bề ngoài như một điền chủ, nhưng chẳng ai xung quanh biết Ngài thực sự là ai. Ôi, những buổi tối tư duy cao diệu tôi đã trải qua với Ngài; làm sao tôi có thể so sánh những trải nghiệm khác trong đời mình với chúng! Rõ rệt nhất mà tôi còn nhớ là một tối, khi, bằng những gợi mở nửa kín nửa hở, Ngài đánh thức trực giác của tôi để nó nắm bắt được học thuyết về mối liên hệ giữa các chu kỳ vũ trụ

experiences of my life! Most vividly of all I remember one evening when, by half hints more than anything else, he awakened my intuition so that it grasped the theory of the relationship of cosmic cycles with fixed points in steller constellations, the attractive centre shifting from point to point in an orderly sequence. Recall your sensations the first time you ever looked through a large telescope at the starry heaven—the awe, the wonder, the instant mental expansion experienced in looking from the familiar and, by comparison, commonplace Earth to the measureless depths of space and the countless starry worlds that bestrew the azure infinity. That was a faint approach to my feeling at the moment, when that majestic concept of cosmic order rushed into my consciousness; so overpowering was it, I actually gasped for breath. If there had previously been the least lingering hereditary leaning towards the geocentric theory, upon which men have built their paltry theologies; it was then swept away like a dried leaf before the hurricane. I was borne into a higher plane of thought, I was a free man.

với những điểm cố định trong các chòm sao, với tâm hấp dẫn di chuyển từ điểm này sang điểm khác theo một trình tự có trật tự. Hãy nhớ về cảm giác của bạn lần đầu tiên nhìn trời sao qua một kính thiên văn lớn—niềm kính sợ, sự kỳ diệu, sự mở rộng tâm trí tức khắc khi từ Trái Đất quen thuộc và, so sánh mà nói, tầm thường, hướng nhìn vào những chiều sâu vô biên của không gian và vô số thế giới sao rải khắp thiên thanh vô tận. Đó chỉ là một phảng phất mờ nhạt so với cảm giác của tôi lúc ấy, khi khái niệm uy nghiêm về trật tự vũ trụ tràn vào tâm thức tôi; nó áp đảo đến nỗi tôi thực sự thở hổn hển. Nếu trước đó còn le lói chút khuynh hướng di truyền nghiêng về thuyết địa tâm, trên đó người ta đã xây những thần học bé mọn của mình; thì khoảnh khắc ấy, nó bị cuốn phăng như chiếc lá khô trước cuồng phong. Tôi được nâng lên một bình diện tư duy cao hơn, tôi là một con người tự do.

It was this Master who dictated to H.P.B. the Replies to an English F.T.S. on questions suggested by a reading of "Esoteric Buddhism," which was published in the Theosophist for September, October, and November, 1883. It was at Ootacamund, at the house of Maj.-Gen. Morgan, when, shivering with the cold, and, her lower limbs swadled in rugs, she sat writing them. One morning I was in her room reading a book, when she turned her head and said: "I'll be hanged if I ever heard of the laphygians. Did you ever read of such a tribe, Olcott?" I said I had not, why did she ask? "Well," she replied, "the old gentleman tells me to write it down, but I'm afraid there is some mistake; what do you say?" I answered that if the Master in question

Chính Vị Chân sư này đã đọc cho Bà H. P. B. chép "Các Lời Đáp cho một hội viên người Anh của Hội Thông Thiên Học" về những câu hỏi nảy sinh khi đọc "Esoteric Buddhism," được đăng trên tạp chí Theosophist các số tháng Chín, Mười và Mười Một, 1883. Khi ấy ở Ootacamund, tại nhà của Thiếu tướng Morgan, giữa lúc co ro vì lạnh và đôi chân quấn mền, Bà ngồi viết. Một buổi sáng tôi ở trong phòng Bà đọc sách, thì Bà quay đầu bảo: "Tôi thề là chưa bao giờ nghe nói đến bọn laphygians. Ông có từng đọc về một bộ tộc như thế, Olcott?" Tôi đáp là chưa, sao Bà hỏi vậy? "Thì," Bà nói, "cụ già bảo tôi viết cái tên đó xuống, nhưng tôi e là có lầm lẫn; ông nghĩ sao?" Tôi trả lời rằng nếu Vị Chân sư ấy cho Bà cái tên ấy, Bà cứ viết không sợ gì vì Ngài luôn

gave her the name, she should write it without fear as he was always right. And she did. This is an example of multitudinous cases where she wrote from dictation things quite outside her personal knowledge. She never studied Hind, nor, normally, could she speak or write it; yet I have a Hindî note in Devanâgari characters that I saw her write and hand to Swami Dayânand Saraswati at the Vizianagram garden-house at Benares, where we were guest in 1880. The Swami read it, wrote and signed his answer on the same sheet, and H.P.B. left it on the table, from which I took it.

đúng. Và Bà đã viết. Đây là một ví dụ trong vô số trường hợp Bà viết theo lời đọc cho chép những điều hoàn toàn ngoài tri thức cá nhân của Bà. Bà chưa từng học Hind, và bình thường Bà cũng không thể nói hay viết nó; vậy mà tôi có một mảnh giấy Hindî bằng chữ Devanâgari mà tôi tận mắt thấy Bà viết và trao cho Swami Dayânand Saraswati tại biệt thự vườn Vizianagram ở Benares, nơi chúng tôi làm khách năm 1880. Ngài Swami đọc, viết và ký câu trả lời trên cùng tờ giấy, và Bà H. P. B. để nó trên bàn, rồi tôi cầm lấy.

But I wish to say again, as distinctly as possible, that, not even from the wisest and noblest of these H.P.B.Somebodies did I ever get the least encouragement to either regard them as infallible, omniscient, or omnipotent. There was never the least show of a wish on their part that I should worship them, mention them with bated breath, or regard as inspired what they either wrote with H.P.B.'s body, or dictated to her as their amanuensis. I was made simply to look upon them as men, my fellow-mortals; wiser, truly, infinitely more advanced than I, but only because of their having preceded me in the normal path of human evolution. Slavishness and indiscriminate adulation they loathed, telling me that they were usually but the cloaks to selfishness, conceit, and moral limpness. Their candid opinions were frequently vouchsafed to me after the departure of some of these flattering visitors, and it would have sent any of my readers into a fit of laughter if they had been there one evening after a gushing lady had bade us good-night. Before leaving she petted H.P.B., sat on the arm of her chair, patted her hand and kissed her on the cheek; I standing near by and seeing the blank despair depicted in the (male) Somebody's face. I conducted the lady to the door,

Nhưng tôi muốn nói lại, rõ ràng hết sức có thể, rằng, ngay cả từ vị khôn ngoan và cao quý nhất trong số các "Ai đó" của Bà H. P. B., tôi cũng chưa từng nhận được dù chỉ chút khích lệ nào để xem Các Ngài là vô ngộ, toàn tri hay toàn năng. Chưa từng có chút biểu hiện mong muốn nào từ phía Các Ngài rằng tôi phải thờ phượng Các Ngài, nhắc đến Các Ngài với giọng thầm thì kính sợ, hay xem là linh cảm những gì Các Ngài viết bằng thân thể của Bà H. P. B., hoặc đọc cho Bà chép với tư cách thư ký chép tay. Tôi chỉ được làm cho nhìn nhận Các Ngài như những con người, những phàm nhân đồng loại; khôn ngoan hơn, đúng thế, vô cùng thăng thượng so với tôi, nhưng chỉ bởi vì Các Ngài đã đi trước tôi trên con đường tiến hoá bình thường của nhân loại. Tính nô lệ và sự sùng bái bừa bãi là điều Các Ngài ghê sợ, Các Ngài bảo tôi rằng chúng thường chỉ là tấm áo choàng che giấu vị kỷ, ngã mạn và bạc nhược đạo đức. Những nhận định thẳng thắn của Các Ngài thường được dành cho tôi sau khi vài vị khách tâng bốc rời đi, và chắc hẳn nó sẽ khiến bất kỳ độc giả nào của tôi cười lăn nếu họ có mặt tối nọ, sau khi một bà quý bà "dạt dào tình cảm" chúc chúng tôi ngủ ngon. Trước khi đi bà âu yếm Bà H. P. B., ngồi lên tay ghế của Bà, vỗ về tay Bà và hôn lên má Bà; tôi đứng gần đó và thấy sự tuyệt vọng trống rỗng hiện ra trên

returned to the room, and almost exploded with merriment when the ascetic Somebody —a sexless sadhoo if there ever was one— turned his mournful eyes at me and in an accent of indescribable melancholy said, "She KISSED me!" It was too much; I had to sit down.

gương mặt của "Vị" (nam). Tôi tiễn bà ra cửa, quay lại phòng, và suýt nổ tung vì cười khi "Vị khổ hạnh"—một sadhoo vô dục nếu từng có một người như vậy—quay đôi mắt u sầu nhìn tôi và, với giọng bi thương không thể tả, nói: "Bà ấy HÔN ta!" Quá sức chịu đựng; tôi phải ngồi bệt xuống.

I have remarked above that the dictation and literary collaboration between the old Platonist and H.P.B.was identical with that between her and the actual Adepts; and that, as he delighted in one branch of work, so each of the others had their individual preferences. But there was the difference that while they at times would dictate to her and at others occupy her body and write through it as if it were their own (just as the spirit of Mary Roff utilised the body of Lurancy Vennum and felt it as natural as if she had been born in it), the Platonist never obsessed her: he only used her as his amanuensis. Then, again, I have spoken of the part of the Isis writing that was done by H.P.B. in propriâ personâ, which was inferior to that done for her by the Somebodies. This is perfectly comprehensible, for how could H.P.B., who had had no previous knowledge of this sort, write correctly about the multifarious subjects treated in her book? In her (seemingly) normal state, she would read a book, mark the portions that struck her, write about them, make mistakes, correct them, discuss them with me, set me to writing, help my intuitions, get friends to supply materials, and go on thus as best she might, so long as there were none of the teachers within call of her psychic appeals. And they were not with us always, by any means. She did a vast deal of splendid writing, for she was endowed with marvellous natural literary capacity; she was never dull or uninteresting, and, as I have elsewhere noted, she was equally brilliant in three languages when the full power was upon her. She writes

Tôi đã nhận xét ở trên rằng việc đọc cho chép và cộng tác văn chương giữa vị Tân-Plato già và Bà H. P. B. hoàn toàn giống với giữa Bà và các Chân sư thực sự; và rằng, cũng như Ông say thích một ngành công việc, thì mỗi vị khác cũng có sở thích riêng. Nhưng có điểm khác là trong khi đôi khi Các Ngài đọc cho Bà chép và đôi khi khác thì chiếm dụng thân thể Bà và viết qua nó như thể đó là thân của chính Các Ngài (giống như vong linh Mary Roff sử dụng thân của Lurancy Vennum và cảm thấy nó tự nhiên như thể bà sinh ra trong đó), thì vị Tân-Plato chưa bao giờ ám nhập Bà: Ông chỉ dùng Bà như thư ký chép tay. Lại nữa, tôi đã nói về phần bản thảo Isis do chính Bà H. P. B. đích thân viết, phần này kém hơn so với phần do các "Vị" làm giúp Bà. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, vì làm sao Bà H. P. B., người không có tri thức trước về những điều thuộc loại này, có thể viết đúng về vô vàn đề tài được khảo cứu trong sách? Trong trạng thái (dường như) bình thường, Bà sẽ đọc một cuốn sách, đánh dấu những phần gây ấn tượng, viết về chúng, mắc lỗi, sửa lỗi, tranh luận với tôi, bảo tôi viết, trợ giúp trực giác của tôi, nhờ bạn bè cung cấp tư liệu, và cứ thế tiếp tục trong khả năng tốt nhất miễn là không có vị thầy nào ở gần để đáp ứng lời kêu gọi thông linh của Bà. Và Các Ngài cũng không phải lúc nào cũng ở với chúng tôi. Bà đã viết một khối lượng lớn văn chương tuyệt hảo, vì Bà được phú cho năng lực văn bút tự nhiên kỳ diệu; Bà chưa từng nhạt nhẽo hay vô vị, và như tôi đã ghi nhận chỗ khác, khi trọn năng lực giáng lâm, Bà rực rỡ ngang nhau trong ba ngôn ngữ. Bà viết cho Cô của mình rằng khi Vị Thầy của Bà bận nơi khác, Ngài để vị thay thế bên Bà, và

her Aunt that when her Master was busy elsewhere he left his substitute with her, and then it was her "Luminous Self," her Augoeides, which thought and wrote for her (Cf. Theory 2). About this, I cannot venture an opinion, for I never observed her in this state: I only knew her in three capacities, viz., her proper H. P. B. self; with her body possessed or overshadowed by the Masters; and as an amanuensis taking down from dictation. It may be that her Augoeides, taking possession of her physical brain, gave me the impression that it was one of the Masters that was at work: I cannot say. But what she omits telling her Aunt is that there were many, many times, when she was neither possessed, controlled nor dictated to by any superior intelligence, but was simply and palpably H. P. B., our familiar and beloved friend, latterly our teacher; who was trying as well as she could to carry out the object of her literary mission. Yet, despite the mixed agencies at work in producing Isis, there is an expression of individuality running throughout it and her other works— something peculiar to herself. Epes Sargent and other American literati expressed to me their wonder at the grasp she showed of our language, and one gentleman went to the length of publishing the opinion that we had no living author who could excel her in writing English. This, of course, is vague exaggeration, but happily her style has been made the subject of a close comparison with those of others by a philologist of scientific training.

khi ấy đó là "Tự Ngã Quang Minh" của Bà, Augoeides của Bà, nghĩ và viết thay cho Bà (x. Thuyết 2). Về điều này, tôi không dám đưa ra ý kiến, vì tôi chưa từng quan sát Bà trong trạng thái ấy: tôi chỉ biết Bà trong ba tư cách, tức là, chính bản ngã H. P. B.; khi thân thể Bà bị Các Chân sư nhập hoặc phủ bóng; và như một thư ký chép tay ghi theo lời đọc. Cũng có thể Augoeides của Bà, khi chiếm lĩnh não bộ thể xác của Bà, đã cho tôi cảm tưởng rằng đó là một trong các Chân sư đang làm việc: tôi không thể nói. Nhưng điều Bà không kể với Cô của Bà là có rất nhiều, rất nhiều lần, khi Bà không bị nhập, không bị điều khiển, cũng không bị bất kỳ trí tuệ siêu việt nào đọc cho chép, mà chỉ đơn giản và hiển nhiên là Bà H. P. B., người bạn thân quen và đáng mến của chúng tôi, sau rốt là vị thầy của chúng tôi; người đang cố gắng hết sức để thực hiện mục đích của sứ mệnh văn chương của mình. Thế nhưng, bất kể các tác nhân hỗn hợp cùng tham gia trong việc tạo tác Isis, vẫn có một biểu hiện cá tính xuyên suốt nó và các tác phẩm khác của Bà—một cái gì đó đặc trưng của riêng Bà. Epes Sargent và các văn sĩ Mỹ khác đã bày tỏ với tôi sự kinh ngạc trước cách Bà nắm bắt ngôn ngữ của chúng ta, và có một quý ông đã công bố ý kiến rằng chúng ta không có tác giả nào còn sống có thể vượt Bà trong việc viết tiếng Anh. Tất nhiên, đó là sự phóng đại mơ hồ, nhưng may thay, văn phong của Bà đã được một nhà ngôn ngữ học được đào luyện khoa học đem so sánh kỹ lưỡng với các tác giả khác.

In his work on the Origin, Progress, and Destiny of the English Language and Literature, the learned author, Dr. John A. Weisse, publishes a number of analytical tables which show the sources of the words used by English writers of renown. In the following excerpts will be seen the derivations of the English of Isis Unveiled in comparison

Trong công trình về Nguồn gốc, Tiến triển và Số phận của Ngôn ngữ và Văn học Anh, tác giả uyên bác, Tiến sĩ John A. Weisse, công bố một số bảng phân tích cho thấy nguồn gốc các từ do các văn sĩ danh tiếng Anh ngữ sử dụng. Trong các trích đoạn sau đây sẽ thấy nguồn gốc từ vựng của Isis Unveiled so với của những tác giả khác. Tiến sĩ Weisse nói cuốn sách là

with those of the words employed by some other authors. Dr. Weisse says the book is “a thesaurus of new phases and facts, so sprightfully related that even the uninitiated may read them with interest.” Following is the analysis:

“kho tàng những cách diễn đạt và sự kiện mới, được thuật lại một cách sinh động đến nỗi ngay cả người sơ cơ cũng có thể đọc với hứng thú.” Sau đây là phân tích:

Which Author and Work Greco- Gotho- Celtic Semitic

Tác giả và Tác phẩm Từ gốc Từ gốc Từ gốc Từ gốc được phân tích. Hy-La Germanic Celt Semitic

Analysed. Latin German- Words. Words.

Robert Burton, 1621, Anatomy of Melancholy…… 54 46 0 0

Words. ic words.

John Bunyan, 1682, Pilgrim’s Progress..... 31 68 1 0

Robert Burton, A.D. 1621,

Sir Thomas Browne, 1682, Hydriotaphia..... 51 47 2 0

Anatomy of Melancholy…… 54 46 0 0

Sam. Johnson, 1784, (1780?) Lives of the English Poets. 47 51 2 0

John Bunyan, 1682, Pilgrim’s

R. C. Trench, On the Study of Words..... 30 68 2 0

Progress..... 31 68 1 0

George P. Marsh, Lectures on the English Language, tr. 133..... 58 41 1 0

Sir Thomas Browne, 1682,

S. A. Allibone, 1872, Crit. Dict. Eng. Literature, etc. 53 46 1 0

Hydriotaphia..... 51 47 2 0

Darwin, Origin of Species. 53 46 1 0

Sam, Johnson, 1784, (1780?)

H. P. Blavatsky, Isis Unveiled..... 46 51 1 2

Lives of the English Poets. 47 51 2 0

Nữ hoàng Bệ hạ, Leaves of our Jour. High-lands 36 63 0 1

R. C. Trench, On the Study

1Dường như, do đó, tiếng Anh của Bà Blavatsky thực tế đồng nhất với của Bác sĩ Samuel Johnson, mà có thể nói gần như chuẩn mực cổ điển đến mức người ta có thể mong muốn. Áp dụng phép thử tương tự cho các bài viết tiếng Pháp của Bà, hẳn sẽ chứng minh Bà

thuần thục trong việc sử dụng ngôn ngữ tươi đẹp ấy chẳng kém những tác giả Pháp hiện đại vĩ đại nhất.

of Words..... 30 68 2 0

George P. Marsh, Lectures

on the English Language,

p. 133..... 58 41 1 0

S. A. Allibone, 1872, Grit.

Dict. Eng. Literature, etc. 53 46 1 0

Darwin, Origin of Species. 53 46 1 0

H. P. Blavatsky, Isis

Unveiled..... 46 51 1 2

Her Majesty the Queen,

Leaves of our Jour. High-lands 36 63 0 1It seems, therefore, that the English of Madame Blavatsky is practically identical with that of Dr. Samuel Johnson, which one might say is as nearly classically perfect as one could ask. The same test applied to her French writings would, doubtless, prove her to be as facile in the use of that beautiful language as the greatest of modern French authors.

CHAPTER XVI—CHAPTER XVI

DEFINITION OF TERMS—DEFINITION OF TERMS

THEN how are we to regard the authorship of Isis Unveiled, and how H. P. B.? As to the former, it is unquestionably a collaborated work, the production of several distinct writers and not that of H. P. B. alone. My personal observations upon this point are fully borne out by what she herself admits in her explanatory letters to her family, as

Vậy chúng ta phải nhìn nhận tác quyền của Isis Unveiled và nhìn nhận Bà H. P. B. như thế nào? Về phương diện thứ nhất, không nghi ngờ gì, đó là một tác phẩm cộng soạn, thành phẩm của nhiều người viết riêng biệt chứ không phải của riêng Bà H. P. B. Những quan sát cá nhân của tôi về điểm này hoàn toàn phù hợp với điều chính Bà thừa nhận trong các bức

quoted by Mr. Sinnett, for she says that all the portions which deal with subjects previously unfamiliar to her were either dictated to her by some master or written by her higher self through the brain and hand of her physical body. The question is highly complex, and the exact truth will never be known as to the share which each of the participants had in it. The personality of H. P. B. was the mould in which all the matter was cast, and which, therefore, controlled its form, colouring, and expression, so to say, by its own idiosyncracies, mental as well as physical. For, just as the successive occupiers of the H. P. B. body only modified its habitual handwriting, but did not write their own, [33] so in using the H. P. B. brain, they were forced to allow it to colour their thoughts and arrange their words after a fixed personal fashion peculiar to it. Like as the daylight passing through cathedral windows becomes coloured to the tints of the stained glass, so the thoughts transmitted by them through H. P. B.'s peculiar brain would have to be modified into the literary style and habits of expression to which it had been by her developed. And even common sense teaches us that the closer the natural identity between the possessing intelligence and the intellectual and moral personality controlled, the easier should be the control, the more fluent the composition, the less involved the style. In point of fact what I noticed was this, that at times when the physical H.P.B. was in a state of supreme irascibility, the body was rarely occupied save by the Master whose own pupil and spiritual ward she was, and whose iron will was even stronger than her own; the gentler philosophers keeping aloof. Naturally, I asked why a permanent control was not put upon her fiery temper, and why she should not always be modified into the quiet, self-centred sage that she became under certain obsessions. The answer was that such a course would inevitably lead to her death from

thư giải thích gửi gia đình, do Ông Sinnett trích, vì Bà nói rằng tất cả những phần đề cập đến các chủ đề trước đó Bà chưa quen đều hoặc do một vị thầy nào đó đọc cho Bà chép hoặc do "bản ngã cao" của Bà viết qua bộ não và bàn tay của thể xác Bà. Vấn đề này cực kỳ phức tạp, và sự thật chính xác về phần đóng góp của từng vị tham dự sẽ chẳng bao giờ được biết. Phàm ngã của Bà H. P. B. là cái khuôn trong đó toàn bộ chất liệu được đổ vào, và vì vậy, có thể nói, nó kiểm soát hình thức, sắc thái và biểu đạt của tác phẩm theo tính khí riêng của nó, cả tinh thần lẫn thể chất. Bởi, cũng như những "người cư trú" kế tiếp nhau trong thân thể H. P. B. chỉ sửa đổi lối chữ viết quen thuộc của nó, chứ không viết ra kiểu chữ riêng của họ, thì khi sử dụng bộ não H. P. B., Các Ngài buộc phải để cho nó nhuộm màu tư tưởng của Các Ngài và sắp đặt ngôn từ theo một lối thức cố định cá nhân đặc thù của nó. Cũng như ánh sáng ban ngày đi qua các cửa sổ kính màu của nhà thờ thì bị nhuộm thành những sắc độ của kính màu, tư tưởng do Các Ngài truyền qua bộ não riêng biệt của Bà H. P. B. ắt phải được điều biến thành văn phong và thói quen biểu đạt mà nó đã được Bà bồi đắp. Và ngay thường thức cũng dạy chúng ta rằng sự đồng nhất tự nhiên càng gần giữa trí tuệ chiếm dụng và phàm ngã trí-tuệ-đạo đức bị kiểm soát thì việc kiểm soát càng dễ dàng, lời văn càng lưu loát, văn phong càng ít vòng vo. Thực tế tôi nhận thấy rằng, đôi khi khi thân xác H. P. B. ở trong trạng thái nóng nảy cực độ, thân ấy hiếm khi được chiếm dụng, trừ bởi Vị Chân sư mà Bà là đệ tử và người được Ngài che chở về tinh thần, và ý chí sắt đá của Ngài còn mạnh hơn của Bà; còn các nhà hiền triết dịu dàng hơn thì tránh xa. Tự nhiên, tôi hỏi vì sao không đặt một sự kiểm soát thường trực lên tính khí bốc lửa của Bà, và vì sao Bà không luôn được điều chế thành bậc hiền giả tĩnh tại, tự tại như khi Bà trở nên dưới những lần ám nhập nhất định. Câu trả lời là một lối như vậy ắt đưa đến cái chết do xuất huyết não; thân thể ấy được tiếp sinh lực bởi

apoplexy; the body was vitalised by a fiery and imperious spirit, one which had from childhood brooked no restraint, and if vent were not allowed for the excessive corporeal energy, the result must be fatal. I was told to look into the history of her kinsfolk, the Russian Dolgoroukis, and I would understand what was meant. I did so and found that this princely and warlike family, tracing back to Rurik (ninth century A.D.), had been always distinguished by extreme courage, a daring equal to every emergency, a passionate love of personal independence, and a fearlessness of consequences in the carrying out of its wishes. Prince Yakob, a Senator of Peter the Great, was a type of the family character. Disliking an imperial ukase, he tore it to pieces in full council of the Senate, and when the Tsar threatened to kill him, he replied: "You have but to imitate Alexander, and you will find a Clitus in me." (Am. Encyc., VI, 551.) This was H. P. B.'s own character to the life, and she more than once told me that she would not be controlled by any power on earth or out of it. The only persons she actually reverenced were the Masters, yet even towards them, she was occasionally so combative that, as above said, in certain of her moods the gentler ones could not, or did not approach her. To get herself into the frame of mind when she could have open intercourse with them had—as she had pathetically assured me—cost her years of the most desperate self-restraint. I doubt if any person had ever entered the Path against greater obstacles or with more self-suppression.

một tinh thần hùng hực và uy quyền, từ thuở ấu thơ đã không chịu bất kỳ kiềm tỏa nào, và nếu không cho phép xả thoát năng lượng thể chất quá mức, kết quả phải là chí tử. Tôi được bảo hãy xem lịch sử thân tộc của Bà, nhà Dolgorouki của Nga, và tôi sẽ hiểu điều muốn nói. Tôi đã làm và thấy rằng dòng họ hoàng tộc và hiếu chiến này, truy nguyên đến Rurik (thế kỷ IX), luôn nổi bật bởi lòng dũng cảm tột bực, sự táo bạo ứng phó mọi tình thế, tình yêu sôi nổi đối với tự do cá nhân, và sự không sợ hậu quả trong việc thực hiện chí nguyện của mình. Thân vương Yakob, một Thượng nghị sĩ đời Peter Đại Đế, là hình mẫu của khí chất gia tộc. Không ưa một sắc lệnh hoàng đế, ông đã xé nó thành mảnh ngay trước toàn thể Hội đồng Thượng viện, và khi Nga hoàng đe dọa giết ông, ông đáp: "Ngài chỉ cần bắt chước Alexander, và Ngài sẽ thấy một Clitus nơi tôi." (Am. Encyc., VI, 551.) Đó chính là tính cách của Bà H. P. B. sống động như thật, và hơn một lần Bà bảo tôi rằng Bà sẽ không để bất cứ quyền lực nào trên đất hay ngoài đất kiểm soát mình. Những người duy nhất Bà thực sự tôn kính là các Chân sư, thế mà ngay cả với Các Ngài, đôi khi Bà cũng đấu lực đến mức, như đã nói trên, trong những tâm trạng nhất định của Bà, các vị hiền hòa hơn không thể, hoặc không đến gần Bà. Để đưa mình vào trạng thái tâm mà Bà có thể giao tiếp trực tiếp với Các Ngài—như Bà đã thổ lộ đầy cảm khái với tôi—đã tốn của Bà nhiều năm tự chế quyết liệt nhất. Tôi hoài nghi liệu có ai từng bước vào Thánh Đạo với những chướng ngại lớn hơn hay với sự tự kềm chế nhiều hơn.

Of course, a brain so liable to disturbance was not the best adapted to the supremely delicate business of the mission she had taken upon herself; but the Masters told me it was far and away the best now available, and they must get all they could out of it. She was to them loyalty and devotion personified, and ready to

Dĩ nhiên, một bộ não dễ bị xáo động như vậy không phải là thích hợp nhất cho công việc hết sức tinh vi của sứ mệnh mà Bà đã đảm đương; nhưng các Chân sư bảo tôi đó vẫn là cái tốt hơn hẳn tất cả những gì hiện có, và Các Ngài phải tận dụng tối đa nó. Đối với Các Ngài, Bà là hiện thân của lòng trung thành và tận hiến, sẵn

dare and suffer all for the sake of the Cause. Gifted beyond all other persons of her generation with innate psychical powers, and fired with an enthusiasm that ran into fanaticism, she supplied the element of fixity of purpose, which, conjoined with a phenomenal degree of bodily endurance, made her a most powerful, if not a very docile and equable agent. With less turbulence of spirit she would, probably, have turned out less faulty literary work, but instead of lasting seventeen years under the strain, she would, doubtless, have faded out of the body ten years earlier and her later writings have been lost to the world.

sàng đương đầu và chịu đựng tất cả vì Sự Nghiệp. Được phú bẩm các năng lực thông linh thiên bẩm vượt xa mọi người đương thời, và được nung cháy bởi một nhiệt thành có khi đến cuồng tín, Bà cung cấp yếu tố "bất di" về chí hướng, thứ mà, kết hợp với sức bền thân xác phi phàm, đã làm Bà thành một tác nhân cực kỳ mạnh mẽ, dù không phải lúc nào cũng nhu thuận và quân bình. Với ít bão tố tinh thần hơn, có lẽ Bà đã cho ra đời những trang văn ít sai sót hơn, nhưng thay vì trụ vững mười bảy năm dưới áp lực, rất có thể Bà đã tàn hơi trong thân xác sớm hơn mười năm, và các trước tác hậu kỳ của Bà đã mất khỏi thế gian.

The fact that the psychic's personality distinctly modifies the extraneous writing that is done through her agency or intermediation, gives us, it seems to me, a test by which to judge of the genuineness of any communications alleged to have come from Mahâtmâs "M." or "K. H." since H. P. B.'s death. While she was alive, their communications always, wherever received or by whomsoever apparently written, resembled her own handwriting to some extent. This is as true of the letters which I phenomenally received on a steamer on the high seas and in railway carriages, as of those which dropped out of space, or otherwise phenomenally reached the hands of Mr. Sinnett, Mr. Hume, and other favoured correspondents of our Eastern teachers. For, wherever she might be, she was the vortex-ring through which they had to work with us in the evolution of our galaxy out of the nebula of modern thought. It did not matter at all whether she were with them in Tibet, or with me in New York, or with Mr. Sinnett at Simla: their co-operative affinity was psychical, hence as unaffected as thought itself, by questions of time and space. We have seen in the phenomenon of letters which were arrested in postal transit, written in, and

Sự kiện phàm ngã của nhà thông linh rõ ràng làm biến đổi các bản văn ngoại lai được thực hiện qua cơ chế hoặc vai trò trung gian của Bà, theo tôi, cho chúng ta một phép thử để phán đoán tính xác thực của mọi thông điệp được cho là đến từ các Mahâtmâ "M." hay "K. H." kể từ sau khi H. P. B. qua đời. Khi Bà còn sống, các thông điệp của Các Ngài, bất kể nhận ở đâu hay dường như do ai viết, luôn giống bút tích của chính Bà ở một mức độ nào đó. Điều này đúng với các lá thư mà tôi nhận được theo cách hiện tượng trên một con tàu giữa biển khơi và trong các toa xe lửa, cũng như với các thư rơi xuống từ không trung, hoặc theo những cách hiện tượng khác mà đến tay Ông Sinnett, Ông Hume, và các thông tín viên được ưu ái khác của các Huấn sư Đông phương của chúng ta. Bởi vì, bất kể Bà ở đâu, Bà là vòng xoáy mà qua đó Các Ngài buộc phải tác động với chúng ta trong quá trình tiến hoá của "ngân hà" chúng ta ra khỏi "tinh vân" của tư tưởng hiện đại. Không hề quan trọng việc Bà ở với Các Ngài tại Tây Tạng, hay ở với tôi tại New York, hay với Ông Sinnett ở Simla: sự tương liên phối hợp của Các Ngài là thuộc thông linh, vì thế, cũng như tư tưởng, không chịu ảnh hưởng bởi vấn đề thời gian và không gian. Chúng ta đã thấy, nơi hiện tượng những lá thư bị chặn giữa

made to reach me at Philadelphia instead of New York, a striking illustration of this principle in psycho-dynamics (Cf. Chapter II). Bearing this in mind, the important deduction follows that the probabilities are as an hundred to one that any written communication alleged to be from either of the Masters and received since H.P.B.'s death is open to suspicion if the handwriting is the same as it used to be before that event. [34] Grant the premise, and the conclusion is inevitable. If all Mahâtmâ MSS. In her time had to, and did, resemble in some degree her own handwriting because they were transmitted through her psychical agency, then, of course, none coming to us since May, 1891, should resemble it or would be at all likely to, her agency having ceased and her modifying action upon it having been destroyed. Such writings should now resemble the manuscript of the new agent or agents. Of course, I presuppose that the evidence for the genuineness of the writing is satisfactory, as it was in the case of H. P. B., whose transmitted communications were often done by precipitation in one's presence, or made to come inside sealed covers, which she had not handled, or dropped out of space before one's eyes, or were otherwise phenomenally produced. The precipitated writings of Slade, Watkins, and various other mediums come under the same category. Neither a resemblance of a Master's handwriting, nor the fact that there was more or less likeness to that of the supposed intermediary, would be the least evidence, primâ facie, of genuineness; quite the contrary. Unless every reasonable suspicion of bad faith had been eliminated, the mystical message would not be worth the paper it was written upon, nor the time required to read it. Even when the genuineness is beyond doubt, psychical messages are often commonplace and absolutely valueless, save as psychical facts. I,

đường bưu tín, được viết vào và làm cho đến tay tôi ở Philadelphia thay vì New York, một minh hoạ nổi bật cho nguyên lý này trong tâm-động học (Xem Chương II). Ghi nhớ điều này, suy luận quan trọng tiếp theo là khả năng cao gấp một trăm lần rằng bất kỳ thông điệp viết nào được cho là từ một trong các Chân sư và nhận kể từ sau khi H.P.B. qua đời đều đáng ngờ nếu bút tích vẫn giống như trước biến cố ấy. Chấp nhận tiền đề, kết luận là tất yếu. Nếu mọi bản thảo của Mahâtmâ trong thời Bà đều buộc phải, và thực sự, giống ở một mức độ nào đó với bút tích của chính Bà vì chúng được truyền qua cơ chế thông linh của Bà, thì dĩ nhiên, không bản nào đến với chúng ta kể từ tháng Năm, 1891, nên giống như vậy hay có khả năng giống như vậy, do cơ chế của Bà đã chấm dứt và tác động biến đổi của Bà lên đó đã bị triệt tiêu. Những bản viết như thế bây giờ phải giống với bút tích của tân trung gian hay các trung gian mới. Dĩ nhiên, tôi giả định rằng bằng chứng về tính xác thực của bản viết là thoả đáng, như đã từng vậy trong trường hợp của H. P. B., người có các thông điệp được chuyển tải thường được ngưng tụ ngay trước mặt người ta, hoặc được làm cho xuất hiện bên trong các phong bì niêm kín mà Bà không chạm vào, hoặc rơi xuống từ không trung ngay trước mắt người ta, hoặc được sản sinh theo những cách hiện tượng khác. Những bản viết ngưng tụ của Slade, Watkins, và nhiều đồng tử/trung gian khác thuộc cùng một loại. Cả việc giống bút tích của một Chân sư, lẫn việc ít nhiều giống với bút tích của trung gian được cho là đã tham dự, đều tuyệt nhiên không phải là bằng chứng bề ngoài nhỏ nhất của tính xác thực; trái lại mới đúng. Trừ khi mọi nghi ngờ hợp lý về gian ý đã được loại trừ, thông điệp huyền linh ấy sẽ không đáng giá tờ giấy viết nên nó, cũng không đáng thời gian để đọc nó. Ngay cả khi tính xác thực không còn nghi ngờ, các thông điệp thông linh thường tầm thường và hoàn toàn vô giá trị, ngoài giá trị như những sự kiện thông linh. Về phần tôi, kể từ

for one, can say that since 1853, when I first knew of these phenomena, I never attached the least importance to any psychical teaching on account of its reputed authorship, its only value being its subject-matter. I strongly advise all my readers to follow the same rule if they would be on the safe side: better far an enlightened scepticism than the most lauded credulity. For remember that probably no one has ever received a line in English from a Master in his own normal handwriting and written by him in the usual way, unless possibly we except the note which K. H. formed in my own hand when he visited me in his physical body, one night in my tent at Lahore, in 1883. I should not care to dogmatise even about that, as I did not see him write it, and he may have created the letter then and there through the H. P. B. aura that went everywhere with me. Besides K. H. and the old Platonist above mentioned, none of the Masters had learnt to write English, and when they did write it, they had to resort to the same abnormal method as that used by H. P. B. at Benares to write the Hindî note, in Devanâgari characters, to Swami Dayânand Saraswati, above alluded to. In this connection the two completely dissimilar handwritings of Mahâtmâ M. in the Isis MSS. of 1875-7 and the Indian letters to sundry persons after 1879, must be kept in mind. When H. P. B. wrote to the Masters, or they to her, on business that was not to be communicated to third parties, it was in an archaic language, said to be "Senzar," which resembles Tibetan, and which she wrote as fluently as she did Russian, French, or English. In fact, I have preserved a note I received from one of the Masters while in New York, along the top of which is written, in pure Tibetan characters in a sort of gold ink, the word "Sems dpah." I had shown it to no one all these years, until quite recently at Calcutta, when Pandit Sarat Chandra Das, C.I.E., the Tibetan explorer and scholar,

năm 1853, khi tôi lần đầu biết đến những hiện tượng này, tôi chưa từng coi trọng chút nào bất kỳ giáo huấn thông linh nào chỉ vì danh xưng tác giả của nó; giá trị duy nhất của nó là nội dung. Tôi khuyên tất cả độc giả của tôi hãy theo cùng một quy luật nếu muốn ở phía an toàn: thà hoài nghi sáng suốt còn hơn là lòng cả tin được tán dương nhất. Hãy nhớ rằng có lẽ chưa ai từng nhận được một dòng bằng tiếng Anh từ một Chân sư viết bằng bút tích bình thường của Ngài và do chính Ngài viết theo lối thông thường, trừ phi có thể ngoại lệ là tờ giấy nhắn mà Chân sư KH đã tạo bằng chính nét chữ của tôi khi Ngài, trong thể xác của Ngài, đến thăm tôi một đêm trong lều của tôi ở Lahore, năm 1883. Ngay cả về việc đó tôi cũng không muốn giáo điều, vì tôi đã không thấy Ngài viết nó, và có thể Ngài đã tạo lá thư ngay tại chỗ thông qua hào quang của H. P. B. vốn đi theo tôi khắp nơi. Ngoài Chân sư KH và ông lão Platonist đã nói bên trên, không Chân sư nào học viết tiếng Anh, và khi Các Ngài viết, Các Ngài phải dùng cùng phương pháp bất thường mà H. P. B. đã dùng ở Benares để viết bức ghi chú bằng tiếng Hindî, bằng chữ Devanâgari, cho Swami Dayânand Saraswati, như đã nhắc ở trên. Trong mối liên hệ này cần ghi nhớ hai bút tích hoàn toàn không giống nhau của Mahâtmâ M. trong các bản thảo của Isis giai đoạn 1875-7 và trong các thư Ấn Độ gửi cho nhiều người sau năm 1879. Khi H. P. B. viết cho các Chân sư, hoặc Các Ngài viết cho Bà, về những việc không được truyền đạt cho người thứ ba, thì đó là bằng một ngôn ngữ cổ, được nói là "Senzar," vốn giống Tạng ngữ, và Bà viết lưu loát như tiếng Nga, tiếng Pháp hay tiếng Anh. Thực vậy, tôi còn giữ một tờ giấy nhắn tôi nhận được từ một trong các Chân sư khi ở New York, dọc mép trên có viết, bằng những ký tự Tạng thuần, bằng một thứ mực như vàng, chữ "Sems dpah." Suốt bao năm tôi không cho ai xem, mãi gần đây ở Calcutta, khi Pandit Sarat Chandra Das, C.I.E., nhà thám hiểm và học giả Tạng ngữ, dịch cho tôi là "Người có tâm dũng

translated it for me as meaning “Of powerful heart”—an honorific title given in Tibet to a Bodhisattva.

mãnh”—một tước hiệu tôn xưng ở Tây Tạng dành cho một vị Bồ-tát.

There,was another and supreme reason why the Masters dare not control and compel H.P.B.’s innate character to be softened and refined into the higher ideal of a benevolent and gentle Sage independently of her own volition. To do so would have been an unlawful interference with her personal Karma—as I may now express it. Like every other human being, she represented, as she then was, a certain personal equation, the fruit of a certain evolutionary progress of her entity. It was its Karma to have been born this time in just such a tumultuous female body and to have the chances thus offered to gain spiritual progress by a life-long combat against its hereditary passions. To have interfered with that by benumbing the violent temper and suppressing the other personal defects of character, would have been a grievous wrong to her without hastening her evolution one whit: it would have been something like the keeping of a hypnotic sensitive perpetually under the hypnotiser’s will, or an invalid permanently stupefied by a narcotic. There were intervals when her body was not occupied by the writing Mahâtmâs, nor her mind absorbed in taking down what was dictated to her: at least I assume it to be so, although I have sometimes been even tempted to suspect that none of us, her colleagues, ever knew the normal H. P. B. at all, but that we just dealt with an artificial animated body, a sort of perpetual psychical mystery, from which the proper jiva was killed out at the battle of Mentana, when she received those five wounds and was picked out of a ditch for dead. There is nothing intrinsically impossible in this theory; since we have the historical fact that the normal personality of the girl Mary Reynolds was

There,was another and supreme reason tại sao các Chân sư không dám điều khiển và cưỡng bức Tính cách bẩm sinh của H.P.B. phải được làm mềm và tinh luyện thành lý tưởng cao hơn của một bậc Hiền triết nhân từ và nhu hòa, độc lập với ý chí của chính Bà. Làm như thế sẽ là một can thiệp phi pháp vào Nghiệp quả cá nhân của Bà—như giờ đây tôi có thể diễn đạt. Giống như mọi con người khác, Bà, với tình trạng khi ấy, biểu hiện một hằng số cá nhân nhất định, là hoa trái của một mức tiến hoá nhất định của thực thể Bà. Nghiệp của thực thể ấy là được sinh ra lần này trong đúng một thân nữ sôi sục như thế và có những cơ hội như vậy để đạt tiến bộ tinh thần bằng một trận chiến suốt đời chống lại những đam mê di truyền của nó. Can thiệp vào đó bằng cách làm tê liệt tính khí dữ dội và đè nén các khuyết điểm khác của Tính cách sẽ là một sự bất công trầm trọng đối với Bà mà chẳng làm nhanh tiến hoá của Bà dù chỉ một mảy may: nó sẽ giống như việc giữ một người nhạy cảm với thôi miên thường trực dưới ý chí của nhà thôi miên, hoặc một bệnh nhân bị làm đờ đẫn vĩnh viễn bởi một loại thuốc mê. Có những quãng mà thân xác Bà không bị các Mahâtmâ đang viết chiếm dụng, cũng như thể trí Bà không bị cuốn vào việc chép lại những gì được đọc cho Bà: ít ra tôi giả định là như vậy, mặc dù đôi khi tôi còn bị cám dỗ nghi ngờ rằng chẳng ai trong chúng tôi, các đồng sự của Bà, từng biết H. P. B. “bình thường” chút nào, mà chúng tôi chỉ đối diện với một thân thể nhân tạo được linh hoạt, một thứ bí ẩn thông linh thường trực, trong đó jiva đích thực đã bị giết trong trận Mentana, khi Bà lãnh năm vết thương và được kéo lên từ một con mương trong tình trạng chết lâm sàng. Không có gì là bất khả về mặt nội tại trong giả thuyết này; vì chúng ta có sự kiện lịch sử rằng nhân cách bình thường của cô gái

thrust aside or obliterated for the space of forty-two years, while her body was occupied, energised and controlled by another personality, which had no knowledge of the eighteen years' experiences and reminiscences of the normal self prior to this replacement. As regards H. P. B., I do not assert but only theorise, for I dare not say positively who this marvel of a woman, or, as M.deBuffon would have classified her, this homo duplex, was. She was such a bundle of contradictions, so utterly incapable of being classified like any of us common folk, that as a conscientious man I shrink from anything like dogmatic assertion. Whatever she may have said to myself or anybody else, counts with me for very, very little, for having lived and travelled with her so long, and been present at so very many of her interviews with third parties, I have heard her tell the most conflicting stories about herself. To have been open and communicative would have been to betray the residences and personalities of her Teachers to that multitude of self-seekers whose egotistic importunities have ever driven the would-be Yogi to the seclusion of the cave or forest. She chose as the easiest way out of the difficulty to contradict herself and throw the minds of her friends into confusion. How easy it would have been for her, for example, to have told Mr. Sinnett that, when trying to enter Tibet in 1854, via Bhutan or Nepâl, she was turned back by Capt. (now Maj-Genl.) Murray, the military commandant of that part of the frontier, and kept in his house in his wife's company a whole month. Yet she never did, nor did any of her friends ever hear of the circumstance until Mr. Edge and I got the story from Major-General Murray himself, on the 3rd March last, in the train between Nalhati and Calcutta, and I had printed it. So as to her age, she told all sorts of stories, making herself twenty, forty, even sixty and

Mary Reynolds đã bị gạt sang một bên hay bị loại bỏ suốt bốn mươi hai năm, trong khi thân thể cô bị một nhân cách khác chiếm dụng, tiếp sinh lực và kiểm soát, nhân cách này không biết gì về mười tám năm kinh nghiệm và ký ức của cái ngã bình thường trước khi bị thay thế. Đối với H. P. B., tôi không khẳng định mà chỉ giả thuyết, vì tôi không dám nói dứt khoát rằng người phụ nữ kỳ diệu này là ai, hay, như Ông de Buffon có lẽ đã phân loại, là một homo duplex. Bà là một bó mâu thuẫn, hoàn toàn không thể được xếp loại như bất kỳ ai trong đám thường dân như chúng ta, đến mức với lương tâm, tôi ngại ngần trước mọi lời quả quyết giáo điều. Dù Bà có thể nói với riêng tôi hay bất kỳ ai khác điều gì, đối với tôi cũng chẳng đáng mấy, vì đã sống và du hành lâu năm với Bà, và hiện diện trong rất nhiều cuộc gặp của Bà với người thứ ba, tôi đã nghe Bà kể những câu chuyện mâu thuẫn nhất về chính mình. Mở lòng và cởi mở sẽ là phản bội nơi cư trú và nhân thân của các Huấn sư của Bà trước đám đông những kẻ mưu cầu bản thân, mà sự nài ép vị kỷ của họ xưa nay luôn đẩy những ai muốn làm Yogi vào cảnh ẩn cư nơi hang động hay rừng vắng. Bà chọn con đường dễ nhất để tháo gỡ khó khăn là tự mâu thuẫn mình và làm tâm trí bạn bè lúng túng. Thí dụ, sẽ dễ biết bao cho Bà nếu đã nói với Ông Sinnett rằng, khi cố vào Tây Tạng năm 1854, qua Bhutan hay Nepâl, Bà bị Đại úy (nay là Thiếu tướng) Murray, chỉ huy quân sự khu vực biên giới ấy, chặn lại và giữ trong nhà ông ta, trong sự bầu bạn của phu nhân ông, suốt một tháng. Thế nhưng Bà không hề nói, cũng không ai trong bạn bè Bà từng nghe về việc này cho đến khi Ông Edge và tôi đích thân nghe câu chuyện từ chính Thiếu tướng Murray, ngày 3 tháng Ba vừa qua, trên chuyến tàu giữa Nalhati và Calcutta, và tôi đã cho đăng in. Về tuổi tác của Bà cũng vậy, Bà kể đủ loại chuyện, làm cho mình già hơn hai mươi, bốn mươi, thậm chí sáu mươi và bảy mươi tuổi so với tuổi thật. Chúng tôi có trong các tập cắt dán những câu

seventy years older than she really was. We have in our scrap-books certain of these tales, reported by successive interviewers and correspondents to their journals, after personal interviews with her, and on sundry occasions when I was present myself. [35] She said to me in excuse that the Somebodies inside her body at these various times were of these various ages, and hence no real falsehood was told, although the auditor saw only the H.P.B. shell and thought what was said referred only to that!

chuyện ấy, do những người phỏng vấn kế tiếp nhau và các cộng tác viên thuật lại cho các báo của họ sau những cuộc gặp trực tiếp với Bà, và trong nhiều dịp khác khi chính tôi cũng có mặt. Bà giải thích với tôi rằng những "Ai đó" ở bên trong thân thể Bà vào những thời điểm khác nhau thì thuộc các lứa tuổi khác nhau, do đó chẳng có điều gì là nói sai sự thật, dù người nghe chỉ thấy cái vỏ H.P.B. và nghĩ rằng điều được nói chỉ liên quan đến cái đó!

I have used the word "obsession" above, but am well aware of its wretched insufficiency in this case. Both "obsession" and "possession" have been made to signify the troubling of a living person by evil spirits or demons: an obsessed person is one vexed or besieged, a possessed person one who is possessed, controlled, over-shadowed, or occupied by them. Yet what other term is available in English? Why did not the early Fathers invent a more decent word to signify the possession, control, occupancy, or overshadowing of a person by good spirits than that of "filling," or even let obession and possession stand for that also? "And they were all filled with the Holy Ghost, and began to speak with our tongues, as the spirit gave them utterance." But this will not help us unless we ignore the circumstance that H. P. B.'s body became, at times, occupied by other entities—how far let the following anecdote suggest. She and I were in our literary workroom in New York one summer day after dinner. It was early twilight, and the gas had not been lighted. She sat over by the South front window, I stood on the rung before the mantle-piece, thinking. I heard her say "Look and learn"; and glancing that way, saw a mist rising from her head and shoulders. Presently it defined itself into the likeness of one of the Mahâtmâs, the one who, latter, gave me the historical turban, but the

Tôi đã dùng từ "ám ảnh" ở trên, nhưng rất ý thức được sự bất cập khốn khổ của nó trong trường hợp này. Cả "ám ảnh" lẫn "nhập xác/chiếm hữu" đều đã bị dùng để chỉ việc một người sống bị các ác linh hay ma quỷ quấy nhiễu: người bị ám ảnh là kẻ bị quấy nhiễu hay bị vây hãm, còn người bị chiếm hữu là người bị chúng chiếm hữu, kiểm soát, phủ bóng hay chiếm dụng. Tuy nhiên, trong tiếng Anh còn từ nào khác dùng được? Tại sao các Giáo phụ sơ kỳ không sáng tạo một từ đoan chính hơn để chỉ việc một người được các linh thể thiện lành chiếm hữu, kiểm soát, chiếm dụng hay phủ bóng, hơn là dùng chữ "đầy dẫy," hay chí ít là để cho "ám ảnh" và "chiếm hữu" cũng mang nghĩa đó? "Và họ đều đầy dẫy Chúa Thánh Thần, và bắt đầu nói bằng các tiếng của chúng ta, theo như Thần linh ban cho họ nói ra." Nhưng điều này sẽ chẳng giúp chúng ta trừ phi ta bỏ qua sự kiện rằng thân xác H. P. B. đôi lúc bị các thực thể khác chiếm dụng—mức độ đến đâu, hãy để giai thoại sau gợi ý. Một ngày hè sau bữa tối, hai chúng tôi đang ở trong phòng làm việc văn chương tại New York. Chập choạng tối, đèn ga chưa bật. Bà ngồi gần cửa sổ phía Nam nhìn ra trước, tôi đứng trên thanh ngang trước lò sưởi, trầm ngâm. Tôi nghe Bà nói "Hãy nhìn và học"; liếc về phía ấy, tôi thấy một làn sương bốc lên từ đầu và vai Bà. Chẳng mấy chốc nó định hình thành chân dung một trong các Mahâtmâ, vị mà sau này

astral double of which he now wore on his mist-born head. Absorbed in watching the phenomenon, I stood silent and motionless. The shadowy shape only formed for itself the upper half of the torso, and then faded away and was gone; whether re-absorbed into H. P. B.'s body or not, I do not know. She sat statue-like for two or three minutes, after which she sighed, came to herself, and asked me if I had seen anything. When I asked her to explain the phenomenon she refused, saying that it was for me to develop my intuition so as to understand the phenomena of the world I lived in. All she could do was to help in showing me things and let me make what I could of them.

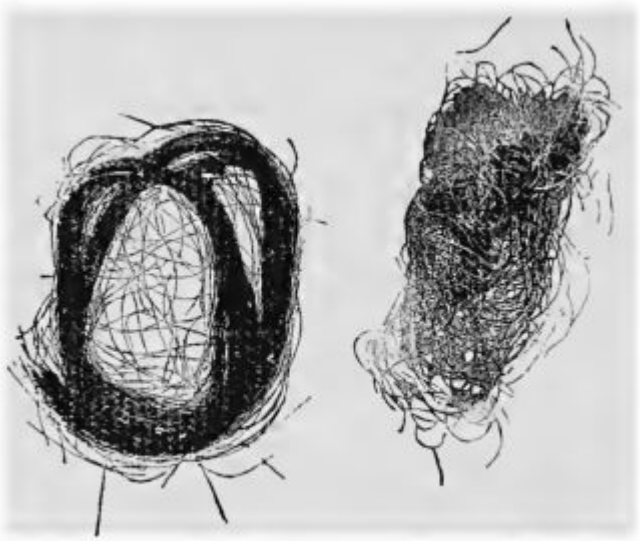
tặng cho tôi chiếc khăn xếp lịch sử, còn bây giờ đội trên đầu sương khói là song bản cảm dục của chính chiếc khăn ấy. Mải quan sát hiện tượng, tôi đứng im lặng bất động. Hình bóng mờ nhạt chỉ tự tạo ra nửa thân trên, rồi phai dần và biến mất; có bị tái hấp thu vào thân thể H. P. B. hay không, tôi không biết. Bà ngồi như tượng chừng hai ba phút, sau đó thở dài, tỉnh lại, và hỏi tôi có thấy gì không. Khi tôi yêu cầu Bà giải thích hiện tượng, Bà từ chối, nói rằng phần của tôi là tự phát triển trực giác để thấu hiệu các hiện tượng của thế giới tôi đang sống. Tất cả những gì Bà có thể làm là giúp cho tôi thấy những điều đó và để tôi tự rút ra điều có thể.

Numerous witnesses can testify to another phenomenon which may or may not go towards proving that other entities were sometimes occupying the H. P. B. body. On five different occasions—once to please Miss Emily Kislingbury, and once my sister, Mrs. Mitchell, I remember—she gathered up a lock of her fine, wavy auburn hair, and either pulled it out by the roots or cut it off with scissors, and gave it to one of us. But the lock would be coarse, jet black, straight and without the least curliness or waviness in it; in other words, Hindu or other Asiatic human hair, and not in the least like her own flossy, baby-like, light-brown locks. My Diary for 1878 shows that other two occasions were on July 9th, when she did the thing for Hon. J.L. O'Sullivan, ex-U.S. Minister to Portugal, and on November 19th, when she did it for Miss Rosa Bates in the presence of six other witnesses besides Miss Bates and H.P.B. and myself. The enemy may suggest that this was but a trick of simple "palming," but that is met by the statement that in the case of the lock given to Miss Kislingbury or my sister—I forget which—the recipient was allowed to take the scissors and cut out the lock herself. I

Rất nhiều nhân chứng có thể làm chứng cho một hiện tượng khác, mà có thể hoặc không thể góp phần chứng minh rằng đôi khi có các thực thể khác chiếm dụng thân thể H. P. B. Trong năm dịp khác nhau—một lần để chiều lòng Cô Emily Kislingbury, và một lần cho chị tôi, Bà Mitchell, tôi nhớ vậy—Bà gom một lọn tóc mịn, gợn sóng, màu hung nâu của Bà, rồi hoặc nhổ cả chân tóc hoặc cắt bằng kéo, và tặng cho một trong chúng tôi. Nhưng lọn tóc ấy lại thô, đen tuyền, duỗi thẳng, không gợn sóng hay uốn lọn chút nào; nói cách khác, là tóc người Ấn hay các chủng Á châu khác, hoàn toàn không giống chút nào với các lọn tóc tơ mềm, như tóc trẻ thơ, màu nâu nhạt của chính Bà. Nhật ký năm 1878 của tôi cho thấy hai dịp khác là ngày 9 tháng Bảy, khi Bà làm việc này cho Ngài J. L. O'Sullivan, cựu Đại sứ Hoa Kỳ tại Bồ Đào Nha, và ngày 19 tháng Mười Một, khi Bà làm việc này cho Cô Rosa Bates trước sự hiện diện của sáu nhân chứng khác ngoài Cô Bates, H.P.B. và tôi. Kẻ đối nghịch có thể nói rằng đó chỉ là một trò "giấu trong lòng bàn tay" đơn giản, nhưng điều đó bị hoá giải bởi lời xác quyết rằng trong trường hợp lọn tóc cho Cô Kislingbury hay chị tôi—tôi quên rồi—người nhận được phép tự cầm kéo và tự cắt lọn tóc.

have two locks taken from her head, both black as jet and far coarser than hers, but one distinctly coarser than the other. The former is Egyptian, and the latter Hindu hair.What better explanation of this phenomenon is there than that of supposing that the men to whom these black locks had belonged were actually occupying the mâyâvic H. P. B. body when they were removed from the head? But to return to our philological difficulty.

Tôi có hai lọn lấy từ đầu Bà, cả hai đều đen tuyền và thô hơn tóc Bà nhiều, nhưng một lọn thô thấy rõ hơn lọn kia. Lọn trước là tóc Ai Cập, còn lọn sau là tóc Ấn Độ. Còn lời giải thích nào hay hơn cho hiện tượng này ngoài giả thuyết rằng những người đàn ông mà các lọn tóc đen ấy thuộc về thực sự đang chiếm dụng thân mâyâvic của H. P. B. vào lúc chúng được lấy khỏi đầu? Nhưng xin trở lại khó khăn về ngữ văn của chúng ta.



TWO LOCKS OF HAIR CUT BY AUTHOR FROM H. P. B.'S HEAD ON THE SAME EVENING.

The word epistasis will not do for us; for that means "inspection, superintendence, command, management," which does not cover the case. Epiphany is not much better, epiphaneia being a shining upon, manifestation, etc., etc. We have no word; yet one is greatly needed at this stage of our psychical research, and for it we must go to the East.

Từ epistasis không dùng được cho chúng ta; vì nó có nghĩa "giám sát, trông nom, mệnh lệnh, quản trị," những nghĩa ấy không bao trùm trường hợp này. Epiphany cũng chẳng khá hơn là bao, epiphaneia là sự chiếu rọi, biểu lộ, v.v. Chúng ta không có từ; vậy mà ở giai đoạn nghiên cứu thông linh này, ta lại rất cần, và để có nó ta phải tìm đến phương Đông.

This occupancy by living persons of another living person's body, though so outside our Western experience that we have no word for it is, like all else in psychological science, known and defined in India. Âvesa (pronounced Ahveysha) is the act of

Việc người sống chiếm dụng thân của một người sống khác, tuy vượt ngoài kinh nghiệm Tây phương đến nỗi ta không có từ gọi, nhưng, như mọi điều khác trong khoa học tâm lý, lại được biết và được định nghĩa ở Ấn Độ. Âvesa (phát âm Ah-vây-sha) là hành vi chiếm hữu,

possessing, i.e., entering and controlling, a human body belonging to a living being (jîva). It is of two kinds: when the Adept's own amsa (sûkshma sarîra), or astral body, is withdrawn from his own physical body and introduced into the other person's body, it is then called svarûpâvesa; but when by his mere sankalpa (will-power) he influences, broods over, or controls that other person's (jîva) body to do that which would otherwise be beyond its power, e.g., to speak an unlearnt foreign tongue, to understand unfamiliar branches of knowledge, to instantly disappear from the sight of bystanders, to transform itself into a terrifying shape, as of a serpent or a ferocious animal, etc., then the thing is called saktyâvesa. This gives us all we need, and so, as we took "Epiphany" from the Greek, why should we not all agree to adopt the easy word Âvesa from the Sanskrit, since it is ready to our hand and means the very thing that we, toddling babes in the nursery of adeptship, must have to get on with in our studies? It applies only to the psychical commerce between two living persons or to the overshadowing and inspiration of a living person by a superior spiritual entity, and must not be degraded to signify the occupancy of a medium's body or its control for the production of phenomena, by a dead man's soul. That is called grâhana, and the elementary (dead man's soul) grâham (pronounced grah-hum). The same word is used to express the occupancy of a living body by an elemental, or Nature-spirit. Such occupancy may be (a) spontaneous, i.e., effected by the attraction of the elemental towards a psychic; or (b) compulsory, i.e., compelled by the will of a sorcerer or magician who has learnt the formulas for subjecting an elemental or elementary to his control. I got in Japan a photograph of a bronze group representing Ko-bo-dai-shi, the alleged Adept founder of the Shingon sect, with two little

tức là đi vào và kiểm soát một thân người thuộc về một sinh linh (jîva) còn sống. Nó có hai dạng: khi amsa (sûkshma śarîra), hay thể cảm dục, của chính vị Chân sư được rút khỏi thân xác của chính Ngài và đưa vào thân của người kia, thì gọi là svarûpâvesa; còn khi chỉ bằng sankalpa (ý chí) của mình, Ngài ảnh hưởng, phủ trùm, hay kiểm soát thân (jîva) của người kia để làm những điều vốn vượt ngoài khả năng của nó, thí dụ nói một ngoại ngữ chưa học, hiểu các ngành tri thức không quen thuộc, tức khắc biến khỏi tầm mắt người đứng gần, biến hình thành một dạng đáng sợ, như rắn hay một thú dữ, v.v., thì việc ấy được gọi là saktyâvesa. Như vậy là đủ cho chúng ta, nên cũng như ta đã mượn "Epiphany" từ tiếng Hy Lạp, tại sao chúng ta không cùng đồng ý mượn từ Âvesa dễ dùng từ tiếng Sanskrit, bởi nó sẵn có và diễn đúng điều mà chúng ta—những đứa trẻ chập chững trong vườn ươm của con đường thành chân sư—buộc phải có để tiếp tục học tập? Thuật ngữ này chỉ áp dụng cho giao lưu thông linh giữa hai người sống hoặc cho việc phủ bóng và cảm hứng của một người sống bởi một thực thể tinh thần cao vượt, và không được hạ thấp để chỉ việc một đồng tử/trung gian bị hồn người chết chiếm dụng hoặc bị kiểm soát để làm hiện tượng. Việc đó gọi là grâhana, và linh thể sơ đẳng (hồn người chết) là grâham (phát âm grah-hum). Cùng từ này cũng dùng để chỉ việc một thân sống bị một hành khí, hay Tinh linh Tự nhiên, chiếm dụng. Sự chiếm dụng như vậy có thể (a) tự phát, tức do sự hấp dẫn của hành khí đối với một người thông linh; hoặc (b) cưỡng bức, tức bị buộc bởi ý chí của một pháp sư hay nhà huyền thuật đã học các công thức khuất phục một hành khí hay một linh thể sơ đẳng dưới quyền kiểm soát của mình. Tôi có được ở Nhật một bức ảnh chụp nhóm tượng đồng khắc hoạ Ko-bo-dai-shi, vị được cho là Chân sư sáng lập tông Shingon, với hai tiểu hành khí phủ phục dưới chân, chờ lệnh Ngài. Một vị tăng của phái Yama-busi—phái những người làm phép lạ ở

elementals crouched at his feet and awaiting his pleasure. A monk of the Yama-busi sect—that of the wonder-workers of Japan—gave me a scroll wall-painting of the Founder of his sect with attendant elemental servants. This picture now hangs in H.P.B.'s old room in London. She, herself, had also such servants obedient to her.There is an old and amusing Indian story of how King Vikramâdity conquered the obstinacy of the Princess Pçsâmadandç who had made a vow to keep silent and marry noboby who could not compel her to answer his questions. The mighty king magician got astride his favourite elementary—not elemental—the Brahmarâkshâs Bhetâla, and made him transport him into the very chamber of the lady. Finding that she would not answer him in the natural way, he made Bhetla obsess all her ladies-in-waiting and set them to praising him, telling him a story, and reproaching their mistress for her silence. Thereupon she sent them out of the room. The Princess then drew a curtain between herself and the king, but the spirit was made to enter the curtain and set it talking. The Princess pushed the curtain aside; whereupon her petticoat took up the conversation, and she cast that aside. Then the robe was made to speak, then the undergarment, then the for-legs of her charpai or lounge; but the stubborn damsel held her tongue. Finally Bhetâla was made to show (materialise) himself as a parrot, was caught by the Princess's order and given to her, and it straightway went on to tell a story about the Princess being obsessed by Sani, the god of ill Luck. This was too much for her; she flung herself at Vikram's feet, confessed herself vanquished, and as he did not want her for wife, was given by him in marriage to a suitable Prince. The story is given in Pçsâmadandç Kathai, a Tamil story book.The weighty subject of Âvesa is treated of in the Laghu Sabdârtha Sarvasva of

Nhật—tặng tôi một bức hoạ cuộn treo tường vẽ vị Sáng Tổ của tông phái ông với những hành khí hầu cận. Bức này hiện treo trong phòng cũ của H.P.B. ở London. Chính Bà cũng có những "đầy tớ" như vậy vâng lệnh Bà. Có một chuyện Ấn Độ xưa rất thú vị kể vua Vikramâdity đã chế phục sự bướng bỉnh của Công chúa Pçsâmadandç như thế nào—người đã thề giữ im lặng và sẽ không cưới ai không thể buộc nàng phải trả lời câu hỏi của hắn. Vị vua pháp sư uy mãnh cưỡi lên linh thể yêu thích của mình—không phải hành khí—là Brahmarâkshâs Bhetâla, và sai nó đưa ông đến ngay trong phòng riêng của nàng. Thấy nàng không chịu trả lời theo lối tự nhiên, ông bắt Bhetâla ám nhập hết các thị nữ và sai họ tán tụng ông, kể cho ông nghe một câu chuyện, và trách mắng chủ nhân vì giữ im lặng. Lập tức nàng đuổi họ ra khỏi phòng. Công chúa rồi kéo rèm ngăn giữa mình và nhà vua, nhưng linh thể liền bị buộc nhập vào bức rèm và làm nó cất tiếng nói. Công chúa hất rèm sang một bên; lập tức chiếc váy của nàng tiếp lời, và nàng cởi phăng nó. Rồi áo choàng được làm cho nói, rồi đến nội y, rồi bốn chân chiếc charpai hay giường nằm; nhưng cô gái cứng đầu vẫn câm lặng. Cuối cùng Bhetâla được làm cho hiện hình như một con vẹt, bị bắt theo lệnh Công chúa và đưa cho nàng, và nó lập tức kể một câu chuyện về việc Công chúa bị thần Sani, thần Xui xẻo, ám nhập. Điều này quá sức chịu đựng của nàng; nàng gieo mình dưới chân Vikram, nhận thua, và vì ông không muốn nàng làm vợ, nàng được ông gả cho một vị Hoàng tử xứng đáng. Câu chuyện chép trong Pçsâmadandç Kathai, một sách truyện bằng tiếng Tamil. Chủ đề trọng yếu về Âvesa được luận trong Laghu Sabdârtha Sarvasva của Mahâmahopâdhyâya Paravastu Vencatarungâchârya, Tập I, tr. 316, mục Avatâra. Tất cả độc giả Tây phương thông hiểu văn hệ Thông Thiên Học đều đã nghe về thuyết Hoá thân của Ấn Độ—những Hoá thân của Vishnu, sự biểu hiện hữu hình của sự che

Mahâmahopâdhyâya Paravastu Vencatarungâchârya, Vol. I, p. 316, art. Avatâra. All intelligent Western readers of theosophical literature have heard of the Hindu theory of Avatârs—the Avatârs of Vishnu, the visible manifestations of the protecting care of God over erring mankind, the proofs of his desire to keep them walking in the path of religious aspiration. Avatâras are of two kinds: Prâdurbhâva and Âvesa. The act of assuming a body which is not presided over, or rather animated by, a jîva, is called Prâdurbhâva, of which Râma and Krishna are cited as examples. What Âvesa is, has been shown above. We find in Pâncharâtra Pâdmasamhitâ Charyâpada, Chapter XXIV, verses 131-140, full instructions for performing the Âvesa:

chở của Thượng đế đối với nhân loại lầm lỗi, những bằng chứng về ước muốn của Ngài nhằm giữ họ bước đi trên con đường ngưỡng vọng tôn giáo. Avatâra có hai loại: Prâdurbhâva và Âvesa. Hành vi khoác lấy một thân không có jîva chủ trì, hay đúng hơn là không có jîva sinh hứng, được gọi là Prâdurbhâva, mà Râma và Krishna được dẫn như các thí dụ. Âvesa là gì, đã được trình bày ở trên. Chúng ta tìm thấy trong Pâncharâtra Pâdmasamhitâ Charyâpada, Chương XXIV, câu 131-140, chỉ dẫn đầy đủ về cách thực hiện Âvesa:

"I now tell thee, O Lotus-born, the method by which to enter another's body (Pindam).... The corpse to be occupied should be fresh, pure, of middle age, endued with all good qualities and free from the awful diseases resulting from sin (viz., syphilis, leprosy, etc.) The body should be that of a Brahmin or even of a Kshatriya. It should be laid out in some secluded place (where there is no risk of interruption during the ceremonial process), with its face turned towards the sky and its legs straightened out. Beside its legs, shouldst thou seat thyself in Yogâsana (a posture of yoga), but previously, O four-faced one, shouldst thou with fixed and mental concentration, have long exercised this yogapower. The jîva is located in the nâbhichakra (solar plexus), is of itself radiant as the sun and of the form of hamsa (a bird) [36] and it moves along the Idâ and Pingala nâdis (two alleged channels of psychic circulation). Having been concentrated as hamsa (by yoga), it will pass out through the nostrils, and, like a bird, dart through space. Thou shouldst accustom thyself to this

"Giờ Ta nói với Ngươi, hỡi Đấng Sinh từ Hoa Sen, phương pháp để nhập vào thân (Pindam) của kẻ khác.... Thi thể sẽ bị chiếm dụng phải còn tươi, thanh tịnh, lứa tuổi trung niên, có đủ mọi phẩm chất tốt và không mắc những bệnh khủng khiếp do tội lỗi (như giang mai, phong, v.v.) Thân đó nên là của một Bà-la-môn hay thậm chí của một Sát-đế-ly. Thi thể phải được đặt ở nơi hẻo lánh (nơi không có nguy cơ bị gián đoạn trong quá trình nghi lễ), mặt hướng lên trời và chân duỗi thẳng. Bên cạnh chân, Ngươi nên ngồi trong Yogâsana (một tư thế yoga), nhưng trước đó, hỡi Đấng Bốn Mặt, Ngươi phải với sự nhất tâm cố định và an trú trong trí, lâu ngày luyện công lực yoga này. Jîva cư trú ở nâbhichakra (tùng thái dương), tự nó sáng chói như mặt trời và có hình hamsa (một loài chim) và nó vận hành dọc theo các nadi Idâ và Pingala (hai kinh mạch được cho là của lưu thông thông linh). Sau khi được định như hamsa (bằng yoga), nó sẽ thoát ra qua các lỗ mũi, và, như chim, lao qua không trung. Ngươi phải tập quen với pháp luyện này, đưa Prâna ra xa lên cao bằng thân cây cọ, và khiến nó di chuyển một dặm, hay năm dặm hoặc

exercise, sending out the Prâna to the height of a palm-tree, and causing it to travel a mile, or five miles or more, and then re-attracting it into thy body, which it must re-enter as it left it, through the nostrils, and restore it to its natural centre in the nâbhichakra. This must be practised daily until perfection be reached."

hơn, rồi lại kéo nó trở vào thân mình, phải trở vào đúng như lúc nó đi ra, qua các lỗ mũi, và đưa nó về trung tâm tự nhiên của nó ở nâbhichakra. Phải luyện tập mỗi ngày cho đến khi đạt viên mãn."

Then, having acquired the requisite skill, the Yogi may attempt the experiment of psychical transfer and, seated as above described, he will be able to withdraw his Prâna-jiva from his own body, and introduce it into the chosen corpse, by the path of the nostrils, until it reaches the empty solar-plexus, there establishes its residence, reanimates the deceased person, and causes him to be seen as though "risen from the dead."

Sau đó, khi đã đạt kỹ xảo cần thiết, vị Yogi có thể thử nghiệm việc chuyển dịch thông linh, và, ngồi như đã mô tả, Ngài sẽ có thể rút Prâna-jîva của mình khỏi thân riêng, và đưa nó vào thi thể đã chọn, theo lối qua các lỗ mũi, cho đến khi nó đến tùng thái dương trống rỗng, ở đó an trụ, làm cho người chết sống lại, và làm cho ông ta hiện ra như thể "đã từ cõi chết sống dậy."

The story of the resuscitation of the body of the deceased Rajah Amaraka of Amritapura by the Sage Sankarâchârya, given by Mâdhava, one of his biographers, has been very widely read. A résumé of it will be found in the article "Life of Sankarâchârya, etc.," contributed by Mr. (later Justice) K. T. Telang, on page 89 of the number of the Theosophist for January, 1880. The Sage had pledged himself, if granted one month's respite, to answer questions propounded to him by the wife of Sage Mandana Misra upon the science of Love, with which he, a celibate from childhood, was totally unacquainted. Journeying with his disciples, he reached the vicinity of Amritapura ard saw the Rajah's corpse lying at the foot of a tree, surrounded by mourners. This was his chance to acquire the desired knowledge practically, so leaving his body to the care of his disciples, he withdrew from it his prâna-jîva, entered the body of the King, and amid the tumultuous joy of his sub-jects over the supposed resuscitation, went to the capital and for some time lived the usual Zenana life of a sovereign ruler, and finally

Câu chuyện làm sống lại thân thể của Vua Amaraka của Amritapura đã qua đời bởi bậc Hiền triết Sankarâchârya, do Mâdhava, một trong các vị viết tiểu sử của Ngài, đã được đọc rất rộng rãi. Có thể xem tóm lược trong bài "Đời sống của Sankarâchârya, v.v.," do Ông (sau này Thẩm phán) K. T. Telang đóng góp, ở trang 89 số báo Theosophist tháng Giêng, 1880. Vị Hiền triết đã hứa nếu được hoãn một tháng sẽ trả lời các câu hỏi do phu nhân của Hiền triết Mandana Misra nêu ra về khoa Học Yêu, điều mà Ngài, một người khép mình sống độc thân từ thơ ấu, hoàn toàn không tường. Cùng các đệ tử đi đường, Ngài đến gần Amritapura và thấy thi thể nhà Vua nằm dưới gốc cây, vây quanh bởi thân quyến than khóc. Đây là cơ hội để trực nghiệm tri thức mình mong đợi, nên Ngài giao thân xác mình cho các đệ tử gìn giữ, rút prâna-jîva ra khỏi đó, nhập vào thân Vua, và giữa niềm hoan hỉ náo động của thần dân trước sự hồi sinh được ngộ nhận, Ngài đến kinh đô và trong một thời gian sống đời nội cung thường lệ của một bậc quân vương, và rốt cuộc đã trả lời các câu hỏi về tình yêu. Chi tiết không cần trình bày ở đây, mục

answered the questions about love. [37] The details need not be given here, my object being merely to use the incident in connection with the problem of H. P. B., as an illustration of the recognised power of Âvesa possessed by a Yogi. Mâdhavâchârya's Sankaravijaya thus describes it:

đích của tôi chỉ là dùng tình tiết này, liên hệ với vấn đề về H. P. B., làm một minh họa cho năng lực Âvesa được thừa nhận của một vị Yogi. Sankaravijaya của Mâdhavâchârya mô tả như sau:

"Withdrawing the (Prâna) Vâyu from the extremities of the toes and emerging through the brahmarândhra, the knower of Yoga (Sankara) entered, and, by slow degrees, occupied the whole body of the dead (King) down to its very feet."

"Rút (Prâna) Vâyu từ các đầu ngón chân và thoát ra qua brahmarândhra, bậc am tường Yoga (Sankara) tiến nhập, và, từng bước một, chiếm lĩnh toàn thân thể của (Vua) quá vãng tới tận các ngón chân."

By an interesting coincidence, I had just read this passage when a certain circumstance flashed into my memory, and I turned over my old New York files of letters and memoranda until I had found the following. It occurs in some notes I made at the time, of a conversation between myself and one of the Mahâtmâs, a Hungarian by birth, who, on that evening, occupied H. P. B's body:

Trùng hợp thú vị là, tôi vừa đọc đoạn này thì một tình tiết nào đó vụt hiện trong ký ức, và tôi lục lại các hồ sơ cũ ở New York gồm thư từ và bút ký cho đến khi tìm được điều sau đây. Nó nằm trong vài ghi chép tôi đã làm vào lúc đó, một cuộc đối thoại giữa tôi và một vị Mahâtmâ, người gốc Hung, tối hôm ấy đang chiếm dụng thân của H. P. B.:

"He shades his eyes and turns down the gas in the standing burner on the table. Ask him why. Says that light is a physical force, and entering the eye of an unoccupied body, encounters—i.e., strikes against, the astral soul of the temporary occupant, gives it a shock and such a push that the occupant might be pushed out. Paralysis of the occupied body is even possible. Extreme caution must be used in entering a body, and one cannot thoroughly fit oneself to it throughout until the automatic movements of the circulation, breathing, etc., adjust themselves to the automatism of the occupier's own body—with which, however far distant, his projected astral body is most intimately related. I then lit a burner of the chandelier overhead, but the occupier at once held a newspaper so as to shade the crown of the head from the light.

"Ngài che mắt và vặn nhỏ ngọn đèn ở cây đèn đứng trên bàn. Hỏi Ngài vì sao. Ngài nói ánh sáng là một mãnh lực hồng trần, và khi đi vào mắt của một thân thể rỗng, nó gặp—tức đụng vào—linh hồn cảm dục của vị khách tạm thời, khiến linh hồn ấy bị chấn động và bị đẩy mạnh đến mức có thể bị hất văng ra. Thậm chí có thể gây tê liệt cho thân bị chiếm dụng. Cực kỳ cẩn trọng là điều bắt buộc khi nhập vào một thân, và người ta không thể hoàn toàn thích ứng mình với thân ấy cho đến khi các chuyển động tự động của tuần hoàn, hô hấp, v.v., tự điều chỉnh với tự động tính của chính thân của người chiếm dụng—mà với thân ấy, dù ở cách xa, thể cảm dục được phóng chiếu của người chiếm dụng vẫn liên hệ mật thiết nhất. Khi ấy tôi thắp một ngọn ở chùm đèn phía trên, nhưng người chiếm dụng lập tức giơ tờ báo che đỉnh đầu khỏi ánh sáng. Tôi ngạc nhiên, hỏi

Surprised, I asked for an explanation, and was told that it was even more dangerous to have a strong top light strike upon the crown of the head than to have light shine into the eyes."I knew nothing then about the six vital centres (shat chakrams) of the body; nor was I aware that the most important of them, the brahmarândhra, was under the parietal bones; nor that it is the custom in India to, break the skull of the burning corpse at that place to facilitate the withdrawal of the astral body of the deceased: moreover, I had not then read the story of Sankarâchârya's leaving his own body and entering that of the deceased Rajah by that path of the soul. I simply saw what the Mahâtmâ did, and wondered over his explanation; but now, in the fulness of time, the mystery is cleared up and the cases of New York and Amritapura are mutually related. By the light of the latter and the teachings of Aryan occult science, one can more readily comprehend the mystery of the former. Whereas before all was dark, and we had not even a name at our disposal to explain the fact, we can now see that it is possible for anyone versed in Yoga to occupy the body of another living person, when the astral body of its owner has been withdrawn and the empty house is placed at the disposal of visiting friends. The bearing which this matter has upon the problem of H. P. B. is most evident; as I shall try to show in the next chapter.

giải thích, và được cho biết còn nguy hiểm hơn khi để một luồng sáng mạnh chiếu trực tiếp lên đỉnh đầu so với việc để ánh sáng chiếu vào mắt." Lúc đó tôi chưa biết gì về sáu trung tâm sinh lực (shat chakrams) của thân; cũng không hay rằng quan trọng nhất trong số đó, brahmarândhra, nằm dưới các xương đỉnh; cũng chưa biết phong tục ở Ấn là đập vỡ hộp sọ của thi thể đang hoả táng tại vị trí ấy để tạo thuận lợi cho sự rút lui của thể cảm dục của người quá cố: hơn nữa, tôi khi ấy cũng chưa đọc câu chuyện về việc Sankarâchârya rời thân mình và nhập vào thân vị Vua đã mất theo con đường của linh hồn ấy. Tôi chỉ thấy những gì vị Mahâtmâ làm, và ngạc nhiên trước giải thích của Ngài; nhưng giờ đây, khi thời cơ đã chín muồi, điều bí ẩn đã được sáng tỏ và hai trường hợp New York và Amritapura có liên hệ hỗ tương. Nhờ ánh sáng của trường hợp sau và giáo lý của khoa học huyền bí Arya, người ta có thể dễ thấu hiểu hơn điều bí ẩn của trường hợp trước. Trong khi trước đây mọi thứ đều mù mịt, và ta thậm chí không có nổi một tên gọi để giải thích sự kiện, thì nay ta có thể thấy rằng bất cứ ai tinh thông Yoga đều có thể chiếm dụng thân của một người sống khác, khi thể cảm dục của chủ thân đã được rút lui và căn nhà trống được đặt dưới quyền sử dụng của những người bạn đến thăm. Tác động của vấn đề này đối với bài toán H. P. B. là điều quá hiển nhiên; như tôi sẽ cố gắng trình bày trong chương kế tiếp.

CHAPTER XVII—CHAPTER XVII

REINCARNATION—TÁI SINH

THE first effect of proving the collaborate nature of Isis Unveiled, is to confirm our critical view of its registered author: she remains a mental prodigy, yet drops out of the literary class which includes such giants of acquired knowledge as Aristotle, Longinus, Buddaghosha, Hiouen Thsang, Alberuni,

Tác động đầu tiên của việc chứng minh tính đồng tác của Isis Unveiled là xác nhận cái nhìn phê bình của chúng ta về tác giả đã đăng ký: Bà vẫn là một kỳ tài trí tuệ, nhưng không còn thuộc về hạng văn gia bao gồm những người khổng lồ của tri thức tích lũy như Aristotle, Longinus, Buddaghosha, Hiouen Thsang,

Mâdhavâchârya, Nasireddin—the Persian philosopher and cyclopædist—and in modern times, Leibnitz, Voltaire, Spencer, etc. The justness of her self-estimate is shown, and without ranking as erudite, she becomes an almost unique problem among Western people. If the theory of Bacon's authorship of Shakespeare's plays be disproved, then Shakespeare's production of them, when his vagabond disposition and commonplace character are taken into account, rather supports than contradicts the theory that, like H. P. B., he was but an agent of greater, unseen, living intellects, who controlled his body and used it to write things far beyond his normal capacity. The comparison is to his advantage, because we find in his works a far deeper aquaintance with human nature and wider grasp of intuitive knowledge than in hers. His natural mind (or that which was drawn from) seems to have contained from the beginning all that he would ever be obliged to utilise; whereas she appears to have been the subject of a distinct mental evolution. Take, for instance, her teachings on Re-incarnation, the strong foundation-stone of the ancient occult philosophy, which was affirmed in the Secret Doctrine and her other later writings. When we worked on Isis it was neither taught us by the Mahâtmâs nor supported by her in literary controversies or private discussions of those earlier days. She held to, and defended, the theory that human souls, after death, passed on by a course of purificatory evolution to other and more spiritualised planets. I have notes of a conversation between a Mahâtmâ and myself in which this same theory is affirmed. And this puzzles me most of all; for, while it is quite conceivable that, either through imperfect cerebro-psychic training, or otherwise, she, the pupil and psychic agent, might not have known the solid philosophical basis of the Re-incarnation theory, I can scarcely see how the like ignorance could

Alberuni, Mâdhavâchârya, Nasireddin—và thời cận đại, Leibnitz, Voltaire, Spencer, v.v. Sự công bằng trong tự ước định của Bà được bộc lộ, và dù không xếp vào hạng uyên bác, Bà trở thành một bài toán gần như độc nhất giữa người Tây phương. Nếu thuyết cho rằng Bacon là tác giả các vở kịch của Shakespeare bị bác bỏ, thì việc Shakespeare đã sáng tác các vở ấy—khi xét đến tính phóng đãng và Tính cách bình thường của Ông—lại càng hậu thuẫn hơn là phản bác thuyết cho rằng, giống như H. P. B., Ông chỉ là một khí cụ trong tay những trí tuệ sống, vô hình, vĩ đại hơn, những vị kiểm soát thân Ông và dùng nó để viết ra những điều vượt xa năng lực bình thường của Ông. Sự so sánh lại nghiêng về phần Ông, bởi chúng ta thấy trong tác phẩm của Ông một sự am hiểu sâu xa hơn nhiều về bản tính con người và một tầm nắm trực giác rộng lớn hơn so với nơi Bà. Thể trí bẩm sinh của Ông (hay cái kho từ đó được rút ra) dường như ngay từ đầu đã chứa đựng tất cả những gì Ông sẽ phải dùng đến; trong khi Bà lại tỏ ra là đối tượng của một tiến hoá tâm trí rõ rệt. Lấy, thí dụ, các giáo huấn của Bà về Tái sinh, hòn đá tảng vững chắc của triết học huyền bí cổ, vốn được xác quyết trong Secret Doctrine và các trước tác sau này của Bà. Khi chúng tôi làm việc với Isis, thuyết này không được các Mahâtmâ dạy cho chúng tôi, cũng không được Bà hậu thuẫn trong các tranh biện văn chương hay các cuộc bàn thảo riêng tư của những ngày đầu ấy. Bà giữ và bênh vực thuyết rằng linh hồn con người, sau khi chết, tiếp tục một hành trình tiến hoá thanh lọc hướng tới các hành tinh khác đã được tinh thần hoá hơn. Tôi có ghi chép một cuộc đàm thoại giữa một vị Mahâtmâ và tôi, trong đó thuyết này cũng được xác nhận. Và điều này làm tôi bối rối hơn hết; vì, dù có thể quan niệm rằng, hoặc do luyện tập não-thông linh chưa hoàn mãn, hoặc vì nguyên do khác, Bà—người môn sinh và là cơ quan thông linh—có thể chưa nắm vững nền tảng triết học vững chắc của thuyết Tái sinh, thì tôi khó hình

extend to the Adept and Teacher. Is it possible that Re-incarnation was not taught this Adept by his Master, and that he, as well as H. P. B., had to learn it subsequently? There are said to be sixty-three stages of Adeptship, and it is not impossible. There are, among them, I was told, men who are great natural psychics yet almost illiterate; and at least one who, like Buddha's favourite, Ananda, possesses no Siddhis, yet is so intuitional as to be able to understand all esoteric writings at sight. My notes report the Teacher as telling me that "Souls go hence after death to other planets. Souls that are to be born on this Earth are waiting in other invisible planets." These two statements agree with the latest teachings of H. P. B., the planets in question at either end of the soul's earthly habitation being members of our "chain of globes." But there is left a vast hiatus between the two extremes, that we now understand to be filled with the multitudinous evolutionary re-births of the travelling entity. Let the note stand as it is, but H. P. B., in Isis (Vol. I, p. 351) says most unequivocally:

dung làm sao một sự không biết như vậy lại có thể áp vào vị Chân sư và Huấn sư. Có thể nào Tái sinh đã không được vị Chân sư này học từ Thầy của Ngài, và rằng chính Ngài, cũng như H. P. B., phải học nó về sau? Người ta nói có sáu mươi ba bậc địa vị chân sư, và điều ấy không phải bất khả. Trong số Các Ngài, như tôi được biết, có những người là bẩm sinh thông linh vĩ đại nhưng gần như thất học; và ít nhất có một vị, như đệ tử cưng của Phật, Ananda, không sở hữu thần thông, nhưng trực giác tinh tế đến mức có thể hiểu mọi trước tác huyền linh chỉ cần nhìn qua. Ghi chép của tôi tường thuật vị Huấn sư nói với tôi rằng "Linh hồn từ đây sau khi chết đi đến các hành tinh khác. Những linh hồn sẽ được sinh ra trên Trái Đất đang đợi ở những hành tinh vô hình khác." Hai mệnh đề này hài hoà với giáo huấn sau cùng của H. P. B., các hành tinh nói đến ở hai đầu nơi cư trú của linh hồn trên địa cầu đều là thành viên của "dãy các bầu hành tinh" của chúng ta. Nhưng giữa hai cực ấy còn một khoảng trống mênh mông, mà nay chúng ta hiểu là được lấp đầy bởi vô số lần tái sinh tiến hoá của thực thể lữ hành. Hãy để nguyên ghi chú như vậy, nhưng H. P. B., trong Isis (Quyển I, tr. 351) nói rất minh bạch:

"We will now present a few fragments of this mysterious doctrine of Re-incarnation—as distinct from transmigration—which we have from an authority. Re-incarnation, i.e., the appearance of the same individual, or rather of his astral monad, twice on the same planet, is not a rule in nature; it is an exception, like the terato-logical phenomena of a two-headed infant."

"Giờ chúng tôi sẽ nêu một vài mảnh của giáo lý huyền bí về Tái sinh—khác với luân chuyển—mà chúng tôi nhận từ một thẩm quyền. Tái sinh, tức là sự xuất hiện của cùng một cá nhân, hay đúng hơn là đơn tử cảm dục của y, hai lần trên cùng một hành tinh, không phải là quy luật trong thiên nhiên; đó là một ngoại lệ, như những hiện tượng quái thai kiểu một đứa bé hai đầu."

The cause of it, when it does occur is, she says, that the design of nature to produce a perfect human being has been interfered with, and therefore she must make another attempt. Such exceptional interferences, H. P. B. explains, are the cases of abortion, of infants

Nguyên nhân của nó, khi nó xảy ra, như Bà nói, là do kế hoạch của thiên nhiên nhằm sản sinh một con người hoàn chỉnh đã bị can thiệp, vì vậy thiên nhiên phải thử lại lần nữa. Những can thiệp mang tính ngoại lệ như vậy, H. P. B. giải thích, là các trường hợp sẩy thai, trẻ chết

dying before a certain age, and of congenital and incurable idiocy. In such cases, the higher principles have not been able to unite themselves with the lower, and hence a perfect being has not been born. But—"If reason has been so far developed as to become active and discriminative, there is no Re-incarnation on this Earth, for the three parts of the triune man have been united together, and he is capable of running the race. But when the new being has not passed beyond the condition of monad, or when, as in the idiot, the trinity has not been completed, the immortal spark which illuminates it has to re-enter on the earthly plane, as it was frustrated in its first attempt. Otherwise, the mortal or astral, and the immortal, or divine, souls could not progress in unison and pass onward to the sphere above."

trước một độ tuổi nào đó, và chứng ngu độn bẩm sinh nan trị. Trong những trường hợp như vậy, các nguyên khí cao đã không thể kết hợp với các phần thấp, vì thế một hữu thể hoàn chỉnh đã không được sinh ra. Nhưng —"Nếu lý trí đã phát triển đủ để trở nên hoạt động và có phân biện, thì không có Tái sinh trên Địa cầu này, vì ba phần của con người tam phân đã hợp nhất với nhau, và y có khả năng chạy hết đường đua. Nhưng khi hữu thể mới chưa vượt khỏi tình trạng đơn tử, hoặc khi, như nơi kẻ ngu độn, bộ ba chưa hoàn tất, thì tia lửa bất tử soi rọi nó phải tái nhập bình diện trần thế, vì lần đầu nó đã bị cản trở. Nếu không, linh hồn phàm trần hay cảm dục, và linh hồn bất tử hay thiêng liêng, không thể tiến bộ hoà điệu và cùng vượt sang cảnh giới bên trên."

The italics are mine, and thus I was taught. My present belief is that of the Hindus and Buddhists. She told Mr. Walter R. Old—who is my informant—that she was not taught the doctrine of Re-incarnation until 1879—when we were in India. I willingly accept that statement, both because it tallies with our beliefs and writings in New York, and, because, if she knew it when we were writing Isis, there was no earthly reason why she should have misled me or others, even if she had so desired, which I do not believe.

Chữ in nghiêng là của tôi, và chính như vậy tôi đã được dạy. Niềm tin hiện tại của tôi là của người Ấn và Phật tử. Bà nói với Ông Walter R. Old—người kể lại cho tôi—rằng Bà chỉ được dạy giáo lý Tái sinh vào năm 1879—khi chúng tôi ở Ấn Độ. Tôi vui lòng chấp nhận lời này, vừa vì nó ăn khớp với niềm tin và những gì chúng tôi viết ở New York, vừa vì, nếu Bà biết nó khi chúng tôi đang viết Isis, thì chẳng có lý do nào trên đời khiến Bà phải đánh lạc hướng tôi hay người khác, ngay cả nếu Bà có muốn thế, điều mà tôi không tin.

She and I believed, and taught orally as well as wrote, that man is a trinity of physical body, astral body (soul—the Greek psyché), and divine spirit. This will be found set forth in the first official communication made by us to the European reading public. It was an article entitled "The Views of the Theosophists," and appeared in the Spiritualist for December, 7, 1877. In it, speaking for our whole party, I say:"We believe that the man of flesh dies, decays, and goes to the crucible of evolution,

Bà và tôi tin, và dạy bằng miệng cũng như viết, rằng con người là một bộ ba gồm thể xác, thể cảm dục (linh hồn—tiếng Hy Lạp psyché), và tinh thần thiêng liêng. Điều này sẽ được thấy trình bày trong thông cáo chính thức đầu tiên của chúng tôi gửi tới độc giả châu Âu. Đó là một bài viết nhan đề "Quan điểm của các nhà Thông Thiên Học," đăng trên tờ Spiritualist ngày 7 tháng Mười Hai, 1877. Trong đó, thay mặt cả nhóm, tôi nói: "Chúng ta tin rằng con người bằng thịt sẽ chết, mục rữa, và đi vào lò

to be worked over and over again; that the astral man (or double, or soul), freed from physical imprisonment, is followed by the consequences of his earthly deeds, thoughts and desires. He either becomes purged of the last traces of earthly grossness, and, finally, after an incalculable lapse of time, is joined to his divine spirit, and lives forever as an entity, or, having been completely debased on earth, he sinks deeper into matter and is annihilated."

luyện của tiến hoá, để được luyện đi luyện lại; rằng người cảm dục (hay song bản, hay linh hồn), được giải phóng khỏi ngục tù xác thân, sẽ bị các hậu quả của việc làm, tư tưởng và dục vọng trên trần đeo đuổi. Y hoặc được thanh lọc khỏi tàn tích cuối cùng của tính thô trần, và, rốt cuộc, sau một khoảng thời gian không thể tính nổi, được kết hợp với tinh thần thiêng liêng của mình, và sống muôn đời như một thực thể; hoặc, đã bị hạ cấp hoàn toàn khi còn sống, y đánh mất tinh thần mình, trong giờ chết bị giảm xuống thành nhị phân thay vì tam phân, và, khi rời khỏi xác thân, sẽ bị tan rã; phần thô hơn đi vào đất và phần tinh hơn biến thành một bhût, hay 'linh thể sơ đẳng,' 'lang thang vào ra nơi cư trú của loài người, ám các người nhạy cảm để thoả mãn thay cho mình những dục vọng đồi bại, cho đến khi đời sống của nó bị thiêu đốt cạn kiệt bởi chính cường độ của chúng và tan hoại đến để kết thúc sự nghiệp khủng khiếp.'"

I go on to say that "the man of pure life and spirituality of aspiration would be drawn towards a more spiritual realm than this earth of ours and repelled by its influence"; while, on the other hand, the vicious and thoroughly depraved person would have lost his spirit, during life, be reduced to a duality instead of a trinity at the hour of death, and, upon passing out of the physical body, become disintegrated; its grosser matter going into the ground and its finer turning into a bhût, or "elementary," "wandering in and about the habitations of men, obsessing sensitives to glut vicariously its depraved appetites, until its life is burnt out by their very intensity and dissolution comes to crown the dreadful career."

Tôi tiếp tục nói rằng "người sống trong sạch và có ngưỡng vọng tinh thần sẽ bị cuốn hút về một cảnh giới tinh thần hơn Trái Đất của chúng ta và bị ảnh hưởng của nó đẩy xa"; trong khi, trái lại, "kẻ đồi bại và trụy lạc hoàn toàn sẽ đánh mất tinh thần của mình trong lúc sinh tiền, bị giảm xuống thành nhị phân thay vì tam phân vào giờ lâm chung, và khi thoát xác sẽ trở nên phân rã; phần thô hơn trở về đất và phần tinh hơn biến thành một bhût, hay 'linh thể sơ đẳng,' 'lang thang nơi cư ngụ của nhân gian, ám các người cảm ứng để thoả mãn gián tiếp những dục vọng đồi bại, cho đến khi đời sống của nó bị thiêu cháy hết bởi chính cường độ ấy và sự tan rã đến để chấm dứt hành trình kinh khiếp.'"

This was the sum and substance of our teaching at that time about the nature and destiny of man, and shows how infinitely far away from believing in Re-incarnation H. P. B.

Đó là cốt tuỷ giáo huấn của chúng tôi lúc ấy về bản tính và định mệnh của con người, và cho thấy H. P. B. và tôi khi đó cách xa vô tận với niềm tin vào Tái sinh như thế nào. Nếu ai đó

and I were then. If anyone should be disposed to say that this letter of mine in the Spiritualist represents only my personal views, and that neither the Masters nor H. P. B. are responsible for my crudities, I shall just refer them to the issue of the Spiritualist for February 8, 1878, [38] where appears a letter from H. P. B., hereself upon the general subject of my letter; which had aroused a most animated discussion between the chief exponents of British Spiritualism on the one side, and C. C. Massey, John Storer Cobb, Prof. Alex. Wilder, Miss Kislingbury, Dr. C. Carter Blake, Gerald Massey and myself, on the other, and been called by M.A. (Oxon.) "a Theosophical rock hurled by the vigorous arm of the P. T. S. and creating a huge splash" in the unhealthy pool of trans-Atlantic Spiritualism. H. P. B.'s clarion, as usual, waked the echoes. She calls herself "the unattractive old party superficially known as H. P. Blavatsky"—a most significant phrase, says that "the Colonel corresponds directly with Hindu scholars, and has from them a good deal more than he can get from, so clumsy a preceptor as myself;" and that she thinks I have "thrown out some hints worthy of the thoughtful consideration of the unprejudiced." A second letter from me in answer to M.A. (Oxon.) appeared in February, and a very long, very powerful, and very explicit one from H. P. B., of date N. Y., January 14, 1878, did appear in the Spiritualist of February 8, of the same year. This whole letter is well worth reading. In it she says, á propos of the necessity that an Ego which has failed to unite itself with the physico-psychical duality of a child who prematurely dies, should re-incarnate —"Man's cycle is not complete until he becomes individually immortal. No one stage of probation and experience can be skipped over. He must be a man before he can become a spirit. A dead child is a failure of nature—he must live again; and the same psyché re-

định nói rằng lá thư này của tôi trên tờ Spiritualist chỉ đại diện cho quan điểm cá nhân của tôi, và rằng cả các Chân sư lẫn H. P. B. không chịu trách nhiệm về các non nớt của tôi, tôi sẽ chỉ họ đến số báo Spiritualist ngày 8 tháng Hai, 1878, nơi có đăng một bức thư của chính H. P. B., về chủ đề chung trong thư tôi; bức thư của tôi đã dấy lên một cuộc tranh luận rất sôi nổi giữa các người phát ngôn chủ yếu của phong trào Thần linh học Anh một bên, và C. C. Massey, John Storer Cobb, Giáo sư Alex. Wilder, Cô Kislingbury, Bác sĩ C. Carter Blake, Gerald Massey và tôi bên kia; bức thư bị M.A. (Oxon.) gọi là "một tảng đá Thông Thiên Học bị cánh tay mạnh mẽ của P. T. S. ném ra và tạo nên một vệt sóng lớn" trong vũng nước tù đọng của phong trào Thần linh học xuyên Đại Tây Dương. Như lệ thường, tiếng kèn hiệu của H. P. B. vang vọng dội xa. Bà tự gọi mình là "một bà già kém hấp dẫn được biết bề ngoài là H. P. Blavatsky"—một cụm từ đầy ý nghĩa—nói rằng "Ông Đại tá liên lạc trực tiếp với các học giả Ấn Độ, và nhận được từ họ nhiều điều hơn ông có thể nhận từ một vị giảng sư vụng về như tôi"; và rằng Bà nghĩ tôi đã "ném ra vài gợi ý đáng để những người không thành kiến suy gẫm." Lá thư thứ hai của tôi trả lời M.A. (Oxon.) xuất hiện trong tháng Hai, và một bức thư rất dài, rất mạnh mẽ, và rất minh bạch của H. P. B., đề ngày New York, 14 tháng Giêng, 1878, đã đăng trong số Spiritualist ngày 8 tháng Hai cùng năm. Toàn văn bức thư rất đáng đọc. Trong đó, Bà nói, nhân bàn về sự tất yếu là một Ngã thất bại trong việc kết hợp với bộ đôi hồng trần-cảm linh của đứa trẻ chết yểu phải tái sinh—"Chu kỳ của con người chưa hoàn tất cho đến khi y trở thành bất tử với tính cách cá thể. Không một giai đoạn tập sự và kinh nghiệm nào có thể bỏ qua. Y phải là con người trước khi có thể thành linh thể. Một đứa trẻ chết là thất bại của thiên nhiên—nó phải sống lại; và cùng psyché ấy tái nhập bình diện hồng trần qua một sinh lần nữa. Những trường hợp như thế, cùng với những trường

enters the physical plane through another birth. Such cases, together with those of congenital idiots are, as stated in "Isis Unveiled," the only instances of human re-incarnation." Can anything be plainer?

hợp ngu độn bẩm sinh, như đã nói trong 'Isis Unveiled,' là những ngoại lệ duy nhất của Tái sinh trong loài người." Có điều gì rõ ràng hơn không?

Our party left New York for India on Dec. 17, 1878, and a few days previously H. P. B. wrote to the Revue Spirite, of Paris, an article which appeared in that magazine, Jan. 1, 1879; it was in answer to sundry critics. She now describes man as four-principled, a "tetraktis" or quaternary. I translate:

Nhóm chúng tôi rời New York đi Ấn Độ ngày 17 tháng Mười Hai, 1878, và vài ngày trước đó H. P. B. viết cho Revue Spirite ở Paris một bài, đăng trên tạp chí này ngày 1 tháng Giêng, 1879; đó là bài đáp lại một số nhà phê bình. Lúc này Bà mô tả con người là có bốn nguyên tắc, một "tetraktis" hay bộ tứ. Tôi dịch:

"Yes, 'for the Theosophists of New York, man is a trinity, and not a duality.' He is, however, more than that: for, by adding the physical body, man is a Tetraktis, or quaternary. But, however supported in this particular doctrine we may be by the greatest philosophers of ancient Greece, it is neither to Pythagoras, to Plato, nor furthermore, to the celebrated Theodidaktoi of the school of Alexandria, that we owe it. We shall speak further on of our Masters."

"Vâng, 'đối với các nhà Thông Thiên Học của New York, con người là một bộ ba, chứ không phải bộ đôi.' Tuy vậy, y còn hơn thế: vì, khi cộng thêm thể xác, con người là một Tetraktis, hay bộ tứ. Nhưng, cho dù trong giáo lý đặc thù này chúng tôi có được các nhà hiền triết vĩ đại của Hy Lạp cổ hậu thuẫn, thì chúng tôi cũng không mắc nợ Pythagoras, Plato, hay hơn nữa, các bậc Theodidaktoi lừng danh của trường phái Alexandria. Chúng tôi sẽ nói thêm về các Huấn sư của chúng tôi."

After citing passages from various ancient authorities in support of the views presented, she says: "our Masters [meaning those from whom we learnt the doctrine] are Patanjali, Kapila, Kanada, all the systems and schools of Âryavarta which served as inexhaustible mines for the Greek philosophers, from Pythagoras to Plato." Not all the Indian schools, certainly, for among them the old sects of Charvakas and Brihaspatis denied the survival of man after death, and were almost exact prototypes of our modern Materialists. It is also to be noted that Patanjali, Kapila, and the other Masters she names, taught that Re-incarnation is the rule in Nature, while she and I declared it to be the exception.

Sau khi trích dẫn đoạn văn từ nhiều thẩm quyền cổ để hậu thuẫn các quan điểm trình bày, Bà nói: "các Huấn sư của chúng tôi [ý nói các vị từ đó chúng tôi học giáo lý] là Patanjali, Kapila, Kanada, mọi hệ thống và trường phái của Âryavarta vốn là mỏ vô tận cho các triết gia Hy Lạp, từ Pythagoras đến Plato." Không phải tất cả trường phái Ấn, dĩ nhiên, bởi giữa họ có các phái cựu Charvaka và Brihaspati bác bỏ sự tồn tại của con người sau khi chết, gần như là bản sao của những nhà Duy vật hiện đại. Cũng cần lưu ý rằng Patanjali, Kapila, và các bậc Huấn sư khác mà Bà nêu tên dạy rằng Tái sinh là quy luật trong Thiên nhiên, trong khi Bà và tôi lại nói đó là ngoại lệ.

Ultimately, the doctrine of Re-incarnation

Rốt cuộc, giáo lý Tái sinh đã được chấp nhận

was fully accepted and expounded, both in its exoteric sense and esoterically. Not publicly taught so early as 1879, however, for it is not to be found in the first two volumes of the Theosophist, but only appears in the third, and then in connection with the Fragments of Occult Truth, a series of essays, chiefly by Mr. A. P. Sinnett, and based upon instructions given him by the Masters and by H. P. B. In its plain exoteric, or orthodox form, I had got it in Ceylon and embodied it in the Buddhist Catechism, of which the first edition, after passing through the ordeal of critical examination by the High Priest Sumângala Thero, appeared in July, 1881. The Catechism, of course, was only a synopsis of the doctrines of Southern Buddhism, not a proclamation of personal beliefs. The exposition of the Re-incarnation theory was rather meagre in the first edition; but it was given at much greater length in the revised edition of 1882, where I defined the relation of the re-incarnated being of this birth to that of the preceding ones, and answered the question why we have no memory of experiences in prior incarnations. A conversation with Sumângala Thero upon the morality of the theory of Karma, led me to frame the note defining the difference between Personality and Individuality, between physical memory, or the recollection of things which pertain to the ordinary waking consciousness, and spiritual memory, which has to do with the experience of the Higher Self and its Individuality. The distinction had not previously been made, but it was at once accepted and has been propagated by all our chief Theosophical writers since that time. H.P.B. adopted it, and has introduced it in her Key to Theosophy (pp. 134 and 130), with enlargements and illustrations. These are historical facts, and their bearing upon the present discussion is evident.

và giảng giải đầy đủ, cả theo nghĩa hiển giáo và huyền giáo. Tuy chưa được công khai dạy sớm như năm 1879, vì không thấy trong hai tập đầu của Theosophist, mà chỉ xuất hiện ở tập thứ ba, và khi ấy trong mối liên hệ với "Những mảnh vỡ của Chân lý Huyền bí," một loạt tiểu luận, chủ yếu của Ông A. P. Sinnett, dựa trên chỉ giáo ông nhận được từ các Chân sư và từ H. P. B. Ở dạng hiển giáo thuần tuý, hay chính tông, tôi đã lĩnh hội tại Tích Lan và đưa vào "Phật giáo Vấn đáp," mà ấn bản đầu tiên, sau khi trải qua cuộc khảo nghiệm phê bình bởi Trưởng lão Thượng thủ Sumângala Thero, đã xuất bản tháng Bảy, 1881. Vấn đáp dĩ nhiên chỉ là đề cương các giáo lý của Phật giáo Nam truyền, không phải tuyên ngôn niềm tin cá nhân. Sự trình bày thuyết Tái sinh khá sơ lược trong ấn bản đầu; nhưng được nói kỹ hơn nhiều trong bản tu chỉnh năm 1882, nơi tôi định nghĩa mối liên hệ giữa hữu thể tái sinh của kiếp này với các kiếp trước, và trả lời câu hỏi vì sao chúng ta không có ký ức về kinh nghiệm trong các kiếp trước. Một cuộc trò chuyện với Trưởng lão Sumângala về tính luân lý của thuyết Nghiệp quả khiến tôi soạn thảo chú giải định nghĩa sự khác biệt giữa Phàm ngã và Cá thể tính, giữa ký ức hồng trần, tức là hồi ức về những gì thuộc thức tỉnh thường nhật, và ký ức tinh thần, vốn liên hệ với kinh nghiệm của Chân Ngã và Cá thể tính của nó. Sự phân biệt này trước đó chưa hề được nêu, nhưng lập tức được chấp nhận và từ đó được tất cả các tác gia Thông Thiên Học chủ chốt của chúng ta truyền bá. H.P.B. đã tiếp thu, và đưa nó vào "Chìa Khóa Thông Thiên Học" (tr. 134 và 130), với phần khai triển và minh hoạ. Đây là các sự kiện lịch sử, và tác động của chúng đối với cuộc thảo luận hiện nay là hiển nhiên.

H.P.B.'s first published declaration that Re-incarnation was an element in Theosophical belief occurs in the leading article of the first number ever issued of the Theosophist (What is Theosophy? Vol. I, p. 3, October, 1879). It was but a bare allusion to the subject and nothing more.

Tuyên bố được công bố lần đầu của H.P.B. rằng Tái sinh là một yếu tố trong niềm tin Thông Thiên Học xuất hiện trong bài xã luận của số đầu tiên Theosophist từng phát hành ("Thông Thiên Học là gì?" Quyển I, tr. 3, tháng Mười, 1879). Đó chỉ là một ám chỉ sơ lược đến chủ đề và không hơn.

"Theosophy," she says, "believes also in Anastasis, or continued existence, and in transmigration (evolution), or a series of changes in the soul, which can be defended and explained on strict philosophical principles; and only by making a distinction between Paramâtmâ (transcendental, supreme soul) and Jîvâtmâ (animal, or conscious soul), of the Vedântins." [39] This is extremely vague, and does little towards solving the difficulty. In a foot-note to this passage, however, she promises a series of articles on The World's Great Theosophists, in which, says she, "we intend showing that from Pythagoras, who got his wisdom in India, down to our best known modern philosophers and Theosophists—David Hume and Shelley, the English poet, and the spiritists of France, included—many believed and yet believe in metempsychosis, or Re-incarnation of the soul, etc." But she does not clearly say what is her own belief. The promised series of articles most unfortunately never appeared, though it may have been the germ of her idea to devote one of the new volumes of The Secret Doctrine to an account of the Great Adepts.

"Thông Thiên Học," Bà nói, "cũng tin vào Anastasis, hay sự tồn tại tiếp diễn, và vào sự chuyển sinh (tiến hoá), tức một chuỗi biến đổi của linh hồn, điều có thể biện hộ và giải thích trên những nguyên lý triết học nghiêm cẩn; và chỉ bằng cách phân biệt giữa Paramâtmâ (linh hồn siêu việt, tối thượng) và Jîvâtmâ (linh hồn sinh vật, hay linh hồn có tâm thức) của phái Vedânta." Điều này hết sức mơ hồ và chẳng giúp bao nhiêu vào việc giải quyết khó khăn. Tuy nhiên, trong chú thích kèm đoạn này, Bà hứa một loạt bài về Những Nhà Thông Thiên Học Vĩ Đại của Thế Giới, trong đó, theo lời Bà, "chúng tôi dự định cho thấy rằng từ Pythagoras, người nhận minh triết của mình tại Ấn Độ, cho tới những triết gia và các nhà Thông Thiên Học hiện đại nổi tiếng nhất của chúng ta—David Hume và Shelley, thi sĩ người Anh, và cả những nhà linh học của Pháp—nhiều người đã tin và vẫn còn tin vào metempsychosis, hay sự Tái sinh của linh hồn, v.v." Nhưng Bà không nói rõ niềm tin riêng của Bà là gì. Thật bất hạnh, loạt bài hứa hẹn ấy không bao giờ xuất hiện, dù nó có lẽ đã là mầm mống của ý tưởng dành một trong các tập mới của Giáo Lý Bí Nhiệm cho việc trình thuật về các Chân sư Vĩ đại.

Mr. Sinnett's famous series of essays entitled Fragments of Occult Truth was begun by H. P. B. in No.1, of Vol. III, of the Theosophist, as an answer to Mr. Terry, of Melbourne, who had taken exception to the anti-spiritualistic views of Theosophists. In the first Fragment, she reiterates the teaching of New York, that the soul at death passes into another world,

Loạt tiểu luận nổi tiếng của Ông Sinnett nhan đề Những Mảnh Vụn của Chân Lý Huyền Bí được H. P. B. khởi thảo trong Số 1, Tập III, của tạp chí The Theosophist, như một lời đáp cho Ông Terry ở Melbourne, người đã phản đối quan điểm phản-linh học của các nhà Thông Thiên Học. Trong Mảnh Vụn thứ nhất, Bà nhắc lại giáo huấn ở New York rằng linh hồn khi

"the so-called world of effects (in reality, a state and not a place), and there, purified of much of its material taints, evolves out of itself a new Ego, to be re-born (after a brief period of freedom and enjoyment) in the next higher world of causes, an objective world similar to this present globe of ours, but higher in the spiritual scale, where matter and material tendencies playa far less important part than here." Re-incarnation is herein postulated, but not on this globe nor by the same Ego, but by another one which generates out of our present one in an interplanetary state. In Fragment No.3 (Theosophist for Sept., 1882), the new Ego is said after passing its normal time—according to its merit, which agrees with the doctrine taught by Srî Krishna, in the Bhagavadgita—in a state of felicity (Devachan) either to pass on to the "next superior planet," or return for re-birth on this globe "if it has not completed its appointed tale of earth-lives." Previously to this there had been nothing published about an appointed number of Re-incarnations, either on this globe or others, but only the outlines sketched of a psychic pilgrimage, or evolutionary progress from star to star, of a Divine Self which clothed itself with a new soul-body in each palingenesis.

chết đi vào một thế giới khác, "cái gọi là thế giới của hiệu quả (thực chất là một trạng thái chứ không phải một nơi chốn), và tại đó, sau khi được gột rửa khỏi phần lớn những ô uế vật chất, tự mình khai mở ra một Chân ngã mới, để được tái sinh (sau một thời kỳ ngắn tự do và hoan lạc) trong thế giới nguyên nhân cao hơn kế tiếp, một thế giới khách quan tương tự như quả cầu hiện tại của chúng ta, nhưng cao hơn trên thang bậc tinh thần, nơi vật chất và các xu hướng vật chất đóng vai trò kém quan trọng hơn nhiều so với ở đây." Ở đây, Tái sinh được khẳng định, nhưng không phải trên địa cầu này, cũng không phải bởi cùng một Chân ngã, mà bởi một Chân ngã khác được phát sinh từ Chân ngã hiện tại của chúng ta trong một trạng thái gian hành tinh. Trong Mảnh Vụn số 3 (Theosophist, tháng 9, 1882), nói rằng Chân ngã mới, sau khi trải qua thời gian bình thường của mình—tùy theo công đức của nó, điều này tương hợp với giáo lý do Srî Krishna dạy trong Bhagavadgita—trong một trạng thái hạnh phúc (Devachan), hoặc tiến lên "hành tinh cao hơn kế tiếp", hoặc trở lại tái sinh trên địa cầu này "nếu nó chưa đi trọn số đời-trên-trần được ấn định." Trước đó chưa hề có điều gì được công bố về một số lần Tái sinh ấn định, dù trên địa cầu này hay những nơi khác, mà chỉ mới phác thảo đại cương một cuộc hành hương tâm linh, hay một cuộc tiến hoá từ sao này sang sao khác, của một Tự ngã Thiêng liêng tự khoác lấy một thân linh hồn mới trong mỗi lần tái sinh.

In 1880, we two visited Simla, and Mr. A. O. Hume enjoyed the good fortune, which had previously fallen to Mr. Sinnett's lot, of getting into correspondence with our Mahâtmâs. H. P. B. revisited Simla without me in 1881, and the two friends above-named received in due time from the Masters the Re-incarnation theory. Mr. Sinnett expounded it in Fragment No.4 (Theosophist, Vol. IV, No.1, October, 1882), where he laid the basis of the doctrine of

Năm 1880, hai chúng tôi đến thăm Simla, và Ông A. O. Hume được may mắn, như trước đó Ông Sinnett đã được, là được thư từ với các Mahâtmâ của chúng tôi. H. P. B. trở lại Simla mà không có tôi vào năm 1881, và hai người bạn nêu trên đã nhận được đúng lúc từ các Bậc Thầy học thuyết về Tái sinh. Ông Sinnett trình bày nó trong Mảnh Vụn số 4 (Theosophist, Tập IV, Số 1, tháng 10, 1882), nơi ông đặt nền tảng cho giáo lý về các lần Tái sinh trên địa cầu theo

terrestrial Re-incarnations in a series of major and minor, or root and sub-races, and the extension of the process to the other planets of a chain to which the Earth belongs. Mr. Hume did the same in his Hints on Esoteric Theosophy (Calcutta, August, 1882), where he synthetically says that "man has many complete rounds to make of the entire cycle (chain, he means) of the planets. And in each planet, in each round, he has many lives to live. At a certain stage of his evolution, when certain portions of his less material elements are fully developed, he becomes morally responsible." (Op. cit., p. 52.)

một loạt những giống dân gốc và phụ, và sự mở rộng tiến trình ấy tới các hành tinh khác của một chuỗi mà Trái Đất thuộc về. Ông Hume cũng làm điều tương tự trong Những Gợi Ý về Thông Thiên Học Nội Môn (Calcutta, tháng 8, 1882), nơi ông tóm lược rằng "con người có nhiều vòng chu chuyển trọn vẹn để đi hết toàn bộ chu kỳ (ý ông là hệ hành tinh) của các hành tinh. Và trên mỗi hành tinh, trong mỗi vòng, y có nhiều đời để sống. Tới một giai đoạn nhất định của tiến hoá, khi những bộ phận ít vật chất hơn của y được phát triển đầy đủ, y trở nên có trách nhiệm về đạo đức." (Sách đã dẫn, tr. 52.)

Thus, six years after the date of my New York conversation with the Mahâtmâ, the fundamental and necessary idea of Re-incarnation was launched on the sea of modern Western thought from the congenial land of its primeval birth.

Như vậy, sáu năm sau ngày cuộc đối thoại của tôi ở New York với vị Mahâtmâ, ý niệm nền tảng và tất yếu của Tái sinh đã được tung ra trên biển tư tưởng Tây phương hiện đại từ miền đất tương hợp nơi nó khai sinh thuở ban sơ.

I have been obliged to trace its evolution within our lines at the risk of a small digression, as it was necessary for the future welfare of the Society to show the apparent baselessness of the theory that our present grand block of teaching had been in H. P. B.'s possession from the beginning. That theory I consider pernicious and without foundation. If I am wrong, I shall be most happy to be corrected. To admit it would involve the necessity of conceding that she had knowingly and wilfully lent herself to deception and the teaching of untruth in Isis, and later. I believe that she wrote then as she did later, exactly according to her lights, and that she was just as sincere in denying Re-incarnation in 1876-'78 as she was in affirming it after 1882. Why she and I were permitted to put the mis-statement into Isis, and, especially, why it was made to me by the Mahâtmâ, I cannot explain, unless I was the victim of glamour in believing that I talked

Tôi buộc phải lần theo sự phát triển của nó trong nội bộ chúng ta, liều một chút rẽ ngang, vì cần thiết cho sự hưng thịnh tương lai của Hội mà chỉ ra tính chất tưởng như vô căn cứ của thuyết cho rằng khối giáo huấn vĩ đại hiện tại của chúng ta đã có trong tay H. P. B. ngay từ đầu. Tôi cho rằng thuyết đó là tai hại và vô nền tảng. Nếu tôi sai, tôi sẽ rất hân hoan được sửa. Thừa nhận thuyết ấy sẽ kéo theo việc phải nhượng bộ rằng Bà đã cố ý và hữu ý để mình sa vào dối trá và dạy điều bất thực trong Isis, và về sau. Tôi tin rằng Bà đã viết khi ấy cũng như về sau, chính xác theo ánh sáng mình có, và rằng Bà chân thành không kém khi phủ nhận Tái sinh trong các năm 1876–'78 so với khi khẳng định nó sau năm 1882. Tại sao Bà và tôi được phép đưa điều tuyên bố sai lạc vào Isis, và đặc biệt là tại sao nó lại được vị Mahâtmâ nói ra với tôi, tôi không thể giải thích, trừ phi tôi đã là nạn nhân của ảo cảm khi tin rằng mình đã trò chuyện với một Bậc Thầy vào buổi tối nói trên. Thôi hãy để qua. Các Bậc Thầy có thể

with a Master on the evening in question. So let it pass. The Masters could give H. P. B. whatever they chose by dictation, they could write it themselves with her hand by occupying her physical body, and they could enable me to write by giving me hints and outlines and then helping my intuitions. Yet, notwithstanding all this, they certainly did not teach us what we now accept as the truth about Re-incarnation; nor bid us keep silent about it; nor resort to any vague generalities capable of being now twisted into an apparent agreement with our present views; nor interpose to prevent us from writing and teaching the heretical and unscientific idea that, save in certain few cases, the human entity was not, and could not, be re-incarnated on one and the same planet. [40]

ban cho H. P. B. bất cứ điều gì Các Ngài chọn bằng cách đọc cho chép, Các Ngài có thể tự viết bằng tay Bà bằng cách chiếm dụng thân xác của Bà, và Các Ngài có thể giúp tôi viết bằng cách cho gợi ý và dàn ý rồi hỗ trợ trực giác của tôi. Tuy vậy, bất chấp tất cả điều đó, Các Ngài đã chắc chắn không dạy chúng tôi điều mà giờ đây chúng tôi chấp nhận là chân lý về Tái sinh; cũng không bảo chúng tôi giữ im lặng về nó; cũng không viện đến những lời lẽ mơ hồ có thể nay bị xoay chuyển thành một sự tương hợp bề ngoài với quan điểm hiện nay của chúng tôi; cũng không can thiệp để ngăn chúng tôi viết và dạy cái ý tưởng dị giáo và phi khoa học rằng, trừ một vài trường hợp, thực thể con người đã không và không thể tái sinh trên cùng một hành tinh.

To return to the matter of the occupancy (âvesa) of H. P. B.'s body. There was one collateral proof continually thrusting itself upon one's notice, if one but paid attention to it. Let us say that the Master A or B had been "on guard" an hour or more, had been working on Isis, alone or jointly with me, and was at a given moment saying something to me or, if third parties were present, to one of them. Suddenly she (he?) stops speaking, rises and leaves the room, excusing herself for a moment on some pretext to strangers. She presently returns, looks around as any new arrival would upon entering a room where there was company, makes herself a fresh cigarette, and says something which has not the least reference to what had been talked about when she left the room. Some one present, wishing to keep her to the point, asks her kindly to explain. She shows embarrassment and inability to pick up the thread; perhaps expresses an opinion flatly contradicting what she had just affirmed, and when taken to task, becomes vexed and says strong things; or, when told that she had said

Trở lại vấn đề việc chiếm dụng (âvesa) thân xác của H. P. B. Có một chứng cớ phụ liên tục tự phô bày trước mắt bất cứ ai chịu để ý. Giả sử rằng vị Thầy A hay B đã "đứng gác" một giờ hay hơn, đã làm việc trên Isis, một mình hay cùng với tôi, và vào một thời điểm nhất định đang nói điều gì đó với tôi hoặc, nếu có người thứ ba hiện diện, với một trong số họ. Đột nhiên Bà (hay Người?) ngừng nói, đứng dậy và rời phòng, viện cớ với khách lạ rằng đi vắng chốc lát. Chẳng mấy chốc Bà trở lại, đảo mắt nhìn quanh như bất kỳ người mới tới nào khi bước vào căn phòng có khách, tự quấn một điếu thuốc mới, và nói một điều chẳng chút liên can gì đến điều vừa được bàn khi Bà rời phòng. Có người hiện diện, muốn giữ Bà ở đúng mạch, tử tế yêu cầu Bà giải thích. Bà tỏ ra bối rối và bất lực trong việc nối lại mạch câu chuyện; có khi lại bày tỏ một ý kiến thẳng thừng mâu thuẫn với điều Bà vừa khẳng định, và khi bị bắt bẻ thì bực bội và nói những lời mạnh; hoặc, khi được nhắc rằng Bà đã nói như thế này thế kia, Bà có vẻ hướng cái nhìn vào nội tâm và nói, "Ồ vâng: xin lỗi," rồi tiếp tục chủ đề. Đôi khi Bà nhanh như chớp trong những

so-and-so, appears to take an introspective glance and says, “Oh yes: excuse me,” and goes on with her subject. She was sometimes as quick as lightning in these changes, and I myself, forgetting her multiplex personality, have often been very irritated for her seeming inability to keep to the same opinion, and her bold denial that she had not said what she had certainly said plainly enough, the moment before. In due time, it was explained to me that it takes time, after entering another’s living body, to link on one’s own consciousness with the brain memory of the preceding occupier, and that if one tries to continue a.conversation before this adjustment is complete, just such mistakes as the above may occur. This accords with what the Mahâtmâ told me in New York about occupancy, and with the description of the way in which, we were told in Shankaravijaya, [41] Shankara entered the defunct Rajah Amarakâ’s body: “entered and by slow degrees occupied the whole body of the dead down to its very feet.” The explanation of the gradual blending of the two jîvas in one steady heart and other bodily automatism (Cf. XVI) extends to the matter of the two consciousnesses, and until this is perfected, there must be just such a confusion of ideas, assertions, and recollections as I have above described, and as the majority of H. P. B’s visitors must have been puzzled by. Sometimes, when we were alone, has either the departing Somebody said: “I must put this into the brain so that my successor may find it there,” or the incoming Somebody after greeting me with a friendly word, asked me what was the subject of discussion before the “change.”

chuyển đổi ấy, và chính tôi, quên mất phàm ngã đa phân của Bà, đã nhiều lần rất khó chịu vì cái có vẻ bất lực của Bà trong việc giữ một ý kiến nhất quán, và vì sự phủ nhận táo bạo rằng Bà chưa hề nói điều Bà chắc chắn đã nói rất rõ ràng ngay khoảnh khắc trước đó. Rồi đến lúc, người ta giải thích với tôi rằng sau khi bước vào thân thể sống của người khác, cần thời gian để nối tâm thức của mình với ký ức não bộ của người sở hữu trước, và rằng nếu cố gắng tiếp tục câu chuyện trước khi sự điều chỉnh này hoàn tất, thì chính những sai lầm như trên có thể xảy ra. Điều này phù hợp với điều vị Mahâtmâ nói với tôi ở New York về sự chiếm dụng, và với mô tả trong Shankaravijaya về cách Shankara bước vào thân của Rajah Amarakâ đã tắt thở: “đi vào và từng bước một chiếm trọn thân thể của người chết cho tới tận các đầu ngón chân.” Lời giải thích về sự hoà trộn dần dần của hai jîva vào một nhịp tim ổn định và các tự động tính thân thể khác (Xem XVI) cũng mở rộng tới vấn đề hai tâm thức, và cho đến khi việc này được hoàn tất, hẳn sẽ có chính xác sự rối loạn ý tưởng, khẳng định và ký ức như tôi vừa mô tả, và như đa số khách thăm H. P. B. hẳn đã bị làm hoang mang. Đôi khi, khi chỉ có hai chúng tôi, hoặc là Vị ai đó sắp rời đi nói: “Ta phải đưa điều này vào bộ não để người kế tục ta có thể tìm thấy ở đó,” hoặc là Vị ai đó vừa vào, sau khi chào tôi thân mật, hỏi tôi rằng chủ đề đang bàn là gì trước khi “chuyển đổi.”

I have noted above how various Mahâtmâs, in writing to me about H. P. B. and her body, spoke of the latter as a shell occupied by one of themselves. In my Diary of 1878, I find

Tôi đã ghi nhận bên trên cách các vị Mahâtmâ khác nhau, khi viết cho tôi về H. P. B. và thân xác của Bà, đã nói về thân xác ấy như một cái vỏ được một trong số Các Ngài chiếm dụng.

entered under date of October 12, and in the H. P. B. manuscript of Mahâtmâ "M," the following: "H. P. B. talked with W. alone until 2 after midnight. He confessed he saw three DISTINCT individualities in her. He knows it. Does not wish to say so to Olcott for fear H. S. O. will make fun of him!!!" The underscorings and points of exclamation are copied literally. The "W." mentioned was Mr. Wimbridge, who was then our guest. To account for an entry made by another person in my private Diary, I must explain that when I left New York on professional business, which I had to do several times in that year, the daily record was written up by "H. P. B.," the noun of multitude. In the entry of the following day (Oct. 13) the same hand, after specifying the seven visitors who called that evening, writes of one of them: "Dr. Pike, looking at H. P. B. several times, started and said that no one in the world impressed him so much. Once he sees in H. P. B. a girl of 16, at another an old woman of 100, and again a man with a beard!!" On Oct. 22, the same hand writes: "H. P. B. left them [our visitors of that evening] in the dining-room and retired with H. S. O. to the library to write letters. N——[a certain Mahâtmâ] left watch and in came S——[another adept]; the latter with orders from.'. to complete all by the first day of December" [for our departure for India]. On November 9, in another modified H. P. B. script, is written: "Body sick and no hot-water to bathe it. Nice caboose." November 12, in the "M" script: "H. P. B. played a trick on me by suddenly fainting, to the great dismay of Bates and Wim. Used the greatest will-power to put up the body on its legs." November 14, in same handwriting: "N——decamped and M. walked in [from and into the H. P. B. body is meant]. Came with definite orders from.'. Have to go at the latest from 15 to 20 Dec. [to India]." November 29, another Mahâtmâ writes that he had "answered the Russian Aunt "—i.e., the beloved aunt of H. P. B.

Trong Nhật ký năm 1878 của tôi, tôi thấy ghi dưới ngày 12 tháng Mười, và trong thủ bút H. P. B. của vị Mahâtmâ "M," như sau: "H. P. B. nói chuyện với W. một mình cho đến 2 giờ sau nửa đêm. Anh ấy thú nhận thấy ba CÁ TÍNH PHÂN BIỆT nơi Bà. Anh ấy biết điều đó. Không muốn nói với Olcott vì sợ H. S. O. sẽ chế giễu anh!!!" Những gạch dưới và dấu chấm than được chép y nguyên. "W." nói đến là Ông Wimbridge, bấy giờ là khách của chúng tôi. Để giải thích một mục do người khác ghi trong Nhật ký riêng của tôi, tôi phải nói rằng khi tôi rời New York vì công vụ, điều tôi phải làm vài lần trong năm đó, nhật ký hằng ngày được viết bởi "H. P. B.", danh từ tập hợp. Trong mục của ngày hôm sau (13 tháng Mười) cùng một nét chữ, sau khi liệt kê bảy vị khách đến thăm tối hôm ấy, viết về một người trong số họ: "Bác sĩ Pike, nhìn H. P. B. mấy lần, giật mình và nói rằng không ai trên đời khiến ông ấn tượng mạnh đến thế. Có lúc ông thấy nơi H. P. B. một cô gái 16, lúc khác một bà lão 100 tuổi, và lại có lúc một người đàn ông có râu!!" Ngày 22 tháng Mười, cùng nét chữ ấy viết: "H. P. B. để họ [khách của chúng ta tối ấy] ở phòng ăn và lui với H. S. O. vào thư viện để viết thư. N——[một vị Mahâtmâ nào đó] rời phiên gác và S——[một vị chân sư khác] bước vào; vị sau mang lệnh từ.'. phải hoàn tất mọi việc vào ngày mồng một tháng Mười Hai" [cho cuộc khởi hành của chúng tôi đi Ấn Độ]. Ngày 9 tháng Mười Một, bằng một biến thể khác của thủ bút H. P. B., có viết: "Thân thể đau ốm và không có nước nóng để tắm nó. Cái buồng bếp tuyệt thật." Ngày 12 tháng Mười Một, bằng thủ bút "M": "H. P. B. chơi khăm tôi bằng cách bất thần ngất đi, làm Bates và Wim hốt hoảng. Dùng ý chí cực mạnh để dựng thân thể đứng lên." Ngày 14 tháng Mười Một, cùng nét chữ đó: "N——biến mất và M. bước vào [ý là từ và vào trong thân H. P. B.]. Đến với lệnh rõ ràng từ.'. Phải đi chậm nhất từ 15 đến 20 tháng Chạp [đi Ấn Độ]." Ngày 29 tháng Mười Một, một vị Mahâtmâ khác viết rằng Ngài đã "trả lời Cô Dì người Nga"—tức là người dì yêu quý của

Finally, not to dwell upon one subject too long, on Nov. 30, a third Mahâtmâ writes: “Belle Mitchell came at 12 and took away the S—— [Mahâtmâ M.] for a walk and drive. Went to Macy’s. Had to materialise rupees. H. P. B. came home at 4, etc.” I have also various letters from the Mahâtmâs alluding to H. P. B. in her own individual capacity, sometimes speaking very frankly about her peculiarities, good and bad, and was once sent, by the Masters, with writter instructions, on a confidential mission to another city to bring about certain events necessary for her spiritual evolution. I have the document still. One quite long letter that I received in 1879, while in Rajputana, most strangely alters her sex, speaks of her in the male gender, and confounds her with Mahâtmâ M.—known as our Guru. It says—about a first draft of the letter itself which had been written but not sent me: “Owing to certain expressions therein, the letter was stopped on its way by order of our Brother H. P. B. As you are not under my direct guidance but his (hers), we have naught to say, either of us; etc. And again: “Our Brother H. P. B. rightly remarked at Jeypore that, etc.” It is a noble communication throughout, and if it were pertinent to our present theme, I should feel tempted to publish it, so as to show the high quality of the correspondence that for years went on between my blessed Teachers and myself. It was in this particular letter that I was told, in answer to my expressed desire to retire from the world and go and live with them, that, “The only means available and at hand for you to reach us, is through the Theosophical Society,” which I was abjured to consolidate, push forward and build up; I must learn to be unselfish. My correspondent adds: “None of us live for ourselves, we all live for humanity.” This was the spirit of all my

Sau hết, để khỏi kéo dài một chủ đề quá lâu, vào ngày 30 tháng Mười Một, một vị Mahâtmâ thứ ba viết: “Belle Mitchell tới lúc 12 giờ và đưa S——[Mahâtmâ M.] đi dạo và đi xe. Đến Macy’s. Phải hiện hình tiền rupee. H. P. B. về nhà lúc 4 giờ, v.v.” Tôi cũng có nhiều thư khác từ các vị Mahâtmâ ám chỉ đến H. P. B. trong tư cách cá nhân của chính Bà, đôi khi nói rất thẳng thắn về những nét riêng tốt xấu của Bà, và đã có lần tôi được Các Bậc Thầy sai, kèm theo chỉ thị bằng văn bản, đi sứ cơ mật tới một thành phố khác để tạo ra những sự kiện cần thiết cho sự tiến hoá tinh thần của Bà. Tôi vẫn còn giữ tài liệu đó. Một bức thư khá dài mà tôi nhận được năm 1879, khi ở Rajputana, thật lạ lùng thay, lại đổi cả giới tính của Bà, nói về Bà bằng giống đực, và lẫn Bà với Mahâtmâ M.—vị được biết là Đạo sư của chúng tôi. Thư viết—về một bản thảo đầu tiên của chính bức thư vốn đã được viết nhưng chưa gửi cho tôi: “Vì những cách diễn đạt nhất định trong đó, bức thư đã bị chặn lại trên đường theo lệnh của Huynh đệ H. P. B. Vì ông không ở dưới sự chỉ dẫn trực tiếp của tôi mà là của ông ấy (của Bà ấy), cả hai chúng tôi đều chẳng có gì để nói; v.v.” Và nữa: “Huynh đệ H. P. B. đã nhận xét đúng ở Jeypore rằng, v.v.” Đây là một thông điệp cao quý từ đầu đến cuối, và nếu nó thích đáng với chủ đề hiện tại của chúng ta, hẳn tôi đã bị cám dỗ công bố nó, để cho thấy phẩm chất cao của mối thư tín đã kéo dài nhiều năm giữa các Bậc Thầy khả kính của tôi và chính tôi. Chính trong bức thư đặc biệt này, tôi đã được cho biết, để trả lời ước muốn tôi bày tỏ là rời bỏ thế gian và tới sống cùng Các Ngài, rằng, “Phương tiện duy nhất sẵn có và trong tầm tay để ông đến với chúng tôi, là thông qua Hội Thông Thiên Học,” mà tôi bị khẩn khoản buộc phải củng cố, thúc đẩy và gây dựng; tôi phải học cách vô ngã. Vị thư tín của tôi nói thêm: “Không ai trong chúng tôi sống cho riêng mình, tất cả chúng tôi sống vì nhân loại.” Đó là tinh thần của mọi chỉ dẫn

instructions, this is the idea inculcated throughout Isis Unveiled. Let the literary faults of that book be what they may; let its author be charged with plagiarism or not; the sum and substance of its argument is that man is of a complex nature, animal at one extreme, divine at the other; and that the only real and perfect existence, the only one that is free from illusions, pain and sorrow, because in it, their cause—Ignorance—does not exist, is that of the spirit, the Highest Self. The book incites to pure and high living, to expansion of mind and universality of tenderness and sympathy; it shows there is a Path upwards, and that it is accessible to the wise who are brave; it traces all modern knowledge and speculation to archaic sources; and, affirming the past and present existence of Adepts and of occult science, affords us a stimulus to work and an ideal to work up to.

dành cho tôi, đó là ý niệm thấm suốt Isis Unveiled. Hãy để cho các lỗi lầm văn chương của cuốn sách ấy là gì đi nữa; hãy để tác giả của nó bị buộc tội đạo văn hay không; tổng hoà và cốt tuỷ lập luận của nó là con người có một bản tính phức hợp, ở một cực là thú tính, ở cực kia là thiêng tính; và rằng tồn tại thực sự và hoàn hảo duy nhất, cái duy nhất thoát khỏi ảo tưởng, đau đớn và sầu muộn, vì trong đó nguyên nhân của chúng—Vô minh—không tồn tại, chính là tồn tại của tinh thần, Tự Ngã Tối Cao. Cuốn sách khơi gợi một đời sống thanh cao, sự mở rộng thể trí và lòng từ ái phổ quát; nó cho thấy có một Con Đường đi lên, và rằng con đường ấy khả dĩ tiếp cận đối với bậc trí biết can trường; nó lần theo mọi tri thức và suy lý hiện đại về nguồn cội cổ xưa; và, khẳng định sự tồn tại trong quá khứ và hiện tại của các Chân sư và của khoa học huyền bí, nó ban cho chúng ta một kích thích để làm việc và một lý tưởng để vươn tới.

Upon its appearance the book made such a sensation that the first edition was exhausted within ten days [42].

Khi ra mắt, cuốn sách đã tạo nên chấn động đến mức ấn bản đầu tiên được tiêu thụ hết trong vòng mười ngày.

The critics, on the whole, dealt kindly with it. Dr. Shelton Mackenzie, one of the most capable ones of the day, writes that “it is one of the most remarkable works for originality of thought, thoroughness of research, depth of philosophic exposition, and variety and extent of learning that has appeared for very many years” (Phila. Press, October 9, 1887). The literary critic of the N. Y. Herald (Sep. 30, 1877), says that independent minds “will welcome the new publication as a most valuable contribution to philosophical literature,” and that it “will supplement the Anacalypsis of Godfrey Higgins. There is a great resemblance between the works.... With its striking peculiarities, its audacity, its versatility and the prodigious variety of subjects which it notices and handles, it is one

Nhìn chung các nhà phê bình đối xử tử tế với nó. Bác sĩ Shelton Mackenzie, một trong những người có thẩm quyền nhất thời bấy giờ, viết rằng “đây là một trong những tác phẩm đáng chú ý nhất về tính độc đáo của tư tưởng, sự khảo cứu tận căn, chiều sâu trình bày triết học, và bề rộng cũng như mức độ học vấn, đã xuất hiện trong rất nhiều năm” (Phila. Press, 9 tháng 10, 1887). Nhà phê bình văn học của N. Y. Herald (30 tháng 9, 1877) nói rằng những tâm hồn độc lập “sẽ đón chào ấn phẩm mới này như một đóng góp vô cùng quý giá cho văn học triết học,” và rằng nó “sẽ bổ sung cho Anacalypsis của Godfrey Higgins. Có một sự tương đồng lớn giữa các tác phẩm.... Với những nét độc đáo nổi bật, sự táo bạo, tính đa dạng và sự phong phú phi thường về các chủ đề mà nó nhắc tới và xử lý, đây là một trong

of the remarkable productions of the century." Dr. G. Bloede, an erudite German scholar, says that, "under all considerations, it will range among the most important contributions to the literature of the modern science of the spirit, and be worth the attention of every thinking student of this."

những sản phẩm đáng chú ý của thế kỷ." Tiến sĩ G. Bloede, một học giả Đức uyên bác, nói rằng, "xét về mọi phương diện, nó sẽ nằm trong số những đóng góp quan trọng bậc nhất cho văn học của khoa học tinh thần hiện đại, và xứng đáng với sự chú ý của mọi đạo sinh biết suy nghĩ."

Some of the notices were flippant and prejudiced enough to make it clear that the critics had not read the book. For instance, the Springfield Republican said it was "a large dish of hash"; The N. Y. Sun classifies it with the similar works of past times as "discarded rubbish"; the Editor of the N. Y. Times wrote to Mr. Bouton that he was sorry they could not touch Isis Unveiled, as they "have a holy horror of Mme. Blavatsky and her letters"; the N. Y. Tribune says her learning is "crude and undigested" and "her incoherent account of Brahmanism and Buddhism, suggests a hint of the presumption rather than the information of the writer." And so on and so forth. The weighty fact, however, is that the book has become a classic—as Mr. Quaritch prophesied to Mr. Bouton that it would; [43] has gone through a number of editions; and now, after the lapse of seventeen years, is in demand all over the world. When it was ready for publication I, of course, did what I could to bring it to the notice of my personal acquaintances; and I remember shortly afterwards meeting one of them—a leading legal functionary—in the street, and having him shake his fist at me in a friendly way, and say, "I have a crow to pick with you." "And why?" I asked. "Why? Because you made me buy Isis Unveiled, and I found it so fascinating that my law cases are getting into arrears, and I have been sitting up nearly the whole of the past two nights to read it. Not only that, but she makes me feel what a lot of commonplace men we are in comparison with those Eastern mystics and philosophers she writes so

Một số nhận xét thì khinh bạc và thiên kiến đến mức cho thấy rõ các nhà phê bình đã không đọc cuốn sách. Chẳng hạn, tờ Springfield Republican nói đó là "một đĩa thịt băm lớn"; N. Y. Sun xếp nó cùng với những tác phẩm tương tự của quá khứ như "đống rác bị loại bỏ"; Biên tập của N. Y. Times viết cho Ông Bouton rằng ông lấy làm tiếc họ không thể đụng đến Isis Unveiled, vì họ "kinh hãi thánh khiết trước Bà Blavatsky và thư từ của Bà"; N. Y. Tribune nói kiến văn của Bà "thô và chưa tiêu hoá" và "lời thuật lộn xộn của Bà về Bà-la-môn giáo và Phật giáo gợi ý nhiều hơn về thói tự phụ hơn là sự thông tin của người viết." Và còn tiếp như thế. Tuy nhiên, sự kiện nặng ký là cuốn sách đã trở thành kinh điển—như Ông Quaritch từng tiên tri với Ông Bouton rằng nó sẽ thế; đã qua nhiều lần tái bản; và nay, sau mười bảy năm, vẫn được đòi hỏi khắp thế giới. Khi sách sẵn sàng xuất bản tôi, dĩ nhiên, đã làm hết sức để giới thiệu nó với những người quen biết; và tôi còn nhớ chẳng bao lâu sau gặp một người trong số họ—một chức sắc pháp lý hàng đầu—trên đường, và ông ta giơ nắm đấm về phía tôi một cách thân mật, nói, "Tôi phải 'tính sổ' với ông." "Vì sao?" tôi hỏi. "Vì sao ư? Vì ông bắt tôi mua Isis Unveiled, và tôi thấy nó lôi cuốn đến mức các vụ án của tôi đang bị chậm trễ, và tôi đã thức gần như suốt hai đêm vừa qua để đọc nó. Không chỉ vậy, Bà khiến tôi thấy chúng ta là một lũ tầm thường biết bao so với những nhà thần bí và triết gia phương Đông mà Bà viết về một cách say đắm đến thế." Đồng tiền đầu tiên nhận được cho một cuốn Isis đã được một quý bà ở Styria gửi kèm đơn đặt hàng; chúng tôi giữ nó "lấy hên," và giờ nó

charmingly about." The first money received for a copy of Isis was sent me by a lady of Styria with her order; we kept it "for luck," and it now hangs, framed, on the walls of the Theosophist office at Adyar.

được lồng khung treo trên tường toà soạn Theosophist tại Adyar.

The truest thing ever said about Isis was the expression of an American author that it is "a book with a revolution in it."

Điều chân thực nhất từng được nói về Isis là lời của một tác giả Mỹ rằng đó là "một cuốn sách chứa đựng một cuộc cách mạng."

CHAPTER XVIII

EARLY DAYS OF THE SOCIETY—THUỞ BAN ĐẦU CỦA HỘI

AMONG the public events which contributed to give notoriety to our Society in its early days, was the rescue of a party of pauper Arabs from threatened starvation, and their shipment to Tunis. It was theosophical only in the limited sense of being humanitarian, hence an act of altruism; and all altruistic endeavours are essentially theosophical. Moreover, in this case, the element of religion was a factor. The story, in brief, is as follows:

Trong những sự kiện công khai góp phần khiến Hội của chúng ta được biết đến rộng rãi trong buổi đầu, có việc cứu giúp một nhóm người Ả Rập nghèo khổ khỏi nạn đói đe doạ, và đưa họ lên tàu sang Tunis. Nó chỉ mang tính "thông thiên học" ở nghĩa hạn hẹp là nhân đạo, do đó là một hành vi vị tha; và mọi nỗ lực vị tha vốn là thông thiên học một cách căn bản. Hơn nữa, trong trường hợp này, yếu tố tôn giáo là một nhân tố. Câu chuyện, gọn lại, như sau:

One Sunday morning, in July, 1876, H. P. B. and I, being alone in the "Lamasery," read in the morning papers that a party of nine ship-wrecked Mussulman Arabs had been landed from the schooner Kate Foster, just arrived from Trinidad. They were penniless and friendless, could not speak a word of English, and had wandered about the streets for two days without food, until the secretary of the Turkish Consul gave them some loaves of bread, and, by order of His Honour the Mayor of New York, temporary shelter had been given them at Bellevue Hospital. Unfortunately for them, certain New

Một sáng Chủ nhật, tháng 7 năm 1876, H. P. B. và tôi, khi chỉ có hai người ở "Lamasery," đọc trên báo buổi sáng rằng một nhóm chín người Ả Rập Hồi giáo bị đắm tàu đã được đưa lên bờ từ chiếc thuyền buồm Kate Foster, vừa cập bến từ Trinidad. Họ không tiền không bạn, không nói được một lời tiếng Anh, đã lang thang trên đường phố hai ngày không có gì ăn, cho đến khi thư ký Lãnh sự Thổ Nhĩ Kỳ cho họ ít bánh mì, và theo lệnh Ngài Thị trưởng New York, họ được tạm trú tại Bệnh viện Bellevue. Không may cho họ, một số Quy Định Mới về di dân đã được các Uỷ viên Từ Thiện Công và Ban Di Dân thông qua vào tháng Ba trước đó, khiến cả hai

Regulations about emigrants had been adopted in the March preceding by the Commissioners of Public Charities and the Emigration Board, which made both those public bodies powerless to deal with cases like the present. The papers stated that the Arabs had brought no documents with them to prove their nationality, and thereby fix upon some foreign Consul the responsibility for their custody and relief; in vain they had been taken to the consuls of Turkey and France; and, unless private relief were forthcoming, a bitter prospect was before them. How well I remember the scene when we had read the narrative! H. P. B. and I stood shoulder-to-shoulder, looking out of the south front window, each deploring the lot of the poor cast-aways. The fact which appealed strongest to our feelings was that they were Mussulmans—Heathen, whose religion placed them outside the bounds of ready sympathy in a community of Christians, who, to say nothing about popular prejudice, had too frequent appeals to relieve the wants of their co-religionists. These unfortunates had a right, then, to the kind offices of fellow Heathen like ourselves, and then and there it was decided that I should go to work. The result was that I succeeded, under the favour of the Mayor of New York, in collecting some $2000, with which their necessities were supplied, and they were sent to Tunis under charge of a member of our Society. All the details will be found in the Theosophist for September, 1893.As said in a previous chapter, among the most delightful reminiscences of those early theosophic years is our correspondence with thoughtful, cultured persons of both sexes, of whom two are most lovingly remembered. They are Charles Carleton Massey and William Stainton Moseyn (or, as corrupted, Moses). The general topic of our correspondence was mentioned above (Cf. Chapter IV), and the names of these

cơ quan công quyền này bất lực trước những trường hợp như thế này. Báo chí nói rằng những người Ả Rập không mang theo giấy tờ gì để chứng minh quốc tịch, nhờ đó quy trách nhiệm trông coi và cứu trợ cho một Lãnh sự nước ngoài nào đó; vô ích khi họ được đưa đến các lãnh sự Thổ Nhĩ Kỳ và Pháp; và, trừ phi có cứu trợ tư nhân, một viễn cảnh cay đắng đang chờ họ. Tôi còn nhớ như in khung cảnh khi chúng tôi đọc xong tường thuật! H. P. B. và tôi đứng sát vai nhau, nhìn ra cửa sổ phía nam, mỗi người đều cảm thương số phận những kẻ bị ném lên bờ. Sự kiện đánh động mạnh mẽ nhất cảm xúc chúng tôi là họ là người Hồi giáo —Ngoại giáo, mà tôn giáo đặt họ ra ngoài vòng cảm tình sẵn có trong một cộng đồng Cơ Đốc, nơi mà, chưa nói đến thành kiến phổ biến, vốn đã có quá nhiều lời kêu gọi để cứu trợ nhu cầu của những người đồng đạo. Vậy thì những người bất hạnh này có quyền được những đồng-Ngoại giáo như chúng tôi giúp đỡ, và ngay tại đó chúng tôi quyết định rằng tôi phải bắt tay hành động. Kết quả là tôi đã thành công, nhờ thiện ý của Thị trưởng New York, quyên góp được khoảng $2000, nhờ đó nhu cầu của họ được đảm bảo, và họ được gửi tới Tunis dưới sự trông coi của một hội viên của chúng ta. Mọi chi tiết sẽ được tìm thấy trong Theosophist số tháng 9, 1893. Như đã nói trong một chương trước, trong những kỷ niệm thú vị nhất của những năm thông thiên học đầu tiên là thư từ của chúng tôi với những người tư duy sâu sắc, có học thức, cả nam lẫn nữ, trong đó hai người được nhớ đến bằng tất cả yêu thương. Đó là Charles Carleton Massey và William Stainton Moseyn (hay, theo dạng gọi sai, Moses). Đề tài chung của thư từ chúng tôi đã nói ở trên (Xem Chương IV), và tên của hai người bạn trung thành này sẽ không bao giờ phai khỏi ký ức tôi. Chúng tôi, dĩ nhiên, đại diện cho phái bảo thủ của Huyền học phương Đông; Stainton Moseyn (Moses) là một nhà Linh học tiến bộ, truy cầu chân lý, được giáo dục cao, xét toàn diện là người xuất sắc nhất

two loyal friends can never pass out of my memory. We, of course, represented the conservative party of Oriental Occultism; Stainton Moseyn (Moses) was a progressive, truth-seeking, highly-educated Spiritualist, taking him all-in-all the ablest man among them; and Massey was between the two extremes, a candid and convinced investigator of the phenomena, with a deeply metaphysical mental bias, ready to meet half-way any new facts or ideas we might put forward. The interchange of letters—some so long as to be rather essays—continued between us four during several years, and our discussions covered a very wide range of interesting, important, even vital questions relating to psychological subjects. The one most thoroughly threshed out was, I fancy, that of the Elmental Spirits, their place in nature, and their relations with humanity. I had lightly touched upon this question in our first European manifesto above alluded to, but it was now gone into in all its chief bearings. I deeply regret that those in charge of Stainton Moseyn's papers, have not yet sent me those which might have helped me in my present work, as I might have made itmuch more interesting by comparing H. P. B.'s and my letters with the replies of our friends, which I have preserved. S. M. had gone into the investigation of mediumistic phenomena with the sole purpose of satisfying himself whether they were real or not, but shortly found himself a medium despite himself, and the subject of phenomena of the most extraordinary kind. By night and by day, whether alone or in company, they would occur, and soon all the scientific and philosophical ideas he had brought away from Oxford, were scattered to the four winds, and he had to accept new theories of matter and force, man and nature. His revered friend and benefactress, Mrs. Speer, gave in Light, weekly reports of the séances held by S.M. at Dr.

trong số họ; còn Massey thì ở giữa hai cực, một nhà điều tra thẳng thắn và xác tín về các hiện tượng, có thiên hướng siêu hình sâu đậm, sẵn sàng gặp chúng tôi nửa đường với bất cứ sự kiện hay ý tưởng mới nào chúng tôi nêu ra. Việc trao đổi thư từ—có bức dài đến mức gần như tiểu luận—kéo dài giữa bốn chúng tôi suốt vài năm, và các cuộc thảo luận của chúng tôi bao phủ một phạm vi rất rộng những vấn đề thú vị, quan trọng, thậm chí sinh tử, liên quan đến các chủ đề tâm lý học. Tôi ngờ rằng điều được khảo sát kỹ nhất là vấn đề các Linh thể Hành khí, vị trí của họ trong thiên nhiên, và quan hệ của họ với nhân loại. Tôi đã đề cập nhẹ nhàng đến câu hỏi này trong bức hiệu triệu châu Âu đầu tiên của chúng ta nói trên, nhưng bây giờ nó đã được đi sâu vào tất cả các khía cạnh chủ chốt. Tôi rất tiếc rằng những người phụ trách di cảo của Stainton Moseyn vẫn chưa gửi cho tôi những gì có thể giúp ích cho công việc hiện tại, vì tôi đã có thể làm cho nó thú vị hơn nhiều bằng cách so sánh thư của H. P. B. và của tôi với hồi âm của các bạn hữu, mà tôi còn lưu giữ. S. M. đã đi vào việc khảo sát các hiện tượng đồng cốt với mục đích duy nhất là tự thoả mãn xem chúng có thật hay không, nhưng chẳng bao lâu thấy mình trở thành một đồng tử bất đắc dĩ, và là chủ thể của những hiện tượng kỳ lạ nhất. Đêm cũng như ngày, một mình hay giữa đám đông, chúng đều xảy ra, và chẳng mấy chốc mọi ý niệm khoa học và triết học mà ông mang ra từ Oxford bị cuốn bay bốn phương, và ông phải chấp nhận những lý thuyết mới về vật chất và lực, con người và thiên nhiên. Người bạn tôn kính và ân nhân của ông, Bà Speer, đã đăng trong Light các báo cáo hàng tuần về những buổi gọi hồn do S. M. thực hiện tại nhà Bác sĩ Speer, và tôi dám nói rằng chưa từng có một biên niên sử nào về đồng cốt hấp dẫn hơn, vì trong các thời đại trước hay hiện tại, hầu như chưa từng có một đồng tử nào tài năng hơn người anh em tim mạch của tôi, nay đã khuất. Cái hơn người của ông nằm ở sự đa dạng kinh ngạc của các

Speer's house, and, I venture to say, a more interesting record of mediumship has never been written, for, in past ages or the present, there has hardly ever been a more gifted medium than my heart-brother, now dead and gone. His pre-eminence consisted in the surprising variety of his phenomena, which were both physical and psychical and all highly instructive, added to his trained mental endowments, which reflected themselves in the quality of the psychically transmitted intelligence, and his dogged determination to believe nothing taught him by the alleged spirits which he could not perfectly understand. The major part of these teachings he received by automatic writing through his own hand, just as Mr. Stead seems now to be getting his own spirit-teachings from Julia; he might give his whole attention to reading a book or conversation, but his disengaged hand would go on writing and writing by the half-hour together, and when he turned his eyes upon the pages thus covered, he would find original thoughts, conveying new ideas foreign to his own beliefs, or successfully answering his questions previously put, perhaps, on another occasion. He was always convinced, and vehemently so declared in his letters to us, that the intelligence controlling his hand was not his own; neither his waking or latent consciousness, but just simply a spirit or spirits; he claimed to know them perfectly by sight (clairvoyant), speech (clairaudient), and writing, as unmistakably as he knew any living person. We, on the other hand, urged that the question was not yet proven, and that there was at least an even chance that his "Imperator," or chief spirit-teacher, was his latent self, and that his circle phenomena were produced by Elementals coming for the time being under the dominion of his own masterful will. It appeared upon comparing notes that several of his most striking

hiện tượng, vừa vật lý vừa thông linh và hết sức chỉ giáo, cộng với các tư chất trí tuệ được rèn luyện, phản chiếu trong phẩm chất của trí tuệ được truyền thông linh, và sự quả quyết không chịu tin bất cứ điều gì do các vong linh tự xưng dạy mà ông không thể hiểu một cách hoàn toàn. Phần lớn các giáo huấn này ông nhận bằng viết tự động qua chính bàn tay mình, y như ông Stead hiện nay dường như đang nhận các dạy bảo từ linh hồn Julia; ông có thể dồn hết chú ý vào việc đọc sách hay đàm thoại, nhưng bàn tay rảnh rỗi vẫn cứ viết mãi trong hàng nửa giờ, và khi ông đưa mắt nhìn lên những trang giấy vừa kín chữ, ông thấy những tư tưởng nguyên bản, truyền đạt các ý niệm mới xa lạ với niềm tin của mình, hoặc trả lời thành công những câu hỏi ông đặt ra trước đó, có khi vào dịp khác. Ông luôn bị thuyết phục, và đã tuyên bố một cách mãnh liệt trong thư gửi chúng tôi, rằng trí thông minh điều khiển bàn tay ông không phải của ông; không phải tâm thức tỉnh táo hay tiềm ẩn của ông, mà đơn giản là một linh hồn hay các linh hồn; ông khẳng định biết họ hoàn toàn bằng thị kiến (thông nhãn), ngôn ngữ (thông nhĩ), và chữ viết, một cách không nhầm lẫn như ông biết bất kỳ người đang sống nào. Về phần chúng tôi, chúng tôi lập luận rằng vấn đề đó chưa được chứng minh, và ít nhất cũng có cơ hội ngang nhau rằng "Imperator," hay vị thầy linh hồn tối cao của ông, chính là tự ngã tiềm ẩn của ông, và rằng các hiện tượng vòng đồng cốt của ông do các Hành khí tạo ra khi tạm thời chịu quyền chi phối của ý chí chủ tể của chính ông. Khi đối chiếu ghi chú, thấy rằng một số hiện tượng đồng cốt nổi bật nhất của ông gần như đồng nhất với những điều H. P. B. đã làm mọi người ở New York trầm trồ, và bởi vì về phía Bà, chúng được thừa nhận là do các Hành khí thuộc quyền khiến sử của Bà tạo ra, nên tôi không thấy vì sao các hiện tượng của ông lại không phải như thế. Trong số đó có tiếng "chuông tiên" ngân giòn giữa không; sinh ra những mùi hương tuyệt diệu trong không khí

mediumistic phenomena were almost identical with those with which H. P. B. was edifying us in New York, and, since hers were admittedly produced by her subject Elementals, I could not see why his might not be also. Among these were the ringing of sweet "fairy bells" in the air; the production of delicious scents in the air and as exudations from the psychic's body, which, with H. P. B., bedewed the palms of her hands, and in S. M.'s case the scalp of his head; lights floating through the air; precipitations of writing on surfaces beyond the operator's reach;apports of gems and other objects; air-born music; the possession by each of gems which changed colour and grew dull or black when the possessor fell ill; the dis-integration of crayons or leads to be used in precipitated writings; identical Oriental perfumes perceived when certain invisible intelligences versed in occult science were present; Oxon's perceiving in the astral light glowing points of coloured light arranged in a triangle so as to form the mystic symbol of the Eastern Lodge of our Mahâtmâs; and finally, the power of leaving the physical body in the "double," retaining consciousness and resuming bodily occupancy at the end of the soul-flight. So close a resemblance in experiences would naturally create a strong mutual interest between the two great psychics, and naturally enough S.M. was most eager to profit by any instructions or hints that H. P. B., could give him as to how he might improve his knowledge of the other world and gain that complete control over his psychical nature which the completed training for adeptship implies. What effect our interchange of views had upon S.M.'s mind and the teachings of "Imperator" to the Speer circle, will be considered in the next chapter. I shall also have something to say with respect to the view taken by educated Hindus as to the danger and puerility of psychical phenomena,

và như những dịch tiết từ thân thể người thông linh, điều mà, ở H. P. B., đã làm ướt đẫm lòng bàn tay Bà, còn ở S. M. là da đầu; những đốm sáng trôi nổi giữa không; chữ viết ngưng kết trên những bề mặt ở ngoài tầm tay người vận tác; các vật báu và đồ vật xuất hiện từ hư không; nhạc vang giữa trời; mỗi người có một viên ngọc mà màu sắc thay đổi và trở nên xỉn hay đen khi người sở hữu bị bệnh; sự phân rã của bút chì hay lõi chì để dùng trong các bản chữ viết ngưng kết; những hương thơm phương Đông giống hệt nhau được cảm nhận khi có mặt những trí tuệ vô hình am tường huyền học; Oxon nhìn thấy trong ánh sáng tinh tú những điểm sáng màu bừng lên xếp thành một tam giác tạo thành biểu tượng huyền bí của Đông Phòng thuộc các Mahâtmâ của chúng tôi; và sau cùng, năng lực rời bỏ thân xác trong "song thể," duy trì tâm thức và tái chiếm xác thân vào cuối chuyến du hành của linh hồn. Sự tương đồng gần gũi đến thế trong kinh nghiệm tất nhiên gây nên một mối quan tâm lẫn nhau mạnh mẽ giữa hai nhà thông linh lớn, và tất nhiên S. M. hết sức khao khát được thụ hưởng bất cứ chỉ dẫn hay gợi ý nào mà H. P. B. có thể ban cho ông về cách thức nâng cao tri thức về thế giới bên kia và đạt được sự kiểm soát hoàn toàn đối với bản tính thông linh của mình, điều mà sự huấn luyện hoàn tất cho chân sư đạo hàm ý. Tác động của việc trao đổi quan điểm của chúng tôi đối với tâm trí S. M. và các giáo huấn của "Imperator" dành cho nhóm Speer sẽ được xét trong chương kế tiếp. Tôi cũng có điều cần nói liên quan đến cách nhìn của những người Ấn có học đối với sự nguy hiểm và tính trẻ con của các hiện tượng thông linh, dù được tạo bởi đồng tử hay mântrikas—những người sở hữu bùa chú quyền năng.

whether produced by mediums or mântrikas —possessors of charms of power.

CHAPTER XIX

CONFLICTING VIEWS

THE poles are scarcely farther apart than the views of Western Spiritualists and Asiatics with respect to communion with the dead. The former encourage it, often try to develop mediumship in themselves or their family members to enjoy it, support many journals and publish many books to tell about and discuss their phenomena, and cite the latter as proofs of the scientific basis of the doctrine of a future life. Asiatics, on the contrary, discourage these necromantic dabblings as soul-debaucheries, and affirm that they work incalculable evil both upon the dead and the living; obstructing the normal evolution of man's spirit and delaying the acquirement of gnânam, the highest knowledge. In Europe and America one often meets around the séance-table the noblest, purest, most learned, as well as their opposites; in the East, the mediums and sorcerers are patronised only by Pariahs and other degraded castes, as a general rule. At the West, in theselatter days, families usually feel glad rather than sorry if a medium is discovered in their household, whereas in India it is thought a disgrace, a calamity, something to deplore and to abate as soon as possible.

The Hindu, the Buddhist, the Zoroastrian, the Mussulman, are of one mind in the above respect, all being influenced by ancestral tradition as well as by their sacred writings. Dealings with the dead are not alone discountenanced, but also the exhibition of

CHƯƠNG XIX

NHỮNG QUAN ĐIỂM TRÁI NGƯỢC

Các cực địa cầu cũng khó mà xa nhau hơn các quan điểm của những người Linh học Tây phương và người Á Đông về việc thông giao với người chết. Bên trước thì khuyến khích, thường cố gắng khai mở đồng cốt nơi bản thân hay những người trong nhà để tận hưởng điều đó, duy trì nhiều tờ báo và xuất bản nhiều sách để thuật lại và bàn luận các hiện tượng của họ, và viện dẫn những hiện tượng ấy như bằng chứng cho cơ sở khoa học của thuyết về đời sống tương lai. Người Á Đông, trái lại, ngăn cản những cuộc mầy mò gọi hồn ấy như là sự truỵ lạc của linh hồn, và khẳng định rằng chúng gây nên những tác hại không thể đong đo cả cho người chết lẫn người sống; cản trở sự tiến hoá bình thường của tinh thần con người và trì hoãn việc đạt được gnânam, tức tri thức tối thượng. Ở châu Âu và Mỹ, người ta thường gặp quanh bàn cầu hồn những người cao quý, thanh khiết, uyên bác, cũng như những người đối cực của họ; ở phương Đông, các đồng tử và thuật sĩ nói chung chỉ được giới Pariahs và các đẳng cấp sa đoạ khác lui tới bảo trợ. Ở phương Tây, trong những ngày gần đây, các gia đình thường vui mừng hơn là buồn rầu nếu phát hiện một đồng tử trong nhà mình, trong khi ở Ấn Độ điều đó bị coi là ô nhục, một tai ương, là điều đáng tiếc và phải sớm loại trừ.

Người Ấn giáo, Phật tử, Bái hoả giáo, Hồi giáo đều cùng một ý như trên, tất cả bị ảnh hưởng bởi truyền thống tổ tiên cũng như bởi thánh thư của họ. Giao tiếp với người chết không chỉ bị không tán đồng, mà cả việc phô diễn các năng lực thông linh của chính mình, dù bẩm

one's own psychical powers, whether congenital or developed later by ascetic training. The Indian Brahmin would, therefore, look with disfavour both upon the phenomena of M.A. Oxon, the medium, and those of H. P. B., the educated thaumaturgist. Not caring for the problems of Western psychology as intellectual stimuli, and having forms of religion which start with the basic hypothesis of spirit, they place but a minimum stress upon the psychic phenomena as proofs of immortality; loathe the obsessed medium as spiritually impure, and hold in diminished respect those who, possessing siddhis, vulgarise them by display. The development of a long list of siddhis occurs naturally and spontaneously in the progress of Yogic training, of which only eight, Anima, Mahima, Laghima, etc.,—the Ashta Siddhis, in short—relate to the higher spiritual state; the other eighteen or more pertain to the astral plane and our relations to it and to the plane of this life. Black magicians and beginners have to do with these; the progressed Adepts of White Magic with the nobler group. It is to be observed, then, that while H. P. B.'s phenomena commanded the adoring wonder of her Western pupils and other intimate friends, and caused the malignant scepticism of her opponents, they actually lowered her in the opinion of the orthodox pundits and ascetics of India and Ceylon, as marking an inferior spiritual evolution. With them, there was no question of the possible genuineness of the marvels, for all such are recognised and catalogued in their Scriptures; the mental aura of a Lankester would asphyxiate them. At the same time, while the display of psychical phenomena in public or before the vulgar is condemned, the knowledge that a religious teacher possesses them adds to his sanctity, as being signs of his interior development; but the rule is that they are not to be shown by a teacher even to his

sinh hay do tu luyện khổ hạnh về sau, cũng vậy. Vì thế, một Bà-la-môn Ấn sẽ nhìn với con mắt không thiện cảm cả vào các hiện tượng của M. A. Oxon, đồng tử, lẫn của H. P. B., người thuật sĩ có học. Không hứng thú với các vấn đề tâm lý học Tây phương như những kích thích trí tuệ, và vốn có những khuôn tôn giáo bắt đầu từ giả thuyết nền tảng về tinh thần, họ chỉ đặt tối thiểu trọng lượng lên các hiện tượng thông linh như bằng chứng cho sự bất tử; ghê tởm kẻ đồng tử bị ám như ô uế về tinh thần, và giảm sự kính trọng đối với những ai, sở hữu siddhi, lại đem phô trương. Việc phát triển một danh sách dài các siddhi diễn ra một cách tự nhiên và tự phát trong tiến trình tu luyện Yogic, trong đó chỉ có tám, Anima, Mahima, Laghima, v.v.—tóm lại Ashta Siddhis—liên hệ đến trạng thái tinh thần cao hơn; mười tám hay nhiều hơn còn lại thuộc về cõi cảm dục và quan hệ của chúng ta với nó và với cõi đời này. Pháp sư hắc thuật và người sơ cơ giao thiệp với các thứ sau; các Chân sư tiến hoá của Bạch Thuật thì với nhóm cao quý hơn. Cần ghi nhận rằng trong khi các hiện tượng của H. P. B. khiến các môn sinh Tây phương và những bạn hữu thân cận kính ngưỡng, và làm dấy lên hoài nghi độc ác nơi đối phương, chúng thực sự hạ thấp Bà trong mắt các luận sư và ẩn tu chính thống của Ấn Độ và Tích Lan, như một dấu chỉ cho một trình độ tiến hoá tinh thần thấp hơn. Đối với họ, không có câu hỏi gì về mức độ khả tín của các phép lạ, vì tất cả những thứ như vậy đều được nhận biết và liệt kê trong Kinh điển của họ; hào quang tâm trí kiểu Lankester sẽ khiến họ ngạt thở. Đồng thời, trong khi việc phô diễn các hiện tượng thông linh ở nơi công chúng hoặc trước kẻ thô tục bị lên án, thì việc biết một vị đạo sư có sở hữu chúng lại làm tăng sự thánh thiện của người ấy, vì đó là dấu hiệu của sự phát triển nội tâm; nhưng quy luật là chúng không được bộc lộ bởi một thầy, ngay cả với môn sinh, trước khi họ đã đủ am tường triết lý tinh thần để có thể hiểu

pupils before they have become so versed in spiritual philosophy as to be able to understand them.

chúng.

In the Kullavagga, v., 8, I., is related the story of the sandalwood bowl of the Setthi of Râgagaha. He had had a bowl carved out of a block of sandalwood, and lifted it high up into the air on the top of a bamboo tied to a succession of other bamboos, and then offered it as a gift to any Sramana or Brahman possessed of psychical powers (Iddhi) who could levitate himself and get it down. A renowned monk named Pindala Bhâradvaga accepted the challenge, rose into the air and brought down the bowl, after going "thrice round Râgagaha in the air." The onlookers, a great concourse, fell to shouting and doing him reverence, whichnoise coming to the ears of the Buddha, he convened a private meeting of his disciples and rebuked Pindala.

Trong Kullavagga, v., 8, I., có chép câu chuyện về cái bát gỗ đàn hương của Setthi thuộc Râgagaha. Ông đã cho chạm khắc một chiếc bát từ một khối gỗ đàn hương, và treo nó thật cao trên ngọn một cây tre buộc chồng nối với nhiều cây tre khác, rồi hiến tặng nó cho bất kỳ Sramana hay Bà-la-môn nào có năng lực thông linh (Iddhi) có thể tự levitate và lấy nó xuống. Một vị Tỷ-kheo lừng danh tên Pindala Bhâradvaga đã nhận lời, bay lên không trung và mang chiếc bát xuống, sau khi "bay ba vòng quanh Râgagaha trên không." Những người xem, một đám đông lớn, reo hò và kính lễ ông, và tiếng ồn ấy lọt đến tai Đức Phật, Ngài triệu tập một buổi họp riêng các đệ tử và quở trách Pindala.

"This is improper," said he. "Not according to rule, unsuitable, unworthy of a Sramana, unbecoming, and ought not to be done.... Just like a woman who displays herself for the sake of a miserable piece of money, have you, for the sake of a miserable wooden pot displayed before the laity the superhuman quality of your miraculous power of Iddhi. This will not conduce either to the conversion of the unconverted, or to the increase of the converted; but rather to those who have not been converted remaining unconverted, and to the turning back of those who have been converted." He then made this imperative rule: "You are not, OBhikkus, to display before the laity the superhuman power of Iddhi." (Vide Sacred Books of the East, Vol. xx, p. 79.)

"Điều này là không thích đáng," Ngài dạy. "Không hợp quy luật, không thích hợp, không xứng với một Sa-môn, không nên làm... Cũng như một phụ nữ phô bày thân mình vì một món tiền mọn, ông đã, vì một cái bát gỗ rẻ mạt mà biểu diễn trước người đời phẩm chất siêu phàm của năng lực Iddhi kỳ diệu của ông. Điều này sẽ không đưa đến việc cảm hoá những kẻ chưa cảm hoá, hay tăng trưởng nơi những người đã được cảm hoá; mà trái lại sẽ khiến kẻ chưa cảm hoá vẫn y nguyên, và đẩy kẻ đã cảm hoá thoái lui." Rồi Ngài lập giới luật nghiêm ngặt này: "Này chư Tỳ-kheo, các ông không được biểu diễn trước người đời năng lực siêu phàm của Iddhi." (Xem Sacred Books of the East, Tập xx, tr. 79.)

In Kullavagga, vii, 4, 7, Devadutta is said to have "come to a stop on his way (to Arahatship), because he had already attained to some lesser thing" (pothuggan-ikâ iddhi, or

Trong Kullavagga, vii, 4, 7, nói rằng Devadatta "đã dừng lại trên đường (tới A-la-hán quả), vì ông đã đạt được một cái gì đó thấp hơn" (pothuggan-ikâ iddhi, hay các năng lực thông

psychical powers)—and being satisfied that he had reached the summit of development.

In Dr. Râjendralâl Mitra's note to Aphorism xxviii, of Patanjali's Yoga Sutras, speaking about the developed psychical powers (siddhis), he says:

"The perfections described are of the world, worldly, required for worldly purposes, but useless for higher meditation, having isolation for its aim. Nor are they simply useless, but positively obstructive, for they interfere with the even tenor of calm meditation."It is not widely understood that the developed psychical powers, covering the whole range of sublimated degrees of sight, hearing, touch, taste, smell, intuition (prophetic, retrospective, and contemporary), etc., bear to the awakened individuality a relation similar to that which the ordinary five senses do to the physical self, or personality. Just as one must learn to restrain one's perceptions of external things through the avenues of sense, to concentrate one's whole thought upon some deep problem of science or philosophy, so must the would-be gnâni, or sage, control the activity of his developed clairvoyance, clairaudience, etc., if he would not have his object defeated by the wandering of his thought into the bypaths they open up. I have never seen this point clearly stated before, yet it is most important to bear in mind. Through ignorance of this rule Swedenborg, Davis, the Catholic Saints and religious visionaries of all other sects have, as it were, staggered, clairvoyantly drunk, through the picture-galleries of the Astral light; seeing some things that were and creating others that were not until they begot them; then giving out mangled prophecies, imagined revelations, bad counsel, false science, and misleading theology.

linh)—và tự mãn rằng mình đã đến đỉnh phát triển.

Trong chú giải của Tiến sĩ Râjendralâl Mitra cho Tụng ngôn xxviii, Yoga Sutras của Patanjali, khi bàn về các năng lực thông linh phát triển (siddhi), ông nói:

"Những viên mãn được mô tả thuộc thế gian, để dùng cho mục đích thế gian, nhưng vô dụng cho thiền định cao hơn, vốn lấy ly cấu làm cứu cánh. Chúng không chỉ vô dụng, mà còn tích cực cản trở, vì chúng quấy rối dòng chảy êm đềm của sự tĩnh lặng thiền định." Điều chưa được hiểu rộng rãi là các năng lực thông linh phát triển, bao trọn toàn bộ dải những mức độ thăng hoa của thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác, trực giác (tiên tri, hồi cố và đương thời), v.v., có mối quan hệ với cá thể đã thức tỉnh tương tự như mối quan hệ của năm giác quan thông thường với cái ta vật chất, hay phàm ngã. Cũng như người ta phải học cách kiềm chế tri giác về ngoại vật qua các cửa ngõ giác quan để dồn toàn bộ tư tưởng vào một vấn đề sâu xa của khoa học hay triết học, thì người muốn thành gnâni, hay hiền triết, cũng phải chế ngự hoạt động của các năng lực thông nhãn, thông nhĩ, v.v. đã phát triển, nếu người ấy không muốn mục tiêu của mình bị phá vỡ bởi sự tản mạn tư tưởng vào những ngõ ngách mà chúng mở ra. Tôi chưa từng thấy điểm này được phát biểu rành rẽ trước đây, vậy mà nó rất quan trọng cần ghi nhớ. Vì không biết luật này, Swedenborg, Davis, các vị Thánh Công giáo và những người thị kiến tôn giáo của các giáo phái khác đã, nếu có thể nói thế, lảo đảo, say sưa theo lối thông nhãn, qua các phòng tranh của ánh sáng tinh tú; thấy một số điều đã là, và tạo ra những điều chưa là cho đến khi họ gây dựng được chúng; rồi tung ra những lời tiên tri sứt mẻ, mặc khải tưởng tượng, lời khuyên xấu, khoa học giả và thần học gây lạc hướng.

Asiatics throng to a possessor or reputed possessor of siddhis from the most selfish motives—to get sons from barren wives; cures for diseases, often the fruit of vice; recover lost valuables; influence the minds of masters to favour them; and to learn the future. They call this "asking the blessings of the Mahâtma," but no one is deceived by the euphuism in the least, and in ninety-nine cases out of a hundred, the begging hypocrite is dismissed unsatisfied. Even I, in my humble experience, came to know the meanness of this class, for out of the thousands of clamorous sick persons that I healed or relieved in my experimental researches of 1881, I doubt if one hundred were really grateful; and before the year was up, I had practically learnt how a Yogi must feel about exhibiting his psychical powers. Truly, indeed, does the Sage declare in Suta Samhita that the true Guru is not he who teaches one the physical sciences, who confers worldly pleasures, who trains one's powers until he may reach the gandharvas or develop the siddhis, for all these are sources of trouble and sorrow: the real Teacher and Master is he who imparts the knowledge of Brahman. This is taught likewise in Chandogya, Brahadaranya, and other Upanishads, where it is said that while the Yogi can by will-power make or destroy worlds, call to him pitris, gandharvas, and other spiritual beings, enjoy the power of Ishwara in unalloyed sattwa, yet he should avoid all these vanities as tending to foster the sense of separateness and as being hostile to the acquisition of true gnânam. As for voluntarily consorting with the denizens of the astral spheres, invoking their favours and submitting to their behests, no right-minded, well-informed Asiatic would even dream of it. Sri Krishna sums it up most concisely in that famous verse of the Gita (Ch. IX): "Those who worship (invoke, make pujâ to) the Devatas (higher elementals) go to them (after death); those who worship the Pitris, go

Người Á Đông kéo đến với một người sở hữu hay được cho là sở hữu siddhi vì những động cơ ích kỷ nhất—để cầu con trai cho vợ hiếm muộn; chữa bệnh tật, thường là quả báo của truỵ lạc; tìm lại của mất; khiến tâm trí chủ nhân ưu ái họ; và để biết tương lai. Họ gọi đó là "cầu phúc nơi một Mahâtma," nhưng chẳng ai bị lối hoa mỹ ấy lừa dối chút nào, và trong chín mươi chín phần trăm trường hợp, kẻ ăn mày giả hình bị cho về tay trắng. Chính tôi, trong kinh nghiệm khiêm tốn của mình, cũng nhận biết thói tầm thường của hạng người này, vì trong số hàng ngàn bệnh nhân ồn ào mà tôi chữa khỏi hay làm giảm bớt trong các nghiên cứu thực nghiệm năm 1881, tôi nghi ngờ liệu có tới một trăm người thực sự biết ơn; và trước khi năm ấy kết thúc, tôi đã thực sự học được cảm giác của một Yogi về việc phô bày các năng lực thông linh của mình. Quả thực, bậc Hiền triết đã tuyên bố trong Suta Samhita rằng bậc Đạo sư chân chính không phải là người dạy ta các khoa học vật chất, ban cho khoái lạc thế gian, rèn luyện quyền năng của ta cho tới khi ta đạt đến cảnh giới gandharva hay phát triển siddhi, vì tất cả những điều này đều là nguồn gây phiền não và sầu khổ: bậc Thầy thực sự là người truyền tri thức về Brahman. Điều này cũng được dạy trong Chandogya, Brahadaranya, và các Upanishad khác, nơi nói rằng tuy một Yogi có thể bằng ý chí tạo hay hủy thế giới, gọi đến mình các pitri, gandharva và các chúng sinh tinh linh khác, hưởng quyền năng của Ishwara trong sattwa thuần tịnh, nhưng y phải tránh tất cả những phù hoa ấy vì chúng nuôi dưỡng cảm thức phân ly và đối nghịch với việc đạt chân gnânam. Còn như việc cố ý giao du với cư dân các cõi cảm dục, cầu khẩn ân huệ của họ và phục tùng mệnh lệnh của họ, không một người Á Đông chính tâm và hiểu biết nào lại nghĩ đến. Sri Krishna đã tóm lược ngắn gọn nhất điều này trong câu kệ nổi tiếng của Gita (Ch. IX): "Những kẻ thờ (cầu khẩn, làm pujâ đối với) các Devata (các hành khí cao) thì đến với

to the Pitris. The worshippers of the Bhûtas (here defined by Sankara as the lowest nature-spirits; but the word is also a synonym of Pisachas, meaning the souls of the dead or astral shells) go to the Bhûtas. Only my worshippers (i.e., the devotees of gnânam, the highest spiritual knowledge), come to me." To repeat, then H.P.B. would be respected as possessing siddhis, but blamed for showing phenomena; while M. A. Oxon would be looked down upon as the medium of Pisachas and Bhûtas, gifted as he may have been in mind, highly educated as the University may have made him, pure and unselfish as may have been his motives.

họ (sau khi chết); kẻ thờ các Pitri, đến với các Pitri. Những kẻ thờ Bhûta (ở đây Sankara định nghĩa là các tự nhiên linh thấp; nhưng từ này cũng đồng nghĩa với Pisacha, chỉ linh hồn người chết hay các vỏ astral) thì đến với các Bhûta. Chỉ những kẻ thờ Ta (tức những người sùng tu gnânam, tri thức tinh thần cao nhất), mới đến với Ta." Nhắc lại, như vậy H. P. B. sẽ được kính trọng vì sở hữu siddhi, nhưng bị trách vì biểu diễn hiện tượng; còn M. A. Oxon sẽ bị coi thường như một đồng tử của Pisacha và Bhûta, cho dù ông có thể thông tuệ, được Đại học đào luyện giáo dục cao, mục đích có thể thuần khiết và vô ngã đến đâu.

So much for the Asiatic view of our cases. As for myself, I was through-and-through a Westerner in my way of looking at the wonders of H. P. B. and Stainton Moseyn. They were to me supremely important as psychical indications and as scientific problems. While I could not solve the riddle of her complex entity, I was convinced that the forces in and behind H. P. B. and her phenomena were skilfully handled by living persons who knew Psychology as a science, and by its practice had gained power over the elemental races. In Stainton Moseyn's case there was an equal obscurity. His rooted idea was that his teachers, "Imperator," "Kabbila" [Kapila?], "Mentor," "Magus," "Sade" [Sadi?], et al, were all disincarnate human spirits; some very ancient, some less so, but all wise and beneficent. They not only permitted but insisted that he should use his reason and work his own way upward; and with tireless patience answered his questions, solved his doubts, helped to develop his spiritual insight, aided him to project his astral body, and, by multifarious marvels, proved the nature of matter and force and the possibility of controlling natural phenomena: moreover, they taught him that a system of impartation

Về cái nhìn của người Á Đông đối với hai trường hợp của chúng ta là như thế. Riêng phần tôi, trong cách nhìn các phép lạ của H. P. B. và Stainton Moseyn, tôi là một người Tây phương triệt để. Chúng đối với tôi là những chỉ báo thông linh tối quan trọng và là những bài toán khoa học. Dù không giải được câu đố về thực thể phức hợp của Bà, tôi bị thuyết phục rằng các lực ở trong và phía sau H. P. B. và các hiện tượng của Bà đã được điều khiển điêu luyện bởi những người sống, những người biết Tâm lý học như một khoa học, và nhờ thực hành đã đạt quyền năng đối với các giống loài hành khí. Trong trường hợp Stainton Moseyn cũng có một sự u tối tương đương. Ý niệm ăn sâu của ông là các thầy của mình, "Imperator," "Kabbila" [Kapila?], "Mentor," "Magus," "Sade" [Sadi?], v.v., tất cả đều là những linh hồn người đã rời xác; có vị rất cổ xưa, có vị ít hơn, nhưng đều minh triết và nhân từ. Họ không chỉ cho phép mà còn khăng khăng rằng ông phải dùng lý trí và tự đi lên bằng đôi chân của mình; và với lòng nhẫn nại không mệt mỏi họ đã trả lời câu hỏi của ông, giải quyết hoài nghi, giúp phát triển tuệ nhãn tinh thần, trợ ông phóng xuất thể tinh anh, và bằng những phép lạ muôn hình vạn trạng, chứng minh bản chất của vật chất và lực và khả năng kiểm soát hiện

of knowledge by teacher to pupil existed throughout the Cosmos, in ordinated stages of mental and spiritual development: like the classes in a school or college. In all these respects his teachings were identical with my own; and he never could convince me that, if not the same group, at least the same kind of Masters were occupying themselves in forming these two reformatory and evolutionary centres of New York and London. What a noble soul animated his body; how pure a heart, how high an aim, how deep a devotion to truth! At once a scholar, a gentleman, a clear thinker and writer, he became the most eminent of all the leaders of the Spiritualist party; or, at least so it seems to me, and I have had the personal friendship of Davis, Sargent, Owen, and many others. Before commencing this present chapter I have read and studied some seventy of his delightful letters to H. P. B. and myself—representing an interchange of above two hundred epistles; I have also consulted Mrs. Speer's "Records," and they have re-awakened the charm of our early intercourse. His close relation with us and the way in which our psychical experiences were interwoven, make it necessary that I should give more than a merely cursory glimpse of the man; and the best way to show what he was in thought, mind, and aspiration, will be to publish in this connection some portions of an autobiographical narrative contained in one of his letters to me. It is dated from University College, London, 29th April, 1876, and reads as follows:

tượng tự nhiên: hơn nữa, họ dạy ông rằng một hệ thống truyền thụ tri thức từ thầy đến trò hiện hữu khắp vũ trụ, theo những giai đoạn phối ngẫu của phát triển trí tuệ và tinh thần: như các lớp trong một trường hay đại học. Ở tất cả những phương diện ấy, các giáo huấn của ông đồng nhất với của tôi; và ông chưa bao giờ có thể thuyết phục tôi rằng, nếu không phải cùng một nhóm, thì ít nhất cũng là cùng một loại Bậc Thầy đã tự bận rộn trong việc hình thành hai trung tâm cải cách và tiến hoá ở New York và London. Một linh hồn cao quý biết bao đã được đầy thân xác ông; một trái tim trong sạch biết bao, một mục đích cao vời, một lòng tận hiến sâu sắc đối với chân lý! Vừa là học giả, quân tử, bút lực mạch lạc, ông trở nên vị lãnh đạo lỗi lạc nhất trong hàng ngũ Linh học; ít nhất, đó là cảm nhận của tôi, và tôi đã có tình thân cá nhân với Davis, Sargent, Owen, và nhiều người khác. Trước khi viết chương này, tôi đã đọc và khảo sát chừng bảy mươi bức thư thích thú của ông gửi H. P. B. và tôi—đại diện cho sự trao đổi hơn hai trăm bức thư; tôi cũng đã tham chiếu "Kỷ lục" của Bà Speer, và chúng đánh thức lại sức hấp dẫn của mối giao du thuở đầu. Quan hệ gần gũi của ông với chúng tôi và cách mà các kinh nghiệm thông linh của chúng tôi đan kết vào nhau khiến tôi cần phải cho hơn là một cái nhìn lướt qua về con người ấy; và cách tốt nhất để cho thấy ông là ai trong tư tưởng, tâm trí và khát vọng, sẽ là công bố ở đây một vài đoạn của một ký sự tự thuật nằm trong một bức thư ông gửi tôi. Nó ghi ngày từ University College, London, 29 tháng Tư, 1876, và như sau:

"My life has been cut up into 'junks'—generally of about five years' duration—and the discipline of each is peculiar; but all tends to the same. Illness in some form pervades all, and I seldom am left at one form of work more than five or seven years. I inherited good property; but it was taken from me. I lost it all

"Đời tôi bị chặt khúc—thường chừng độ năm năm một—và phép rèn luyện của mỗi khúc có nét riêng; nhưng tất cả đều hướng về cùng một đích. Bệnh tật dưới một hình thức nào đó thấm vào tất cả, và hiếm khi tôi được ở lại một lĩnh vực công việc nào đó hơn năm hay bảy năm. Tôi thừa kế tài sản kha khá; nhưng nó bị lấy

in one day by an incursion of the sea. I was doing well at College—a likely First and Fellowship to follow. Ten days before examination I broke down from overwork, and was not able to read or even write a letter for two years, or rather I was obliged to defer work for my degree for two years, and then to take an ordinary one. During that two years I went all over Europe, and learned more really than I should have got from books. But it was a wreck of life's prospects.

khỏi tôi. Tôi mất hết trong một ngày vì một đợt biển tràn. Tôi đang tiến tốt ở Đại học—nhiều khả năng lấy Hạng Nhất và rồi giành Fellowship. Mười ngày trước kỳ thi, tôi gục ngã vì lao lực, và không thể đọc hay thậm chí viết một lá thư trong hai năm, hay đúng hơn tôi buộc phải hoãn công việc cho học vị trong hai năm, và rồi phải lấy một bằng thông thường. Trong hai năm đó, tôi đi khắp châu Âu, và thật sự học được nhiều hơn những gì tôi có thể có từ sách. Nhưng đó là một sự đổ nát của triển vọng đời người."

"Then I had my five years, or six rather, at Theological work. I had a name in the Church, and was counted a preacher who would make a reputation, and get on. I was thoroughly orthodox, a more or less intelligent theologian who had really studied all round, and who had a knack of argument. I went to a wild country district,partly by doctor's advice, to have benefit by sea, air and solitude to recruit my health shattered at Oxford, and then I read omnivorously, and worked hard. My people would do anything for me. I could lead them anywhere and I got a reputation in Parish and Pulpit. I overdid myself again, and felt that I must get off the excessive work (30 square miles of district to work is no joke: and all in my hands). I came to the West of England, and was appointed to a grand position in the Diocese of Sarum—a sort of select preacher. I acted twice, and irreparably broke down. Doctors could make nothing of me. They said I was overwrought: that I must rest, etc. I did rest, and got no better. Physically I was not exactly ill, but I dare not try to do anything in public.

"Rồi tôi có năm năm, hay đúng hơn là sáu năm, làm công việc Thần học. Tôi có tiếng tăm trong Giáo hội, và được tính là một nhà giảng đạo sẽ gây dựng danh tiếng và thăng tiến. Tôi hoàn toàn chính thống, một nhà thần học tương đối thông tuệ, thực sự đã học một cách toàn diện, và có tài tranh biện. Tôi đi đến một vùng quê hoang dã, phần nào theo lời khuyên của bác sĩ, để nhờ biển, không khí và cô tịch mà phục hồi sức khỏe vốn suy sụp ở Oxford, và rồi tôi đọc ngấu nghiến mọi thứ, làm việc cật lực. Người của tôi sẽ làm bất cứ gì vì tôi. Tôi có thể dẫn họ đi bất cứ đâu và tôi đã có uy tín trong Giáo xứ và ở tòa giảng. Tôi lại làm quá sức mình, và cảm thấy rằng mình phải gỡ mình ra khỏi công việc quá tải (30 dặm vuông khu vực để chăm lo thì không phải chuyện đùa: và tất cả đều ở trong tay tôi). Tôi đến miền Tây nước Anh, và được bổ nhiệm vào một vị trí lừng lẫy trong Giáo phận Sarum—một dạng nhà giảng đạo tuyển chọn. Tôi đã thi hành công việc hai lần, và gục ngã không sao cứu vãn. Bác sĩ bó tay với tôi. Họ nói tôi kiệt quệ: rằng tôi phải nghỉ ngơi, v.v. Tôi đã nghỉ, nhưng không khá hơn. Về thể chất tôi không hẳn là bệnh, nhưng tôi không dám làm bất cứ điều gì trước công chúng.

"Then I fell ill again, this time with a fever: and in a place where no good doctor was to be had. A visitor tended me—my life was barely

"Rồi tôi lại lâm bệnh, lần này là sốt: và ở một nơi chẳng thể tìm được bác sĩ giỏi. Một vị khách chăm sóc tôi—mạng sống tôi vừa được

snatched out of the fire, and he became my fast friend—Dr. Speer. I came to London, and he asked me to live in his house and coach his boy. My property was gone, my position, my health. He took me in and I lived with him. But I could do nothing in public. He could not understand it. I could not explain it: but it was an awful, ever-present fact. I felt my old life was done. Yet I had no doubts as to the faith I had always held, not one—not a bit of one.

giật khỏi lửa, và ông trở thành bạn thân chí cốt của tôi—Bác sĩ Speer. Tôi về London, và ông mời tôi sống trong nhà ông và kèm cặp cậu con trai. Của cải tôi mất, vị thế, sức khỏe cũng mất. Ông đón tôi vào và tôi sống với ông. Nhưng tôi không thể làm gì trước công chúng. Ông không hiểu nổi. Tôi cũng không thể giải thích: nhưng đó là một sự thật kinh khủng, luôn hiện diện. Tôi cảm thấy đời cũ của mình đã chấm dứt. Tuy vậy tôi không hề có chút nghi hoặc nào về đức tin mà tôi luôn nắm giữ, không một chút—không hề một chút.

"But by degrees I found the old landmarks getting fainter: the bread grew stale. Then one day a man broke down here [at the London Univ.] and the authorities wanted somebody to carry on lectures on Philology.Few could do it, for the thing requires preparation. I heard and offered. I have a way of pigeon-holing knowledge till it is wanted, and I had read Philology at Oxford. So I took up the thread, and they finally gave me a permanent appointment.

"Nhưng dần dần tôi thấy những mốc cũ nhạt dần: tấm bánh trở nên cũ mốc. Rồi một ngày có người gãy gánh ở đây [tại Đại học London] và ban giám hiệu cần ai đó tiếp tục các bài giảng về Ngữ học. Ít người có thể làm được, vì việc ấy đòi hỏi sự chuẩn bị. Tôi nghe tin và xung phong. Tôi có cách 'xếp ngăn' tri thức cho đến khi cần đến, và tôi đã học Ngữ học ở Oxford. Thế là tôi cầm lấy sợi chỉ, và rốt cuộc họ trao cho tôi một bổ nhiệm lâu dài.

"Another change, you see. I could lecture well enough, but could not do my old clerical work. When friends found me at work again, they said, now you'll take a Church in London, or So and So will be delighted to have you preach for him: but I simply could not. Yet I never write a lecture, and can. go a session through without a note.

"Một bước ngoặt nữa, anh thấy đấy. Tôi có thể giảng bài khá tốt, nhưng không thể làm công việc giáo sĩ cũ. Khi bạn bè thấy tôi lại đi làm, họ nói, giờ anh sẽ nhận một Nhà thờ ở London, hoặc ông A. B. nào đó sẽ rất vui mừng mời anh giảng cho ông ta: nhưng tôi hoàn toàn không thể. Tuy vậy tôi không bao giờ soạn một bài giảng, và có thể đi suốt một học kỳ mà không cần ghi chú.

"Queer, Eh?

"Kỳ quặc, hả?

"Well, Mrs. Speer fell ill with some serious ailment, and got hold of one of Dale Owen's books. As soon as she got down stairs she set at me. I pished and pshawed, but agreed to look into the thing. I went to Burns, got all I could, went to Herne and Williams, and in two months was in the thick of physical mediums

"Bà Speer bị một bệnh nặng, và vớ được một trong những cuốn sách của Dale Owen. Vừa xuống nhà dưới là bà thúc giục tôi. Tôi hứ hử, nhưng đồng ý xem xét sự việc. Tôi đến tiệm Burns, lấy hết những gì có thể, đến với Herne và Williams, và trong hai tháng tôi đã chìm vào giữa lòng sự đồng tử thể chất, đến mức khó

hip, such as is hardly credible. Our phenomena were far ahead of anything I have seen elsewhere. It went on for four years, and now it is dying out, and I am going into another phase—and there have been plenty more that I have passed over. Indeed, I have said too much of self. But you may as well know what sort of man I am.

lòng tin nổi. Hiện tượng của chúng tôi vượt xa bất cứ gì tôi thấy ở nơi khác. Nó kéo dài bốn năm, và nay nó đang tàn lụi, và tôi đang bước vào một pha khác—và còn rất nhiều điều nữa mà tôi đã lướt qua. Thật vậy, tôi đã nói quá nhiều về bản thân. Nhưng anh cũng nên biết tôi là hạng người nào.

"At the present I have lost all sectarian faith, i.e., all distinctive dogmatism. You will see in Spirit Teachings how I fought for it. Now I have lost the body, and kept the spirit. I no longer count myself a member of any Church, but I have got all the good I could out of them all. I am a free man: with such knowledge as Theological systems can give. I have thrown the husks away. And now, as soon as I have been sufficiently purified, I humbly hope to be allowed to enter within the veil, hoping there to repeat a process which, with some modifications, will be unceasing. Endless progress, perpetual purification, the lifting of veil after veil until—Eh? where have I got to? God bless you.

"Hiện tại tôi đã mất hết thảy niềm tin bè phái, tức mọi giáo điều phân biệt. Anh sẽ thấy trong Spirit Teachings tôi đã chiến đấu cho nó thế nào. Giờ tôi mất cái xác, và giữ cái thần. Tôi không còn kể mình là thành viên của bất kỳ Giáo hội nào, nhưng tôi đã gặt hết điều lành có thể từ tất cả bọn họ. Tôi là một người tự do: với tri thức mà các hệ thống Thần học có thể ban cấp. Tôi đã ném vỏ trấu đi. Và giờ đây, khi nào tôi được tẩy luyện đủ, tôi khiêm cung hy vọng sẽ được phép bước vào sau bức màn, hy vọng ở đó lặp lại một tiến trình mà, với vài tu chỉnh, sẽ chẳng bao giờ ngừng. Tiến bộ vô tận, thanh luyện miên viễn, nhấc lên bức màn này rồi bức màn khác cho đến—Hả? tôi đã đi tới đâu rồi thế? Thượng đế phù hộ anh.

"Your friend and brother,

"Bạn và huynh đệ của anh,

"M. A. OXON."

"M. A. OXON."

At this stage had he arrived when we were brought together; thenceforth to keep in perfect sympathy and lovingly work together along parallel lines: our aspirations the same, our views not radically divergent. Often and often does he in his letters bemoan the fact that we were not living in the same city, where we might continually exchange ideas. Several chapters were devoted in the Theosophist to the subject of Stainton Moseyn's mediumship and the resemblance between his phenomena and H. P. B.'s, which may be read with profit.

Ở chặng này là lúc ông đến khi chúng tôi được đưa lại gần nhau; từ đó về sau giữ sự đồng cảm hoàn toàn và thương yêu cùng làm việc theo các đường song song: khát vọng của chúng tôi là một, quan điểm không dị biệt tận nền. Nhiều lần và rất thường, trong thư ông than rằng chúng tôi không cùng sống một thành phố, nơi chúng tôi có thể thường xuyên trao đổi ý tưởng. Vài chương trong The Theosophist đã dành để bàn về khả năng đồng tử của Stainton Moseyn và sự tương tự giữa hiện tượng của ông và của H. P. B., đọc rất hữu ích.

Our Western friends will be interested in

Bạn hữu phương Tây của chúng ta sẽ hứng thú

knowing that the Hindu who would enter upon a course of meditation, i.e., of concentration of all one's mental faculties upon spiritual problems, has a triple system to observe. There is, first of all, to make the Sthalla Suddhi, or ceremony, with the object of purifying the ground upon which he is to sit: cutting himself off from astral connection with the astral body of the earth and with elementals which inhabit it [Vide Isis, I, 379]. This isolation is helped by first purifying the ground by washing, and by the person sitting upon a spread of Kusa grass, one of the group of vegetables whose aura resists bad and attracts good elementals. In this category are also included the Neem (Margosa), Tulsi (sacred to Vishnu), and Bilwa (sacred to Shiva). Among trees infested with bad influences and which the "adversaries" of Imperator are believed to frequent, are the Tamarind and the Banyan; they also infest old wells, long-empty houses, cremation-grounds, cemeteries, battle-grounds, slaughtering places, sites of murders and all other places where blood has been spilt: this is the Hindu belief, and in this connection see Isis, Chaps. XII and XII, Vol. I. The ground having been purified and the operator isolated from terrene bad influences, he next makes the Bhûta Suddhi, a recitation of verses having power to keep off the "adversaries" dwelling in the atmosphere, including both elementals and elementaries; assisting the operation by making circular (mesmeric) passes around his head with his hand. He thus creates a psychical barrier or wall about him. After having very carefully performed these two indispensable preliminaries—never to be forgotten or perfunctorily done—he then proceeds with the Âtma Suddhi, or recitation of mantrams which assist in purifying his body and mind and in preparing the way for the awakening of the spiritual faculties, the absorption called "meditation," whose aim is

khi biết rằng người Ấn muốn bước vào một lộ trình tham thiền, tức gom tất cả các khả năng thể trí vào những vấn đề tinh thần, thì có một hệ thống tam phân phải tuân. Trước hết là làm Sthalla Suddhi, hay nghi lễ, nhằm thanh tịnh hóa mảnh đất nơi người ấy sẽ ngồi: cắt lìa mình khỏi sự nối kết cảm dục với thể cảm dục của trái đất và với các hành khí cư trú trong đó [Xem Isis, I, 379]. Sự cô lập này được hỗ trợ bởi việc thanh tẩy đất trước bằng cách rửa, và bởi người ngồi trên một lớp cỏ Kusa, một trong nhóm thực vật có hào quang kháng hành khí xấu và hấp dẫn hành khí tốt. Vào hạng này cũng gồm Neem (Margosa), Tulsi (thiêng đối với Vishnu), và Bilwa (thiêng đối với Shiva). Trong các cây bị nhiễm ảnh hưởng xấu và được tin là nơi "đối nghịch giả" của Imperator lui tới, có me (Tamarind) và đa (Banyan); chúng cũng quấy nhiễu các giếng cổ, nhà bỏ hoang lâu ngày, bãi hỏa táng, nghĩa trang, bãi chiến, lò mổ, hiện trường các vụ sát hại và tất cả những nơi đã đổ máu: đó là tín niệm của người Ấn, và về việc này xem Isis, Chương XII và XII, Tập I. Sau khi đất đã được thanh tẩy và người hành giả cách ly khỏi ảnh hưởng xấu trần địa, kế đó y làm Bhûta Suddhi, một bài tụng các câu kệ có năng lực giữ xa các "đối nghịch giả" cư trú trong không khí, gồm cả hành khí và các vong linh; hỗ trợ cho nghi thức bằng cách dùng tay làm những đường vòng (mê thuật) quanh đầu. Như thế y tạo ra một bức rào hoặc tường tâm linh quanh mình. Sau khi hết sức cẩn trọng làm hai nghi tiền chuẩn bất khả thiếu này—không bao giờ được quên hoặc làm qua loa—y mới tiến hành Âtma Suddhi, tức tụng các mantram giúp thanh tịnh thân và tâm, chuẩn bị con đường cho sự thức dậy các năng lực tinh thần, sự hấp thu gọi là "tham thiền", mà mục đích là đạt đến gnânam, tri thức. Một nơi chốn thanh sạch, không khí trong lành, vắng bóng những người ô uế, tức kẻ không tắm gội, kẻ vô luân, kẻ không hướng tinh thần, kẻ quá độ ăn uống, kẻ thiếu đồng cảm—tất cả đều bất khả thiếu cho

the attainment of gnânam, knowledge. A pure spot,pure air, the absence of unclean persons, i.e., the unwashed, the immoral, the unspiritually-minded, the overfed, the unsympathetic—are all indispensable for the seeker after divine truth.

người đi tìm chân lý thiêng liêng.

Imperator's admonitions to the Speer circle and, in fact, those which have been given to all really choice circles of spiritualistic investigators in all parts of the world, substantially accord with the Eastern rules. In short, the closer these precautions have been observed, the higher and nobler have been the teachings received. The revolting scenes and disgusting language and instructions which have attended so many séances where unprotected and unpurified mediums have given their services to mixed gatherings of foul and pure inquirers, are traceable to neglect of these protective conditions. Gradually, things have been changing for the better within these past seventeen years; physical mediums and physical phenomena are slowly beginning to give place to the higher forms of mediumship and manifestations.

Những lời cảnh tỉnh của Imperator dành cho nhóm Speer và, thực ra, cho mọi vòng cầu đồng thật sự tinh tuyển của các nhà khảo sát thần linh học ở khắp nơi trên thế giới, về căn bản, phù hợp với các quy luật phương Đông. Tóm lại, càng giữ nghiêm các biện phòng này, thì những lời dạy nhận được càng cao cả và cao quý. Những cảnh tượng gây ghê tởm và ngôn từ, chỉ dẫn đáng chán ghét đã đi kèm quá nhiều buổi gọi hồn nơi các đồng tử không được bảo hộ và không được thanh tẩy đã phục vụ những nhóm hỗn hợp kẻ ô uế lẫn người thanh khiết, đều do sự cẩu thả đối với các điều kiện phòng hộ ấy. Dần dà, mọi sự trong mười bảy năm vừa qua đã đổi theo hướng tốt hơn; các đồng tử thể chất và các hiện tượng thể chất đang chậm rãi nhường chỗ cho những hình thức đồng tử cao hơn và những sự hiển lộ tôn quý hơn.

The views of Imperator about the evils of mixed circles were reflected in Stainton Moseyn's published writings, and, if possible, more strongly in his private correspondence. He fully comprehended that the experiences of centuries must have taught the Asiatics this verity, that pure spiritual aura can no more be passed untainted through a vile medium and incongruous circle, than the water of a mountain spring be made to run pure through a foul filter. Hence their strict and stern rules for the isolation of the postulant for knowledge from all corrupting influences, and for the thorough purification of his own self. When one sees the blind ignorance and rash confidence with which Western people

Quan điểm của Imperator về tai hại của các vòng pha tạp được phản chiếu trong các trước tác công bố của Stainton Moseyn, và nếu có thể, còn mạnh hơn nữa trong thư từ riêng của ông. Ông hiểu trọn rằng kinh nghiệm của bao thế kỷ ắt hẳn đã dạy người Á châu chân lý này: rằng hào quang tinh thần thanh khiết chẳng thể truyền qua một đồng tử nhơ bẩn và một vòng cầu đồng bất tương hợp mà không bị vấy bẩn, cũng như nước suối trên núi không thể chảy ra tinh khiết qua một tấm lọc dơ bẩn. Do đó mới có những quy luật nghiêm ngặt, và quyết liệt của họ để cô lập người cầu tri thức khỏi mọi ảnh hưởng bại hoại, và để thanh tẩy thấu suốt tự thân của người ấy. Khi người ta thấy sự mù mịt và liều lĩnh đến mấy của người

go themselves and take their sensitive children into the sin-sodden aura of many a séance room, one can feel how thoroughly just is the stricture of M. A. Oxon's chief guide, about the surprising fatuity shown with respect to dealings with the spirits of the departed. The most "orthodox" of the Spiritualist writers are now only, after forty-odd years' experience with mediumistic phenomena, partly realising this truth. Yet these same persons, yielding to a rooted hatred of Theosophy—which they excuse on the score of their detestation of H. P. B.—will not hearken to the voice of the ancients nor take the precautions which experience dictates aganist the perils of the open circle and the public medium. The improvement above noticed is due rather to the general interest created by our literature, and its reflex action upon mediums and circles, than to the direct influence of editors, speakers, and writers. Let us hope that before long the views of the Theosophists respecting elementals and elementaries will be accorded the full attention they merit.

Tây phương khi tự họ và đưa những đứa trẻ nhạy cảm của họ vào hào quang sình lầy của bao phòng gọi hồn, người ta có thể cảm nhận được lời quở trách của vị hướng dẫn tối cao của M. A. Oxon là hoàn toàn chính đáng biết bao, về sự ngu ngốc đáng kinh ngạc thể hiện trong cách đối đãi với linh hồn người quá cố. Những nhà văn Thần linh học "chính thống" nhất giờ đây—sau bốn mươi mấy năm kinh nghiệm với hiện tượng đồng tử—mới chỉ phần nào nhận ra chân lý này. Ấy thế mà chính những người đó, do cơn ghét ăn sâu đối với Thông Thiên Học—mà họ bào chữa bằng lý do căm ghét H. P. B.—sẽ chẳng lắng nghe tiếng nói của cổ nhân, cũng không thực hiện các biện phòng mà kinh nghiệm đòi hỏi chống lại nguy hiểm của vòng mở và đồng tử công khai. Sự cải thiện vừa ghi nhận ở trên là do quan tâm chung mà trước tác của chúng ta khơi dậy, và ảnh hưởng phản hồi của nó lên các đồng tử và các vòng, hơn là do ảnh hưởng trực tiếp của các biên tập viên, diễn giả và tác giả. Hãy hy vọng rằng chẳng bao lâu nữa các quan điểm của các nhà Thông Thiên Học về các hành khí và các vong linh sẽ được dành trọn sự chú ý mà chúng xứng đáng.

CHAPTER XX

CONFLICTING VIEWS (CONTINUED)

I SAT in the verandah at "Gulistan," my mountain cottage, one morning, looking northward above the sea of clouds that hid the Mysore plains from view. Presently, the vaporous ocean dissolved away, and the eye could distinctly see the Bilgirirangam Hills, seventy miles off: with a good glass the details could be easily made out. By association of ideas, the problem of the connection between Stainton Moses [44] and our two selves—H. P. B. and I—came to my mind. As I turned over

CHƯƠNG XX

NHỮNG QUAN ĐIỂM MÂU THUẪN (TIẾP)

TÔI ngồi trên hàng hiên ở "Gulistan," căn nhà núi của tôi, một buổi sáng, nhìn về phương bắc trên biển mây che khuất các đồng bằng Mysore khỏi tầm mắt. Chẳng mấy chốc, đại dương sương mù tan biến, và mắt có thể thấy rõ dãy Bilgirirangam, cách bảy mươi dặm: với một ống nhòm tốt các chi tiết có thể được nhận ra dễ dàng. Do liên tưởng, vấn đề về mối liên hệ giữa Stainton Moses và hai chúng tôi—H. P. B. và tôi—khởi lên trong tâm. Khi tôi lần giở từng sự kiện trong cuộc giao tiếp của chúng tôi,

the facts of our intercourse one by one, the confusing clouds of subsequent events rolled away, and in the distant past the glass of memory brought out his relationship to us and our Sages more distinctly than ever before. It is now clear to me that one directing Intelligence, pursuing a wide-reaching plan covering all nations and peoples, and acting through many agents besides ourselves, had in hand his development and mine, his body of psychical proofs and those given me by and through H. P. B. Who "Imperator," its agent, was, I know not--I do not even know who H. P. B. really was—but I have always been inclined to believe that he was either S. M.'s own Higher Self or an adept; and that "Magus" and others of S. M.'s band were adepts likewise. I had my band also—though not of "spirit controls." S. M. had an Arabian teacher, so had I; he an Italian philosopher, so had I; he had Egyptians, I had a Copt; he had a "Prudens," "versed in Alexandrian and Indian lore," so had I—several; he had Dr. Dee, an English mystic, I also had one—the one previously spoken of as "the Platonist;" and between his phenomena and H. P. B.'s there was a striking re-semblance. Until Mrs. Speer's Records were published all these particulars were not known to me, but now everything is plain. No wonder that S. M. and I were so drawn together; it was inevitable. That he felt it too, his whole correspondence proves. He sums it up in these few words, in his letter of Jan. 24, 1876: "My strongest attraction lies to you two; and I would give anything to be able to come to you"—in the Double, he means. The saddening thing to me is that he could not have known his "band" for what they were—or what I think they were, if you like. Supposing my surmise to be correct, the obstacle was his peculiar mental bias. His intellectual history resembles Mrs. Besant's in certain respects: each fought desperately for old ideas and changed them only under

những đám mây rối rắm của các biến cố hậu lai cuộn đi, và trong quá vãng xa xôi, chiếc kính ký ức khiến mối liên hệ của ông với chúng tôi và các Bậc Hiền của chúng tôi hiện ra rõ ràng hơn bao giờ hết. Nay đối với tôi rõ ràng rằng một Trí Tuệ chỉ đạo, theo đuổi một hoạch đồ bao quát rộng lớn, bao trùm mọi quốc gia và dân tộc, và hành động qua nhiều tác nhân ngoài chúng tôi, đã nắm trong tay sự phát triển của ông và của tôi, kho bằng cớ tâm linh của ông và những gì được ban cho tôi bởi và qua H. P. B. "Imperator," vị tác viên của Trí Tuệ ấy, là ai, tôi không biết—tôi thậm chí không biết H. P. B. thật sự là ai—nhưng tôi luôn khuynh hướng tin rằng đó hoặc là Chính Chân ngã của S. M. hoặc là một chân sư; và rằng "Magus" cùng những vị khác trong "nhóm" của S. M. cũng là các chân sư. Tôi cũng có "nhóm" của mình—dù không phải là "các linh thể điều khiển." S. M. có một vị huấn sư Ả Rập, tôi cũng vậy; ông có một triết gia Ý, tôi cũng vậy; ông có các vị Ai Cập, tôi có một người Copt; ông có một "Prudens," "tinh thông học thuật Alexandria và Ấn Độ," tôi cũng có—vài vị; ông có Tiến sĩ Dee, một nhà thần bí Anh, tôi cũng có một—vị được nói đến trước đây như "nhà Plato học"; và giữa hiện tượng của ông và của H. P. B. có một sự tương tự nổi bật. Cho đến khi các Ghi chép của Bà Speer được công bố, tất cả những điều này tôi chưa hề biết, nhưng giờ thì mọi thứ đã sáng tỏ. Không có gì lạ khi S. M. và tôi bị cuốn hút vào nhau đến thế; điều đó là tất yếu. Rằng ông cũng cảm nhận như vậy, toàn bộ thư từ của ông đều chứng minh. Ông tóm lại trong vài lời này, trong bức thư đề ngày 24 tháng Giêng, 1876: "Sức hút mạnh nhất của tôi hướng về hai người; và tôi sẵn sàng cho bất cứ điều gì để có thể đến với hai người"—ý ông là trong Thể đôi. Điều khiến tôi buồn nhất là ông đã không thể biết "nhóm" của mình đúng như họ là—hay như tôi nghĩ họ là, nếu anh muốn. Giả sử phỏng đoán của tôi là đúng, thì chướng ngại là thiên kiến tinh thần đặc thù của ông. Lịch sử trí tuệ của ông giống của Bà

thecompulsion of cumulative proofs; each sought only truth, and each stood bravely for it. How pathetic the story of Mrs. Besant's struggle against reason in the interest of her old faith, and her final brave yielding to logic! So, the reader of Stainton Moses' published and unpublished personal narrative must see that Imperator and his colleagues had to contend against a combative incredulity in the mental man that would not lose its hold upon the medium's mind, until it had been swept out, so to say, by a tornado of psychical demonstrations. [45] He was, by temperament, a conscientious mule; but once brought to accept the new philosophy, he was courage and loyalty personified, a lion for fighting and bravery. The first portrait that he sent me represents him as a thin-faced curate, seemingly as mild as milk; and no one could have guessed that that inoffensive person was destined to become a chief leader of the party of spiritualistic free-thinkers. So necessary is trained clairvoyance to show us what our neighbour is behind his mâyâ.

Besant ở một vài điểm: mỗi người chiến đấu tuyệt vọng cho những ý tưởng cũ và chỉ thay đổi chúng dưới sự cưỡng bức của bằng chứng tích lũy; mỗi người chỉ tìm kiếm chân lý, và mỗi người hiên ngang đứng vì chân lý. Câu chuyện về cuộc giằng co của Bà Besant chống lại lý trí vì lợi ích đức tin cũ của Bà, và sự nhường bước can đảm cuối cùng trước luận lý, mới cảm động làm sao! Thế nên, độc giả các tường thuật cá nhân đã công bố và chưa công bố của Stainton Moses ắt phải thấy rằng Imperator và các đồng sự của Ngài buộc phải đương đầu với một óc hoài nghi hiếu chiến trong con người trí thể, thứ không chịu buông cái bấu víu vào tâm trí của đồng tử, cho đến khi nó bị cuốn phăng, có thể nói vậy, bởi một cơn lốc các thị hiện tâm linh. Theo khí chất, ông là một con la có lương tâm; nhưng một khi đã được đưa đến chỗ chấp nhận triết lý mới, ông là hiện thân của dũng khí và trung thành, là một con sư tử trên trận tiền. Bức chân dung đầu tiên ông gửi cho tôi vẽ ông như một mục sư gầy mặt, dường như hiền như sữa; và chẳng ai có thể đoán rằng con người vô hại ấy sẽ được định mệnh đặt làm một trong những lãnh tụ hàng đầu của phái tự do tư tưởng trong thần linh học. Ấy mới thấy thông nhãn huấn luyện cần thiết đến mức nào để cho ta thấy người láng giềng của mình là ai phía sau ảo lực của y.

It will be objected to my hypothesis about Imperator that he declared himself a spirit; and so he was as regards S.M., whether he still had connection with a physical body or not. Must not babes be fed with milk? See how ardently H.P.B. professed herself a Spiritualist in her first letters to the papers and her first interviews with reporters. See her at Philadelphia, doing phenomena in the Holmes séances, and allowing Gen. Lippitt, Mr. Owen, and myself to believe they were: attributable to the mediumship of Mrs. Holmes whom, in our Scrap-Book, she brands

Người ta sẽ phản đối giả thuyết của tôi về Imperator rằng Ngài tự xưng là một linh hồn; và đối với S. M. thì đúng vậy, bất kể Ngài còn nối kết với một thể xác hay không. Há chẳng phải trẻ thơ phải được nuôi bằng sữa đó sao? Hãy xem H. P. B. đã sốt sắng xưng mình là một nhà Thần linh học thế nào trong những lá thư đầu tiên gửi báo chí và những buổi phỏng vấn đầu tiên với phóng viên. Hãy xem Bà ở Philadelphia, làm hiện tượng trong các buổi gọi hồn của nhà Holmes, và để cho Tướng Lippitt, Ông Owen, và tôi tin rằng chúng là do đồng tử của Bà Holmes—người mà trong

as a common cheat. Was not I at first made to believe that I was dealing with disincarnate spirits; and was not a stalking-horse put forward to rap and write, and produce materialised forms for me, under the pseudonym of John King? That this delusion was shortly dropped and the truth told me, I attribute to the fact of my chronic indifference to theologies and to the identity of personalities behind the phenomena. My record is clear in this respect, as I had committed my opinions to print as far flack as 1853. [46]

Scrap-Book của chúng tôi, Bà đóng dấu là một kẻ lừa bịp tầm thường. Há chẳng phải lúc đầu tôi cũng đã được khiến tin rằng mình đang giao tiếp với các linh hồn phi nhập thể; và há chẳng phải có một tấm bình phong được đưa ra để gõ và viết, và tạo các hình thể hiện hình cho tôi, dưới bút danh John King? Rằng ảo tưởng này đã sớm được gỡ bỏ và chân lý được nói cho tôi biết, tôi quy điều đó cho thực tế là sự điềm nhiên kinh niên của tôi đối với các giáo thuyết thần học và đối với đồng nhất tính của các phàm ngã đứng sau hiện tượng. Hồ sơ của tôi trong phương diện này là trong sạch, vì tôi đã in ấn quan điểm của mình sớm từ năm 1853.

My bias of mind then was identical with my present one: which explains the fact why, with all my affection for H.P.B. and my reverence for our Masters—in neither of which do any of her disciples surpass me—I continually protest against the assertion that a fact or teaching is one whit better or weightier when associated with H. P. B. or one of our Masters or their chelas. No religion, philosophy, or expounder thereof is higher, greater, or more authoritative than Truth: for Truth and God are identical. Having no sectarian barriers to be pulled down, I was soon disabused about my teaching intelligences: whereas S. M. was obstinacy incarnateand it is the greatest of wonders to me that his "band" were so patient, kind, and tolerant of what must have seemed to them the whimsies of a spoilt child. His health, never very robust, broke down from overwork,.as he tells us, before the commencement of his mediumship; but we also see that the powers which were already shaping his destiny caused him to break down whenever there was a good chance of his reverting to ministerial work. He was compelled to keep out of it, whether he would or not.

Thiên hướng tâm trí của tôi khi ấy đồng nhất với hiện nay: điều này giải thích tại sao, dù hết mực thương mến H. P. B. và tôn kính các Chân sư của chúng ta—về hai điều này không đệ tử nào của Bà vượt tôi—tôi vẫn liên tục phản đối lời quả quyết rằng một sự kiện hay một lời dạy hề có gì hay hơn hay nặng ký hơn khi được gắn với H. P. B. hoặc một trong các Chân sư của chúng ta hay các đệ tử của Các Ngài. Không có tôn giáo, triết học, hay nhà diễn giải nào cao hơn, lớn hơn, hay có thẩm quyền hơn Chân Lý: vì Chân Lý và Thượng đế là đồng nhất. Không có các rào cản bè phái để phải phá đổ, tôi sớm được giải hoặc về các trí giả dạy dỗ tôi: trong khi S. M. là sự ngoan cố nhập thể—và điều kỳ diệu nhất đối với tôi là "nhóm" của ông đã nhẫn nại, nhân hậu và khoan dung đến thế trước những điều hẳn phải hiện ra với họ như những ý thích của một đứa trẻ hư. Sức khỏe của ông, vốn chẳng mấy vững, suy sụp vì làm việc quá sức, như ông kể với chúng ta, trước khi khả năng đồng tử của ông khởi đầu; nhưng chúng ta cũng thấy rằng các năng lực vốn đã định hình số phận của ông khiến ông sụp xuống mỗi khi có cơ hội tốt để ông quay về công việc mục vụ. Ông bị buộc phải đứng ngoài nó, muốn hay không muốn.

.....

In view of all the above (i.e., the facts and arguments given in the original version of this and the preceding chapter), am I far wrong in suspecting a close connection between the Intelligence behind Stainton Moses and that behind H.P.B.? He writes me, December 31, 1876: "I do not know whether I rightly conjecture from Imperator this morning that she (H.P.B.) is about me, working about me, I mean,—for my good or enlightenment in some way. It is no use asking her; but I believe she is." October 10, 1876, he writes me that he had had

"A splendid and perfectly complete 'vision'—or, as I prefer to call it, interview with Isis. [47] It was late, or rather near midnight—I have an accurate memo at home—when I suddenly saw Isis in my sitting-room looking through the open door into my study, where C. C. M. was sitting and where I stood. I cried out and rushed into the next room, followed by M. He saw nil. I saw Isis as plain as possible, and talked with her for some time. I noticed my first rush into the room had the effect of 'dissipating' the form, but it soon reappeared and went into my study, where M. says, I seemed to pass into a sort of 'trance' or abnormal state of some kind, and went through pantomimic gestures of masonic import."

Since copying this out, I find, endorsed in my handwriting on the back of a letter of M.A. Oxon's, the following: "If between now and the 15th instant M. A. O. does not see H. P. B., she will not visit him any more. (Sgd.) H. S. O." And that very night he did see her, as described above. A year before (October 16, 1875), he thanks H. P. B. for her letter, and says, it "throws a flood of light, not only on the

.....

Xét tất cả những điều trên (tức các dữ kiện và lập luận được nêu trong bản gốc của chương này và chương trước), tôi có sai quá chăng khi nghi ngờ một mối nối kết chặt chẽ giữa Trí Tuệ ở sau Stainton Moses và Trí Tuệ ở sau H. P. B.? Ông viết cho tôi, ngày 31 tháng Mười Hai, 1876: "Tôi không biết có phải tôi suy đoán đúng từ Imperator sáng nay rằng Bà ấy (H. P. B.) đang ở quanh tôi, ý tôi là, làm việc quanh tôi—vì lợi ích hay để khai sáng cho tôi theo cách nào đó. Hỏi Bà cũng vô ích; nhưng tôi tin là Bà đang vậy." Ngày 10 tháng Mười, 1876, ông viết cho tôi rằng ông đã có

"Một 'khải kiến' tuyệt diệu và hoàn toàn trọn vẹn—hay, như tôi thích gọi hơn, một cuộc diện kiến với Isis. Lúc đó đã khuya, hay đúng hơn là gần nửa đêm—tôi có ghi chú chính xác ở nhà—khi tôi bỗng thấy Isis trong phòng khách của tôi, nhìn xuyên qua cửa mở vào phòng làm việc, nơi C. C. M. đang ngồi và nơi tôi đang đứng. Tôi kêu lên và lao vào phòng bên, M. theo sau. Ông ta chẳng thấy gì. Tôi thấy Isis rõ ràng hết mức, và trò chuyện với Bà khá lâu. Tôi nhận thấy cú lao vào phòng ban đầu của tôi có tác dụng 'làm tan' hình tướng, nhưng nó nhanh chóng hiện lại và đi vào phòng làm việc của tôi, nơi M. nói rằng, dường như tôi đã rơi vào một dạng 'xuất thần' hay một trạng thái bất thường nào đó, và thực hiện những cử chỉ kịch câm mang ý nghĩa hội viên Tam điểm."

Chép lại điều này xong, tôi thấy, ở mặt sau một lá thư của M. A. Oxon, có dòng chữ do chính tay tôi ghi: "Nếu từ nay đến ngày 15 tháng này M. A. O. không gặp H. P. B., thì Bà sẽ không đến thăm ông nữa. (Ký) H. S. O." Và ngay đêm đó ông đã gặp Bà, như mô tả ở trên. Một năm trước đó (16 tháng Mười, 1875), ông cảm ơn H. P. B. về lá thư, và nói, nó "rọi một luồng sáng dồi dào, không chỉ lên các hiện tượng của Thần

phenomena of Spiritualism at large, but on many hints made to me which were not before clear." In short, she had helped him to understand his own spirit-teachings. Here is a beautiful passage from his letter of Oct. 7, 1876:

linh học nói chung, mà còn lên nhiều gợi ý đã được nói với tôi vốn trước đây chưa rõ." Tóm lại, Bà đã giúp ông hiểu các lời dạy từ linh giới của chính ông. Đây là một đoạn tuyệt đẹp trong lá thư ngày 7 tháng Mười, 1876 của ông:

"One thing alone fills my eye—the search for Truth. I don't look for anything else; and through I may turn aside to examine what claims to be Truth, I soon leave the sham and return to the straight road. Life seems to me given for that alone, and all else is subordinate to that end. The present sphere of existence seems to be only a means to that end, and when it has served its purpose, it will give place to one adapted to secure progress. Whether I live, I live for Truth: if I die, when I die, I die to pursue it better."

"Chỉ một điều chiếm trọn mắt tôi—cuộc tìm kiếm Chân Lý. Tôi không tìm gì khác; và dẫu tôi có rẽ ngang để xem xét cái gì tự xưng là Chân Lý, tôi sớm bỏ thứ giả trá và trở về con đường thẳng. Dường như đời sống được ban cho chỉ vì điều đó, và mọi thứ khác đều lệ thuộc mục đích ấy. Cõi tồn tại hiện tại có vẻ chỉ là phương tiện cho cứu cánh đó, và khi nó đã làm tròn mục đích, nó sẽ nhường chỗ cho một cõi thích hợp để bảo đảm tiến bộ. Dù tôi sống, tôi sống vì Chân Lý: nếu tôi chết, khi tôi chết, tôi chết để theo đuổi nó tốt hơn."

There is a true man's heart opened out to the sum-light. He remarks farther on:

Đó là trái tim của một người chân chính mở ra trước ánh dương. Ông nhận xét tiếp:

"It is because I dimly see—and far more because he (Imperator) tells me that in Occultism I shall find a phase of Truth not yet known to me, that I look to it and you (H.P.B.). Probably the time will never come during my stay on earth when I shall have penetrated the veil, probably my life will be spent in searching for Truth, through means of which you are to me the present exponent."

"Chính vì tôi lờ mờ thấy—và hơn xa vì ông ấy (Imperator) bảo tôi—rằng trong Huyền bí học tôi sẽ tìm thấy một pha của Chân Lý chưa từng biết đến, nên tôi hướng đến đó và đến với các ông (H. P. B.). Có lẽ thời khắc sẽ chẳng bao giờ đến trong quãng tôi ở trên trần khi tôi sẽ xuyên qua được bức màn, có lẽ đời tôi sẽ dành để tìm kiếm Chân Lý, qua những phương tiện mà các ông, đối với tôi, là nhà diễn giải hiện thời."

As regards "Magus", I have some very interesting data, and have come to a much clearer opinion than I have as to Imperator. I am almost certain that he is a living adept; not only that, but one that had to do with us. In March, 1876, I sent S.M. a bit of cotton wool or muslin impregnant with a liquid perfume which H.P.B. could cause to exclude from the palm of her hand at will, asking him if he recognized it. On the 23rd of that month, he

Về "Magus", tôi có vài dữ kiện rất thú vị, và đã đạt đến một ý kiến rõ ràng hơn nhiều so với về Imperator. Tôi hầu như chắc rằng ông là một chân sư còn sống; không chỉ thế, mà còn là người có liên hệ với chúng ta. Tháng Ba, 1876, tôi gửi cho S. M. một mẩu bông hay vóc tẩm một hương liệu lỏng mà H. P. B. có thể khiến tuôn ra từ lòng bàn tay tùy ý, hỏi ông có nhận ra không. Ngày 23 tháng ấy, ông hồi đáp:

replies:

"That sandalwood scent is so familiar to me. One of the most persistent phenomena in our circle was the production of scent, either in a liquid form, or in that of a scent-laded breeze. The scent we always called 'The Spirit Scent' was this; and we always had it under the best conditions. This for the past two years. My friends always knew when our best séances would be by the prevalence of that perfume in my atmosphere. The house where we used to meet would be redolent of it for days; and Dr. Speer's house in the Isle of Wight, when I was staying there, got so permeated with it that when it was reopened again six months after, the perfume was a dtorng as ever. What a marvelous power is it that these brothers wield... I stayed in my rooms all day trying to ease my racking cough.... At midnight I had a more than ordinarily severe fit of coughing. When it was over, I saw by my bedside, distant about two yards, and at the height about 5 ft. 6 in.

"Mùi trầm hương ấy quen thuộc với tôi biết bao. Một trong những hiện tượng dai dẳng nhất trong nhóm của chúng tôi là sự sinh mùi hương, hoặc ở dạng lỏng, hoặc ở dạng một làn gió thoảng mang hương. Mùi hương mà chúng tôi luôn gọi là 'Hương Linh' là mùi này; và chúng tôi luôn có nó trong những điều kiện tốt nhất. Điều này kéo dài hai năm qua. Bạn bè tôi luôn biết những buổi gọi hồn tốt nhất của chúng tôi sẽ đến khi hương thơm ấy lan tỏa trong bầu khí của tôi. Căn nhà nơi chúng tôi hay họp sẽ còn sực mùi đó suốt nhiều ngày; và nhà của Bác sĩ Speer ở đảo Wight, khi tôi ở đó, bị thấm đẫm đến mức khi nó mở cửa lại sáu tháng sau, mùi hương vẫn nồng như trước. Quyền năng mà những huynh đệ này vận dụng thật kỳ diệu biết bao... Tôi ở yên trong phòng cả ngày cố làm dịu cơn ho dằn vặt... Đến nửa đêm tôi lên cơn ho dữ dội hơn thường lệ. Khi cơn qua đi, tôi thấy bên giường mình, cách chừng hai thước, và ở độ cao chừng 5 bộ 6 tấc

. from the floor, three small phosphorescent balls of light about the

. so với sàn, có ba quả cầu nhỏ phát quang, cỡ

.. size of a small orange. They were arranged thus and formed an equilateral triangle, the base of which would measure 18 in. First r thought it was an optical delusion caused by my violent cough. I fixed my gaze on them, and they remained quiet, glowing with a steady phosphorescent light which cast no gleam beyond itself. Satisfied that the phenomenon was objective, I reached a match-box and struck a match. I could not see the balls through the match-light; but when the match went out they came again into view just as before. I repeated the match striking six times (seven in all) when they paled, and gradually went out. It is the symbol that J. K. put at the back of your portrait. [While in

.. bằng một quả cam nhỏ. Chúng sắp xếp như thế này và hợp thành một tam giác đều, đáy chừng 18 tấc. Lúc đầu tôi tưởng đó chỉ là ảo thị do cơn ho dữ gây ra. Tôi ghim mắt nhìn chúng, và chúng đứng yên, tỏa một ánh sáng lân tinh ổn định không chiếu ra ngoài. Khi đã tin rằng hiện tượng là khách quan, tôi với lấy bao diêm và quẹt một que. Tôi không thể thấy các quả cầu qua ánh diêm; nhưng khi diêm tắt chúng lại hiện ra đúng như trước. Tôi lặp lại việc quẹt diêm sáu lần (tổng cộng bảy) thì chúng nhạt đi, và dần dần tắt hẳn. Đó là biểu tượng mà J. K. đặt ở mặt sau chân dung của ông. [Trong khi đang chuyển qua bưu điện từ tôi đến ông ấy — O.] Lại là ông ta nữa chăng? Tôi tin là vậy, không phải ai trong nhóm của tôi đâu."

transit through the post from me to him—O]. Was it he again? It was, not any of my own people, I believe."

As I have elsewhere explained, the three luminous spheres form the special symbol of the Lodge of our Adepts; and better proof of their proximity to Stainton Moses no one of us who have been their pupils would desire. He, too, says:

"Certainly all doubt as to the Brotherhood and their work is gone. I have no shred remaining. I believe, simply, and I labour so far as in me lies to fit myself for such work as they may design me for."

"Do you know anything of my friend Magus?"—he writes in another letter. "He is powerful, and is working on me occultly." In another one--May 18, 1877—he says to H. P. B.:

"Some of your friends have paid me a visit of late rather often, if I may judge by the atmosphere of sandalwood—the Lodge scent, O. calls it—which pervades my rooms and myself. I taste it, I exhale it, everything belonging to me smells of it, and there has recurred the old and inexplicable phenomenon which I have not seen for many months—more than a year—and, which used to obtain with me in respect of other odours. From a well-defined spot just round the crown of the head [over the Brahmarândhra?—O.], quite small (the size of a half-crown piece), exudes a most powerful odour. It is now, this Lodge scent, so strong as to be almost unbearable. It used to be rose, or indeed that of any fresh flower in my neighbourhood.... A friend gave me a Gardenia the other evening at a party. In a few minutes it gave an

Như tôi đã giải thích nơi khác, ba khối cầu phát quang là biểu tượng đặc thù của Thánh đoàn các Chân sư của chúng tôi; và không cần chứng cớ nào hay hơn về sự cận kề của Các Ngài với Stainton Moses—đối với chúng tôi, những người đã là môn đồ của Các Ngài. Ông cũng nói:

"Chắc chắn mọi hoài nghi về Huynh đệ Đoàn và công việc của Các Ngài đã tan biến. Tôi không còn một mảy may. Tôi tin, một cách đơn giản, và tôi lao động, trong phạm vi khả năng, để thích ứng mình cho công việc mà Các Ngài định cho tôi."

"Ông có biết gì về bạn của tôi, Magus?"—ông viết trong lá thư khác. "Ông ấy mạnh mẽ, và đang tác động lên tôi theo lối huyền bí." Trong một lá khác—18 tháng Năm, 1877—ông nói với H. P. B.:

"Vài người bạn của Bà đã thăm tôi dạo này khá thường, nếu có thể đo theo bầu khí trầm hương—mùi hương của Thánh đoàn, ông O. gọi vậy—đang lan khắp phòng ốc và bản thân tôi. Tôi nếm được nó, tôi tỏa ra nó, mọi thứ thuộc về tôi đều phảng phất nó, và hiện tượng cũ, không sao giải thích, mà tôi đã không thấy từ nhiều tháng—hơn một năm—và vốn từng xảy ra với tôi với các mùi hương khác, đã tái diễn. Từ một điểm xác định quanh ngay đỉnh đầu [trên Brahmarândhra?—O.], khá nhỏ (cỡ một đồng nửa crown), toát ra một mùi hương cực mạnh. Nay mùi hương của Thánh đoàn này mạnh đến mức gần như không chịu nổi. Trước đây nó thường là mùi hoa hồng, hoặc quả thực là mùi của bất kỳ bông hoa tươi nào gần tôi... Một người bạn tặng tôi một bông Gardenia tối nọ ở một bữa tiệc. Chỉ vài phút sau nó toát ra một mùi hương của Thánh đoàn

overpowering odour of the Lodge perfume, turned a mahogany-brown before our eyes, till the whole flower was of that colour, and it now remains dead and saturated with the odour.... I feel myself in a transition state, and wait what turns up. 'Magus' seems the presiding genius in many ways now."

nồng nặc, chuyển sang màu nâu gụ ngay trước mắt chúng tôi, cho đến khi cả bông hoa mang màu đó, và giờ nó nằm chết, đẫm sực mùi hương... Tôi cảm thấy mình đang ở trong một trạng thái chuyển tiếp, và chờ điều gì sẽ đến. 'Magus' dường như là thần chủ trì theo nhiều cách lúc này."

Not at all strange, one would say, with S. M. saturated and all but stifled with the Lodge's scented atmosphere! It is a most persistent odour. In 1877, I sent him a lock of H.P.B.'s natural hair, and with it a lock of the Hindu jet-black that I have spoken of above as having been cut from her head when she was the subject of an Âvesam. I cut this lock myself to send S.M. He acknowledged its receipt in his letter to H.P.B. of March 25, 1877. Wishing to photograph the different kinds of hair for an illustration for this book, to show the actual contrasts in fibre and color, I asked C.C.M. to return these two specimens to me out of S.M.'s collection, and quite recently they reached my hand. The Lodge scent lingers still in the black tress after the lapse of sixteen years. Readers of Church history will recall the fact that in mediæval times this odoriferous phenomenon was frequently observed among really pious and ascetic monks, nuns, and other recluses of the cloister, the cave, and the desert. It was then called "the odour of Sanctity"; although this was a misnomer, for otherwise all saintly personages would have smelt sweet, whereas we know too well that it was more often the opposite! Sometimes from the mouth of an ecstatic, while lying in her trance, would trickle a sweet and fragrant liquor—the nectar of the Greek gods; and in the case of Marie Ange it was caught and preserved in bottles. Des Mousseaux, [48] the demonophobe, ascribes this product of psychical chemistry to the Devil. Poor fanatic!

Chẳng có gì lạ, người ta sẽ nói, khi S. M. bị bão hòa và suýt nghẹt thở trong bầu khí hương thơm của Thánh đoàn! Đó là một mùi rất dai dẳng. Năm 1877, tôi gửi cho ông một lọn tóc tự nhiên của H. P. B., và cùng với nó là một lọn đen huyền Ấn Độ mà tôi đã nói đến ở trên là được cắt từ đầu Bà khi Bà đang trong trạng thái Âvesam. Chính tôi cắt lọn ấy để gửi S. M. Ông xác nhận đã nhận được trong lá thư gửi H. P. B. đề ngày 25 tháng Ba, 1877. Muốn chụp ảnh các loại tóc khác nhau để minh họa cho cuốn sách này, nhằm cho thấy đối sánh thực tế về sợi và màu, tôi nhờ C. C. M. gửi trả lại cho tôi hai mẫu ấy từ bộ sưu tập của S. M., và mới gần đây chúng đã đến tay tôi. Mùi hương của Thánh đoàn vẫn còn phảng phất trên lọn tóc đen ấy sau mười sáu năm. Độc giả sử ký Giáo hội ắt nhớ rằng trong thời Trung cổ hiện tượng tỏa hương này thường gặp nơi các tu sĩ, nữ tu, và các ẩn sĩ thực sự đạo hạnh và khổ hạnh nơi tu viện, hang động, và sa mạc. Khi ấy người ta gọi nó là "hương thơm của Thánh thiện"; dẫu đó là một cách gọi sai, vì nếu không, mọi bậc thánh đức đều phải thơm tho, trong khi chúng ta biết quá rõ phần nhiều thì trái ngược! Đôi khi từ miệng của một nữ xuất thần, khi đang nằm trong cơn xuất thần, sẽ rịn ra một chất lỏng ngọt và thơm—thứ mật của các thần Hy Lạp; và trong trường hợp Marie Ange nó đã được hứng và giữ trong lọ. Des Mousseaux, kẻ khiếp quỷ, quy thứ sản phẩm của hóa học tâm linh này cho Quỷ. Tội nghiệp kẻ cuồng tín!

CHAPTER XXI

NEW YORK HEADQUARTERS

THE early story of the Theosophical Society is almost told. Little remains for me but to complete my first series of reminiscences, with some sketches of our social life in New York, up to the time of our embarkation for India.

From the close of 1876 to that of 1878, the Theosophical Society as a body was comparatively inactive: its By-laws became a dead letter, its meetings almost ceased. Its few public appearances have been described above, and the signs of its growing influence are found in the increase of the Founders' home and foreign correspondence, their controversial articles in the press, the establishment of Branch societies at London and Corfu, and the opening up of relations with sympathisers in India and Ceylon.

The influential Spiritualists who joined us at first had all withdrawn; our meetings in a hired room—the Mott Memorial Hall, in Madison Avenue, New York—were discontinued; the fees formerly exacted upon entrance of members were abolished, and the Society's maintenance devolved entirely upon us two. Yet the idea was never more vigorous, nor the movement more full of vitality, than when it was divested of its external corporateness, and its spirit was compressed into our brains, hearts, and souls. Our Headquarters' life was ideal throughout those closing years. United in devotion to a common cause, in daily intercourse with our Masters, absorbed in altruistic thoughts, dreams, and deeds, we two existed in that roaring metropolis as untouched by its selfish rivalries and ignoble ambitions as though we occupied a cabin by the seaside, or a cave in the

CHƯƠNG XXI

TRỤ SỞ NEW YORK

Câu chuyện buổi đầu của Hội Thông Thiên Học hầu như đã kể xong. Còn ít điều để tôi hoàn tất loạt hồi ức thứ nhất, với vài phác thảo về đời sống xã hội của chúng tôi ở New York, cho đến khi chúng tôi xuống tàu sang Ấn Độ.

Từ cuối năm 1876 đến cuối năm 1878, Hội Thông Thiên Học như một đoàn thể hoạt động tương đối trầm lắng: Điều lệ trở thành giấy chết, các kỳ họp hầu như ngưng. Vài lần xuất hiện công khai đã được mô tả ở trên, và những dấu hiệu cho thấy ảnh hưởng đang lớn dần thể hiện qua sự tăng lên của thư từ trong nước và ngoài nước của các Sáng lập viên, các bài tranh biện của họ trên báo chí, việc lập các Chi hội ở London và Corfu, và việc mở ra quan hệ với các người đồng cảm ở Ấn Độ và Tích Lan.

Những nhà Thần linh học có ảnh hưởng, vốn đã gia nhập chúng tôi lúc đầu, đều đã rút lui; các cuộc họp của chúng tôi trong một căn phòng thuê—Mott Memorial Hall, trên Đại lộ Madison, New York—đã bị đình chỉ; các lệ phí trước đây áp vào hội viên khi nhập hội được bãi bỏ, và việc duy trì Hội hoàn toàn do hai chúng tôi gánh vác. Tuy nhiên, ý tưởng ấy chưa bao giờ sống động bằng lúc nó được tước bỏ tính pháp nhân bề ngoài, và tinh thần của nó được nén vào trong trí, tim và linh hồn của chúng tôi. Đời sống Trụ sở của chúng tôi là lý tưởng suốt những năm cuối ấy. Hiệp nhất trong sự tận hiến cho một sự nghiệp chung, giao tiếp hằng ngày với các Chân sư, thấm đẫm những ý tưởng, hoài bão và hành vi vị tha, hai chúng tôi tồn tại giữa đô hội ầm ĩ ấy mà không hề bị chạm đến bởi những ganh đua vị kỷ và tham vọng hèn hạ của nó, như thể chúng tôi ở trong một túp lều bên bờ biển, hay một hang

primeval forest. I am not exaggerating when I say that a more unworldly tone would not be found in any other home in New York. The social distinctions of our visitors were left outside our threshold; and rich or poor, Christian, Jew, or Infidel, learned or unlearned, our visitors received the same hearty welcome and patient attention to their questions upon religious and other subjects. H. P. B. was born so great an aristocrat as to be at ease in the highest society, and so thorough a democratic altruist as to give cordial hospitality to the humblest caller.

đá trong rừng nguyên thủy. Tôi không hề cường điệu khi nói rằng khó mà tìm được một nếp sống thoát tục hơn trong bất kỳ mái nhà nào khác ở New York. Những phân biệt xã hội của khách thăm đều để lại ngoài ngưỡng cửa chúng tôi; và giàu hay nghèo, Cơ Đốc nhân, Do Thái hay Vô thần, học giả hay bình dân, khách thăm đều nhận được một sự tiếp đón nồng hậu như nhau và sự chú ý kiên nhẫn như nhau cho các câu hỏi của họ về tôn giáo và những đề tài khác. H. P. B. sinh ra là một nhà quý tộc đến mức ung dung giữa thượng lưu, và đồng thời là một con người vị tha đầy tinh thần dân chủ đến mức rộng mở cửa nhà hiếu khách với bậc khách hèn nhất.

One of the best read of our guests in Greek philosophy was a working house-painter, and I well remember how gladly H. P. B. and I signed his application-form as his sponsors and welcomed him into membership. Without a single exception those who published accounts of their visits to "The Lamasery"—as we humorously called our humble suite of rooms—declared that their experience had been novel and out of the usual course. Most of them wrote about H. P. B. in terms of exaggerated praise or wonder. In appearance there was not a shade of the ascetic about her: she neither meditated in seclusion, practised austerities in regimen, denied herself to the frivolous and worldly-minded, nor selected her company. Her door was open to all, even to those whom she knew meant to write about her with pens over which she could have no control. Often they lampooned her, but if the articles were witty, she used to enjoy them with me to the fullest extent.

Một trong những khách am hiểu nhất về triết học Hy Lạp của chúng tôi là một người thợ sơn nhà, và tôi còn nhớ rõ H. P. B. và tôi đã vui lòng ký tên bảo trợ đơn xin gia nhập của anh và đón anh vào Hội. Không hề có ngoại lệ, những ai đã đăng bài về các lần thăm "Lamasery"—cái tên chúng tôi hài hước đặt cho dãy phòng khiêm nhường của mình—đều khẳng định trải nghiệm của họ là mới lạ và khác thường. Phần nhiều viết về H. P. B. với những lời ca ngợi hay thán phục cường điệu. Bề ngoài Bà chẳng có bóng dáng khổ hạnh: Bà không bế quan tham thiền, không hành khổ hạnh trong chế độ, không khép cửa với kẻ phàm tục và người ưa phù hoa, cũng không chọn lựa bạn hữu. Cửa của Bà mở với tất cả, ngay cả với những ai Bà biết là định viết về Bà bằng những cây bút Bà không thể nào kiểm soát. Nhiều khi họ giễu cợt Bà, nhưng nếu bài viết dí dỏm, Bà thường cùng tôi thưởng thức đến tận độ.

Among our constant visitors was Mr. Curtis, one of the cleverest reporters on the New York press, and later, a member of our Society. He made yards of good "copy" out of the

Trong những vị khách thường xuyên có ông Curtis, một trong những phóng viên lanh lợi nhất của báo giới New York, và sau này là một hội viên của chúng tôi. Ông ấy đã moi ra hàng

Lamasery, sometimes sober, sometimes farcical, but always bright and smart. He led us into a nice trap one evening: taking us off to a circus where, he said, two Egyptian jugglers were exhibiting certain marvels that might be ascribed to a knowledge of sorcery, but which, at any rate, he wished us to see and pronounce upon as experts in the uncanny. We listened to the voice of the syren and went. The show proved to be common-place and the Egyptians bona fide French men, with whom we had a long talk in the Manager's office between "acts". They had not even seen an Egyptian magician of the real sort described by Mr. Lane in his well-known work. On leaving the place I condoledwith Curtis on the barrenness of his experiment, but he sent us into fits of laughter by replying that, on the contrary, he now had a free hand and could supply all needed facts to make a sensational article. He did. The next day's World contained an account headed "Theosophs at the Circus", in which our stale talk with the two Frenchmen was converted into a highly mystical interview, accompanied by no end of weird phenomena, of spectral apparitions, apports, and disappearances; the whole description proving, if not the reporter's veracity, at least, his fertile fancy. Another time he brought us a paper giving an account of the night-walking of the ghost of a defunct night-watchman, along the wharves of a certain district on the East side of the city, and begged us to go and see the phantom: the police, he said, were all agog, and the inspector of that district had made all preparations to have it seized that night. Forgetting our circus experience, again we accepted. It was a rather bleak starlit night, and we sat for hours well wrapped, on a pile of lumber, by the river side, beguiling the time with smoking and chaff with a score of newspaper reporters detailed to describe the events of the night. But "Old Shep" did not manifest his disreputable eidôlon that time,

thước "bản thảo ngon lành" từ Lamasery, lúc thì nghiêm, lúc thì khôi hài, nhưng luôn sáng sủa và tinh quái. Một tối ông đưa chúng tôi vào một cái bẫy xinh xắn: dắt chúng tôi đi xem xiếc nơi, theo lời ông, có hai nhà ảo thuật Ai Cập đang trình diễn vài điều huyền diệu có thể quy cho sự thông thạo thuật phù chú, nhưng dù sao ông muốn chúng tôi đến xem và cho ý kiến với tư cách những người am tường cái kỳ bí. Chúng tôi nghe tiếng gọi của nàng tiên và đi. Buổi diễn hóa ra tầm thường và "người Ai Cập" hóa ra là người Pháp chính hiệu, với họ chúng tôi có một cuộc trò chuyện dài trong văn phòng của Giám đốc giữa các "tiết mục." Họ thậm chí còn chưa từng thấy một pháp sư Ai Cập kiểu thật sự như ông Lane mô tả trong tác phẩm trứ danh của mình. Rời nơi đó, tôi an ủi Curtis về sự nghèo nàn của cuộc thử nghiệm, nhưng ông khiến chúng tôi cười như nắc nẻ khi đáp rằng, trái lại, giờ ông có tay tự do và có thể cung cấp mọi "dữ kiện" cần thiết để làm nên một bài giật gân. Ông đã làm thế. Tờ World ngày hôm sau đăng một bài mang tựa "Các nhà Thông Thiên tại rạp xiếc", trong đó cuộc trò chuyện nhạt nhẽo của chúng tôi với hai người Pháp được chuyển thành một cuộc phỏng vấn đầy huyền nhiệm, kèm theo vô số hiện tượng quái đản, hiện hình bóng ma, vật thể giáng cốt, và biến mất; toàn bộ bài viết, nếu không chứng minh tính xác tín của phóng viên, thì chí ít, cho thấy trí tưởng phong phú của ông. Một lần khác ông mang tới cho chúng tôi một tờ báo thuật chuyện con ma của một tay gác đêm quá cố đi dạo ban đêm dọc theo bến tàu ở một khu nào đó phía Đông thành phố, và năn nỉ chúng tôi đi xem bóng ma: cảnh sát, ông nói, đều xôn xao, và thanh tra khu vực ấy đã chuẩn bị để bắt nó ngay đêm đó. Quên mất bài học ở rạp xiếc, chúng tôi lại nhận lời. Đêm hôm đó khá lạnh, trời sao, và chúng tôi ngồi hàng giờ, trùm ấm, trên đống gỗ bên bờ sông, giết thời gian bằng hút thuốc và pha trò với hơn hai chục phóng viên báo chí được phái đến để tường thuật sự kiện trong đêm. Nhưng

and in due course we returned to our Lamasery vexed at the waste of a whole evening. The next day's papers, to our ineffable disgust, paraded us as a couple of crack-brained persons who had expected the impossible, and half conveying the idea that we had kept "Old Shep" away to cheatthe reporters of their lawful prey! We even got into the illustrated papers, and I have preserved in our Scrap-Book a picture representing us two, and the worshipful company of reporters as "Members of the Theosophical Society watching for Old Shep's ghost." Fortunately, the portraits of H. P. B. and myself looked no more like us than like the Man in the Moon.

"Lão Shep" đã không hiện cái phù ảnh khả ố của hắn đêm ấy, và đúng lúc, chúng tôi trở về Lamasery, bực mình vì uổng phí cả một buổi tối. Các báo ngày hôm sau, đến nỗi sự ghê tởm của chúng tôi, đã phô trương chúng tôi như một cặp người đầu óc rối loạn vì dám trông mong điều bất khả, và nửa như gợi ý rằng chúng tôi đã khiến "Lão Shep" lánh đi để lừa phóng viên, cướp mất "chiến lợi phẩm" chính đáng của họ! Chúng tôi thậm chí lọt vào mục tranh biếm, và tôi giữ lại trong Scrap-Book bức họa vẽ chúng tôi hai người, và "hội viên đáng tôn trọng" của toán phóng viên là "Các hội viên của Hội Thông Thiên Học rình ma của Lão Shep." May thay, chân dung của H. P. B. và của tôi chẳng giống chúng tôi hơn gì giống "Chú Cuội trên cung trăng."

One evening Curtis was present when the Countess Paschkoff was relating an adventure she had with H. P. B. in the Libanus, she speaking in French and I translating into English. The tale was so weird and interesting that he asked permission to print it, and this being granted, it duly appeared in his paper. As it exemplifies the theory of the latency in the âkâúa of pictures of human events and the power of calling them out which may be attained, I will quote a portion of it in this place, leaving the responsibility for the facts with the fair narrator:

Một buổi tối Curtis có mặt khi Nữ Bá tước Paschkoff đang kể một cuộc mạo hiểm của Bà với H. P. B. ở dãy Libanus, Bà nói tiếng Pháp và tôi dịch sang tiếng Anh. Câu chuyện kỳ dị và lôi cuốn đến mức ông xin phép đăng, và được chấp thuận, nó đã xuất hiện trên báo của ông. Vì nó minh họa thuyết về tính tiềm ẩn trong ākāśa của những bức ảnh các biến cố nhân sinh và quyền năng gọi chúng hiển lộ mà có thể đạt được, tôi sẽ trích một phần ở đây, để trách nhiệm về sự kiện thuộc về nàng kể chuyện xinh đẹp:

"The Countess Paschkoff spoke again, and again Colonel Olcott translated for the reporter.... I was once travelling between Baalbec and the river Orontes, and in the desert I saw a caravan. It was Mme. Blavatsky's. We camped together. There was a great monument standing there near the village of El Marsum. It was between the Libanus and the Anti-Libanus. On the monument were inscriptions that no one could ever read. Mme. Blavatsky could do strange things with the spirits, as I knew, and

"Nữ Bá tước Paschkoff lại nói, và Đại tá Olcott lại dịch cho phóng viên... Tôi từng một lần đi giữa Baalbec và sông Orontes, và giữa sa mạc tôi thấy một đoàn lữ hành. Đó là đoàn của Bà Blavatsky. Chúng tôi hạ trại cùng nhau. Có một đài kỷ niệm lớn đứng đó gần làng El Marsum. Nó ở giữa Libanus và Anti-Libanus. Trên đài có những minh văn mà không ai từng đọc nổi. Bà Blavatsky có thể làm những điều kỳ dị với các linh, như tôi biết, và tôi xin Bà tìm ra đài ấy là gì. Chúng tôi chờ đến đêm. Bà vạch một vòng tròn và chúng tôi vào trong đó.

I asked her to find out what the monument was. We waited until night. She drew a circle and we went in it. We built a fire and put much incense on it. Then she said many spells. Then we put on more incense. Then she pointed with her wand at the monument and we saw a great ball of white flame on it. There was a sycamore tree near by; we saw many little flames on it. The jackals came and howled in the darkness a little way off. We put on more incense. Then Mme. Blavatsky commanded the spirit to appear of the person to whom the monument was reared. Soon a cloud of vapour arose and obscured the little moonlight there was. We put on more incense. The cloud took the indistinct shape of an old man with a beard, and a voice came, as it seemed, from a great distance, through the image. He said the monument was once the altar of a temple that had long disappeared. It was reared to a god that had long since gone to another world. "Who are you? " asked Mme. Blavatsky, "I am Hiero, one of the priests of the temple", said the voice. Then Mme. Blavatsky ordered him to show us the place as it was when the temple stood. He bowed, and for one instant we had a glimpse of the temple and of a vast city filling the plain as far as the eye could reach. Then it was gone, and the image faded away." [49]

Chúng tôi nhóm một đống lửa và bỏ nhiều nhang lên. Rồi Bà ngâm nhiều bùa chú. Rồi chúng tôi bỏ thêm nhang. Rồi Bà chỉ cây trượng vào đài và chúng tôi thấy một quả cầu lửa trắng lớn trên đó. Có một cây sycamore gần đó; chúng tôi thấy nhiều đốm lửa nhỏ trên nó. Lũ chó rừng đến tru trong bóng tối cách đó một quãng. Chúng tôi bỏ thêm nhang. Rồi Bà Blavatsky truyền linh của người mà đài được dựng lên để tưởng niệm hiện ra. Chẳng mấy chốc một đám hơi bốc lên và che khuất ít ánh trăng còn lại. Chúng tôi bỏ thêm nhang. Đám mây mang dáng mơ hồ của một người già có râu, và một giọng nói như đến từ một khoảng cách rất xa, vang qua hình ảnh đó. Ông ta nói đài ấy xưa là bàn thờ của một đền thờ đã biến mất từ lâu. Nó được dựng lên để thờ một vị thần đã từ lâu đi đến một thế giới khác. 'Ông là ai?' Bà Blavatsky hỏi, 'Ta là Hiero, một trong các tư tế của ngôi đền,' giọng nói đáp. Rồi Bà Blavatsky truyền ông ta cho chúng tôi thấy nơi ấy như khi ngôi đền còn đứng vững. Ông cúi đầu, và trong một thoáng chúng tôi thoáng thấy ngôi đền và một thành thị mênh mông phủ kín đồng bằng xa ngút mắt. Rồi cảnh ấy mất đi, và ảnh tượng tàn phai."

About the end of 1877, or beginning of 1878, we were visited by the Hon. John L. O'Sullivan, an American diplomat and an ardent Spiritualist, who was passing through New York on his way from London to San Francisco. He was kindly received by H. P. B. and stoutly defended his beliefs against her attacks. Some instructive phenomena were done for him, which he subsequently described in the Spiritualist for February 8, 1878, in the following terms:

Vào cuối năm 1877, hoặc đầu 1878, chúng tôi được thăm bởi Ngài John L. O'Sullivan, một nhà ngoại giao Mỹ và là một nhà Thần linh học nhiệt thành, đang đi ngang New York trên đường từ London đến San Francisco. Ông được H. P. B. đón tiếp niềm nở và đã kiên quyết bảo vệ tín niệm của mình trước những công kích của Bà. Vài hiện tượng sư phạm được biểu thị cho ông, mà sau này ông mô tả trên tờ Spiritualist ngày 8 tháng Hai, 1878, bằng những lời sau:

"She had been toying with an oriental chaplet, in a lacquer cup or bowl, the aromatic wooden

"Bà vừa đùa với một tràng hạt phương Đông, trong một chiếc chén hay bát sơn mài, những

beads of which, strung together, were of about the size of a large marble, and copiously carved all round. A gentleman present took the chaplet in his hands, admired the beads and asked if she would not give him one of them. 'Oh, I hardly like to break it', she observed. But she took it presently, and resumed her playing with it in the lacquer bowl. My eyes were fixed upon them, under the full blaze of a large lamp just above her table. It soon became manifest that they were growing in number under her fingers as she handled them, till the bowl became nearly full. She presently lifted out of it the chaplet, leaving a considerable number of loose beads, of which she said he might take what he wanted. I have ever since regretted that I had not the presence of mind, or the venturesomeness, to ask for some for myself. I am sure she would have given them freely, for she is all kindness, as well as, apparently, a woman of all knowledge. My presumption about the beads thus created under our eyes was that they were 'apports', brought in by spirits, in compliance with her wish or will. I believe (though not quite certain) that her idea, and Olcott's is that these phenomena are produced in some way by a great brother 'adept' in Thibet—the same one from whose old spinnet I was made to hear in the air overhead (as I have before mentioned, and as many other friends had done before) the faint but clear tinkling music which I was told came, borne on a current of 'astral fluid,' from Thibet; to which home of her heart Madame Blavatsky said she was going back (never again to leave it), after she should have completed her mission, task, and business which was chiefly that of publishing her book.

hạt gỗ thơm của nó, xâu lại với nhau, lớn cỡ một hòn bi lớn, và được chạm khắc dày đặc chung quanh. Một quý ông có mặt cầm tràng hạt, trầm trồ các hạt và xin hỏi xem Bà có thể tặng ông ta một hạt không. 'Ồ, tôi không nỡ bẻ nó,' Bà nói. Nhưng chẳng mấy chốc Bà cầm nó lên lại, và tiếp tục mân mê trong chiếc bát sơn mài. Mắt tôi dán vào chúng, dưới ánh đèn lớn chiếu rọi ngay trên bàn của Bà. Chẳng bao lâu rõ ràng là số hạt tăng lên dưới ngón tay của Bà khi Bà lăn chúng, cho đến khi chiếc bát gần như đầy. Rồi Bà nhấc tràng hạt ra khỏi bát, để lại một số lượng khá các hạt rời, và nói ông ta có thể lấy những gì ông muốn. Tôi đã hối tiếc kể từ đó vì mình đã không đủ sáng trí, hay không đủ táo bạo, để xin vài hạt cho riêng mình. Tôi chắc Bà sẽ vui lòng cho, vì Bà rất tử tế, và hình như, là một phụ nữ biết hết mọi điều. Suy đoán của tôi về các hạt được tạo ra trước mắt chúng tôi là chúng là 'apport', do các linh mang đến, theo ý muốn hay ý chí của Bà. Tôi tin (dẫu không hoàn toàn chắc) rằng ý kiến của Bà, và của Olcott là những hiện tượng này được tạo ra theo một cách nào đó bởi một 'đại huynh' chân sư ở Tây Tạng—cùng vị mà từ chiếc đàn spinet cổ của Ngài tôi đã được cho nghe trong không trung trên đầu (như tôi đã nói trước, và như nhiều bạn hữu khác đã được nghe trước đó) những nốt nhạc khẽ khàng mà rõ ràng được cho là đến, theo một dòng 'lưu chất cảm dục', từ Tây Tạng; nơi đó, quê hương của trái tim Bà, Bà Blavatsky nói rằng Bà sẽ quay về (không bao giờ rời nó nữa), sau khi Bà hoàn tất sứ mệnh, công việc, và trọng trách vốn chủ yếu là xuất bản cuốn sách của Bà.

"Another case of fabrication of material objects out of apparently nothing. Coming in late one afternoon to her little parlour, where she usually spent seventeen hours out of the

"Một trường hợp khác của việc 'chế tác' vật chất từ hầu như hư vô. Một chiều nọ tôi bước vào phòng khách nhỏ của Bà, nơi Bà thường dành mười bảy trên hai mươi bốn giờ bên bàn

twenty-four at her writing-table, I found Colonel Olcott with her, occupied in correcting her earlier proof-sheets. I had by this time become somewhat intimate with her and Olcott, for both of whom I shall always retain a strong attachment as well as profound respect. He told me how there had taken place that afternoon one of those 'little incidents' (as he calls them) which were of constant occurrence there. There had been a group of visitors, and an animated discussion on the comparative civilisation of the ancient Orient and modern West.

viết, tôi thấy Đại tá Olcott ở cùng Bà, đang sửa những tờ in thử đầu. Lúc này tôi đã quen thuộc phần nào với Bà và với Olcott, cả hai người mà tôi sẽ luôn giữ một cảm tình sâu nặng cũng như lòng kính trọng sâu xa. Ông nói với tôi đã xảy ra chiều nay một trong những 'chuyện vặt' (như ông gọi) vốn thường xuyên diễn ra ở đó. Đã có một nhóm khách, và một cuộc thảo luận sôi nổi về nền văn minh so sánh của phương Đông cổ và phương Tây hiện đại."

"The subject came up of the tissues fabricated in the one and the other. Madame Blavatsky is an enthusiast on the Orient side of this dispute. She suddenly put her hand to her neck and drew forth from her ample bosom (from beneath the old dressing-gown, which is the only garb in which I have seen her), a handkerchief of silk crape, with a striped border, very like what is called 'carton crape,' and asked whether occidental looms produced anything superior to that. They assured me (and I have ample warrant for believing them) that it had not been there before that moment. It was in smooth, fresh folds, and the conversation had arisen accidentally. I admired it, recognised in time the peculiar sickly sweet and pungent odour which attends all these 'apports' from Far Cathay (including the beads above mentioned), and observed the peculiar signature on one edge of the hand-kerchief, which I had seen on various objects, and which I was told was the name (in pre-Sanskrit characters) of a great brother 'Adept' in Thibet to whom, by the way, she says she is very far inferior. When we were afterwards summoned to their very simple repast (to which had been added a hospitable bottle of wine for me, though they never touch it), she remarked to Olcott: 'Give me that

"Vấn đề được nêu ra là về các loại vải được dệt ở bên này và bên kia. Bà Blavatsky là một người nhiệt thành đứng về phía phương Đông trong cuộc tranh luận này. Bà bỗng đưa tay lên cổ và rút ra từ khuôn ngực đầy đặn (từ dưới chiếc áo khoác ngủ cũ, là trang phục duy nhất mà tôi từng thấy Bà mặc) một chiếc khăn tay bằng lụa crape, viền sọc, rất giống loại người ta gọi là 'carton crape', và hỏi liệu khung cửi phương Tây có sản xuất được thứ gì vượt trội hơn thế không. Họ bảo đảm với tôi (và tôi có đầy đủ cơ sở để tin họ) rằng trước khoảnh khắc ấy, nó chưa hề có ở đó. Nó ở trong những nếp gấp mịn, mới, và cuộc chuyện trò đã nảy sinh một cách tình cờ. Tôi tán thưởng nó, kịp thời nhận ra mùi hăng hắc ngọt dịu đặc trưng vốn đi kèm với mọi 'đồ vật chuyển tới' từ miền Cathay xa xôi (bao gồm cả chuỗi hạt đã nhắc trên), và chú ý chữ ký đặc biệt ở một mép của chiếc khăn tay, mà tôi đã thấy trên nhiều vật phẩm, và được cho biết đó là tên (bằng các ký tự tiền-Sanskrit) của một huynh đệ 'chân sư' vĩ đại ở Tây Tạng, mà nhân tiện, Bà nói rằng Bà còn kém xa so với Ngài. Khi sau đó chúng tôi được mời dùng bữa đạm bạc của họ (mà họ đã thêm một chai rượu ân cần cho tôi, dù họ không bao giờ đụng đến), Bà nói với Olcott: 'Đưa tôi cái khăn tay ấy.' Ông đưa cho Bà, từ tờ giấy viết thư trong đó ông đã cẩn thận gấp nó lại, mịn và không nhàu. Bà lập tức xoắn nó lại cẩu thả

handkerchief.' He gave it to her, out of the sheet of letter-paper in which he had carefully folded it in its smooth unruffled condition. She at once made a careless twist of it and tied it round her neck. When we returned from the dining-room to her warmer snuggery of a parlour, she took it off and threw it on the table by her side. I remarked, 'You treat it in a very unceremonious fashion. Will you give that one to me?'—'Oh, certainly if you would like to have it'; and she tossed it over to me. I smoothed out its creases as wellas I could, again wrapped it in a sheet of paper, and put it in my breast pocket. Later on, as I was taking my departure, and we were all on foot: she said: 'Oh, just give me that handkerchief for a moment.' Of course I obeyed. She turned her back to me for an instant or two, and then, turning again to me, she held out two handkerchiefs, one in each hand, saying: 'Take whichever you please; I thought that perhaps you might prefer this one (handing me the new one) since you have seen it come.' Of course I did so, and after travelling about fifteen miles by rail that night, I gave it to the lady best entitled to receive a favour thus conferred upon me by another lady, which latter lady, by the way, claims to be a septuagenarian, though looking only about forty. When I left America, a few days afterwards, the handkerchief had not yet melted away, nor wafted back to Thibet, on a 'current of astral fluid'. I should add that the second handkerchief was a perfect facsimile of the first, down to every detail of the name in ancient oriental characters; which, by the way, was evidently written or painted in some black pigment or ink, not stamped mechanically."

và buộc quanh cổ. Khi chúng tôi từ phòng ăn trở lại căn phòng khách ấm áp, ấm cúng của Bà, Bà tháo nó ra và ném lên bàn cạnh bên. Tôi nhận xét, 'Bà đối xử với nó thật chẳng khách sáo chút nào. Bà cho tôi cái ấy nhé?'—'Ồ, tất nhiên nếu ông thích có nó'; và Bà quăng nó cho tôi. Tôi vuốt phẳng các nếp gấp của nó hết sức có thể, lại quấn nó vào một tờ giấy, và bỏ vào túi áo ngực. Về sau, khi tôi sửa soạn ra về, và tất cả chúng tôi đều đứng dậy: Bà nói: 'Ồ, đưa tôi cái khăn tay ấy một lát.' Tất nhiên tôi vâng lời. Bà quay lưng lại với tôi trong một hai khoảnh khắc, rồi quay lại, Bà đưa ra hai chiếc khăn tay, mỗi tay một chiếc, nói: 'Lấy cái nào ông thích; tôi nghĩ có lẽ ông sẽ ưa cái này (trao cho tôi cái mới) vì ông đã thấy nó xuất hiện.' Dĩ nhiên tôi đã làm vậy, và sau khi đi tàu hỏa chừng mười lăm dặm tối hôm đó, tôi tặng nó cho người phụ nữ xứng đáng nhất để nhận một ân huệ được một phụ nữ khác ban cho tôi, mà người phụ nữ thứ hai, nhân tiện, tự nhận mình là người đã ngoài bảy mươi, dù chỉ trông chừng bốn mươi. Khi tôi rời nước Mỹ, vài ngày sau đó, chiếc khăn tay vẫn chưa tan biến, cũng chưa bay ngược trở về Tây Tạng trên một 'dòng lưu chất cảm dục'. Tôi phải nói thêm rằng chiếc khăn tay thứ hai là bản sao hoàn hảo của chiếc thứ nhất, đến từng chi tiết của cái tên bằng các ký tự Đông phương cổ; mà nhân tiện, hiển nhiên nó được viết hay vẽ bằng một loại sắc tố hay mực đen nào đó, chứ không phải đóng dấu cơ khí."

My recollection of the handkerchief incident differs slightly from Mr. O'Sullivan's narrative. The original specimen was made out of nothing—to use the faulty common

Ký ức của tôi về sự kiện chiếc khăn tay có đôi chút khác với tường thuật của Ông O'Sullivan. Mẫu ban đầu được tạo ra từ hư vô—nếu dùng cách diễn đạt thông tục nhưng sai, vì không

expression, for something never was nor could be made out of nothing, theologists to the contrary notwithstanding—during a conversation between H. P. B. and our friend Monsieur Herrisse of the Haytian Legation. He had said that a relative of his had brought back from China some fine crape handkerchiefs which Western looms had not yet equalled. She thereupon produced a handkerchief of the same description and asked M. Herrisse if that was what he meant, to which he assented. I took possession of it, and, at the interview with Mr. O'Sullivan, mentioned the incident and showed him the article, whereupon he asked H.P.B. to give it him. She did so, and when I humorously said she had no right to give away my property without my consent, she said I was not to mind, as she would give me another. At that moment we were called to dinner and were moving towards the door, when she bade Mr. O'Sullivan lend her the handkerchief for a moment. Standing as we were together, she turned her back for an instant, wheeled back again with a duplicate handkerchief in each hand, one of which she gave Mr. O'Sullivan, the other myself. Returning from the dining-room and resuming our former seats, she felt a cold draft from the partly opened window behind her chair and asked me for something to put on her neck. I gave her my magic handkerchief, which she loosely put about her neck and went on talking. Observing that the ends were not long enough to be properly twisted, I got a pin and wanted her to let me fasten them; but she exclaimed, "Bother you and your pins; here take back your handkerchief!" at the same time jerking it from her neck and throwing it at me. At the same instant we saw a second copy of the original still about her neck, and O'Sullivan starting forward and reaching out his hand, said: "that one—please give me that one, for I saw it formed under my own eyes!" She good-

bao giờ và không thể có chuyện cái gì đó được tạo ra từ hư vô, mặc kệ các nhà thần học nói ngược—trong lúc đang trò chuyện giữa H. P. B. và người bạn của chúng tôi, Ông Herrisse thuộc Phái bộ Haiti. Ông ấy nói rằng một người bà con đã mang từ Trung Hoa về vài chiếc khăn tay crape rất đẹp mà khung cửi phương Tây chưa sánh được. Bà liền đem ra một chiếc khăn cùng kiểu và hỏi Ông Herrisse xem có phải đó là thứ ông muốn nói không, và ông xác nhận. Tôi giữ lấy nó, và, trong buổi gặp Ông O'Sullivan, nhắc đến sự việc và đưa ông xem vật ấy, thế là ông xin H.P.B. cho mình. Bà đồng ý, và khi tôi đùa rằng Bà không có quyền cho đi tài sản của tôi mà chưa được phép, Bà nói tôi đừng bận tâm, vì Bà sẽ cho tôi cái khác. Đúng lúc ấy, chúng tôi được mời vào bàn dùng bữa và đang tiến về phía cửa, thì Bà bảo Ông O'Sullivan cho Bà mượn chiếc khăn tay một lát. Khi chúng tôi đứng cạnh nhau, Bà quay lưng lại một thoáng, rồi quay lại với hai chiếc khăn tay y hệt trên tay, Bà đưa một cái cho Ông O'Sullivan, cái kia cho tôi. Trở về từ phòng ăn và ngồi lại chỗ cũ, Bà thấy luồng gió lạnh thổi vào từ cánh cửa sổ hé mở phía sau ghế và xin tôi cái gì đó để quàng cổ. Tôi đưa cho Bà chiếc khăn tay "phép" của mình, Bà khoác lỏng quanh cổ và tiếp tục nói chuyện. Thấy hai đầu khăn không đủ dài để xoắn cho gọn, tôi lấy một chiếc kim và muốn Bà cho phép tôi ghim lại; nhưng Bà kêu lên, "Mặc anh và mấy cái kim đi; đây, lấy lại khăn của anh!" đồng thời giật nó khỏi cổ và ném về phía tôi. Ngay tức khắc, chúng tôi thấy vẫn còn một bản sao thứ hai của chiếc ban đầu ở trên cổ Bà, và O'Sullivan lao lên, đưa tay ra, nói: "cái đó—xin cho tôi cái đó, vì tôi thấy nó hình thành ngay trước mắt!" Bà vui vẻ đưa cho ông, còn cái ông vốn đang giữ thì trả lại cho Bà, và câu chuyện tiếp tục. Cái ban đầu được tạo ra trước mặt Ông Herrisse thì tôi vẫn còn giữ, cái thứ hai thì em gái tôi có.

naturedly gave it him, and the one he had was restored to her and the conversation proceeded. The original one made in Herrisse's presence I have still in my possession, the second one my sister has.



A CORNER OF A CRÊPE HANDKERCHIEF.

—

I have thought it worth while to tell this story and others still to come, to show the nature of proofs she constantly afforded us of her wonder-working power in those early New York days, before there were missionaries encamped across her path, and it was worth their while to invent, purchase, or honestly come by evidence or enlist witnesses to cast doubt upon her personal character. If nothing else had subsequently been given me, those early phenomena would have fixed forever

Tôi nghĩ đáng để kể câu chuyện này và những chuyện khác còn sẽ nói, để cho thấy bản chất những chứng cứ mà Bà thường xuyên mang đến cho chúng tôi về năng lực làm phép kỳ diệu trong những ngày đầu ở New York, trước khi có những người "truyền giáo" đóng trại chắn ngang đường Bà, và khi việc bịa đặt, mua chuộc, hay thành thật thu thập bằng chứng, hoặc lôi kéo nhân chứng để gieo nghi ngờ lên nhân cách riêng của Bà là điều "đáng để họ làm". Dẫu về sau chẳng có gì thêm được trao

my belief in her possession of certain of the Siddhis, and made me very wary about discrediting her teachings on the psycho-dynamical laws behind them. It was not at long intervals, but frequently, that her friends and other visitors had this cumulative evidence that the psychically-endowed child of Sarotow had grown into the mysterious woman of 1875, without losing one of the supernormal faculties of her youth, but, on the contrary, had expanded and infinitely strengthened and augmented them. These incidents gave to her salon a facinating attractiveness that was offered by no other in New York. Her personality, not the Theosophical Society, was the magnet of attraction, and she revelled in the excitement of the entourage. So miscellaneous was it, such a mixture of music, metaphysics, Orientalism, and local gossip, that I cannot give a better idea of it than by saying it was like the contents of Isis Unveiled, than which no literary product is a greater conglomerate.

cho tôi, những hiện tượng ban đầu ấy cũng đủ cố định vĩnh viễn niềm tin của tôi rằng Bà sở hữu một số siddhi nhất định, và khiến tôi hết sức thận trọng khi phủ nhận các giáo huấn của Bà về những định luật tâm-động lực học đứng sau chúng. Không phải thưa thớt, mà là thường xuyên, bạn bè Bà và những vị khách khác có được bằng chứng cộng dồn rằng đứa trẻ có năng khiếu thông linh ở Sarotow đã lớn lên thành người phụ nữ huyền bí của năm 1875, mà chẳng đánh mất một năng lực siêu thường nào của tuổi trẻ, trái lại, đã mở rộng, gia cường vô hạn và tăng tiến chúng. Những sự kiện này đem đến cho phòng khách của Bà một sức hấp dẫn mê hoặc mà không nơi nào khác ở New York có được. Phàm ngã của Bà, chứ không phải Hội Thông Thiên Học, là nam châm thu hút, và Bà say sưa trong bầu khí náo nhiệt của những người vây quanh. Sự pha tạp ở đó quá lớn, một hỗn hợp của âm nhạc, siêu hình học, chủ nghĩa Đông phương, và chuyện ngồi lê đôi mách địa phương, đến nỗi tôi không thể đưa ra hình dung nào hay hơn là nói rằng nó giống nội dung của Isis Unveiled, mà không sản phẩm văn học nào lại là một mớ hổ lốn hơn thế.

CHAPTER XXII

VARIOUS PHENOMENA DESCRIBED

ALTHOUGH sad experience has taught us that psychical phenomena are weak things to build a great spiritual movement upon, yet they have a distinct value in their proper place when strictly controlled. That place is within the limits of the third of the Declared Objects of our Society. They have a paramount importance as elementary proofs of the power of the trained human will over the brute forces of nature. In this respect they bear upon the problem of the intelligence behind

CHƯƠNG XXII

CÁC HIỆN TƯỢNG ĐƯỢC MÔ TẢ

Dù kinh nghiệm buồn dạy chúng ta rằng các hiện tượng thông linh là những điều yếu ớt để xây dựng một phong trào tinh thần lớn lao, nhưng chúng vẫn có giá trị riêng trong vị trí thích đáng khi được kiểm soát nghiêm ngặt. Vị trí ấy là trong phạm vi Mục đích thứ ba đã được Tuyên bố của Hội chúng ta. Chúng có tầm quan trọng tối thượng như những chứng cứ sơ đẳng về quyền năng của Ý chí con người được rèn luyện đối với các lực thô sơ của thiên nhiên. Về phương diện này, chúng có liên hệ

mediumistic phenomena. I think that the early phenomena of H. P. B. dealt a distinct blow at the theory, until then generally held, that the messages received through mediums must of necessity be from the dead for here were things done in the absence of presumably necessary conditions, sometimes apparently in defiance of them. The records of them now survive only in clippings from contemporary newspapers, and in the memory of witnesses who have not yet put their experiences into print, but who, being still alive, are able to corroborate or correct my stories of phenomena that we saw together in her presence.

đến vấn đề trí tuệ đứng sau các hiện tượng đồng tử. Tôi nghĩ rằng các hiện tượng ban đầu của H. P. B. đã giáng một đòn rõ rệt vào thuyết, vốn cho đến khi ấy được tin rộng rãi, rằng các thông điệp nhận được qua đồng tử tất yếu phải đến từ người chết—vì đây là những điều đã được làm ra trong sự vắng mặt của những điều kiện được cho là cần thiết, đôi khi dường như còn trái ngược với chúng. Ký lục về chúng giờ đây chỉ còn tồn tại trong các mẩu cắt từ báo đương thời, và trong ký ức của các nhân chứng, những người chưa đưa trải nghiệm của họ thành văn bản, nhưng vì vẫn còn sống, có thể chứng thực hay chỉnh đốn các câu chuyện của tôi về những hiện tượng mà chúng tôi đã cùng nhau nhìn thấy trong sự hiện diện của Bà.

While highly suggestive in themselves, H. P. B.'s wonders were not usually led up to in conversation. When we were alone, she might produce some phenomenon to illustrate a teaching; or they might happen as if in answer to a query arising in my own mind as to the agency of some particular force in a given physical operation. Usually they were made, as it were, on the spur of the moment and independently of any prefatory suggestion by anybody present. Let me give an instance or two out of many that might be cited, to make my meaning clear.

Dù tự thân chúng đã gợi nhiều điều đáng suy ngẫm, các điều kỳ diệu của H. P. B. không thường được dẫn dắt trước bằng câu chuyện. Khi chỉ có hai chúng tôi, Bà có thể tạo ra một hiện tượng để minh họa một giáo huấn; hoặc chúng có thể xảy đến như một câu trả lời cho một thắc mắc nảy sinh trong chính trí tôi về tác năng của một lực nào đó trong một vận hành vật lý đã cho. Thông thường, chúng được làm, như thể ngay trong chớp mắt và độc lập với bất kỳ gợi ý mở đầu nào của người nào có mặt. Hãy để tôi đưa một hai ví dụ trong số nhiều ví dụ có thể nêu, để làm rõ điều tôi muốn nói.

One day an English Spiritualist and his friend called, and with the former his little son, a lad of 10 or 12 years. The boy amused himself for awhile by going about the room, rummaging among our books, examining our curios, trying the piano, and indulging in other freaks of curiosity. He then began fretting to go, pulling his father's sleeve and trying to make him break off a very interesting conversation with H. P. B. The father could not stop his importunities and was about to leave, when

Một ngày kia, một nhà Thần linh học người Anh và bạn ông ghé thăm, và cùng với ông là cậu con trai nhỏ, chừng 10 hay 12 tuổi. Cậu bé tự tiêu khiển một lúc bằng cách đi quanh phòng, lục tìm sách của chúng tôi, xem các đồ hiếm, thử đàn piano, và thỏa mãn những trò tò mò khác. Rồi cậu bắt đầu sốt ruột đòi về, kéo tay áo cha và cố khiến ông ngắt ngang một cuộc chuyện trò rất thú vị với H. P. B. Người cha không thể chấm dứt sự nài nỉ và sắp rời đi, thì H. P. B. nói: Ồ, đừng bận tâm đến nó, nó chỉ

H. P. B. said: Oh, don't mind him, he merely wants something to amuse him; let me see if I can find him a toy." Thereupon she rose from her chair, reached her hand around one of the sliding doors just behind her, and pulled out a large toy sheep mounted on wheels, which, to my positive knowledge, had not been there the moment before!On a Christmas eve my sister came down from her flat, on the floor above the" Lamasery," to ask us to step up and see the Christmas-tree she had prepared for her children-then asleep in their beds. We looked the presents all over, and H.P.B. expressed her regret that she had not had any money to buy something for the tree herself. She asked my sister what one of the lads, a favourite of hers, would like, and being told a loud whistle, said: "Well, wait a minute." Taking her bunch of keys from her pocket, she clutched three of them together in one hand, and a moment later showed us a large iron whistle hanging in their stead on the key-ring. To make it she had used up the iron of the three keys and had to get duplicates made the next day by a locksmith. Again. For a year or so after we took up housekeeping at the" Lamasery," my family silver was used for the table, but at last it had to be sent away, and H. P. B. helped me to pack it up. That day after dinner, when we were to have coffee, we noticed that there were no sugar tongs, and in handing her the sugar basin I put in it a teaspoon instead. She asked where were our sugar tongs, and upon my replying that we had packed it up to send away with the other silver, she said: "Well, we must have another one, mustn't we?" and, reaching her hand down beside her chair, brought up a nondescript tongs, the like of which one would scarcely find in a jeweller's shop. It had the legs much longer than usual, and the two claws slit like the prongs of a pickle-fork; while inside the shoulder of one of the legs was engraved the cryptograph of Mahâtmâ "

muốn thứ gì đó để tiêu khiển; hãy xem tôi có thể tìm cho nó một món đồ chơi không." Rồi Bà đứng dậy khỏi ghế, luồn tay ra sau một trong những cánh cửa lùa ngay sau lưng, và kéo ra một con cừu đồ chơi lớn gắn bánh xe, mà theo sự hiểu biết chắc chắn của tôi, nó không hề có ở đó ngay trước đó! Vào một đêm Giáng Sinh, em gái tôi từ căn hộ trên tầng, phía trên "Lamasery", xuống rủ chúng tôi lên xem cây thông Giáng Sinh mà cô đã bày cho bọn trẻ—khi đó đang ngủ trên giường. Chúng tôi xem hết các món quà, và H.P.B. tỏ ý tiếc là Bà không có tiền để tự mua gì cho cây. Bà hỏi em gái tôi rằng một trong các cậu bé—đứa mà Bà rất quý—thích gì, và được bảo là một cái còi thật to, Bà nói: "Thôi, đợi một lát." Lấy chùm chìa khóa trong túi, Bà nắm ba chiếc cùng lúc trong một tay, và một lát sau cho chúng tôi xem một chiếc còi sắt lớn treo thay vào chỗ của chúng trên vòng chìa khóa. Để làm nó, Bà đã sử dụng hết phần sắt của ba chiếc chìa, và hôm sau phải nhờ thợ khóa làm chìa thay. Lại nữa. Một năm hay hơn sau khi chúng tôi bắt đầu lo việc nhà ở "Lamasery", bộ bạc gia đình của tôi được dùng trên bàn, nhưng cuối cùng phải gửi đi, và H. P. B. giúp tôi đóng gói. Hôm ấy, sau bữa tối, khi chúng tôi chuẩn bị uống cà phê, chúng tôi nhận thấy không có kẹp đường, và khi đưa cho Bà bát đường tôi đã đặt vào đó một chiếc thìa thay thế. Bà hỏi kẹp đường của chúng tôi đâu, và khi tôi đáp rằng chúng tôi đã gói lại để gửi đi cùng đồ bạc khác, Bà nói: "Thế thì chúng ta phải có cái khác, phải không?" và, thò tay xuống cạnh ghế, Bà đưa lên một chiếc kẹp kỳ quặc, kiểu mà khó lòng tìm thấy ở tiệm kim hoàn. Nó có hai chân dài hơn thường, và hai móng tay tách khe như răng nĩa gắp dưa; trong vai trong của một chân có khắc bí hiệu của Mahâtmâ "M". Tôi vẫn giữ món đồ lạ ấy ở Adyar.

M". I have the curio now at Adyar.

An important law is illustrated here. To create any-thing objective out of the diffused matter of space, the first step is to think of the desired object—its form, pattern, colour, material, weight, and other characteristics; the picture of it must be sharp and distinct as to every detail; the next step is to put the trained Will in action, employ one's knowledge of the laws of matter and the process of its conglomeration, and compel the elemental spirits to form and fashion what one wishes made. If the operator fails in either of these details, his results will be imperfect. In this case before us it is evident that H.P.B. had confused in her memory the two different shapes of sugar-tongs and a pickle-fork and combined them together into this nondescript or hybrid table implement. Of course, the result was to give stronger proof of the genuineness of her phenomenon than if she had made perfect sugar-tongs: for such may be bought in shops anywhere.

Một định luật quan trọng được minh họa ở đây. Để tạo bất cứ vật thể khách quan nào từ chất liệu tán xạ trong không gian, bước đầu tiên là nghĩ về vật được mong muốn—hình thể, mô hình, màu sắc, chất liệu, trọng lượng và các đặc trưng khác; hình ảnh của nó phải sắc nét và rõ ràng đến từng chi tiết; bước kế là đặt Ý chí đã rèn luyện vào hoạt động, vận dụng tri thức của mình về các định luật của chất liệu và tiến trình kết tụ của nó, và buộc các sự sống hành khí tạo tác và định hình điều mình muốn có. Nếu người vận hành thất bại ở bất kỳ chi tiết nào, kết quả của y sẽ không hoàn hảo. Trong trường hợp này, hiển nhiên H.P.B. đã lẫn lộn trong ký ức hai hình dạng khác nhau của kẹp đường và nĩa gắp dưa, rồi kết hợp chúng thành dụng cụ bàn ăn lai tạp, khó gọi tên này. Tất nhiên, kết quả ấy lại càng làm bằng chứng về tính chân thực của hiện tượng tăng sức thuyết phục hơn, so với việc Bà làm ra một chiếc kẹp đường hoàn hảo: vì thứ ấy có thể mua ở bất cứ tiệm nào.



HYBRID SUGAR-TONGS PHENOMENALLY PRODUCED.

One evening, when our writing-room was full of visitors, she and I sitting at opposite sides of the room, she motioned to me to lend her a large signet intaglio that I was wearing that evening as a scarf-ring. She took it between her closed hands, without saying anything to anybody or attracting anyone's attention save mine, and rubbed the hands together for a minute or two, when I presently heard the clink of metal upon metal. Catching my eye,

Một tối, khi phòng viết của chúng tôi đầy khách, Bà và tôi ngồi hai bên đối diện của căn phòng, Bà ra hiệu mượn tôi chiếc nhẫn ấn khắc chìm lớn mà tối ấy tôi đang dùng làm khoen tròng khăn. Bà kẹp nó giữa hai bàn tay khép kín, không nói gì với ai hay gây sự chú ý cho ai trừ tôi, và xoa tay khoảng một hai phút, rồi tôi nghe tiếng kim loại chạm kim loại. Bắt gặp ánh mắt tôi, Bà mỉm cười, và, mở hai tay ra, cho tôi thấy chiếc nhẫn của tôi, cùng với một chiếc

she smiled, and, opening her hands, showed me my ring and along with it another, equally large but of a different pattern: the seal-tablet also being of dark green bloodstone, whereas mine was of red carnelian. That ring she wore until her death, and it is now worn by Mrs. Annie Besant and is familiar to thousands. The stone was broken on our voyage out to India, and if I remember aright, the present one was engraved and set at Bombay. Here, again, not a word of the passing conversation led up to the phenomenon; on the contrary, nobody save myself knew of its occurring until afterwards.

khác, cũng lớn bằng nhưng hoa văn khác: tấm ấn cũng là đá thạch huyết xanh sẫm, trong khi của tôi là đá mã não đỏ. Chiếc nhẫn ấy Bà đeo cho đến khi qua đời, và nay Bà Annie Besant đeo, ai nấy đều quen thuộc. Viên đá bị nứt trong chuyến hải hành sang Ấn Độ, và nếu tôi nhớ không lầm, viên hiện tại được khắc và gắn ở Bombay. Ở đây, cũng vậy, chẳng một lời nào trong câu chuyện đang nói dẫn dắt đến hiện tượng; ngược lại, không ai ngoài tôi biết nó xảy ra cho đến sau đó.

Another instance. I had to go to Albany as special counsel to the Mutual Life Insurance Company of New York, to argue in Committee of the Legislature against a bill then under consideration. H.P.B. profited by the chance of an escort to go with me and make a long-promised visit to Dr. and Mrs. Ditson, of Albany. She was an unpractical creature as to common affairs, and a good deal dependent upon the kind offices of friends, for her packings and unpackings of trunks, among other things. Her former friend, Dr. L.M. Marquette, on this occasion packed the Gladstone bag she was to take, and it lay open in her room at the moment when the carriage drove up to take us to the Albany train. The bag was very full, and I had to repack some of the things on top and employ some strength to close the bag and lock it. I then carried it myself to the carriage, from the carriage to the railway carriage, and our train sped on its way. My reason for mentioning these details will presently be seen. Half way to Albany, a large bottle of sticky cough-medicine in her pocket got broken and made a mess of her tobacco, cigarette-papers, handkerchief, and the other contents of the pocket. This necessitated the re-opening of the bag and the taking out of a lot of things, to search for other

Một ví dụ khác. Tôi phải đi Albany với tư cách luật sư đặc biệt cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Mutual của New York, để tranh luận tại Ủy ban Lập pháp chống một dự luật đang được xem xét. H.P.B. nhân dịp có người tháp tùng đi cùng tôi và thực hiện chuyến thăm đã hứa từ lâu tới Bác sĩ và Bà Ditson ở Albany. Về chuyện đời thường, Bà là người thiếu thực tế, và khá phụ thuộc vào lòng tốt của bạn bè cho các việc như xếp và mở hành lý, trong những việc khác. Người bạn cũ của Bà, Bác sĩ L.M. Marquette, lần này đã xếp chiếc túi Gladstone mà Bà mang theo, và lúc chiếc xe ngựa ghé đến đưa chúng tôi ra ga Albany, nó đang mở trong phòng Bà. Túi nhét rất đầy, và tôi phải sắp xếp lại vài thứ phía trên và dùng chút sức mới đóng và khóa lại được. Rồi chính tôi mang nó ra xe, từ xe vào toa tàu, và tàu chúng tôi lăn bánh. Lý do tôi kể kỹ thế sẽ được thấy ngay. Đi được nửa đường tới Albany, một chai thuốc ho sền sệt lớn trong túi áo Bà bị vỡ và làm bẩn thuốc lá, giấy cuốn, khăn tay và các thứ khác trong túi. Thế là phải mở túi và lấy ra nhiều thứ để tìm đồ hút khác, v.v. Chính tôi làm việc này, xếp lại, đóng và khóa túi, và khi đến Albany tôi lại mang nó lên xe ngựa, và, tại nhà Bác sĩ Ditson, mang nó lên một cầu thang và đặt trên chiếu nghỉ ngoài cửa phòng khách. Bà chủ lập tức bắt chuyện sôi nổi với H.P.B., người mà Bà gặp lần đầu. Cô

smoking materials, etc. I did this myself, re-packed, closed, and re-locked the bag, and on reaching Albany I again carried it to the carriage and, at Dr. Ditson's house, took it up a flight of stairs and set it down on the landing outside the drawing-room door. The hostess at once began an animated conversation with H.P.B., whom she was seeing for the first time. Mrs. Ditson's little daughter was in the room and made friends with H.P.B., standing at her knee and patting her hand. The mysterious lady in question did not too highly appreciate this interruption of her talk with the mother, and finally said: "There, there, my child, keep quiet a few moments and I'll give you a nice present." "Where is it? Please give it me now," the child replied. I, believing that the alleged present was still in some Albany toy-shop from which I should be asked to presently fetch it, maliciously whispered the little one to ask Madame where she was hiding the present, and she did. H.P.B. said: "Now don't bother, my dear, I have it in my bag." That was enough for me: I asked her for her keys, went outside and opened the bag and—found packed most artistically among the clothing, and right before one's eyes upon the bag being opened, a harmonicon, or glass piano, of say 15 in. x 4 in. in size, with its cork mallet lying beside it! Now, H. P. B. did not pack her bag at New York; had not handled it up to that moment; I had closed and locked it before starting, reopened, unpacked, re-packed, and re-locked it midway on the journey; and besides that bag, H.P.B. had no other luggage. Whence the harmonicon came, and how in the world it could have been packed into a bag that was previously full to bursting, I do not know. Perhaps some S.P.R. will suggest that the engine-driver of the train had been bribed and rendered invisible by H.P.B., had opened the bag on the floor at my feet by a ghostly picklock and had made room for the musical toy by throwing some of H.P.B.'s clothes out of

con gái nhỏ của Bà Ditson có trong phòng và làm thân với H.P.B., đứng bên đầu gối và vỗ tay Bà. Người phụ nữ bí ẩn nọ không mấy hài lòng vì bị chen ngang cuộc trò chuyện với người mẹ, cuối cùng nói: "Thôi, thôi, con ạ, im lặng vài phút và cô sẽ cho con một món quà đẹp." "Ở đâu ạ? Xin cho con ngay bây giờ," cô bé đáp. Tôi, tin rằng món quà nói trên vẫn còn ở tiệm đồ chơi Albany nào đó mà tôi sẽ được nhờ đi lấy, liền trêu, thì thầm bảo bé con hỏi Bà giấu quà ở đâu, và bé làm theo. H.P.B. nói: "Đừng quấy nữa, con yêu, nó ở trong túi của cô." Thế là đủ cho tôi: tôi xin chìa khóa của Bà, ra ngoài và mở túi—và thấy xếp một cách rất nghệ thuật giữa quần áo, hiện ra ngay trước mắt khi mở túi—một chiếc harmonicon, hay đàn piano bằng thủy tinh, cỡ chừng 15 inch x 4 inch, với chiếc dùi gõ bằng nút bần đặt cạnh! Nay, H. P. B. đã không tự tay xếp túi ở New York; từ lúc ấy cho đến lúc đó Bà chưa đụng đến; trước khi đi tôi đã đóng và khóa, giữa đường mở ra, dỡ ra, xếp lại, khóa lại; và ngoài túi ấy, H.P.B. không có hành lý nào khác. Cái harmonicon từ đâu đến, và làm sao trên đời nó có thể được nhét vào một chiếc túi vốn đã đầy tràn, tôi không biết. Có lẽ một vị ở S.P.R. sẽ gợi ý rằng người lái tàu đã bị hối lộ và được H.P.B. làm cho vô hình, đã mở túi ngay dưới chân tôi bằng một chiếc đoản thiên linh, và làm chỗ cho đồ chơi âm nhạc bằng cách quẳng một số quần áo của H.P.B. qua cửa sổ toa! Hoặc—có lẽ đó là một hiện tượng chân thực và rốt cuộc Bà không phải kẻ bịp bợm hoàn toàn. Nếu Bác sĩ Marquette còn sống, Bà ấy có thể làm chứng rằng đã thấy chúng tôi và hành lý lên tàu; và nếu Bác sĩ Ditson còn sống, Ông có thể xác nhận rằng Ông đã đưa chúng tôi và đúng chiếc túi Gladstone từ ga ở Albany về nhà. Phần của tôi là kể câu chuyện chân thật nhất có thể, và để nó làm một ghi chép về cách người bạn đồng nghiệp già thân mến đôi khi làm một điều kỳ diệu chỉ để làm vui một đứa trẻ, đứa chẳng có chút ý niệm nào về tầm quan trọng

the car-window! Or—perhaps it was a genuine phenomenon and she was not an absolute trickster, after all. If Dr. Marquette still lives, she can testify to seeing us and our luggage aboard the train; and if Dr. Ditson is alive, he can affirm that he took us and the veritable Gladstone bag from the station at Albany to his house. My part, to tell the story as truthfully as I can, and leave it on record as an instance of the way in which my dear old colleague sometimes did a wonder merely to gratify a child, who had not the least idea of the importance of what had occurred.

của điều đã xảy ra.

In my friend, Dr. Upham's History of Salem Witchcraft, he tells us that in the case of one of the poor victims of that terrible, fanatical persecution of 1695, it was brought against her as proof of her compact with Satan, that she had walked with spotless skirts through mud and rain to a certain meeting. Upon which, the learned author suggests that the probability rather is that the accused was a tidy woman and so could keep her garments unspotted along the muddy road. Throughout his book he takes up the attitude of incredulity as to any spiritual agency having been at work behind the phenomena of obsession, without, it must be confessed, making good his case. Once, H.P.B. and I being in Boston, on a very rainy and muddy day, she walked through the streets in a pelting rain and reached her lodgings without a drop of rain or splash of mud soiling her dress; and once, I remember, we had been talking on the balcony outside her drawing-room window in Irving Place, New York, and being driven indoors by a heavy rain which lasted through the greater part of the night, I carelessly left outside a handsome velvet or brocade-covered chair. In the morning, when I called as usual on H. P. B. before going to my office, I recollected the chair and went and brought it in, expecting to find it sodden and spoilt by the rain. It was as

Trong bộ Lịch sử Phù Thuật Salem của bạn tôi, Bác sĩ Upham, Ông kể rằng trong trường hợp một trong những nạn nhân đáng thương của cuộc bách hại cuồng tín khủng khiếp năm 1695, người ta đã mang ra làm bằng chứng về giao ước của bà ta với quỷ Satan rằng bà đã đi dự một cuộc họp với tà áo sạch không tì bẩn qua bùn và mưa. Về việc này, tác giả uyên bác gợi rằng có lẽ đúng ra bị cáo là một phụ nữ gọn gàng nên có thể giữ y phục không lấm bẩn dọc con đường bùn. Xuyên suốt cuốn sách, Ông giữ thái độ hoài nghi rằng có bất kỳ tác năng tinh thần nào đã vận hành đằng sau các hiện tượng ám nhập, mà, phải thú nhận, không làm vững được luận chứng của mình. Một lần nọ, khi H.P.B. và tôi ở Boston, vào một ngày mưa dầm lầy lội, Bà đi qua phố dưới cơn mưa xối xả và về tới chỗ trọ mà không một giọt mưa hay vệt bùn nào dây bẩn chiếc váy; và một lần, tôi nhớ, chúng tôi nói chuyện trên ban công ngoài cửa sổ phòng khách nhà Bà ở Irving Place, New York, và bị xua vào nhà bởi trận mưa lớn kéo dài suốt phần lớn đêm, tôi đã bất cẩn để ngoài trời một chiếc ghế bọc nhung hay gấm quý. Sáng hôm sau, khi tôi ghé thăm H. P. B. như thường lệ trước khi đến văn phòng, tôi chợt nhớ chiếc ghế và mang vào, nghĩ rằng nó chắc đẫm nước mưa và hỏng. Trái lại, nó khô ráo hết mức; vì sao hay thế nào, tôi không thể giải thích.

dry as possible, on the contrary; why or how I cannot explain.

Mr. O'Sullivan's story of the duplicated China crape handkerchiefs in the preceding chapter will be fresh in the reader's memory. I saw her do a notable thing one evening for Wong Chin Fu, a Chinese lecturer, since well known in the United States. We three were chatting about the pictures of his country as lacking the elements of perspective, whereupon he said how admirable were the figure-paintings of their artists, how rich in colour and bold in drawing. H. P. B. concurred and, in the most casual way, as it seemed, opened the drawer where she kept her writing-paper, and drew forth a finely-executed painting of a Chinese lady dressed in full Court robes. I am sure as I can be that it was not there before, but as Wong Chin Fu was not specially interested in the occult science which for us had so great a charm, I made no remark. Our visitor took the picture in his hand, looked at it, remarked upon its beauty, but said: "This is not Chinese, Madam; it has no Chinese writing in the corner. It is probably Japanese." H. P. B. looked at me with an amused expression, returned the picture to the drawer, shut it for a moment, and then re-opening it, drew forth a second picture of a Chinese lady, but wearing different coloured robes, and handed it to Wong Chin Fu. This he recognised as unmistakably from his country, for it bore Chinese lettering in the left-hand lower corner, and he at once read it!

Câu chuyện của Ông O'Sullivan về những chiếc khăn tay crape Trung Hoa được nhân đôi ở chương trước hẳn còn mới trong ký ức độc giả. Tôi thấy Bà làm một điều đáng chú ý một tối cho Ông Wong Chin Fu, một diễn giả người Hoa, về sau khá quen thuộc ở Hoa Kỳ. Ba chúng tôi đang trò chuyện về hội họa nước ông ấy thiếu yếu tố viễn cận, lập tức ông nói tranh vẽ nhân vật của họ thật tuyệt hảo, giàu màu sắc và nét vẽ táo bạo. H. P. B. tán đồng và, theo cách tỏ ra rất tự nhiên, mở ngăn kéo nơi Bà giữ giấy viết, và rút ra một bức họa khắc họa tinh xảo một phu nhân Trung Hoa vận triều phục đủ lễ. Tôi chắc chắn hết mức có thể rằng nó không hề ở đó trước đó, nhưng vì Ông Wong Chin Fu không mấy quan tâm đến khoa học huyền bí vốn là sức quyến rũ lớn đối với chúng tôi, nên tôi không nói gì. Vị khách cầm bức họa, nhìn ngắm, tán thưởng vẻ đẹp, nhưng nói: "Thưa bà, đây không phải của Trung Hoa; không có chữ Trung Hoa ở góc. Có lẽ là Nhật Bản." H. P. B. nhìn tôi với vẻ thích thú, cất bức họa vào ngăn, đóng lại một lát, rồi mở ra, rút tiếp một bức họa phu nhân Trung Hoa khác, nhưng y phục màu khác, đưa cho Wong Chin Fu. Ông nhận ra ngay đó là không thể lẫn, vì có chữ Trung Hoa ở góc dưới bên trái, và ông lập tức đọc được!

Here is an incident by which certain information about three members of my family was phenomenally communicated to me. H. P. B. and I were alone in the house, conversing about these persons, when a crash was suddenly heard in the next room. I hurried in there to ascertain the cause, and found that the photographic portrait of one of

Đây là một sự kiện qua đó một số thông tin về ba thành viên gia đình tôi được truyền đến tôi bằng hiện tượng. H. P. B. và tôi chỉ có hai người trong nhà, đang chuyện trò về những người này, thì bỗng nghe một tiếng rầm ở phòng bên. Tôi vội vào đó xem nguyên do, và thấy bức ảnh chụp của một người trong họ, vốn đặt trên bệ lò sưởi, đã bị quay mặt vào tường, bức chân

them, which stood on the mantel-shelf, had been turned face inward towards the wall, the large water-colour portrait of another had been pulled from the nail and lay on the floor with the glass smashed, and the photo of the third stood on the mantel-shelf undisturbed. My questions were answered. An incorrect and fabulous version of this story having been circulated, I give the facts exactly as they occurred. Not a person save us two was in the flat at the time, and nobody save myself was interested in the questions at issue.

dung màu nước khổ lớn của một người khác bị kéo khỏi đinh treo và nằm trên sàn với tấm kính vỡ tan, còn ảnh của người thứ ba vẫn đứng yên trên bệ lò. Câu hỏi của tôi đã được trả lời. Một phiên bản sai lạc và hoang đường của câu chuyện này đã lan truyền, nên tôi nêu sự việc đúng như đã xảy ra. Ngoài hai chúng tôi, không ai trong căn hộ lúc ấy, và ngoài tôi, không ai quan tâm đến những câu hỏi đặt ra.

What a strange woman she was, and what a great variety in her psychical phenomena! We have seen her duplicating tissues, let me recall incidents where letters were doubled. I received one day a letter from a certain person who had done me a great wrong, and read it aloud to H. P. B. “We must have a copy of that,” she exclaimed, and, taking the sheet of note-paper from me, held it daintily by one corner and actually peeled off a duplicate, paper and all, before my very eyes! It was as though she had split the sheet between its two surfaces. Another example, perhaps even more interesting, is the following: Under date of December 22, 1887, Stainton Moses wrote her a five-paged letter of a rather controversial, or, at any rate, critical, character. The paper was of square, full letter size, and bore the embossed heading “University College, London,” and near the left-hand upper corner his monogram,—a W and M interlaced and crossed by the name “STAINTON” is small capitals. She said we must have a duplicate of this too, so I took from the desk five half-sheets of foreign letter-paper of the same size as Oxon’s and gave her them. She laid them against the five pages of his letter, and then placed the whole in a drawer of the desk just in front of me as I sat. We went on with our conversation for some time, until she said she thought the copy was made and I had better

Quả là một phụ nữ lạ lùng, và các hiện tượng thông linh của Bà đa dạng biết bao! Chúng ta đã thấy Bà nhân đôi vải vóc, để tôi nhắc lại những việc Bà nhân đôi thư từ. Một ngày nọ, tôi nhận một bức thư từ một người nào đó đã gây cho tôi một điều sai trái trầm trọng, và đọc to cho H. P. B. nghe. “Chúng ta phải có một bản sao cái đó,” Bà thốt lên, và, cầm tờ giấy viết thư từ tay tôi, Bà khéo léo nắm một góc và thực sự lột ra một bản sao, cả giấy lẫn chữ, ngay trước mắt tôi! Dường như Bà tách tờ giấy ra giữa hai bề mặt của nó. Một ví dụ khác, có lẽ còn thú vị hơn, như sau: Ngày 22 tháng 12, 1887, Stainton Moses viết cho Bà một bức thư năm trang mang tính hơi tranh biện, hoặc ít nhất là phê bình. Giấy là khổ vuông, cỡ đầy một trang thư, dập nổi đầu đề “University College, London,” và gần góc trên bên trái là phù hiệu chữ lồng—một W và M đan nhau và vắt qua bởi tên “STAINTON” bằng chữ hoa nhỏ. Bà nói chúng ta cũng phải có một bản sao bức này, nên tôi lấy ở bàn năm nửa tờ giấy ngoại cỡ bằng với giấy của Oxon và đưa cho Bà. Bà đặt chúng áp vào năm trang thư của ông ấy, rồi để tất cả vào ngăn kéo bàn ngay trước mặt tôi đang ngồi. Chúng tôi tiếp tục chuyện trò một lúc, đến khi Bà nói chắc là bản sao đã làm xong và tôi nên xem thử có đúng thế không. Tôi mở ngăn, lấy giấy ra, và thấy rằng một trang của mỗi tờ tôi đưa đã nhận, từ trang giấy nó tiếp xúc, ấn tượng của trang ấy. Bản gốc và bản sao

look and see if that were so. I opened the drawer, took out the papers, and found that one page of each of my five pieces had received from the page with which it was in contact the impression of that page. So nearly alike were the original and copies that I thought them—as the reader recollects I did the copy of the Britten-Louis portrait—exact duplicates. I had been thinking so all these subsequent sixteen years, but since I hunted up the documents for description in this chapter, I see that this is not the case. The writings are almost duplicates, yet not quite so. They are rather like two original writings by the same hand. If H. P. B. had had time to prepare this surprise for me, the explanation of forgery would suffice to cover the case; but she had not. The whole thing occurred as described, and I submit that it has an un-questionable evidential value as to the problem of her possessing psychical powers. I have tried the test of placing one page over the other to see how the letters and marks correspond. I find they do not, and that is proof, at any rate, that the transfer was not made by the absorption of the ink by the blank sheet from the other; moreover, the inks are different, and Oxon's is not copying-ink. The time occupied by the whole phenomenon might have been five or ten minutes, and the papers lay the whole time in the drawer in front of my breast, so there was no trick of taking it out and substituting other sheets for the blank ones I had just then handed her. Let it pass to the credit of her good name, and help to make the case which her friends would offset against the intemperate slanders circulated against her by her enemies.

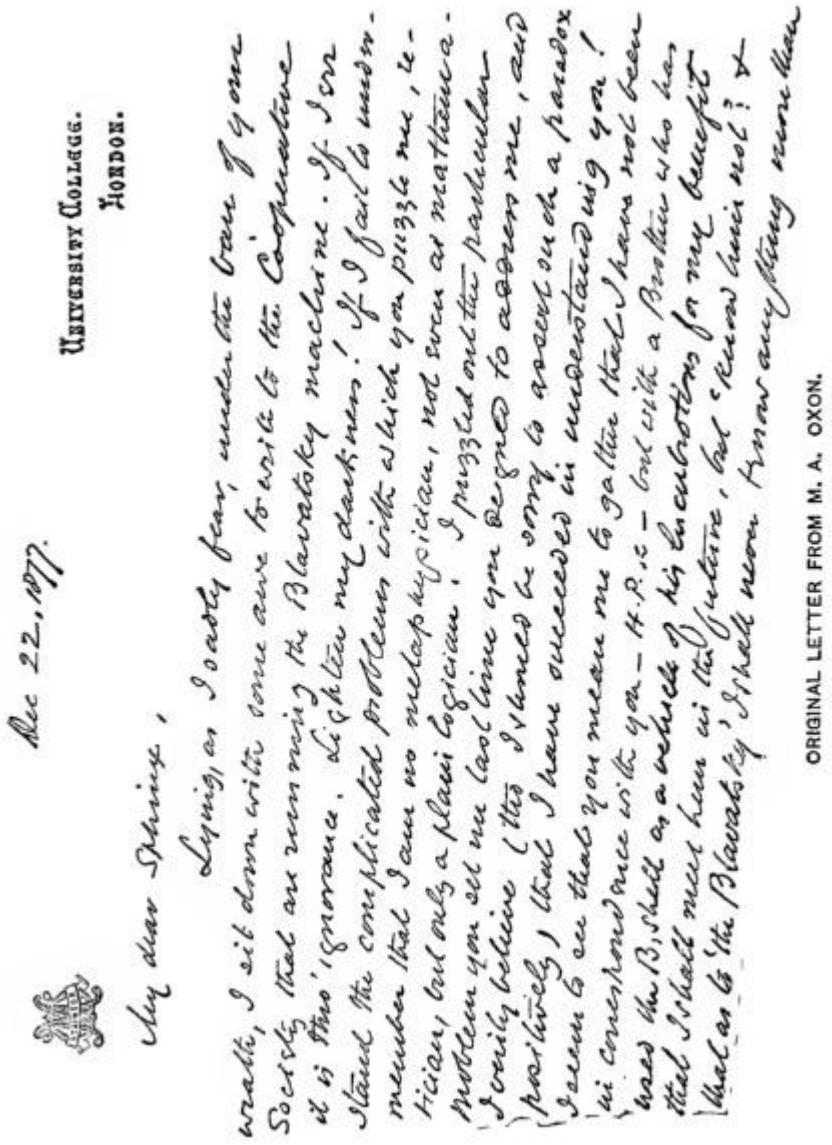
giống nhau gần như y hệt đến nỗi tôi nghĩ—như độc giả nhớ là tôi đã từng nghĩ về bản sao bức chân dung Britten-Louis—rằng đó là bản sao đúng nghĩa. Tôi vẫn nghĩ vậy suốt mười sáu năm sau đó, nhưng kể từ khi tôi lục tìm lại tài liệu để mô tả trong chương này, tôi thấy không phải thế. Nét chữ gần như trùng khít, nhưng không hoàn toàn. Chúng giống như hai bản gốc cùng một tay viết. Nếu H. P. B. có thời gian chuẩn bị màn bất ngờ này, lời giải thích "giả mạo" đủ để phủ kín vụ việc; nhưng Bà không có. Mọi việc xảy ra như đã mô tả, và tôi cho rằng nó có giá trị chứng cứ không thể chối cãi đối với vấn đề liệu Bà có các quyền năng thông linh hay không. Tôi đã thử đặt hai trang chồng nhau để xem các chữ và dấu có trùng không. Tôi thấy chúng không trùng, và đó là bằng chứng, ít nhất, rằng việc chuyển không phải do tờ giấy trắng hút mực từ tờ kia; hơn nữa, mực khác nhau, và mực của Oxon không phải mực sao chép. Thời gian cho toàn bộ hiện tượng có thể là năm hay mười phút, và giấy nằm suốt thời gian trong ngăn ngay trước ngực tôi, nên không có trò rút ra và thay tờ khác cho đúng những tờ trắng mà tôi vừa đưa cho Bà. Xin cứ tính điều này vào tín chỉ cho danh dự của Bà, và giúp tăng thêm vào lập luận mà bạn hữu Bà sẽ dùng để hóa giải những vu cáo quá đà mà kẻ thù tung ra chống lại Bà.

Dec 22. 1877

My dear Sphinx,

Lying, as I sadly fear under the ban of your wrath, I sit down with some awe to write to the Cooperative Society that are running the Blavatsky machine. If I err it is thro' ignorance. Lighten my darkness! If I fail to understand the complicated problems with which you puzzle me, remember that I am no metaphysician, not even a mathematician, but only a plain logician. I puzzle over the particular problems you set me last time you deigned to address me, and I verily believe (tho' I should be sorry to assert such a paradox positively) that I have succeeded in understanding you! I seem to see that you mean me to gather that I have not been in correspondence with you — H P B —. but with a Brother who has used the B. shell as a vehicle of his lucubrations for my benefit: that I shall meet him in the future, but 'know him not'; & that as to 'the Blavatsky' I shall never know anything more than

COPY OF LETTER FROM M. A. OXON, PHENOMENALLY PRODUCED BY MADAME BLAVATSKY.



ORIGINAL LETTER FROM M. A. OXON.

Mr. Sinnett prints in his Incidents in the Life of Madame Blavatsky (p. 199), a story given him by Mr. Judge about the production by her of some water colours for him to use in making an Egyptian drawing. I was present at the time and will add my testimony to his as an eye-witness. It happened one afternoon at the "Lamasery". Judge was sketching for her—I think—the figure of a god forming man on a potter's wheel, but for lack of colours could not finish it. H. P. B. asked him which shades he needed, and on being told, stepped over to

Ông Sinnett in trong cuốn Incidents in the Life of Madame Blavatsky (tr. 199) một câu chuyện Ông Judge kể cho ông về việc Bà tạo ra vài màu nước cho ông dùng để vẽ một bức tranh Ai Cập. Tôi có mặt lúc ấy và sẽ bổ sung lời chứng của tôi như một nhân chứng tận mắt. Việc này xảy ra một buổi chiều ở "Lamasery". Judge đang phác—tôi nghĩ—hình một vị thần nặn người trên bánh xe của thợ gốm cho Bà, nhưng vì thiếu màu nên không thể hoàn tất. H. P. B. hỏi ông cần những gam nào, và khi được cho biết, Bà bước tới cây đàn piano nhỏ ngay sau ghế

the cottage piano just behind Judge's chair, and facing towards the corner made by the end of the piano and the wall, held her dress as an apron to receive something. She presently poured from the dress upon the table before Judge thirteen bottles of Winsor and Newton's dry colours, among which were those he had asked for. A little while after he said he would like some gold paint, whereupon she told him to fetch a saucer from the dining-room, which he did. She then asked him to hand her the brass door-key and, holding the two under the edge of the table, rubbed the key smartly upon the bottom of the saucer. In another moment she brought them into view again, and the flat part of the saucer bottom was found covered with a layer of gold-paint of the purest quality. To my question as to the function of the door-key in the experiment, she said that the soul of the metal was needed as a nucleus in which to collect together from the âkâúa the atoms of any other metal she meant to precipitate. For the same reason she had needed my signet ring as a help to form the other one that she made for her own use on the occasion above described. Is no hint given here of the principle at work when the alleged transmutation of metals is accomplished by the alchemist? Is, I say, for it is pretended that this art is known to various living fakirs and sanyâsis of modern India. And, moreover, do not the discoveries of Prof. Crookes as to the genesis of the elements [50]bring us to a point where, if science is to advance and not retrogress, she must move on to the Aryan hypothesis of Purusha and Prakriti? And does not this latter theory show us the possibility of shifting the elements of one metal into fresh combinations which would result in the development of another metal by employing the irresistible power of the Will? To do this by physical methods means—as Professor Crookes says—the carrying back of the elements of a given metal to that extreme

của Judge, quay mặt vào góc do đầu đàn và bức tường tạo thành, hứng váy như một chiếc tạp dề để đón cái gì đó. Rồi Bà đổ từ vạt váy ra bàn trước mặt Judge mười ba lọ màu khô của Winsor & Newton, trong đó có những màu ông đã xin. Một lát sau ông nói muốn có sơn vàng, thế là Bà bảo ông lấy một cái đĩa lót từ phòng ăn, và ông làm theo. Bà xin ông đưa chìa khóa cửa bằng đồng, rồi cầm cả hai dưới mép bàn, miết chìa khóa mạnh lên đáy đĩa. Thêm một khoảnh khắc, Bà đưa chúng ra, và mặt phẳng của đáy đĩa lót được phủ một lớp sơn vàng tinh khiết nhất. Trước câu hỏi của tôi về vai trò của chìa khóa trong thí nghiệm, Bà nói linh hồn của kim loại là cần thiết như một hạch nhân để gom lại, từ ākāśa, các nguyên tử của bất kỳ kim loại nào khác mà Bà định ngưng tụ. Vì lý do tương tự, Bà cần chiếc nhẫn ấn của tôi để trợ giúp việc tạo chiếc kia cho Bà dùng trong trường hợp đã mô tả ở trên. Ở đây chẳng phải đã gợi mở nguyên lý vận hành khi sự "chuyển kim" như lời đồn được nhà luyện kim hoàn thành? Tôi nói "đồn", vì người ta quả quyết rằng nghệ thuật này vẫn được một số fakir và sannyāsin đương thời ở Ấn Độ biết. Hơn nữa, hẳn những khám phá của Giáo sư Crookes về sinh thành của các nguyên tố không phải đã đưa chúng ta tới điểm mà, nếu khoa học muốn tiến lên chứ không thụt lùi, tất phải bước sang giả thuyết Arya về Purusha và Prakriti? Và phải chăng lý thuyết sau cho thấy khả thể chuyển các nguyên tố của một kim loại vào những phối hợp mới, kết quả là phát triển ra một kim loại khác bằng cách vận dụng quyền năng bất khả cưỡng của Ý Chí? Làm điều này theo phương pháp vật lý có nghĩa—như Giáo sư Crookes nói—đưa các nguyên tố của một kim loại nhất định trở về điểm cực hạn nơi chúng có thể được chuyển hướng sang đường ray sẽ phát triển và kết tụ các nguyên tố của kim loại mong muốn khác; điều mà khoa học vật lý vẫn chưa đạt tới, dù dùng đến nguồn lực khổng lồ của điện năng. Nhưng điều quá đỗi khó cho nhà hóa học và nhà điện học,

point where they might be shunted off on the line which would develop and bring into aggregation the elements of the other desired metal; a thing not yet reached by physical science, even by employing the enormous resources of electricity. But what is so monstrously difficult for the chemist and electrician, who depend entirely upon the help of brute forces, may be quite easy to the Adept, whose active agent is the power of spirit, which he has learnt to bring into function: the power, in fact, which builds the Cosmos.

những người hoàn toàn cậy nhờ các lực thô, có thể lại khá dễ với một vị Chân sư, người mà tác nhân chủ động là quyền năng của tinh thần mà Ngài đã học cách vận dụng: quyền năng, thực vậy, đã kiến tạo vũ trụ.

Between the point at which Crookes stood on the evening of January 15, 1891, when he delivered his Inaugural Address, as President of the Institution of Electrical Engineers, and made the brilliant experiments which proved the truth of his immortal hypothesis, and that occupied by European science only a quarter century before, there is a distance immeasurably greater than there is between it and the Gupta Vidyâ of our Aryan ancestors. Crookes, hero-like, while recognising the obstacles ahead and noting that "a formidable amount of hard work remains to be completed," is not in the least degree discouraged. "As for myself," he says, [51] "I hold the firm conviction that unflagging research will be rewarded by an insight into natural mysteries, such as now can scarcely be conceived. Difficulties, said a keen old statesman, are things to be overcome;

Từ điểm mà Crookes đứng vào tối 15 tháng Giêng, 1891, khi ông đọc Diễn văn Nhậm chức Chủ tịch Viện Kỹ sư Điện, và làm những thí nghiệm rực rỡ chứng minh chân lý của giả thuyết bất hủ của ông, đến điểm mà khoa học Âu châu đạt được chỉ một phần tư thế kỷ trước, là một khoảng cách lớn không thể đo đếm được, còn nhỏ hơn khoảng cách giữa nó và Gupta Vidyâ của tổ tiên Arya của chúng ta. Crookes, như anh hùng, dù nhận ra những chướng ngại phía trước và ghi rằng "còn một khối lượng khó khăn đáng gờm phải vượt qua," nhưng không hề nản chí dù chỉ mảy may. "Còn phần tôi," ông nói, "tôi vững tin rằng nghiên cứu không mệt mỏi sẽ được đền bù bằng cái nhìn thấu vào các huyền vi tự nhiên, những điều giờ đây khó lòng tưởng tượng. Khó khăn, như một chính khách xưa sắc sảo nói, là những điều để vượt qua;

To have got so far as that is the harbinger of the brighter day, when men of science will see that their inductive method multiplies a hundredfold the difficulties of learning "natural mysteries;" that the key to all mysteries is the knowledge of spirit; and that the way to that knowledge leads, not through the laboratory fire, but through that fiercer flame which is fed by egoism, kept alight by

Đạt được tới mức ấy là điềm báo buổi bình minh tươi sáng, khi những người làm khoa học sẽ thấy rằng phương pháp quy nạp của họ nhân các khó khăn lên gấp trăm lần trong việc học các 'huyền vi tự nhiên'; rằng chìa khóa của mọi huyền vi là tri thức về tinh thần; và rằng con đường đến tri thức ấy không phải qua lò thí nghiệm, mà qua ngọn lửa dữ dội hơn, được nuôi bằng tính vị ngã, được duy trì ngọn bằng

the fuel of passion and fanned by the blast of desires.

When spirit is once more recognised as the supreme factor in the genesis of the elements and the building of the Cosmos, psychical phenomena like those of our lamented H. P. B. will acquire transcendent importance as elementary scientific facts, and no longer be looked on by one party as tricks of conjuring, by the other as miracles for the surfeiting of the gobe-mouches.

nhiên liệu của dục vọng và được quạt bùng bởi luồng gió của ham muốn.

Khi tinh thần một lần nữa được công nhận là yếu tố tối thượng trong sinh thành của các nguyên tố và kiến tạo vũ trụ, các hiện tượng thông linh như của người quá cố H. P. B. sẽ có tầm quan trọng siêu việt như những sự kiện khoa học sơ đẳng, và không còn bị bên này coi là trò ảo thuật của thuật sĩ, bên kia coi là phép lạ để nhồi nhét bọn người cả tin há hốc miệng.

CHAPTER XXIII

PRECIPITATION OF PICTURES

READERS of Lane's Modern Egyptians, will recall the story of a young man who, upon visiting a certain wonder-working sheikh, obtained some marvellous proofs of his occult powers. His father, then at a distant place, being somewhat ailing, the son asked that he might have news of his condition. The sheikh consenting, told him to write the father a note of enquiry; which was done, handed him by the anxious son, and by the sheikh placed under the back-pillow against which he was leaning. Presently, the sheikh drew from the same place a letter answering the young man's enquiries. It was written by the father's own hand, and, if my memory serves—for I am trusting to recollection only—stamped with his seal. At his request, also, coffee was served to the company in the father's own cups (fingân), which he had every reason to believe had been at the moment of asking in the paternal house in that far-off village. H. P. B. gave me one evening,without fuss or parade, a fact of the first of these two orders. I wished to hear from a certain Adept upon a certain subject. She bade me write my

CHƯƠNG XXIII

NGƯNG TỤ TRANH ẢNH

Độc giả cuốn Những người Ai Cập hiện đại của Lane hẳn nhớ câu chuyện về một chàng trai, khi đến thăm một sheikh làm phép lạ nào đó, đã được chứng kiến vài bằng chứng kỳ diệu về quyền năng huyền bí của ông. Cha anh, lúc ấy ở nơi xa, có phần bất an, người con xin được tin về tình trạng của cha. Vị sheikh thuận ý, bảo anh viết cho cha một lá thư hỏi thăm; thư được viết, đưa cho ông trong nỗi lo âu của người con, và vị sheikh đặt nó dưới chiếc gối sau lưng ông tựa. Chốc lát, sheikh rút từ chính nơi ấy ra một bức thư hồi đáp cho lời hỏi của chàng trai. Nó do chính tay người cha viết, và, nếu tôi nhớ không lầm—vì tôi chỉ dựa vào ký ức—còn đóng ấn của ông. Theo lời thỉnh cầu nữa, cà phê cũng được dọn cho mọi người trong những chiếc tách (fingân) của người cha, mà theo mọi lẽ, vào khoảnh khắc được xin, vẫn còn ở trong nhà của cha nơi ngôi làng xa vời kia. Một tối nọ, H. P. B. đã cho tôi, không ồn ào phô trương, một sự kiện thuộc loại thứ nhất trong hai loại kể trên. Tôi muốn nhận được tin từ một vị Chân sư nào đó về một chủ đề nhất định. Bà bảo tôi viết các câu hỏi, bỏ vào phong bì dán kín, và đặt lá thư ở chỗ tôi có thể quan

questions, put them in a sealed envelope, and placed the letter where I could watch it for the time being. This was even better than the Egyptian sheikh incident, for in that case the letter was hidden from the enquirer by the back-pillow. As I was sitting at the moment before the grate, I put my letter behind the clock on the mantel, leaving just one edge of the envelope projecting far enough for me to see it. My colleague and I went on talking about a variety of things for perhaps an hour, when she said my answer had come. I drew out the letter, found my own envelope with its seal unbroken, inside it my own letter, and inside that the answer in the Adept's familiar manuscript, written upon a sheet of green paper of peculiar make, the like of which—I have every reason to believe—was not in the house. We were in New York, the Adept in Asia. This phenomenon was, I submit, of a class to which the theory of trickery could not apply, and therefore has much weight. There is just one explanation possible—a very lame one—besides that which I conceive to be the true theory. Granting H. P. B. to be possessed of extraordinary hypnotic power, she might have instantaneously benumbed my waking faculties, so as to prevent my seeing her rise from her chair, take my letter from behind the clock, steam the gum, open the cover, read my letter, write the reply in forged handwriting, replace the contents of the envelope, refasten it, place it back again on the mantel-shelf, and then restore me to the waking state without leaving in my memory the least trace of my experiences! But I had and still preserve a perfect consciousness of having carried on the hour's conversation, of her moving about hither and thither, of her making and smoking a number of cigarettes, of my filling, smoking, and refilling my pipe, and, generally, doing what any waking person might do when his senses were alert as to a psychical phenomenon then in progress. If some forty

sát trong thời gian cần thiết. Điều này còn hay hơn câu chuyện vị sheikh Ai Cập, vì trong trường hợp ấy, bức thư bị gối lưng che khuất người hỏi. Lúc ấy tôi ngồi trước lò sưởi, tôi đặt lá thư ra phía sau chiếc đồng hồ trên bệ lò, chỉ để hở một mép phong bì nhô đủ để tôi nhìn thấy. Đồng nghiệp của tôi và tôi nói chuyện về đủ thứ chừng một giờ, đến khi Bà nói câu trả lời của tôi đã đến. Tôi rút lá thư ra, thấy phong bì của chính tôi với con dấu còn nguyên vẹn, bên trong là lá thư của tôi, và bên trong nữa là câu trả lời bằng bút tích quen thuộc của vị Chân sư, viết trên một tờ giấy xanh loại đặc biệt, mà—tôi có mọi lý do để tin—trong nhà không hề có. Chúng tôi ở New York, vị Chân sư ở Á châu. Tôi cho rằng hiện tượng này thuộc một hạng mà thuyết "lừa bịp" không thể áp, nên có sức nặng lớn. Chỉ còn một cách giải thích khả dĩ—rất khập khiễng—bên cạnh lý thuyết mà tôi tin là đúng. Giả thử H. P. B. sở hữu quyền năng thôi miên đặc biệt, Bà có thể đã lập tức làm tê liệt các năng lực tỉnh thức của tôi, khiến tôi không thấy Bà rời ghế, lấy lá thư sau đồng hồ, hơ nước nóng làm tan keo, mở bì, đọc thư tôi, viết hồi đáp bằng bút tích giả, đặt lại nội dung vào phong bì, dán lại, đặt lại lên bệ lò, rồi khôi phục tôi về trạng thái tỉnh thức mà không để trong ký ức tôi một dấu vết nhỏ nào về những gì tôi trải qua! Nhưng tôi đã và vẫn giữ trọn vẹn tâm thức rằng tôi đã trò chuyện suốt một giờ, rằng Bà đi đi lại lại chỗ này chỗ kia, rằng Bà cuốn và hút nhiều điếu thuốc, rằng tôi châm, hút, và châm lại tẩu, và, nhìn chung, làm những gì một người tỉnh táo làm khi các giác quan của anh ta đang cảnh giác về một hiện tượng thông linh đang diễn tiến. Nếu bốn mươi năm quen thuộc với hiện tượng và các định luật thôi miên, mesmerism có giá trị gì, thì tôi có thể quả quyết rằng tôi hoàn toàn tỉnh thức trước những gì đang diễn ra, và tôi đã trình bày chính xác các sự kiện. Có lẽ ngay cả hai lần bốn mươi năm kinh nghiệm trên cõi Mâyā vật chất cũng không đủ để nắm bắt các khả thể trong khoa thôi miên Đông phương.

years of familiarity with hypnotic and mesmeric phenomena and their laws go for anything, then I can positively declare that I was fully conscious of what was going on, and that I have accurately stated the facts. Perhaps even twice forty years' experience on the plane of physical Mâyâ would not qualify one to grasp the possibilities in Oriental hypnotic science. Perhaps I am no more capable than the tyro of knowing what really passed between the times of writing my note and getting the answer. That is quite possible. But in such case what infinitesimally little weight should be given to the aspersions of H. P. B.'s several hostile critics, learned and lay, who have judged her an unmitigated trickster, without having had even a fourth of my own familiarity with the laws of psychical phenomena! In the (London) Spiritualist for January 28, 1876, I described this incident with other psychical matters, and the reader is referred to my letter for the particulars.

Có lẽ tôi cũng chẳng hơn người sơ cơ trong việc biết thật sự điều gì xảy ra giữa lúc viết tờ giấy và lúc nhận hồi âm. Điều ấy hoàn toàn có thể. Nhưng nếu thế, những lời diễu dở của vài nhà phê bình đối địch của H. P. B., cả học giả lẫn thường dân, những kẻ đã phán xét Bà là kẻ bịp trọn gói, mà không có đến một phần tư sự quen thuộc của tôi với các định luật của hiện tượng thông linh, đáng được bao nhiêu cân nặng? Trong tờ Spiritualist (London) ngày 28 tháng Giêng, 1876, tôi đã mô tả sự kiện này cùng những chuyện thông linh khác, và độc giả có thể tham khảo bức thư của tôi để biết chi tiết.

I am not aware of there being a special class of hirsute phenomena but if there is, then the following incident may be included in it, along with that of the sudden elongation of H. P. B.'s hair at Philadelphia, described in one of my earlier chapters. After having shaved my chin for many years I began to grow a full beard, under medical advice, as a protection to a naturally delicate throat, and at the time I speak of, it was about four inches long. One morning, when making my toilet after my bath, I discovered a tangle of long hair under my chin next the throat. Not knowing what to make of it, I very carefully undid the mass at the expense of almost an hour's trouble, and found, to my great amazement, that I had a lock of beard, fourteen inches long, coming down as far as the pit of the stomach! Whence or why it had come no reading or experience helped me to guess; but there it was, a palpable fact and permanent phenomenon. Upon my

Tôi không biết có một hạng mục riêng cho những hiện tượng về lông tóc hay không, nhưng nếu có, thì sự việc sau có thể được xếp vào đó, cùng với chuyện tóc của H. P. B. bỗng dài ra ở Philadelphia, đã kể trong một chương trước. Sau nhiều năm cạo cằm, tôi bắt đầu để râu đầy đủ, theo lời khuyên y khoa, để bảo vệ một cái cổ tự nhiên mảnh, và thời điểm tôi nói tới, nó dài khoảng bốn inch. Một buổi sáng, khi đang chải chuốt sau khi tắm, tôi phát hiện một mớ tóc rối dài dưới cằm sát cổ. Không hiểu chuyện gì, tôi rất cẩn thận gỡ mớ rối, mất gần một giờ, và vô cùng kinh ngạc thấy tôi có một lọn râu dài mười bốn inch, rủ xuống đến tận chỗ hõm ức! Nó từ đâu hay vì sao mà có, chẳng sách vở hay kinh nghiệm nào giúp tôi đoán; nhưng nó hiện hữu đấy, một sự kiện hữu hình và hiện tượng thường trực. Khi tôi cho H. P. B. xem, Bà nói đó là chủ ý của vị Guru của chúng tôi làm trong lúc tôi ngủ, và khuyên tôi giữ gìn, vì nó sẽ là một cái hồ chứa hào quang nâng đỡ

showing it to H. P. B. she said it had been purposely done by our Guru while I slept, and advised me to take care of it as it would serve me as a reservoir of his helpful aura. I showed it to many friends, but none could venture any better theory to account for it, while all agreed that I ought not to cut it back to its former length. So I used to tuck it away inside my collar to hide it, and did so for years, until the rest of the beard had grown to match it. This accounts for the "Rishi beard," so often mentioned in friendly allusions to my personal appearance, and explains why I have not yielded to my long-felt wish to clip it into a more convenient and less conspicuous shape. Whatever the fact may be called, it assuredly is not a Mâyâ, but a very real and tangible verity.

của Ngài cho tôi. Tôi đã cho nhiều bạn hữu xem, nhưng không ai dám đưa ra thuyết nào hay hơn để giải thích, trong khi ai cũng đồng ý rằng tôi không nên cắt nó về độ dài cũ. Thế là tôi thường giấu nó vào trong cổ áo cho khuất, và đã làm vậy nhiều năm, cho đến khi phần râu còn lại mọc dài để bằng nó. Đó là nguyên do của bộ "râu Rishi", thường được nhắc tới với thiện cảm khi nói về diện mạo tôi, và giải thích vì sao tôi chưa chiều theo mong muốn lâu nay là tỉa nó thành dáng tiện lợi và ít gây chú ý hơn. Dù gọi là gì, chắc chắn nó không phải Mâyā, mà là một chân lý rất thực và hữu hình.

In the department of "precipitation" [52] of writings and pictures, H. P. B. was exceptionally strong, as will have been inferred from all that has preceded. It was one of M. A. Oxon's strong points likewise. On an evening of 1875 I sat at the house of the President of the Photographic Section of the American Institute, Mr. H.J. Newton, with a private medium named Cozine, to witness his slate-writings, which were far more wonderful than Dr. Slade's. The communications came upon the slate in bright blue and red colours; no pencil or crayon was used in the experiment, and I myself held one end of the slate. Upon mentioning this to H. P. B., she said: "I think I could do that; at any rate, I will try." So I went out and bought a slate and brought it home; she took it, without crayons or pencil, into a small, pitch-dark closet bed-room and lay upon the couch, while I went out, closed the door, and waited outside. After a very few minutes she reappeared with the slate in her hand, her forehead damp with perspiration, and she seeming very tired. "By Jove!" she

Trong lĩnh vực "ngưng tụ" chữ viết và tranh ảnh, H. P. B. đặc biệt mạnh, như có thể suy ra từ những gì đã kể. Đó cũng là một sở trường của M. A. Oxon. Một buổi tối năm 1875, tôi ngồi tại nhà của Chủ tịch Ban Nhiếp Ảnh của Viện Hoa Kỳ, Ông H. J. Newton, với một đồng tử riêng tên Cozine, để chứng kiến các bài viết trên bảng đá của ông, thứ còn kỳ diệu hơn của Bác sĩ Slade. Các thông điệp hiện trên bảng bằng màu xanh dương và đỏ tươi; không dùng bút chì hay phấn màu trong thí nghiệm, và chính tôi cầm một đầu bảng. Khi kể điều này với H. P. B., Bà nói: "Tôi nghĩ tôi có thể làm thế; ít nhất, tôi sẽ thử." Thế là tôi đi mua một tấm bảng và mang về; Bà cầm nó, không phấn cũng chẳng bút, vào căn phòng ngủ nhỏ tối như mực và nằm lên giường, còn tôi đi ra, đóng cửa, và đợi bên ngoài. Chỉ sau vài phút Bà xuất hiện, tay cầm bảng, trán lấm tấm mồ hôi, và trông rất mệt. "Trời ơi!" Bà kêu, "việc đó làm tôi kiệt sức, nhưng tôi làm được rồi; xem này!" Trên bảng là chữ viết bằng bút màu đỏ và xanh, với những nét không phải của Bà. M. A. Oxon có lần viết cho tôi kể một trải nghiệm tương tự của ông, trừ việc trong trường hợp ông thì

exclaimed, “that took it out of me, but I’ve done it; see!” On the slate was writing in red and the blue crayons, in handwritings not her own. M. A. Oxon once wrote me an account of a similar experience of his own, save that in his case Imperator was the agent and he the passive medium, which is quite another affair. At his request Imperator wrote messages to him in various coloured inks, one after the other, inside the pocket-book he had in the breast pocket of his coat at the time. Imperator being still the x of Oxon’s psychic life, perhaps it was the ethereal body of my friend which precipitated the coloured writings to appease the clamorous scepticism of his physical brain-consciousness, in which case his phenomenon and H. P. B.’s would be somewhat akin.

Imperator là tác nhân còn ông là đồng tử thụ động, đó lại là chuyện khác hẳn. Theo yêu cầu của ông, Imperator đã viết cho ông các thông điệp bằng nhiều thứ mực màu khác nhau, hết màu này đến màu khác, bên trong quyển sổ nhỏ trong túi ngực áo khoác của ông lúc bấy giờ. Vì Imperator vẫn là ẩn số x trong đời sống thông linh của Oxon, có lẽ chính thể dĩ thái của bạn tôi đã ngưng tụ các dòng chữ màu để làm dịu sự hoài nghi ầm ĩ của ý thức não bộ vật chất, và trong trường hợp ấy, hiện tượng của ông và của H. P. B. có phần tương cận.

Elsewhere I have mentioned H. P. B.’s having done for me a precipitated picture on satin, which showed me the stage that Oxon had reached in his attempt to gain the power of projecting his Double by force of concentrated will-power. I had better now give the details:

Ở chỗ khác, tôi đã nhắc rằng H. P. B. từng làm cho tôi một bức tranh ngưng tụ trên sa-tanh, cho tôi thấy giai đoạn mà Oxon đã đạt trong nỗ lực giành năng lực phóng chiếu Song trùng bằng sức mạnh của Ý chí nhất tâm. Tốt hơn tôi nên kể chi tiết bây giờ:

One evening, in the autumn of 1876, she and I were working, as usual, upon Isis, at opposite sides of our writing-table, and dropped into a discussion of the principles involved in the conscious projection of the Double. Through lack of early familiarity with those subjects, she was not good then at explaining scientific matters, and I found it difficult to grasp her meaning. Her fiery temperament made her prone to abuse me for an idiot in such cases, and this time she did not spare her expressions of impatience at my alleged obtuseness. Finally, she did the very best thing by offering to show me in a picture how Oxon’s evolution was proceeding, and at once made good her promise. Rising from the table, she went and opened a drawer from which she took a small roll of white satin—the remnant,

Một tối mùa thu năm 1876, như thường lệ, Bà và tôi đang làm việc trên Isis ở hai phía đối diện của bàn viết, và rẽ sang bàn luận các nguyên lý liên quan đến sự phóng chiếu Song trùng một cách có ý thức. Vì thiếu sự quen thân sớm với các đề tài này, lúc ấy Bà không giỏi trong việc giải thích các vấn đề khoa học, và tôi gặp khó khăn khi nắm ý Bà. Tính khí bốc hỏa khiến Bà có khuynh hướng mắng tôi là đồ ngu trong những trường hợp như vậy, và lần này Bà không tiếc lời lộ vẻ sốt ruột trước cái gọi là chậm hiểu của tôi. Cuối cùng, Bà làm điều tốt nhất là đề nghị cho tôi thấy bằng tranh tiến trình phát triển của Oxon, và lập tức thực hiện lời hứa. Đứng dậy khỏi bàn, Bà ra mở ngăn kéo, lấy ra một cuộn sa-tanh trắng nhỏ—tôi tin là phần còn lại của một tấm mà ai đó tặng Bà ở Philadelphia—và trải lên bàn trước mặt tôi, rồi

I believe, of a piece she had had given her at Philadelphia—and laying it on the table before me, proceeded to cut off a piece of the size she wanted; after which she returned the roll to its place and sat down. She laid the piece of satin, face down, before her, almost covered it with a sheet of clean blotting-paper, and rested her elbows on it while she rolled for herself and lighted a fresh cigarette. Presently she asked me to fetch her a glass of water. I said I would, but first put her some question which involved an answer and some delay. Meanwhile I kept my eye upon an exposed edge of the satin, determined not to lose sight of it. Soon noticing that I made no sign of moving, she asked me if I did not mean to fetch her the water. I said: "Oh, certainly." "Then what do you wait for?" she asked. "I only wait to see what you are about to do with that satin," I replied. She gave me one angry glance, as though seeing that I did not mean to trust her alone with the satin, and then brought down her clenched fist upon the blotting-paper, saying: "I shall have it now—this minute!" Then, raising the paper and turning over the satin, she tossed it over to me. Imagine, if you can, my surprise! On the sheeny side I found a picture, in colours, of a most extraordinary character. [53] There was an excellent portrait, of the head only, of Stainton Moses as he looked at that age, the almost duplicate of one of his photographs that hung "above the line" on the wall of the room, over the mantel-shelf. From the crown of the head shot out spikes of golden flame; at the place of the heart and the solar plexus were red and golden fires, as it might be bursting forth from little craters; the head and the place of the thorax were involved in rolling clouds of pure blue aura, bespeckled throughout with flecks of gold; and the lower half of space where the body should be was enwrapped in similarly rolling clouds of pinkish and greyish vapour, that is, of auras of

cắt một mảnh đúng cỡ Bà muốn; sau đó Bà cất cuộn về chỗ cũ và ngồi xuống. Bà đặt mảnh sa-tanh, mặt trái, trước mặt, gần như phủ kín bằng một tờ giấy thấm sạch, và tì khuỷu tay lên đó trong khi vê thuốc và châm một điếu mới. Lát sau Bà bảo tôi lấy cho Bà một cốc nước. Tôi nói sẽ lấy, nhưng trước hết hỏi Bà một câu khiến Bà phải đáp và mất chút thời gian. Trong lúc ấy tôi vẫn giữ mắt trên mép sa-tanh lộ ra, quyết không rời mắt khỏi nó. Thấy tôi không nhúc nhích, Bà hỏi tôi có định đi lấy nước không. Tôi đáp: "Ồ, dĩ nhiên." "Thế anh còn chờ gì?" Bà hỏi. "Tôi chỉ chờ xem Bà định làm gì với tấm sa-tanh đó," tôi nói. Bà liếc tôi một cái giận dữ, như thể thấy tôi không định để Bà ở một mình với tấm sa-tanh, rồi nện nắm tay xuống tờ giấy thấm, nói: "Tôi sẽ có nó ngay—chính lúc này!" Rồi, nhấc tờ giấy và lật mảnh sa-tanh, Bà quăng sang phía tôi. Hãy hình dung, nếu có thể, nỗi sửng sốt của tôi! Trên mặt bóng bẩy là một bức tranh, màu sắc, thuộc loại phi thường. Có một bức chân dung tuyệt hảo, chỉ phần đầu, của Stainton Moses như ông trông lúc tuổi ấy, gần như bản sao của một trong các bức ảnh của ông treo "trên đường viền" trên tường phòng, trên bệ lò sưởi. Từ đỉnh đầu phóng ra những tia lửa vàng; nơi trái tim và tùng thái dương là những ngọn lửa đỏ và vàng, như phun từ những miệng núi lửa nhỏ; phần đầu và vùng ngực chìm trong những đám mây cuộn màu lam tinh khiết của hào quang, rắc đầy những hạt vàng; và nửa không gian phía dưới nơi lẽ ra là thân thể thì phủ trong những áng mây cuộn màu hồng phớt và xám xịt, nghĩa là các hào quang có phẩm tính kém hơn so với những khối tụ ở phần trên."

a meaner quality than the superior cumuli.



PORTRAIT OF M. A. OXON WHICH THE SATIN PICTURE RESEMBLES.



PICTURE ON SATIN REPRESENTING THE PARTIAL EVOLUTION OF THE DOUBLE.

At that stage of my occult education I had heard nothing about the six chakrams, or psychical evolutionary centres in the human body, which are mentioned in Yoga Sâstras, and are familiar to every student of Patanjali.

Ở giai đoạn đó của nền giáo dục huyền bí của tôi, tôi chưa từng nghe gì về sáu luân xa, hay các trung tâm tiến hoá thông linh trong thân người, vốn được nhắc tới trong Yoga Sâstras và quen thuộc với mọi môn sinh của Patanjali. Vì

I therefore did not grasp the significance of the two flaming vortices over the cardiac and umbilical regions; but my later acquaintance with the subject gives this satin picture an enhanced value, as showing that the practical occultist who made it apparently knew that, in the process of disentangling the astral from the physical body, the will must be focussed in succession at the several nerve-centres, and the disengagement completed at each in turn before moving on to the next centre in the order of sequence. I take the picture to mean that Stainton Moses' experiment was being conducted as an intellectual rather than as a spiritual process, wherefore he had completely formed and got ready for projection his head, while the other parts of his astral body were in a state of nebulous disturbance, but had not yet settled into the stage of rûpa, or form. The blue clouds would represent the pure but not most luminous quality of the human aura—described as shining, or radiant; a silver nimbus. The flecks of gold, however, that are seen floating in the blue, typify sparks of the spirit, the "silvery spark in the brain," that Bulwer so beautifully describes in his Strange Story; while the greyish and pinkish vapours of the inferior portions show the auras of our animalistic, corporeal qualities. This grey becomes darker and darker as a man's animalism preponderates over his intellect, his moral and spiritual qualities, until in the wholly depraved, as the clairvoyants tell us, it is inky black. The aura of adeptship is described as a blended tint of silver and gold, as some of my readers, I am sure, must know from personal observation, and as the poets and painters of all ages have depicted in their sublimer flights of spiritual perception. This Téjas or soul-light, shines out through the mystic's face, lighting it up with a glow which, once seen, can never thereafter be mistaken. It is the "shining countenance" of the Biblical angels,

vậy, tôi đã không nắm được thâm nghĩa của hai xoáy lửa trên vùng tim và vùng rốn; nhưng về sau, khi có dịp khảo cứu đề tài này, bức tranh trên sa-tanh kia đối với tôi thêm phần giá trị, vì cho thấy nhà huyền bí thực hành đã vẽ nó hiển nhiên biết rằng, trong tiến trình gỡ tách thể cảm dục khỏi thể xác, ý chí phải được tập trung nối tiếp tại các trung tâm thần kinh khác nhau, và việc thoát ly phải hoàn tất ở từng trung tâm một, xong mới chuyển sang trung tâm kế tiếp theo trình tự. Tôi hiểu bức tranh muốn nói rằng thí nghiệm của Stainton Moses đang được tiến hành như một tiến trình trí tuệ hơn là tinh thần, cho nên phần đầu của y đã được tạo hình trọn vẹn và sẵn sàng để phóng chiếu, trong khi các phần khác của thể cảm dục còn ở trong trạng thái sương mù xao động, chưa kết đọng vào giai đoạn rûpa, hay hình tướng. Những áng mây xanh dường như biểu trưng cho phẩm tính tinh khiết nhưng chưa phải là rực sáng nhất của hào quang con người—được mô tả là sáng chói, rạng ngời; một quầng bạc. Còn những vệt vàng lốm đốm thấy trôi nổi trong nền xanh thì tượng trưng cho các tia lửa của tinh thần, "tia bạc trong não", mà Bulwer đã diễn tả tuyệt mỹ trong câu chuyện Strange Story; trong khi những làn khói xám hồng của các phần thấp hơn cho thấy các hào quang thuộc phẩm chất thú tính, thể xác của chúng ta. Màu xám ấy trở nên đậm dần khi thú tính của con người lấn át thể trí, các phẩm tính đạo đức và tinh thần, cho đến khi ở kẻ hoàn toàn đồi bại, như các nhà thông nhãn cho biết, nó đen như mực. Hào quang của phẩm vị chân sư được mô tả như một sắc pha trộn giữa bạc và vàng, như một số bạn đọc của tôi, tôi chắc hẳn, đã biết từ quan sát trực tiếp, và như các thi sĩ, hoạ sĩ mọi thời đại đã họa nên trong những cất cánh siêu nghiệm của tri giác tinh thần. Téjas hay linh quang chiếu toả trên diện mạo nhà huyền nghiệm, thắp sáng khuôn mặt bằng một vầng rực mà một khi đã thấy thì không thể lầm lẫn về sau. Ấy là "diện mạo sáng chói" của các thiên sứ

the “glory of the Lord,” the light that beamed in the face of Moses when descending from the Mount with such splendour that men could not bear to look upon his countenance; a radiance that even transfigures the wearer’s robes into “shining garments.” The Hebrews call it shekinah, and I once heard the term used by some Bagdad Jews to describe the face of a spiritual-minded visitor on that occasion. So, too, the word “shining” is applied similarly by various other nations; the pure spirits and pure men glow with the white light, the vicious and evil ones are veiled in blackness.

trong Kinh Thánh, “vinh quang của Chúa”, ánh sáng đã bừng rỡ trên mặt Moses khi xuống núi với vẻ huy hoàng đến độ người ta không chịu nổi khi nhìn vào diện mạo của ông; một vầng quang thậm chí biến hoá y phục của người mang nó thành “áo quần sáng chói”. Người Do Thái gọi đó là shekinah, và tôi từng nghe thuật ngữ này do một số người Do Thái ở Baghdad dùng để mô tả dung mạo một vị khách có tâm chí tinh thần trên dịp ấy. Tương tự, từ “sáng chói” cũng được nhiều dân tộc khác dùng theo nghĩa ấy; các linh hồn thanh khiết và người thanh khiết phát quang bằng ánh sáng trắng, còn kẻ đồi trụy, tà ác thì bị màn đen che phủ.

In the case of another precipitated portrait, made by H. P. B., there was no aura shown: I refer to that of an Indian yogi, which is described in Sinnett’s Occult World and Incidents in the Life of Mme. Blavatsky; the documents respecting which were originally published in the Spiritualist shortly after the occurrence of the incident. It happened in this wise: On my way home to “The Lamasery” one day, I stopped at the Lotos Club and got some of the club note-paper and envelopes to use at home as occasion might require. It was late when I reached the house, and H. P. B. was at the dinner table already, with Mr. Judge and Dr. Marquette as guests. I laid the package of stationery on my desk in the writing-room (between which and the dining-room there was a dead wall, by the way), made a hurried toilet, and went to my seat at the table. At the close of the dinner we had drifted into talk about precipitations, and Judge asked H. P. B. if she would not make somebody’s portrait for us. As we were moving towards the writing-room, she asked him whose portrait he wished made, and he chose that of this particular yogi, whom we knew by name as one held in great respect by the Masters. She crossed to my table, took a sheet of my crested club-

Trong trường hợp một bức chân dung ngưng tụ khác do H. P. B. thực hiện, không thấy hào quang: tôi muốn nói đến bức chân dung một vị yogi Ấn Độ, vốn được thuật trong Occult World của Sinnett và Incidents in the Life of Mme. Blavatsky; các tư liệu liên quan ban đầu đăng trên tờ Spiritualist không bao lâu sau khi biến cố xảy ra. Sự việc như sau: Trên đường về “The Lamasery” một hôm, tôi ghé vào Câu lạc bộ Lotos và lấy ít giấy tiêu đề cùng phong bì của câu lạc bộ để về nhà dùng khi cần. Tôi về đến nhà khá muộn, và H. P. B. đã ngồi vào bàn ăn với ông Judge và bác sĩ Marquette làm khách. Tôi đặt gói văn phòng phẩm lên bàn làm việc trong phòng viết (nhân tiện nói giữa phòng này và phòng ăn ngăn cách bằng một bức tường đặc), vội thay quần áo rồi ra bàn. Cuối bữa, câu chuyện xoay sang chuyện ngưng tụ, và Judge hỏi H. P. B. liệu Bà có thể phác cho chúng tôi chân dung ai đó hay không. Khi chúng tôi đang đi về phía phòng viết, Bà hỏi ông muốn vẽ chân dung ai, và ông chọn chân dung vị yogi đặc biệt này, người mà chúng tôi biết danh như một vị được các Chân sư hết sức kính trọng. Bà bước đến bàn của tôi, lấy một tờ giấy có huy hiệu của câu lạc bộ, xé làm đôi, giữ nửa không có in dấu, rồi đặt lên giấy thấm của Bà. Tiếp đó, Bà cạo chừng một

paper, tore it in halves, kept the half which had no imprint, and laid it down on her own blotting-paper. She then scraped perhaps a grain of the plumbago of a Faber lead pencil on it, and then rubbed the surface for a minute or so with a circular motion of the palm of her right hand; after which she handed us the result. On the paper had come the desired portrait and, setting wholly aside the question of its phenomenal character, it is an artistic production of power and genius. Le Clear, the Noted American portrait painter, declared it unique, distinctly an "individual" in the technical sense; one that no living artist within his knowledge could have produced. The yogi is depicted in Samâdhi, the head drawn partly aside, the eyes profoundly introspective and dead to external things, the body seemingly that of an absent tenant. There is a beard and hair of moderate length, the latter drawn with such skill that one sees through the upstanding locks, as it were—an effect obtained in good photographs, but hard to imitate with pencil or crayon. The portrait is in a medium not easy to distinguish: it might be black crayon, without stumping, or black lead; but there is neither dust nor gloss on the surface to indicate which, nor any marks of the stump or the point used: hold the paper horizontally towards the light and you might fancy the pigment was below the surface, combined with the fibres. This incomparable picture was subjected in India later to the outrage of being rubbed with India—rubber to satisfy the curiosity of one of our Indian members, who had borrowed it as a special favour "to show his mother", and who wished to see if the pigment was really on or under the surface! The effect of his vandal-like experiment is now seen in the obliteration of a part of the beard, and my sorrow over the disaster is not in the least mitigated by the knowledge that it was not due to malice but to ignorance and the spirit of childish curiosity.

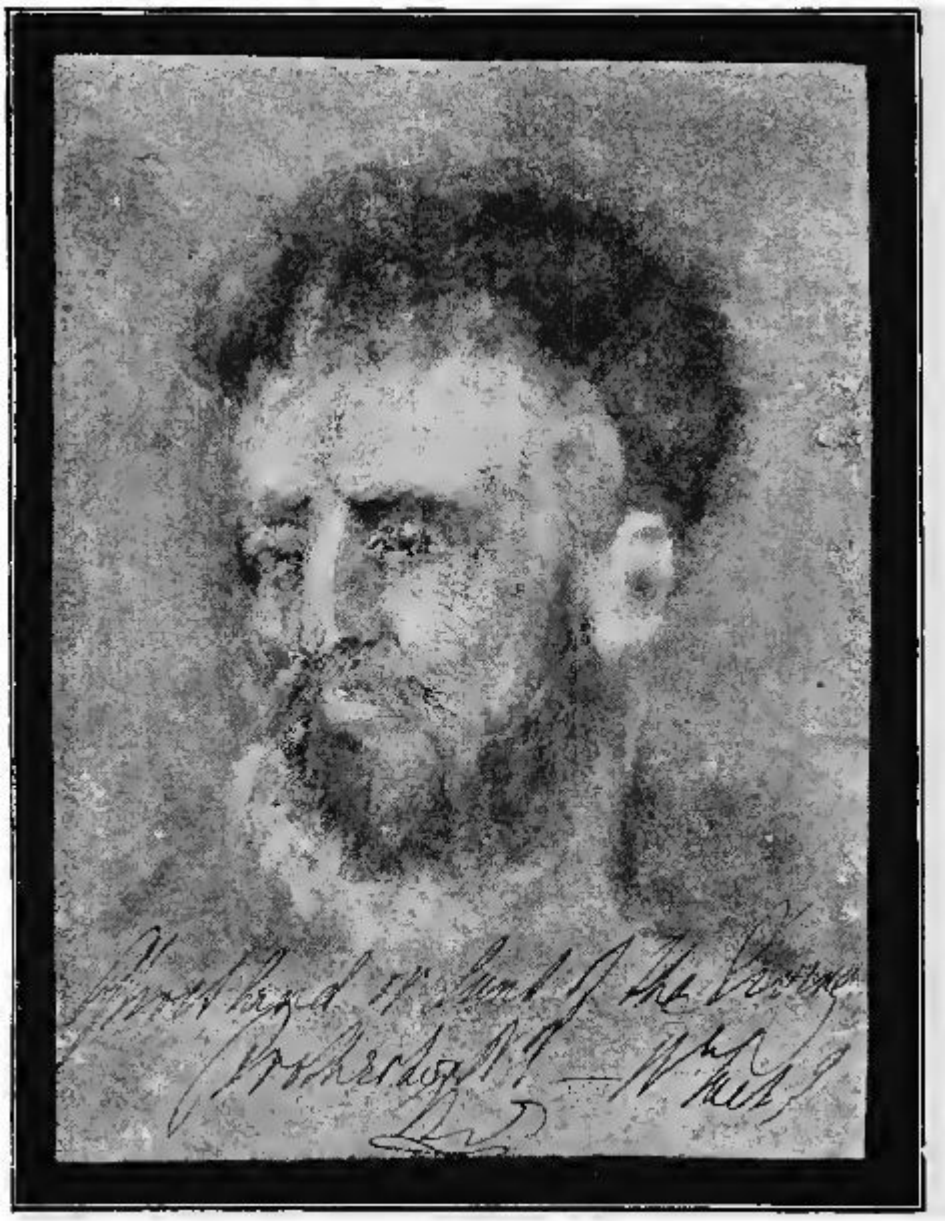
hạt bụi than chì từ một cây bút chì than Faber lên tờ giấy, rồi xoa mặt giấy chừng một phút theo chuyển động tròn bằng lòng bàn tay phải; xong Bà đưa chúng tôi xem kết quả. Trên giấy đã hiện ra bức chân dung mong muốn và, tạm gác qua câu hỏi về tính hiện tượng của nó, đây là một tác phẩm nghệ thuật đầy nội lực và thiên tài. Le Clear, hoạ sĩ chân dung Mỹ trứ danh, tuyên bố nó là độc nhất, rõ rệt là một "cá thể" theo nghĩa kỹ thuật; một bức mà không hoạ sĩ đương thời nào trong hiểu biết của ông có thể thực hiện. Vị yogi được họa trong trạng thái Samâdhi, đầu hơi nghiêng, đôi mắt hướng nội sâu thẳm và bế quan với ngoại cảnh, thân thể như của một người đang vắng mặt. Có chòm râu và mái tóc dài vừa, tóc được vẽ khéo đến mức người xem như thấy xuyên qua những lọn dựng đứng—một hiệu ứng có được trong ảnh chụp tốt, nhưng rất khó bắt chước bằng bút chì hay phấn. Chân dung ở một chất liệu khó phân biệt: có thể là phấn đen, không tán nhòe, hoặc chì đen; nhưng trên bề mặt không có bụi hay độ bóng nào để chỉ ra chất liệu, cũng không thấy dấu tán hay dấu ngòi: cầm tờ giấy ngang hướng về phía sáng, ta có thể tưởng chất màu ở dưới bề mặt, hoà vào các sợi giấy. Bức tranh vô song này về sau đã bị đối xử tệ hại ở Ấn Độ: bị chà bằng cục tẩy cao su để thoả trí tò mò của một hội viên Ấn Độ của chúng tôi, người đã mượn nó như một đặc ân "để cho mẹ ông xem", và ông muốn biết liệu chất màu thực sự ở trên hay ở dưới bề mặt! Hệ quả của cuộc phá hoại kiểu man rợ này nay thấy rõ ở phần râu bị xoá mờ, và nỗi buồn của tôi về tai hoạ đó chẳng vơi chút nào dù biết rằng nguyên nhân không do ác ý mà do vô minh và tính tò mò trẻ con. H. P. B. luôn phát âm tên vị yogi là "Tiravâlâ", nhưng từ khi tôi đến sống tại Madras Presidency, tôi hoàn toàn có thể hình dung Bà muốn nói Tiruvalluvar, và bức chân dung hiện treo ở Khu Phụ Trưng Bày Ảnh của Thư viện Adyar thực sự là của nhà hiền triết đáng tôn kính xưa ở Mylapur, bạn và là thầy của những người Pariahs nghèo. Còn về

The yogi's name was always pronounced by H. P.B. "Tiravâlâ", but since coming to live in Madras Presidency, I can very well imagine that she meant Tiruvalluvar, and that the portrait, now hanging in the Picture Annex of the Adyar Library, is really that of the revered philosopher of ancient Mylapur, the friend and teacher of the poor Pariahs. As to the question whether he is still in the body or not I can venture no assertion, but from what H. P. B. used to say about him I always inferred that he was. And yet to all save Hindus that would seem incredible, since he is said to have written his immortal "Kural" something like a thousand years ago! He is classed in Southern India as one of the Siddhas, and like the other seventeen, is said to be still living in the Tirupati and Nilgiri Hills; keeping watch and ward over the Hindu religion. Themselves unseen, these Great Souls help, by their potent will-power, its friends and promoters and all lovers of mankind. May their benediction be with us!

câu hỏi Ngài có còn ở trong xác thân hay không thì tôi không dám quả quyết, nhưng từ những gì H. P. B. từng nói về Ngài, tôi luôn suy ra là còn. Tuy nhiên đối với mọi người, trừ người Ấn, điều đó hẳn khó tin, vì người ta nói Ngài đã viết tác phẩm bất hủ "Kural" cách đây độ ngàn năm! Ở miền Nam Ấn, Ngài được xếp vào hàng các Siddha, và như mười bảy vị khác, được nói là vẫn sống ở các vùng núi Tirupati và Nilgiri; canh giữ và che chở cho tôn giáo Ấn Độ. Bản thân vô hình, các Đại Hồn này trợ giúp, bằng ý chí hùng hậu của Các Ngài, những bằng hữu và những người cổ vũ của tôn giáo ấy, cùng mọi người yêu thương nhân loại. Cầu xin phúc lành của Các Ngài đến với chúng ta!

In recalling the incident for the present narrative, I note the fact that no aura or spiritual glow is depicted around the yogi's head, although H. P. B.'s account of him confirms that of his Indian admirers, that he was a person of the highest spirituality of aspiration and purest character.

Khi hồi tưởng biến cố này để thuật trong thiên ký sự hiện tại, tôi ghi nhận một thực tế là không có hào quang hay ánh rực tinh thần được vẽ quanh đầu vị yogi, dù tường thuật của H. P. B. về Ngài xác nhận như các tín đồ Ấn Độ mộ mến Ngài, rằng Ngài là một bậc có chí hướng tinh thần cao nhất và phẩm cách thanh khiết nhất.



PHENOMENALLY PRODUCED PORTRAIT OF AN INDIAN YOGI.

The same remark applies to the first portrait of my Guru, the one done in black and white crayons at New York by M. Harrisse: there is no nimbus. In this case at least, I can testify to the likeness, along with others who have had the happiness of seeing him. Its production was, like that done in oils at London in 1884 by Herr Schmiechen, an example of thought-transference. I think I have never published

Nhận xét tương tự cũng áp dụng cho bức chân dung đầu tiên của Đạo sư của tôi, bức do M. Harrisse vẽ bằng phấn đen trắng ở New York: không có quầng sáng. Ít nhất trong trường hợp này, tôi có thể làm chứng về độ giống, cùng với những người khác đã diễm phúc được thấy Ngài. Cách tạo tác của nó, cũng như bức sơn dầu ở London năm 1884 của Herr Schmiechen, là một ví dụ về truyền tư tưởng.

the facts before, but in any case they should have a place in this historical retrospect.

Tôi nghĩ mình chưa từng công bố các sự kiện này trước đây, nhưng dù sao chúng cũng nên có chỗ trong cuộc điểm lại lịch sử này.

One naturally likes to possess the portrait of a distant correspondent with whom one has had important relations; how much more, then, that of a spiritual teacher, the beginning of relations with whom has substituted a nobler for a commonplace idea of life in one's consciousness. I most earnestly wished to be able to have in my room at least the likeness of my reverend teacher, if I might not see him in life; had long importuned H. P. B. to procure it for me; and had been promised it at a favourable time. In this case my colleague was not permitted to precipitate it for me, but a simpler yet most instructive method was resorted to: a non-medium and non-occultist was made to draw it for me without knowing what he was doing. M. Harrisse, our French friend, was a bit of an artist, and one evening when the conversation turned upon India and Rajput bravery, H. P. B. whispered to me that she would try to get him to draw our Master's portrait if I could supply the materials. There were none in the house, but I went to a shop close by and purchased a sheet of suitable paper and black and white crayons. The shopkeeper did up the parcel, handed it me across the counter, took the half-dollar coin I gave him, and I left the shop. On reaching home I unrolled my parcel and, as I finished doing it, the sum of half a dollar, in two silver pieces of a quarter-dollar each dropped on the floor! The Master, it will be seen, meant to give me his portrait without cost to myself. Harrisse was then asked by H. P. B. to draw us the head of a Hindu chieftain, as he should conceive one might look. He said he had no clear idea in his mind to go upon, and wanted to sketch us something else; but to gratify my importunity went to drawing a Hindu head. H. P. B. motioned me to remain quiet at the

Thông thường, người ta muốn có chân dung của một người bạn bút xa xôi mà mình có quan hệ quan trọng; huống hồ là chân dung của một vị thầy tinh thần, người mà khởi đầu mối quan hệ với Ngài đã thay vào chỗ một quan niệm tầm thường về đời sống trong tâm thức ta một quan niệm cao quý hơn. Tôi đã hết sức ước ao có thể treo trong phòng mình ít ra là một bức chân dung giống Đạo sư đáng kính, nếu tôi chưa được thấy Ngài ngoài đời; đã khẩn khoản H. P. B. nhiều lần xin Bà tìm cho tôi; và đã được hứa sẽ có vào một dịp thuận tiện. Trong trường hợp này, đồng sự của tôi không được phép ngưng tụ bức ấy cho tôi, mà thay vào đó, dùng một phương pháp giản dị hơn nhưng rất bổ ích: một người không đồng cốt và không phải nhà huyền bí học được khiến vẽ cho tôi mà không hề biết mình đang làm gì. M. Harrisse, bạn Pháp của chúng tôi, có chút hoa tay, và một tối nọ, khi câu chuyện chuyển sang Ấn Độ và lòng dũng cảm Rajput, H. P. B. thì thầm với tôi rằng Bà sẽ thử khiến ông vẽ chân dung Đấng Thầy của chúng ta nếu tôi có thể chuẩn bị vật liệu. Trong nhà không có thứ nào, nên tôi ra một cửa hiệu gần đó mua một tờ giấy thích hợp và phấn đen trắng. Chủ tiệm gói hàng, đưa qua quầy cho tôi, nhận đồng nửa đô tôi trả, và tôi rời tiệm. Về đến nhà, tôi mở gói, và khi vừa mở xong, số tiền nửa đô gồm hai đồng bạc mỗi đồng một phần tư đô rơi xuống sàn! Đấng Thầy, như thấy đó, muốn trao cho tôi chân dung của Ngài mà tôi không phải tốn phí. Harrisse được H. P. B. đề nghị vẽ cho chúng tôi đầu một thủ lĩnh Ấn Độ theo như ông hình dung. Ông nói không có ý tưởng rõ ràng để dựa vào, muốn phác một cái khác; nhưng để chiều ý nài nỉ của tôi, ông bắt đầu vẽ một đầu người Ấn. H. P. B. ra hiệu cho tôi ngồi yên ở đầu kia căn phòng, còn Bà thì đến ngồi gần người hoạ sĩ và lặng lẽ hút thuốc. Thỉnh

other side of the room, and herself went and sat down near the artist and quietly smoked. From time to time she went softly behind him as if to watch the progress of his work, but did not speak until it was finished, say an hour later. I thankfully received it, had it framed, and hung it in my little bed-room. But a strange thing had happened. After we gave the picture a last glance as it lay before the artist, and while H. P. B. was taking it from him and handing it to me, the cryptograph signature of my Guru came upon the paper; thus affixing, as it were, his imprimatur upon, and largely enhancing the value of his gift. But at that time I did not know if it resembled the Guru or not, as I had not yet seen him. When I did,later on, I found it a true likeness and, moreover, was presented by him with the turban which the amateur artist had drawn in the picture as his head-covering. Here was a genuine case of thought-transference, the transfer of the likeness of an absent person to the brain-consciousness of a perfect stranger. Was it or was it not passed through the thought of H. P. B.? I think so. I think it was effected in the identical way in which the thought-images of geometrical and other figures were transferred to third parties in the convincing experiments recorded by the S.P.R. in its earlier published reports. With the difference, however, that H. P. B.'s own memory supplied the portrait to be transferred to Harrisse's mind, and her trained occult powers enabled her to effect the transfer direct, viz., without an intermediary; that is to say, without the necessity of having the drawing first made on a card, for her to visualise it in her own mind and then pass it on to the recipient brain. The painting by Schmiechen, of the magnificent portraits in oils of the same and another Master, which now hang in the Adyar Library, was an even more interesting circumstance, for the likenesses are so perfect and so striking as to

thoảng Bà nhẹ nhàng đi vòng ra sau như để xem tiến độ công việc, nhưng không nói gì cho đến khi xong, chừng một giờ sau. Tôi vui mừng nhận lấy, cho vào khung, và treo trong căn phòng ngủ nhỏ của mình. Nhưng một điều lạ đã xảy ra. Sau khi chúng tôi nhìn bức vẽ lần cuối khi nó còn đặt trước mặt người hoạ sĩ, và trong khi H. P. B. lấy nó từ tay ông và trao cho tôi, chữ ký bí hiệu của Đạo sư tôi hiện lên trên tờ giấy; như thể đóng dấu phê chuẩn của Ngài lên, và nhờ thế càng tăng giá trị cho tặng phẩm. Song lúc đó tôi chưa biết nó có giống Đạo sư hay không, vì tôi chưa được diện kiến. Khi về sau được gặp, tôi thấy đó là bức hoạ chân dung đúng thật và, hơn nữa, tôi được Ngài tặng chiếc khăn xếp mà người hoạ sĩ nghiệp dư đã vẽ làm đồ đội đầu trong bức tranh. Đây là một trường hợp truyền tư tưởng đích thực, chuyển dung mạo của một người vắng mặt vào tâm thức bộ não của một người hoàn toàn xa lạ. Liệu nó có được truyền qua tư tưởng của H. P. B. hay không? Tôi nghĩ là có. Tôi cho rằng nó được thực hiện theo đúng cách mà các ảnh tư tưởng của những hình học và các hình khác đã được truyền cho người thứ ba trong các thí nghiệm thuyết phục do S.P.R. ghi lại trong các báo cáo đầu tiên của họ. Khác biệt là, ký ức của riêng H. P. B. cung cấp chân dung để truyền sang tâm trí của Harrisse, và năng lực huyền bí được rèn luyện của Bà cho phép thực hiện truyền trực tiếp, tức là, không qua trung gian; nghĩa là không cần phải vẽ sẵn trên một tấm thẻ để Bà hình dung trong tâm rồi mới truyền sang bộ não của người nhận. Bức sơn dầu của Schmiechen, những chân dung tuyệt mỹ bằng sơn dầu của cùng vị ấy và một vị Thầy khác, hiện treo trong Thư viện Adyar, còn là một tình huống thú vị hơn nữa, vì các bức giống đến mức sống động. Đôi mắt các Ngài nói với người xem và dò thấu tận đáy tim; ánh nhìn của Các Ngài dõi theo ta mọi nơi khi ta di chuyển; đôi môi như sắp thốt lời, tuỳ người xem xứng đáng, lời từ ái hay trách nhắc. Chúng là nguồn cảm hứng hơn là minh hoạ

seem endowed with life. Their eyes speak to one and search one to the bottom of his heart; their glance follows one everywhere as he moves about; their lips seem about to utter, as one may deserve, words of kindness or of reproach. They are an inspiration rather than an illustration of thought-transference. The artist has made two or three copies of them, but not one has the soul in it that is in the originals. They were not done in the divine mood of inspiration, and the Masters' will-power is not focussed in them. The originals are the palladium of our headquarters; the copies like images seen in a mirror, possess the details of form and colour, but are devoid of the energising spirit.

của truyền tư tưởng. Người hoạ sĩ đã sao chép hai ba bản, nhưng không bản nào có linh hồn như bản gốc. Những bản sao ấy không được thực hiện trong tâm thái linh hứng thiêng liêng, và ý chí của các Ngài không được tập trung nơi đó. Bản gốc là bảo vật hộ mệnh của trụ sở chúng tôi; còn bản sao như ảnh trong gương, có đủ chi tiết hình và sắc, nhưng thiếu vắng thần lực vận hoá.

CHAPTER XXIV

PROJECTION OF THE DOUBLE

CHƯƠNG XXIV

PHÓNG CHIẾU SONG TRÙNG

ALL theories and speculations upon the duplex corporeity of man, i.e., of his possession of an astral, or phantasmal, body as well as a physical body, only lead up to the point where one demands proof before going further. It is so incredible to the materialistic mind as transcending common experience, that it is most likely to be pushed aside as a dream than accepted as even a working hypothesis. This, in fact has been its handling by the average scientist, and when a braver investigator than the ordinary affirms it as his belief, he risks that reputation for cold caution which is presumed, with laughable inconsistency nevertheless, to be the mark of the true scientific discoverer. Yet many books as precise and suggestive as D'Assier's [54] have been published at different times, chief among them being the Phartasms of the Living, by Messrs. Gurney, Myers, and Podmore, and present a solid front of factsimpossible to deny, however difficult to

Mọi lý thuyết và suy đoán về thân thể kép của con người, tức là việc người ta có một thể cảm dục hay huyễn thân bên cạnh thể xác, rốt cuộc chỉ dẫn đến điểm mà từ đó người ta đòi hỏi bằng chứng trước khi tiến xa hơn. Điều ấy quá khó tin đối với tâm trí duy vật vì vượt ngoài kinh nghiệm thông thường, nên rất dễ bị gạt phăng như một giấc mơ hơn là được chấp nhận như một giả thuyết làm việc. Thực tế, bấy lâu nay nó vẫn bị các nhà khoa học trung bình xử sự như vậy, và khi một nhà khảo cứu dũng cảm hơn thường lệ công nhận đó là niềm tin của mình, thì ông mạo hiểm đánh mất cái danh tiếng thận trọng lạnh lùng vốn được cho là—dù thật nực cười vì bất nhất—dấu hiệu của nhà phát hiện khoa học chân chính. Vậy mà đã có nhiều sách, chính xác và gợi ý như của D'Assier, được xuất bản vào các thời điểm khác nhau, trong đó đứng đầu là Phantasms of the Living, của các ông Gurney, Myers và Podmore, trình bày một mặt trận sự kiện vững như bàn thạch—không thể chối cãi, cho dù

believe. The case seems now to have been amply proved by the compilation of several thousand observed phenomena of this class; and the time seems to have come when the metaphysician who ignores them has no right to claim to be regarded as a trustworthy teacher of men. Yet, while the reason may be convinced by this array of facts, the real existence of the astral body, and the possibility of its separation from the physical "sheath" during life can only be known in one of two ways—by one's seeing the astral body of another person, or by projecting one's own and viewing one's physical body ab extrâ. With either of these experiences, one can say he KNOWS; with both, his knowledge becomes absolute and unshakable. I have had both. I take the witness-stand, and testify to the truth for the helping of my fellow-workers. I pass over with a bare mention the incidents of my seeing H. P. B. in her astral body in a New York street, while her physical body was in Philadelphia; of my seeing similarly a friend who was then in body in a Southern State, several hundred miles away; of seeing in an American railway train and on an American steamboat, a certain adept then physically in Asia; of receiving from the hand of another, at Jummu, a telegram sent me there by H. P. B. from Madras, and delivered to me by the adept under the guise of the Kashmiri telegraph-peon, whose appearance he borrowed momentarily for the purpose, and dissolved a moment later in full moonlight when I stepped to the door to watch him; of being saluted on Worli Bridge, Bombay, by another of these majestic men on another tropical evening as H. P. B., Damodar, and I sat in our phaeton enjoying the heat lightening and the cooling breeze off the sea; of seeing him moving towards us from a little distance, advance to the very carriage side, lay his hand on H. P. B.'s, walk fifty yards away, and suddenly disappear from our sight on the

khó mà tin. Dường như nay đây vấn đề đã được chứng minh đầy đủ nhờ việc tổng hợp hàng nghìn hiện tượng quan sát thuộc lớp này; và đã đến lúc nhà siêu hình nào làm ngơ chúng thì không còn quyền đòi được xem như một người thầy đáng tin cậy của nhân quần. Tuy vậy, dù lý trí có thể bị thuyết phục bởi chuỗi dữ kiện này, sự tồn tại thật sự của thể cảm dục và khả năng tách nó khỏi "vỏ" thể xác trong khi còn sống chỉ có thể được biết theo một trong hai cách—hoặc bằng việc tự mắt mình thấy thể cảm dục của người khác, hoặc bằng cách phóng chiếu chính thể cảm dục của mình và nhìn thân xác mình từ bên ngoài (ab extrâ). Với một trong hai trải nghiệm này, người ta có thể nói là mình BIẾT; với cả hai, tri thức của người ấy trở nên tuyệt đối và bất khả lay chuyển. Tôi đã có cả hai. Tôi bước lên bục nhân chứng và làm chứng cho sự thật để trợ giúp các bạn đồng công. Tôi bỏ qua chỉ bằng một nhắc nhẹ những biến cố tôi đã thấy H. P. B. trong thể cảm dục của Bà trên một con phố New York, trong khi thể xác của Bà ở Philadelphia; việc tôi tương tự trông thấy một người bạn khi ấy đang ở trong xác thân tại một bang miền Nam, cách xa hàng trăm dặm; việc tôi thấy, trên một chuyến tàu hoả Mỹ và một chiếc tàu thuỷ Mỹ, một vị chân sư mà khi ấy thể xác ở châu Á; việc tôi nhận trên tay của một vị khác, tại Jummu, một bức điện tín gửi cho tôi tại đó bởi H. P. B. từ Madras, do vị chân sư trao cho trong lớp hoá thân của một tay phát điện tín người Kashmir, người mà Ngài tạm mượn dung mạo cho mục đích ấy, rồi tự tiêu tan trong trăng rằm chỉ một sát na sau khi tôi bước ra cửa nhìn theo; việc tôi được chào trên Cầu Worli, Bombay, bởi một vị uy nghi khác vào một tối nhiệt đới khác, khi H. P. B., Damodar và tôi ngồi trên chiếc phaeton tận hưởng ánh chớp nhiệt và làn gió mát từ biển thổi vào; việc tôi thấy Ngài từ xa tiến lại, đến sát cạnh xe, đặt tay lên tay H. P. B., đi dặm chừng năm chục thước, và đột ngột biến khỏi tầm mắt chúng tôi trên con đường đắp cao, trơ trọi không cây cối, bụi rậm hay vật

causeway, bare of trees, shrubs, or other places of concealment, in the full sheen of the lightning: I pass these and other such experiences, and come to the one which of all was the most momentous in its consequences upon the course of my life. The story has been told before, but it had its place in the present retrospect, for it was the chief among the causes of my abandonment of the world and my coming out to my Indian home. Hence it was one of the chief factors in the upbuilding of the Theosophical Society. I do not mean to say that without it I should not have come to India, for my heart had been leaping within me to come, from the time when I learned what India had been to the world, what she might be made again. An insatiable longing had possessed me to come to the land of the Rishis and the Buddhas, the Sacred Land among lands; but I could not see my way clear to breaking the ties of circumstance which bound me to America, and I might have felt compelled to put it off to that "convenient season" which so often never comes to the procrastinator and waiter upon the turn of events. This experience in question, however, settled my fate; in an instant doubts melted away, the clear foresight of a fixed will showed the way, and before the dawn of that sleepless night came, I began to devise the means and to bend all things to that end. The happening was thus:

gì để ẩn nấp, trong quầng chớp rạng ngời: tôi bỏ qua những điều ấy và các thể nghiệm tương tự khác, để đi đến trải nghiệm mà trên tất cả đã có hệ quả trọng đại nhất đối với hướng đi cuộc đời tôi. Câu chuyện này đã từng được kể, nhưng nó có chỗ trong cuộc điểm lại này, vì nó là nguyên nhân chính khiến tôi từ bỏ đời sống thế tục và rời quê sang xứ Ấn, là nơi cư trú của tôi. Do đó, nó là một trong những nhân tố chủ yếu trong việc dựng xây Hội Thông Thiên Học. Tôi không có ý nói rằng nếu không có nó thì tôi đã không sang Ấn Độ, vì lòng tôi đã sôi sục muốn đi kể từ khi tôi biết Ấn Độ đã là gì đối với thế giới, và có thể lại được gây dựng như thế nào. Một khao khát không nguôi đã chiếm hữu tôi—được đến miền đất của các Rishi và các Đức Phật, Miền Đất Thiêng trong các miền đất; song tôi chưa thấy rõ cách nào gỡ các mối buộc của hoàn cảnh đang trói tôi với nước Mỹ, và có lẽ tôi đã buộc phải khất đến "một dịp thuận tiện" vốn thường không bao giờ đến với kẻ chần chừ, đợi thời. Nhưng trải nghiệm này đã định đoạt số phận tôi; trong khoảnh khắc, mọi hoài nghi tiêu tan, cái nhìn sáng suốt của một ý chí kiên định chỉ bày con đường, và trước rạng đông của đêm trắng ấy, tôi đã bắt đầu bày mưu tính kế, dồn mọi việc về phía mục đích đó. Sự việc như sau:

Our evening's work on Isis was finished, I had bade good-night to H. P. B., retired to my own room, closed the door as usual, sat me down to read and smoke, and was soon absorbed in my book; which, if I remember aright, was Stephens' Travels in Yucatan; at all events, not a book on ghosts, nor one calculated in the least to stimulate one's imagination to the seeing of spectres. My chair and table were to the left in front of the door, my camp-cot to the right, the window facing the door, and

Đêm ấy, chúng tôi đã xong phần việc trên Isis, tôi chào tạm biệt H. P. B., về phòng mình, đóng cửa như lệ thường, ngồi xuống đọc sách và hút thuốc, và nhanh chóng đắm chìm vào cuốn sách; nếu tôi nhớ không nhầm thì là Stephens' Travels in Yucatan; dù sao cũng không phải là sách nói về ma quỷ, càng không loại sách có thể kích thích trí tưởng tượng đến mức thấy bóng ma. Ghế và bàn của tôi đặt bên trái phía trước cửa, giường xếp ở bên phải, cửa sổ đối diện cửa ra vào, trên bàn có một đầu đèn khí

over the table a wall gas-jet. The following simple ground plan will convey the correct idea of the premises of the "Lamasery", although not accurate as to the measurements.

gắn tường. Sơ đồ mặt bằng đơn giản sau sẽ cho thấy ý niệm đúng về căn hộ "Lamasery", dù không chính xác về kích thước.

EXPLANATION.—A, our working and only reception room; B, bed-room of H. P. B.; C, my bed-room; D, a small, dark bed-room; E, passage; F, kitchen; G, dining-room; H, bath-room; I, hanging closet; J, exterior door of the flat opening upon the house staircase; always closed with a spring-latch and locked at night. In my room, a is the chair where I sat reading; b the table; c the chair where my visitor seated himself during the interview; d my camp-cot. In our work-room e is where the cuckoo clock hung, and f the place of the hanging shelves against which I bruised myself. In B, g represents the place of H. P. B.'s bed. The door of my room, it will be seen, was to my right as I sat, and any opening of it would have at once been noticed; the more so, since it was locked, to the best of my present recollection. That I am not more positive will not seem strange in view of the mental excitement into which the passing events threw me; events so astonishing as to make me forget various minor details which, under a cooler frame of mind, would perhaps have been retained in my memory. I was quietly reading, with all my attention centered on my book. Nothing in the evening's incidents had prepared me for seeing an adept in his astral body; I had not wished for it, tried to conjure it up in my fancy, nor in the least expected it. All at once, as I read with my shoulder a little turned from the door, there came a gleam of something white in the right-hand corner of my right eye; I turned my head, dropped my book in astonishment, and saw towering above me in his great stature an Oriental clad in white garments, and wearing a head-cloth or turban of amber-striped fabric, hand-embroidered in

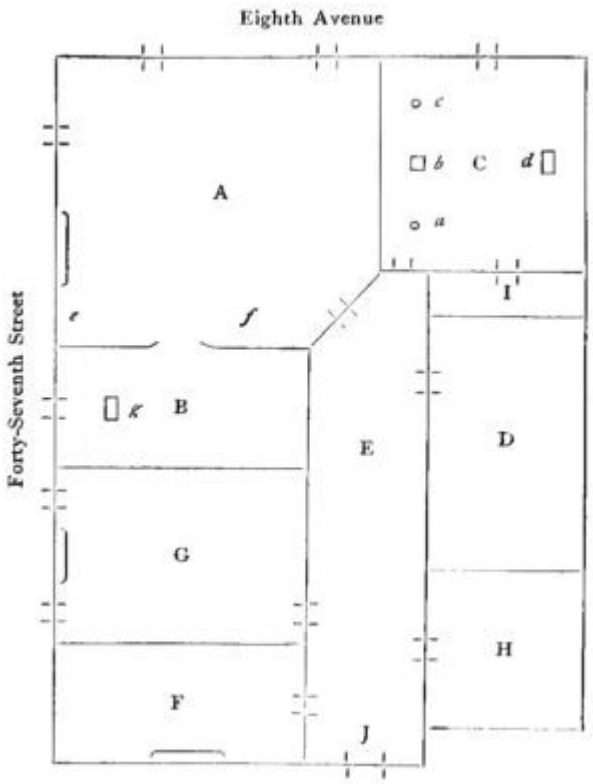
GIẢI THÍCH.—A, phòng làm việc và cũng là phòng tiếp khách duy nhất của chúng tôi; B, phòng ngủ của H. P. B.; C, phòng ngủ của tôi; D, một phòng ngủ nhỏ, tối; E, hành lang; F, bếp; G, phòng ăn; H, phòng tắm; I, tủ treo; J, cửa ngoài của căn hộ mở ra cầu thang nhà; luôn đóng bằng chốt lò xo và khoá mỗi đêm. Trong phòng tôi, a là chiếc ghế nơi tôi ngồi đọc sách; b là chiếc bàn; c là chiếc ghế nơi vị khách của tôi ngồi trong cuộc đàm đạo; d là giường xếp của tôi. Trong phòng làm việc của chúng tôi, e là nơi treo đồng hồ cúc cu, và f là chỗ kệ treo mà tôi đã va bầm người. Trong B, g là chỗ giường của H. P. B. đặt. Có thể thấy cửa phòng tôi là bên tay phải khi tôi ngồi, và hễ có ai mở là tôi nhận ra ngay; càng rõ nữa vì theo như tôi nhớ lúc này thì cửa đã khoá. Việc tôi không quả quyết hơn có lẽ là điều không lạ nếu xét tới sự kích động tinh thần mà chuỗi biến cố sắp xảy ra đã ném tôi vào; những chuyện lạ lùng đến mức khiến tôi quên đi nhiều tiểu tiết mà trong một trạng thái bình tĩnh hơn có lẽ đã được tôi ghi nhớ. Tôi đang yên ổn đọc sách, toàn bộ sự chú ý đặt vào cuốn sách. Suốt buổi tối không có gì khiến tôi chuẩn bị cho việc thấy một vị chân sư trong thể cảm dục của Ngài; tôi không mong thấy, không cố vẽ ra trong tưởng tượng, cũng chẳng trông đợi chút nào. Bỗng nhiên, khi tôi đang đọc với bờ vai hơi xoay khỏi phía cửa, một tia trắng loé lên ở khóe mắt phải; tôi quay đầu, đánh rơi cuốn sách vì kinh ngạc, và thấy sừng sững trên tôi với tầm vóc lớn lao là một vị Đông phương mặc áo trắng, đội khăn hoặc khăn xếp bằng vải sọc hổ phách thêu tay tơ vàng. Mái tóc đen huyền thả từ dưới khăn xuống đến vai; chòm râu đen, rẽ ngôi thẳng giữa cằm theo lối Rajput, được se ở hai đầu và vắt qua vành tai; đôi mắt Ngài bừng ngọn lửa

yellow floss-silk. Long raven hair hung from under his turban to the shoulders; his black beard, parted vertically on the chin in the Rajput fashion, was twisted up at the ends and carried over the ears; his eyes were alive with soul-fire; eyes which were at once benignant and piercing in glance; the eyes of a mentor and a judge, but softened by the love of a father who gazes on a son needing counsel and guidance. He was so grand a man, so imbued with the majesty of moral strength, so luminously spiritual, so evidently above average humanity, that I felt abashed in his presence, and bowed my head and bent my knee as one does before a god or a god-like personage. A hand was lightly laid on my head, a sweet though strong voice bade me be seated, and when I raised my eyes, the Presence was seated in the other chair beyond the table. He told me he had come at the crisis when I needed him; that my actions had brought me to this point; that it lay with me alone whether he and I should meet often in this life as co-workers for the good of mankind; that a great work was to be done for humanity, and I had the right to share in it if I wished; that a mysterious tie, not now to be explained to me, had drawn my colleague and myself together; a tie which could not be broken, however strained it might be at times. He told me things about H. P. B. that I may not repeat, as well as things about myself, that do not concern third parties. How long he was there I cannot tell: it might have been a half-hour or an hour; it seemed but a minute, so little did I take note of the flight of time. At last he rose, I wondering at his great height and observing the sort of splendour in his countenance—not an external shining, but the soft gleam, as it were, of an inner light—that of the spirit. Suddenly the thought came into my mind: "What if this be but hallucination; what if H. P. B. has cast a hypnotic glamour over me? I wish I had some

linh hồn; đôi mắt vừa từ ái vừa sắc sảo; mắt của bậc thầy chỉ giáo và vị phán quan, nhưng được nhu hoà bởi tình yêu của một người cha nhìn đứa con đang cần lời khuyên răn dìu dắt. Ngài là một bậc nam nhi cao cả, thấm đượm uy nghi của sức mạnh đạo đức, sáng rỡ tinh thần, rõ ràng ràng là siêu vượt trên người thường, đến nỗi tôi thấy mình luống cuống trong sự hiện diện đó, cúi đầu và khụy gối như trước một vị thần hay một bậc thánh. Một bàn tay nhẹ đặt lên đầu tôi, một giọng nói dịu mà mạnh bảo tôi ngồi xuống, và khi tôi ngẩng mắt, Hiện Diện ấy đã ngồi trên chiếc ghế phía bên kia bàn. Ngài nói rằng Ngài đến vào giờ phút mà tôi cần đến Ngài; rằng hành động của tôi đã dẫn tôi đến điểm này; rằng tuỳ chính tôi quyết định liệu Ngài và tôi sẽ thường gặp nhau trong đời này như những người cộng sự vì lợi ích nhân quần; rằng có một công việc vĩ đại phải làm cho nhân loại, và tôi có quyền dự phần nếu tôi muốn; rằng một mối dây mầu nhiệm, lúc này chưa nên giải thích, đã kéo đồng sự của tôi và tôi lại gần nhau; một mối dây không thể bị bẻ gãy, dù có lúc có thể căng thẳng. Ngài nói với tôi những điều về H. P. B. mà tôi không thể lặp lại, cũng như những điều về chính tôi, không liên can đến người thứ ba. Ngài ở đó bao lâu tôi không thể nói: có thể là nửa giờ hoặc một giờ; với tôi thì như một phút, vì tôi chẳng để ý gì đến sự trôi qua của thời gian. Cuối cùng Ngài đứng dậy, tôi kinh ngạc trước tầm vóc vĩ đại của Ngài và để ý tới thứ huy hoàng trong diện mạo—không phải là chiếu sáng bên ngoài, mà là ánh dịu mềm, như thể, của một nội quang—quang minh của tinh thần. Bất chợt, ý nghĩ thoáng qua trong đầu tôi: "Nhỡ đây chỉ là ảo giác thì sao; nhỡ H. P. B. đã thôi miên gieo ảo cảm lên tôi? Giá như tôi có một vật gì sờ nắm được để chứng minh với tôi rằng Ngài thực sự đã ở đây; một thứ mà tôi có thể cầm lấy sau khi Ngài rời đi!" Vị Thầy mỉm cười nhân từ như thể đọc được ý nghĩ của tôi, gỡ chiếc fehtâ khỏi đầu, từ bi chào tôi tạm biệt và—Ngài biến mất: chiếc ghế trống không; tôi ở lại với cảm xúc của

tangible object to prove to me that he has really been here; something that I might handle after he is gone!" The Master smiled kindly as if reading my thought, untwisted the fehtâ from his head, benignantly saluted me in farewell and—was gone: his chair was empty; I was alone with my emotions! Not quite alone, though, for on the table lay the embroidered head-cloth; a tangible and enduring proof that I had not been "overlooked," or psychically befooled, but had been face to face with one of the Elder Brothers of Humanity, one of the Masters of our dull pupil-race. To run and beat at H. P. B.'s door and tell her my experience, was the first natural impulse, and she was as glad to hear my story as I was to tell it. I returned to my room to think, and the gray morning found me still thinking and resolving. Out of those thoughts and those resolves developed all my subsequent theosophical activities, and that loyalty to the Masters behind our movement which the rudest shocks and the cruellest disillusioning have never shaken. I have been blessed with meetings with this Master and others since then, but little profit is to be reaped in repeating tales of experiences of which the foregoing is a sufficient example. However others less fortunate may doubt, I KNOW.

mình! Dù không hoàn toàn một mình, bởi trên bàn là chiếc khăn thêu; một bằng chứng hữu hình và lâu bền rằng tôi đã không bị "yểm bùa" hay bị dối gạt theo lối thông linh, mà đã đối diện với một trong các Huynh Trưởng của Nhân loại, một trong các vị Thầy của giống loài học trò đần độn của chúng ta. Chạy đến gõ cửa phòng H. P. B. và kể với Bà trải nghiệm của tôi là điều bộc phát đầu tiên, và Bà vui mừng nghe câu chuyện của tôi như chính tôi vui mừng thuật lại. Tôi trở về phòng mình để suy nghĩ, và sáng xám đã thấy tôi vẫn còn suy nghĩ và quyết tâm. Từ những suy tưởng và quyết tâm ấy phát sinh mọi hoạt động Thông Thiên Học về sau của tôi, cùng lòng trung kiên với các vị Thầy đứng sau phong trào của chúng ta, lòng trung kiên mà những cú sốc thô bạo nhất và những vỡ mộng cay nghiệt nhất cũng chưa từng làm lay chuyển. Từ đó đến nay, tôi đã diễm phúc được hội kiến vị Thầy này và các vị khác, song lặp lại những câu chuyện trải nghiệm mà phần trên đã làm gương, thì cũng ít điều bổ ích. Dẫu người khác kém may mắn có hoài nghi thế nào, tôi BIẾT.



As due to my ideal of candour, I must recall a circumstance which threw a doubt once upon my competency as a witness as to the above incident. While in London in 1884, I was examined as a witness before a Special Committee of the Society for Psychical Research, and told the above story among others. A member of the committee in cross-examination, so to say, put to me the question how I could be sure that Madame Blavatsky had not employed some tall Hindu to play this farce on me, and that as to the supposed mysterious details my fancy might not have played me false. I was thereupon seized with such a disgust for their cruel suspicion of H. P. B., and their seemingly dishonourable shirking of palpable spiritual facts under cover of assumed astuteness, that I hastily answered, among other things, that I had never until that moment seen a Hindu in my life. The circumstance of my having actually made in 1870 the voyage across the Atlantic

Vì lý tưởng thẳng thắn của mình, tôi phải nhắc lại một tình huống đã từng gieo sự nghi ngờ về năng lực làm chứng của tôi trong biến cố vừa thuật. Khi ở London năm 1884, tôi được mời làm chứng trước một Ủy ban Đặc biệt của Hội Nghiên cứu Thông linh, và đã kể câu chuyện trên cùng các câu chuyện khác. Một uỷ viên trong phần "đối chất", có thể nói vậy, đã hỏi tôi làm sao tôi chắc chắn rằng Madame Blavatsky không thuê một người Ấn cao lớn nào đến đóng trò lừa này với tôi, và rằng về những chi tiết tưởng như mầu nhiệm thì trí tưởng tượng của tôi không tự vẽ vời. Lập tức tôi tràn ngập chán ghét trước sự nghi ngờ tàn nhẫn của họ đối với H. P. B., và sự trốn tránh xem thường những sự kiện tinh thần hiển nhiên dưới tấm áo giả vờ tinh ranh, đến nỗi tôi hấp tấp trả lời, ngoài các điều khác, rằng tôi chưa từng thấy một người Ấn nào trong đời cho đến khoảnh khắc đó. Việc tôi đã thực sự vượt Đại Tây Dương năm 1870 cùng hai quý ông Ấn Độ, một trong hai về sau là bạn thân của chúng tôi ở

with two Hindu gentlemen, one of whom was later our close friend at Bombay—Mooljee Thackersey—entirely slipped out of my mind. This was a clear case of amnesia (loss of memory) for I had not the least intention or interest in concealing so commonplace a circumstance; the meeting of 1870, fourteen years before the examination of me by the S. P. R., had left no such mark in my memory as to be recalled in my moment of anger, and so the force of my testimony was weakened to that extent. A meeting with Hindus five years or so before I knew H. P. B., and, through her, the real India, would not have been of paramount importance to a man of such multifarious acquaintance-ships and adventures as myself. Yes, it was amnesia; but amnesia is not lying, and my story is true, even though some may doubt it. And this is the fitting place for me to say that, as some of my chapters were written while travelling, away from my books and papers, and especially as much of it is written from memory only of the long-past events, I beg indulgence for any unintentional mistakes that may be discovered. I try my best to be accurate and certainly shall be truthful.

Bombay—Mooljee Thackersey—hoàn toàn trượt khỏi trí nhớ. Đây là một trường hợp rõ ràng của chứng quên (mất trí nhớ), vì tôi hoàn toàn không có ý định hay lợi ích gì mà lại giấu giếm một chuyện tầm thường đến thế; cuộc gặp năm 1870, mười bốn năm trước khi tôi được S. P. R. thẩm vấn, đã không để lại dấu ấn gì đủ mạnh trong ký ức để được gợi lại trong cơn phẫn nộ chợt bùng ấy, và vì thế sức nặng lời chứng của tôi đã bị suy giảm phần nào. Một cuộc gặp người Ấn năm năm hay hơn trước khi tôi biết H. P. B. và, qua Bà, Ấn Độ thật, sẽ không phải điều hệ trọng hàng đầu với một người có các mối giao du và cuộc phiêu bạt phong phú như tôi. Vâng, đó là chứng quên; nhưng chứng quên không phải là nói dối, và câu chuyện của tôi là thật, dù ai đó có thể nghi hoặc. Và đây là nơi thích hợp để tôi nói rằng, do một số chương được viết trong khi đi đường, xa sách vở và giấy tờ, và nhất là vì nhiều phần chỉ viết dựa vào ký ức về các sự kiện đã xa, tôi mong được lượng thứ cho những sai sót vô tình có thể bị phát hiện. Tôi cố gắng hết sức để chính xác và dứt khoát sẽ chân thực.

I now pass on to my personal experiences in projections of the Double. In connection with this phenomenon let me give a word of caution to the less advanced student of practical psychology; the power of withdrawing the astral body from the physical is no necessary proof of high spiritual development. The contrary isbelieved, by perhaps the majority of dabblers in occultism, but they are wrong. A first and sufficient proof is that the emergence of the astral body happens very often with men and women who have given little or no time to occult research, have followed no yogic system, have made no attempts to do the thing, have usually been frightened or much ashamed and vexed when convicted of it, and have not

Giờ tôi chuyển sang những trải nghiệm cá nhân của mình về việc phóng chiếu Song trùng. Liên quan đến hiện tượng này, cho phép tôi gửi một lời cảnh giác tới những đạo sinh còn ít kinh nghiệm của tâm lý học thực hành; năng lực rút thể cảm dục khỏi thể xác không phải bằng chứng tất yếu của sự phát triển tinh thần cao. Điều ngược lại lại được phần đông những người tò mò về huyền bí học tin là đúng, nhưng họ đã sai. Bằng chứng đầu tiên và đủ đầy là việc xuất ly thể cảm dục xảy ra rất thường nơi những người nam và nữ ít hoặc hầu như không dành thì giờ cho việc khảo cứu huyền bí, không theo hệ thống yoga nào, chẳng thử làm điều ấy, thường kinh sợ hoặc xấu hổ và bực bội khi bị bắt quả tang, và chẳng nổi bật hơn người trung bình về thanh khiết

been in the least remarkable above the average of persons for purity of life and thought, spirituality of ideal, or the "gifts of the spirit" of which the Scripture speaks; often the very opposite. Then, again, the annals of the Black Art teem with numberless instances of the visible, and invisible (save clairvoyantly), projection of the Double by wicked persons bent on mischief; of bilocations, hauntings of hated victims, lycanthropical masqueradings, and other "damnable witchcrafts ". Then, again, there are the three or four or more thousand cases of projections of the Double by all sorts and conditions of men, some no better than they should be, if not a good deal worse occasionally, that have been recorded and winnowed down by the S.P.R., and the yet more thousands not garnered into their cast-iron granary; all combining to prove the truth of my warning, that one must not in the least take the mere fact that a certain person can travel—whether consciously or unconsciously it matters not—in the astral body as evidence that that person is either better, wiser, more spiritually advanced, or better qualified to serve as Guru, than any other person not so endowed. It is simply the sign that the subject of the experience has, either congenitally or by subsequent effort, loosened the astral body in its sheath, and so made it easier for it to go out and return again, when the outer body is naturally or hypnotically asleep, hence un-obstructive. The reader will recall, in this connection, the satin picture of M. A. Oxon's experiments in this direction which H. P. B. made for me. Somehow or other, I have never found the time for self-training in yoga since I took up my line of practical work in our theosophical movement. I never seemed to care whether I acquired any psychical powers or not, never aspired to guruship, nor cared whether I could or could not attain Liberation during this life. To serve mankind always seemed to me the

đời sống và tư tưởng, về lý tưởng tinh thần hay "các ân tứ của Thần Linh" mà Kinh Thánh nói; thậm chí là trái ngược. Rồi nữa, ký sự của Hắc thuật đầy ắp vô số trường hợp phóng chiếu Song trùng có thể thấy được, và vô hình (trừ khi nhìn bằng thông nhãn), bởi những kẻ gian ác mưu hại; những hiện tượng hiện diện lưỡng xứ, ám theo các nạn nhân bị ghét, giả trang hoá sói, và các "tà phép đáng nguyền rủa" khác. Rồi lại nữa, có ba bốn nghìn hay hơn trường hợp phóng chiếu Song trùng bởi đủ hạng người, một số chẳng hơn người ta mong đợi, nếu không nói đôi khi tệ hơn nhiều, đã được S.P.R. ghi chép và sàng lọc, và còn hàng nghìn trường hợp khác chưa thu vào kho chứa cứng nhắc của họ; tất cả hợp lại chứng minh cho lời cảnh báo của tôi, rằng tuyệt đối không nên lấy thực tế một người có thể du hành—dù có ý thức hay vô thức không quan trọng—trong thể cảm dục làm bằng chứng rằng người ấy tốt hơn, khôn hơn, tiến bộ tinh thần hơn, hay xứng đáng làm Đạo sư hơn, so với người khác không có năng lực ấy. Đó đơn giản chỉ là dấu hiệu rằng chủ thể của trải nghiệm đã, hoặc bẩm sinh, hoặc do nỗ lực về sau, làm lỏng sự kết nối của thể cảm dục trong vỏ của nó, nhờ vậy khiến nó dễ dàng xuất ra và trở về, khi thân ngoài ngủ tự nhiên hay bị thôi miên, do đó không còn cản trở. Bạn đọc hẳn sẽ nhớ, liên quan điều này, bức tranh trên sa-tanh về những thí nghiệm theo hướng đó của M. A. Oxon mà H. P. B. làm cho tôi. Không hiểu sao, tôi chưa từng thu xếp được thời gian tự luyện yoga kể từ khi tôi chọn lấy con đường công việc thực tế trong phong trào Thông Thiên Học của chúng ta. Tôi dường như không bận tâm liệu mình có đạt được quyền năng thông linh nào hay không, không mong địa vị Đạo sư, cũng không bận chuyện có đạt Giải thoát trong kiếp này hay không. Phụng sự nhân loại với tôi dường như là yoga tối hảo, và năng lực làm được dù một chút ít trong việc truyền bá tri thức và giảm bớt vô minh, đã là phần thưởng dư dật. Bởi vậy trong những ngày đầu, ý nghĩ

best of yogas, and the ability to do even a little towards spreading knowledge and diminishing ignorance, an ample reward. So it never entered my mind in the early days that I might train myself as a seer or a wonder-worker, a metaphysician or an adept; but I have been going on all these years on the hint given me by a Master, that the best way to seek them was through the Theosophical Society: a humble sphere, perhaps, yet one well within my limited capabilities, thoroughly congenial and at the same time useful. In telling about my early goings out of the body, I must not be thought, therefore, to be pluming myself upon my supposed high spiritual development, nor intending to boast of special cleverness as a psychic. The fact is, I presume, I was helped to get this, along with many other psychical experiences, as a basis of the special education needed by one who had such work as mine cut out for him.

tự rèn luyện mình thành nhà thông nhãn hay người tạo hiện, nhà siêu hình hay bậc chân sư, chưa bao giờ vào tới đầu tôi; tôi đã đi suốt những năm qua theo gợi ý một vị Chân sư đã trao tôi, rằng cách tốt nhất để tìm Các Ngài là qua Hội Thông Thiên Học: một phạm vi khiêm tốn, có lẽ vậy, song nằm gọn trong giới hạn khả năng của tôi, hoàn toàn tương hợp và đồng thời hữu ích. Vậy nên, khi kể về những lần đầu tôi xuất ly, xin đừng nghĩ rằng tôi đang khoe khoang về sự phát triển tinh thần cao giả định của mình, hoặc có ý khoe khéo về tài thông linh. Thực tế, tôi đoán rằng tôi được trợ giúp để có điều này, cùng với nhiều trải nghiệm thông linh khác, làm nền cho chương trình giáo dục đặc thù cần thiết cho người được định phó thác công việc như của tôi.

Here is one of my facts: H. P. B. and I had one evening in 1876, while we were living in West 34th St., [55] finished writing a chapter of the original draft of Isis Unveiled, and on parting for the night, laid away the great pile of "copy" in a pasteboard box, with the first page on top, the last at the bottom of the heap. She occupied the flat directly under my own, in the second story of the apartment-house, and both of us, of course, locked our outer doors to keep out thieves. While undressing it occurred to me that if I had added certain three words to the final sentence of the last paragraph, the sense of the whole paragraph would have been strengthened. I was afraid I might forget them in the morning, so the whim came to me that I might try to go down to the writing-room below stairs in my Double and perhaps write them phenomenally. Consciously, I had never travelled thus before, but I knew how it must be attempted, viz., by fixing the intention to do it firmly in the mind

Đây là một sự kiện của tôi: Một buổi tối năm 1876, khi chúng tôi đang sống ở Phố Tây 34, H. P. B. và tôi vừa viết xong một chương của bản thảo gốc Isis Unveiled, và khi chia tay đi nghỉ đêm, đã xếp chồng "bản thảo" vào một chiếc hộp bìa cứng, với trang đầu ở trên cùng, trang cuối ở đáy chồng giấy. Bà ở căn hộ ngay dưới căn của tôi, trên tầng hai của toà nhà, và dĩ nhiên cả hai chúng tôi đều khoá cửa ngoài để phòng trộm. Trong lúc thay đồ, tôi chợt nghĩ rằng nếu thêm ba từ nhất định vào câu cuối của đoạn cuối, ý nghĩa toàn đoạn sẽ được tăng cường. Tôi sợ sáng mai lại quên, nên chợt nảy ý thử xuống phòng viết dưới nhà trong Song trùng của mình và có lẽ sẽ viết chúng theo lối hiện tượng. Có ý thức mà nói, tôi chưa từng du hành như vậy bao giờ, nhưng tôi biết phải thử như thế nào, tức là cố định vững vàng ý định thực hiện trong tâm khi chìm vào giấc ngủ, và tôi đã làm như vậy. Tôi chẳng biết gì thêm cho đến sáng hôm sau, khi sau khi mặc quần áo và ăn sáng xong, tôi ghé căn hộ của H. P. B. chào

when falling asleep, and I did so. I knew nothing more until the next morning, when, after dressing and taking my breakfast, I stopped in at H. P. B.'s flat to bid her good-bye on my way to my office. "Well", she said, "pray tell me what the deuce you were doing here last night after you went to bed?" "Doing", I replied, "what do you mean?" "Why", she rejoined, "I had got into bed and was lying there quietly, when lo! I saw my Olcott's astral body oozing through the wall. And stupid and sleepy enough you seemed, too! I spoke to you, but you did not reply. You went to the writing-room and I heard you fumbling with the papers; and that's all. What were you about?" I then told her of my intended experiment: we went together into the other room, emptied out the pile of MS., and on the last page, at the end of the concluding paragraph, found two of the intended three words fully written out in my own handwriting and the third begun, but not finished: the power of concentration seeming to have become exhausted, and the word ending in a scrawl! How I handled the pencil, if I did handle it, or how I wrote the words without handling it, I cannot say: perhaps I was able just that once to precipitate the writing with the help of one of H. P. B.'s benevolent elementals, by utilising molecules of the plumbago from either of the lead pencils lying on the table along with the manuscript. Be it as it may, the experience was useful.

Bà trên đường đi làm. "Vâng," Bà nói, "xin cho biết rốt cuộc đêm qua sau khi đi ngủ ông làm gì ở đây thế?" "Làm gì ư," tôi đáp, "ý Bà là sao?" "Ơ này," Bà tiếp, "Tôi đã lên giường và nằm yên, thì kìa! Tôi thấy thể cảm dục của Olcott nhà tôi rịn qua bức tường. Và ông trông ngớ ngẩn, lại ngái ngủ lắm! Tôi gọi mà ông không đáp. Ông vào phòng viết và tôi nghe tiếng ông lục đụng giấy tờ; và thế thôi. Ông làm trò gì vậy?" Tôi bèn kể cho Bà nghe thí nghiệm dự định của mình: chúng tôi cùng vào phòng kia, đổ chồng bản thảo ra, và trên trang cuối, ở cuối đoạn kết, thấy hai trong ba từ dự định đã được viết trọn bằng chính bút tích của tôi và từ thứ ba đã bắt đầu, nhưng chưa xong: dường như năng lực tập trung đã cạn, và từ ấy kết thúc bằng một nét ngoằn ngoèo! Tôi đã cầm bút bằng cách nào, nếu có cầm, hay đã viết ra những chữ ấy ra sao nếu không cầm bút, tôi không thể nói: có lẽ lần ấy tôi đủ khả năng để ngưng tụ chữ viết với trợ giúp của một trong các hành khí thiện lành của H. P. B., bằng cách sử dụng các phân tử than chì từ một trong những cây bút chì trên bàn cùng với bản thảo. Dẫu thế nào đi nữa, trải nghiệm ấy thật hữu ích.

The reader should take note of the fact that my writing in the phenomenal way stopped at the point where, from inexperience, I let my will wander away from the work in hand. To fix it immovably is the one thing indispensable, just as it is the necessary concomitant of good work on the normal intellectual plane. In the Theosophist for July, 1888 (Art. "Precipitated Pictures at New York"), I explained the connection between the concentration of

Bạn đọc nên lưu ý rằng việc viết bằng phương cách hiện tượng của tôi đã dừng đúng lúc mà, do thiếu kinh nghiệm, tôi để ý chí rời khỏi công việc đang làm. Cố định nó bất động là điều kiện nhất thiết, đúng như nó là yếu tố đồng hành không thể thiếu của công việc tốt trên bình diện trí tuệ bình thường. Trong Theosophist số tháng 7, 1888 (bài "Precipitated Pictures at New York"), tôi đã giải thích mối liên hệ giữa sự tập trung của ý

trained will-power and the permanency of precipitated writings, pictures, and other similar proofs of the creative power of the mind. I instanced the very interesting and suggestive details of the projection of the Double and the precipitation of writing, given by Wilkie Collins in his novel, The Two Destinies-a book, in its way, as well worth reading by any student of occultism, [56] as Zanoni, A Strange Story, or The Coming Race. I cited, further, the case of the Louis portrait precipitated for Mlle. Liebert and myself, which faded out by the next morning, but was caused by H. P. B. to subsequently reappear at Mr. Judge's request, and to be so "fixed" as to be still as sharp and fresh after the lapse of many years as when first made. But no amount of reading or experimentation at second hand can compare with even one little original experience, like the one of mine above described, in its power to make one realise the truth of the universal cosmic operation of thought creating form. The sloka Bahûsyam Prajâyeyaiti, etc. (VIth Anuvâka, 2nd Valli, Taittiryiâka-Upanishad), "He (Brahmâ) wished, may I be many, may I grow forth. He brooded over himself. After he had thus brooded, he sent forth all, whatever there is. Having sent forth, he entered it"; is to me profoundly instructive. It has a meaning immeasurably deeper, truer, more suggestive to one who has himself meditated and then created form, than to him whose eyes have but read the words on the page, without the echoing assent coming from within one's being.

chí được rèn luyện và tính bền vững của những chữ viết, bức tranh ngưng tụ và các bằng chứng tương tự về quyền năng sáng tạo của tâm. Tôi đã nêu những chi tiết thú vị và gợi ý về việc phóng chiếu Song trùng và ngưng tụ chữ viết, do Wilkie Collins trình bày trong tiểu thuyết The Two Destinies—một cuốn, theo cách của nó, đáng để bất kỳ đạo sinh huyền bí học nào đọc, như Zanoni, A Strange Story hay The Coming Race. Tôi cũng dẫn trường hợp bức chân dung Louis được ngưng tụ cho Mlle. Liebert và tôi, vốn phai nhạt vào sáng hôm sau, nhưng sau đó đã được H. P. B. làm cho tái hiện theo yêu cầu của ông Judge, và được "cố định" đến nay vẫn sắc nét tươi mới sau nhiều năm như lúc mới thành. Nhưng không lượng đọc sách hay thí nghiệm gián tiếp nào có thể so sánh, về sức mạnh làm người ta thấu triệt chân lý về tác động vũ trụ phổ quát của tư tưởng tạo hình, với dù chỉ một trải nghiệm nhỏ do chính mình, như trải nghiệm của tôi vừa kể. Bài kệ Bahûsyam Prajâyeyaiti, v.v. (Anuvâka VI, Valli II, Taittiriyaka-Upanishad), "Ngài (Brahmâ) ước: ước chi Ta là nhiều, ước chi Ta phát lộ. Ngài chiêm nghiệm chính mình. Sau khi đã chiêm nghiệm như vậy, Ngài tuôn đổ ra tất cả, bất cứ điều gì hiện hữu. Khi đã tuôn đổ, Ngài đi vào trong đó"; đối với tôi thật vô cùng chỉ giáo. Nó có ý nghĩa sâu xa vô lượng, chân thực, gợi mở hơn vô hạn đối với người đã tự mình tham thiền rồi sáng tạo hình tướng, so với kẻ mắt chỉ đọc chữ trên trang giấy mà không có tiếng vọng đồng tình từ nội tâm.

I recall another case of my projecting my Double, which illustrates the law known as "repercussion". The reader may find the amplest materials for forming a correct opinion on this subject in the literature of Witchcraft, Sorcery, and Magic. The word "repercussion" means, in this connection, the

Tôi nhớ một trường hợp khác tôi phóng chiếu Song trùng, minh hoạ cho quy luật gọi là "phản ứng dội (repercussion)". Bạn đọc có thể tìm thấy tư liệu phong phú nhất để hình thành ý kiến đúng đắn về đề tài này trong văn liệu về Phù thủy, Yếm bùa và Ma thuật. Từ "phản ứng dội" ở đây có nghĩa là sự phản chiếu, tác động

reacting upon one's physical body of a blow, stab, or other injury, inflicted upon the Double while it is projected and moving about as a separate entity: "bilocation" is the simultaneous appearance of a person in two places; one appearance that of the physical, the other that of the astral body, or Double. M. d'Assier discusses both in his Posthumous Humanity, and in my English version of that excellent work, I add remarks of my own upon the subject. Speaking of the infliction of injuries upon their victims by sorcerers who could duplicate their bodies and visit them in the Double, the author says (p. 224): "The sorceress entered into the house of him against whom she had a revenge to gratify, and vexed him in a thousand ways. If the latter were resolute, and had a weapon available, it would often happen that he would strike the phantom, and upon recovering from her trance, the sorceress would find upon her own body the wounds she had received in the phantasmal struggle."

trở lại trên thể xác của một cú đánh, nhát đâm hay thương tổn khác, giáng lên Song trùng trong lúc nó được phóng chiếu và di chuyển như một thực thể riêng rẽ: "hiện diện lưỡng xứ (bilocation)" là sự xuất hiện đồng thời của một người ở hai nơi; một là sự xuất hiện của thể xác, một là của thể cảm dục, hay Song trùng. M. d'Assier bàn về cả hai trong Posthumous Humanity, và trong bản dịch Anh ngữ của tôi về tác phẩm xuất sắc ấy, tôi có thêm nhận xét riêng về chủ đề này. Nói về việc những pháp sư gây thương tổn cho nạn nhân bằng cách phân thân và đến thăm họ trong Song trùng, tác giả viết (tr. 224): "Mụ phù thuỷ đi vào nhà của kẻ mà mụ có thù cần trả, và quấy nhiễu hắn bằng đủ ngàn cách. Nếu kẻ ấy quả quyết và có sẵn vũ khí, thường khi hắn chém vào ảo ảnh, và khi ra khỏi cơn xuất thần, mụ phù thuỷ sẽ thấy trên cơ thể mình các vết thương mà mụ đã nhận trong cuộc vật lộn huyễn thân."

Des Mousseaux, the Catholic writer against Sorcery and other "black arts", quotes from the judicial archives of England, the case of Jane Brooks, who persecuted a child named Richard Jones after a very malicious fashion. At one of her visitations, the child screamed out that the phantom of Jane was present and pretended to touch it with the point of his finger. A witness named Gilson, springing to the place indicated, slashed at it with a knife, although the phantom was visible only to the child. The house of Jane Brooks was at once visited by Gilson, with the child's father and a constable, and she was found sitting on her stool holding one of her hands with the other. She denied that anything had happened to her hand, but the other being snatched away, the concealed one was found covered with blood, and bearing just such a wound as the child had said had been inflicted on the hand of the

Des Mousseaux, nhà văn Công giáo phản bác Phù thủy và các "hắc thuật" khác, trích từ hồ sơ tư pháp Anh vụ Jane Brooks, kẻ đã hành hạ một đứa trẻ tên Richard Jones bằng những trò hiểm độc. Trong một lần mụ đến, đứa trẻ la lên rằng ảo ảnh của Jane hiện diện và giả vờ chạm vào nó bằng đầu ngón tay. Một nhân chứng tên Gilson liền phóng tới nơi được chỉ và vung dao chém vào đó, dẫu ảo ảnh chỉ có đứa bé trông thấy. Nhà của Jane Brooks lập tức bị Gilson cùng cha đứa bé và một viên cảnh sát xét, và mụ được thấy đang ngồi trên ghế, tay này nắm tay kia. Mụ chối rằng tay mụ có chuyện gì, nhưng khi tay kia bị kéo ra, bàn tay được giấu lộ ra đầy máu, mang đúng vết thương mà đứa bé nói đã gây ra trên tay ảo ảnh bởi nhát dao của Gilson. Rất nhiều ca tương tự được ghi chép, tất cả đều chứng minh rằng bất kỳ tai nạn hay thương tích nào giáng lên Song trùng khi được phóng chiếu đều phản ứng và

phantom by Gilson's knife. A great number of similar cases are on record, all going to prove that any accident or injury to the projected Double reacts and reproduces itself upon the physical body in the identical spot. [57] This brings me to my own experience.

tái tạo trên thể xác ở đúng vị trí ấy. Điều này đưa tôi đến trải nghiệm của chính mình.

In our writing-room at the "Lamasery" there hung upon the wall, beside the chimney, a Swiss cuckoo-clock, which it was my methodical custom to wind up nightly before retiring to my own room. One morning, on going to my toilet-glass after my bath, I noticed that my right eye was black and blue, as though I had received a blow from a fist. I could not account for it in the least, and I was the more puzzled on finding that I had no pain in the injured part. In vain I racked my brain for an explanation. In my bed-room there was no post pillar, projecting corner, or other obstruction from which I could have received injury, supposing that I had been walking about in my sleep—a habit I had never acquired, by the way. Then, again, a shock, rude enough to have blackened my eye like this, must, of necessity, have wakened me instantaneously at the time, whereas I had slept the night through as quietly as usual. So my bewilderment continued, until I met H. P. B. and a lady friend, who had shared her bed that night, at the breakfast table. The lady friend gave me the clue to the enigma. She said: "Why, Colonel, you must have hit yourself last night when you came in to wind the cuckoo clock!" "Wind the clock," I replied, "what do you mean by that? Did you not lock the door when I went to my room?" "Yes," she said, "I locked it myself; and however could you have come in? Yet both Madame and I saw you pass the sliding-doors of our bed-room and heard you pulling the chain to wind the clock. I called, but you did not answer, and I saw nothing more." Well, then, I thought, if I did enter the room in my Double and wind the

Trong phòng viết của chúng tôi tại "Lamasery" có treo trên tường, cạnh lò sưởi, một chiếc đồng hồ cúc cu Thuỵ Sĩ, và tôi theo thói quen ngăn nắp của mình vẫn lên dây nó hằng đêm trước khi về phòng. Một buổi sáng, khi soi gương sau khi tắm, tôi thấy mắt phải bị bầm tím, như thể vừa nhận một cú đấm. Tôi hoàn toàn không thể giải thích, và càng bối rối hơn vì thấy không đau chỗ thương. Tôi vò đầu tự hỏi mãi. Trong phòng ngủ của tôi không có cột, trụ, góc nhô hay vật cản nào có thể gây thương tích, giả sử tôi có đi lại trong lúc ngủ—mà đó lại là một thói tôi chưa từng có. Rồi nữa, một cú va mạnh đủ làm bầm mắt như vậy tất yếu phải đánh thức tôi dậy ngay tức thì, trong khi đêm ấy tôi ngủ yên như thường. Sự bối rối cứ thế kéo dài, cho đến khi tôi gặp H. P. B. và một người bạn nữ của Bà, người đêm ấy ngủ chung giường, tại bàn ăn sáng. Người bạn nữ đã cho tôi đầu mối. Cô nói: "Ông Đại tá ơi, hẳn đêm qua ông đã va vào đâu đó khi vào lên dây đồng hồ cúc cu!" "Lên dây đồng hồ ư," tôi đáp, "cô nói gì vậy? Cô đã khoá cửa khi tôi về phòng, phải không?" "Phải," cô nói, "tôi tự tay khoá; vậy thì làm sao ông vào? Thế mà cả Madame lẫn tôi đều thấy ông đi ngang qua cửa trượt phòng ngủ và nghe tiếng ông kéo dây lên đồng hồ. Tôi có gọi, nhưng ông không đáp, và tôi không thấy gì thêm." Vậy thì, tôi nghĩ, nếu tôi có vào phòng trong Song trùng và lên dây đồng hồ, hai điều là tất yếu, (a) đồng hồ hẳn đang chạy và hiển nhiên đã được lên dây vào đêm qua chứ không phải bị đứng; (b) hẳn có vật cản nào đó trên đường tôi đi từ cửa đến lò sưởi bên kia mà tôi có thể đã va mắt vào. Chúng tôi kiểm tra căn phòng và thấy:

clock, two things are inevitable, (a)the clock must show that it was wound last night and not have run down; (b) there must be some obstacle on my path between the door and the opposite chimney against which I could have hit my eye. We examined the premises and found:

1. That the clock was going and had apparently been wound up at the usual time.

2. Just near the door hung a small hanging bookshelf, the farthest front corner of one of whose shelves was of the exact height to catch my eye if I had run against it. Then there came back to me the dim recollection of myself moving towards the door from the far side of the room, with my right hand outstretched as if to feel for the door, a sudden shock, "the seeing of stars"—as it is commonly expressed —and then oblivion until morning.

That is curious, it seems to me; very curious that a blow which, received upon the physical head, must almost inevitably have at once awakened one, should, when falling upon the projected Double, have left its substantial mark behind it by repercussion upon the physical body, without bringing me to consciousness. And the case is instructive in other aspects, as well. It shows that, provided the conditions are favourable for the slipping of the Double out of the physical body, the "duplication" is likely to occur under the stimulus of a thought-prepossession, for instance, that of a daily habit of doing any certain thing at a fixed hour. Supposing the conditions unfavourable for "projection" or "duplication", the subject would, under another set of onditions, become somnambulistic, rise from bed, go and do what was on his or her mind, and return to bed and to deep slumber without remembering anything that had occurred. The editors of the

1. Đồng hồ đang chạy và dường như đã được lên dây vào giờ thường lệ.

2. Ngay gần cửa treo một kệ sách nhỏ, góc ngoài cùng phía trước của một trong các ngăn kệ có độ cao vừa đúng để chạm vào mắt tôi nếu tôi có va vào. Rồi ký ức lờ mờ chợt trở lại: tôi nhớ mình đang di chuyển về phía cửa từ bên kia phòng, với tay phải vươn ra như để dò cửa, một cú va mạnh, "thấy sao bay"—như người ta thường nói—và rồi lịm đi cho đến sáng.

Điều đó thật lạ lùng, theo tôi; rất lạ lùng là một cú đánh, nếu giáng trúng đầu thể xác, hầu như chắc chắn sẽ lập tức đánh thức người bị đánh, thì khi giáng xuống Phân thân đang phóng chiếu, lại để lại dấu ấn thực chất của nó trên thân thể xác qua sự dội ngược, mà không làm tôi tỉnh lại. Và trường hợp này cũng giàu tính chỉ giáo ở những khía cạnh khác. Nó cho thấy rằng, miễn khi các điều kiện thuận hợp cho sự tuột ra của Phân thân khỏi thể xác, thì "sự nhân đôi" rất có thể xảy ra dưới kích thích của một ám ảnh tư tưởng—chẳng hạn, thói quen hằng ngày làm một việc nào đó vào một giờ cố định. Giả sử các điều kiện bất lợi cho "phóng chiếu" hay "nhân đôi", thì đối tượng, dưới một chuỗi điều kiện khác, sẽ trở nên mộng du, rời giường, đi làm việc đang vương vấn trong tâm, rồi trở về giường và chìm vào giấc ngủ sâu mà không nhớ gì về những gì đã xảy ra. Các biên tập viên ấn bản tiếng Anh của Dabistan nói: "Không thể ấn định thời kỳ mà những quan kiến và thực hành riêng biệt khởi nguyên...

English version of the Dabistan say: “It is impossible to fix the epoch at which particular opinions and practices orginated... particularly the belief that a man may attain the faculty to quit and to reassume his body, or to consider it as a loose garment, which he may put off at pleasure for ascending to the world of light, and on his return be reunited with the material elements. All these matters are considered very ancient” (Dabistan, Preface, lxxix). One of my most interesting experiences has been to encounter persons in different parts of the world, until then strangers, who have averred that they had seen me in public places, that I had visited them in the astral body, sometimes talked on occult matters with them, sometimes healed them of diseases, sometimes even gone with them on the astral plane to visit our Masters; yet without my keeping any remembrance of the several incidents. Yet, when one comes to think of it, it is not so improbable, after all, that one whose whole life and every waking thought and wish is bound up in this great movement of ours; who has no desire save for its success, no ambition save to push it forward to its ultimate goal, should carry his prepossession into the realms of sleep, and float through the currents of the Astral Light towards the kindred beings who are held by the same magnet to the same attractive centre of wish and aspiration. In its truest sense—

nhất là niềm tin rằng một người có thể đạt năng năng để rời bỏ rồi lại tái nhập thân thể của mình, hoặc coi nó như một y phục lỏng lẻo mà người ấy có thể cởi ra theo ý thích để thăng lên thế giới ánh sáng, và khi trở về thì lại tái hiệp với các yếu tố vật chất. Tất cả những điều này đều được coi là rất cổ xưa” (Dabistan, Lời tựa, lxxix). Một trong những kinh nghiệm thú vị nhất của tôi là được gặp những người ở các nơi khác nhau trên thế giới—trước đó đều là người xa lạ—họ quả quyết rằng đã thấy tôi ở nơi công cộng, rằng tôi đã viếng họ trong thể cảm dục, đôi khi nói chuyện huyền bí với họ, đôi khi chữa lành bệnh cho họ, thậm chí đôi khi còn cùng họ du hành trên cõi cảm dục để thăm các Chân sư của chúng ta; vậy mà tôi lại không lưu giữ một ký ức nào về từng biến cố ấy. Tuy nhiên, khi suy nghĩ, rốt cuộc điều đó cũng không quá khó tin: rằng một người mà toàn bộ đời sống và từng tư tưởng, ước muốn lúc thức đều gắn bó với phong trào vĩ đại của chúng ta; người không có ước vọng nào khác ngoài thành công của nó, không tham vọng nào ngoài việc thúc đẩy nó tiến đến cứu cánh tối hậu, thì sẽ mang theo ám ảnh ấy vào cõi ngủ, và trôi dạt theo những dòng lưu của Ánh sáng Cảm dục tới với những hữu tình đồng khí, vốn bị cùng một nam châm hút về cùng một trung tâm hấp dẫn của ước vọng và khát cầu. Theo nghĩa chân thật nhất của nó—

“It is the secret sympathy,

The silver link, the silver tie,

Which heart to heart, and mind to mind,

In body and in soul can bind.”

“Ấy là mối đồng cảm thầm kín,

Sợi bạc liên hệ, mối dây bạc thiêng,

Buộc tim với tim, trí với trí,

Trong thân và trong hồn kết liên.”

CHAPTER XXV

SWAMI DAYÂNAND

IF I should fail to introduce the episode of our brief and unpleasant connection with Swami Dayânand Sarasvati and his Arya Samaj, this could not be called a true history of the beginnings of our Society. I should prefer to omit it altogether if I could, for it is not agreeable to record the details of vanished hopes, bitter misunderstandings, and faded illusions. Now that both H. P. B. and the Swami are dead, and that sixteen years have passed since we voted for a blending of the two societies together, I feel at liberty to give the clue to what has been hitherto a sort of mystery as regards the incident, and to explain the hidden causes of the union and subsequent quarrel between the great Pandit and ourselves.

I have told all that concerns the formation of the Theosophical Society; how it originated; what were its avowed aims and objects; and how it gradually faded into a small, compact body, of which the two Founders were the dual energy: a mere nucleus of the present organisation. I make bold to say that not a line can be produced which goes to show that our religious opinions were ever concealed or misrepresented, to whatsoever exoteric creed our correspondents may have belonged. If, therefore, Swami Dayânand and his followers ever misunderstood our position and that of the Theosophical Society, the fault was theirs, not ours. Our two hearts drew us towards the Orient, our dreams were of India, our chief desire to get into relations with the Asiatic people. No way, however, had yet opened on the physical plane, and our chance of getting out to our Holy Land seemed very slight, until one evening in the year 1877 an American

CHƯƠNG XXV

SWAMI DAYÂNAND

Nếu tôi không kể đoạn ngắn ngủi mà không đẹp đẽ trong mối giao kết của chúng tôi với Swami Dayânand Sarasvati và Arya Samaj của Ngài, thì điều này không thể được gọi là một lịch sử chân thực về buổi đầu của Hội chúng ta. Tôi đã muốn bỏ hẳn nó đi nếu có thể, vì không thú vị gì khi ghi chép các chi tiết về những hy vọng đã phai, những hiểu lầm cay đắng, và những ảo tưởng tàn phai. Nay cả H. P. B. lẫn Swami đều đã qua đời, và mười sáu năm đã trôi qua từ khi chúng ta bỏ phiếu dung hợp hai hội lại, tôi cảm thấy có thể tự do đưa ra manh mối cho điều cho đến nay vẫn là một kiểu điều bí ẩn liên quan đến biến cố ấy, và giải thích các nguyên nhân ẩn khuất của sự liên minh rồi cuộc tranh cãi sau đó giữa bậc Đại Pandit và chúng tôi.

Tôi đã kể tất cả những điều liên quan đến sự thành lập Hội Thông Thiên Học; nó khởi nguyên thế nào; những mục đích và tôn chỉ công khai của nó là gì; và cách nó dần thu nhỏ thành một khối nhỏ, chặt, mà hai Đấng Đồng Sáng lập là nguồn song lực: chỉ là một hạch nhỏ của tổ chức hiện nay. Tôi dám nói rằng không thể đưa ra một dòng nào cho thấy rằng quan kiến tôn giáo của chúng tôi từng bị che giấu hay xuyên tạc, bất kể các tín điều ngoại môn mà những người thư từ với chúng tôi có thể thuộc về. Do đó, nếu Swami Dayânand và các môn đồ của Ngài từng hiểu lầm lập trường của chúng tôi và của Hội Thông Thiên Học, thì lỗi là ở họ, không phải ở chúng tôi. Hai trái tim chúng tôi kéo về phương Đông, giấc mơ của chúng tôi là Ấn Độ, ước muốn chủ chốt là tạo liên hệ với các dân tộc Á châu. Tuy nhiên, trên cõi hồng trần chưa mở ra đường nào, và cơ hội để chúng tôi đến Thánh Địa của mình có vẻ rất mong manh, cho đến một buổi tối năm 1877,

traveller, who had recently been in India, called. He happened to sit so that, in looking that way I noticed on the wall above him the framed photograph of the two Hindû gentlemen with whom I had made the Atlantic passage in 1870. I took it down, showed it to him, and asked if he knew either of the two. He did know Moolji Thackersey and had quite recently met him in Bombay. I got the address, and by the next mail wrote to Moolji about our Society, our love for India and what caused it. In due course he replied in quite enthusiastic terms, accepted the offered diploma of membership, and told me about a great Hindû pandit and reformer, who had begun a powerful movement for the resuscitation of pure Vedic religion. At the same time he introduced to my notice, in complimentary terms, one Hurrychund Chintamon, President of the Bombay Arya Samaj, with whom I chiefly corresponded thereafter; and whose evil treatment of us on arrival at Bombay is a matter of history. The latter nominated several Hindû gentlemen of Bombay for membership, spoke most flatteringly of Swami Dayânand, and brought about an exchange of letters between the latter and myself as chiefs of our respective societies. Mr. Hurrychund wrote to me, on reading my explanations of our views as to the impersonality of God—an Eternal and Omnipresent Principle which, under many different names, was the same in all religions—that the principles of the Arya Samaj were identical with our own, and suggested that, in that case, it was useless to keep up two societies, when by amalgamating we would increase our powers of usefulness and our chances of success. [58] Neither then nor ever since have I cared for the empty honour of leadership, and so I was but too glad to take second place under the Swami, whom I was made to look up to as immeasurably my superior in every respect. The letters of my

một du khách người Mỹ vừa ở Ấn Độ về ghé thăm. Ông ta tình cờ ngồi ở vị trí mà khi nhìn về phía ấy tôi thấy trên tường, phía trên ông, bức ảnh đóng khung của hai quý ông Hindû mà tôi từng cùng vượt Đại Tây Dương năm 1870. Tôi lấy xuống, đưa cho ông xem, và hỏi có biết ai trong hai vị không. Ông biết Moolji Thackersey và vừa mới gặp ông này ở Bombay. Tôi lấy địa chỉ, và bằng chuyến thư kế tiếp viết cho Moolji về Hội của chúng tôi, tình yêu của chúng tôi dành cho Ấn Độ và nguyên do của nó. Đến kỳ, ông trả lời bằng những lời rất hứng khởi, nhận tấm văn bằng hội viên được gửi tặng, và kể tôi nghe về một vị đại pandit và nhà cải cách Hindû, người đã khởi xướng một phong trào hùng mạnh nhằm phục hưng tôn giáo Veda thuần khiết. Đồng thời ông giới thiệu với tôi, bằng lời lẽ trân trọng, một người tên Hurrychund Chintamon, Chủ tịch Arya Samaj Bombay, người mà về sau tôi chủ yếu thư từ; và việc ông ấy đối xử tệ với chúng tôi khi đặt chân đến Bombay là điều đã thành lịch sử. Vị này đề cử một số quý ông Hindû ở Bombay làm hội viên, nói những lời ca ngợi nhất về Swami Dayânand, và dẫn đến việc trao đổi thư từ giữa Ngài và tôi, như những người đứng đầu các hội tương ứng. Ông Hurrychund viết cho tôi, sau khi đọc các giải thích của tôi về quan niệm của chúng tôi liên quan đến tính phi nhân vị của Thượng đế—một Nguyên lý Vĩnh cửu và Hiện diện khắp nơi vốn, dưới nhiều danh xưng khác nhau, là đồng nhất trong mọi tôn giáo—rằng các nguyên tắc của Arya Samaj đồng nhất với nguyên tắc của chúng tôi, và gợi ý rằng, trong trường hợp ấy, giữ hai hội song song là vô ích, vì khi hợp nhất chúng ta sẽ gia tăng năng lực hữu ích và cơ hội thành công. Vào lúc ấy và cả từ đó về sau, tôi không hề mảy may quan tâm đến hư vinh của chức vị lãnh đạo, nên tôi quá đỗi vui mừng mà nhận vị trí thứ hai dưới quyền Swami, người mà tôi được dẫn dụ nhìn lên như vượt trội tôi vô lượng phương diện. Những lá thư của các bạn thư từ Bombay, quan điểm riêng của tôi về

Bombay correspondents, my own views about Vedic philosophy, the fact of his being a great Sanskrit pandit and actually playing the part of a Hindu Luther, prepared me to believe without difficulty what H. P. B. told me later about him. This was neither more nor less than that he was an adept of the Himalayan Brotherhood inhabiting the Swami's body; well known to our own teachers, and in relations with them for the accomplishment of the work he had in hand. What wonder that I was as ready as possible to fall in with Hurrychund's scheme to amalgamate the T. S. with the Arya Samaj, and to sit at the Swami's feet as pupil under a master! To make such a connection I should have been ready, if required, to be his servant and to have rendered him glad service for years to come, without hope of reward. So, the matter being explained to my colleagues in New York, our Council, in May, 1878, passed a vote to unite the two societies and change the title of ours to "The Theosophical Society of the Arya Samaj." This was notified to the Swami, and in due time he returned to me the draft of a new Diploma (now before me as I write) which I had sent him, signed, as requested, with his name and stamped with his own seal. I had this engraved, issued it to a few members who wished to enlist under the new scheme, and put forth a circular reciting the principles under which we intended to work.

triết học Veda, thực tế là Ngài là một đại pandit Sanskrit và thực sự đang đóng vai một Luther Ấn giáo, đã chuẩn bị để tôi dễ dàng tin điều mà sau này H. P. B. nói với tôi. Đó không gì khác hơn là Ngài là một chân sư của Huynh đoàn Hy Mã Lạp Sơn đang cư trú trong thân thể của vị Swami; vốn quen thuộc với các Huấn sư của chúng tôi, và liên hệ với Các Ngài để hoàn thành công việc mà Ngài đảm đang. Còn gì lạ khi tôi sẵn sàng hết mức để đi theo kế hoạch của Hurrychund nhằm dung hợp T. S. với Arya Samaj, và ngồi dưới chân Swami như môn đồ dưới một vị thầy! Để có được mối liên hệ như thế, tôi đã sẵn sàng, nếu cần, làm người phục dịch của Ngài và vui lòng phục dịch trong nhiều năm tới, không mong phần thưởng. Vậy nên, sau khi giải thích sự việc với các đồng sự ở New York, Hội đồng của chúng tôi, vào tháng Năm 1878, đã thông qua nghị quyết hợp nhất hai hội và đổi danh xưng của chúng tôi thành "Hội Thông Thiên Học của Arya Samaj." Việc này được thông báo cho Swami, và đến kỳ Ngài gửi trả cho tôi bản thảo Văn bằng mới (hiện ở ngay trước mặt tôi khi viết những dòng này) mà tôi đã chuyển cho Ngài, được ký theo yêu cầu bằng tên Ngài và đóng bằng ấn của chính Ngài. Tôi cho khắc bản này, phát hành cho một vài hội viên muốn ghi danh theo đề án mới, và đưa ra một thông tri thuật lại các nguyên tắc theo đó chúng tôi dự định hoạt động.

So far all went well, but, in due course, I received from India an English translation of the rules and doctrines of the Arya Samaj, made by Pandit Shyamji Krishnavarma, a protégé of the Swami's which gave us a great shock—gave me, at least. Nothing could have been clearer than that the Swami's views had radically changed since the preceding August, when the Lahore Arya Samaj published his defence of his Veda Bhâshya against the attacks of his critics, in the course of which he

Cho đến đây mọi việc đều tốt đẹp, nhưng rồi tôi nhận được từ Ấn Độ một bản dịch tiếng Anh về điều lệ và giáo lý của Arya Samaj, do Pandit Shyamji Krishnavarma, một người được Swami đỡ đầu, soạn dịch, và điều đó đã gây cho chúng tôi—ít nhất là cho tôi—một cú sốc lớn. Không gì có thể rõ ràng hơn việc quan điểm của Swami đã thay đổi tận gốc kể từ tháng Tám trước đó, khi Lahore Arya Samaj ấn hành bài biện hộ cho Veda Bhâshya của Ngài trước công kích của các nhà phê bình, trong đó

quoted approvingly the opinions of Prof. Max Müller, Messrs. Colebrooke, Garrett, and others, that the God of the Vedas was an impersonality. It was evident that the Samaj was not identical in character with our Society, put rather a new sect of Hinduism—a Vedic sect accepting Swami Dayânand's authority as supreme judge as to which portions of the Vedas and Shâstras were and were not infallible. The impossibility of carrying out the intended amalgamation became manifest, and we immediately reported that fact to our Indian colleagues. The Theosophical Society resumed its status quo ante; and H. P. B. and I drafted and the Council put out two circulars, one defining what the Theosophical Society was, the other (dated September, 1878), defining a new body, the "Theosophical Society of the Arya Samaj of Aryavart," as a bridge between the two mother societies, giving in detail the translation of the A. S. rules, etc., and leaving our members perfectly free to join the "link-society", as I called it, and comply with its by-laws, or not.

Ngài trích dẫn với sự tán thành ý kiến của Giáo sư Max Müller, các ông Colebrooke, Garrett, và những người khác rằng Thượng đế của Veda là phi nhân vị. Rõ ràng Samaj không đồng nhất về tính cách với Hội của chúng tôi, mà là một tông phái mới của Ấn giáo—một tông Veda chấp nhận thẩm quyền của Swami Dayânand như vị phán quan tối hậu về phần nào của Veda và Shâstra là vô ngộ và phần nào thì không. Tính bất khả thi trong việc thực hiện sự dung hợp đã định trở nên hiển nhiên, và chúng tôi lập tức báo điều đó cho các đồng sự Ấn Độ. Hội Thông Thiên Học trở lại tình trạng như trước; và H. P. B. cùng tôi thảo, rồi Hội đồng phát hành hai thông tri: một định nghĩa Hội Thông Thiên Học là gì, cái kia (đề ngày Chín tháng Chín, 1878) định nghĩa một thể chế mới, "Hội Thông Thiên Học của Arya Samaj xứ Aryavart," như một cây cầu nối giữa hai hội mẹ, trình bày chi tiết bản dịch điều lệ của A. S., v.v..., và để hội viên chúng tôi hoàn toàn tự do gia nhập "hội liên kết", như tôi gọi, và tuân thủ những quy chế của nó, hoặc không.

Our London Branch, which after more than two years of preliminary pourparlers, had formally organised on the 27the June 1878, under the title of the "British Theosophical Society," [59] issued its first public circular as "The British Theosophical Society of the Arya Samaj of Aryavart." If the digression may be excused, I will quote here, for their historical interest, some passages Out of my copy of this circular, viz.:

Chi nhánh London của chúng tôi, sau hơn hai năm thương thảo tiền đề, đã chính thức tổ chức vào ngày 27 tháng Sáu, 1878, với danh hiệu "Hội Thông Thiên Học Anh quốc," đã phát hành thông tri công khai đầu tiên với danh hiệu "Hội Thông Thiên Học Anh quốc của Arya Samaj xứ Aryavart." Xin thứ lỗi một sự ngoại đề, tôi sẽ trích ở đây, vì giá trị lịch sử, một số đoạn trong bản sao thông tri này của tôi, như sau:

"1. The British Theosophical Society is founded for the purpose of discovering the nature and powers of the human soul and spirit by investigation and experiment.

"1. Hội Thông Thiên Học Anh quốc thành lập nhằm mục đích khám phá bản tính và năng lực của linh hồn và tinh thần con người bằng điều tra và thực nghiệm.

"2. The object of the Society is to increase the amount of human health, goodness,

"2. Mục đích của Hội là gia tăng lượng sức khoẻ, thiện lương, tri thức, minh triết và hạnh

knowledge, wisdom, and happiness.

"3. The Fellows pledge themselves to endeavour, to the best of their powers, to live a life of temperance, purity, and brotherly love. They believe in a Great First Intelligent Cause, and in the Divine Sonship of the spirit of man, and hence in the immortality of that spirit, and in the universal brotherhood of the human race.

"4. The Society is in connection and sympathy with the Arya Samaj of Aryavart, one object of which Society is to elevate, by a true spiritual education, mankind out of degenerate, idolatrous, and impure forms of worship, wherever prevalent."

This was a clear, frank, and unobjectionable programme, the reflection of the tone, though not of the actual letter of my New York T.S. circular of the same year. In both, the aspiration for the attainment of spiritual knowledge through the study of natural, especially of occult, phenomena is declared, as well as the brotherhood of mankind. In drafting the New York circular it occurred to me that the membership of, and supervising entities behind, the Society would be naturally grouped in three divisions, viz., new members not detached from worldly interests; pupils, like myself, who had withdrawn from the same or were ready to do so; and the adeptsthemselves, who, without being actually members, were at least connected with us and concerned in our work as a potential agency for the doing of spiritual good to the world. With H. P. B.'s concurrence I defined these three groups, calling them sections, and sub-dividing each into three degrees. This, of course, was in the hope and expectation that we should have more practical guidance in adjusting the several grades of members than we had had—or have

phúc của nhân loại.

"3. Các bạn đồng hội cam kết nỗ lực, trong khả năng cao nhất của mình, sống đời tiết độ, thanh khiết và tình huynh đệ. Họ tin vào một Nguyên Nhân Thông Tuệ Đệ Nhất Cao Cả, và vào Tư cách Con Thiêng của tinh thần con người, và do đó vào sự bất tử của tinh thần ấy, cũng như vào tình huynh đệ phổ quát của nhân loại.

"4. Hội có liên hệ và đồng cảm với Arya Samaj xứ Aryavart, một trong các mục đích của Hội ấy là nâng cao nhân loại, bằng một nền giáo dục tinh thần chân chính, ra khỏi những hình thức thờ phụng suy đồi, sùng bái hình tượng, và ô uế, ở bất cứ nơi nào còn thịnh hành."

Đây là một chương trình rõ ràng, thẳng thắn, không có gì đáng chê trách, phản ánh giọng điệu, dù không phải là chữ nghĩa nguyên văn, của thông tri T. S. New York của tôi cùng năm ấy. Trong cả hai, khát vọng đạt tri thức tinh thần thông qua việc học các hiện tượng tự nhiên, đặc biệt là các hiện tượng huyền bí, được tuyên xưng, cũng như tình huynh đệ của nhân loại. Khi thảo thông tri New York, tôi chợt nghĩ rằng hội viên, và các chủ thể giám thị ẩn sau, của Hội, tự nhiên sẽ được nhóm lại thành ba phân hệ, tức: hội viên mới chưa tách khỏi các mối lợi thế gian; môn sinh, như riêng tôi, đã rút khỏi hoặc sẵn sàng rút khỏi; và chính các chân sư, những vị tuy không thật là hội viên, nhưng tối thiểu liên kết với chúng tôi và quan tâm đến công việc của chúng tôi như một tiềm cơ để làm điều thiện tinh thần cho thế giới. Với sự đồng thuận của H. P. B., tôi định nghĩa ba nhóm này, gọi là các "ban," và lại chia mỗi ban thành ba đẳng. Dĩ nhiên, điều này đặt trên hy vọng và kỳ vọng rằng chúng tôi sẽ có sự chỉ dẫn thực tiễn hơn trong việc điều chỉnh các bậc hạng hội viên khác nhau so với những gì chúng tôi đã có—hay, tôi có thể nói thêm, đã có về sau. Trong thông tri New York, Khoản VI

since had, I may add. In the New York circular, Clause VI said:

viết:

"The objects of the Society are various. It influences its fellows to acquire an intimate knowledge of natural law, especially its occult manifestations."

"Mục đích của Hội là đa dạng. Hội cảm hoá các bạn đồng hội đạt một tri thức mật thiết về định luật tự nhiên, đặc biệt là các biểu hiện huyền bí của nó."

Then follow these sentences written by H. P. B.:

Rồi tiếp theo là những câu do H. P. B. chấp bút:

"As the highest development, physically and spiritually, on earth of the creative cause, man should aim to solve the mystery of his being. He is the procreator of his species, physically, and having inherited the nature of the unknown but palpable cause of his own creation, must possess in his inner, psychical self, this creative power in lesser degree. He should, therefore, study to develop his latent powers, and inform himself respecting the laws of magnetism, electricity, and all other forms of force, whether of the seen or unseen universes."

"Là sự phát triển cao nhất, cả về thể chất lẫn tinh thần, trên Địa cầu của nguyên nhân sáng tạo, con người nên nhắm tới việc giải được huyền cơ của chính sự hiện hữu của mình. Y là người sinh sản giống loài mình về mặt thể chất, và vì thừa hưởng bản tính của nguyên nhân vô danh song hữu chứng của chính sự tạo sinh của y, nên ắt hẳn trong nội thể tâm linh của y phải sở hữu quyền năng sáng tạo ấy ở mức độ giảm phân. Vì vậy, y nên học để phát triển các năng lực tiềm ẩn, và tự trang bị kiến thức về các định luật của từ điện, điện khí, và mọi hình thức mãnh lực khác, dù thuộc vũ trụ hữu hình hay vô hình."

I then proceed as follows:

Sau đó tôi viết tiếp như sau:

"The Society teaches and expects its fellows to personally exemplify the highest morality and religious aspirations; to oppose the materialism of science and every form of dogmatic theology...; to make known,among Western nations the long-suppressed facts about Oriental religious philosophies, their ethics, chronology, esoterism symbolism...; to disseminate a knowledge of the sublime teachings of that pure esoteric system of the archaic period which are mirrored in the oldest Vedas, and in the philosophy of Gautama Buddha, Zoroaster, and Confucius; finally, and chiefly, to aid in the institution of a Brotherhood of Humanity, wherein all good and pure men of every race shall recognise each other as the equal effects (upon this

"Hội giáo hoá và mong các bạn đồng hội tự thân nêu gương đạo đức tối cao và hoài vọng tôn giáo; chống lại chủ nghĩa duy vật của khoa học và mọi hình thái thần học giáo điều...; làm cho các quốc gia phương Tây biết đến những sự kiện lâu bị che giấu về các triết học tôn giáo phương Đông, đạo đức của chúng, niên đại, nội môn, biểu tượng...; truyền bá tri thức về các giáo huấn siêu phàm của hệ thống nội giáo thuần khiết thời cổ xưa, được phản chiếu trong các Veda cổ nhất, và trong triết học của Gautama Buddha, Zoroaster, và Khổng Tử; sau cùng, và chủ yếu, trợ giúp trong việc thiết lập một Huynh đệ Nhân loại, trong đó mọi người thiện lương và thanh khiết của mọi chủng tộc sẽ nhận ra nhau như những hiệu quả bình đẳng (trên hành tinh này) của một Nguyên

planet) of one Un-Create, Universal, Infinite and Everlasting Cause."

Nhân Vô Tạo, Phổ Quát, Vô Hạn và Vĩnh Cửu."

The parenthesis (upon this planet) was written in by H.P.B.

Dấu ngoặc (trên hành tinh này) do H. P. B. viết chen vào.

The step we were taking in resuming the Society's autonomy upon discovering the sectarian character of the Arya Samaj, thus drew from us the above categorical declaration of principles, in which, the reader will observe, were embraced—

Bước chúng tôi đi khi nối lại quyền tự trị của Hội sau khi phát hiện tính giáo phái của Arya Samaj, đã khiến chúng tôi đưa ra tuyên ngôn nguyên tắc minh bạch như trên, trong đó, độc giả sẽ thấy, bao gồm—

1. The study of occult science;

1. Nghiên cứu khoa học huyền bí;

2. The formation of a nucleus of universal brotherhood; and

2. Hình thành một hạch của tình huynh đệ phổ quát; và

3. The revival of Oriental literature and philosophy. In short, all the three Declared Objects upon which the Theosophical Society has been building itself up during the subsequent seventeen years.

3. Phục hưng văn học và triết học phương Đông. Tóm lại, cả ba Mục Tiêu Tuyên Bố mà Hội Thông Thiên Học đã xây dựng suốt mười bảy năm sau đó.

If our Bombay friends had previously been under the least misapprehension as regards the aims and principles of our Society, the above circular removed the last excuse for its continuance.The preamble to the Arya Samaj circular issued by us in September, 1878,—three months only before our departure for India—called attention to Pandit Shyamji's translation of the Samaj rules, embodied in the circular, and said: "The observance of these rules is obligatory only upon such fellows as may voluntarily apply for admission to the Arya Samaj; the rest will continue to be, as heretofore, unconnected with the special work of the Samaj." It went on to say that our Society, with the design of aiding "in the establishment of a Brotherhood of Humanity, had organised sections (meaning groups) in which room is provided for persons born in the most varied religious faiths, requiring only that applicants shall

Nếu các bạn ở Bombay trước đó có chút hiểu lầm nào về mục tiêu và nguyên tắc của Hội chúng tôi, thì thông tri trên đã xoá bỏ cái cớ cuối cùng cho sự kéo dài của nó. Lời nói đầu của thông tri Arya Samaj do chúng tôi phát hành vào tháng Chín, 1878,—chỉ ba tháng trước khi chúng tôi khởi hành sang Ấn—gọi sự chú ý đến bản dịch điều lệ Samaj của Pandit Shyamji, được thể hiện trong thông tri, và nói: "Việc tuân thủ những điều lệ này chỉ là nghĩa vụ đối với những bạn đồng hội nào tự nguyện xin gia nhập Arya Samaj; còn lại, như trước nay, sẽ không liên đới với công việc đặc thù của Samaj." Thông tri tiếp tục nói rằng Hội của chúng tôi, với mục đích trợ lực "cho việc thiết lập một Huynh đệ Nhân loại, đã tổ chức các ban (nghĩa là nhóm) trong đó có chỗ cho những người sinh ra trong các tín ngưỡng tôn giáo rất đa tạp, chỉ yêu cầu người xin gia nhập là chân thành mong học những chân lý siêu phàm vốn được chủng tộc Arya ghi chép trước

sincerely wish to learn the sublime truths first written by the Aryans in the Vedas and in different epochs promulgated by sages and seers, and to order their lives accordingly. And also, should they so desire, labour to acquire that control over certain forces of nature which a knowledge of her mysteries imparts to its possessor." The occult training and developments of H. P. B. and her grade of pupils were here hinted at. The phrase shows that the chief original motive of the Founders of the Society was to promote this kind of study; it being their firm conviction that with the development of the psychical powers and spiritual insight all religious knowledge was attainable, and all ignorant religious dogmatism must vanish. The circular adds that "the Society has thus welcomed, and its members dwell in harmony with Buddhists, Lamaists,Brahmanis, Parsis, Confucianists, and Jews," etc., which was strictly true, applicants from all these religious bodies having already been enrolled as fellows. The incongruity of this platform with that of the Arya Samaj is unmistakable and seen at a glance. For Rule 2 in Shyamji's version reads:

nhất trong các Veda, và qua những thời kỳ khác nhau được hiền triết và tiên tri công bố, và sắp xếp đời sống của mình tương ứng. Và cũng, nếu họ mong muốn, nỗ lực thu nhận quyền làm chủ nhất định đối với các mãnh lực của thiên nhiên, điều mà sự hiểu biết về các huyền cơ của nàng ban cho người sở đắc." Ở đây ám chỉ đến lộ trình huấn luyện huyền bí và những thành tựu của H. P. B. cùng các môn sinh thuộc cấp của Bà. Cụm từ cho thấy động cơ khởi nguyên chủ yếu của các Đấng Sáng lập Hội là xúc tiến loại học tập này; vì họ tin chắc rằng với sự phát triển các năng lực tâm linh và tuệ giác tinh thần, mọi tri thức tôn giáo đều khả đắc, và mọi giáo điều tôn giáo ngu muội ắt tiêu tán. Thông tri bổ thêm rằng "Hội đã chào đón, và các hội viên của Hội sống hoà thuận với Phật tử, Lạt-ma giáo đồ, Bà-la-môn, Parsis, Nho gia, và Do Thái," v.v..., điều này hoàn toàn đúng sự thật, bởi từ tất cả các cộng đồng tôn giáo ấy đã có người nộp đơn và ghi danh làm bạn đồng hội. Sự bất tương dung giữa cương lĩnh này với cương lĩnh của Arya Samaj là không thể lẫn lộn và thấy rõ ngay. Vì Điều lệ 2 trong bản dịch của Shyamji viết:

"The four texts of the Vedas shall be received and regarded as containing within themselves all that is necessary to constitute them an extraordinary authority in all matters relating to human conduct."

"Bốn bản văn của Veda sẽ được tiếp nhận và coi như chứa đựng trong bản thân chúng tất cả những gì cần có để khiến chúng trở thành một thẩm quyền phi phàm trong mọi vấn đề liên quan đến hạnh kiểm con người."

Nothing is said here about any other religious scripture being an authority in human conduct, nor any benevolent interest expressed in the religious welfare of non-Vedic peoples; in short, it is a sectarian body, not eclectic. In saying which I pronounce no opinion as to whether the Samaj is a good or a bad sect, a conservative or a progressive one, or whether its establishment by the Swami was a blessing or the reverse to India. I simply mean that it is a sect, and that, our

Ở đây không nói gì đến bất cứ kinh điển tôn giáo nào khác như là một thẩm quyền về hạnh kiểm, cũng không biểu đạt mối quan tâm nhân ái nào đến phúc lợi tôn giáo của các dân tộc phi Veda; tóm lại, đó là một thể chế giáo phái, không phải dung hợp. Nói thế không phải tôi phát biểu ý kiến xem Samaj là một giáo phái tốt hay xấu, bảo thủ hay tấn bộ, hay việc Swami sáng lập nó là phúc lành hay ngược lại cho Ấn Độ. Tôi chỉ muốn nói rằng đó là một giáo phái, và rằng, vì Hội của chúng tôi không

Society not being one and standing upon a quite different platform, could not properly be merged by us into the Samaj, although we could be and wished to be friends.

phải là giáo phái và đứng trên một cương lĩnh hoàn toàn khác, nên chúng tôi không thể hợp nhất đúng đắn vào Samaj, dù chúng tôi có thể và mong được làm bạn.

As further showing the arbitrary authority which the Swami claimed and exercised in prescribing which of the Sâstras were and were not "authoritative", I quote, from the same Rule 2 of the Arya Samaj, the following:

Để làm rõ hơn nữa quyền uy độc đoán mà Swami đòi hỏi và thực thi trong việc định ra kinh sách nào của Shâstra là và không là "có thẩm quyền," tôi trích, cũng từ Điều 2 của Arya Samaj, như sau:

"The Brâhmanas beginning with the Shatapatka; the six Angas or limbs of the Vedas, beginning with the Shikshâ; the four Upavedas; the six Darshanas or Schools of Philosophy; and the 1,127 Lectures on the Vedas, called Shâkhâs, or the branches—these shall be accepted as exponents of the meaning of the Vedas, as well as of the history of the Aryas. So far as these shall concur with the views of the Vedas, they shall be considered as ordinary authority."

"Các Brâhmana bắt đầu với Shatapatka; sáu Anga hay chi của Veda, bắt đầu với Shikshâ; bốn Upaveda; sáu Darshana hay các Trường phái Triết học; và 1.127 Bài giảng về Veda, gọi là Shâkhâ, hay các chi nhánh—những thứ này sẽ được tiếp nhận như là các bản văn giải minh ý nghĩa của Veda, cũng như lịch sử của người Arya. Trong mức độ chúng tương hợp với các quan điểm của Veda, chúng sẽ được coi như có thẩm quyền thông thường."

Here is defined a sect, a sect of Hinduism, a sect based on the lines traced by its founder. The Swami, it will be seen, in passing, puts himself in opposition to the whole body of orthodox pandits, since he excludes from his list of inspirational books many that are held by them as sacred.

Ở đây xác định một giáo phái, một giáo phái của Ấn giáo, một giáo phái dựa trên đường lối do người sáng lập vạch ra. Có thể thấy, nhân đây, Swami tự đặt mình đối lập với toàn bộ cộng đồng pandit chính thống, vì Ngài loại khỏi danh sách các sách linh hứng của mình nhiều tác phẩm được họ tôn là thánh điển.

For instance, Smritis are omitted by the Swami, as not being conclusive authorities. But Manu, Chap. II, 10, holds that "Vedas" are "revelations" and "Smritis" (Dharma Sâstras) are "traditions"; these two are irrefutable in all matters, for by these two virtues arose. It is therefore maintained that Smritis must be respected as "authority".

Chẳng hạn, Smriti bị Swami loại trừ, vì không là thẩm quyền quyết định. Nhưng Manu, Chương II, 10, chủ trương rằng "Veda" là "mặc khải" và "Smriti" (Dharma Sâstra) là "truyền thống"; hai thứ này là bất khả bác trong mọi vấn đề, bởi nhờ hai thứ này mà đức hạnh nảy sinh. Do đó, Smriti phải được trọng như "thẩm quyền."

Things remained thus until the arrival of the Founders in India and their meeting, soon after, with Swami Dayânand at Saharanpur. The chances for our entanglement in a series of misunderstandings were, of course, greatly

Mọi việc cứ thế cho đến khi hai Đấng Sáng lập đặt chân đến Ấn Độ và chẳng bao lâu gặp Swami Dayânand tại Saharanpur. Khả năng để chúng tôi vướng vào một chuỗi hiểu lầm, dĩ nhiên, tăng cao vì Swami và chúng tôi phải nói

enhanced by the necessity for the Swami and ourselves having to talk with each other through interpreters, who, however well up in ordinary English, lacked the fluency which would enable them to render correctly our views upon the abstruse questions of philosophy, metaphysics, and occult science which had to be discussed.We certainly were made to understand that Swami Dayânand's conception of God was that of the Vedântic Parabrahman, hence in accord with our own. Under this mistake—as it afterwards was declared by him to be—I lectured at Meerut to the Arya Samaj in his presence, and declared that now all causes of misunderstanding had been removed and the two societies were really twins. Yet it was not so: they were no more akin than our Society was with the Brahmo Samaj or any Christian or other sect. Disruption was inevitable, and in due time it came. The Swami, losing his temper, tried to repudiate his own words and acts, and finally turned upon us with abuse and denunciations, and put forth a circular to the public and posted handbills in Bombay to call us charlatans and I do not know what else. This forced us in self-defence to state our case and produce our proofs, and this was done in an extra Supplement to the Theosophist, of date July, 1882, in which all the evidence is cited in full and engraved facsimilies are given of an important document bearing the Swami's signature and the certificate of Mr. Seervai, then our Recording Secretary. Thus, after a disturbed relationship of about three years, the two societies were wrenched apart and each went on its own way.

chuyện qua thông dịch viên, những người, dù khá thông thạo tiếng Anh thường dụng, lại thiếu độ linh hoạt cần thiết để có thể chuyển ngữ đúng các quan điểm của chúng tôi về những vấn đề thâm áo của triết học, siêu hình học, và khoa học huyền bí cần phải thảo luận. Chúng tôi, quả thực, đã được làm cho hiểu rằng quan niệm của Swami Dayânand về Thượng đế là Parabrahman theo phái Vedânta, do đó tương hợp với quan niệm của chúng tôi. Dưới sự ngộ nhận này—về sau Ngài tuyên bố là sai—tôi đã thuyết giảng tại Meerut trước Arya Samaj có Ngài hiện diện, và tuyên bố rằng nay mọi nguyên nhân hiểu lầm đã được xoá, và hai hội thật là sinh đôi. Nhưng không phải vậy: chúng không tương cận với nhau hơn Hội của chúng tôi với Brahmo Samaj hay bất cứ giáo phái Kitô nào khác. Đoạn tuyệt là tất yếu, và đến kỳ thì xảy ra. Swami, nổi nóng, cố phủ nhận chính lời nói và hành vi của mình, rốt cuộc quay sang mắng nhiếc và kết án chúng tôi, rồi phát một thông tri tới công chúng và dán yết thị ở Bombay để gọi chúng tôi là lang băm và còn những gì nữa tôi không rõ. Điều này buộc chúng tôi, để tự vệ, phải trình bày trường hợp của mình và đưa ra bằng chứng, và điều đó đã được thực hiện trong một Phụ bản đặc biệt của The Theosophist, đề ngày tháng Bảy, 1882, trong đó toàn bộ chứng cứ được dẫn nguyên văn và có in bản khắc facsimile của một văn kiện quan trọng có chữ ký của Swami và lời chứng của ông Seervai, lúc ấy là Thư ký Ghi chép của chúng tôi. Thế là, sau một quan hệ rối ren chừng ba năm, hai hội bị bứt rời và mỗi bên đi theo con đường riêng.

The inherent disruptive elements were (1) My discovery that the Swami was simply that—i.e., a pandit ascetic—and not an adept at all; (2) The fact that the Samaj was not standing upon the eclectic platform of the Theosophical Society; (3) The Swami's

Các yếu tố tự thân gây đổ vỡ là (1) Khám phá của tôi rằng Swami đơn thuần là thế—tức một pandit khổ hạnh—chứ không phải một chân sư; (2) Sự thật là Samaj không đứng trên cương lĩnh dung hợp của Hội Thông Thiên Học; (3) Sự thất vọng của Swami khi chúng tôi rút lui

disappointment at our receding from our first consent to accept Harischandra's bid for the. amalgamation; (4) His vexation—expressed to me in very strong terms—that I should be helping the Ceylon Buddhists and the Bombay Parsis to know and love their religions better than heretofore, while, as he said, both were false religions. I have also doubted whether his and our intermediary correspondent, Hurrychund Chintamon, had ever explained to him just what our views and the real platform of our Society were. The subsequent discovery of the fact that he (Hurrychund) had pocketed the Rs. 600-odd sent him by us for the Arya Samaj, and his restitution of the money at Bombay under H. P. B.'s compulsion, incline me to the opinion that he deceived both the Swami and ourselves in this respect, and that, but for my getting Shyamji's translation of the Samaj Rules, we should have gone on under the same misapprehension until coming out to India.

khỏi sự đồng ý ban đầu là chấp thuận đề nghị dung hợp của Harischandra; (4) Sự bực bội của Ngài—đã nói với tôi bằng những lời rất mạnh—vì tôi lại giúp Phật tử Tích Lan và Parsis Bombay hiểu và yêu tôn giáo của họ hơn trước, trong khi theo lời Ngài, cả hai đều là tôn giáo sai lạc. Tôi cũng ngờ rằng liệu người trung gian thư từ giữa Ngài và chúng tôi, Hurrychund Chintamon, đã từng giải thích cho Ngài biết lập trường thật và cương lĩnh thực sự của Hội chúng tôi hay chưa. Việc về sau phát hiện ra rằng ông ta (Hurrychund) đã bỏ túi hơn 600 Rs. mà chúng tôi gửi cho ông để chuyển cho Arya Samaj, và việc ông hoàn trả tiền tại Bombay dưới sự buộc của H. P. B., khiến tôi thiên về ý kiến rằng ông ta đã đánh lừa cả Swami lẫn chúng tôi trong điểm này, và rằng, nếu tôi không nhận được bản dịch Điều lệ Samaj của Shyamji, chúng tôi đã cứ tiếp tục trong ngộ nhận cho tới lúc ra Ấn Độ.

It is quite useless and waste of room for me to proceed further in this affair, since those who care for details can find them given at length in the extra Supplement to the Theosophist above mentioned. The Swami was undoubtedly a great man, a learned Sanskrit Pandit, with immense pluck, force of will and self-reliance—a leader of men. When we first met him, in 1879, he had recently recovered from an attack of cholera and his physique was more refined and delicate than usual. I thought him strikingly handsome; tall, dignified in carriage, and gracious in manner towards us, he made a very strong impression upon our imaginations. But when I next saw him—at Benares, I believe, some few years later,—he was quite changed, and not for the better. He had grown obese, the fat stood in rolls on his half-nude body, and hung in "double-chin" masses from his under jaw. His breadth detracted from his height, so that he

Tôi thấy hoàn toàn vô ích và lãng phí chỗ để đi xa hơn trong vụ việc này, vì ai quan tâm chi tiết có thể tìm thấy đầy đủ trong Phụ bản đặc biệt của The Theosophist đã nói. Swami, không nghi ngờ gì, là một người vĩ đại, một Pandit Sanskrit uyên bác, với lòng can đảm bao la, ý chí kiên cường và sự tự cậy nơi mình—một lãnh tụ. Khi chúng tôi lần đầu gặp Ngài, năm 1879, Ngài vừa bình phục sau một cơn dịch tả và thể trạng của Ngài tinh gọn, thanh thoát hơn thường lệ. Tôi thấy Ngài cực kỳ tuấn tú; cao lớn, phong thái đường bệ, và xử sự với chúng tôi một cách niềm nở, Ngài gây ấn tượng rất mạnh vào trí tưởng của chúng tôi. Nhưng khi tôi gặp lại Ngài—tại Benares, tôi tin vậy, vài năm sau—Ngài đã đổi khác hẳn, và không phải theo chiều hướng tốt. Ngài phát phì, mỡ xếp thành từng nếp trên thân thể bán khoả, và chảy thành mỡ cằm đôi quanh hàm dưới. Bề ngang làm mất đi vẻ cao, khiến thực sự Ngài trông có vẻ lùn hơn, và vẻ thi vị đã rời

actually seemed to me shorter, and the poetical expression had left his Dantesque face. I have, fortunately, a souvenir of his earlier self in a copy in oils of a photograph, which was given me in Northern India. He is dead and gone now, but his Samaj survives and has spread throughout Northern India to the extent of two or three hundred branches. Annie Besant and I enjoyed a visit to the chief Samaj—at Lahore—during our recent visit to the Punjâb and helped a little, I hope, to mollify the hard feelings which the Samajists have, to my great regret, long held towards us.

The world is wide enough for us all, and it is better that we all should try to live together as brethren.

CHAPTER XXVI

MME. BLAVATSKY AT HOME

H. P. B. has been mainly dealt with public capacity; let us now see how she appeared in the home.

But first, does anyone know why she so much preferred to be called "H. P. B.", and so abhorred the title of "Madame"? That she should not like to be addressed by the surname Blavatsky, is not so strange when one remembers the facts of that wretched marriage, as given by Mr. Sinnett in his Incidents etc. It brought neither credit nor happiness to her, nor peace to the consort whom she, for a wager, tied to herself, for better for worse. Yet before she would marry the other Mr. B., at Philadelphia, she stipulated that she should not change her surname, and did not, save in the subsequent divorce papers, wherein she styles herself by her second husband's name. The title "Madame" she had a sort of loathing for, as she associated it with a female dog of that name that an

khỏi gương mặt mang dáng Dante của Ngài. May thay, tôi có một kỷ vật về dung nhan thuở trước của Ngài: một bức sơn dầu chép theo ảnh, được tặng cho tôi ở miền Bắc Ấn Độ. Ngài nay đã khuất, nhưng Samaj của Ngài vẫn tồn tại và đã lan khắp miền Bắc Ấn, chừng hai ba trăm chi hội. Annie Besant và tôi đã được dịp thăm Samaj chính—ở Lahore—trong chuyến thăm gần đây của chúng tôi tới Punjâb và hy vọng đã góp phần nhỏ để làm dịu bớt những cảm tình gay gắt mà các Samajist, điều tôi vô cùng tiếc, từ lâu đã nắm giữ đối với chúng tôi.

Thế giới đủ rộng cho tất cả chúng ta, và tốt hơn là chúng ta đều cố gắng sống với nhau như huynh đệ.

CHƯƠNG XXVI

BÀ BLAVATSKY Ở NHÀ

H. P. B. phần lớn đã được nói đến trong tư cách công chúng; giờ hãy xem Bà hiện ra thế nào trong mái ấm.

Nhưng trước hết, có ai biết vì sao Bà lại ưa được gọi là "H. P. B." đến thế, và lại ghét tước xưng "Madame" đến vậy không? Việc Bà không thích được gọi bằng họ Blavatsky cũng không lạ, khi nhớ lại sự thật về cuộc hôn nhân khốn khổ ấy, như ông Sinnett đã kể trong Incidents v.v... Nó chẳng mang lại danh giá hay hạnh phúc cho Bà, cũng chẳng yên bình cho người phối ngẫu mà Bà, vì một vụ cá độ, đã buộc ràng vào mình, dù tốt hay xấu. Vậy mà trước khi Bà chịu kết hôn với ông B. khác ở Philadelphia, Bà đã đặt điều kiện là không đổi họ, và Bà đã không đổi, trừ trong giấy tờ ly hôn sau đó, trong đó Bà xưng theo họ người chồng thứ hai. Tước xưng "Madame" thì Bà gần như ghê sợ, vì Bà liên hệ nó với một con chó cái mang tên ấy của một người quen ở Paris, mà Bà đặc biệt ghét. Tôi nghĩ cái vẻ lập dị khi tự gọi bằng ba

acquaintance of hers owned in Paris, and which was specially disliked by her. I think the apparent eccentricity of calling herself by her three initials had a deeper significance than has been generally suspected. It meant that the personality of our friend was so blended with those of several of her Masters that, in point of fact, the name she bore but seldom applied to whatever intelligence was momentarily controlling it; and the Asiatic personage who was speaking to you through her lips was certainly neither Helena, nor the widow of Genl. Blavatsky, nor a woman at all. But each of these shifting personalities contributed towards the making of a composite entity, the sum of them all and of Helena Petrovna herself, which might as well be designated "H. P. B." as anything else. The case recalls to my mind that of the composite photograph—an apparently real entity, yet but a blending of a dozen or more—which Sir Francis Galton first brought to our notice in his Inquiry into Human Faculty. My theory may seem untenable, at first sight, by those who did not know her so intimately as myself, yet I incline to the belief that it is the correct one.

chữ cái đầu có ý nghĩa sâu xa hơn người ta vẫn tưởng. Nó có nghĩa là phàm ngã của người bạn chúng tôi hoà trộn đến độ như một với phàm ngã của vài vị Huấn sư của Bà đến nỗi, thực ra, cái tên Bà mang hiếm khi áp vào đúng trí năng nào đang tạm thời điều khiển nó; và vị nhân vật Á châu đang nói với bạn qua môi Bà chắc chắn không phải Helena, cũng không phải goá phụ của Tướng Blavatsky, cũng chẳng phải một phụ nữ. Nhưng mỗi phàm ngã chuyển dịch ấy đều góp phần vào việc cấu thành nên một thực thể hỗn hợp, tổng của tất cả chúng và của chính Helena Petrovna, mà gọi là "H. P. B." cũng ổn như gọi bằng bất cứ gì khác. Trường hợp này gợi tôi nhớ đến bức ảnh hợp thể—một thực thể có vẻ là thật, nhưng chỉ là sự pha trộn của chục hình trở lên—mà Sir Francis Galton lần đầu đưa vào tầm chú ý của chúng ta trong tác phẩm Inquiry into Human Faculty. Lý thuyết của tôi thoạt nhìn có thể có vẻ không đứng vững với những ai không biết Bà thân mật như tôi, nhưng tôi thiên về tin rằng đó là lý giải đúng.

The routine of our life at the "Lamasery" was the following. We breakfasted at about 8, dined at 6, and retired at some small hour in the morning, according to our work and its interruption by visitors. H. P. B. lunched at home and I in town, somewhere near my law-office. When we first met I was a very active member of the Lotos Club, but the writing of Isis put an end, once for all, to my connection with clubs and worldly entanglements in general. After breakfast I left for my office and H. P. B. set herself for work at the desk. At dinner, more often than not, we had guests, and we had few evenings alone; for even if no visitors dropped in, we usually had somebody stopping with us in our apartment.

Nếp sinh hoạt của chúng tôi ở "Lamasery" như sau. Chúng tôi ăn sáng khoảng 8 giờ, dùng bữa tối lúc 6 giờ, và đi nghỉ vào một giờ nào đó gần sáng, tuỳ công việc và mức bị viếng thăm làm gián đoạn. H. P. B. ăn trưa ở nhà còn tôi ở phố, đâu đó gần văn phòng luật của tôi. Khi mới gặp nhau, tôi còn là một hội viên rất năng nổ của Lotos Club, nhưng việc viết Isis đã chấm dứt dứt khoát mối liên hệ của tôi với các câu lạc bộ và nói chung là mọi ràng buộc thế tục. Sau bữa sáng tôi rời đi đến văn phòng và H. P. B. vào bàn làm việc. Lúc ăn tối, thường hơn là hiếm, chúng tôi có khách, và ít khi có buổi tối nào ở một mình; bởi ngay cả khi không ai ghé chơi, chúng tôi thường có ai đó đang ở trọ cùng chúng tôi trong căn hộ. Việc nội trợ của chúng

Our house-keeping was of the simplest; we drank no wine or spirits, and ate but plain food. We had one maid-of-all-work, or rather a procession of them coming and going, for we did not keep one very long. The girl went to her home after clearing away the dinner things, and thenceforward we had to answer the door ourselves. That was not much; but a more serious affair was to supply tea, with milk and sugar, for a roomful of guests at, say, 1 A.M., when H. P. B., with lofty disregard of domestic possibilities, would invite herself to take a cup, and in a large way exclaim: "Let's all have some: what do you say?" It was useless for me to make gestures of dissent, she would pay no attention. So after sundry fruitless midnight searches for milk or sugar in the neighbourhood, the worm turned, and I put up a notice to this effect:

tôi hết sức đơn giản; chúng tôi không uống rượu vang hay mạnh, và chỉ ăn đồ giản dị. Chúng tôi có một cô "làm tất cả," hay đúng hơn là một đoàn người giúp việc nối nhau đến rồi đi, vì không giữ được ai lâu. Cô gái về nhà sau khi dọn dẹp xong chén bát của bữa tối, và từ đó chúng tôi phải tự ra mở cửa. Chuyện đó không đáng kể; nhưng việc nghiêm trọng hơn là phải lo trà, sữa và đường cho một phòng khách đông người vào lúc, giả dụ, 1 giờ sáng, khi H. P. B., với sự bất chấp thanh nhàn gia dụng rất oai vệ, sẽ tự mời mình dùng một tách, và hào sảng thốt: "Chúng ta cùng uống đi: các vị nói sao?" Tôi ra hiệu phản đối cũng vô ích, Bà chẳng thèm để ý. Thế là sau vài lần lục tìm vô bổ giữa đêm để kiếm sữa hay đường ở lân cận, con sâu quằn quại, và tôi treo một tờ thông báo như sau:

"TEA"

"Guests will find boiling water and tea in the kitchen, perhaps milk and sugar, and will kindly help themselves."

"TRÀ"

"Khách sẽ tìm thấy nước sôi và trà trong bếp, có lẽ có sữa và đường, và xin vui lòng tự phục vụ."

This was so akin to the Bohemian tone of the whole establishment that nothing was thought of it, and it was most amusing later on to see the habitués getting up quietly and going off to the kitchen to brew tea for themselves. Fine ladies, learned professors, famous artists and journalists, all jocosely became members of our "Kitchen Cabinet", as we called it.

Điều này phù hợp đến kỳ lạ với giọng điệu phóng khoáng của cả nơi cư trú, đến nỗi chẳng ai bận tâm, và thật buồn cười về sau khi thấy các khách quen cứ lặng lẽ đứng dậy và đi thẳng xuống bếp để tự pha trà. Các quý bà quý cô, giáo sư học vấn uyên bác, nghệ sĩ và ký giả danh tiếng, tất cả vui vẻ trở thành thành viên "Nội các Nhà bếp" của chúng tôi, như chúng tôi gọi nó.

H. P. B. had not even a rudimentary notion of housekeeping. Once, wishing boiled eggs, she laid the raw eggs on the live coals! Sometimes our maid would walk off on a Saturday evening and leave us to shift as we might for the day's meals. Then was it H..P. B. who catered and cooked? Nay, verily, but her poor colleague. She would either sit and write and

H. P. B. không có nổi khái niệm sơ đẳng về việc nội trợ. Có lần, muốn luộc trứng, Bà đặt trứng sống lên than hồng! Đôi khi cô người làm bỏ đi tối thứ Bảy, để mặc chúng tôi tự xoay xở bữa ăn ngày hôm sau. Lúc ấy có phải H. P. B. đi chợ và nấu nướng không? Chẳng hề, thật vậy, mà là cộng sự tội nghiệp của Bà. Hoặc Bà ngồi viết và hút thuốc lá cuộn, hoặc vào bếp và gây

smoke cigarettes, or come into the kitchen and bother. In my Diary for 1878, I find this in the entry for April 12: "The servant 'vamosed the ranch' without preparing dinner; so the Countess L. P. turned in and helped me by making an excellent salad. Besides her, we had O'Donovan to dinner." He was a rare chap, that Irishman; a sculptor of marked talent, an excellent companion, with a dry humour that was irresistible. H. P. B. was very fond of him and he of her. He modelled her portrait from life in a medallion, which was cast in bronze and which is in my possession. What he may be now I know not, but at that time he was fond of a glass of good whiskey (if any whiskey may be called good), and once made a roomful roar with laughter by a repartee he gave to one of the company present. They were drinking together, and the person in question after tasting his glass, put it down with the exclamation, "Pah! what bad whiskey that is!" O'Donovan, turning to him with solemn gravity, laid a hand upon his arm and said: "Don't, don't say that. There is no bad whiskey, but some is better than other." He was a Roman Catholic by birth, though nothing in particular, it appeared, in actual belief. But, seeing how hot and angry H.P.B. would always get when Roman Catholicism was mentioned, he used to pretend that he believed that that creed would eventually sweep Buddhism, Hinduism, and Zoroastrianism from the face of the earth. Although he played this trick on her twenty times, H. P. B. was invariably caught again in the trap whenever O'Donovan set it for her. She would fume and swear, and call him an incurable idiot and other pet names, but to no purpose: he would sit and smoke in dignified silence, without changing face, as if he were listening to a dramatic recitation in which the speaker's own feelings had no share. When she had talked and shouted herself out of breath, he would slowly turn his head towards

vướng víu. Trong Nhật ký 1878 của tôi, có dòng này ở mục ngày 12 tháng Tư: "Người hầu 'chuồn khỏi nhà' mà không chuẩn bị bữa tối; thế là nữ Bá tước L. P. xắn tay và giúp tôi bằng cách làm một món xà lách tuyệt hảo. Ngoài Bà, chúng tôi có O'Donovan cùng dự bữa." Anh chàng ấy lạ lắm, người Ireland; một nhà điêu khắc giàu tài, một bạn đồng hành tuyệt hảo, với lối hài hước khô mà không ai cưỡng nổi. H. P. B. rất mến anh và anh cũng mến Bà. Anh nặn chân dung Bà từ mẫu sống trong một phù điêu, đúc bằng đồng và hiện ở trong tay tôi. Giờ anh thế nào tôi không rõ, nhưng khi đó anh ưa một ly whiskey ngon (nếu có thứ whiskey nào có thể gọi là ngon), và có lần đã khiến cả phòng cười nghiêng ngả bởi một câu ứng đối anh dành cho một người có mặt. Họ cùng uống, và người kia sau khi nếm một hớp, đặt ly xuống và kêu: "Pah! whiskey tệ quá!" O'Donovan quay sang, rất trang trọng đặt tay lên cánh tay ông ta và nói: "Đừng, đừng nói thế. Không có whiskey tệ, chỉ là có loại ngon hơn loại khác." Anh sinh ra là người Công giáo La Mã, nhưng dường như thực tế không tin theo điều gì cụ thể. Nhưng thấy H. P. B. cứ nóng bừng và giận dữ mỗi khi nhắc đến Công giáo La Mã, anh hay giả vờ rằng mình tin giáo phái ấy rồi sẽ quét sạch Phật giáo, Ấn giáo, và Bái hoả giáo khỏi mặt đất. Dù đã giở trò ấy với Bà hai chục lần, H. P. B. lần nào cũng sập bẫy mỗi khi O'Donovan gài. Bà sẽ bừng bừng quát tháo, mắng anh là đồ ngu bất trị và các mỹ từ khác, nhưng vô ích: anh ngồi hút thuốc trong im lặng đường bệ, không đổi sắc mặt, như thể đang nghe một bài ngâm kịch mà cảm xúc của người nói chẳng dính dáng gì đến mình. Khi Bà nói và la đến đứt hơi, anh chậm rãi quay đầu về phía một người bên cạnh và nói: "Bà ấy nói hay, phải không; nhưng Bà ấy không tin thế đâu; chỉ là câu ứng đối thôi. Một ngày kia Bà ấy sẽ là người Công giáo tốt." Và rồi, khi H. P. B. bùng nổ trước sự hỗn xược đỉnh điểm ấy, và như thể sắp ném gì đó vào anh, thì anh lỉnh xuống bếp và tự pha cho mình một tách trà! Tôi từng biết

some neighbour and say: “She speaks well, doesn’t she; but she don’t believe that; it is only her repartee. She will be a good Catholic some day.” And then, when H. P. B. exploded at this crowning audacity, and made as if to throw something at him, he would slip away to the kitchen and make himself a cup of tea! I have known him bring friends there just to enjoy this species of bear-baiting; but H. P. B. never nourished malice, and after relieving herself of a certain number of objurgations, would be as friendly as ever with her inveterate teaser.

anh dẫn bạn bè đến chỉ để thưởng thức kiểu “chọc gấu” này; nhưng H. P. B. không bao giờ nuôi hiềm, và sau khi trút ra một số lời thoá mạ nhất định, Bà lại thân thiện như thường với gã chọc ghẹo bất trị của mình.

One of our frequent and most appreciated visitors was Prof. Alexander Wilder, a quaint personality, the type of the very large class of self-educated American yeomanry; men of the forceful quality of the Puritan Fathers; men of brain and thought, intensely independent, very versatile, very honest, very plucky and patriotic. Prof. Wilder and I have been friends since before the Rebellion, and I have always held him in the highest esteem. His head is full of knowledge, which he readily imparts to appreciative listeners. He is not a college-bred or city-bred man, I fancy, but if one wants sound ideas upon the migration of races and symbols, the esoteric meaning of Greek philosophy, the value of Hebrew or Greek texts, or the merits and demerits of various schools of medicine, he can give them as well as the most finished graduate. A tall, lank man of the Lincoln type, with a noble, dome-like head, thin jaws, grey hair, and language filled with quaint Saxon-Americanisms. He used to come and talk by the hour with H.P.B., often lying recumbent on the sofa, with—as she used to say—”one long leg resting on the chandelier, the other on the mantel-piece.” And she, as stout as he was thin, as voluble as he was sententious and epigrammatic, smoking innumerable cigarettes and brilliantly sustaining her share of the

Một trong những khách thường xuyên và được trân quý nhất của chúng tôi là Giáo sư Alexander Wilder, một nhân cách khác thường, tiêu biểu cho một lớp rất lớn những người nông dân Mỹ tự học; những người mang phẩm chất mãnh liệt của các Tổ phụ Thanh giáo; người trí tuệ và tư tưởng, cực kỳ độc lập, rất đa năng, rất trung thực, rất can đảm và yêu nước. Giáo sư Wilder và tôi là bạn từ trước thời Nội chiến, và tôi luôn giữ ông nơi cao quý nhất. Đầu óc ông đầy ắp tri thức, mà ông truyền đạt rộng rãi cho những người nghe biết trân trọng. Tôi đoán ông không phải người đào tạo chính quy hay con nhà thành phố, nhưng nếu ai muốn có ý tưởng chắc chắn về sự di dân của các giống dân và các biểu tượng, thâm nghĩa nội môn của triết học Hy Lạp, giá trị của các văn bản Hebrew hay Hy Lạp, hoặc ưu và khuyết của các trường phái y học khác nhau, thì ông có thể đưa ra cũng tốt như người tốt nghiệp hoàn hảo nhất. Một người cao, gầy kiểu Lincoln, trán vòm cao quý, quai hàm gầy, tóc hoa râm, ngôn ngữ đầy những thành ngữ Saxon-Mỹ cổ kính. Ông thường đến chuyện trò hàng giờ với H. P. B., nhiều khi nằm dài trên ghế sô-pha, với—như Bà hay nói—”một chân dài gác lên chùm đèn, chân kia lên lò sưởi.” Còn Bà, mập mạp như ông thì gầy, hoạt ngôn như ông thì súc tích, nói những câu cách ngôn, hút vô số điếu và rực rỡ duy trì phần đối thoại của

conversation. She got him to write out many of his ideas to use in Isis, and they will be found there quoted. The hours would slip by without notice until he sometimes found himself too late for the last train to Newark, and would have to stop in town all night. I think that, of all our visitors, he cared about the least of all for H. P. B.'s psychical phenomena: he believed in their scientific possibility and did not doubt her possession of them, but philosophy was his idol, and the wonders of mediumship and adeptship interested him only in the abstract.

mình. Bà khiến ông viết ra nhiều ý tưởng để dùng trong Isis, và ta sẽ thấy chúng được trích ở đó. Giờ giấc trôi qua mà chẳng ai để ý cho đến khi đôi khi ông thấy mình lỡ chuyến tàu cuối về Newark, và phải ở lại thành phố qua đêm. Tôi nghĩ rằng, trong tất cả khách của chúng tôi, ông là người bận tâm ít nhất với các hiện tượng tâm linh của H. P. B.: ông tin vào khả năng khoa học của chúng và không nghi ngờ Bà sở hữu chúng, nhưng triết học là thần tượng của ông, và những kỳ tích của đồng tử và địa vị chân sư chỉ hấp dẫn ông về mặt trừu tượng.

Yet some of H.P.B.'s phenomena were strange enough, in all conscience. Besides those heretofore described, I find mention of others in my Diary, among them this curious one:

Tuy vậy, một số hiện tượng của H. P. B. cũng đủ kỳ dị, hẳn thế. Ngoài những điều đã mô tả, tôi thấy ghi lại những điều khác trong Nhật ký, trong đó có điều kỳ lạ này:

I met one day in the lower part of the city (New York) an acquaintance with whom I stopped for a few moments to chat. He was very prejudiced against H. P. B., and spoke very harshly against her, keeping to his opinion despite all I could say. At last he used such objectionable language that, in sheer disgust, I hastily left him and went on my way. I go home as usual in time for dinner, and went to my room—the one marked "G" on the plan given in Chapter XXIV was then my sleeping apartment—to make my toilet. H. P. B. came along the passage to the open door, and from thence bade me good evening. The washing-stand was in the N. W. corner, opposite the door, and the "hard-finished" white wall above it uncovered with pictures or anything. After finishing my washing I turned towards the shaving-stand, behind me and just in front of the window, to brush my hair, when I saw something of a green colour reflected in the glass. A second glance showed it to be a sheet of green paper with writing upon it, and to be attached to the wall just over the washing-stand where I had the moment before been

Một ngày nọ ở khu hạ thành (New York) tôi gặp một người quen và dừng lại chuyện vài phút. Ông ta rất thành kiến với H. P. B., và nói những lời rất khắc nghiệt về Bà, cứ giữ ý kiến mình mặc tôi nói gì. Rốt cuộc ông dùng những lời lẽ khó chấp nhận đến nỗi, vì chán ghét, tôi vội bỏ đi và tiếp tục đường mình. Tôi về nhà như thường lệ trước giờ ăn tối, và vào phòng—phòng đánh dấu chữ "G" trên sơ đồ đưa ở Chương XXIV lúc đó là phòng ngủ của tôi—để sửa soạn. H. P. B. đi dọc hành lang đến cửa mở, và từ đó chào tôi buổi tối. Giá để rửa mặt ở góc tây bắc, đối diện cửa, và bức tường trắng "đánh hồ" phía trên trống trơn không treo tranh hay gì cả. Rửa mặt xong, tôi quay về bàn cạo râu, sau lưng tôi và ngay trước cửa sổ, để chải tóc, thì thấy có gì đó màu xanh lá phản chiếu trong gương. Nhìn lại lần nữa, thấy đó là một tờ giấy xanh lá có chữ viết trên, và được gắn vào tường ngay trên giá rửa mặt nơi lúc trước tôi vừa bận mà trước mắt chỉ thấy bức tường trống. Tôi thấy tờ giấy được ghim vào lớp vữa bằng kim ở bốn góc, và mấy dòng chữ là một số văn bản Đông phương từ Dhammapâda và các Sûtra, viết theo lối chữ lạ và ký ở góc dưới bởi một

occupied without seeing anything save the blank wall before my eyes. I found the paper attached to the plastering by pins at the four corners, and the writing to be a number of Oriental texts from Dhammapâda and Sûtras, written in a peculiar style and signed at the lower corner by one of the Masters. The verses were reproaches to my address for having allowed H.P.B. to be reviled without defending her; unmistakably referring to my encounter down town with the person I had met, although no names were mentioned. I had not been five minutes in the house since my return, had spoken to nobody about the incident, nor exchanged with anyone in the house more than the few words of greeting with H. P. B. from the door of my room. In fact, the incident had passed out of my mind. This is one of those phenomena of the higher class which involve the power of thought-reading, or clairaudience at a distance, and either that of producing written documents without contact, or of writing them in the ordinary way, attaching them to the wall before my return home, and then inhibiting my sight so as to make them invisible for the moment, but visible the next instant by the restoration to me of my normal vision. This seems the more probable explanation of the two, yet, even then see how fine is the phenomenon, first, in the clairaudience at the distance of three miles, and then in the inhibition of my sight without arousing the slightest suspicion in my mind of the trick being played upon me. I had carefully kept this green paper until 1891, when it was with me on my round-the-world tour, and was appropriated by somebody without my permission.I should be glad to recover it. Another production of H. P. B.'s has disappeared along with it. It is a caricature representing my supposed ordeal of initiation into the school of adepts, and most comical picture it is. In the lower foreground I stand with a Hindu fehta (turban) as my only article

trong các Huấn sư. Các bài kệ trách móc tôi vì đã để cho H. P. B. bị phỉ báng mà không bênh vực; rõ ràng ám chỉ cuộc chạm trán của tôi ở khu trung tâm với người tôi gặp, dù không nêu tên ai. Từ lúc trở về nhà tôi chưa ở trong nhà quá năm phút, chưa nói với ai về biến cố ấy, cũng chẳng trao đổi với người nào trong nhà quá vài lời chào với H. P. B. từ cửa phòng. Thật vậy, biến cố ấy đã trôi khỏi tâm trí tôi. Đây là một trong những hiện tượng bậc cao, bao hàm quyền năng đọc tư tưởng, hoặc thông nhĩ từ xa, và hoặc là năng lực tạo ra văn bản viết mà không tiếp xúc, hoặc là viết theo lối thường, gắn chúng lên tường trước khi tôi về, rồi kìm hãm thị giác của tôi để khiến chúng tạm thời vô hình, nhưng liền sau đó trở nên hữu hình bằng cách trả lại cho tôi thị giác bình thường. Cách giải thích sau có vẻ khả hữu hơn, tuy vậy, ngay cả thế hãy xem hiện tượng tinh mỹ đến dường nào: trước hết là thông nhĩ ở khoảng cách ba dặm, rồi là sự kìm hãm thị giác của tôi mà chẳng gợi chút khả nghi nào trong tâm rằng có trò ảo thuật đang diễn ra. Tôi đã cẩn trọng giữ tờ giấy xanh này cho đến 1891, khi nó đi cùng tôi trong chuyến vòng quanh thế giới, và bị ai đó lấy mất mà không xin phép. Tôi rất mong được thu hồi nó. Một tác phẩm khác do H. P. B. tạo cũng biến mất cùng nó. Đó là bức biếm hoạ mô tả cuộc thử luyện được cho là của tôi khi điểm đạo vào trường của các chân sư, và là một bức vẽ khôi hài khôn tả. Ở góc dưới tiền cảnh là tôi, chỉ đội chiếc fehta (khăn xếp) của người Hindu làm vật phục duy nhất, đang chịu một cuộc vấn đáp giáo lý bởi Chân sư K. H. Ở góc dưới bên phải một bàn tay rời giữ lơ lửng một chai rượu mạnh, và một vũ nữ bayadere gầy guộc như một nông dân Ireland lúc mất mùa khoai tây đang múa một điệu mê hoặc. Ở góc trên, H. P. B., đội mũ tròn che nắng New Jersey và mang đôi giày mũi hất của đàn ông Deccanee, tay cầm một chiếc ô hình chuông với lá cờ ghi "Jack" tung bay ở đỉnh, cưỡi trên lưng voi và vươn một bàn tay khổng lồ để "chế ngự các hành tố" phụ giúp tôi, trong

of dress, undergoing a catechetical examination by Master K. H. In the lower right-hand corner a detached hand holds in space a bottle of spirits, and a bony bayadere, who looks like a starved Irish peasant in a time of potato-blight, is dancing a pas de fascination. In the upper corner H. P. B., wearing a New Jersey sunhood and Deccanee men's turn-up shoes, and carrying a bell-shaped umbrella with a flag marked "Jack" streaming from its point, bestrides an elephant and holds out a mammoth hand to "control the elements" for my helping, while another Master stands beside the elephant watching my ordeal. A funny little elemental in a cotton nightcap and holding a lighted candle, says, "My stars! what's that?" from a perch on K. H.'s "shoulder, and a series of absurd questions and answers written below my Interrogator's book, complete the nonsensical satire. From this description the reader may judge of the joviality of H. P. B.'s temperament at that period, and of the kindly license allowed us in our dealings with the Teachers. The mere thought of such irreverence will doubtless make cold chills to run down the spines of some of H. P. B.'s latest pupils. I do not know how I could better illustrate this joyous exhuberance of hers than by quoting the expression used by a Hartford reporter in writing to his paper. "Madame laughed," he writes. "When we write Madame laughed, we feel as if we were saying Laughter was present! for of all clear, mirthful, rollicking laughter that we ever heard, here is the very essence. She seems, indeed, the Genius of the mood she displays at all times, so intense is her vitality." This was the tone of our household; and her mirthfulness, epigrammatic wit, brilliance of conversation, caressing friendliness to those she liked or wanted to have like her, fund of anecdote and, chiefest attraction to most of her callers, her amazing psychical phenomena

khi một Huấn sư khác đứng cạnh con voi quan sát cuộc thử luyện của tôi. Một hành khí nhỏ xíu đội mũ ngủ bằng vải bông và cầm một cây nến cháy, thốt: "Lạy các vì sao của tôi! kia là gì vậy?" từ một chỗ bám trên "vai" của K. H., và một chuỗi câu hỏi đáp ngớ ngẩn viết dưới cuốn sổ Vấn giả của tôi, hoàn tất màn châm biếm quái đản. Từ mô tả này, độc giả có thể đo mức độ vui tươi của khí chất H. P. B. thời ấy, và quyền tự do dễ thương mà chúng tôi được phép trong cách đối đãi với các Huấn sư. Chỉ ý nghĩ về thứ "bất kính" như thế cũng đủ khiến một số học trò muộn thời của H. P. B. sởn gai ốc. Tôi không biết có thể minh hoạ sức sống vui dào dạt của Bà hay hơn bằng cách trích câu của một phóng viên Hartford khi viết cho báo ông. "Madame cười," ông viết. "Khi chúng tôi viết Madame cười, chúng tôi có cảm giác như đang nói Nụ cười đã hiện diện! vì trong tất cả những tiếng cười trong trẻo, hồn nhiên, tưng bừng mà chúng tôi từng nghe, đây là cái tinh tuý. Bà dường như, thật vậy, là Thần Nữ của tâm trạng mà Bà phô ra mọi lúc, sinh lực của Bà mãnh liệt đến thế." Đó là điệu sống trong gia thất chúng tôi; và sự vui nhộn, dí dỏm cách ngôn, tài đối thoại rực rỡ, sự thân ái âu yếm với những người Bà thích hay muốn họ thích Bà, kho tàng giai thoại và, hấp lực chủ chốt đối với hầu hết khách đến thăm, những hiện tượng huyền bí tuyệt lạ của Bà—tất cả đã làm "Lamasery" trở thành phòng khách hấp dẫn nhất của thủ đô từ 1876 đến cuối 1878.

—made the “Lamasery” the most attractive salon of the metropolis from 1876 to the close of 1878.

A very interesting phenomenon is that of duplication of objects, the making of two or more out of one. I have given some instances above, and here is another which was described in the New York correspondence of the Hartford Daily Times of December 2, 1878. The correspondent passes an evening with us and meets a number of other visitors, from one of whom, an English artist, he gets the following story of what he saw H. P. B. do:

Một hiện tượng rất đáng chú ý là sự nhân đôi đồ vật, làm thành hai hay nhiều từ một. Tôi đã nêu vài thí dụ ở trên, và đây là một thí dụ nữa được thuật trong mục phóng sự New York của tờ Hartford Daily Times ngày 2 tháng Mười Hai, 1878. Phóng viên trải một buổi tối với chúng tôi và gặp một số khách khác, và từ một người trong đó, một nghệ sĩ người Anh, ông nhận được câu chuyện sau về điều ông thấy H. P. B. làm:

“I know it will seem incredible to you, my dear fellow,” said my friend, “for it does to me as I look back upon it; yet, at the same time, I know my senses could not have deceived me. Besides, another gentleman was with me at the time. I have seen Madame create things.” “Create things!” I cried. “Yes, create things,—produce them from nothing. I can tell you of two instances.”Madame, my friend, and myself were out one day looking about the stores, when she said she desired some of these illuminated alphabets which come in sheets, like the painted sheets of little birds, flowers, animals, and other figures, so popular for decorating pottery and vases. She was making a scrap-book, and wished to arrange her little page in these pretty colored letters. Well, we hunted everywhere but could not find any, until at last we found just one sheet, containing the twenty-six letters, somewhere on Sixth Avenue. Madame bought that one and we went home. She wanted several, of course, but not finding them proceeded to use what she could of this. My friend and I sat down beside her little table, while she got her scrap-book and busily began to paste her letters in. By and bye she exclaimed, petulantly, ‘I want two S’s, two P’s, and two A’s’. I said, ‘Madame, I will go and search for

“Tôi biết điều này sẽ có vẻ khó tin đối với anh, bạn thân mến của tôi,” người bạn tôi nói, “vì chính tôi khi nhớ lại cũng thấy vậy; tuy nhiên, đồng thời, tôi biết các giác quan của mình không thể đã đánh lừa tôi. Hơn nữa, lúc đó còn có một quý ông khác đi cùng tôi. Tôi đã thấy Bà làm ra vật thể.” “Làm ra vật thể!” tôi kêu lên. “Vâng, tạo ra vật thể,—sản sinh chúng từ hư vô. Tôi có thể kể cho anh hai trường hợp.” Một ngày kia, Madame, bạn tôi và tôi cùng đi dạo xem các cửa hàng, khi Bà nói Bà muốn vài bộ chữ cái trang trí in màu, loại in sẵn trên tờ như các tờ hình chim, hoa, thú và hình khác, rất thịnh hành để trang trí đồ gốm và bình. Bà đang làm một cuốn sổ gom tư liệu, và muốn sắp chữ trang nhỏ của mình bằng những chữ cái màu xinh xắn này. Chúng tôi lục khắp nơi mà không tìm được, mãi sau mới thấy đúng một tờ, gồm đủ hai mươi sáu chữ cái, ở đâu đó trên Đại lộ Sáu. Madame mua tờ đó và chúng tôi về nhà. Tất nhiên Bà muốn có vài tờ, nhưng vì không tìm ra thêm nên đành dùng những gì có thể từ tờ này. Bạn tôi và tôi ngồi xuống cạnh bàn nhỏ của Bà, trong khi Bà mang sổ gom tư liệu ra và bận rộn bắt đầu dán chữ vào. Rồi một lát sau Bà bực bội kêu, ‘Tôi cần hai chữ S, hai chữ P và hai chữ A’. Tôi nói, ‘Madame, tôi sẽ xuống phố tìm. Tôi đoán đâu đó tôi có thể kiếm được.’

them down town. I presume I can find them somewhere.'

"'No, you need not,'" she answered. Then, suddenly looking up, said, 'Do you wish to see me make some? '

"'Make some? How? Paint some?'

"'No, make some exactly like these.'

"'But how is that possible? These are printed by machinery.'

"'It is possible—see!'

"She put her finger upon the S and looked upon it. She looked at it with infinite intensity. Her brow ridged out. She seemed the very spirit of will. In about half a minute she smiled, lifted her finger, took up two S's exactly alike, exclaiming, 'It is done!' She did the same with the P's.

"Then my friend thought: 'If this is trickery, it can be detected. In one alphabet can be but one letter of a kind. I will try her.' So he said: 'Madame, supposing this time, instead of making two letters separately, you join them together thus A—A—?'

"'It makes no difference to me how I do it,' she replied indifferently, and placing her finger on the A, in a few seconds she took it up, and handed him two A's, joined together as he desired. They were as if stamped from the same piece of paper. There were no seams or (artificial) joinings of any kind. She had to cut them apart to use them. This was in broad daylight, in the presence of no one but myself and friend, and done simply for her own convenience.

"We were both astounded and lost in admiration. We examined these with the

"'Không cần đâu,'" Bà đáp. Rồi, bỗng ngẩng lên, nói, 'Anh có muốn xem tôi làm ra vài chữ không?'

"'Làm ra vài chữ? Bằng cách nào? Vẽ vài chữ à?'

"'Không, làm ra vài chữ y như thế này.'

"'Nhưng làm sao có thể? Những chữ này được in bằng máy.'

"'Có thể chứ—xem đây!'

"Bà đặt ngón tay lên chữ S và nhìn chằm chằm vào nó. Bà nhìn nó với cường độ vô biên. Trán nổi gân. Bà dường như là tinh thần của ý chí. Chừng nửa phút sau Bà mỉm cười, nhấc ngón tay lên, nhặt lên hai chữ S y hệt, kêu lên, 'Xong rồi!' Bà làm y như vậy với chữ P.

"Rồi bạn tôi nghĩ: 'Nếu đây là trò bịp, có thể vạch trần. Trong một bộ chữ chỉ có một chữ cùng loại. Ta sẽ thử Bà.' Thế là ông nói: 'Madame, giả sử lần này, thay vì làm hai chữ rời, Bà nối chúng lại như thế này A—A—?'

"'Tôi làm thế nào cũng không khác gì,' Bà thờ ơ đáp, và đặt ngón tay lên chữ A, vài giây sau Bà nhấc lên và đưa cho ông ta hai chữ A nối liền nhau đúng như ông muốn. Chúng như thể được dập ra từ cùng một mảnh giấy. Không có đường ráp hay mối nối (nhân tạo) nào. Bà phải cắt chúng rời ra để dùng. Mọi việc diễn ra giữa ban ngày, chỉ có tôi và bạn tôi hiện diện, và đơn giản là để tiện cho công việc của Bà.

"Cả hai chúng tôi đều kinh ngạc và tràn đầy thán phục. Chúng tôi soi xét những chữ này

utmost care. They seemed as much alike as two peas. But if you wish, I can show you the letters this moment. 'Madame, may we take your scrap-book to look at?'

hết sức kỹ lưỡng. Chúng giống nhau như hai hạt đậu. Nhưng nếu anh muốn, ngay lúc này tôi có thể cho anh xem những chữ đó. 'Madame, chúng tôi có thể mang cuốn sổ của Bà ra xem không?'

"'Certainly, with pleasure,' returned Madame, courteously. We waited impatiently until Mr. P. could open the volume. The page was beautifully arranged, and read thus, in brilliant letters:

"'Dĩ nhiên, rất hân hạnh,' Madame nhã nhặn đáp. Chúng tôi nôn nóng chờ đến khi Ông P. mở được tập sách. Trang giấy được sắp xếp rất đẹp, và đọc như sau, bằng các chữ rực rỡ:

"THIRD VOLUME, SCRAP-BOOK OF THE

THEOSOPHICAL SOCIETY

New York, 1878

THEIR TRIBULATIONS and TRIUMPHS" 'There,' said he, pointing to the S in Scrap and the S in Society, 'those are the letters she used, and this is the one she made.' There was no difference in them." [60]

"QUYỂN THỨ BA, SỔ GOM TƯ LIỆU CỦA

HỘI THÔNG THIÊN HỌC

New York, 1878

NHỮNG NỖI GIAN TRUÂN và CHIẾN THẮNG CỦA HỌ" 'Đấy,' ông nói, chỉ vào chữ S trong chữ Scrap và chữ S trong chữ Society, 'đó là những chữ Bà dùng, và đây là chữ Bà đã làm ra.' Chúng không khác nhau chút nào."

There was nothing out of the common in the furnishing and decoration of our apartment save in the dining-room and work-room—which was at the same time our reception-room and library all in one—and they were certainly quaint enough. The dead wall of the dining-room which separated it from H.P.B.'s bed-room was entirely covered with a picture in dried forest leaves, representing a tropical jungle scene. An elephant stood, ruminating beside a pool of water, a tiger was springing at him from the back-ground, and a huge serpent was coiled around the trunk of a palm tree. A very good representation of it is given on p. 205 of Frank Leslie's Popular Monthly for February, 1892; although the picture of the room, the Hindu servant bringing in the roast, and the dining party at table drinking wine, is ridiculously inaccurate. The room was not like the picture; we had no Hindu servant; we did not have a drop of wine or spirits in the house;

Trong việc bài trí và trang hoàng căn hộ của chúng tôi chẳng có gì lạ thường, trừ phòng ăn và phòng làm việc—mà đồng thời cũng là phòng tiếp khách và thư viện gộp một—và hẳn là chúng khá kỳ quặc. Bức tường chết của phòng ăn, ngăn với phòng ngủ của H. P. B., được phủ kín một bức tranh bằng lá rừng khô, mô tả cảnh rừng rậm nhiệt đới. Một con voi đứng nhai lại bên vũng nước, một con hổ từ hậu cảnh chồm tới nó, và một con trăn khổng lồ quấn quanh thân một cây cọ. Trên trang 205 của Frank Leslie's Popular Monthly số tháng Hai năm 1892 có đăng một bức vẽ mô tả khá tốt; dẫu vậy, bức tranh về căn phòng, người đầy tớ Ấn mang món quay vào, và thực khách ngồi bàn uống rượu, thì sai lạc một cách khôi hài. Căn phòng chẳng giống bức vẽ; chúng tôi không có đầy tớ người Ấn; trong nhà không có lấy một giọt rượu vang hay rượu mạnh; đồ đạc của chúng tôi hoàn toàn khác với phác hoạ của hoạ sĩ. Tôi chưa từng nghe

our furniture was totally different from the artist's sketch of it. I have never heard of another wall-picture of the sort mentioned, and it seemed to strike all our guests as entirely appropriate in such a home as the "Lamasery". The whole forest scene grew out of the covering with autumn leaves, of a figure of an elephant cut from brown paper. I made another similar invention in the work-room. The entrance-door was in an angle made by cutting off a corner, and above it the wall formed a square of perhaps 4 X 5 ft. One day I found at a curiosity-shop a splendidly mounted lioness-head; the eyes glaring, the jaws wide open, the tongue retracted, the teeth white and menacing. On getting it home and looking around for a place to put it, this square of wall struck my eye, and there I hung my trophy. By an arrangement of long, dried grasses, I made it seem as though an angry lioness were creeping through the jungle and ready to spring upon the visitors who chanced to look up at her. It was one of our jokes to have new-comers seated in an easy chair that faced the door, and enjoy their start when their eyes wandered from H. P. B. to glance around the room. If the visitor chanced to be a hysterical old maid who screamed on seeing the trophy, H. P. B. would laugh heartily. In two corners of the room I stood palm-fronds that touched the ceiling and bent over their tips in graceful curves; little stuffed monkeys peered out over the curtain cornices; a fine stuffed snake lay on top of the mantel mirror, hanging its head over one corner; a large stuffed baboon, decked out with a collar, white cravat and pair of my spectacles, carrying under one arm the manuscript of a lecture on "Descent of Species," and dubbed "Professor Fiske", stood upright in a corner; a fine large grey owl sat perched on a bookcase; a toy lizard or two crawled up the wall; a Swiss cuckoo clock hung to the left of the chimney breast; small Japanese cabinets, carved

nói về một bức tranh tường nào cùng loại như thế, và nó dường như khiến mọi khách đến thăm đều cảm thấy hoàn toàn phù hợp với một mái nhà như "Lamasery". Toàn bộ cảnh rừng phát triển từ việc phủ lá mùa thu lên một hình voi cắt từ giấy màu nâu. Tôi làm thêm một sắp đặt tương tự ở phòng làm việc. Cửa vào nằm ở một góc do cắt chéo một góc mà thành, và phía trên cửa, bức tường tạo thành một hình chữ nhật chừng 4 X 5 bộ. Một hôm tôi tìm được ở một cửa hàng đồ lạ một đầu sư tử cái nhồi xác gắn rất đẹp; mắt trừng trừng, hàm mở to, lưỡi co lại, răng trắng và đe doạ. Mang về nhà và tìm chỗ treo, góc tường ấy đập vào mắt tôi, và tôi treo chiến lợi phẩm ở đó. Bằng cách sắp xếp những búi cỏ khô dài, tôi làm cho nó trông như một sư tử cái giận dữ đang len qua rừng rậm và sắp vồ lên khách nào tình cờ ngước nhìn. Một trong những trò đùa của chúng tôi là để người mới đến ngồi vào một ghế êm đối diện cửa, và thưởng thức cú giật mình của họ khi ánh mắt rời khỏi H. P. B. để đảo quanh phòng. Nếu khách tình cờ là một cô bà cổ lỗ dễ xúc động, hét lên khi trông thấy chiến lợi phẩm, H. P. B. sẽ cười sang sảng. Ở hai góc phòng, tôi dựng các tàu dừa chạm mái, cong duyên dáng ở đầu ngọn; những con khỉ nhồi xác nhỏ ló ra sau diềm rèm; một con rắn nhồi xác đẹp nằm trên đỉnh gương lò sưởi, thòng đầu xuống một góc; một con khỉ đầu chó lớn nhồi xác, đeo cổ áo, nơ trắng và một cặp kính của tôi, kẹp dưới tay bản thảo bài giảng về "Nguồn gốc các loài," và được đặt tên là "Giáo sư Fiske", đứng thẳng ở một góc; một con cú xám to đẹp đậu trên nóc tủ sách; một hai con thằn lằn đồ chơi bò lên tường; một chiếc đồng hồ cúc cu Thuỵ Sĩ treo bên trái bức tường lò sưởi; các tủ nhỏ Nhật Bản, tượng gỗ chạm Đức Phật và một vị sư Xiêm, đồ cổ các loại và kiểu dáng, chiếm lĩnh mặt trên cây đàn piano loại nhà tranh, giá treo tường, kệ góc và những khoảng trống tiện dụng khác; một bàn viết dài chiếm giữa phòng; vài giá sách với thư viện nghèo nàn của chúng tôi vươn lên trên

wooden images of Lord Buddha and a Siamese talapoin, curios of sorts and kinds, occupied the top of the cottage piano, wall brackets, corner étagères and other convenient spaces; a long writing table took up the centre of the room; some book shelves with our scanty library rose above its farther end, between the two Eighth Avenue windows; and chairs and a divan or two filled up the floor space, so that one had to pick one's way to get to the farther end of the chamber. A hanging four-light gas chandelier with a drop-light over the table gave us the necessary physical illumination; the other, H. P. B. supplied. A pair of sliding glass doors (seldom closed) divided the work-room from her little bed-room, and on the wall over the doors we constructed a huge double triangle of thin punched steel sheets. Altogether the room was very artistic and pleasing to its occupants and guests, the theme of many a description in newspapers and talk among our friends. No frame could have been more appropriate for setting off the bizarre personality of its mysterious occupant, H. P. B. Many were the pen sketches of the room that appeared in the American papers of the day; among them the following by the same correspondent of the Hartford paper, from whose interesting letters the above extracts were copied:

đầu xa của bàn, giữa hai cửa sổ Đại lộ số Tám; ghế và vài ghế trường kỷ lấp đầy khoảng sàn, đến nỗi phải lách mà đi mới tới được đầu trong của gian phòng. Một chùm đèn gas treo bốn ngọn có đèn thả trên bàn cho chúng tôi thứ ánh sáng hồng trần cần thiết; còn thứ kia, do H. P. B. cung cấp. Một cặp cửa kính trượt (hiếm khi đóng) ngăn phòng làm việc với phòng ngủ nhỏ của Bà, và trên tường phía trên cửa, chúng tôi dựng một hình đôi tam giác khổng lồ bằng các tấm thép mỏng dập lỗ. Tóm lại, căn phòng rất nghệ thuật và dễ làm hài lòng người ở và khách viếng, là đề tài của nhiều miêu tả trên báo và lời bàn tán giữa bạn bè chúng tôi. Không khung nào thích hợp hơn để làm nổi bật phàm ngã kỳ dị của cư dân bí ẩn của nó, H. P. B. Đã có nhiều bức ký hoạ căn phòng bằng bút xuất hiện trên các tờ báo Mỹ đương thời; trong số đó có đoạn sau của chính phóng viên tờ Hartford, từ những bức thư hấp dẫn của ông mà các trích đoạn trên được chép lại:

"Madame was seated in her little work-room and parlor, all in one, and we may add her curiosity-shop as well, for never was apartment more crammed with odd, elegant, old, beautiful, costly, and apparently worthless things, than this. She had cigarette in mouth, and scissors in hand, and was hard at work clipping paragraphs, articles, items, criticisms, and other matter, from heaps of journals from all parts of the world, relating to herself, to her book, to the Theosophical Society, to any and everything connected with her life-work and aims. She waved us to a seat,

"Madame ngồi trong phòng làm việc nhỏ kiêm phòng khách, và ta có thể thêm rằng đây cũng là tiệm đồ lạ của Bà, vì chưa từng có gian phòng nào nhồi nhét nhiều thứ kỳ quái, thanh nhã, cổ xưa, đẹp đẽ, đắt tiền, và có vẻ vô giá trị như thế. Bà ngậm điếu thuốc, cầm kéo trên tay, và đang miệt mài cắt các đoạn, bài, mẩu tin, bài phê bình, và những thứ khác, từ cả đống báo chí khắp nơi trên thế giới, liên quan đến chính Bà, đến sách của Bà, đến Hội Thông Thiên Học, đến bất kỳ và mọi thứ gắn với sự nghiệp và chí hướng đời Bà. Bà ra hiệu cho chúng tôi ngồi, và trong khi Bà chăm chú đọc một bài nào đó

and while she intently read some article we had a chance to observe the walls and furniture of this NEW YORK LAMASERY. Directly in the centre stood a stuffed ape, with a white 'dickey' and necktie around his throat, manuscript in paw, and spectacles on nose. Could it be a mute satire on the clergy? [61] Over the door was the stuffed head of a lioness, with open jaws and threatening aspect; the eyes glaring with an almost natural ferocity. A god in gold occupied the centre of the mantelpiece; Chinese and Japanese cabinets, fans, pipes, implements, and rugs, low divans and couches, a large desk, a mechanical bird which sang as mechanically, albums, scrap-books, and the inevitable cigarette-holders, papers, and ash-pots, made the loose rich robe in which the Madame was apparelled seem in perfect harmony with her surroundings. A rare, strange countenance is hers. A combination of moods seems to constantly play over her features. She never seems quite absorbed by one subject. There is a keen, alert, subtle undercurrent of feeling and perception perceivable in the expression of her eyes. It impressed us then, and has invariably, with the idea of a double personality: as if she were here, and not here; talking and yet thinking, or acting far away. Her hair, light, very thick, and naturally waved, has not a grey thread in it. Her skin, evidently somewhat browned by exposure to sea and sun, has no wrinkles; her hands and arms are as delicate as a girl's. Her whole personality is expressive of self-possession, command, and a certain sangfroid which borders on masculine indifference, without for a moment overstepping the bounds of womanly delicacy."

chúng tôi có dịp quan sát tường và đồ đạc của LAMASERY NEW YORK này. Ngay chính giữa là một con vượn nhồi xác, cổ quấn 'cổ áo' trắng và cà vạt, chân ôm bản thảo, mũi đeo kính. Có thể đó là một lối châm biếm câm lặng nhắm vào giới giáo sĩ chăng? Trên cửa là đầu sư tử cái nhồi xác, há miệng đe doạ; mắt trừng trừng với vẻ dữ tợn gần như tự nhiên. Một vị thần mạ vàng chiếm giữa mặt lò sưởi; tủ Trung Hoa và Nhật Bản, quạt, tẩu, vật dụng, và thảm, ghế trường kỷ thấp và đi-văng, một bàn lớn, một con chim cơ khí hót y như máy, album, sổ gom tư liệu, và những ống cắm thuốc lá điếu không thể thiếu, giấy tờ, gạt tàn, khiến chiếc áo choàng rộng rãi mà Madame khoác dường như tuyệt đối hoà điệu với không gian chung quanh. Khuôn diện của Bà thật hiếm, lạ. Như một tổ hợp các tâm trạng liên tiếp lướt qua nét mặt. Bà dường như không bao giờ hoàn toàn bị một chủ đề cuốn hết. Có một dòng ngầm sắc sảo, linh hoạt, vi tế của cảm và tri có thể nhận ra trong biểu cảm đôi mắt Bà. Lúc đó và luôn luôn, nó khiến chúng tôi có ấn tượng về một phàm ngã đôi: như thể Bà vừa ở đây vừa không ở đây; đang nói mà đang nghĩ, hay đang hành động tận đâu đâu. Tóc Bà, màu sáng, rất dày, và gợn sóng tự nhiên, không có một sợi bạc. Da Bà, hiển nhiên rám đôi chút vì gió biển và nắng, không có nếp nhăn; tay và cánh tay mảnh dẻ như tay một cô gái. Toàn phàm ngã Bà biểu đạt sự tự chủ, uy nghi, và một thứ bình thản pha chút lãnh đạm như đàn ông, song không vượt quá ranh giới của sự tế nhị nữ tính dù chỉ một lúc."

It has been remarked above, if I remember, that what made a visit to the Lamasery so piquant, was the chance that on any given occasion the visitor might see H. P. B. do some

Như tôi nhớ, đã nói ở trên rằng điều làm cho một chuyến thăm Lamasery trở nên cay nồng đặc biệt là khả năng rằng vào bất kỳ dịp nào, khách có thể thấy H. P. B. làm một điều kỳ diệu

wonder in addition to amusing, delighting, or edifying him or her with her witty and vivacious talk. In a pause in the conversation, perhaps a guest would hold up a finger, say "Hush!" and then, all listening in breathless silence, musical notes would be heard in the air. Sometimes they would sound faintly far away in the distance, then coming nearer and gaining volume until the elfin music would float around the room, near the ceiling, and finally die away again in a lost chord and be succeeded by silence. Or it might be that H. P. B. would fling out her hand with an imperious gesture and ping! ping! would come, in the air whither she pointed, the silvery tones of a bell. Some people fancy that she must have had a concealed bell under her dress for playing her tricks; but the answer to that is that, not only I but others, have, after dinner, before rising from the table, arranged a series of finger-glasses and tumblers, with various depths of water in them to cause them to give out different notes when struck, and then tapping their edges with a lead-pencil, a knife-blade, or some other thing, have had her duplicate in space every note drawn from the "musical glasses." No trick bell worked beneath a woman's skirts would do that. Then, again, how often have people been present when she would lay her hand on a tree-trunk, a house wall, a clock case, a man's head, or wherever else she might be asked to try it, and cause the fairy bell to ring within the substance of the solid body she had her hands in contact with. I was with her at Mr. Sinnett's house at Simla when, all of us standing on the veranda, she made the musical sounds to come towards us on the air of the starlit night, from across the dark valley into which descended the hill-slope on which the house was built. And I was present when she made a bell to ring inside the head of one of the greatest of the Anglo-Indian civilians, and another to sound inside the coat pocket of another very high civilian at the

ngoài việc làm vui, khiến thích thú, hay làm lợi ích cho anh ta hay cô ta bằng lời nói dí dỏm và sinh động của Bà. Trong một quãng lặng của câu chuyện, có lẽ một vị khách sẽ đưa ngón tay lên, nói "Suỵt!" và rồi, tất cả nín thở lắng nghe, những nốt nhạc sẽ vang lên trong không trung. Đôi khi chúng vang xa xa mờ mờ, rồi đến gần và lớn dần cho đến khi âm nhạc yêu tinh bay lượn quanh phòng, gần trần, và sau cùng tắt dần trong một hợp âm lạc mất và nhường chỗ cho tĩnh lặng. Hoặc có thể H. P. B. sẽ tung tay ra với một cử chỉ oai nghi, và kính coong! kính coong! sẽ vang lên, trong không khí nơi Bà chỉ, tiếng ngân bạc của một chiếc chuông. Có người tưởng Bà hẳn giấu một chiếc chuông dưới váy để diễn trò; nhưng câu trả lời là, không chỉ tôi mà những người khác, sau bữa tối, trước khi rời bàn, đã sắp một dãy ly thuỷ tinh khum miệng và cốc, với mực nước khác nhau để khi gõ phát ra những nốt khác nhau, rồi gõ nhẹ vào vành bằng bút chì, lưỡi dao, hay vật gì khác, thì đã khiến Bà lặp lại trong không gian từng nốt tạo ra từ "những chiếc ly biết nhạc." Không có chiếc chuông lừa nào giấu dưới tà váy phụ nữ làm được như thế. Rồi, nữa, biết bao lần người ta có mặt khi Bà đặt tay lên thân cây, tường nhà, vỏ đồng hồ, đầu một người, hay bất cứ chỗ nào được đề nghị thử, và làm cho chiếc chuông tiên reo lên từ trong chất liệu của khối rắn mà tay Bà đang tiếp xúc. Tôi ở cùng Bà tại nhà Ông Sinnett ở Simla khi, tất cả cùng đứng trên hiên, Bà khiến âm thanh nhạc tiến về phía chúng tôi trên không khí đêm đầy sao, từ bên kia thung lũng tối nơi sườn đồi đổ xuống dựng căn nhà. Và tôi có mặt khi Bà làm một chiếc chuông reo trong đầu một vị quan dân sự Anglo-Indian lỗi lạc nhất, và một chiếc khác ngân trong túi áo khoác của một quan dân sự rất cao cấp khác ở phía bên kia phòng nơi Bà đang ngồi.

other side of the room from where she sat.

She never could give any satisfactory scientific explanation of the modus operandi. One day when she and I were alone and talking of it, she said: “Now, see here;you are a great whistler; how do you form instantaneously any given note you wish to produce?” I replied that I could not exactly say how I did it, except that a certain arrangement of the lips and compression of air within the mouth, the knack of which had been acquired by many years of practice, caused each note to sound simultaneously with the act of my thinking of it. “Well now, tell me: when you would sound a note do you think that, to produce it, you must pout your lips, compress your breath, and work your throat-muscles in certain prescribed ways, and then proceed to do it?” “Not at all,” I said; “long habit had made the muscular and pneumatic actions automatic.” “Well, then, that’s just the thing: I think of a note; automatically or instinctively I work the astral currents by my trained will; send a sort of cross-current out from my brain to a certain point in space, where a vortex is formed between this current and the great current flowing in the astral light according to the earth’s motion, and in that vortex sounds out the note I think. Just, you see, as the note you mean to whistle sounds in the air-tube formed by your lips, when you put them into the right position, work your lip and throat-muscles in the right way, and force your breath to rush out of this channel or lip-orifice. It is impossible for me to explain any better. I can do it, but can’t tell you how I do it. Now try any notes you please and see if I cannot imitate them.” I struck a note out of one of the tumblers at random, and instantly its echo, as if the soul of it ringing in Fairyland, would sound in the air; sometimes just overhead, now in this corner, now in that. She sometimes missed the exact note, but when I

Bà chưa bao giờ đưa ra được một lời giải thích khoa học thoả đáng về cách thức vận hành. Một hôm khi chỉ có hai chúng tôi và chuyện trò về việc này, Bà nói: “Nào, xem nhé; anh là tay huýt sáo cừ khôi; làm sao anh định hình tức thì bất cứ nốt nào anh muốn tạo ra?” Tôi đáp rằng tôi không thể nói chính xác mình làm thế nào, ngoài việc một kiểu đặt môi và nén khí trong miệng nào đó, cái bí quyết có được nhờ nhiều năm tập luyện, khiến mỗi nốt vang lên đồng thời với lúc tôi nghĩ đến nó. “Vậy giờ, nói tôi nghe: khi anh định phát ra một nốt, anh có nghĩ rằng, để tạo nó, anh phải bĩu môi, nén hơi, và vận dụng cơ cuống họng theo những cách cố định nào đó, rồi sau đó mới bắt tay làm không?” “Không hề,” tôi nói; “thói quen lâu ngày khiến những động tác cơ và khí hoàn toàn tự động.” “Thì đấy, chính là điều đó: tôi nghĩ đến một nốt; một cách tự động hay theo bản năng tôi vận dụng các dòng cảm dục bằng ý chí đã được rèn luyện; phóng ra từ não tôi một kiểu dòng chéo đến một điểm nhất định trong không gian, nơi một xoáy được hình thành giữa dòng này và đại dòng chảy trong quang cảm dục theo chuyển động của Trái Đất, và trong xoáy đó cất lên nốt mà tôi nghĩ. Cũng như, anh thấy đấy, nốt anh định huýt vang lên trong ống không khí tạo bởi môi anh, khi anh đặt môi vào đúng vị trí, vận dụng cơ môi và cổ họng đúng cách, và ép hơi thốc qua kênh hay lỗ môi ấy. Tôi không thể giải thích hay hơn. Tôi làm được, nhưng không thể nói anh rõ bằng cách nào. Giờ anh cứ thử bất kỳ nốt nào anh muốn và xem tôi có bắt chước được không.” Tôi gõ ngẫu nhiên một nốt từ một trong những chiếc cốc, và tức khắc tiếng vọng của nó, như linh hồn của nó ngân lên nơi Xứ Thần Tiên, sẽ vang trong không trung; đôi khi ngay trên đầu, lúc ở góc này, lúc ở góc kia. Đôi khi Bà chệch nốt, nhưng khi tôi nói vậy Bà sẽ bảo tôi đánh lại, và rồi nốt ấy sẽ được phản chiếu trở lại với chúng tôi một cách chính xác

told her so she would ask me to sound it again, and then the note would be exactly reflected back to us out of the Âkâsha.

từ trong Âkâsha.

In connection with the above read what Mrs. Speer says (Light, January 28, 1893) about the musical sounds that used to accompany M. A. Oxon.

Liên hệ với điều trên, xin đọc những gì Bà Speer nói (Light, ngày 28 tháng Giêng, 1893) về những âm thanh nhạc thường đi theo M. A. Oxon.

"September 19th.— Before meeting this evening we heard the 'fairy bells' playing in different parts of the garden where we were walking; at times they sounded far off, seemingly playing at the top of some high elm trees, music and stars mingling together, then they would approach nearer to us, eventually following us into the séance-room, which opened on to the lawn. After we were seated the music still lingered with us, playing in the corners of the room, and then over the table round which we were sitting. They played scales and chords by request, with the greatest rapidity, and copied notes Dr. S. made with his voice. After Mr. S M. was entranced the music became louder and sounded like brilliant playing on the piano. There was no instrument in that room."

"Ngày 19 tháng Chín.— Trước buổi gặp tối nay chúng tôi nghe 'chuông tiên' reo ở nhiều nơi khác nhau trong khu vườn nơi chúng tôi đang đi dạo; đôi lúc chúng vọng xa, dường như reo trên ngọn vài cây du cao, âm nhạc và các vì sao hoà làm một, rồi chúng đến gần hơn chúng tôi, rốt cuộc theo chúng tôi vào phòng cầu hồn, nơi mở cửa ra bãi cỏ. Khi chúng tôi đã ngồi, âm nhạc vẫn lảng vảng với chúng tôi, reo ở các góc phòng, rồi trên chiếc bàn quanh đó chúng tôi đang ngồi. Họ (chuông) chơi các gam và hợp âm theo yêu cầu, với tốc độ tuyệt vời, và chép lại các nốt mà Bác sĩ S. cất bằng giọng. Sau khi Ông S M. được nhập xác, âm nhạc trở nên lớn hơn và nghe như chơi piano chói ngời. Không có nhạc cụ nào trong phòng ấy."

The musical phenomena were evidently identical with those of H. P. B., but with the radical difference that she produced the sounds at will, while in Stainton Moseyn's case they were beyond his control and most brilliant when his body was entranced. The Speer Circle had a great deal of these "fairy bells" first and last, and, some very unconvincing theories given by the spirits to account for them. For instance, Benjamin Franklin's alleged spirit told them (Light, March 18, 1893, p. 130) that "the sound you call fairy bells represents a spirit instrument, one used in the spheres." Yet he adds: "We could do much more for you had our medium a musical organisation, but it is a bad one for

Những hiện tượng âm nhạc này rõ ràng đồng nhất với của H. P. B., nhưng có khác biệt căn bản là Bà tạo âm theo ý chí, còn trong trường hợp của Stainton Moseyn thì chúng nằm ngoài tầm kiểm soát của ông và rực rỡ nhất khi thân ông ở trạng thái xuất thần. Nhóm Speer đã gặp rất nhiều "chuông tiên" như thế suốt đầu đến cuối, và nhận được vài thuyết giải rất kém thuyết phục do các "vong linh" đưa ra để cắt nghĩa. Chẳng hạn, "vong" được cho là của Benjamin Franklin nói với họ (Light, 18 tháng Ba, 1893, tr. 130) rằng "âm thanh mà các bạn gọi là chuông tiên tượng trưng cho một nhạc khí linh thể, một thứ dùng ở các cảnh giới." Vậy mà ông ta lại thêm: "Chúng tôi có thể làm nhiều hơn cho các bạn nếu đồng tử của chúng

music." Why, if it were to be drawn from an instrument? That is almost like saying that Thalberg or Paderevsky could play their instrument better if the gasman of the building were not deaf in one ear! We may safely deny the "spirit-instrument" theory, for we have the explanation in the fact that the more musical the temperament of the medium naturally, the more melodious the fairy bells can be made to jingle in his presence. Moreover, in the case of a medium, the more deeply he is plunged into trance, the nearer and clearer may be the tintinnabulation of the bells, bells, bells!

tôi có cơ cấu âm nhạc, còn hiện thời thì rất dở về mặt âm nhạc." Tại sao, nếu nó được rút ra từ một nhạc cụ? Điều đó gần như nói rằng Thalberg hay Paderevsky có thể chơi nhạc cụ của mình hay hơn nếu người thắp gas của toà nhà không bị điếc một tai! Chúng ta có thể yên tâm bác bỏ thuyết "nhạc cụ linh thể," vì chúng ta có lời giải ở chỗ: khí chất tự nhiên của đồng tử càng thiên về âm nhạc thì chuông tiên có thể được làm cho ngân nga du dương hơn trong sự hiện diện của người ấy. Hơn nữa, trong trường hợp một đồng tử, càng chìm sâu vào xuất thần, tiếng ngân leng keng của chuông càng gần và càng rõ!

CHAPTER XXVII

ILLUSIONS

THE elemental messenger of H. P. B. once rang the fairy bell with pathetic effect, at the moment when her pet canary died. It is fixed indelibly in my memory from the fact that it is associated with the recollection of H. P. B.'s feeling of genuine sorrow. It was just an ordinary little hen canary, not much to look at for beauty, but an amazingly industrious housewife; lovable became so evidently honest. I forget where we got her, but think H. P. B. brought her from Philadelphia and that I bought her mate—a splendid singer—in New York. No matter; we had them a long time and they came to be almost like children, as it were. We used to let them fly about the room at their pleasure, and the male bird would reward us by perching on a picture-frame near our work-table and singing most melodiously. The hen would light upon our table in the most fearless way, walk, chirping, right under our noses, and pick up and carry away for nest-building near the ceiling, up in thebronze ornament on the chandelier pipe, any ends of twine or other likely materials.

CHƯƠNG XXVII

ẢO TƯỞNG

Sứ giả hành khí của H. P. B. đã từng rung chuông tiên với hiệu ứng bi ai, đúng vào lúc con chim hoạ mi nhỏ cưng của Bà chết. Nó in hằn không phai trong ký ức tôi vì gắn liền với hồi tưởng về nỗi buồn chân thành của H. P. B. Đó chỉ là một con hoạ mi mái bình thường, không có gì nổi bật về đẹp mã, nhưng là một bà nội trợ làm việc không biết mệt; đáng yêu vì hiển nhiên hết sức ngay thật. Tôi quên mất chúng tôi có nó từ đâu, nhưng nghĩ rằng H. P. B. mang nó từ Philadelphia và tôi mua bạn đời của nó—một tay hót tuyệt hay—ở New York. Dù thế nào; chúng tôi nuôi chúng đã lâu và chúng trở nên gần như con cái, nói cách vậy. Chúng tôi thường thả chúng bay quanh phòng tuỳ thích, và con trống đền đáp bằng cách đậu lên khung tranh gần bàn làm việc của chúng tôi và hót ngọt lịm. Con mái đáp xuống bàn chúng tôi một cách bạo dạn nhất, ríu rít đi lại ngay dưới mũi chúng tôi, và nhặt mang đi để làm tổ trên cao gần trần, trong cái đồ trang trí bằng đồng trên ống đèn chùm, bất cứ đầu sợi nào hay vật liệu có vẻ hợp. Nó dường như đặc biệt quý những dải giấy mỏng dài do H. P. B.

She seemed especially to value the long thin snippings of paper cut off by H. P. B. when pasting and readjusting her foolscap MSS. sheets. Little "Jenny" would sometimes wait until her mistress had cut off a piece of paper and dropped it on the table or floor, and then hop to it and carry it off, to the approving song of her handsome husband, "Pip." There was a Turkish carpet with fringed ends on the floor, and this gave Jenny all she could do. The little creature would take one of the strands in her beak, brace herself square upon her feet, and then lean back and tug and jerk with all her might, trying in vain to get it loose.

xén ra khi dán và chỉnh các tờ bản thảo khổ foolscap của Bà. Cô bé "Jenny" đôi khi chờ đến khi bà chủ cắt một mảnh giấy và thả nó xuống bàn hay sàn, rồi nhảy tới và tha đi, giữa khúc ca tán thưởng của ông chồng khôi ngô "Pip." Trên sàn có một tấm thảm Thổ Nhĩ Kỳ tua hai đầu, và thứ này cho Jenny việc làm không dứt. Con bé sẽ ngậm một sợi tua trong mỏ, đứng tì vững trên đôi chân, rồi ngả người ra sau và giật giật hết sức, cố công vô ích để giật nó rời ra.

The nest-building was finished at last, and then Jenny began sitting up aloft over our table, her little head showing beyond the edge of the bronze cup, or ornament, on the gas-pipe. Pip sang his sweetest, and we waited for the hatching out of the eggs with pleasurable interest. The weeks passed on and Jenny still sat and we waited, but no young birds twittered, and we wondered what could be up. At last one day when the bird was away after seed and water, I placed a chair on our writing-table, H. P. B. held it, and I mounted for a peep. The nest was absolutely empty, neither fledgling there nor shell, whether full or broken: we had been fooled by our busy little canary-hen. H. P. B. gave the only possible explanation by saying that "Jenny had been sitting on her illusions": that is, she had persuaded herself that she had laid eggs, and that it was her duty to hatch them out!

Cuối cùng việc làm tổ cũng xong, và Jenny bắt đầu ấp trên cao ngay phía trên bàn chúng tôi, cái đầu bé xíu của nó ló qua mép cái chén đồng, hay đồ trang trí, trên ống gas. Pip hót ngọt ngào nhất, và chúng tôi chờ trứng nở với hứng thú. Tuần này qua tuần khác và Jenny vẫn ấp, chúng tôi vẫn chờ, nhưng chẳng có chú non nào ríu rít, và chúng tôi tự hỏi có chuyện gì. Rốt cuộc một ngày kia khi chim mẹ rời tổ đi kiếm hạt và nước, tôi đặt một chiếc ghế lên bàn viết, H. P. B. giữ, còn tôi trèo lên nhìn thử. Cái tổ hoàn toàn trống không, chẳng có chim non cũng chẳng có vỏ, dù rỗng hay vỡ: chúng tôi đã bị cô hoạ mi bận rộn đánh lừa. H. P. B. đưa ra lời giải thích duy nhất có thể là nói rằng "Jenny đã ấp những ảo tưởng của mình": tức là, nó đã tự thuyết phục rằng mình đẻ trứng, và bổn phận là phải ấp nở!

All went well with us and the birds for many months, but at last our quartette was broken up by the death of Jenny. She was found lying at her last gasp on her back in her cage. I took her out and placed her in H. P. B.'s hand, and we mourned together over our pet. H. P. B. kissed her, gently stroked her plumage, tried to restore her vitality by magnetic breathing,

Mọi việc với chúng tôi và đôi chim đều êm ấm suốt nhiều tháng, nhưng cuối cùng bộ tứ của chúng tôi tan vỡ vì cái chết của Jenny. Nó được thấy nằm ngửa trong lồng, thoi thóp những hơi cuối. Tôi bế nó ra đặt vào tay H. P. B., và chúng tôi buồn bã cùng nhau vì thú cưng. H. P. B. hôn nó, nhẹ nhàng vuốt mượt lông, cố hồi phục sinh lực bằng cách thổi khí từ trường,

but nothing availed; the bird's gasps grew feebler and feebler, until we saw it could only be a question of minutes. Then the stern, granite-faced H. P. B. melted into tenderness, opened her dress, and laid little Jenny in her bosom; as if to give her life by placing her near the heart that was beating in pity for her. But it was useless; there came a last gasp, a last flutter of the birdie's heart, and then? Then, sharp and sweet and clear in the Âkâsha near us, rang out a fairy bell, the requiem of the passing life; and H. P. B. wept for her dead bird.

nhưng vô ích; nhịp thở chim yếu dần, yếu dần, cho đến khi chúng tôi thấy chỉ còn là chuyện từng phút. Rồi H. P. B. nghiêm nghị như đá granit bỗng hoá mềm, mở áo, đặt bé Jenny vào lòng ngực; như thể trao lại sự sống bằng cách đặt nó gần trái tim đang đập vì thương xót nó. Nhưng cũng vô ích; đến một hơi thở cuối, một nhịp rung cuối cùng của trái tim nhỏ bé, và rồi? Rồi, sắc và ngọt và trong, trong Âkâsha cạnh chúng tôi, ngân lên một tiếng chuông tiên, khúc cầu hồn tiễn đưa sự sống vừa rời; và H. P. B. đã khóc cho chú chim đã khuất của Bà.

Speaking of the possibilities of Mâyâ, shall we classify in that category the following phenomenon? One day, in moving about at the table, H. P. B. sent a huge splotch of ink over a light lawn wrapper that she was wearing. There must have been a teaspoonful of the fluid and it ran in a dozen streams down the front of the skirt to the floor. The dress was ruined. I shall drop a veil over the remarks that were elicited from her, merely saying that they were strong rather than poetical. Yet she soon showed me that the evil was not remediless,for, stepping towards her bedroom, but without crossing the threshold, she turned her back to me and went to passing her hands over the whole dress, or so much of it as she could reach; and in another moment turning towards me, lo! the light spotted wrapper had disappeared and she stood there clothed in one of a chocolate colour. Was this a Mâyâ? If so, when will a Mâyâ wear out? For she wore the brown dress until it had had its turn of use, and I never saw the light one again.

Nói về những khả thể của Mâyâ, lẽ nào chúng ta xếp vào đó hiện tượng sau đây? Một ngày kia, trong lúc xoay xở bên bàn, H. P. B. làm đổ một bãi mực lớn lên chiếc áo khoác vải mỏng màu sáng mà Bà đang mặc. Hẳn có đến một thìa cà phê chất lỏng, và nó chảy thành cả chục vệt trên vạt áo trước xuống sàn. Chiếc áo hỏng rồi. Tôi xin phủ tấm màn lên những lời lẽ đã bật ra từ Bà, chỉ nói rằng chúng mạnh mẽ hơn là thi vị. Tuy vậy chẳng mấy chốc Bà cho tôi thấy tai hoạ không phải vô phương cứu chữa, vì, bước về phía phòng ngủ, nhưng không qua ngưỡng cửa, Bà quay lưng về phía tôi và đưa tay vuốt lên khắp chiếc áo, hay phần nào chạm tới được; và giây sau khi quay lại phía tôi, kìa! chiếc áo sáng màu lấm chấm biến mất và Bà đang đứng đó khoác một chiếc màu nâu sẫm. Đó có phải là một Mâyâ? Nếu vậy, một Mâyâ thì bao giờ mới "mòn"? Vì Bà đã mặc chiếc áo nâu ấy cho đến khi nó tới lượt "hết đát," và tôi không còn thấy chiếc áo sáng nữa.

She told me once in great glee of a Mâyâ that had been put off on herself. She was travelling in the desert, she said, with a certain Coptic white magician who shall be nameless, and, camping one evening, expressed the ardent wish for a cup of good French café cu lait.

Có lần Bà kể tôi nghe một chuyện Mâyâ bị "gài" chính mình khiến Bà khoái trá. Bà nói Bà đang đi trong sa mạc với một nhà pháp thuật bạch pháp người Copt mà tôi không nêu tên, và, khi cắm trại một buổi chiều, Bà bộc lộ ước muốn nồng cháy là có một tách café au lait Pháp hảo

“Well, certainly, if you wish it so much,” said the guardian guide. He went to the baggage-camel, drew water from the skin, and after awhile returned, bringing in his hand a cup of smoking, fragrant coffee mixed with milk. H. P. B. thought this, of course, was a phenomenal production, since her companion was a high adept and possessed of very great powers. So she thanked him gratefully, and drank, and was delighted, and declared she had never tasted better coffee at the Café de Paris. The magician said nothing, but merely bowed pleasantly and stood as if waiting to receive back the cup. H. P. B. sipped the smoking beverage, and chatted merrily, and—but what is this? The coffee has disappeared and naught but plain water remains in her cup! It never was anything else; she had been drinking and smelling and sipping the Mâyâ of hot, fragrant Mocha. Of course, it will be said that such an illusion as that may be seen at any travelling mesmeriser’s show, where paraffine oil is made to taste like chocolate and vinegar like honey. But there is the difference that the illusion in the case of H.P.B. was produced in silence, by simple thought-transference, and upon a subject who herself had the power of casting glamours over third persons. From the crude mesmeric experimentation in a village hall, for pay, to the highest example of mâyâvic glamour thrown silently upon one person or a crowd by an Eastern juggler, fakir, sanyâsi, or adept, it is but a difference in degree. One principle runs throughout all these and all other phenomena, the observation of which is the function of the bodily senses. Whether the Mâyâ be induced from without by the spoken word, the suggestive gesture, or the silent will of another, or it be self-engendered by the deceived imagination acting through the will upon the senses, it is all one, and he who thoroughly masters the rationale of the show

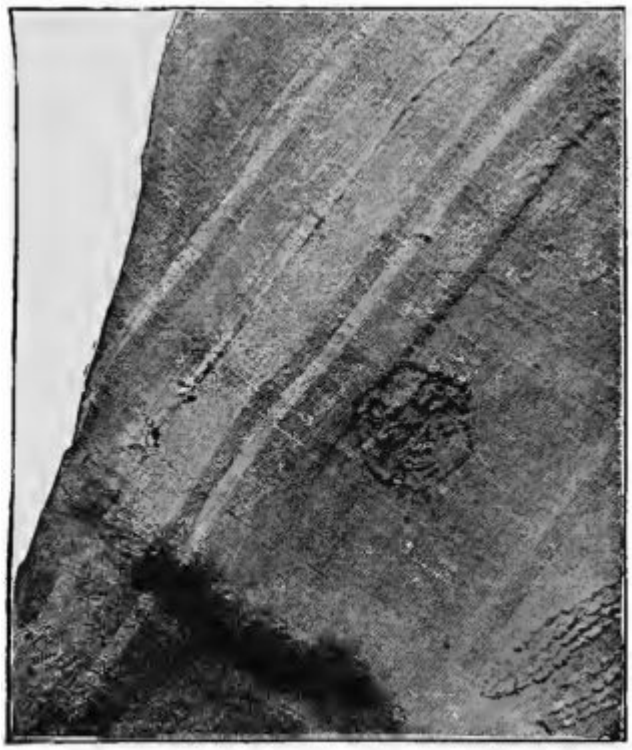
hạng. “Vâng, dĩ nhiên, nếu Bà mong đến thế,” vị hộ đạo đáp. Ông ra phía lạc đà chở hành lý, múc nước từ túi da, và lát sau trở lại, tay bưng một tách cà phê bốc khói thơm ngát pha sữa. H. P. B. nghĩ rằng đây tất nhiên là một sản phẩm hiện tượng, vì bạn đồng hành của Bà là một chân sư bậc cao và sở hữu quyền năng rất lớn. Thế là Bà cảm ơn ông trìu mến, và uống, và thích thú, và quả quyết rằng chưa bao giờ uống cà phê ngon hơn ở Café de Paris. Pháp sư không nói gì, chỉ cúi chào nhã nhặn và đứng như đợi nhận lại tách. H. P. B. nhấp thức uống bốc khói, và trò chuyện vui vẻ, và—nhưng thế này là sao? Cà phê biến mất và chỉ còn lại nước lã trong tách! Xưa nay vốn là như thế; Bà đã uống, ngửi, nhấm Mâyâ của Mocha nóng thơm. Tất nhiên, sẽ có người nói rằng thứ ảo giác như vậy có thể thấy ở bất cứ buổi diễn của tay thôi miên lang bạt nào, nơi dầu paraffin được làm cho có vị sô-cô-la và giấm thành mật ong. Nhưng khác biệt là ở chỗ ảo giác trong trường hợp của H. P. B. được tạo ra trong im lặng, bằng chuyển ý nghĩ, và tác động lên một chủ thể mà chính người ấy cũng có năng lực giăng ảo lên người thứ ba. Từ các thí nghiệm thôi miên thô sơ trong hội quán làng, để lấy tiền, đến mẫu mực cao nhất của màn hoá ảo mâyâvic được ném ra trong im lặng lên một người hay cả đám đông bởi một ảo thuật gia, fakir, sannyâsi, hay chân sư Đông phương, chỉ là khác nhau về mức độ. Một nguyên lý vận hành xuyên suốt tất cả những điều này và mọi hiện tượng khác, những thứ mà chức năng quan sát thuộc về các giác quan thể xác. Dù Mâyâ được gây từ bên ngoài bởi lời nói, cử chỉ gợi ý, hay ý chí câm nín của kẻ khác, hoặc nó tự sinh trong nội tâm bởi trí tưởng bị đánh lừa vận hành qua ý chí lên các giác quan, thì cũng như nhau, và ai thấu triệt lý lẽ của màn diễn của tay làm trò nơi thôn dã và tay ảo thuật trần truồng xứ Ấn trên dây, thì sẽ có thể nắm được thuyết Mâyâ trên quy mô vũ trụ. Khi sống chung ngày này qua ngày khác với một người có năng lực tuỳ ý giăng ảo lên mình, ý nghĩ ấy

of the village showman and the naked Indian juggler, will be able to grasp the theory of Mâyâ on a cosmic scale. When one is living in daily association with a person who possesses this power of casting glamour at will over one, the thought becomes most burdensome after a while, for one never knows whether what is apparently spoken or seen is really so or not. Not even such a visit as the one made me by the Mahâtma, with the concomitants of his touching me and speaking to me, and my feeling him as a man of substantial body like myself, would really be proof that I was not under a glamour at the time. It will be remembered that this train of thought came up in my mind during the course of our conversation, and when we were about to part, and that the Mahâtma smilingly gave me the test I wanted by leaving his turban, a tangible cotton cloth with his cryptograph worked on it, on my table.

dần đè nặng, vì ta không bao giờ biết điều đang được nói hay thấy bề ngoài có thật hay không. Ngay cả một lần thăm như lần vị Mahâtma đến với tôi, với những điều đi kèm là Ngài chạm vào tôi và nói với tôi, còn tôi cảm nhận Ngài như một thân xác rắn chắc như chính tôi, cũng chưa thể thật sự là bằng chứng rằng khi ấy tôi không bị giăng ảo. Hẳn anh còn nhớ rằng mạch suy tư này khởi lên trong tâm tôi trong lúc cuộc trò chuyện của chúng tôi đang diễn ra và khi sắp chia tay, và rằng vị Mahâtma, mỉm cười, đã cho tôi phép thử tôi muốn bằng cách để lại chiếc khăn xếp của Ngài, một mảnh vải bông hữu hình có ký hiệu riêng thêu trên đó, trên bàn của tôi.

How much we read in folk-lore tales about “fairy gold” and “fairy jewels” which by the next dawn are found turned into bits of twigs, leaves, straw, or other rubbish! Such stories one finds current in almost every land and among every people. I have heard them in India. In such cases the principle of Mâyâ is illustrated; but it would seem, from the instance I gave of the Mahâtma refunding the half-dollar I had spent for the drawing materials with which his portrait was to be made for me, that the same person who could make the Mâyâ of money at will, might also be able to either create real coin, or by the law of apport, bring it to one from some distant place where it lay at the moment.

Chúng ta đọc biết bao trong cổ tích dân gian về “vàng tiên” và “châu báu tiên” mà đến mờ sáng hôm sau thấy đã hoá thành mẩu cành khô, lá, rơm, hay rác rưởi khác! Những chuyện như thế gần như đâu đâu cũng có, trong mọi dân tộc. Tôi đã nghe ở Ấn Độ. Trong những trường hợp đó, nguyên lý Mâyâ được minh hoạ; nhưng dường như, từ ví dụ tôi nêu về việc vị Mahâtma hoàn lại cho tôi nửa đô-la mà tôi đã tiêu mua đồ vẽ để vẽ chân dung Ngài cho tôi, thì cùng một người có thể làm ra Mâyâ của tiền theo ý, cũng có thể, hoặc là tạo đồng tiền thật, hoặc là, theo định luật dẫn nhập vật thể, mang nó đến cho ai đó từ một nơi xa nơi nó đang nằm.



A CORNER OF A MAHÁTMA'S TURBAN.

The production of the two Chinese or Japanese pictures of ladies was glamour, and so was the following case. The Hon. J. L. O'Sullivan, formerly U. S. Minister to Portugal, of whom mention has been made above, was calling one day, when the conversation turned upon the phenomenon of duplication. I had brought home that afternoon a bank-note for $1,000 and had given it to H. P. B. to keep for me. She produced this note from her drawer, gave it to Mr. O'Sullivan to hold, rolled up, in his hand. Presently she told him to open his hand and see what he would find. He did so, and unrolling the bank-note found inside it another, its exact duplicate in paper, serial number, and face and back plate-printing. "Well", he exclaimed, "this is a famous way to become rich!" "No, indeed", answered H. P. B., "it is but a psychological trick. We, who have the power of doing this, dare not use it for our own or any other's interest, any more than you would dare to commit the forgery by the

Việc làm ra hai bức tranh Trung Hoa hay Nhật Bản về các tiểu thư là ảo hoá, và trường hợp sau đây cũng vậy. Ông J. L. O'Sullivan, nguyên là Đại sứ Hoa Kỳ tại Bồ Đào Nha, người đã được nhắc đến phía trên, một hôm tới chơi, khi câu chuyện xoay tới hiện tượng nhân đôi. Buổi chiều hôm đó tôi mang về một tờ bạc 1.000 đô-la và đã đưa cho H. P. B. giữ hộ. Bà lấy tờ bạc từ ngăn kéo ra, đưa cho Ông O'Sullivan cầm, cuộn lại, trong tay. Lát sau Bà bảo ông mở tay ra xem ông sẽ thấy gì. Ông làm vậy, và mở tờ bạc ra thì thấy bên trong có một tờ khác, bản sao y hệt về giấy, số sê-ri, và in bản mặt trước mặt sau. "Ô," ông kêu, "đây là cách làm giàu tuyệt diệu!" "Không đâu," H. P. B. đáp, "chỉ là một mẹo tâm lý. Chúng tôi, những người có thể làm điều này, không dám dùng nó cho lợi ích của mình hay của ai, chẳng khác nào ông không dám phạm tội giả mạo bằng phương pháp của kẻ làm tiền giả. Ở cả hai trường hợp đều là ăn cắp của Chính phủ." Bà từ chối thoả mãn trí tò mò của chúng tôi về cách Bà thực hiện việc nhân

methods of the counterfeiter. It would be stealing from the Government in either case." She refused to satisfy our curiosity as to how she effected the duplication, telling us with a laugh to find out if we could. The two notes were laid away in the drawer, and when our visitor had departed, she showed me that but the original one remained; the duplicate had dissolved again.

đôi, nói cười bảo chúng tôi tự tìm hiểu nếu có thể. Hai tờ bạc được cất lại vào ngăn kéo, và khi khách đã về, Bà cho tôi thấy rằng chỉ còn tờ nguyên gốc; bản sao đã tan biến.

Shortly before we left New York, H. P. B. went out with me one evening to shop for herself. The purchases amounted to fifty dollars, and as she had no money at all at the time, I paid the bills and took charge of the receipts. As we were about entering the door of our house, she let go my arm, took my hand, and thrust some bank-notes in it saying; "There are your fifty dollars!" I repeat, that she had no money of her own, and no visitor coming to the house from whom she could have borrowed it: nor, when we left the house, did she know what she would buy nor how much she would spend. She simply had money when she actually needed it and when it was right that she should have it. For example: I was once asked to go to a certain city and undertake some work for the Mahâtmas, which had very important possibilities hanging upon its doing. I estimated that it would take me at least one or two months, and, as I was paying the "Lamasery" expenses and had other large demands upon my purse, I told H. P. B. frankly that I could not afford to spend the time away from New York. "Very well," she said, "do as you think right; you are not yet a pledged neophyte and the Brothers have not the smallest right to take you away from your business." Still, I could not bear the idea of refusing the least thing that the Teachers should ask me, and although I could not see how I would have enough coming in for my wants while absent, I finally said that I would go, at any cost. H. P. B. asked me what I should

Không lâu trước khi rời New York, một buổi tối H. P. B. đi mua sắm cùng tôi cho riêng Bà. Món mua hết năm mươi đô-la, và vì lúc đó Bà hoàn toàn không có tiền, tôi trả và cầm các biên lai. Khi chúng tôi vừa vào đến cửa nhà, Bà buông tay tôi, nắm tay tôi lại, và ấn vào đó vài tờ bạc nói: "Đây là năm mươi đô-la của anh!" Tôi nhắc lại, là Bà không có tiền của riêng, và cũng không có khách nào tới nhà để Bà có thể vay; hơn nữa, khi chúng tôi rời nhà, Bà cũng không biết sẽ mua gì và sẽ tiêu bao nhiêu. Bà đơn giản là có tiền khi Bà thật sự cần và khi đúng là Bà nên có. Chẳng hạn: Có lần tôi được yêu cầu đi đến một thành phố nọ và đảm trách một công việc cho các Mahâtma, vốn có những khả năng rất quan trọng tuỳ thuộc vào việc nó được thực hiện. Tôi ước tính rằng ít nhất sẽ mất một đến hai tháng, và, vì tôi đang lo chi phí "Lamasery" và còn những khoản lớn khác cần chi, tôi thành thật nói với H. P. B. rằng tôi không thể dư dả thời giờ rời New York. "Rất tốt," Bà nói, "anh cứ làm theo điều anh cho là đúng; anh còn chưa là một người sơ cơ đã phát nguyện và các Huynh Trưởng không có mảy may quyền nào kéo anh ra khỏi công việc làm ăn." Dẫu vậy, tôi không thể chịu nổi ý tưởng từ chối dù là điều nhỏ nhất mà các Huấn sư yêu cầu, và tuy tôi không thể hình dung làm sao có đủ tiền đáp ứng nhu cầu trong lúc vắng nhà, tôi rốt cuộc nói rằng tôi sẽ đi, bằng mọi giá. H. P. B. hỏi tôi có lẽ tôi sẽ mất bao nhiêu nếu đi, và tôi nói ở mức thấp nhất cũng không dưới 500 đô mỗi tháng. Tôi đi, và tới mãi giữa tháng thứ hai mới về. Khi ra ngân hàng xem còn bao nhiêu tiền

probably lose by going, and I told her that at the very lowest calculation it would be not less than $500 a month. I went, and did not return until well into the second month. On going to the bank to see what money I had to my credit, I was astounded on being told that the sum was just a thousand dollars more than I could account for. Was not the book-keeper mistaken? No, it was so and so much. Then I asked him if he could recollect the appearance of the person who had, it seemed, made two deposits of $500 each to the credit on my account. He fortunately could, because the man was of so strange an appearance; he was very tall, with long black hair rolling on his shoulders, piercing black eyes, and brown complexion: an Asiatic, in short. The same man had made both the deposits, merely handing in the money and asking that it might be placed to my credit. He did not have my pass-book, and he asked the Receiving Teller to fill up the deposit ticket himself as "he could not write English". Supposing H.P.B. to have had the friends she had years later in India and Europe, it would not have been at all remarkable if she had got one of them to lend her the money to make good my deficit, but at that time there was not a person of her acquaintance but myself, from whom she could have borrowed even one hundred dollars, much less one thousand.

trong tài khoản, tôi sững sờ khi được báo rằng số dư nhiều hơn đúng một ngàn đô so với những gì tôi có thể kê. Có phải kế toán nhầm không? Không, là bấy nhiêu. Thế là tôi hỏi ông ta có thể nhớ diện mạo người đã, xem ra, gửi hai khoản 500 đô-la mỗi vào tài khoản của tôi hay không. Thật may ông nhớ, vì người ấy có tướng mạo lạ thường; rất cao, tóc đen dài xõa vai, mắt đen sắc sảo, nước da nâu: tóm lại là một người châu Á. Chính người ấy đã thực hiện cả hai khoản gửi, chỉ đơn giản là đưa tiền và đề nghị chuyển vào tài khoản của tôi. Ông ta không cầm sổ giao dịch của tôi, và đề nghị Nhân viên Thu ngân ghi phiếu gửi vì "ông ta không viết tiếng Anh." Giả sử H. P. B. có những thân hữu mà Bà có được hàng năm sau này ở Ấn Độ và Âu châu, thì chẳng có gì lạ nếu Bà nhờ ai đó cho Bà vay tiền để bù lỗ của tôi, nhưng vào thời điểm đó không có người quen nào của Bà ngoài tôi có thể cho Bà vay dù chỉ một trăm đô-la, huống chi một ngàn.

Then, again, at Bombay, she always had money given her when it was badly needed. When we landed there was barely enough to pay our current household expenses a few months ahead, let alone to squander on luxuries or superfluities; yet she and I started off to the Punjâb, with Moolji and Baboola, on that memorable journey which she expanded into her vivid romance, Caves and Jungles of Hindustan and spent about two thousand rupees without being the worse for it. The cruse of oil and measure of meal were never

Rồi nữa, ở Bombay, Bà luôn được trao tiền khi cần kíp. Khi chúng tôi cập bến, chỉ còn vừa đủ để trả chi phí sinh hoạt trong nhà vài tháng tới, chứ không phải để vung tay cho xa xỉ hay đồ thừa; vậy mà Bà và tôi cùng Moolji và Baboola khởi hành lên Punjâb, trong chuyến đi đáng nhớ mà Bà đã mở rộng thành thiên tiểu thuyết sinh động, Những Hang Động và Rừng Rậm Ấn Độ, và tiêu khoảng hai nghìn rupee mà chẳng hề thiếu thốn vì nó. Bình dầu và hũ bột chẳng bao giờ cạn, vì chúng tôi được các Chân sư, những vị mà chúng tôi đang làm

exhausted, because we were given what we required by the Masters whose work we were doing. When I asked how it was possible for this to be when the Masters were living outside the world of money-making and money-getting H. P. B. told me that they were the guardians over untold wealth of mines and buried treasure and jewels which, according to the Karma attaching to them, could be employed for the good of mankind through many different agencies. Some of these treasures were, however, so befouled with the aura of crime that if suffered to be dug up and circulated before the details of the law of Karma had worked themselves out, they would breed fresh crimes and more direful human misery. Again, the Karma of some individuals required that they should, as if by the merest accident, discover buried pots of money or other valuables, or attract to themselves in the way of business, fortunes greater or less. These effects of compensation were worked out by the elementals of the mineral kingdom with whom—according to Eastern belief—the apparent pets of fortune were closely allied through the elementals preponderating in their own temperaments.

công việc của Các Ngài, ban cho những gì cần. Khi tôi hỏi làm sao có thể như vậy khi các Chân sư sống ngoài thế giới kiếm tiền và tích của, H. P. B. nói với tôi rằng Các Ngài là những người giữ gìn vô số kho của mỏ và châu báu chôn giấu, thứ mà, theo nghiệp lý gắn với chúng, có thể được dùng cho lợi ích nhân loại qua nhiều cơ quan khác nhau. Tuy nhiên, có những kho châu báu ô uế đến nỗi nếu để chúng được đào lên và lưu thông trước khi các chi tiết của định luật nghiệp báo vận hành xong, chúng sẽ sinh ra tội ác mới và khổ đau nhân sinh còn thảm khốc hơn. Lại nữa, nghiệp của một số cá nhân đòi hỏi rằng, như thể chỉ là ngẫu nhiên, họ khám phá ra những chum tiền chôn hay vật quý khác, hoặc hút về phía mình trong công việc làm ăn, những gia tài lớn nhỏ. Những hiệu ứng đền bù này được các hành khí của giới khoáng vật thi triển—theo niềm tin Đông phương—và những kẻ được vận may cưng chiều bề ngoài có liên hệ gần gũi với chúng qua các hành khí trội hơn trong khí chất của chính họ.

This question of the existence of elemental spirits has always been the crux with the Spiritualists, yet Mrs. Britten, one of their chiefs, declares (see Banner of Light) that "SHE KNOWS of the existence of other than human spirits, and has seen apparitions of spiritual or elementary existence, evoked by cabalistic words and practices." The Hon. A. Aksakof, moreover, states that "Prince A. Dolgorouki, the great authority on Mesmerism, has written me that he has ascertained that spirits which play the most prominent part at séances are elementaries—gnomes, etc. His clairvoyants have seen them and describe them thus." Spi. Sci., December, 1875. (T.S. Scrap-Book, I, 92.)To resume, then, the hand

Vấn đề về sự tồn tại của các linh thể hành khí luôn là điểm then chốt với các Nhà Thần linh học, vậy mà Bà Britten, một trong các thủ lĩnh của họ, quả quyết (xem Banner of Light) rằng "BÀ BIẾT về sự tồn tại của những thần linh không phải người, và đã thấy những hiện hình của tồn tại linh giới hay hành khí, được triệu thỉnh bằng lời và thực hành huyền thuật." Hơn nữa, Ông A. Aksakof cho biết "Hoàng thân A. Dolgorouki, đại thẩm quyền về Thôi miên, đã viết cho tôi rằng ông đã xác quyết rằng các linh thể đóng vai trò nổi bật nhất trong các buổi cầu hồn là các hành khí—thổ linh, v.v. Các đồng tử thông nhãn đã thấy chúng và mô tả như sau." Spi. Sci., Tháng Mười Hai, 1875. (Sổ tập Tư liệu của T.S., I, 92.) Trở lại, bàn tay

of such an individual, having in him a preponderance of the elementals belonging to the natural kingdom of minerals and metals, like that of Midas, King of Phrygia, would have that magic property that "everything he touches turns to gold"; and no matter how stupid he might be as to general affairs, his "luck" would be constant and irresistible. So, too, with a preponderance of the watery elementals, he would be attracted to the life of a sailor and stick to it despite all hardships and sufferings. So, also, the preponderance of the elementals of the air in a man's temperament would set him, as a child, to climbing trees and house-roofs, as a man, to mountaineering, ballooning, walking the tight-rope at dizzy heights, and otherwise trying to get above the earth's surface. H. P. B. told me various stories to illustrate this principle, which need not be quoted here, since human life teems with examples that may be comprehended upon testing them with the key above given. As regards the Theosophical Society, I may say that, while neither H. P. B. nor I were ever allowed to have a superfluity, we were never left to suffer for the necessaries of our life and work. Over and over again, twenty, fifty times have I seen our cash-box nearly emptied and the prospects ahead very discouraging in the pecuniary sense, yet as invariably have I received in remittances from some quarter or another, what was needed, and our work has never been stopped for a single day for lack of means to carryon the Headquarters.Yet the agent of the unseen Masters is often disqualified for judging whether it is or is not necessary for the success of his public work that he should have money coming in to himself. When H. P. B. was ordered from Paris to New York in 1873, she soon found herself in the most dismal want, having, as stated in a previous chapter, to boil her coffee-dregs over and over again for lack of pence for buying a fresh supply; and to keep off starvation, at last

của một cá nhân như thế, trong người có ưu thế của các hành khí thuộc giới tự nhiên của khoáng vật và kim loại, như Midas, Vua xứ Phrygia, sẽ có tính chất ma thuật là "mọi thứ ông ta chạm vào biến thành vàng"; và bất kể anh ta vụng về thế nào trong việc đời nói chung, "vận may" của anh ta sẽ hằng cửu và không thể cưỡng. Cũng vậy, với ưu thế của các hành khí thuỷ, anh ta sẽ bị hút vào đời sống thủy thủ và bám vào nó bất chấp mọi gian khổ và đau đớn. Cũng thế, ưu thế của các hành khí không khí trong khí chất một người sẽ khiến anh ta, thuở ấu thơ, trèo cây và leo mái nhà, khi lớn, thành người leo núi, bay khinh khí, đi dây trên độ cao chóng mặt, và bằng nhiều cách khác tìm cách rời khỏi bề mặt đất. H. P. B. đã kể cho tôi nhiều chuyện để minh hoạ nguyên lý này, mà không cần trích ở đây, vì đời người đầy ắp ví dụ có thể hiểu được khi kiểm nghiệm chúng bằng chiếc chìa khoá vừa nêu. Riêng về Hội Thông Thiên Học, tôi có thể nói rằng, trong khi cả H. P. B. lẫn tôi chưa bao giờ được phép có của dư thừa, chúng tôi cũng chưa bao giờ bị để cho thiếu thốn những thứ cần thiết cho đời sống và công việc. Cứ lặp đi lặp lại, hai mươi, năm mươi lần tôi đã thấy hòm tiền của chúng tôi gần cạn và viễn cảnh trước mắt rất nản lòng về mặt tài chính, vậy mà y như thế, tôi đã nhận được những khoản chuyển từ nơi này nơi khác, đúng những gì cần, và công việc của chúng tôi chưa hề bị đình trệ một ngày nào vì thiếu phương tiện để vận hành Trụ sở. Tuy nhiên, người đại diện cho các Chân sư vô hình thường bị loại khỏi khả năng phán đoán xem liệu có hay không cần thiết cho sự thành công của công việc công khai của mình là phải có tiền chảy vào cho riêng mình. Khi H. P. B. được lệnh từ Paris sang New York năm 1873, chẳng bao lâu Bà thấy mình trong cảnh túng quẫn tăm tối nhất, như đã nói ở chương trước, phải đun đi đun lại bã cà phê vì thiếu những đồng bạc để mua mẻ mới; và để tránh chết đói, rốt cuộc phải vá may cho một xưởng làm cravat. Bà không nhận món quà nào từ các nguồn bất

had to work with her needle for a maker of cravats. She got no presents from unexpected sources, found no fairy-gold on her mattress on waking in the morning. The time was not yet. But, although she was in such stark poverty herself, she had lying in her trunk for some time after her arrival a large sum of money (I think something like 23,000 francs) which had been confided to her by the Master, to await orders. The order finally came to her to go to Buffalo. Where that was or how to reach it, she had not the remotest idea until she enquired: What to do at Buffalo? "No matter what: take the money with you." On reaching her destination she was told to take a hack and drive to such an address, and give the money to such and such a person; to make no explanations, but to take his receipt and come away. She did so: the man was found at the address given, and found in peculiar conditions. He was writing a farewell letter to his family, with a loaded pistol on the table with which he would have shot himself in another half hour if H. P. B. had not come. It seems—as she told me subsequently—that this was a most worthy man who had been robbed of the 23,000 francs in some peculiar way that made it necessary, for the sake of events that would subsequently happen as a consequence—events of importance to the world—that he should have the money restored to him at a particular crisis, and H. P. B. was the agent deputed to this act of beneficence. When we met she had entirely forgotten the man's name, his street and number. Here we have a case where the very agent chosen to carry the money to the beneficiary was herself in most necessitous circumstances, yet not permitted to use one franc of the trust fund to buy herself a pound of fresh coffee.

ngờ, không thấy "vàng tiên" trên nệm vào buổi sáng thức dậy. Thời giờ chưa tới. Nhưng, dẫu bản thân Bà trong cảnh bần cùng như thế, Bà lại giữ trong rương mình suốt một thời gian sau khi đến nơi một khoản lớn (tôi nghĩ chừng 23.000 franc) được Chân sư ký thác, chờ lệnh. Cuối cùng lệnh đến bảo Bà đi Buffalo. Ở đâu và đi thế nào, Bà không hề biết cho đến khi hỏi: Tới Buffalo làm gì? "Không quan trọng: mang tiền theo." Đến nơi, Bà được bảo thuê xe và chạy tới một địa chỉ nhất định, và trao tiền cho người ấy; không giải thích gì, chỉ lấy biên nhận và ra về. Bà làm y vậy: người đàn ông được tìm thấy ở đúng địa chỉ cho, và trong tình huống đặc biệt. Ông đang viết thư từ biệt gia đình, với khẩu súng lục nạp đạn đặt trên bàn mà ông sẽ tự bắn mình trong nửa giờ nữa nếu H. P. B. không đến. Hoá ra—như sau này Bà kể tôi—đó là một người rất xứng đáng đã bị cướp mất 23.000 franc theo một cách đặc biệt khiến cần thiết, vì lợi ích của những biến cố sẽ tiếp đó như hệ quả—những biến cố quan trọng cho thế giới—mà ông phải được hoàn tiền vào một thời điểm đặc thù, và H. P. B. được uỷ thác làm hành động nhân ái ấy. Khi chúng tôi gặp nhau, Bà đã hoàn toàn quên tên người ấy, phố và số nhà. Ở đây chúng ta có một trường hợp mà chính người đại diện được chọn để mang tiền cho người thụ hưởng lại là kẻ đang trong cảnh khốn đốn nhất, vậy mà không được phép dùng một franc nào từ quỹ tín thác để mua cho mình một cân cà phê tươi.

I recollect still another case where H. P. B. had the dispensing of "fairy-gold"—to use the

Tôi còn nhớ một trường hợp nữa nơi H. P. B. phân phát "vàng tiên"—theo cách gọi thông

popular term. Fortunately the beneficiary has left us the story in printer's ink.

thường. May mắn thay, người thụ hưởng đã để lại câu chuyện bằng mực in.

It seems that at a meeting of certain well-known Spiritualists of Boston (Mass.) something was said as to the probability of the Spiritual Scientist dying out for lack of patronage. The late C. H. Foster, a famous medium who was present, gave as from a controlling spirit, the positive declaration that the calamity in question was impending; as, in fact, it was, since its Editor, Mr. Gerry Brown, had a rather large note to pay very soon and no means to meet it with. These introductory facts were published in the Spiritual Scientist, together with the following sequel, quoted from a clipping from that journal which I find in one of our scrap-books:

Hoá ra trong một cuộc họp của vài Nhà Thần linh học trứ danh ở Boston (Mass.), có người nói về khả năng tờ Spiritual Scientist sắp tàn vì thiếu người đỡ đầu. Ông quá cố C. H. Foster, một đồng tử nổi tiếng có mặt tại đó, đưa ra, theo lời một linh hướng, lời xác quyết rằng hoạ ấy kề bên; đúng như thực, vì Chủ bút của tờ báo, Ông Gerry Brown, sắp đến hạn trả một tờ hối phiếu khá lớn và không có cách nào để thanh toán. Những sự việc mở đầu này đã được đăng trên Spiritual Scientist, cùng với phần tiếp sau đây, trích từ một mẩu cắt báo từ tờ này mà tôi tìm thấy trong một trong các sổ chép của chúng tôi:

"A few days ago the manager of the Scientist received a notice to call at the Western Union Telegraph Office and receipt for money sent by telegraph. He went with the following experience:

"Vài ngày trước, quản lý của tờ Scientist nhận được thông báo đến nhận tiền gửi điện. Ông đi và có trải nghiệm sau:

"Scene—Western Union Telegraph Office. Time, noon. To the left, receiver at desk. Enter on the right an individual who presents a money-order notice.

"Cảnh—Văn phòng Điện tín Western Union. Thời điểm: trưa. Bên trái, nhân viên nhận tại bàn. Vào từ bên phải là một người đưa thông báo nhận tiền.

"Clerk. Are you expecting money?

"Nhân viên. Ông có đang chờ tiền không?

"Individual. Well, that's my name and address on the order, and that's your notice to me. I have no one in mind however.

"Đương sự. Ồ, trên hoá đơn là tên và địa chỉ của tôi, và đó là thông báo của quý vị gửi cho tôi. Tuy nhiên, tôi không nghĩ đến ai cả.

"Clerk. Do you know of one Sir Henry de Morgan?

"Nhân viên. Ông có biết một người tên Sir Henry de Morgan không?

"Individual. (Smiling broadly.) Well, I have heard it said that the spirit of the gentleman you mention, who lived on earth 250 years ago, takes a kind interest in my welfare. I'll receipt for the money.

"Đương sự. (Cười rộng miệng.) Ồ, tôi có nghe nói rằng linh của vị quý ông mà ông nói, đã sống trên đời cách đây 250 năm, có quan tâm thiện ý đến phúc lợi của tôi. Tôi sẽ ký nhận tiền.

"Clerk. (Drawing back and changing tone.) Do you know anyone about here who can identify you?

"Nhân viên. (Hơi lùi và đổi giọng.) Ông có biết ai quanh đây có thể xác nhận ông không?

"Individual. Yes.

"Đương sự. Có.

"Here a member of the company is called who knows Individual and the money is paid.

"Ở đây một nhân viên của công ty được gọi đến, người biết Đương sự và tiền được trả.

"An hour later a telegram came saying:

"Một giờ sau một bức điện đến nói:

"'I contribute——dollars to pay——note, due June 19th, and defy Charles Foster to make his prophecy good. The challenge to be published. Go to Western Union Telegraph Office, get money, and acknowledge receipt by telegraph.

"'Tôi góp——đô-la để trả——hối phiếu, đáo hạn ngày 19 tháng Sáu, và thách Charles Foster biến lời sấm của ông ta thành sự thật. Lời thách thức sẽ được đăng. Hãy đến Văn phòng Điện tín Western Union, nhận tiền, và xác nhận đã nhận qua điện tín.

"SIR HENRY DE MORGAN."

"SIR HENRY DE MORGAN."

"The money was sent from a far distant city. As the telegram asks us to publish, we do so willingly. We advance no opinion in this case. We have already shown the telegram to several prominent spiritualists, one of whom suggests that a member of the circle is guying us. Well and good. We are willing to be guyed as often as anyone wishes to guy us in this manner."

"Tiền được gửi từ một thành phố rất xa. Vì bức điện đề nghị chúng tôi đăng, chúng tôi sẵn lòng làm. Chúng tôi không đưa ý kiến trong trường hợp này. Chúng tôi đã cho một số Nhà Thần linh học có tiếng xem bức điện, một người trong số họ gợi ý rằng một thành viên của nhóm đang trêu chọc chúng tôi. Tốt thôi. Chúng tôi sẵn sàng được trêu như thế này bất cứ khi nào ai muốn đùa với chúng tôi theo cách đó."

Of course, the "distant city" was Philadelphia, and the sender, H.P.B., who—as above mentioned—was, with myself, interested in helping the Editor to pull his paper through a pecuniary crisis. Now, I am fully acquainted with the extent of H. P. B.'s own resources at that time, and I absolutely know that she was not in a position to send sums, either large or small, to impecunious third parties, and that her second husband was as poor as herself and without credit to borrow upon. She must have got the money as she got that for her purchases in New York and for travelling expenses in India, viz., from the Lodge. The Sir

Dĩ nhiên, "thành phố xa xôi" ấy là Philadelphia, và người gửi là H. P. B., Ngài—như đã nói ở trên—cùng với tôi, đều quan tâm giúp Chủ bút vượt qua cơn khủng hoảng tài chính của tờ báo. Lúc ấy, tôi biết rất rõ mức độ các nguồn lực riêng của H. P. B., và tôi biết tuyệt đối rằng Bà không ở vào thế có thể gửi khoản tiền, dù lớn hay nhỏ, cho người thứ ba túng thiếu, và người chồng thứ hai của Bà cũng nghèo như Bà và chẳng có tín dụng để vay mượn. Bà hẳn đã nhận tiền như cách Bà nhận được để mua sắm ở New York và chi phí đi lại tại Ấn Độ, tức là, từ Thánh Đoàn. "Ngài Henry Morgan" trong bức điện tín là John

Henry Morgan of the telegram was John King, the alleged spirit control, in whose name H. P. B.'s first phenomena were done in New York and Philadelphia.

King, vị linh thể kiểm soát được cho là xuất hiện, nhân danh Ngài mà những hiện tượng đầu tiên của H. P. B. đã được thực hiện tại New York và Philadelphia.

By an interesting coincidence, while correcting these proofs, I found in our Library a book about Morgan, of which I, had lost sight for some years. Its title is The History of the Buccaniers of America; from their First Origin down to this Time; written in several languages; and now collected into one volume. Containing: The Exploits and Adventures of Le Grand, Lolonois, Roche Brasiliano, Bat the Portuguese, Sir Henry Morgan, etc. Written in Dutch by Jo. Esquemeling, one of the Buccaniers, and thence translated into Spanish, etc., etc. [London, 1699. The Original Edition.]

Tình cờ thú vị là trong lúc đang sửa bản in này, tôi tìm thấy trong Thư viện của chúng tôi một cuốn sách về Morgan mà tôi đã lãng quên vài năm. Nhan đề của nó là The History of the Buccaniers of America; from their First Origin down to this Time; written in several languages; and now collected into one volume. Containing: The Exploits and Adventures of Le Grand, Lolonois, Roche Brasiliano, Bat the Portuguese, Sir Henry Morgan, etc. Written in Dutch by Jo. Esquemeling, one of the Buccaniers, and thence translated into Spanish, etc., etc. [Luân Đôn, 1699. Bản in gốc.]

It is a queer, quaint, blood-curdling old book, that I picked up in New York, I think, and we had it early in our acquaintance. The thing that gives it an especial interest to us is that the intelligence which masqueraded for my edification as John King phenomenally precipitated on the three blank leaves preceding the Title-page, the following doggerel verses:

Đó là một cuốn sách cổ kỳ khôi, cổ lạ và rùng rợn, mà tôi đã nhặt được ở New York, tôi nghĩ vậy, và chúng tôi có nó từ sớm trong thời quen biết nhau. Điều khiến nó có mối quan tâm đặc biệt đối với chúng tôi là vị trí tuệ đội lốt John King nhằm khai trí cho tôi đã dùng hiện tượng "giáng chữ" trên ba trang giấy trắng trước trang Nhan đề, những vần thơ vè như sau:

"To my fast friend Harry Olcott.

"Gửi người bạn thân thiết của tôi Harry Olcott.

Hark ye o gents—to Captain Morgan's pedigree

Nghe đây, hỡi các quý ông—về gia phả của Thuyền trưởng Morgan

Herein furnished by lying Esquemeling;

Nơi đây được cung cấp bởi tên Esquemeling dối trá;

The latter but a truant, and in some degree

Kẻ sau vốn chỉ là một kẻ bỏ trốn, và phần nào đó

The Spaniard's spy—DutchJew—who pennance sought and sailing

Là gián điệp của người Tây Ban Nha—Do Thái Hà Lan—kẻ tìm sự sám hối và lênh đênh

Back to his foggy land, and took to book-

Trở về xứ sở sương mù, và xoay sang nghề bán

selling.	sách.
Ye lying cur! Though Captain Morgan buccaniered	Đồ chó dối trá! Dù Thuyền trưởng Morgan là kẻ cướp biển
He nathless knew well I trow—the wrong from right,	Tôi chắc chắn y biết rõ—điều đúng với điều sai,
From face of ennemie the Captain never steered,	Trước mặt kẻ thù, Thuyền trưởng chưa bao giờ quay đi,
And never tacked about to show his heels in fight,	Và chưa bao giờ bẻ lái để phô bày gót chân trong trận chiến,
Though he loved wenches, wine, and gold—he was a goodly knight.	Dù y yêu đàn bà, rượu và vàng—y vẫn là một hiệp sĩ đáng kính.
He passed away for noble virtue praised round,	Y qua đời được ca ngợi vì đức hạnh cao quý,
Encompast by his friends who shov'd him underground	Được vây quanh bởi bạn bè, những người đã đặt y xuống lòng đất
And settled Above—disguising for a change--	Và an nghỉ nơi Trên Cao—ẩn giấu cho sự thay đổi—
His title, and name so famous once—that may seem strange—	Tước hiệu và cái tên từng vang lừng—điều đó có vẻ lạ—
But aint, and called himself John King—the King of Sprites	Nhưng không, và y tự xưng là John King—Vua của các Linh Hồn,
Protector to weak wench—defender of her rights.....	Người che chở kẻ yếu đuối—người bảo vệ quyền lợi của nàng…
Peace to the bones of both—the Pirat and the Knight—	Bình an cho hài cốt của cả hai—Kẻ Cướp Biển và Hiệp Sĩ—
For both have rotten away the good and wicked spright	Vì cả hai đều đã mục rữa, hồn tốt lẫn hồn xấu
And both of them have met—forwith when disembodied.	Và cả hai đã gặp nhau—ngay khi rời khỏi thân xác.
The Dutch biographer met with a tristful case	Người viết tiểu sử Hà Lan đã gặp một cảnh éo le

Sir Henry Morgan's spirit who had long uphoarded

Tinh linh của Sir Henry Morgan, kẻ đã ôm ấp lâu dài

The wrongs made by the Jew chased his foe's Sprite apace

Những bất công do tên Do Thái gây ra, đã đuổi theo hồn kẻ thù ráo riết

And never Spirit world before or after witnessed

Và chưa bao giờ Thế giới Linh Hồn trước hay sau chứng kiến

A more sound thrashing or more mirthful race."

Một trận đòn tơi bời hay một cuộc rượt đuổi nào vui nhộn hơn."

"Morality

"Lời răn dạy:

"Know—O friend Harry, that a Sprite's affray

"Hãy biết—hỡi bạn Harry, rằng một trận giao tranh của các Linh Hồn

In Summer Land is common any day,

Ở Cõi Hạ Giới là chuyện thường ngày,

That all thy evil deeds on earth b47egotten

Rằng mọi ác hạnh của bạn ở trần gian đã tạo ra

Can never there be easily forgotten.

Không bao giờ ở đó dễ dàng bị quên lãng.

"Yer benevolent friend,

"Người bạn nhân từ của bạn,

"JOHN KING."

"JOHN KING."

The quaint diction and spelling of these verses will command attention, and I submit that they are much more characteristic of such an intelligence as presumably was the buccaneer knight's than the mass of sloppy communications we have got through mediums.

Cách diễn đạt và chính tả lạ lùng của những vần thơ này sẽ gây chú ý, và tôi xin nói rằng chúng đặc trưng với một vị trí tuệ như vị tráng sĩ giặc biển giả định ấy hơn nhiều so với khối thông điệp nhạt nhẽo mà chúng ta từng nhận qua các đồng tử.

Besides the open book-shelves between the windows in our work-room at the Lamasery, there was a smaller one with glass doors, which stood in the N.E. window. On the day when I purchased the lioness head, above mentioned, I also bought a fine specimen of the large American grey owl, which was very well mounted. I first put it on a small stand in one of the corners, but later transferred it to the top of this smaller book-case, putting a box inside the cornice to raise the bird up to the

Ngoài những kệ sách mở giữa các cửa sổ trong phòng làm việc ở Lamasery, còn có một kệ nhỏ hơn có cửa kính, đặt ở cửa sổ hướng Đông-Bắc. Vào ngày tôi mua chiếc đầu sư tử cái đã nhắc đến trên kia, tôi cũng mua một mẫu rất đẹp của loài cú xám lớn của châu Mỹ, được nhồi xác rất khéo. Ban đầu tôi đặt nó trên một kệ nhỏ ở một góc, nhưng sau đó chuyển nó lên nóc chiếc tủ sách nhỏ này, đặt một chiếc hộp trong phần diềm mái để nâng con chim lên đúng tầm trưng bày. Tôi nhắc đến chuyện này

proper height for display. I mention the circumstance because of an instructive phenomenon that happened between the time of my putting the box inside the cornice, and taking the stuffed bird from the writing table behind me to lift it to its place. In that instant of time there came upon the flat part of the cornice and the frames of the two glass doors, some large Tibetan writings in letters of gold; and of so permanent a character that they remained there until we left New York.Observe the procedure: I face the book-case to put the empty box on top, and this brings my face in actual contact with the exposed front of the book-case, and I see nothing whatever written or painted on the plain wood surfaces. I turn about in my tracks, pick up the bird, turn back to lift it to its place, and—there are the gold-lettered Tibetan messages before my eyes. Was this a positive or a negative Mâyâ, the precipitation at that instant of a writing by thought-force, from the distance across the room where H.P.B. sat? Or was it an inhibition on the sight of myself and the several others in the room, until the right moment came for removing the temporary and special blindness, and allowing us to see what H. P. B. had probably written in gold-ink during the daytime, and then had hidden under her "veil of Mâyâ?" I think the latter.

vì một hiện tượng đầy tính giáo huấn xảy ra trong khoảng thời gian từ lúc tôi đặt chiếc hộp vào diềm mái, đến lúc nhấc con chim nhồi khỏi bàn viết sau lưng tôi để đưa nó lên vị trí. Trong khoảnh khắc ấy, trên phần mặt phẳng của diềm mái và khung của hai cánh cửa kính, xuất hiện vài dòng chữ Tây Tạng lớn bằng vàng; và bền vững đến mức chúng ở đó cho đến khi chúng tôi rời New York. Hãy lưu ý trình tự: Tôi đối diện tủ sách để đặt chiếc hộp rỗng lên trên, và mặt tôi tiếp giáp thực sự với phần mặt trước lộ ra của tủ, và tôi không hề thấy chữ nào được viết hay vẽ trên những bề mặt gỗ trơn. Tôi quay người, nhấc con chim, quay lại để đưa nó lên chỗ, và—kìa, những thông điệp Tây Tạng chữ vàng ở ngay trước mắt tôi. Đây là một Mâyâ dương tính hay âm tính, là sự giáng chữ đúng khoảnh khắc đó bằng lực tư tưởng, từ khoảng cách bên kia phòng nơi H. P. B. đang ngồi? Hay là một sự ngăn ức thị giác của tôi và vài người khác trong phòng, cho đến lúc thích hợp để tháo bỏ cơn mù tạm thời và đặc biệt ấy, và cho chúng tôi thấy điều mà H. P. B. có lẽ đã viết bằng mực vàng trong ban ngày, rồi che lại dưới "tấm màn Mâyâ"? Tôi thiên về điều sau.

Mr. Judge tells Mr. Sinnett (vide Incidents in the Life of Madame Blavatsky, p. 191) of a phenomenon of precipitation, of which I also was witness. The facts are as follows: One evening H. P. B., Mr. Judge, and I were together and a letter had to be written to Mr. M. D. Evans, of Philadelphia, an insurance-broker. Neither of us could at the moment recollect his address; there was no place nearby where a Philadelphia Directory could be consulted; and we were at our wit's end. H.P.B. and I both recollected that in Philadelphia she had had

Ông Judge kể với ông Sinnett (xem Incidents in the Life of Madame Blavatsky, tr. 191) về một hiện tượng giáng chữ mà tôi cũng chứng kiến. Sự việc như sau: Một buổi tối, H. P. B., ông Judge và tôi ở cùng nhau và cần viết một bức thư gửi ông M. D. Evans, ở Philadelphia, một nhà môi giới bảo hiểm. Lúc đó chẳng ai trong chúng tôi nhớ ra địa chỉ của ông; quanh đó không có chỗ nào có thể tra niên giám địa chỉ Philadelphia; và chúng tôi đều bí bách. H. P. B. và tôi đều nhớ rằng khi ở Philadelphia, trên bàn Bà có một mảnh giấy thấm mực có in địa

on her table a slip of blotting paper with Mr. Evans' address printed on it, in a wave-line along with that of an insurance company, but neither of us could recall it. Finally, she did this: she took from the table before us a japanned tin paper-cutter, stroked it gently, laid a piece of blotting paper over it, passed her hand over the surface, lifted the paper, and there, on the black japanned surface of the paper-cutter was printed in bronze ink the facsimile of the inscription on the Philadelphia blotting slip that Evans had given her in that city. Her physical brain could not recollect the inscription, but when she focussed her will-power upon the (physically speaking) vague memory of her astral brain, the hidden image was dragged to light again and precipitated upon the determined surface. This was a case of a "subliminal" being converted into a supraliminal consciousness; and a most interesting one, it will be conceded.

chỉ của ông Evans, bằng một đường sóng cùng với địa chỉ của một công ty bảo hiểm, nhưng chẳng ai chúng tôi nhớ ra. Cuối cùng, Bà làm thế này: Bà lấy từ trên bàn trước mặt chúng tôi một con dao rọc giấy bằng thiếc sơn Nhật, vuốt nhẹ nó, đặt một mảnh giấy thấm lên trên, đưa tay phủ qua bề mặt, nhấc tờ giấy lên, và kìa, trên bề mặt sơn đen của con dao rọc giấy đã in ra bằng mực đồng bản sao y dòng chữ trên mảnh giấy thấm mực ở Philadelphia mà Evans đã đưa cho Bà tại thành phố ấy. Não bộ vật lý của Bà không thể nhớ nổi dòng chữ, nhưng khi Bà tập trung ý chí vào ký ức (xét về mặt vật lý là) mơ hồ của "não thể cảm dục", hình ảnh ẩn giấu được kéo ra ánh sáng và giáng lên bề mặt đã định. Đây là một trường hợp "tiềm thức" được chuyển thành "tâm thức siêu-ngưỡng"; và hẳn ai cũng thừa nhận, đây là một trường hợp hết sức thú vị.

I leave the reader to decide whether the following phenomenon was a Mâyâ, an apport, a trick, or a creation. She and I were as usual one evening smoking while at work; she her cigarette, I my pipe. It was a new cone, I remember, and the tobacco was as good as one could wish, but she suddenly sniffed and exclaimed, "Pah! what horrid tobacco you are smoking, Olcott!" I said she was very much mistaken, as both pipe and tobacco were unexceptionable. "Well," she said, "I don't like it this evening; take a cigarette.","No," I replied, "I'll not smoke since it annoys you." "Why don't you use those nice Turkish pipes that come from Constantinople?" said she. "Because I have none—a very good reason." "Well, then, here's one for you", she exclaimed, dropping her hand down beside her arm-chair, and bringing it up again with a pipe in it, which she handed me. It had a red clay, flaring bowl, set in filagree gilt, and a

Tôi để độc giả tự quyết xem hiện tượng sau đây là Mâyâ, là vật mang đến (apport), là trò ảo thuật hay là một sự tạo tác. Như thường lệ, một buổi tối, Bà và tôi vừa làm việc vừa hút thuốc; Bà hút thuốc lá, tôi hút tẩu. Tôi nhớ đó là một nón (thuốc) mới, và thuốc ngon như ai cũng muốn, nhưng đột nhiên Bà chun mũi kêu lên: "Pah! Olcott, anh hút thứ thuốc gì kinh khủng thế!" Tôi nói Bà lầm to, vì cả tẩu lẫn thuốc đều hoàn hảo. "Thôi," Bà nói, "tối nay tôi không thích; anh hút điếu thuốc lá đi." "Không," tôi đáp, "tôi sẽ không hút nữa vì nó làm Bà khó chịu." "Sao anh không dùng mấy cái tẩu Thổ Nhĩ Kỳ xinh xắn từ Constantinople?" Bà nói. "Vì tôi chẳng có cái nào—lý do rất chính đáng." "Vậy thì, đây, tẩu cho anh", Bà kêu, thõng tay xuống bên ghế bành, rồi nhấc lên với một chiếc tẩu trong tay, đưa cho tôi. Nó có bầu đỏ đất nung loe, bọc lưới mạ vàng, và một ống cán bọc nhung tím, trang trí dây xích mạ vàng nhẹ với vài đồng tiền giả

stem covered with purple velvet and ornamented with a slight gilt chain with imitation coins attached. I took it with a simple "Thank you", filled and lit it, and went on with my work. "How do you like it?" she asked. "Well enough," I said, "although instead of purple I wish the velvet had been blue." "Oh well, have a blue one then", she remarked; again putting down her hand and lifting it again with a blue-stemmed pipe in it. I thanked her and continued my work. The manoeuvre was again repeated, and she said, "Here's a baby pipe", and she gave me a miniature edition of the larger sort. Being apparently in the mood for surprises, she then successively produced a Turkish cigarette mouth-piece in gilt and amber, a Turkish coffee-pot and sugar-bowl, and finally a gilt tray in repoussé with imitation enamel ornamentation. "Any more?" I asked. "Has any Turkish shop been a fire?" She laughed, and said that would do for that evening; but some time she might take the fancy of giving me by magic an Arab horse fully caparisoned, to ride down Broadway in a procession of the Theosophical Society and astonish the natives! Many, very many persons, saw the pipes and coffee equipage in our rooms thereafter, and when we left New York all were given away to friends, save the gilt tray and sugar-basin which I brought out to India and have still.

CHAPTER XXVIII

CHARACTER SKETCH OF MME. BLAVATSKY

A FEW words more to complete the character sketch of H. P. B. She was, even in her youth—to judge from her early portraits—a plump person, and later in life became very corpulent. It seems to have been a family

đính kèm. Tôi nhận, chỉ nói "Cảm ơn", rồi nhồi thuốc, châm lửa, và tiếp tục làm việc. "Anh thấy sao?" Bà hỏi. "Cũng được," tôi nói, "dù thay vì màu tím, tôi ước nhung màu xanh dương." "Ừ thì có cái xanh dương," Bà buông một câu; lại thõng tay xuống và nhấc lên một cái tẩu cán xanh dương. Tôi cảm ơn và tiếp việc. Động tác ấy lại lặp; Bà nói, "Đây là tẩu em bé", và đưa tôi một phiên bản tí hon của loại lớn. Có vẻ đang hứng thú với chuyện gây ngạc nhiên, rồi Bà liên tiếp đưa ra một đầu ngậm thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ bằng vàng và hổ phách, một ấm pha cà phê Thổ Nhĩ Kỳ và một bát đường, và sau cùng là một khay mạ vàng chạm repoussé với trang trí men giả. "Còn nữa không?" tôi hỏi. "Có cửa hàng Thổ Nhĩ Kỳ nào cháy à?" Bà cười và nói như vậy là đủ cho tối nay; nhưng có khi Bà sẽ nổi hứng tặng tôi bằng phép thuật một con ngựa Ả Rập yên cương đủ cả, để cưỡi xuống Broadway trong một đoàn rước của Hội Thông Thiên Học và làm dân bản xứ tròn mắt! Rất nhiều, rất nhiều người sau đó đã thấy những tẩu và bộ đồ cà phê trong phòng chúng tôi, và khi rời New York, tất cả đều được tặng lại cho bạn bè, trừ chiếc khay mạ vàng và bát đường mà tôi mang sang Ấn Độ và vẫn còn giữ.

CHƯƠNG XXVIII

PHÁC HỌA TÍNH CÁCH BÀ BLAVATSKY

VÀI lời nữa để hoàn tất bức phác họa tính cách của H. P. B. Bà, ngay khi còn trẻ—căn cứ vào các chân dung sớm—đã là người đẫy đà, và về sau trở nên rất béo. Có vẻ đó là một đặc điểm gia đình. Với Bà, khuynh hướng ấy bị trầm

peculiarity. In her case the tendency was aggravated by the manner of life she led, taking next to no physical exercise whatever, and eating much unless seriously out of health. Even then she partook largely of fatty meats and used to pour melted butter by the quantity over her fried eggs at breakfast. Wines and spirits she never touched, her beverages being tea and coffee, preferably the latter. Her appetite, while I knew her, was extremely capricious, and she was most rebellious to all fixed hours for meals, hence a terror to all cooks and the despair of her colleague.

trọng hóa bởi lối sống, hầu như không vận động thể xác, và ăn nhiều trừ khi sức khỏe thực sự suy. Ngay cả khi ấy, Bà cũng thường ăn nhiều thịt mỡ và rưới bơ chảy lên trứng ốp la lúc điểm tâm. Rượu vang và rượu mạnh Bà không bao giờ đụng đến, đồ uống là trà và cà phê, ưu tiên cà phê. Khi tôi biết Bà, khẩu vị Bà cực kỳ thất thường, và Bà nổi loạn với mọi giờ giấc cố định cho bữa ăn, do đó là nỗi kinh hoàng của mọi đầu bếp và sự tuyệt vọng của người cộng tác với Bà.

I remember an instance at Philadelphia which shows this peculiarity in an especial degree. She had onemaid-of-all-work, and on this particular day a leg of mutton was boiling for dinner. Suddenly H. P. B. bethought her to write a note to a lady friend who lived at the other end of the city, an hour's journey each way, as there were no trams or other public conveyances going direct from the one house to the other. She called in trumpet tones for the maid, and ordered her to set off instantly with the note and bring the answer. The poor girl told her that the dinner would be spoilt, and she could not possibly get back until an hour beyond the usual time. H. P. B. would not listen and told her to begone at once. Three-quarters of an hour later H. P. B. began complaining that the stupid idiot of a girl had not returned; she was hungry and wanted her dinner, and sent all Philadelphia servants to the devil en masse. In another quarter of an hour she had grown desperate, and so we went down to the kitchen for a look. Of course, the pots of meat and vegetables were set back on the range, the fire was banked, and the prospect of dinner was extremely small. H. P. B.'s wrath was vehement, and so there was nothing for us but to turn to and cook for ourselves. When the maid returned she was

Tôi nhớ một trường hợp ở Philadelphia cho thấy đặc điểm này rõ nét. Bà chỉ có một cô hầu làm tất cả mọi việc, và hôm đó có một đùi cừu đang luộc cho bữa tối. Bất chợt H. P. B. nghĩ đến việc viết một bức thư cho một nữ bằng hữu ở đầu kia thành phố, mỗi chiều đi về mất một giờ, vì không có xe điện hay phương tiện công cộng nào đi thẳng từ nhà này đến nhà kia. Bà gọi to như kèn gọi cô hầu và lệnh cho cô lập tức đi đưa thư và mang hồi âm về. Cô gái tội nghiệp nói rằng bữa tối sẽ hỏng mất, và cô chắc chắn không thể quay lại trước một giờ quá giờ ăn thường lệ. H. P. B. không nghe, bảo cô lập tức đi ngay. Ba phần tư giờ sau H. P. B. bắt đầu phàn nàn rằng con bé ngu ngốc vẫn chưa quay lại; Bà đói và muốn ăn tối, rồi chúc toàn thể đám gia nhân ở Philadelphia xuống địa ngục. Thêm một phần tư giờ nữa, Bà đã phát điên, thế là chúng tôi xuống bếp xem. Dĩ nhiên, nồi thịt và rau đã được kéo lùi trên bếp, lửa vùi lại, và hy vọng có bữa tối cực kỳ ít. Cơn thịnh nộ của H. P. B. rất dữ dội, và chẳng còn cách nào ngoài việc chúng tôi tự xoay sở nấu nướng. Khi cô hầu quay lại, cô bị mắng té tát đến nỗi bật khóc và xin nghỉ! Ở New York, nếu có khách dễ mến tình cờ đến, hoặc bữa tối sẽ phải chờ vô hạn định, hoặc khách—dù là ông hay bà hay họ—sẽ được mời vào ăn, và phần ăn dự liệu cho hai chúng tôi phải chia nhỏ ra

scolded so roundly that she burst into tears and gave warning! At New York, if any nice visitor chanced to be there, either the dinner would have to wait indefinitely, or he or she or they—for it made no difference—would be asked to come in and dine, and the portions provided for us two had to be divided and sub-divided for perhaps four people. At Bombay it was worse: one day the dinner would be put off two hours and another H. P. B. would demand to be served an hour before the time; and then frighten the wretched Goanese servants into fits, because the vegetables were half-boiled and the meat half-cooked. So when we removed to Adyar I determined to put a stop to this bother, and built a kitchen on the terrace near H. P. B.'s bed-room, gave her a set of servants to herself, and let her eat or go without as she pleased.

thành cho bốn người. Ở Bombay còn tệ hơn: hôm thì bữa tối bị hoãn hai giờ, hôm khác H. P. B. đòi dọn sớm một giờ; rồi làm bọn gia nhân Goan khốn khổ sợ phát khiếp, vì rau còn nửa sống nửa chín và thịt mới tái. Thế nên khi chuyển đến Adyar, tôi quyết định chấm dứt rắc rối này, xây một căn bếp trên sân thượng gần phòng ngủ của H. P. B., giao cho Bà một đội gia nhân riêng, và để Bà muốn ăn thì ăn, không thì thôi.

I found on visiting her in London after her removal there, that the same old system was in vogue, H. P. B.'s appetite having become more capricious than ever because of the progress of disease, although every possible delicacy was provided by her friends to tempt her. Poor thing! it was not her fault, although her ill health had been largely caused by her almost life-long neglect of the rules of digestion. She was never an ascetic, not even a vegetarian while I knew her, flesh diet seeming to be indispensable for her health and comfort; as it is to so many others in our Society, including myself. I know many who have tried their best to get on with vegetable diet, and some, myself for example, who have followed up the experiment for several years together, yet have been forced finally to revert to their old diet against their will. Some, on the contrary, like Mrs. Besant and other prominent Theosophists I could name, have found themselves much healthier, stronger, and better on non-flesh food, and gradually acquire a positive loathing for meat in any of

Khi tôi sang thăm Bà ở London sau khi Bà chuyển đến đó, tôi thấy đúng lối cũ vẫn còn, khẩu vị của H. P. B. còn thất thường hơn vì bệnh tật tiến triển, dù mọi thứ cao lương mỹ vị đều được bạn bè cung cấp để kích thích Bà ăn. Tội nghiệp! đó không phải lỗi của Bà, dù sức khỏe kém phần lớn do Bà gần như cả đời không để ý đến các quy tắc tiêu hóa. Bà chưa từng là người khổ hạnh, ngay cả không phải người ăn chay khi tôi biết Bà, chế độ ăn thịt dường như không thể thiếu cho sức khỏe và sự thoải mái; như với rất nhiều người khác trong Hội của chúng ta, kể cả bản thân tôi. Tôi biết nhiều người đã nỗ lực hết sức để sống bằng rau, và có người—ví dụ như tôi—đã theo chế độ ấy vài năm liền, vậy mà cuối cùng buộc phải quay về lối ăn cũ trái với ý muốn. Ngược lại, có người như Bà Besant và các nhà Thông Thiên Học danh tiếng khác mà tôi có thể nêu tên, thì thấy mình khỏe hơn nhiều, mạnh hơn và tốt hơn khi không dùng thịt, và dần sinh ra cảm giác ghê sợ thịt dưới mọi hình thức. Tất cả xác nhận câu ngạn ngữ cũ: "Thức ăn của người này là thuốc độc của người kia." Theo tôi, không nên

its forms. All which verifies the old proverb, “What is one man’s meat is another man’s poison.” I think that neither blame is warranted in one case nor praise in the other, because of the regimen one chooses by preference. It is not what goes into the mouth that defiles a man, but what lies in his heart. A wise old saying, worth remembering by the self-righteous.

chê trong trường hợp này cũng chẳng nên khen trong trường hợp kia, chỉ vì chế độ ăn mà mỗi người ưa chọn. Không phải cái vào miệng làm nhơ bẩn con người, mà là cái nằm trong tim. Một lời cổ nhân khôn ngoan, đáng để người tự cho mình là công chính ghi nhớ.

H. P. B. was, all the world knows, an inveterate smoker. She consumed an immense number of cigarettes daily, for the rolling of which she possessed the greatest deftness. She could even roll them with her left hand while she was writing “copy” with her right. Her devoted London physician, Dr. Mennell, has the most unique present she could have given any person: a box, with his monogram neatly carved on the lid which contains several hundred cigarettes that she rolled for him with her own hands. She sent it to him just before her death, and the Doctor has it laid by as a souvenir of, doubtless, his most interesting and illustrious patient.

H. P. B., như cả thế giới biết, là người nghiện thuốc lá bền bỉ. Bà hút một số lượng khổng lồ thuốc lá điếu mỗi ngày, và có tài cuốn thuốc tuyệt khéo. Bà có thể cuốn bằng tay trái ngay khi đang viết “bản thảo” bằng tay phải. Vị y sĩ tận tụy ở London của Bà, Bác sĩ Mennell, nhận được món quà độc nhất mà Bà có thể tặng ai: một chiếc hộp, nắp hộp có khắc gọn gàng chữ lồng tên ông, chứa mấy trăm điếu thuốc do chính tay Bà cuốn tặng. Bà gửi cho ông ngay trước khi qua đời, và Bác sĩ cất giữ như kỷ vật của, chắc chắn, bệnh nhân thú vị và lừng danh nhất của ông.

While she was writing Isis Unveiled, at New York, she would not leave her apartment for six months at a stretch. From early morning until very late at night she would sit at her table working. It was not an uncommon thing for her to be seventeen hours out of the twenty-four at her writing. Her only exercise was to go to the dining-room or bath-room and back again to her table. As she was then a large eater, the fat accumulated in great masses on her body: her chin doubled and trebled; a watery fat formed in her limbs and hung in masses over her ankles; her arms developed great bags of adipose, which she often showed visitors and laughed at as a great joke—a bitter one as it proved in after years. When Isis was finished and we began to see ahead the certainty of our departure, she

Trong khi viết Isis Unveiled ở New York, Bà không rời căn hộ trong suốt sáu tháng liền. Từ sáng sớm đến khuya muộn Bà ngồi ở bàn làm việc. Bà thường viết mười bảy giờ trong hai mươi bốn giờ. Vận động duy nhất là đi đến phòng ăn hay phòng tắm rồi quay lại bàn. Vì lúc ấy Bà ăn rất nhiều, mỡ tích tụ thành từng mảng lớn trên cơ thể: cằm chồng đôi chồng ba; mỡ nước hình thành ở tay chân và rủ thành từng khối trên mắt cá; cánh tay phát triển những túi mỡ lớn, mà Bà thường chỉ cho khách xem và cười đùa như một chuyện khôi hài—mà về sau hóa ra là một chuyện đắng lòng. Khi viết xong Isis và chúng tôi bắt đầu nhìn thấy chắc chắn chuyện lên đường, một ngày kia Bà đi với em gái tôi và cân mình: kim chỉ 245 pao (17 stôn 7), và rồi Bà tuyên bố Bà sẽ giảm xuống mức thích hợp để đi xa, Bà định là 156

went one day with my sister and got herself weighed: she turned the scales at 245 pounds (17 stone 7), and then announced that she meant to reduce herself to the proper weight for travelling, which she fixed at 156 pounds (11 stone 2). Her method was simple; everyday, ten minutes after each meal, she had a wineglass of plain water brought her; she would hold one palm over it, look at it mesmerically, and then drink it off. I forget just how many weeks she continued this treatment, but finally she asked my sister to go again with her to be weighed. They brought and showed me the certificate of the shopkeeper who owned the scales, to the effect that "The weight of Madame Blavatsky this day is 156 pounds!" So she continued until long after we reached India, when the obesity reappeared and persisted, aggravated with dropsy, until her death.

pao (11 stôn 2). Phương pháp rất đơn giản; mỗi ngày, mười phút sau mỗi bữa, Bà cho mang một ly rượu đầy nước lã; Bà đặt một lòng bàn tay lên trên, nhìn nó bằng ánh mắt thôi miên, rồi uống cạn. Tôi quên Bà tiếp tục việc này bao nhiêu tuần, nhưng cuối cùng Bà nhờ em gái tôi đi cùng để cân lại. Họ mang về và cho tôi coi giấy chứng nhận của chủ tiệm cân, nói rằng: "Cân nặng của Madame Blavatsky hôm nay là 156 pao!" Tình trạng ấy duy trì cho đến lâu sau khi chúng tôi đến Ấn Độ, rồi chứng béo phì tái phát và kéo dài, lại thêm thủy thũng, cho đến khi Bà qua đời.

There was one aspect of her character which amazed strangers, and made her very attractive to those who loved her. I mean a sort of childish delight that she exhibited when certain things pleased her very much. She was sent once into transports of joy on receipt of a box of caviare, sweet cakes, and other delicacies from Russia, while we were at New York. She was for having us all taste them, and when I protested that the fish-roes had the flavour of salted shoe-leather, she was almost ready to annihilate me. A crumb of black bread that chanced to be in a home newspaper she had had sent her, suggested the entire home life at Odessa. She described to me her beloved aunt Nadjeda, sitting late at night in her room, reading the papers while nibbling one of these very crusts; and then the different rooms in the house, the occupants, their habits and doings. She actually wrapped the crumb in a bit of the newspaper and laid it under her pillow to dream upon.

Có một mặt trong tính cách của Bà khiến người lạ kinh ngạc, và làm Bà rất cuốn hút đối với những ai thương mến Bà. Ý tôi là một kiểu vui sướng như trẻ thơ mà Bà bộc lộ khi một số điều làm Bà rất hài lòng. Một lần, ở New York, Bà nhận một hộp trứng cá muối, bánh ngọt và các món ngon khác từ Nga gửi sang, Bà mừng rỡ như bay. Bà muốn tất cả chúng tôi nếm thử, và khi tôi phản đối rằng trứng cá có vị như da giày ướp muối, Bà suýt muốn "tiêu diệt" tôi. Một mẩu bánh mì đen tình cờ kẹp trong tờ báo nhà mà Bà nhận được gợi ra cả đời sống quê nhà ở Odessa. Bà kể cho tôi về người cô thân yêu, Nadjeda, ngồi khuya trong phòng, vừa đọc báo vừa gặm một mẩu vỏ bánh như thế; rồi kể đến các căn phòng khác trong nhà, người ở, thói quen và việc làm của họ. Bà thậm chí gói mẩu bánh trong một mẩu báo và đặt dưới gối để "mộng" cùng nó.

In my Diary of 1878, I find an entry for Sunday, July 14, 1878, about a seaside trip we took with Wimbridge. It says:

Trong Nhật ký năm 1878 của tôi, có ghi chép vào Chủ Nhật, 14 tháng Bảy, 1878, về một chuyến đi biển chúng tôi cùng Wimbridge. Ghi rằng:

"A superb day, bright sun, cool, pleasant air, everything charming. We three took a carriage, drove to the beach and all bathed. H. P. B. presented a most amusing appearance; "paddling about in the surf, with her bare legs, and showing an almost infantile glee to be in such a 'splendid magnetism.'"

"Một ngày tuyệt hảo, nắng sáng, không khí mát và dễ chịu, mọi thứ đều quyến rũ. Ba chúng tôi lấy xe ngựa, đi ra bãi biển và đều tắm. H. P. B. hiện ra thật buồn cười; 'vầy nước trong sóng, với đôi chân trần, và bộc lộ niềm hân hoan gần như trẻ thơ khi được ở trong một "từ khí tuyệt diệu."'"

At Madras she received the present of several toys in scroll-saw fret-work, from her aunt. Some of comical design she brought out to show all visitors until the novelty had worn off. One, a wall-pocket in ebony and calamander wood, hangs in her old bed-room at Adyar, where I am now writing.

Tại Madras, Bà nhận quà là vài món đồ chơi bằng cưa lọng lộng họa tiết, do người cô gửi. Vài món có thiết kế khôi hài, Bà mang ra khoe với mọi khách cho đến khi hết mới lạ. Một chiếc, một túi treo tường bằng gỗ mun và calamander, hiện còn treo trong phòng ngủ cũ của Bà tại Adyar, nơi tôi đang viết những dòng này.

On her table in New York stood an iron savings-box, modelled like a Gothic tomb or temple—one cannot say which—which was to her the source of constant delight.

Trên bàn của Bà ở New York có một ống tiết kiệm bằng sắt, tạo hình như một ngôi mộ hay đền Gothic—khó nói là cái nào—mà với Bà, nó là nguồn hân hoan không ngớt.

It had a slit in the dome inside, and an innocent-looking round table-top on a pillar. This was connected with a crank on the outside, and if a coin were placed on it and the crank turned, the coin would presently be swept off through a slot and fall inside, from whence it could only be removed by unscrewing a certain small plate at the bottom. We made this our collection-box for the Arya Samaj, and H. P. B.—but I shall let the reporter of the N. Y. Star speak for himself on this point. In that paper for December 8, 1878, it is written:

Bên trong vòm có một khe, và bên trên là mặt bàn tròn hồn nhiên đặt trên một trụ. Cái này nối với một tay quay ở bên ngoài, và nếu đặt đồng xu lên đó rồi quay tay quay, đồng xu lập tức sẽ bị cuốn qua một khe rơi vào bên trong, từ đó chỉ có thể lấy ra bằng cách tháo một miếng đĩa nhỏ ở đáy. Chúng tôi dùng nó làm hòm quyên cho Arya Samaj, và H. P. B.—nhưng tôi sẽ để phóng viên tờ N. Y. Star tự nói về chuyện này. Trong số báo ngày 8 tháng Mười Hai, 1878, viết rằng:

"Madame Blavatsky, or, as she prefers to be called, H. P. B. (she having sent the title of 'Madame' to look for that of 'Countess,' which she threw away before) was enraptured with

"Madame Blavatsky, hay đúng hơn như Bà thích được gọi, H. P. B. (vì Bà đã sai 'Madame' đi tìm lại danh xưng 'Nữ Bá tước' mà Bà đã quẳng đi trước kia) đã say mê với ý tưởng này. 'Tôi sẽ

the idea. 'I will fill my little temple with dollars,' she cried, 'and I shall not be ashamed to take it to India.' The temple she referred to is a small, but intricate structure, with an entrance, but no exit, for money contributed to the Arya Samaj. It is solidly constructed of cast-iron, and is surmounted by a small 'Dev'. H. P. B. kindly explained to the reporter that 'Dev' was a Sanskrit word, differently interpreted as god, or devil, or genie by different nations of the East. The casual visitor to the Lamasery is frequently invited to place a small coin on the top of the temple, and to turn a crank. The result is invariably the great glee of the Theosophs, the discomfiture of the casual visitor, and the enrichment of the Arya Samaj, for the coin disappears in the process."

lấp đầy ngôi đền nhỏ của tôi bằng đô la,' Bà reo, 'và tôi sẽ không thấy xấu hổ khi mang nó đến Ấn Độ.' Ngôi đền Bà nói là một cấu trúc nhỏ nhưng tinh vi, có lối vào, nhưng không có lối ra cho tiền đóng góp cho Arya Samaj. Nó được đúc bằng gang rất chắc, và trên đỉnh có đặt một 'Deva' nhỏ. H. P. B. tử tế giải thích với phóng viên rằng 'Deva' là một từ tiếng Phạn, được các dân tộc phương Đông diễn giải khác nhau: thần, hay quỷ, hay thần linh. Khách ghé Lamasery thường được mời đặt một đồng xu lên đỉnh đền và quay tay quay. Kết quả bao giờ cũng là niềm hân hoan lớn của các nhà Thông Thiên, sự bối rối của vị khách, và sự giàu lên của Arya Samaj, vì đồng xu biến mất trong quá trình ấy."

The same writer, I find, says something nice about the mural picture in dried leaves, of a tropical jungle, that was made in our dining-room, and described in a recent chapter. We thought of making a lottery among our friends of the furniture of the Lamasery, and this was to be one of the prizes. The Star reporter says:

Vị viết bài này, tôi thấy, cũng nói đôi điều đẹp về bức tranh tường ghép bằng lá khô mô tả rừng rậm nhiệt đới, làm trong phòng ăn của chúng tôi, đã được kể ở một chương gần đây. Chúng tôi định tổ chức bốc thăm giữa bè bạn bộ đồ đạc của Lamasery, và bức này sẽ là một trong các giải. Phóng viên báo Star viết:

"Perhaps one of the most remarkable things in all the collection of unique prizes is one which has no claim to be considered magical. It is a mural ornament, so elaborately beautiful and yet so simple, that it seems strange that it is not fashionable. On one of the walls of the dining-room of the now famous flat is the representation of a tropical scene, in which appear an elephant, a tiger, a huge serpent, a fallen tree, monkeys, birds and butterflies, and two or three sheets of water. It is neither painted nor drawn, but the design was first cut out in paper and then autumn leaves of various hues were pasted on, while the water was represented by small pieces of broken mirror. The effect is remarkably beautiful, but

"Có lẽ một trong những thứ đáng kể nhất trong tất cả bộ giải thưởng độc đáo là thứ không có lý do gì để coi là phép thuật. Đó là một trang trí tường, tinh xảo đến tuyệt đẹp mà lại đơn sơ, đến nỗi thật lạ vì nó chưa thành mốt. Trên một bức tường của phòng ăn thuộc căn hộ giờ đây nổi tiếng có bức cảnh nhiệt đới, trong đó có voi, cọp, một con trăn khổng lồ, một cây đổ, khỉ, chim và bướm, và hai hay ba mảng mặt nước. Nó không vẽ cũng không tô, mà bản vẽ được cắt ra trên giấy rồi dán lá mùa thu với nhiều sắc độ, còn nước thì ghép từ mảnh gương vỡ nhỏ. Hiệu quả thật đẹp, nhưng người trúng giải có lẽ cần phép thuật để tháo dỡ nguyên vẹn, vì nó đã ở đó quá lâu nên lá đã khô giòn."

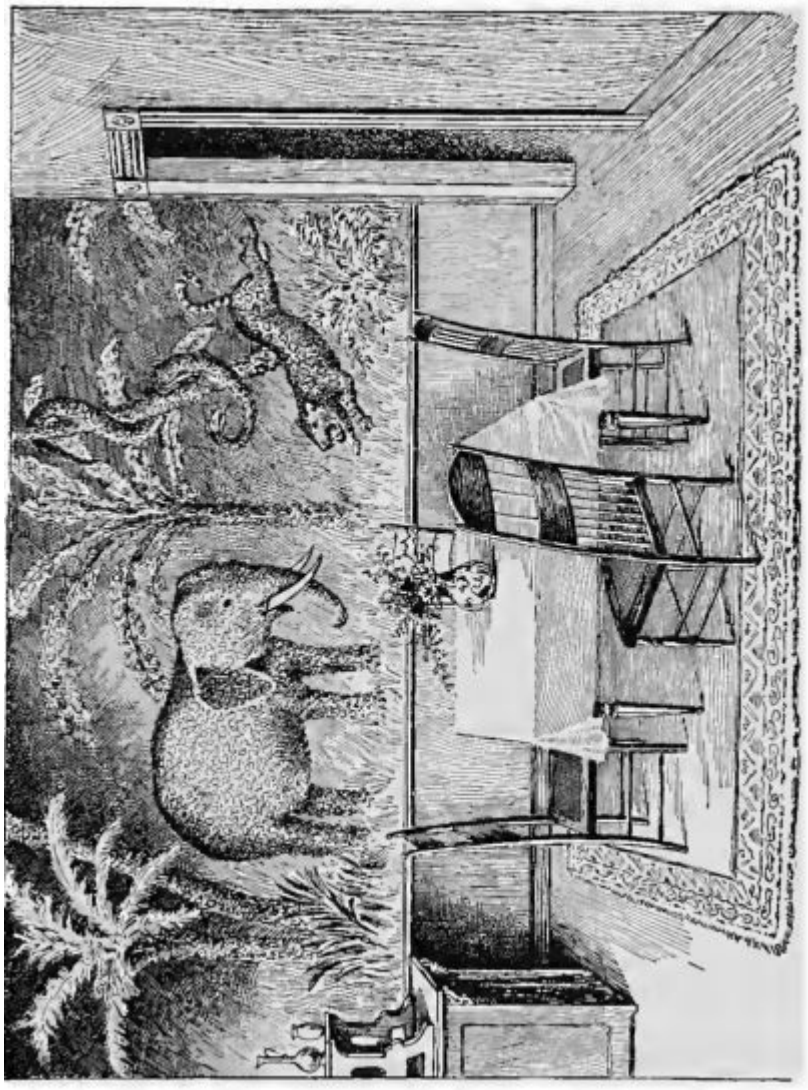
the winner of the prize will probably need magical art to remove it in good condition, for it has been in its place so long that the leaves are dry and brittle."

The jocund side of H. P. B.'s character was one of her greatest charms. She liked to say witty things herself and to hear others say them. As above remarked, her salon was never dull save, of course, to those who had no knowledge of Eastern literature and understood nothing of Eastern philosophy, and to them time might have dragged heavily when H. P. B. and Wilder, or Dr. Weisse, or some other savant were discussing these deeper depths and loftier heights of thought by hours together. Yet even then she spoke so unconventionally, and formulated her views with so much verve and startling paradox, that even if the listener could not follow the thread of her thought, he must admire it; as one may the Crystal Palace pyrotechnics, although he does not know the chemical processes employed to manufacture the pieces. She caught up and made her own any quaint phrase or word as, for instance, "flapdoodle", "whistle-breeches," and several others which have come to be regarded as her own invention. In our play-times, i.e., after finishing our nightwork, or when visitors came or, rarely, when she wanted to have a little rest, she would tell me tales of magic, mystery, and adventure, and in return, get me to whistle, or sing comic songs, or tell droll stories. One of the latter became, by two years' increment added on to the original, a sort of mock Odyssey of the Moloney family, whose innumerable descents into matter, returns to the state of cosmic force, intermarriages, changes of creed, skin, and capabilities, made up an extravaganza of which H. P. B. seemed never to have enough. She would set me going in presence of third parties, much to my disgust sometimes, and enjoy their surprise at

Khía cạnh vui tươi của H. P. B. là một trong những nét duyên dáng nhất của Bà. Bà thích nói điều dí dỏm và nghe người khác nói. Như đã nói, salon của Bà chưa từng buồn tẻ, trừ với những người không biết văn học phương Đông và chẳng hiểu triết học phương Đông; với họ, thời gian có thể nặng nề khi H. P. B. và Wilder, hay Bác sĩ Weisse, hay một vị học giả nào khác, bàn thảo những vực sâu và đỉnh cao của tư tưởng trong hàng giờ. Tuy vậy, ngay cả khi ấy Bà nói rất phi quy ước, và trình bày quan điểm với rất nhiều sinh khí và nghịch lý gây sửng sốt, đến nỗi nếu người nghe không theo được mạch tư duy, họ vẫn phải khâm phục nó; như người ta có thể khâm phục pháo hoa ở Crystal Palace, dù không biết các quá trình hóa học để chế tác. Bà chộp lấy và "nhận con nuôi" bất kỳ câu chữ kỳ quặc nào, như, chẳng hạn, "flapdoodle", "whistle-breeches," và vài từ khác sau này được coi là phát minh của riêng Bà. Trong những giờ chơi của chúng tôi, tức là sau khi xong việc đêm, hay khi có khách đến, hoặc hiếm khi Bà muốn nghỉ ngơi đôi chút, Bà kể cho tôi nghe chuyện phép thuật, huyền bí và phiêu lưu, đổi lại, Bà bắt tôi huýt sáo, hoặc hát bài hài, hoặc kể chuyện tiếu lâm. Một trong các chuyện ấy, qua hai năm thêm thắt vào bản gốc, đã hóa thành một thứ "Odyssey nhại" về gia đình Moloney, với những lần "giáng hạ vào vật chất" vô số, rồi trở về trạng thái "lực vũ trụ", hôn phối xen tạp, đổi đạo, đổi da, đổi tài năng… tạo thành một vở phóng túng mà H. P. B. dường như không bao giờ chán. Bà thường "ra lệnh" cho tôi diễn trước mặt người thứ ba, đôi khi khiến tôi phát ngượng, và thích thú trước sự sửng sốt của họ trước kiểu ứng tác ngang tàng này. Mọi thứ được đọc trọn bằng giọng Ireland, và chỉ là một màn phô trương mọi thứ ngớ ngẩn; phóng đại mọi cách những

this rough and ready improvisation. It was all recited in an Irish brogue, and was a mere fanfarronade of every kind of nonsense; dealing extravagantly with the problems of macrocosmic and microcosmic evolution: the gist of the whole thing being that the Moloneys were related by marriage to the Molecules, and that the two together generated the supreme potency of Irish force, which controlled the vicissitudes of all worlds, suns, and galaxies. It was, as compared with the trifling story from which it developed, like the giant Banyan tree as compared with its tiny seed-germ. She got at last to call me Molonye, both in speaking and writing, and I retaliated by calling her Mulligan. Both nicknames were caught up by our friends, and my old boxes of archives contain many letters to her and myself, under those Hibernian pseudonyms.

vấn đề của tiến hoá đại thiên địa và tiểu thiên địa: cái cốt là nhà Moloney kết tình thông gia với nhà Molecule, và cả hai cùng sinh ra quyền năng tối thượng của lực Ireland, cai quản những thăng trầm của mọi thế giới, mặt trời và ngân hà. So với mẩu chuyện nhỏ nhít mà nó nẩy sinh từ đó, nó như cây đa Banyan khổng lồ so với mầm hạt tí xíu. Rốt cuộc Bà gọi tôi là Molonye, cả khi nói lẫn khi viết, và tôi "trả đũa" gọi Bà là Mulligan. Cả hai biệt danh được bạn bè chúng tôi bắt chước, và những thùng hồ sơ cũ của tôi chứa nhiều thư gửi cho Bà và cho tôi dưới các bút danh Ireland ấy.



A WALL-PICTURE IN DRIED LEAVES.

She was a splendid pianist, playing with a touch and expression that were simply superb. Her hands were models—ideal and actual—for a sculptor and never seen to such advantage as when flying over the keyboard to find its magical melodies. She was a pupil of Moscheles, and when in London as a young girl, with her father, played at a charity concert with Madame Clara Schumann and Madame Arabella Goddard in a piece of Schumann's for three pianos. [62] During the time of our relationship she played scarcely at all. Once a cottage piano was bought and she played on it for a few weeks, but then it remained closed ever after until sold, and

Bà là một nghệ sĩ piano tuyệt vời, ngón đàn và biểu cảm thực sự siêu phàm. Đôi tay của Bà là khuôn mẫu—lý tưởng và hiện thực—cho nhà điêu khắc và đẹp nhất khi bay lượn trên phím đàn tìm ra những giai điệu huyền diệu. Bà là học trò của Moscheles, và khi còn là cô gái trẻ ở London cùng với thân phụ, Bà đã diễn trong một buổi hòa nhạc từ thiện cùng Madame Clara Schumann và Madame Arabella Goddard trong một tác phẩm của Schumann cho ba piano. Trong thời gian chúng tôi sống chung, Bà hầu như không đàn. Có một lần mua một cây piano cottage và Bà chơi vài tuần, rồi nó nằm đóng nắp mãi cho đến khi bán đi, và dùng làm kệ sách hai tầng. Có những khi Bà

served as a double book-shelf. There were times when she was occupied by one of the Mahâtmas, when her playing was indescribably grand. She would sit in the dusk sometimes, with nobody else in the room beside myself, and strike from the sweet-toned instrument improvisations that might well make one fancy he was listening to the Gandharvas, or heavenly choristers. It was the harmony of heaven.

được một vị Mahâtma "chiếm ngự", tiếng đàn của Bà không thể tả. Đôi khi, Bà ngồi lúc chạng vạng, không có ai khác trong phòng ngoài tôi, và gảy từ cây đàn âm ngọt những khúc ứng tác đủ khiến người ta ngỡ mình đang nghe các Gandharva, hay ca đoàn thiên giới. Đó là hòa điệu của thiên thượng.

She had a bad eye for colours and proportions in the normal state, and very little of that fine esthetic taste which makes a woman dress herself becomingly. I have gone to the theatre with her when I expected the house to rise at us. She, a stout and remarkable looking woman, wearing a perky hat with plumes, a grand toilette satin dress with much trimming, a long, heavy gold chain about her neck, attached to a blue-enamelled watch with.a monogram on the back in cheap diamonds, and on her lovely hands a dozen or fifteen rings, large and small. People might laugh at her aside, but if they caught her stern eye and looked into her massive Calmuck face, their laugh soon died away and a sense of awe and wonder possessed them.

Khi ở trạng thái bình thường, mắt thẩm mỹ của Bà với màu sắc và tỷ lệ rất kém, và rất ít cái gu thẩm mỹ tinh tế giúp phụ nữ ăn vận cho đẹp. Có lần tôi đi xem kịch cùng Bà mà tôi tưởng cả rạp sẽ đứng dậy nhìn. Bà, một phụ nữ đẫy đà và có vẻ ngoài khác thường, đội một chiếc mũ kênh kiệu có lông, mặc chiếc váy sa tanh cầu kỳ, quấn quanh cổ một dây vàng nặng, đeo chiếc đồng hồ men xanh có chữ lồng phía sau bằng kim cương rẻ tiền, và trên đôi tay đẹp của Bà đeo độ chục đến mười lăm chiếc nhẫn lớn nhỏ. Người ta có thể cười thầm Bà, nhưng nếu họ chạm phải ánh mắt nghiêm khắc và nhìn vào khuôn mặt Calmuck hùng hậu ấy, tiếng cười sẽ tắt và một cảm giác kính sợ, kinh ngạc tràn đến.

She was at times generous to the extreme, lavishly so; at others the very opposite. When she had money she seemed to regard it as something to be got rid of soon. She told me that she spent within two years a legacy of 85,000 roubles (about 170,000 rupees) left her by her grandmother, in desultory wandering over the world. A good part of the time she had with her a huge Newfoundland dog, which she led by a heavy golden chain! She was a most downright, plain-spoken person, when not exchanging politenesses with a new acquaintance, at which times she was grande-dame to her finger-tips. No matter how untidy she might be in

Đôi khi Bà rộng rãi đến cực độ, phung phí; lúc khác thì ngược lại. Khi có tiền, Bà xem nó như thứ phải tống khứ sớm. Bà kể với tôi rằng trong vòng hai năm Bà tiêu hết một khoản thừa kế 85.000 rúp (chừng 170.000 rupee) do bà ngoại để lại, vào những chuyến lang bạt bâng quơ khắp thế giới. Một phần thời gian, Bà có nuôi một con chó Newfoundland to đùng, dắt bằng một dây xích bằng vàng nặng! Bà là người thẳng băng, nói năng bộc trực, trừ khi đổi lịch sự với người mới quen, lúc đó Bà là mệnh phụ kiểu mẫu đến tận đầu ngón tay. Dù ăn mặc có thể luộm thuộm, Bà vẫn mang dấu ấn không phai của dòng dõi cao quý; và nếu muốn, Bà có thể oai vệ như một nữ công tước Pháp. Nhưng

appearance, she bore the ineffaceable stamp of high birth; and if she chose, could be as dignified as a French duchesse. But in her ordinary, everyday life, she was as sharp as a knife in her sarcasm and like an exploding bomb in her moments of anger. The one unpardonable sin, for her, was hypocrisy and society airs. Then, she was merciless, and the sources of various languages were exhausted to cover the victim with contumely. She frequently saw as in a mirror, clairvoyantly, the secret sins of men and women whom she encountered; and if they happened to be particularly prone to speak of Theosophy with disdain or of herself with contempt, she would pour the vials of wrathful candour upon their heads. The "ower guid" folk were her abhorrence, but for a poor, ignorant but frank person, whether reputable or the opposite, she had always a kind word and often a gift. Unconventionality was with her almost a cult, and nothing pleased her more than to do and say things to shock the prudish. For example, I find an entry in my diary to the effect that, on a certain evening, she put on her night-dress, went to bed, and received a mixed company of ladies and gentlemen. This was after the fashion of royal and noble dames of pre-revolutionary days in Europe. Her palpable sexlessness of feeling carried all this off without challenge. No woman visitor would ever see in her a possible rival, no man imagine that she could be cajoled by him into committing indiscretions. She swore like the army in Flanders but meant no harm, and if her un-common predilection in this respect had not been so much noticed and denounced by the sticklers for propriety—themselves, as she clairvoyantly saw, sometimes smug sinners behind closed doors—she would doubtless have given it up. It is in human nature, and was in her nature, superlatively, to keep doing forbidden things just out of a spirit of revolt. I knew a lady once whose child

trong đời sống thường nhật, Bà sắc như dao khi mỉa mai và như quả bom nổ khi nổi giận. Tội không thể tha với Bà là giả hình và thói trưởng giả. Lúc ấy, Bà không nương tay, và moi mọi kho từ ngôn của nhiều ngôn ngữ để trút nhục lên đầu nạn nhân. Bà thường thấy như soi gương, bằng thông nhãn, những tội kín của đàn ông đàn bà mà Bà gặp; và nếu họ đặc biệt hay nói Thông Thiên Học bằng giọng khinh miệt hay nói về Bà bằng giọng khinh khi, Bà sẽ trút "chai thịnh nộ" của sự thẳng thắn lên đầu họ. Hạng "quá tốt" là nỗi ghê tởm của Bà, nhưng với kẻ nghèo, dốt mà thẳng thắn, dù có danh dự hay không, Bà luôn có một lời tử tế và nhiều khi là một món quà. Phi quy ước đối với Bà gần như một thứ tín ngưỡng, và chẳng gì làm Bà vui hơn là làm hay nói điều khiến kẻ đạo mạo phải sốc. Chẳng hạn, tôi thấy ghi trong nhật ký: vào một buổi tối nọ, Bà mặc áo ngủ, lên giường, và tiếp một nhóm khách nam nữ lẫn lộn. Đây theo kiểu các mệnh phụ quý tộc trước thời cách mạng ở châu Âu. Tính "vô tính dục" lộ liễu của Bà làm mọi sự trôi qua không ai bắt bẻ. Không nữ khách nào nhìn Bà như một đối thủ khả dĩ, không nam khách nào tưởng có thể ve vãn Bà để Bà sa vào điều bất nhã. Bà chửi thề như lính Flanders nhưng không có ý xấu, và nếu thói ưa khác thường này không bị những kẻ câu nệ đạo đức—mà chính họ, như Bà thấy bằng thông nhãn, đôi khi lại là kẻ đạo đức giả sau cánh cửa đóng kín—quá để ý và lên án, thì có lẽ Bà đã bỏ nó rồi. Bản tính con người là vậy, và với Bà thì bội phần: cứ làm điều bị cấm như một cách phản kháng. Tôi biết một bà có đứa con học được từ gia nhân ở nông trại thói nói bậy. Người mẹ, một phụ nữ mẫu mực, đau lòng vì chuyện ấy. Đòn roi và các hình phạt khác chỉ làm tệ hơn, và cách cuối cùng là chà xà phòng vào miệng đứa trẻ khi nó chửi thề cũng không khá hơn. Rốt cuộc một người bạn sáng suốt khuyên thử mặc kệ, đừng để ý gì đến lời xấu nữa. Kế ấy đại thành công, và vài tháng sau đứa bé không còn chửi thề. H. P. B. cảm thấy mình nổi loạn trước

caught from the farm servants the habit of saying wicked words. The mother, a most exemplary lady in every respect, was heartbroken about it. Whipping and other punishments only made matters worse, and no better result was obtained from the last expedient of washing out the child's mouth with bar soap after he had been heard swearing. At last some sensible friend advised the parents to try what would come of paying no attention whatever to the bad language. The plan was a complete success, and within a few months the culprit swore no more. H. P. B. felt herself in revolt to every conventional idea of society, being in beliefs, tastes, dress, ideals, and behaviour a social helot; so she revenged herself by showing her own commanding talents and accomplishments, and causing society to fear her. Secretly smarting for her lack of physical beauty, she continually harped upon her "potatoe nose," as though she defied criticism. The world was to her an empty sham, its prizes but dross, her waking life a lugubrious existence, her real life that of the night when, leaving the body, she would go and sit at the feet of her Masters. So she felt little else than scorn and profound contempt for the blind bigots and narrow-thinking men of science, who had not even a stray glimpse of the truth, yet who would judge her with unrighteous judgment, and conspire to silence her by a conspiracy of calumny. For clergymen as a body she felt hatred, because, being themselves absolutely ignorant of the truths of the spirit, they assumed the right to lead the spiritually blind, to keep the lay conscience under control, to enjoy revenues they had not earned, and to damn the heretic, who was often the sage, the illuminatus, the adept. We had one scrap-book into which we used to paste paragraphs from the newspapers telling of the crimes of clergymen and priests who had been brought to justice, and before we left for India there

mọi ý niệm quy ước của xã hội, vì trong niềm tin, sở thích, y phục, lý tưởng, và cách ứng xử, Bà là một "nô lệ xã hội"; nên Bà phục thù bằng cách phô diễn tài năng và thành tựu vượt trội của mình, khiến xã hội phải sợ Bà. Thầm đau vì thiếu nhan sắc, Bà thường bông đùa về "cái mũi củ khoai" như thể thách thức lời chê. Với Bà, thế gian là trò phù phiếm rỗng tuếch, phần thưởng của nó chỉ là cặn bã, đời thức chỉ là kiếp u ám; đời thật là đời của đêm—khi lìa thân xác để đến ngồi dưới chân các Chân sư của Bà. Bởi vậy, Bà chỉ thấy khinh bỉ và khinh bỉ sâu xa những người cuồng tín mù lòa và những nhà khoa học thiển cận, không có nổi một tia nhìn vào chân lý, vậy mà phán xét Bà bằng phán xét bất công, và mưu bịt miệng Bà bằng mưu vu khống. Với giới giáo sĩ như một đoàn thể, Bà oán ghét, bởi vì bản thân không hề biết các chân lý tinh thần, họ lại tự cho quyền dẫn dắt kẻ mù tinh thần, giữ lương tâm giáo dân trong vòng kiềm tỏa, hưởng bổng lộc không do mình tạo, và nguyền rủa kẻ dị giáo—mà lắm khi chính là bậc hiền triết, bậc được soi sáng, bậc chân sư. Chúng tôi có một tập báo cắt, dán các đoạn tin kể tội ác của giáo sĩ linh mục bị đưa ra trước pháp luật, và trước khi rời sang Ấn Độ đã có một bộ sưu tập lớn.

was a large collection of them.

H. P. B. made numberless friends, but often lost them again and saw them turned into personal enemies. No one could be more fascinating than she when she chose, and she chose it when she wanted to draw persons to her public work. She would be caressing in tone and manner, and make the person feel that she regarded him as her best, if not her only friend. She would even write in the same tone, and I think I could name a number of women who hold her letters saying that they are to be her successors in the T.S., and twice as many men whom she declared her "only real friends and accepted chélas." I have a number of such certificates, and used to think them treasures until, after comparing notes with third parties, I found that they had been similarly encouraged, and I saw that all her eulogies were valueless. With ordinary persons like myself and her other intimate associates, I should not say she was either loyal or staunch. We were to her, I believe, nothing more than pawns in a game of chess, for whom she had no heart-deep love. She repeated to me the secrets of people of both sexes—even the most compromising ones—that had been confided to her, and she treated mine, such as they are, I am convinced, in the same fashion. But she was loyal to the last degree to her aunt, her other relatives, and to the Masters; for whose work she would have sacrificed not only one, but twenty lives, and calmly seen the whole human race consumed with fire, if needs be.

H. P. B. kết bạn vô số, nhưng cũng thường mất bạn và nhìn họ hóa thành kẻ thù riêng. Không ai có thể quyến rũ hơn Bà khi Bà muốn, và Bà chọn thế khi muốn kéo người vào công việc công. Bà sẽ dịu dàng trong giọng điệu và cử chỉ, khiến người ấy cảm thấy Bà xem anh ta là bạn thân nhất, nếu không phải người bạn duy nhất. Bà thậm chí viết với cùng giọng, và tôi nghĩ tôi có thể nêu tên không ít phụ nữ đang giữ thư Bà nói rằng họ sẽ là người kế vị Bà trong T.S., và gấp đôi số đàn ông mà Bà tuyên bố là "những người bạn chân thật duy nhất và các đệ tử đã nhận." Tôi có không ít giấy chứng nhận kiểu ấy, và đã từng xem đó là báu vật cho tới khi, sau khi đối chiếu với người thứ ba, tôi thấy họ cũng được khích lệ tương tự, và tôi nhận ra mọi lời tán dương của Bà đều vô hiệu. Với những người bình thường như tôi và các cộng sự thân tín khác của Bà, tôi không dám nói Bà trung thành hay thủy chung. Với Bà, tôi tin rằng chúng tôi chẳng gì hơn những quân cờ trong một ván cờ, mà Bà chẳng dành một tình yêu sâu thẳm nào. Bà kể lại với tôi những bí mật của cả hai giới—dù là tối nguy—đã được thổ lộ cho Bà, và tôi tin rằng Bà cũng xử với bí mật của tôi, dù chẳng đáng gì, theo cách như vậy. Nhưng Bà trung thành đến tận cùng với người cô, các thân nhân khác, và với các Chân sư; vì công việc của Các Ngài, Bà không chỉ hy sinh một, mà cả hai chục mạng sống, và bình thản nhìn cả nhân loại bị lửa thiêu rụi, nếu cần.

CHAPTER XXIX

MADAM BLAVATSKY BECOMES AN AMERICAN CITIZEN.

FORMATION OF THE BRITISH THEOSOPHICAL SOCIETY.

LAST DAYS IN NEW YORK

IT was but natural that the Queen of our little Bohemia should have been asked for sittings by the Bohemian artists who clustered around her; and so it happens that she sat to Thos. Le Clear for her portrait in oils, and to O'Donovan for a bronze portrait-medallion. The Diary entry for 24th February (1878) shows that we two spent the evening at Walter Paris's studio, and had a jolly time of it with some of the best artists of New York. Most of them belonged to the famous Tile Club, whose members meet monthly at each other's studios, and paint designs on tiles supplied by the host of the evening, whose property they become, and who has them baked and glazed at his own expense. A charming arrangement, by which each member of the Club becomes in his turn, at trifling cost, the owner of a set of signed paintings by good artists.

H. P. B. was inexpressibly amused by an incident connected with my farcical improvisations, alluded to above. One of the things she frequently called for was a burlesque of "speaking mediumship," in which the mannerisms and platitudes of a certain class of platform speakers were travestied. On the evening in question we had as a visitor a London litterateur, a former editor of the Spectator and a University man. He had gone in for a good deal of investigation of Spiritualism and was a believer. I pretended

CHƯƠNG XXIX

BÀ BLAVATSKY TRỞ THÀNH CÔNG DÂN MỸ.

THÀNH LẬP HỘI THÔNG THIÊN HỌC ANH QUỐC.

NHỮNG NGÀY CUỐI Ở NEW YORK

Không lạ khi Nữ hoàng của xóm Bohemia bé nhỏ của chúng tôi được giới nghệ sĩ Bohemia vây quanh mời ngồi làm mẫu; thế nên Bà đã ngồi cho Thos. Le Clear vẽ chân dung sơn dầu, và cho O'Donovan làm huy chương chân dung bằng đồng. Ghi chép trong Nhật ký ngày 24 tháng Hai (1878) cho thấy hai chúng tôi tối ấy ở xưởng của Walter Paris, và có một buổi tối thật vui với vài họa sĩ hàng đầu New York. Phần lớn họ thuộc Câu lạc bộ Gạch (Tile Club) nổi tiếng, thành viên hội họp hàng tháng tại xưởng của nhau, và vẽ thiết kế trên gạch do chủ nhà cung cấp, thuộc về chủ nhà, và người này sẽ đem nung tráng men chi phí do mình trả. Một sắp đặt duyên dáng, nhờ đó mỗi thành viên đến lượt mình, với chi phí nhỏ, sở hữu một bộ tranh có chữ ký của các họa sĩ giỏi.

H. P. B. thấy vô cùng thích thú vì một chuyện liên quan đến màn ứng tác khôi hài của tôi, đã nhắc ở trên. Một trong những thứ Bà hay yêu cầu là màn nhại "đồng tử diễn thuyết," trong đó các kiểu cử chỉ và sáo rỗng của một hạng diễn giả sân khấu bị biếm họa. Tối hôm đó chúng tôi có khách là một văn sĩ London, từng là chủ bút tờ Spectator và là người tốt nghiệp Đại học. Ông đã dự nhiều cuộc khảo cứu Thần linh học và là người tin. Tôi giả vờ bị kiểm soát bởi linh hồn của một mục sư High Church quá cố và, với mắt nhắm và giọng trang nghiêm,

to be controlled by the spirit of a deceased High Church clergyman and, with closed eyes and solemn tone, launched out into a tirade against the demoralising influences of the day, among which I accorded first place to the Theosophical Society. The promoters of this nefarious body, I made the pseudo spirit denounce in an especial degree, while upon H. P. B., its high priestess and head devil, I launched the thunderbolts of the major and minor excommunication. The old lady laughed until she cried, but our guest sat staring at me (as I noticed from time to time when I took a hasty glance at him between my almost closed lids), and at last broke out with the exclamation: "It's terrible, it's awfully real; you really should not let him do it, Madame!" "Do what?" she asked. "Give way to this mediumship when his whole self is obsessed by so strong and so vindictive a personality of the spirit-world!" This was too much for my mirth-loving colleague, and she exploded with laughter. Finally, catching her breath, she cried out: "Stop! For goodness' sake, stop, Olcott, or you will kill me!" Just then I was at the middle of a fine burst of scorn over the pretended erudition and altruism of this "Russian schemer," but I stopped short and, turning to Mr. L., asked him in the quietest, most commonplace tone, for a match for my pipe. I almost lost my gravity on seeing his sudden start of amazement, and the sharp look of enquiry he shot into my face, telling as though he had spoken the words, his belief that I was either mad, or the most extraordinary of mediums since I could so instantaneously "pass out of control." The sequel almost finished off H. P. B. The next morning, at eight o'clock, Mr. L. called, to walk down town with me and try his persuasive powers to make me throw up this mediumship which, he assured me, would destroy my hope of useful public work in the future! The medium, he explained—as though

tôi tuôn ra một tràng công kích những ảnh hưởng suy đồi của thời đại, trong đó tôi đặt lên hàng đầu Hội Thông Thiên Học. Tôi khiến "linh hồn giả" lên án đặc biệt những người khởi xướng hội đen tối này, và trút sấm sét của vạ tuyệt thông đại và tiểu lên đầu H. P. B., nữ tư tế tối cao và "ác quỷ đầu đàn" của hội. Bà cụ cười đến rơi nước mắt, nhưng vị khách ngồi trố mắt nhìn tôi (như tôi nhận ra, thỉnh thoảng liếc thấy ông trong lúc tôi chỉ khép hờ mi mắt), và rốt cuộc bùng lên kêu: "Thật khủng khiếp, thật quá thật; Bà không nên để ông ấy làm vậy, Madame!" "Làm gì?" Bà hỏi. "Buông thả đồng tử đến mức toàn thể bản thân ông ấy bị một nhân cách mạnh mẽ và hiếu sát của cõi linh giới ám nhập!" Thế thì quá sức chịu đựng với người cộng tác ưa hài hước của tôi, và Bà phá lên cười. Cuối cùng, cố lấy hơi, Bà kêu: "Thôi! Vì Trời, thôi đi, Olcott, kẻo anh làm tôi chết mất!" Đúng lúc đó tôi đang giữa một tràng khinh miệt hùng hồn về cái gọi là bác học và vị tha của "mụ mưu mô người Nga" này, nhưng tôi ngừng ngay và, quay sang ông L., hỏi ông bằng giọng bình thường nhất, xin một que diêm châm tẩu. Tôi suýt không giữ nổi mặt tỉnh khi thấy ông giật nảy và phóng vào tôi cái nhìn dò xét sắc như dao, nói như thể ông đã thốt ra lời, rằng ông tin tôi hoặc là điên, hoặc là đồng tử lạ lùng nhất vì tôi có thể "thoát khỏi kiểm soát" ngay tức thì như thế. Hồi sau suýt khiến H. P. B. cười đến ngạt. Sáng hôm sau, tám giờ, ông L. đến, để đi bộ xuống phố với tôi và thử dùng lời lẽ thuyết phục tôi bỏ thứ đồng tử này, mà theo ông, sẽ hủy hoại hy vọng làm việc công ích trong tương lai của tôi! Ông giải thích—như thể tôi chưa biết điều ấy suốt hai mươi năm—rằng đồng tử là nô lệ thật sự tùy theo mức độ đồng tử của mình; là khí cụ thụ động của các lực vô hình mà ông không có phương tiện để kiểm nghiệm, và đối với sự thống trị của chúng, ông không có quyền lựa chọn. Tôi nói thế nào, ông cũng không chịu tin rằng toàn bộ vụ tối qua chỉ là trò đùa, một trong các cách giải khuây mà tôi và H. P. B.

I had not then known it for at least twenty years—was a veritable slave in the degree of his real mediumship; the passive agent of disincarnate forces whose nature he had no means of testing, and as to whose domination he had no selective power. Say what I might, he would not be persuaded that the whole affair of last evening was nothing but a joke, one of the various divertisements employed by H. P. B. and myself to relieve the strain of our serious work; he would have it that I was a medium, and so we had to let it rest. But to us it was a standing joke, and H. P. B. told it numberless times to visitors.

dùng để xả căng sau công việc nghiêm túc; ông cứ nhất quyết tôi là đồng tử, thế là chúng tôi đành chịu. Nhưng với chúng tôi thì đó là chuyện cười dài, và H. P. B. kể lại chẳng biết bao lần cho khách.

On the 5th April, T. A. Edison sent me his signed application for membership. I had had to see him about exhibiting his electrical inventions at the Paris Exposition of that year; I being the honorary secretary to a Citizens' National Committee, which was formed at the request of the French Government, to induce the United States Congress to pass a bill providing for our country taking part in the first international exposition of the world's industries since the fall of the Empire and the foundation of the French Republic. Edison and I got to talking about occult forces, and he interested me greatly by the remark that he had done some experimenting in that direction. His aim was to try whether a pendulum, suspended on the wall of his private laboratory, could be made to move by will-force. To test this he had used as conductors, wire of various metals, simple and compound, and tubes containing different fluids, one end of the conductor being applied to his forehead, the other connected with the pendulum. As no results have since been published, I presume that the experiments did not succeed. It may interest him, if he should chance to see this record, to know that in 1852 I met in Ohio a young man named Macallister, an ex-Shaker, who told me

Ngày 5 tháng Tư, T. A. Edison gửi tôi đơn xin gia nhập có chữ ký của ông. Tôi cần gặp ông về việc trưng bày những phát minh điện học của ông tại Triển lãm Paris năm đó; lúc ấy tôi là tổng thư ký danh dự của một Ủy ban Công dân Quốc gia, lập theo lời thỉnh cầu của Chính phủ Pháp, để thúc giục Quốc hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật cho nước ta tham gia cuộc triển lãm quốc tế đầu tiên về công nghiệp thế giới kể từ khi Đế chế sụp đổ và nền Cộng hòa Pháp ra đời. Edison và tôi nói chuyện về các mãnh lực huyền bí, và ông khiến tôi rất hứng thú khi nói rằng ông đã làm vài thí nghiệm theo hướng ấy. Mục tiêu của ông là thử xem một con lắc treo trên tường trong phòng thí nghiệm riêng có thể được làm chuyển động bằng lực-ý chí hay không. Để kiểm chứng, ông dùng làm dây dẫn các loại dây kim loại, đơn và hợp kim, và các ống chứa những chất lỏng khác nhau, một đầu dây dẫn áp vào trán, đầu kia nối với con lắc. Vì đến nay không thấy công bố kết quả, tôi đoán các thí nghiệm không thành. Có thể điều này sẽ khiến ông quan tâm, nếu ông tình cờ thấy ghi chép này, rằng vào năm 1852 tôi đã gặp ở Ohio một thanh niên tên Macallister, một cựu tín đồ Shaker, người nói với tôi rằng anh khám phá ra một loại lưu chất nào đó, nhờ tắm trán bằng nó mà anh có thể truyền tư tưởng cho người khác cùng dùng lưu chất ấy vào thời

that he had discovered a certain fluid, by bathing his forehead with which he could transmit thought to another person employing the same fluid at an agreed time, however distant the two might be apart. I remember writing an article on the subject under the title of "Mental Telegraphing" to the old Spiritual Telegraph newspaper, of the late Mr. S. B. Britten. Having been acquainted with several noted American inventors, and learnt from them the psychologicalprocesses by which they severally got the first ideas of their inventions, I described these to Edison and asked him how his discoveries came to him. He said that often, perhaps while walking on Broadway with an acquaintance, and talking about quite other matters, amid the din and roar of the street, the thought would suddenly flash into his mind that such a desired thing might be accomplished in a certain way. He would hasten home, set to work on the idea, and not give it up until he had either succeeded or found the thing impracticable.

điểm đã hẹn, bất kể hai người cách xa nhau đến đâu. Tôi còn nhớ đã viết một bài về chủ đề này với nhan đề "Điện báo Tinh thần" cho tờ Spiritual Telegraph cũ của cố S. B. Britten. Vì quen biết với vài nhà phát minh Mỹ nổi tiếng, và biết từ họ các quá trình tâm lý nhờ đó họ lần lượt có được ý niệm đầu tiên về phát minh của mình, tôi kể cho Edison nghe và hỏi ông cách các khám phá đến với ông. Ông nói rằng thường thì, có lẽ khi đang đi bộ trên Broadway với một người quen và nói chuyện về chuyện khác hẳn, giữa tiếng ồn ào inh ỏi của phố, ý nghĩ sẽ đột ngột loé lên trong đầu rằng một điều ước ao nào đó có thể thực hiện theo một cách nhất định. Ông sẽ vội về nhà, bắt tay vào ý tưởng ấy, và không bỏ cuộc cho đến khi hoặc thành công hoặc thấy điều đó không thể làm được.

On the 17th April we began to talk with Sotheran, General T., and one or two other high Masons about constituting our Society into a Masonic body with a Ritual and Degrees; the idea being that it would form a natural complement to the higher degrees of the craft, restoring to it the vital element of Oriental mysticism which it lacked or had lost. At the same time, such an arrangement would give strength and permanency to the Society, by allying it to the ancient Brotherhood whose lodges are established throughout the whole world. Now that I come to look back at it, we were in reality but planning to repeat the work of Cagliostro, whose Egyptian Lodge was in his days so powerful a centre for the propagation of Eastern occult thought. We did not abandon the idea until long after removing to Bombay, and the last mention of it in my Diary is an entry to the effect that

Ngày 17 tháng Tư, chúng tôi bắt đầu bàn với Sotheran, Tướng T., và một hai vị Tam điểm cao cấp khác về việc cấu trúc Hội của mình thành một đoàn thể Tam điểm với Nghi điển và các Cấp bậc; ý tưởng là nó sẽ trở thành một bổ sung tự nhiên cho các bậc cao của ngành này, phục hồi cho nó yếu tố sinh động của chủ nghĩa thần bí phương Đông mà nó thiếu hoặc đã đánh mất. Đồng thời, một sắp đặt như vậy sẽ đem lại sức mạnh và sự bền vững cho Hội, bằng cách liên kết Hội với Huynh đệ đoàn cổ xưa có đạo viện thiết lập khắp hoàn cầu. Giờ nhìn lại, thực ra chúng tôi đã hoạch định lặp lại công việc của Cagliostro, mà Đạo viện Ai Cập của Ông từng là một trung tâm hùng mạnh trong thời Ông để truyền bá tư tưởng huyền bí Đông phương. Chúng tôi không từ bỏ ý định ấy cho đến mãi sau khi chuyển về Bombay, và lần cuối cùng tôi nhắc đến nó trong Nhật ký là một mục ghi rằng Swami

Swami Dayânand Sarasvati had promised me to compile a Ritual for the use of our New York and London members. Some old colleagues have denied the above facts, but, although they knew it not, the plan was seriously entertained by H. P. B. and myself, and we relinquished it only when we found the Society growing rapidly by its own inherent impetus and making it impolitic for us to merge it into the Masonic body.

Dayânand Sarasvati đã hứa với tôi soạn một Nghi điển để dùng cho các hội viên New York và Luân Đôn của chúng tôi. Vài cộng tác viên cũ đã phủ nhận các sự kiện trên, nhưng, dù họ không hay biết, kế hoạch đã được Bà H. P. B. và tôi cân nhắc rất nghiêm túc, và chúng tôi chỉ từ bỏ nó khi thấy Hội tăng trưởng nhanh chóng nhờ xung lực nội tại của chính mình và khiến cho việc hòa nhập vào đoàn thể Tam điểm trở nên không khôn ngoan.

One evening H. P. B. made a pretty phenomenon of duplication. A French physician, Dr. B., was one of a party of nine visitors at our rooms, and sat near H. P. B. 's. writing-table, so that the standing gas-light shone upon a large gold sleeve-button, bearing his initials, that he wore. H. P. B.'s eye being caught by its glitter, she reached across the table, touched the button, and then opening her hand, showed him and the rest of us a duplicate of the same. We all saw it, but she would not give it to either of us, and presently re-opening her hand, the Mâyâ had disappeared. One much more interesting thing she did for me, one evening when we two were alone. From time to time she had told me tales of adventure and doings about a number of persons; some in India, others in Western countries. This evening she was shuffling a pack of cards in her hands in an aimless sort of way, when suddenly she held the pack open towards me and showed me the visiting card of a certain British officer's wife, who had chanced to see a Mahâtma in Northern India and fallen offensively in love with his splendid face. The card bore her name, and, in a lower corner, that of her husband's regiment partly scratched out as with a knife, so that I might not be able to identify the lady if I should ever meet her in India. The shuffling went on, and every minute or two she would open the pack and show me the visiting cards of other persons

Một buổi tối, Bà H. P. B. làm một hiện tượng nhân đôi khá xinh xắn. Một bác sĩ người Pháp, tiến sĩ B., là một trong chín vị khách tại phòng chúng tôi, ngồi gần bàn viết của Bà H. P. B., đến nỗi ngọn đèn gas đứng chiếu lên một khuy măng sét bằng vàng lớn có khắc chữ cái tên Ông. Mắt Bà H. P. B. bị thu hút bởi ánh lấp lánh, Bà vươn tay qua bàn chạm vào chiếc khuy, rồi mở tay ra, cho Ông và tất cả chúng tôi xem một bản sao y như thế. Ai nấy đều trông thấy, nhưng Bà không chịu đưa cho ai cả, và chẳng mấy chốc khi mở tay lại, ảo lực Maya đã tan biến. Một điều còn thú vị hơn nhiều Bà làm cho tôi, một tối khi chỉ có hai chúng tôi. Thỉnh thoảng Bà kể tôi nghe những chuyện phiêu lưu và việc làm liên quan đến nhiều người; vài người ở Ấn Độ, vài người ở các xứ phương Tây. Tối đó Bà cầm một bộ bài trên tay xáo một cách vô thức, bỗng Bà giở bộ bài về phía tôi và cho tôi xem tấm danh thiếp của vợ một sĩ quan Anh nọ, người đã tình cờ gặp một vị Mahatma ở Bắc Ấn và vô phép si mê gương mặt lẫm liệt của Ngài. Tấm danh thiếp mang tên bà ấy, và ở một góc dưới có ghi tên trung đoàn của chồng bà, bị cào xước như bằng dao, để nếu tôi có tình cờ gặp bà ta ở Ấn Độ, tôi cũng không thể nhận dạng được. Việc xáo bài tiếp tục, và cứ mỗi phút hay hai phút Bà lại mở bộ bài ra cho tôi xem danh thiếp của những người khác quen biết chúng tôi qua tên tuổi; có tấm giấy láng, có tấm giấy thường; có tấm tên khắc chữ viết tay, có tấm chữ khắc vuông; có tấm in chữ chì, có tấm viền đen, có tấm lớn, có tấm nhỏ. Đó là

known to us by name; some were glazed, some plain; some with names engraved in script, others in square lettering; some type-printed, some black-bordered, some large, and others small. It was a marvellous and quite unique phenomenon. Yet how queer it was that precious psychic force—so hard to generate, so easy to lose—should have been wasted to objectify, for a brief moment in each case, these astral phantoms of common visiting cards, when the same volume of force might have been employed to compel some great scientist to believe in the existence of the records of the Âkaúa and devote his energies to spiritual research. My respected sister, Mrs. Mitchell, who, with her husband and children, occupied a flat in the same apartment-house with us, was one day shown by H. P. B. a collection of gems and jewelry which, she says, must have represented a value of at least £10,000, and which she thought were part of her family inheritance. So little did she suspect that they were merely illusionary, that she was even incredulous when I told her that H. P. B. owned no such property. If she had, I am sure, she would never have allowed herself to be put to such straits as she was.

một hiện tượng kỳ diệu và thật độc nhất vô nhị. Thế mà lạ thay, cái sinh lực thông linh quý báu—khó sinh, dễ tán—lại bị lãng phí để hiện hình, cho mỗi trường hợp trong khoảnh khắc, những ảo ảnh cảm dục của các tấm danh thiếp tầm thường, khi mà cùng một dung lượng sinh lực ấy có thể được dùng để buộc một nhà khoa học lớn tin vào sự hiện hữu của các ký lục Akasha và dốc sức vào nghiên cứu tinh thần. Người chị đáng kính của tôi, Bà Mitchell, cùng chồng con ở một căn hộ trong cùng tòa nhà với chúng tôi, một hôm được Bà H. P. B. cho xem một bộ sưu tập ngọc quý và đồ nữ trang mà theo lời bà ấy, hẳn trị giá ít nhất £10,000, và bà tưởng đó là một phần gia sản thừa kế của Bà. Bà chẳng chút nghi ngờ rằng chúng chỉ là ảo tượng, đến nỗi còn không tin khi tôi nói rằng Bà H. P. B. không sở hữu tài sản như vậy. Nếu có, tôi chắc Bà đã chẳng tự để mình lâm vào khốn quẫn như thế.

The nearer we approached the time for our change of base, the more vehement became H. P. B.'s praise of India, the Hindus, the entire Orient and Orientals as a whole, and her disparagement of Western people as a whole, their social customs, religious tyranny, and ideals. There were stormy evenings at the Lamasery, among which stands out one episode very distinctly. Walter Paris, the artist, and one of the best of fellows, had lived at Bombay some years as Government Architect, and was glad to talk with us about India. But not having our excessive reverence for the country and sympathy for the people, he would often offend H. P. B.'s sensitiveness by remarks on what I now know to be Anglo-

Càng gần đến lúc đổi địa bàn, Bà H. P. B. càng ca ngợi Ấn Độ, người Hindu, toàn thể Phương Đông và người phương Đông nói chung, và càng chê bai người Tây phương nói chung, phong tục xã hội, ách bạo quyền tôn giáo, và các lý tưởng của họ. Có những buổi tối giông bão tại Lamasery, trong đó nổi bật một chuyện rất rõ nét. Họa sĩ Walter Paris, một người bạn rất tốt, đã sống ở Bombay vài năm với tư cách Kiến trúc sư Chính phủ, và vui lòng đàm đạo với chúng tôi về Ấn Độ. Nhưng vì không có lòng kính trọng quá mức đối với xứ sở ấy và lòng đồng cảm với dân chúng như chúng tôi, Ông thường làm tổn thương tính nhạy cảm của Bà H. P. B. bằng những lời nhận xét theo quan điểm Anh-Ấn mà giờ đây tôi biết là như

Indian lines. One evening he was talking about an old servant of his who had committed some stupidity in harnessing or saddling a horse, and quietly remarked that he had slashed the man with his whip. Instantly, as if she had received the blow across her own face, H. P. B. sprang up, stood before him, and in a speech of about five minutes gave him such a scathing rebuke as to make him sit speechless. She stigmatised the act as one of cowardice, and made it serve as a text for a neat discourse on the treatment of the Oriental races by the Anglo-Indian ruling class. This was not a mere casual outburst adapted to the Western market; she preserved the same tone from first to last, and I have often heard her at Allahabad, Simla, Bombay, Madras, and elsewhere, use the same boldness of speech to the highest Anglo-Indian officials.

vậy. Một buổi tối Ông nói về một người hầu cũ của mình đã phạm điều ngu ngốc khi thắng hay yên cương ngựa, và thản nhiên nhận xét rằng Ông đã quất người ấy bằng roi. Lập tức, như thể chính Bà vừa bị quất vào mặt, Bà H. P. B. đứng bật dậy, đứng trước mặt Ông, và trong khoảng năm phút, Bà dành cho Ông một lời quở trách gay gắt khiến Ông ngồi lặng người. Bà gán cho hành vi ấy là hèn nhát, và lấy đó làm đề tựa cho một bài diễn từ súc tích về cách đối xử với các chủng tộc phương Đông của giai cấp thống trị Anh-Ấn. Đây không phải là một cơn bộc phát ngẫu hứng để chiều thị hiếu Tây phương; Bà giữ cùng giọng điệu ấy từ đầu đến cuối, và tôi đã nhiều lần nghe Bà tại Allahabad, Simla, Bombay, Madras, và nơi khác, dùng cùng sự bạo dạn ngôn từ ấy với các quan chức Anh-Ấn cao nhất.

One way H. P. B. had of beguiling tedious hours after Isis Unveiled was off our hands, was to draw caricatures on playing-cards, bringing the pips in to the pictures. Several of these clever productions were very laughable. One, made out of the Ten of Clubs, was a minstrel performance; the grotesque contortions of the "end men," the solemn caddishness of the "Interrogator," and the amiable vacuity of the intermediates being admirably delineated. Another was a Spiritualistic séance, with banjo, accordeons, and tambourines flying through the air, a bucket inverted over one "investigator's" head, and an impish little elemental grinning from a lady's lap as she holds his forked tail in her hand under the impression that it is part of the body of some departed friend. A third card—made out of a Seven of Hearts, I think—shows two fat monks at a table laden with turkey, ham, and other delicacies, while bottles of wine stand ready at hand, and others are cooling in an ice vase on the floor. One of the reverend fathers, who has a most

Một cách tiêu khiển những giờ dài lê thê mà Bà H. P. B. có, sau khi Isis Unveiled đã xong phần chúng tôi phải lo, là vẽ hí họa trên các quân bài, đưa các chấm số vào tranh. Vài tác phẩm khéo léo trong số này thật rất khôi hài. Một bức, làm từ quân Mười Chuồn, là một buổi diễn của ban hát rong; những vặn vẹo kỳ khôi của "những kẻ ngồi đầu dãy", cái vẻ trịch thượng thô lỗ của "Người chất vấn", và vẻ ngây ngô đáng mến của những nhân vật ở giữa đều được phác họa tuyệt khéo. Một bức khác là một Buổi gọi hồn, với banjo, phong cầm, và trống lắc bay trong không trung, một cái xô úp lên đầu một "nhà điều tra", và một tiểu hành khí tinh quái nhe răng cười trên lòng một phụ nữ khi bà ta nắm cái đuôi chẻ hai của nó trong tay, tưởng rằng đó là một phần thân thể của một người bạn đã khuất. Một quân bài thứ ba—tôi nghĩ làm từ Bảy Cơ—vẽ hai thầy tu béo ngồi bên bàn chất đầy gà tây, giăm bông, và các món ngon khác, trong khi những chai rượu thì sẵn sàng trên bàn, và những chai khác đang làm mát trong một bình băng đặt dưới sàn. Một trong hai vị giáo sĩ, có nét mặt rất thú tính, đang thò

animal cast of features, is putting his hand behind him to receive a billet-doux from a prim servant-maid in cap and apron. Still another represents a policeman catching a runaway thief by the foot; another, a couple of swell Tommies walking with their sweethearts; a third, a patriarchal negro, running with his black grandchild in his arms, etc., etc. Quite recently I have learnt that her late father had a special talent in this same direction, so it was quite easy to account for her cleverness. I told her I thought it a pity that she should not make up an entire pack in this fashion, as it would surely yield her goodly sum as copyright. She said she should, but the mood did not last long enough to bring the desired result.

tay ra phía sau để nhận một bức thư tình từ cô hầu gái kiểu cách đội mũ và đeo tạp dề. Lại một bức khác vẽ một cảnh sát túm chân một tên trộm đang chạy; một bức nữa, một đôi trai gái —anh chàng lính Anh diện bảnh đi cùng người yêu; bức thứ ba, một ông lão da đen dáng phụ lão, đang chạy với đứa cháu nội đen nhẻm trên tay, v.v. Gần đây tôi mới biết cha quá cố của Bà có một năng khiếu đặc biệt theo cùng hướng này, nên thật dễ hiểu vì sao Bà lại khéo đến thế. Tôi bảo Bà rằng thật uổng nếu Bà không vẽ trọn một bộ theo cách này, vì chắc chắn sẽ mang lại cho Bà một khoản tiền bản quyền khá hậu. Bà nói Bà sẽ làm, nhưng tâm trạng không kéo dài đủ lâu để mang lại kết quả mong muốn.



CARICATURES ON PLAYING CARDS.

On the 8th July she took out her naturalisation papers, went with me to the Superior Court, and was duly sworn in as a citizen of the United States of America. She describes it thus in my Diary: "H. P. B. was made to swear eternal affection, devotion and defence to and of the U. S. Constitution, forswear every particle of allegiance to the Russian Emperor, and was made a 'Citizen of the U. S. of America.' Received her naturalisation papers and went home happy." Of course, the next

Ngày 8 tháng Bảy Bà lấy giấy tờ nhập quốc tịch, đi với tôi tới Tòa Thượng thẩm, và đã tuyên thệ chính thức trở thành công dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Bà mô tả như sau trong Nhật ký của tôi: "H. P. B. bị buộc thề tình cảm, tận tụy và bảo vệ vĩnh viễn đối với Hiến pháp Hoa Kỳ, thề từ bỏ từng mảy may thần phục Hoàng đế Nga, và đã trở thành một 'Công dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ'. Nhận giấy nhập quốc tịch và về nhà hạnh phúc." Dĩ nhiên, báo chí Mỹ ngày hôm sau đầy rẫy tường thuật về

day's American papers were full of accounts of the event, and reporters were sent to interview the new citizen, who made them all laugh with her naive opinions upon politics and politicians.

sự kiện, và phóng viên được cử đến phỏng vấn công dân mới, người đã làm họ cười ồ với những ý kiến ngây thơ về chính trị và các chính khách.

The formation of the British Theosophical Society, in London (now called the London Lodge, T. S.), occupied a good deal of my attention during the early summer months of 1878. This, our first Branch, was finally organised on June 27, by Dr. J. Storer Cobb, LL.D., Treasurer of the T. S., whose visit to London at the time was availed of to make him my official agent for this purpose. Mr. Sinnett has kindly favoured me with the following copy of the record of the proceedings, from the Minute Book of the Lodge in his official custody; which I publish, because of its historical interest:

Việc thành lập Hội Thông Thiên Học Anh quốc tại Luân Đôn (nay gọi là London Lodge, T. S.) chiếm khá nhiều sự chú ý của tôi trong những tháng đầu hè năm 1878. Chi nhánh đầu tiên của chúng tôi được thành lập ngày 27 tháng Sáu, do Tiến sĩ J. Storer Cobb, LL.D., Thủ quỹ của T. S., người đang thăm Luân Đôn vào thời điểm đó, và chúng tôi nhân cơ hội này cử Ông làm đại diện chính thức của tôi cho mục đích ấy. Ông Sinnett đã tử tế gửi cho tôi bản sao biên bản các thủ tục, trích từ Sổ Biên bản của Hội quán mà Ông đang giữ theo trách nhiệm chính thức; tôi công bố vì giá trị lịch sử của nó:

MEETING OF FELLOWS.

HỌP CỦA CÁC HỘI VIÊN.

Held at 38 Great Russell Street, London, June 27, 1878.

Tổ chức tại số 38 phố Great Russell, Luân Đôn, ngày 27 tháng Sáu, 1878.

Present: Fellows, J. Storer Cobb, Treasurer (New York Society), C. C. Massey, Dr. C. Carter Blake, Dr. George Wyld, Dr. H. J. Billing, and E. Kislingbury.

Hiện diện: Các Hội viên, J. Storer Cobb, Thủ quỹ (Hội New York), C. C. Massey, Tiến sĩ C. Carter Blake, Tiến sĩ George Wyld, Tiến sĩ H. J. Billing, và E. Kislingbury.

Fellow J. Storer Cobb in the chair, read letters from Mr. Yarker, Dr. K. Mackenzie, Captain Irwin, and Mr. R. P. Thomas, expressing regret at their unavoidable absence, and sympathy with the objects of the meeting; also a letter from Rev. W. Stainton Moses, stating that he was unable to take part in the meeting, having resigned his Fellowship in the New York Society.

Hội viên J. Storer Cobb, chủ tọa, đọc thư của Ông Yarker, Tiến sĩ K. Mackenzie, Thuyền trưởng Irwin, và Ông R. P. Thomas, bày tỏ tiếc nuối vì vắng mặt bất khả kháng, và đồng cảm với mục đích của cuộc họp; cũng đọc một bức thư của Mục sư W. Stainton Moses, nói rằng Ông không thể tham gia cuộc họp, vì đã từ nhiệm Hội viên của Hội New York.

Mr. Treasurer Cobb having stated President Olcott's instructions as to the basis of an English branch society, as communicated since a former meeting of Fellows in this

Ông Thủ quỹ Cobb, sau khi trình bày chỉ thị của Chủ tịch Olcott về nền tảng một chi nhánh hội tại Anh, như đã được thông báo kể từ một cuộc họp trước đây của các Hội viên tại nơi

place, proposed to retire, as it was not his intention to become a member of the new branch. On his being invited to remain as a listener, an informal discussion ensued, and it was finally Resolved, on the motion of Fellow Massey, seconded by Dr. H. J. Billing, "that, in the opinion of the English Fellows of the Theosophical Society of New York, present at this meeting, it is desirable to form a Society in England, in connection and in sympathy with that body."

này, đề nghị rút lui, vì Ông không có ý định trở thành hội viên của chi nhánh mới. Khi được mời ở lại với tư cách người lắng nghe, một cuộc thảo luận không chính thức diễn ra, và cuối cùng Nghị quyết được thông qua, theo đề nghị của Hội viên Massey, được Tiến sĩ H. J. Billing hỗ trợ, "rằng, theo ý kiến của các Hội viên Anh của Hội Thông Thiên Học New York, có mặt tại cuộc họp này, thì việc thành lập một Hội tại Anh, có liên hệ và đồng cảm với đoàn thể ấy, là điều đáng mong muốn."

In accordance with the paper of instructions received from the President, the meeting proceeded to discuss the question of a President of the Branch Society, and on the ballet being taken, C. C. Massey was found to be chosen President.

Theo bản chỉ thị nhận từ Chủ tịch, cuộc họp tiến hành thảo luận vấn đề Chủ tịch của Chi nhánh Hội, và khi bỏ phiếu kín, C. C. Massey được bầu làm Chủ tịch.

Mr. Massey, in accepting the office, made a few remarks and took the chair. It was proposed by him, and seconded by Dr. Carter Blake, that Miss Kislingbury be Secretary to the Branch Society. This was carried and accepted by Miss K., pro term.

Ông Massey, khi nhận nhiệm vụ, có đôi lời và lên làm chủ tọa. Ông đề nghị, được Tiến sĩ Carter Blake hỗ trợ, cử Cô Kislingbury làm Thư ký cho Chi nhánh Hội. Đề nghị được thông qua và Cô K. nhận tạm thời.

The meeting was adjourned until further advices from New York, and the Secretary was requested to furnish a copy of these minutes to Col. Olcott (President) and a copy of the Resolution, above recorded, to the absent English members.

Cuộc họp tạm hoãn cho đến khi có thêm chỉ thị từ New York, và đề nghị Thư ký gửi một bản sao biên bản này cho Đại tá Olcott (Chủ tịch) và một bản sao Nghị quyết nói trên cho các hội viên Anh vắng mặt.

The following memorandum was then drawn up and signed, and given to the Secretary to forward to Col. Olcott, viz.:

Bản ghi nhớ sau đây được thảo ra và ký, giao cho Thư ký gửi cho Đại tá Olcott, như sau:

"LONDON, June 27, 1878.

"LUÂN ĐÔN, ngày 27 tháng Sáu, 1878.

"To

"Kính gửi

"COL. HENRY S. OLCOTT,

"ĐẠI TÁ HENRY S. OLCOTT,

President of the T. S., New York.

Chủ tịch T. S., New York.

"I hereby certify that this day has been held a meeting at which has been formed an English branch of the above Society, of which Branch, Fellow Charles Carleton Massey has been, by ballot of the Fellows present, elected President.

(Signed) "JOHN STORER COBB.

Treasurer N. Y. Society.

(Signed) C. C. MASSEY."

My official letters recognising the British Theosophical Society and ratifying the proceedings at the above reported meeting, were written July 12, 1878, and sent to Mr. C. C. Massey and Miss E. Kislingbury, the President and the Secretary.

There is an entry in my Diary for October 25th which is interesting as showing the faculty of clairvoyance that H. P. B. sometimes exercised. It says:"O'Donovan, Wimbridge, H. P. B. and I were at dinner when the servant brought in a letter from Massey left at the moment by the postman. Before it came, H. P. B. announced its coming and nature, and when I received it and before the seal was broken, she said it contained a letter from Dr. Wyld, and read that also without looking at it."

"Tôi xin chứng nhận rằng hôm nay đã diễn ra một cuộc họp, trong đó đã thành lập một chi nhánh Anh của Hội nói trên, và tại Chi nhánh này, Hội viên Charles Carleton Massey đã được bầu làm Chủ tịch theo bỏ phiếu của các Hội viên hiện diện.

(Đã ký) "JOHN STORER COBB.

Thủ quỹ Hội New York.

(Đã ký) C. C. MASSEY."

Thư chính thức của tôi công nhận Hội Thông Thiên Học Anh quốc và phê chuẩn các thủ tục tại cuộc họp nêu trên được viết ngày 12 tháng Bảy, 1878, và gửi cho Ông C. C. Massey và Cô E. Kislingbury, Chủ tịch và Thư ký.

Có một mục ghi trong Nhật ký của tôi ngày 25 tháng Mười rất thú vị, cho thấy năng lực thông nhãn mà đôi khi Bà H. P. B. sử dụng. Ghi rằng: "O'Donovan, Wimbridge, H. P. B. và tôi đang ăn tối thì người hầu mang vào một bức thư của Massey vừa được người đưa thư đem đến. Trước khi thư đến, Bà H. P. B. đã báo trước sự đến và nội dung của nó, và khi tôi nhận được, trước khi bẻ dấu niêm, Bà nói trong đó có một bức thư của Tiến sĩ Wyld, và đọc cả thư ấy mà không cần nhìn."

I recollect taking the cover from the hand of the servant and laying it beside my plate, intending to defer reading it until we rose from the table. Between it and H. P. B. stood a large earthenware water-pitcher, yet while it lay there she first read the contents of Massey's letter and then those of the enclosure from Dr. Wyld. I find, moreover, that the covering letter had Mahâtmic writing on one of the pages, and that I returned it to the sender with a statement of the facts, signed by myself and Mr. Wimbridge.

Tôi còn nhớ đã lấy phong bì từ tay người hầu và đặt nó bên cạnh đĩa của mình, định để đến khi đứng dậy khỏi bàn mới đọc. Giữa phong bì và Bà H. P. B. là một chiếc bình nước bằng sành lớn, vậy mà trong lúc nó nằm đó, Bà đã đọc trước tiên nội dung thư của Massey rồi cả phần thư đính kèm của Tiến sĩ Wyld. Tôi cũng thấy rằng bức thư gửi kèm có chữ viết của các Mahatma trên một trong những trang, và tôi đã gửi trả lại cho người gửi, kèm một bản tường thuật sự việc, có chữ ký của tôi và Ông Wimbridge.

It is a rather notable coincidence that several astrologers, clairvoyants, and Indian ascetics should have prophesied that H. P. B. would die at sea. I find one of the sort noted on the page for November 2, 1878. A gentleman psychic, a friend of Wimbridge's, foretold H. P. B.'s death at sea—a sudden death. Doubted that she would even reach Bombay." Majji, the Benares Yoginî, made the same prognostic as to the place of H. P. B.'s death and even the time, but neither proved correct. No more did a card-reader at New York who predicted H. P. B.'s death by murder before 1886. In entering the affair H. P. B. very naturally put two points of exclamation after the word murder, and cynically added the remark: "Nothing like clairvoyance!"

Thật là một sự trùng hợp đáng chú ý khi nhiều nhà chiêm tinh, người thông nhãn, và khổ hạnh Ấn Độ đã tiên tri rằng Bà H. P. B. sẽ chết trên biển. Tôi thấy một trường hợp như thế được ghi ngày 2 tháng Mười Một, 1878. Một quý ông thông linh, bạn của Wimbridge, đã dự báo cái chết trên biển—một cái chết đột ngột—của Bà H. P. B. Ông nghi ngờ rằng Bà còn không kịp đến Bombay." Majji, nữ du-già Benares, cũng đưa ra dự báo tương tự về nơi Bà H. P. B. sẽ mất, thậm chí cả thời điểm, nhưng đều không đúng. Cũng không đúng là một thầy xem bài ở New York đã đoán rằng Bà H. P. B. sẽ bị ám sát trước năm 1886. Khi ghi lại vụ việc, Bà H. P. B. rất tự nhiên đã đặt hai dấu chấm than sau chữ "ám sát", và giễu cợt thêm lời nhận xét: "Chẳng gì bằng thông nhãn!"

One of our visitors was more successful as a prophet, but he did not try his faculty on H. P. B. Here is the description I wrote of him in the Diary:

Một người khách của chúng tôi thì làm tiên tri thành công hơn, nhưng Ông không thử năng lực của mình trên Bà H. P. B. Đây là mô tả tôi viết về Ông trong Nhật ký:

"A mystical Hebrew physician. A strange, very strange man. Has prescience as to visitors, deaths, and a spiritual insight as to their maladies. Old, thin, stooping; his hair thin, fine, grizzled and stands out in all directions from his noble head. Rouges his cheeks to correct their unnatural pallor. Has a habit of throwing his head far back and looking up

"Một bác sĩ Do Thái thần bí. Một con người lạ, rất lạ. Có khả năng linh tri về khách đến, cái chết, và trực giác tinh thần về bệnh tật của họ. Già, gầy, còng; tóc thưa, mảnh, muối tiêu và dựng tỏa quanh chiếc đầu cao nhã. Đánh hồng má để che đi vẻ tái xanh bất thường. Có thói quen ngửa hẳn đầu ra sau và nhìn lên khoảng không khi lắng nghe hoặc trò chuyện. Nước da

into space as he listens or converses. His complexion is waxen, his skin transparent and extremely thin. He wears summer clothing in the depth of winter. He has the peculiar habit of saying when about to answer: 'Vell, see he-ere, tee-ar!'"

như sáp, làn da trong mờ và mỏng vô cùng. Mặc đồ mùa hè giữa lúc đông giá. Có thói quen đặc biệt, khi sắp trả lời thường nói: 'Vâng, nghe nè, thưa ngài!'"

For thirty years he had studied the Kabbalah, and his conversations with H. P. B. were largely confined to its mysteries. He said one evening in my hearing that despite his thirty years' researches he had not discovered the true meanings that she read into certain texts, and that illumined them with a holy light.

Trong ba mươi năm Ông đã nghiên cứu Kabbalah, và cuộc đàm đạo giữa Ông với Bà H. P. B. phần lớn xoay quanh các huyền nhiệm của nó. Một buổi tối, tôi nghe Ông nói rằng, bất chấp ba mươi năm khảo cứu, Ông vẫn chưa khám phá được những nghĩa chân thật mà Bà đọc ra trong một số bản văn, những nghĩa làm chúng bừng sáng bằng một luồng quang minh thánh thiện.

Our departure having been finally decided upon, I began in the autumn of 1878 to get my worldy affairs into order. An active correspondence was kept up with our Bombay and Ceylon friends (a number of Buddhists and Hindus joined the T. S. by letter), our small, library was shipped, and little by little our household goods were sold or given away, We made no parade of intentions, but our rooms were thronged more than ever by the friends and acquaintances to whom they became known. H. P. B.'s entries in my Diary during my frequent absences from New York in the last weeks, testify to the nervous eagerness she felt to get away, and her fears that my plans might miscarry. In the entry of October 22d she writes—speaking of the urgency of our Mahâtmas: "N—went off watch and in came S—with orders from—to complete all by the early part of December. Well, H. S. O. is playing his great final stake." There is reference here to the change of personalities in the Intelligences controlling the H. P. B. body, and the entries in different handwritings support this idea. A similar entry occurs on November 14th, where it is said that we must use every exertion to get

Khi việc khởi hành đã được quyết định dứt khoát, vào mùa thu 1878 tôi bắt đầu thu xếp công chuyện đời thường của mình. Chúng tôi duy trì thư từ tích cực với bạn bè ở Bombay và Tích Lan (một số Phật tử và tín đồ Ấn giáo gia nhập T. S. bằng thư), thư viện nhỏ của chúng tôi được gửi đi, và dần dần những đồ dùng trong nhà được bán hoặc cho tặng. Chúng tôi không phô trương ý định, nhưng phòng ốc còn đông khách khứa hơn trước—những bạn bè và quen biết biết tin ấy. Những mục Bà H. P. B. ghi trong Nhật ký của tôi trong những lần tôi vắng New York vào những tuần lễ cuối, cho thấy sự nôn nóng căng thẳng Bà cảm thấy để được ra đi, và nỗi sợ rằng kế hoạch của tôi có thể đổ vỡ. Trong mục ngày 22 tháng Mười, Bà viết—nói về sự khẩn thiết của các vị Mahatma chúng tôi: "N—rời phiên, S—vào với mệnh lệnh từ—phải hoàn tất mọi việc vào đầu tháng Mười Hai. Vâng, H. S. O. đang tung nước cờ lớn cuối cùng của mình." Ở đây có nhắc đến việc thay đổi nhân cách trong các Trí lực kiểm soát thân xác H. P. B., và những mục ghi bằng các nét chữ khác nhau củng cố ý niệm này. Một mục tương tự xuất hiện ngày 14 tháng Mười Một, nói rằng chúng ta phải dốc hết sức để đi vào ngày 20 tháng Mười Hai muộn nhất. Có một đoạn cuối

away by the 20th December at latest. There is a final paragraph on that page to this effect: "O gods, O India of the golden face, is this really the beginning of the end?" On November 21st other urgent orders came through the same channel, and we were bidden to begin packing our trunks. Various persons wished to accompany us to India, and some made efforts to do so, but the party finally comprised but four—H. P. B., Miss Bates, an English governess, Mr. Wimbridge, an artist and architect, and myself. On the 24th we were at it, and the following day the first of our intended party of four, Miss Bates, sailed for Liverpool, taking two of H. P. B.'s trunks with her. Again and again came the orders to hasten our departure. Writing about the unexpected resignation of a member, H. P. B. exclaims: "Oh! this, wretched brood; when shall we be rid of it!" The next day's entry (in red pencil and large letters) says, â propos of my being ready soon: "His fate depends on that:" our remaining furniture must be disposed of at auction before December 12th; and the sale actually came off on the 9th. That day she writes: "Went to bed at four and was roused again at six, thanks to M—who locked the door and Jenny (the servant) could not get in. Got up, breakfasted and went off to the Battery to meet—(an occultist connected with the Lodge of the White Brotherhood). Came back at two and found an infernal row and hullabaloo at the auction. All our things went for a song, as they say in America... 5 P.M.—Everything gone: Baron de Palm adieu! Supped on a board three inches wide!"

trên trang ấy như sau: "Ôi các thần linh, ôi Ấn Độ dung nhan vàng ròng, đây thật là khởi đầu của đoạn kết sao?" Ngày 21 tháng Mười Một, mệnh lệnh khác lại đến qua cùng kênh, và chúng tôi được truyền bắt đầu xếp hành lý. Nhiều người muốn đi cùng chúng tôi sang Ấn Độ, và vài người đã cố gắng thực hiện, nhưng rốt cuộc đoàn chỉ còn bốn người—Bà H. P. B., Cô Bates, một cô giáo người Anh, Ông Wimbridge, một họa sĩ kiêm kiến trúc sư, và tôi. Ngày 24, chúng tôi bắt tay làm, và ngày hôm sau, người đầu tiên trong bốn người dự tính của chúng tôi, Cô Bates, đã lên tàu đi Liverpool, mang theo hai chiếc rương của Bà H. P. B. Hết lần này đến lần khác mệnh lệnh hối thúc khởi hành. Viết về việc một hội viên bất ngờ từ nhiệm, Bà H. P. B. kêu lên: "Ôi! cái lũ khốn khổ này; bao giờ chúng ta mới thoát được nó!" Mục ghi ngày hôm sau (bằng bút chì đỏ, chữ lớn) nói, nhân việc tôi sắp sửa xong: "Số phận của ông tùy thuộc vào việc ấy"; số đồ đạc còn lại của chúng tôi phải đem bán đấu giá trước ngày 12 tháng Mười Hai; và cuộc bán thực tế đã diễn ra ngày mùng 9. Hôm đó Bà viết: "Lên giường lúc bốn giờ, và bị dựng dậy lúc sáu giờ, nhờ M—khóa cửa nên Jenny (người hầu) không vào được. Dậy, ăn sáng và đi tới Battery để gặp—(một nhà huyền bí học liên hệ với Đạo viện của Huynh đệ Đoàn Chánh đạo). Trở về lúc hai giờ và thấy một cảnh cãi vã địa ngục và huyên náo ở buổi đấu giá. Mọi thứ của chúng tôi bị bán rẻ mạt, như người Mỹ nói... 5 giờ chiều—Mọi thứ đã đi: Vĩnh biệt Nam tước de Palm! Ăn tối trên một tấm ván rộng ba inch!"

Then there was a skurry and a rush of visitors, articles appearing in the papers, replies written by H. P. B. On the 13th I received from the President of the United States an autograph letter of recommendation to all U.S. Ministers and Consuls; and from the Department of State a special passport such as

Rồi là một đợt hấp tấp vội vàng khách tới, bài vở trên báo xuất hiện, thư trả lời do Bà H. P. B. viết. Ngày 13 tôi nhận từ Tổng thống Hợp chúng quốc một bức thư tay giới thiệu gửi tới tất cả các Đại sứ và Lãnh sự Hoa Kỳ; và từ Bộ Ngoại giao một hộ chiếu đặc biệt loại cấp cho các nhà ngoại giao Hoa Kỳ, cùng một ủy nhiệm

is issued to American diplomats, and a commission to report to Government upon the practicability of extending the commercial interests of our country in Asia. Those documents proved useful later on in India, when H. P. B. and I were under suspicion of being Russian spies! The particulars of which farcical episode will be told in their proper place.

báo cáo cho Chính phủ về tính khả thi của việc mở rộng lợi ích thương mại của nước ta tại châu Á. Những giấy tờ ấy hóa ra hữu ích sau này ở Ấn Độ, khi Bà H. P. B. và tôi bị nghi là gián điệp Nga! Chi tiết của màn khôi hài ấy sẽ được kể ở đúng chỗ của nó.

I find entries in the Diary showing that I got scarcely any rest during these latter days, sitting up all night to write letters, rushing away to Philadelphia and other towns, snatching a morsel of food as I could get it: while throughout the whole narrative sounds the boom of the orders to depart before the fixed day of grace—the 17th—should pass away. H. P. B.'s writing grows scratchy, and on the page for December 15th I notice two of the above-mentioned variants of her script, which show that her body was occupied by two of the Mahâtmas on that same evening. I had bought an Edison phonograph of the original pattern, and on that evening quite a number of our members and friends, among them a Mr. Johnston, whom Edison had sent as his personal representative (he being unavoidably absent), talked into the voice-receiver messages to our then known and unknown brothers in India. The several tinfoil sheets, properly marked for identification, were carefully removed from the cylinder, packed up, and they are still kept in the Adyar Library, for the edification of future times. [63] Among the voices kept are those of H. P. B. —a very sharp and clear record,—myself, Mr. Judge and his brother John, Prof. Alex. Wilder, Miss Sarah Cowell, two Messrs. Laffan, Mr. Clough, Mr. D. A. Curtis, Mr. Griggs, Mrs. S. R. Wells, Mrs. and Miss Amer, Dr. J. A. Weisse, Mr. Shinn, Mr. Terriss, Mr. Maynard, Mr. E. H. Johnston, Mr. O'Donovan, etc., of whom all were clever, and some very well known as

Tôi thấy những mục trong Nhật ký cho thấy tôi hầu như không được nghỉ ngơi gì trong những ngày cuối này, thức suốt đêm để viết thư, vội vã đi Philadelphia và các thị trấn khác, chộp vội miếng ăn khi có thể: trong khi suốt thiên tường thuật vang vọng tiếng trống thúc giục phải rời đi trước khi ngày ân hạn định sẵn —ngày 17—trôi qua. Nét chữ của Bà H. P. B. càng lúc càng nguệch ngoạc, và trên trang ngày 15 tháng Mười Hai, tôi nhận ra hai biến thể nói trên trong chữ viết của Bà, cho thấy thân xác Bà được hai vị Mahatma luân phiên sử dụng ngay trong buổi tối ấy. Tôi đã mua một máy ghi âm của Edison kiểu nguyên thủy, và tối hôm đó khá đông hội viên và bạn hữu của chúng tôi, trong đó có một Ông Johnston, do Edison cử làm đại diện riêng của Ông (vì Ông bắt buộc phải vắng mặt), đã nói vào ống thu âm những thông điệp gửi đến các huynh đệ của chúng tôi lúc bấy giờ đã biết và chưa biết ở Ấn Độ. Những tấm thiếc mỏng, được đánh dấu cẩn thận để nhận dạng, được tháo khỏi trục, đóng gói, và hiện vẫn được lưu tại Thư viện Adyar, cho đời sau tham khảo. Trong số các giọng được lưu lại có của Bà H. P. B.—bản ghi rất sắc và rõ,—của tôi, Ông Judge và người anh John của Ông, Giáo sư Alex. Wilder, Cô Sarah Cowell, hai Ông Laffan, Ông Clough, Ông D. A. Curtis, Ông Griggs, Bà S. R. Wells, Bà và Cô Amer, Tiến sĩ J. A. Weisse, Ông Shinn, Ông Terriss, Ông Maynard, Ông E. H. Johnston, Ông O'Donovan, v.v., tất cả đều là những người tài, và vài vị rất nổi tiếng với tư cách tác giả, ký giả, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhạc

authors, journalists, painters, sculptors, musicians, and in other ways.

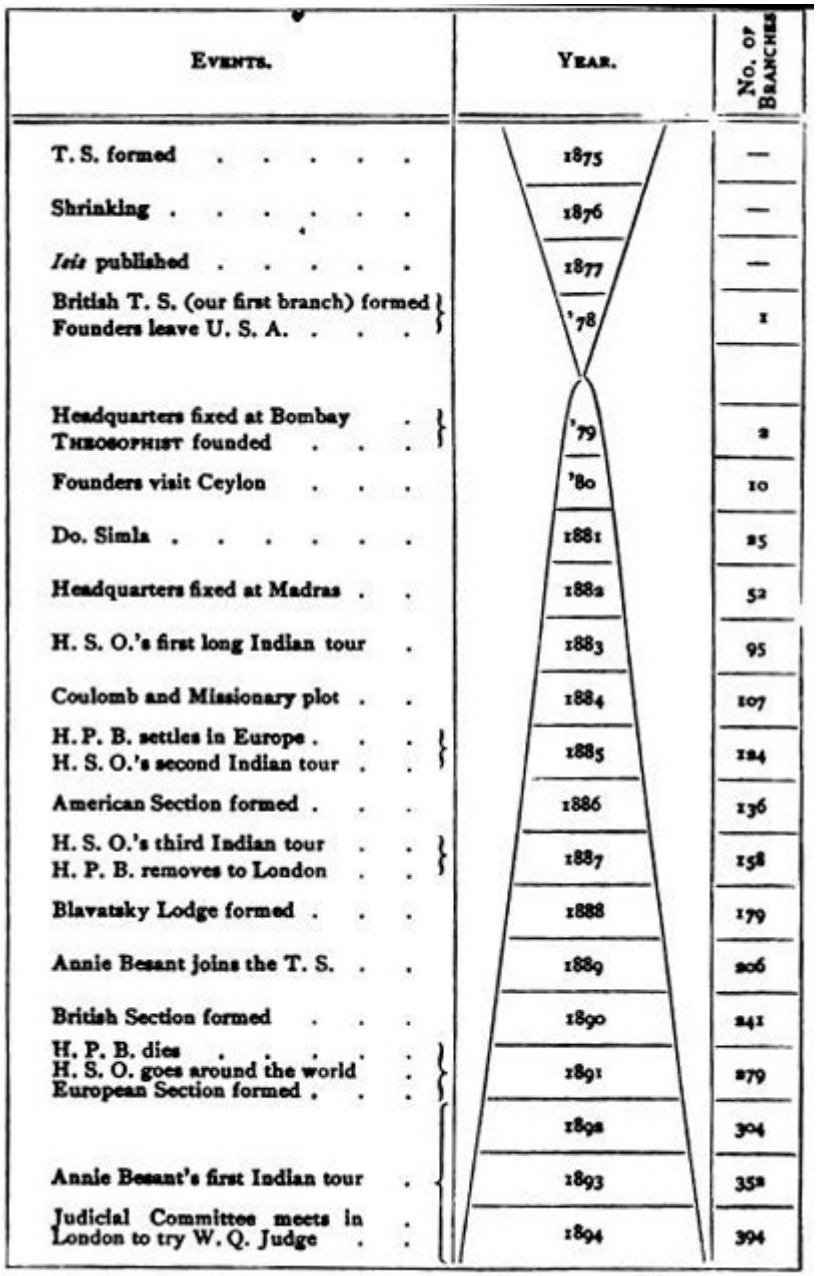
sĩ, và trên các phương diện khác.

The 17th December was our last day on American soil. H. P. B.'s entry says: "Great day! Olcott packed up.... what next? All dark—but tranquil." And then comes, written in large letters, the heart-cry of joy, CONSUMMATUM EST! The closing paragraph reads thus: "Olcott returned at 7 P.M. with the tickets for the British Steamboat, the Canada, and wrote letters until 11:30. Curtis and Judge passed the evening. Maynard took H. P. B. [See the writers always speaking of her in the third person] to dine at his house. She returned home at 9. He made her a present of a tobacco-pouch. Charles (our big cat) lost!! At near 12, midnight, H.S.O. and H. P. B. took leave of the chandelier and drove off in a carriage to the steamer." So closes the first volume of the history of the Tpeosophical Society with the departure of its Founders from America.

Ngày 17 tháng Mười Hai là ngày cuối cùng của chúng tôi trên đất Mỹ. Mục của Bà H. P. B. ghi: "Ngày trọng đại! Olcott thu xếp hành lý... kế tiếp là gì? Tất cả đều tối—nhưng bình thản." Và rồi đến, viết bằng chữ lớn, tiếng kêu hân hoan tận đáy lòng: MỌI SỰ ĐÃ HOÀN TẤT! Đoạn kết viết như sau: "Olcott trở về lúc 7 giờ tối với vé tàu cho chuyến tàu hơi nước Anh, chiếc Canada, và viết thư đến 11 giờ 30. Curtis và Judge ghé chơi buổi tối. Maynard đưa Bà H. P. B. [Xem những người chép luôn nói về Bà ở ngôi thứ ba] đến nhà Ông dùng bữa. Bà trở về nhà lúc 9 giờ. Ông tặng Bà một chiếc túi đựng thuốc lá. Charles (con mèo to của chúng tôi) mất!! Gần 12 giờ đêm, H. S. O. và H. P. B. từ biệt chiếc đèn chùm và lên xe ngựa ra tàu." Thế là khép lại tập đầu của lịch sử Hội Thông Thiên Học với việc các Đấng Sáng Lập rời khỏi Mỹ.

Behind them lay three years of struggles; of obstacles surmounted; of crude plans partly worked out; of literary labour; of desertions of friends; of encounters with adversaries; of the laying of broad foundations for the structure that in time was destined to arise for the gathering in of the nations, but the possibility of which was then unsuspected by them. For they had builded better than they knew—better, at any rate, than I knew. What lay in the future we foresaw not. The words of H. P. B. show that: "All dark, but tranquil." The marvellous extension of our Society had not entered even into our dreams. An ex-officer of ours has published the statement that the Society had died a natural death before we left for India, the diagram opposite will show that, while it had dwindled to almost nothing, it began to revive from the moment its executive centre was shifted to India.

Sau lưng họ là ba năm vật lộn; những chướng ngại vượt qua; những kế hoạch thô sơ được thực hiện một phần; lao lực trước tác; sự bỏ đi của bè bạn; những lần chạm trán đối thủ; việc đặt những nền móng rộng để dựng lên tòa kiến trúc mà theo thời gian sẽ quy tụ các dân tộc, nhưng khả thể của nó thời ấy còn nằm ngoài sự ngờ vực của họ. Vì họ đã xây tốt hơn điều họ biết—ít nhất là tốt hơn điều tôi biết. Tương lai chứa gì chúng tôi không tiên liệu. Lời của Bà H. P. B. đã cho thấy điều đó: "Tất cả đều tối, nhưng bình thản." Sự bành trướng kỳ diệu của Hội chúng tôi còn chưa lọt vào cả trong giấc mơ. Một cựu viên chức của chúng tôi từng công bố rằng Hội đã chết một cái chết tự nhiên trước khi chúng tôi lên đường sang Ấn Độ, biểu đồ ở trang đối cho thấy rằng, trong khi Hội đã teo tóp đến gần như hư vô, thì nó bắt đầu hồi sinh ngay từ lúc trung tâm điều hành được dời sang Ấn Độ.



Events.	Year.	No. of Branches
T. S. formed	1875	—
Shrinking	1876	—
Isis published	1877	—
British T. S. (our first branch) formed Founders leave U. S. A.	'78	1
Headquarters fixed at Bombay Theosophist founded	'79	2
Founders visit Ceylon	'80	10
Do. Simla	1881	25
Headquarters fixed at Madras	1882	52
H. S. O.'s first long Indian tour	1883	95
Coulomb and Missionary plot	1884	107
H. P. B. settles in Europe H. S. O.'s second Indian tour	1885	124
American Section formed	1886	136
H. S. O.'s third Indian tour H. P. B. removes to London	1887	158
Blavatsky Lodge formed	1888	179
Annie Besant joins the T. S.	1889	206
British Section formed	1890	241
H. P. B. dies H. S. O. goes around the world European Section formed	1891	279
	1892	304
Annie Besant's first Indian tour	1893	352
Judicial Committee meets in London to try W. Q. Judge	1894	394

* The Branch statistics are compiled annually in the month of December for the President's Annual Address.

We passed a wretched night on the ship, what with the bitter cold, damp bedding, no heating apparatus working, and the banging of tackle and rub-a-dub-dub of the winches getting in cargo. Instead of leaving early, the steamer did not get away from her wharf until 2-30 P.M. on the 18th. Then having lost the tide, she had

Chúng tôi trải qua một đêm khốn khổ trên tàu, nào là lạnh cắt da, chăn đệm ẩm, hệ thống sưởi không hoạt động, nào là tiếng va đập của dây ròng rọc và tiếng tời rầm rầm kéo hàng. Thay vì rời bến sớm, tàu mãi đến 2 giờ 30 chiều ngày 18 mới rời cầu tàu. Rồi vì lỡ con nước, tàu phải neo ngoài khơi Coney Island và chỉ đến trưa

to anchor off Coney Island and crossed the Sandy Hook bar only at noon on the 19th. At last we were crossing the blue water towards our Land of Promise; and, so full was my heart with the prospect, that I did not wait on deck to see the Navesink Highlands melt out of view, but descended to my cabin and searched for Bombay on my Map of India.

ngày 19 mới vượt qua bờ cát Sandy Hook. Cuối cùng chúng tôi cũng băng qua làn nước xanh hướng về Miền Đất Hứa; lòng tôi đầy ắp viễn cảnh ấy đến nỗi tôi không nán lại trên boong để nhìn Dãy Đồi Navesink tan vào xa khuất, mà xuống cabin và tìm thành Bombay trên Bản đồ Ấn Độ của mình.

GHI CHÚ [1] In People from the Other World I have described all these phenomena and the tests against fraud which I invented and employed.

[2] In a chain-shot hit at an American vituperator, she draws the following amusing portrait of herself: "An old woman—whether forty, fifty, sixty, or ninety years old, it matters not; an old woman whose Kalmuco-Buddhisto-Tartaric features, even in youth, never made her appear pretty; a woman, whose ungainly garb, uncouth manners, and masculine habits are enough to frighten any bustled and corseted fine lady of fashionable society out of her wits". [Vide her letters. "The Knout" on the R.P. Journal of March 16, 1878.]

[3] I hold to this same view despite the pretended confessions of early misconduct, contained in certain letters of hers to a Russian gentleman and recently published in a work entitled A Modern Priestess of Isis. In short, I believe my estimate of her sexual purity to be true and her pretended revelations false—mere bravado

[4] See an article in Frank Leslie's Popular Magazine for February 1892, illustrated by mendacious engravings, yet containing a few facts along with much falsehood. The author, Dr. A. L. Rawson, mentions the Cairo failure of the "attempt to form a society for occult research," and says that "Paulos Metamon, a celebrated Coptic magician, who had several very curious books full of astrological formulas, magical incantations and horoscopes which he delighted in showing his visitors, after a proper introduction" advised delay. Dr. Rawson says that she (H. P. B.) had told the Countess Kazinoff "that she had solved at least one of the mysteries of Egypt, and proved it by letting a live serpent loose from a bag she had concealed in the folds of her dress." From an eye-witness I had it that while H. P. B. was in Cairo the most extraordinary phenomena would occur in any room she might be sitting in; for example, the table lamp would quit its place on one table and pass through the air to another, just as if carried in some one's hand; this same mysterious Copt would suddenly vanish from the sofa where he was sitting, and many such marvels. Miracles no longer, since we have had the scientists prove to us the possibility of inhibition of the senses of sight, hearing, touch, and smell by mere hypnotic suggestion. Undoubtedly this inhibition was provoked in the company present, who were made to see the Copt vanish, and the lamp moving though space, but not the person whose hand was carrying it. It was what H. P. B. called a "psychological trick," yet all the same a fact and one of moment to science. Scientists attest the fact of inhibition yet confess ignorance as to its rationale. "How"—say Drs. Binet and Féré, in their celebrated work Le Magnetisme Animal—"has the experimentalist produced this curious phenomenon? We know nothing about it. We only grasp the external fact, to know that when one affirms to a sensitive subject that an object present does not exist, this suggestion has the effect, direct or indirect, to dig in the brain of the hypnotic an anaesthesia corresponding to the designated object. But what happens between the verbal affirmation, which is the means, and the systematised anaesthesia, which is the end?... Here the laws of association, which are so great a help in solving psychological problems, abandon us completely." Poor beginners! They do not see that the inhibition is upon the astral man, and Eastern magicians excel them in "psychological tricks" simply because they know more about psychology, and can reach the Watcher who peers out upon the foolish world of illusion through the windows of the body: the telephonic nerves being inhibited, the telegraphic wires are cut, and no message passes in.

[5] An "appartemem" does not mean, as with us, a single chamber, but a suite of rooms, comprising reception, dining and bedrooms, with a kitchen and servants' quarters.—O

[6] Moses is not the real name but Moseyn or Mostyn, as he told me. The other is a corruption.

[7] Led by his unlucky star, Sheppard—she writes— had brought her a lot of his St. Petersburgh credentials, in Russia, to translate. Among them she found a Police license to sing at the Salle Koch, a low-lager-bier saloon and dance hall, resorted to by dissipated characters of both sexes, and a music-master's hill for 32 roubles, for teaching him certain Russian songs—which we heard him sing at Eddy's, in a dark séance

when he was ostensibly under the control of Grisi and Lablache! I give the facts on her authority without prejudice.

[8] In point of fact both of us used to call the spirits of the elements "elementaries," thus causing much confusion, but when Isis wasbeing written, I suggest that we should employ the distinctive terms "elemental" and "elementary" in the connections they have ever since had. It is too late to change them now, else I should do it.

[9] Professor Buchanan, Epes Sargent, Charles Sotheran and other known writers, not to mention our two selves, began contributing to his columns, and H. P. B. and I gave him several hundred dollars towards current expenses. The latter form of help was acknowledged in his "leader" of June 1, 1875, entitled "Rock Bottom."

[10] I was then and have since often been reproached by Spiritualists for the severity of my strictures upon the prevalent large admixture of immoral views and behaviour among mediums and whole groups of pretended Spiritualists, but I never wrote more caustic things, about them than are to be found in the newspaper articles and books of leading writers among themselves. To say nothing of the sweeping and savage depreciation of the whole company of his brother mediums and psychics, by that peacock medium, Home. Mrs. Hardinge Britten says (Nineteenth Century Miracles, p. 426), that her spirit guides had told her that "the worst foes of Spiritualism would be of its own household, and the cruellest stabs directed, against it would be dealt by the hands of Spiritualists themselves." In another place she says: "and thus this great cause, like many another of the world's purest Messiahs, has been lifted up on the cross of martyrdom between the thieves of licentiousness and cupidity": if it had not died out, "it is not for lack of every available effort on the part of humanity to sap its integrity by internal corruption, as well as by external antagonism...." Free-love "had expanded from an incipient germ to the full maturity of a widespread movement... The monstrous flow of licentiom doctrine, often illustrated by monstrous licentiousness of life and conduct, which for a certain period of time spread like an evil contagion throughout the United States,... cast a most unjust and ruinous ill-odour over the reputation and belief of tens of thousands of innocent persons," etc. I never wrote anything as strong as that; though even Mrs. Britten has not exaggerated the unsavoury condition of affairs produced by the unrestricted encouragement of intercourse between the living and the dead. To regulate this intercourse, to announce its perils, and to show what was true spiritualism, and how man can develop true spirituality, was plainly H.P.B.'s design and her motive for declaring herself a Spiritualist. This will be evident, I think, to those who follow her course throughout to the day of her death.

[11] It has been already explained that I first worked under the Egyptian part of the African section and later under the Indian section.

[12] If anyone chooses to ask her she will corroborate my narrative, no doubt. Her address is Orange, New Jersey, U.S.A.

[13] In drafting the much-discussed "Third Object" of the Theosophical Society, at New York, my mind was influenced by the knowledge of this fact, and, at the same time, by my ignorance of the full scope of Oriental Science. Had I known what evils were to come upon us through the pretended development of psychical powers, I should have worded it otherwise.

[14] Letter dated Odessa, 8/20 May, 1877.

[15] I say this with a reservation as to the actual degree of her own independent agency in the affair, about which I do not feel willing to dogmatise.

[16] "This Society," I said, "was neither a religious nor a charitable but a scientific body. Its object was to enquire, not to teach, and its members comprised men of various creeds and beliefs. 'Theology' meant the revealed will of God, 'Theosophy' the direct knowledge of 'God.' The one asked us to believe what some one

else had seen and heard, the other told us to see and hear for ourselves. Theosophy taught that by cultivation of his powers a man may be inwardly illumined and get thereby a knowledge of his God-like faculties."

[17] Following is the text of the note in question:

NEW YORK CITY, June 5, 1876.

GENTLEMEN:

The undersigned, Executors under the last Will and Testament of Joseph Henry Louis, Baron de Palm, hereby apply for the delivery to them of his body, now lying in the receiving vault of the Lutheran Cemetery: the said body to be removed to a convenient point beyond the city limits and cremated, agreeably to the request of the aforesaid De Palm.

(Signed) H. S. OLCOTT,

H. J. NEWTON.

[18] There was one risk to be provided against, viz., the possibility of the corpse being carbonised in the still air of an incandescent clay retort heated up to a temperature of 1500° to 2000°. To obviate this, Dr. Le Moyne, against the protest of his contractor, drilled an air-hole in the iron door of the retort and fitted to it a revolving flap which permitted of the hole being opened or closed at pleasure. In the sheep-cremation experiment this proved so thoroughly efficacious that the contractor was converted to the Doctor's views.

[19] More fortunate than most innovators, I have lived to see several reforms that I helped in the cradle, become world-wide successes. Of these, cremation is one. Public opinion has now, after the lapse of seventeen years reached the point where a law-journal dares print the following praise of cremation:

"There is nothing surer than that in the not far distant future the cremation of dead bodies will be in universal vogue. It is now ascertained that earth-worms convey microbes of disease from cemeteries, and distribute them at their own sweet will. We have never yet been able to comprehend how about thirty thousand putrefying bodies in an acre or two of ground can be anything less than an unmitigated danger to those living within a few miles of their influence. Earth is a pretty good deodoriser, but there are limits to its capacity. If anyone has studied the slow process of animal putrefaction, they know how revolting it is, and what a danger arises from the noisome gases which escape. Do the advocates of interment imagine that the gases from thousands of closely-packed corpses escape toward the centre of the earth? If so, they will have to learn that they easily permeate the few feet of earth, and have liberty to roam in the sunlight and poison those who happen to cross the path of their wanderings. Every malignant disease which curses mankind to-day is the admonition of law calling on us to improve our habits and live in accordance with reason, and the only hope of our ever being rid of epidemics is by the slow but sure process of education. The time will come when all putrefactive matter will be rendered harmless by the action of heat."—Jury.

[20] Visitors to Adyar Headquarters may see framed and engraved pictures of this and other scenes and details of the cremation taken from the N. Y. Daily Graphic.

[21] Nineteenth Century Miracles, p. 437.

[22] "To prevent his recondite work from falling into the hands of such heterogeneous readers, as he felt confident would misunderstand or perhaps pervert its aims to evil uses." (Nineteenth Century Miracles, p. 437.) And in a letter to myself, of September 20, 1875, about her copy of Cornelius Agrippa that I wished to borrow, she calls Louis "The Author of the book of books (italics hers), just advertised in the Banner," and says, "This man would far sooner burn his book and die amidst its ashes than spare it even to a favoured 500."

[23] The book-reviewer of Woodhull and Claflin's Weekly, a New York journal of the day, in noticing the appearance of Art Magic uses very severe language in regard to the reputed Author, whom he indentifies, whether justly or unjustly, I cannot say, with Mrs. Britten. The book, he says, "is simply a rehash of books accessible to any student of even limited means, and (which) can be readily found in almost any book-store, or on the shelves of any public library. Ennemoser's History of Magic, Howitt's Supernatural, Salverte's Philosophy of Magic, Hargrave Jenning's Rosicrucians, Barrett's Magus, Agrippa's Occult Philosophy, and a few others are the real sources of this wretched compilation, which is full of bad grammar and worse assumptions. We unhesitatingly assert that there is not a single important statement in the book which cannot be discovered in already-printed books." This is exaggerated censure, for the book does contain passages worthy of Bulwer-Lytton; in fact, one would say they were written by him; and while the forced loans of illustrations and matter from the authors cited are palpable, there is much sound occult doctrine sententiously put, to reward the patient reader.

[24] But I really must quote, for the edification of the High Priest H. Sumangala, and other unenlightened Buddhist scholars, the whole passage: "The births of these Avatars through the motherhood of a pure Virgin, their lives in infancy threatened by a vengeful king, their flight and concealment in Egypt, their return to work miracles, save, heal and redeem the world, suffer persecution, a violent death, a descent into Hell, and a re-appearance as a new-born Saviour, are all items of the Sun God's history, which have already been recited, etc. etc." (Op. cit., p. 60). Fancy Buddha Gautama concealed in Egypt, suffering a violent death, and then descending into Hell! And this Art Magic is claimed to be the work of an Adept, who had studied in the East, and been initiated in its mystical lore! An Adept, moreover, who, when cholera was raging in London, "adjourned to an observatory"—in London—where he and "a select party—all distinguished for their scientific attainments," made "observations through an immense telescope, constructed under the direction of Lord Rosse" (Ghost Land, p. 134, by the same Author); which telescope happens to have never been nearer London than its site at Birr Castle near Parsons Town, Kings County, Ireland! The fact is that the Author of this book seems to have borrowed his (or her) alleged facts—even to the misspelling of the names of Krishna and Sakya Muni—from Chapter I of Kersey Grave's veracious work, The World's Sixteen Crucified Saviours, which H. P. B. satirised so merrily in Isis Unveiled.

[25] Her conditions were that I was to show it only to those living in our house and then return it to her.

[26] A fainting adept would indeed be a novelty in the East!

[27] Incidents in the Life of Madame Blavatsky, p. 224.

[28] He writes me, May 17th, 1887, "the alterations have already cost $280.80, and at that rate, by the time the book appears it will be handicapped with such fearful expense that each copy of the first 1000 will cost a great deal more than we shall get for it, a very discouraging state of affairs to begin with. The cost of composition of the first volume alone (with stereotyping) amounts to $1,359.69, and this for one volume alone, mind you, without paper, press work or binding! Yours truly, J. W. Bouton." Not only did she make endless corrections in the types, but even after the plates were cast, she had them cut to transpose the old matter and insert new things that occurred to her or that she had come across in her reading.

[29] Cf. Chapter VII.

[30] The article in question is very inaccurate, as was shown in this chapter as originally published in the Theosophist, May, 1893. Space does not permit its repetition here.

[31] See The Watseka Wonder. To be had of the Manager, Theosophist Office.

[32] Nearly two years after the above was published H. P. B. explained to her relatives (cf. Path articles above cited) the secret; she was not in her body, but seemingly near it, with full consciousness watching its manipulation by third parties.

[33] A very curious fact is to be noticed in this connection, viz., that the "Mahâtmâ M.'s" handwriting, which was so carefully scrutinised by the S.P.R., their experts and agents, and said to resemble that of H. P. B., was a coarse, rough script, something like a collection of chopped roots and brush-wood, while the handwriting of the same personage in the Isis MS. and in the notes he wrote me was totally different. It was a small, fine script, such as a lady might have written, and while generally resembling H. P. B.'s own handwriting, yet differing from it so as to present an appearance of distinct individuality, which enabled me to recognise it as that personage's MS. whenever I saw it. I do not pretend to account for this fact, I only state it as something which must be recorded. It should be considered hereafter by whatever psychological experimentalist may be studying the general phenomenon of psychic writing through mediums, or intermediaries of a similar kind, whether by precipitation, control of the hand, or occupancy of the body. I think that such an inquiry will result in proving that such writing, when as closely analysed as were the alleged Mahâtmâ's writings by the S.P.R., always resembles that of the intermediary to a greater or lesser extent, and without carrying the implication of bad faith on his or her part. Ignorance, or wilful disregard of this fact, caused the S.P.R.'s indictment against H. P. B. to lose almost all its point. The late W. Stainton Moses, M.A. (Oxon.), quotes in his work on Psychography, p. 125, from a letter to him from Mr. W. H. Harrison, formerly editor of The Spiritualist, and a very experienced observer of psychical phenomena, the following remarks about the messages through Dr. Slade: "I noticed that they were nearly always in the handwriting of the medium; and this, which, to an ignorant person, would have been indicative of imposture, was in favour of the genuineness of the phenomena to an expert. On leaving the room after the séance, I had a short talk with Mr. Simmons, and without telling him what I knew, but merely to test his integrity, I asked whether the handwriting on the slates bore any resemblance to that of Dr. Slade. Without hesitation, he replied that there was usually a strong resemblance. This shows the truthfulness and absence of exaggeration incidental to the statements of Mr. Simmons." Mr. Harrison adds that "before Dr. Slade came to London, years of observation at numerous séances had proved to me that the materialised hands common at séances were most frequently the duplicates of those of the medium, and produced nearly the same handwriting." And yet, in the presence of Slade, and another psychic, named Watkins, alleged "spirit messages" were written in some twenty different languages, none of which were known to the mediums nor written by them in the usual way of writing, but all either by precipitation or the manipulation of a crumb of pencil or crayon laid on a slate, which their hands did not touch.

[34] This Chapter was originally published in July, 1893. My deduction has been objected to by some for whose judgment I have great respect. It may be that I am wrong, but at least I can say that I have seen no proofs to the contrary, even up to the present time (August, 1895). The specimens of Mahatma writing that have come to my notice since 1891 are, I fear, fraudulent imitations.

[35] Cf. an interviewer's report in the Hartford Daily Times, December 2, 1878. She had been making herself out a sort of Methusaleh, and the correspondent writes: "Very, very old? Impossible. And yet she declares it is so; sometimes indignantly, sometimes with a certain pride, sometimes with indifference or impatience. 'I came of a very long-lived race. All my people grow to be very old.... You doubt my age? I can show you my passports, my documents, my letters for years back. I can prove it by a thousand things.' " It was a large way she had of knocking the numerals about! Like that of the Sikh Akali (vide Mr. Maclagan's Punjab Census Report of 1891) who "dreams of armies and thinks in lakhs;"—(a lakh is 100,000). "If he wishes to imply that five Akalis are present, he will say that five lakhs are before you."

The Phrenological Journal for March, 1878, contains her portrait and character-sketch. The writer says: "In the course of her long life--for she is upward of eighty years old—etc." I myself heard her tell this yarn to the writer of the article.

[36] Hamsa is "Soham" inverted, which means "That I am," referring to Parabrahm. Thus Parabrahm= Jîvâtma=Soham=Hamsa. But at the same time Hamsa being also the name of a divine bird supposed to

possess the power of separating milk from water, it is made to esoterically represent Âtmâ. This is what is meant by the text "of the form of the bird Hamsa." Hamsa is that "silvery spark in the brain," that starry spark which is "not the soul, but the halo around the soul," so vividly described by Bulwer Lytton in the XXXI chapter of A Strange Story.

[37] Vide "Kâma Sutra."

[38] Apparently the wrong date has been pasted above the cutting in our scrap-book. I think it must have been February I

[39] Anastasis does not mean Re-incarnation, but a raising from the dead of the same person; and Jîvâtmâ is not the animal soul—as even all younger Theosophists are aware.

[40] Some valued friends have tried to persuade me to omit all the foregoing argument about the genesis of the Re-incarnation idea within our movement, but I cannot see it as my duty to do so. I will no more suppress important facts than I will make false statements.

[41] In a recent Calcutta lecture on "The Kinship between Hinduism and Buddhism" I show that the best Orientalists regard Shankaravijaya as an old spurious work. I quote it now merely for the sake of the description of the âvesa process.

[42] The American Bookseller (October, 1877), says: "The sale... is unprecedented for a work of its kind, the entire edition having been exhausted within ten days of the date of publication. In 1783, Godfrey Higgins published his Anacalypsis, a work of similar character and although only 200 copies were printed, at the death of the author, a number of years after, many copies remained unsold, and were disposed of in bulk by his executors to a London bookseller. The work is now exceedingly rare and readily brings $100 per copy. The world has grown older since the days of Higgins, and Madame Blavatsky's book is of greater interest; but still the demand for it is quite remarkable, and far beyond the expectations of its publishers." Perfectly true; and so surprised and pleased was Mr. Bouton, that on Sunday, Feb. 10, 1878, in my presence, he offered her $5,000 as copyright on an edition of a book in one volume, if she would write it, which should a little more unveil Isis. He intended to print only 100 copies and make the price $100 per copy. Though she needed money badly enough, she refused the offer on the ground that she was not permitted at that time to divulge any more arcane secrets than she had done in Isis. Mr. Bouton is still living and can corroborate this statement.

[43] Mr. Quaritch writes to Mr. Bouton from London, December 27, 1877, in a letter which the latter kindly gave us as an encouraging forecast: "The book will evidently make its way in England and become a classic. I am very glad to be the English agent." And, I may add, we were more glad that he should be; knowing his reputation for indomitable energy and high-mindedness.

[44] I use the distorted name under protest.

[45] Among many corroborative passages, see what Imperator says in Mrs. Speer's Record, XX: Light, July 30, 1892.

[46] Vide the old Spiritual Telegraph journal, S. B. Britten, Editor, for 1853: articles of mine signed with my own name and the pseudonym "Amherst".

[47] One of several nicknames H. P. B.'s intimate friends used to give her; others being "Sphinx", "Popess", and the "Old Lady".

[48] Hauts Phénomenes de La Magie, p. 377

[49] N. Y. World of 21st of April, 1878, article entitled "Ghost Stories Galore."

[50] Viz., that the atom is not a unity, but a composite of the world-stuff of space, resulting from the play of electricity.

[51] Vide Jour. Inst. Elec. Engineers, No. Vol. XX, p. 49.

[52] A term, originally of my own invention, which seems to convey best of all an idea of the method employed.

[53] The photo-engraving process not having as yet advanced to the point of photographing in colours, our cut but very poorly represents the original picture on satin.

[54] Posthumous Humanity: a Study of Phantoms.

[55] Not the "Lamasery", but the place we occupied before going there.

[56] It was this article which caused Mr. Collins to write me that, among the incidents of his life, none had more surprised him than his finding from my notice of his book that he had by the mere exercise of the imagination, apparently stumbled on one of the mysterious laws of occult science.

[57] 1The exact duplexity of the astral and physical bodies in man has been affirmed from the remotest ages. It is the Eastern theory that the astral man is the product of his past Karma, and that it moulds the outer encasement according to its own innate qualities, making it a visible representation of the same. This idea is succinctly embodied in the verse in Spenser's Faerie Queene:

"For of the soul the body form doth take,

For soul is form, and doth the body make."

[58] For a full statement of the case, with documentary proofs, see Extra Supplement, Theosophist, July, 1882.

[59] Under the presidence of the late Dr. Anna Kingsford, the Branch name was changed in the year 1884 to that of the "London Lodge of the Theosophical Society", which it still bears.

[60] The reporter, it seems, trusted to his memory, and omitted copying down at the time the words of the inscription which—being before me at this moment—I find to read as follows: "Ante and post natal history of the Theosophical Society, and of the mortifications, tribulations and triumphs of its Fellows." The letters H.P.B. duplicated are the S's in "History," "Theosophical" and "Society," two of them having been made out of the third; the P's are in "Post" and "Triumphs," and of a smaller size than the S's. She seems to have quietly duplicated several other letters, for I find no less than eight A's besides other duplicates.

[61] No, on the materialistic scientists.—H. S. O.

[62] Some weeks after the above was published I learned from a member of her family that shortly before coming to America, H. P. B. had made some concert tours in Italy and Russia under the pseudonym of "Madame Laura."

[63] Quite recently—viz., in May, 1895—I sent these tinfoil records to Edison's London office, to see if they might not be received on one of the modern wax cylinders and so saved for posterity. Un-fortunately, nothing could be done with them, the indentations made by the voices having become almost flattened out. It is a great pity, for otherwise we might have had duplicates taken off the original, and thus have had H. P. B.'s strong voice speaking audibly at our local meetings all over the world on "White Lotus Day," the anniversary of her death.